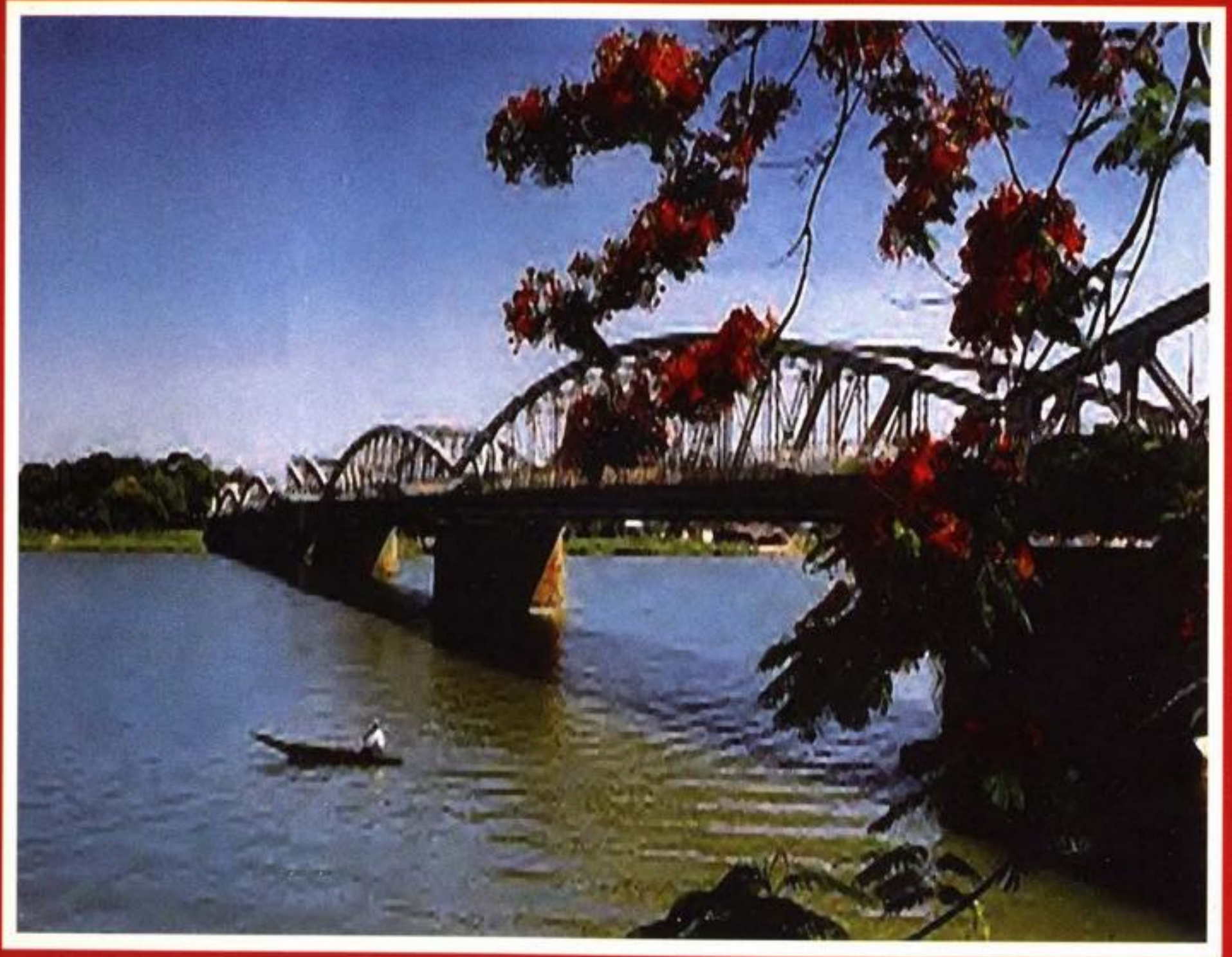
BÙI MINH ĐỨC

TỪ ĐIỂN TIẾNG HUẾ



2001

http://tieulun.hopto.org



TIỂU SỬ B.S. BÙI MINH ĐỨC

- Sinh năm 1934
- Cựu học sinh trường Trung học Khải Định Huế. Tú Tài Toàn phần 1952.
- Bác sĩ Y Khoa 1960 (Đại học Y Khoa Saigòn).
- Tốt nghiệp Bác sĩ Chuyên khoa Tai Mũi Họng Đức Quốc 1972 (Đại học Wurzburg). và Bác sĩ Chuyên khoa Tai Mũi Họng Hoa Kỳ 1981 (Đại học Louisville, Kentucky).
- Hội viên Hội Tai Mũi Họng Đức quốc (1872). Hội viên Hội Tai Mũi Họng Hoa Kỳ, (Fellow, 1982). Hội viên Hội Mũi học Hoa kỳ (Fellow, 1995).
- Nhân viên Ban Giảng huấn Tai Mũi Họng Đại học Y-Khoa Huế (1964). Chủ nhiệm Bộ môn Tai Mũi Họng Đại học Huế (1973). Nhân viên Ban Giảng huấn Tai Mũi Họng Đại học Louiville, Kentucky Hoa Kỳ (1975) và Đại học California UCI, Irvine Hoa Kỳ(Lâm sàng, 1982). Hội viên Hội Giáo Sư Đại học Hoa kỳ (1976).

http://tieulun.hopto.org

BÙI MINH ĐỨC

TỪ ĐIỂN TIẾNG HUẾ

NHÀ XUẤT BẢN TÂM AN
2001

http://tieulun.hopto.org

http://tieulun.hopto.org

BÙI MINH ĐỨC

TỪ ĐIỂN TIẾNG HUẾ

NHÀ XUẤT BẢN TÂM AN
2001

http://tieulun.hopto.org

http://tieulun.hopto.org

O

o (mự) 1. mẹ *(O ở nhà ngón trôn con về = Mẹ ở nhà ngóng trông con về; Đi thẳng cò o ngón: đi lâu, đi dông dài để mẹ ngóng trông)* **2.** cô, chị em của chồng *(Mụ o nhọn mồm)* **3.** cô, cô gái *(O nớ dễ thương. Tui thương O nớ muốn lấy O làm vợ).*

o Hiền, trò Siêu hò Huế thường có câu "Ở làm răng như Kim Trọng với Thúy Kiều, như O Hiền thuở trước, như trò Siêu ngày nào" là do sự tích của O Hiền và người học trò tên Siêu yêu nhau mà bị gia đình O Hiền ngăn cấm, gả cho người khác nên trò Siêu tư tử và O Hiền cũng tự tử theo. Vua cho là thủy chung và dân làng chôn hai người chung một huyệt (theo Tôn Thất Bình trong "Truyện Kể Dân gian Thừa Thiên Huế").

oai hách, trông oai vệ *(Nhìn vô thấy cũng oai).*

oai nghi uy nghi *(Tướng người oai nghi, ai thấy cũng nể).*

oai vang oai lắm *(Ông nớ cũng một thời oai vang lắm).*

oai (oi) giỏ *(Bắt ốc bỏ vô oi).*

oan (tiếng Chàm: Wan) bị cáo không đúng *(Oan em lắm anh ơi).*

oan Thị Kính không làm mà bị tiếng oan.

oác (tiêu dên) bị thua, bị hỏng *(Đi thi bị oác rồi = đi thi bị hỏng rồi).*

oác (uện) con bài xấu bị thua.

oách oai *(Làm oách với em).*

oải mệt mỏi *(Làm việc oải cả người).*

oải ba sườn mệt cả người, mệt mỏi *(Làm việc oải ba sườn mà tối về nhà còn bị hầu hạ ba bà vợ. Vác nặng oải ba sườn).*

oải lưng còng lưng, đau lưng *(Gánh nặng oải lưng).*

oại cong *(Gánh nặng oại xương vai).*

oằn cong *(Oằn lưng = oải lưng. Đòn gánh oằn xuống dưới sức nặng của thúng mủng).*

oe óe kêu than *(Dân chạy giặc kêu oe óe).*

oi (tiếng Đò Vạn) giỏ đựng tôm cá làm bằng tre hoặc mây, thường cột bên mạn thuyền của các vạn đò, thả thòng xuống sông giữ cho tôm cá bắt được tươi lâu *(Bắt tui thì bỏ vô oi liền liền* - Hò Huế*).*

oi (cái oi) 1. cái giỏ miệng nhỏ, đựng cá *(Xách oi đi câu).* **2.** oi bức , nóng nực.

om 1. o bế *(Hắn om thằng bạn để được mút cà rem trong giờ ra chơi)* **2.** cái om đất để kho cá, nấu cơm. Om đất ở Huế thường do dân làng Kẻ Đột tức làng Phước Tích làm đem bán. Om một nấu 1 lon gạo cho 1 người ăn, om hai nấu hai lon gạo cho 2 người ăn, v.v... Om đất làng Phước Tích thường được dùng để nấu cơm cho vua ăn, nấu xong thì đập bể nồi. Mỗi lần nấu cơm cho vua ăn phải dùng một om đất mới.

om (cái om) (tiếng Chàm: Co om) cái nồi nhỏ *(Cái om nhỏ nấu cháo cho người đau ăn).*

om om (tối om om) (tiếng Chàm: Om om) tối lù lù, lù mờ ("sombre").

om sòm (om thòm) ồn ào *(Cãi nhau om sòm như ngoài chợ).* Om thòm là từ cổ.

om (um) 1. nấu kín đồ ăn trong trách, đậy nắp cho kỹ để cho mau thấm **2.** cái nồi đất nhỏ *(Nấu cơm cho vua ăn trong om một).*

ong vẻ vẻ ong vẻ vẻ màu xanh, lớn con, đốt rất đau, thường bay trên giàn bí giàn bầu *(Ong vẻ vẻ đốt nẻ lưỡi cày).*

ong vẹ vẹ ong lớn màu xanh, đốt rất đau, thường nút nhụy hoa bí hoa bầu trên giàn *(Ong ve vẹ đút nẹ lưỡi cày).*

oóc (moợc) tham, ham *(Oóc ăn, moợc ăn).*

oóc (eo oóc, mợt) ham muốn, ao ước, mơ tưởng *(Thấy gái đẹp, đừng có oóc!).*

oỏng lạt *(Nấu canh oỏng quá, toàn là nước không có thịt, không đủ mắm muối).*

oỏng ẻng tiếng nói của con gái đàn bà có vẻ làm nũng, vừa nói vừa uốn mình "làm điệu" *(Nửa khuya chị oỏng eẻng kêu mệt, bắt anh xách gà mên đạp xe mua cao lầu về ăn).*

ơừu hè quả thật vậy *(Ơừu hè, mẹ con hắn binh nhau!).*

ò o o ò (tiếng Chàm: Ul ul) tiếng gà gáy sáng.

òi ọp yếu đuối *(Thằng nhỏ bị sán xơ mít nên òi ọp).*

om o bế nịnh nọt *(Hắn om thằng em để ve cô chị)*

òm quá sức *(Hôi òm. Xấu òm).*

òm, bắt chết quá sức *(Xấu òm. Xấu bắt*

http://tieulun.hopto.org

chết).

òm, ỏm **1.** nhiều lắm *(Thúi òm mà cứ nói. Nói ỏm)* **2.** ồn ào *(Thiên hạ đồn òm ngoài phố).*

óc hột tiêu người nhỏ mà trí khôn ngoan *(Người óc hột tiêu thường khá nguy hiểm).*

óc nóc nòng nọc *(Trong choác có nhiều óc nóc).*

óc tiêu nhỏ người mà khôn *(Nhỏ mà chi cũng biết, thiệt óc tiêu).*

ói (tiếng Chàm: O) ói mửa *(Ăn trúng thực bị ói).*

óp trống rỗng *(Về mùa sáng trăng, cua thường óp, vì thế được gọi là cua sáng trăng).*

ót **1.** sau gáy *(Trước khi chỉ trích ai, nên rờ sau ót trước).* **2.** ham thích, mượt lắm *(Anh ngó bộ ót chuyện đó lắm).*

ót lắm (mớt lắm) ham lắm! Muốn lắm! Nhưng chẳng được đâu *(Thấy đẹp muốn bắt chước, ót lắm! Mớt lắm!).*

ót nót (tiếng Chàm: Ot not) ham muốn *(Đừng thấy người ta trúng số mà ót nót).*

ỏi ồn ào *(La inh ỏi).* Từ cổ.

ỏi ba sườn mỏi cạnh sườn *(Vần cục đá, nên ỏi cả ba sườn).*

ỏm **1.**ồn ào *(Nói to ỏm. Nói ỏm tỏi).* Làm ỏm = làm ồn *(Chuyện chi lắm mà làm ỏm ra rứa!)* Ỏm củ tỏi = ồn ào quá sức *(Nói chuyện ỏm củ tỏi)* **2.** ỏm, òm quá sức *(Nói thúi ỏm!).*

ỏm củ tỏi (ỏm tỏi) ồn ào quá *(Cãi lộn nhau ỏm củ tỏi).* "Ngỏm củ tỏi" là chết.

ỏm óc nhức óc *(Tranh chấp làm chi với quân bán cá cho ỏm óc).*

ỏm tỏi ồn ào *(Nói chuyện ỏm tỏi không cho ai ngủ).*

ỏn lạt lẽo *(Nêm thiếu ruốc, nước bún sẽ ỏn).*

ỏn ẻn **1.** làm bộ yểu điệu, ỏng ẻo *(Gặp đàn ông là làm bộ ỏn ẻn, ngó mà ghét)* **2.** làm nũng, uốn éo *(Chị ỏn ẻn với anh là anh nghe lời liền).*

ọc, ọe nôn mửa *(Em bé bị ọc sữa).*

ọe mửa *(Giận quá ọe cả máu).*

ọe mửa ói mửa *(Có bầu hay bị ọe mửa).*

ọp ẹp yếu đuối, mỏng manh *(Cái giường ọp ẹp).*

ọp ọp tiếng kêu khi giẫm lên nước *(Bước chân đi trong bùn ruộng, tiếng kêu ọp ọp).*

ọt ẹt tiếng kêu cút kít do cọ xát *(Đẩy nôi ru em, tiếng kêu ọt ẹt, kẽo kà kẽo kẹt).*

Ô châu ác địa vùng Huế Thừa Thiên hồi xưa thuộc Châu Ô của Chiêm Thành chưa được khai phá (mà vua Chế Mân đã dâng cho vua Trần làm sính lễ cưới công chúa Huyền Trân), đang còn hoang vu nên những người dân đầu tiên đến đất này đã phải chịu đựng nguy hiểm, gian lao cực khổ với bệnh tật hoành hành, vùng nầy gọi là "Châu Ô Ác địa" *(Đến đây đất nước lạ lùng, con chim kêu cũng sợ, con cá vẫy vùng cũng lo* - Ca dao Huế*).*

ô danh dơ danh *(Ôi người quân tử ô danh, thấy chanh chua mà chép miệng, thấy gái lành mà mê* - Hò Huế*).*

ô dề ô danh, xấu xí *(Làm chi chuyện ô dề rứa).*

ô hô như rằng đúng như dự đoán *(Ô hô như rằng, đi đánh bạc là thua).*

ô rờ lui đi lui (tiếng lóng) *(Vừa bước vô nhà gặp ông cụ bèn ô rơ lui)* (Bắt chước theo chữ Pháp "Au revoir" là chào lui ra về).

ôi không còn tươi *(Cơm ôi. Gái ôi).*

ôi (ê) cũ, nguội lạnh *(Cơm ôi).*

ôi thôi rồi **1.** chậm rồi *(Đợi đến khi có tiền mới đi cưới vợ, thì ôi thôi rồi, chim đã sổ lồng chim bay)* **2.** nửa đường đứt đoạn *(Ông làm to đến Tổng đốc mà bây chừ chết cũng ôi thôi rồi)* **3.** than ôi *(Bưng nồi cơm tẻ nước bị lỡ tay một chút, ôi thôi rồi cả nồi cơm bị đổ vô rãnh nước)* **4.** xong chuyện *(Chừ thì đã ôi thôi rồi).*

ôm một bó vừa đủ một người ôm *(Một ôm lúa).*

ôm đồm ham nắm lấy, hay giữ lấy một mình *(Thuật chỉ huy là ủy quyền hơn là ôm đồm. Ham việc, anh ôm đồm hết, tự lo lấy cả)* **2.** ham hố *(Ham ôm đồm lấy ba vợ chừ nuôi không nổi).*

ôm đồm dịch núm đồ mắc dịch (tiếng chửi). Tương đương với "đồ dịch bọp" *(Đồ ôm đồm dịch núm, răng không chết đi cho người khác nhờ).*

ôn ông nội ông ngoại, ông cụ.

ôn (tiếng Chàm: Ong) ông *(Ôn tui ni đã già).*

ôn bài ôn lại bài vở trước khi thi *(Gần đến kỳ thi tôi thường ôn bài trong Đại Nội vừa yên tĩnh, vừa mát).*

ôn cố (tiếng Chàm: Ong co') ông cố *(Ôn cố râu dài).*

ôn dịch đồ mắc dịch, đồ quỷ sứ *(Đuổi quân ôn dịch ra khỏi nhà).*

ôn đồm dịch núm nghĩa đen: thứ ôn dịch đáng giết, nghĩa rộng là thứ không biết lễ nghĩa. *(Đồ ôn đồm dịch núm, nói hắn không nghe mô!).*

ôn kiểm ông hương kiểm trong làng.

ôn lới ông lý trưởng *(Có ông lới ký rồi đóng dấu là xong).*

ôn mệ ông bà nội hoặc ngoại.

ôn mụ ông bà *(Hồi sáng có Ôn Mụ Phán tới chơi).*

ôn xạ ông xã trưởng *(Ôn xạ thương tui lắm).*

ông (tiếng Chàm: Ong) ông nội ông ngoại

http://tieulun.hopto.org

(Ông tôi nay đã già).

ông ba bị để dọa con nít, hồi xưa ở Huế người ta hay dọa "ông ba bị", hình dung người cao to râu ria xồm xoàm bắt con nít khóc chướng bỏ vô trong bị, khoác lên vai rồi đem lên dinh tức lên phố lớn. Con nít nghe thế nín ngay. Hình ảnh "ông ba bị" thật ra là của ông Phạm Đăng Hưng, người Gò Công, có bộ râu như Trương Phi. Cụ làm quan dưới triều Vua Gia Long và Minh Mạng, nổi tiếng chính trực. Cụ có người con gái là bà Từ Dũ lấy vua Thiệu Trị và người cháu ngoại Hồng Nhậm tức vua Tự Đức sau này.Mỗi lần đi thăm các địa phương, cụ thường mang 3 cái bị đựng hạt lúa giống tốt, thứ năng suất cao để phát cho dân chúng trồng tỉa. Người lương thiện thấy cụ mừng rỡ, còn người xấu thấy bóng cụ ở đâu đều run sợ. Ngoài ra, theo dã sử thì những tay hào kiệt bị Trịnh Kiểm nghi kỵ đều đi theo Nguyễn Hoàng vào khai thác Ô Châu, mỗi người có mang 3 cái bị trên vai, chứa đồ lương thực, hạt giống và có thể mang cả trẻ em. Đến đâu cũng có tiếng khóc của trẻ em nên người ta đồn rằng "Ông Ba Bị đi bắt cóc trẻ em". Về sau, muốn dọa trẻ em, người ta dọa "ông ba bị" (theo Ưng Trình, Việt Nam Ngoại Giao Sử, 1955).

ông ba mươi con cọp *(Đi đêm qua đèo, gặp ông ba mươi ngồi chình ình trựa đường, may mà thấy mình say, ông chạy mất).*

ông bang ông bang tá thời xưa.

ông bà ông vải tổ tiên *(Ngày Tết phải cúng ông bà ông vải, nhà trong nhà ngoài, Tui sợ thấy ông bà ông vải, không dám làm chuyện tầm bậy).*

ông bà ở côi tổ tiên trên cao *(Lòng thành thế nào ông bà ở côi cũng chứng giám phù hộ cho).*

ông bà phù hộ cầu khẩn khi gặp tai nạn *(Xin ông bà phù hộ cho tai qua nạn khỏi).*

ông bà xui khiến may mắn làm đúng *(Ông bà xui khiến tui không đi bữa nớ nên không bị bắt).*

ông biên ông hàn lâm viện biên tu *(Ông biên người nho nhã).*

ông biện viên biện sự trong làng *(Ông biện là người hương hào, cũng là một chức sắc của làng nước).*

ông bộ (giám) tức Thái giám là những người hầu hạ trong cung cấm, gần gũi phi tần cung nữ nhưng không có bộ phận sinh dục. Có 2 thứ "Giám": Giám sinh (tức sinh ra không có bộ phận sinh dục) và Giám lặt (tức người đã cắt bỏ bộ phận sinh dục để được hầu hạ trong cung cấm có nơi nương tựa mãn đời). Dân chúng gọi là Giám Sinh là "Ông Bộ Nắp" và Giám Lặt là "Ông Bộ Thiến".

ông chú mụ o ngoài mẹ chồng là người có uy quyền nhất trong gia đình, thường hay đối xử gay gắt với nàng dâu, chị em bên chồng, ông chú mụ o đều là những người cũng thường hay sinh chuyện với cô dâu *(Một trăm ông chú không lo, chỉ lo một chút mụ o nhọn mồm* - Ca dao Huế).

ông cười bà khóc vừa nắng vừa mưa *(Gặp cảnh ông cười bà khóc dễ bị đau lắm).*

ông dôn ông chồng *(Ông dôn ít làm nhưng hay nói).*

ông đi qua, bà đi lại **1.** người qua đường *(Thân em như trái khế chua trên chùa, ông đi qua bà đi lại, thấy đồ chua cũng thèm* - Hò Huế) **2.** lời xin bố thí của người ăn mày ở Huế *(Lạy ông đi qua lạy bà đi lại, cho tui vài xu ăn cho đỡ đói).*

ông đồ già hồi xưa, ở Huế, đến Tết thường có các cụ già, những ông đồ già ngồi ở phố, nhất là phố Paul Bert tức phố Trần Hưng Đạo trước cửa chợ Đông Ba, để viết các liễn đối cho khách hàng. Họ thường trải chiếu với giấy hồng điều, bút lông và mực tàu, khom lưng viết câu đối cho khách đem về treo Tết cho hên cửa hên nhà và cầu phúc cầu may, như câu đối sau: "Thiên tăng tuế nguyệt, nhân tăng thọ, Đức mãn càn khôn, phước mãn môn" (theo Nguyễn Đắc Xuân).

ông gia cha chồng, cha vợ *(Làm con phải có hiếu với ông gia bà gia).*

ông già bến Ngự tên mà dân chúng Huế thương mến gọi cụ Sào Nam Phan Bội Châu lúc cụ bị Pháp an trí tại Bến Ngự. Cụ là 1 nhà đại cách mạng, với nhiều ảnh hưởng trên thành phần giới trẻ bây giờ. Cụ sinh năm 1867 và mất năm 1940 tại Huế.

ông Hường ông hồng lô tự khanh.

ông kẹ tức ông ba bị. Tiếng dùng để dọa con nít để chúng sợ, nằm yên mà ngủ. *(Ngủ đi kẻo ông kẹ vô bắt chừ).*

ông kẹ, ông ba bị ông ăn mày *(Đem ông kẹ ra dọa con).*

ông khóa khóa sanh *(Thi hoài không chịu đậu, chỉ được làm ông khóa).* Hồi xưa, ở cấp huyện có một kỳ thi "khóa sinh Hán Học", người thi đậu được gọi là "ông Khóa", một chức tước tuy không cao vọng gì nhưng người thi đậu được một chút danh giá và được miễn làm việc công ích (tức làm xâu) một thời gian.

ông khóc bà cười vừa mưa vừa nắng.

ông lới ông lý trưởng trong làng *(Đem văn tự ra làng cho ông lới đóng dấu là đủ)* (tiếng đọc trại).

ông lụy, bà lụy cá voi bị chết, trôi dạt vào bờ biển, Dân làng làm lễ chôn cất và thờ

http://tieulun.hopto.org

cúng "cho ông, cho bà" để cầu khấn giúp đỡ cho người đi biển, tục lệ rất thịnh hành tại làng Hải Nhuận, Thuận An, An Dương, Cự Lại. Thường xảy ra khi mưa lụt nhiều nên gọi là "Mưa như ôn lụy, bà lụy".

ông mai ông mai dong làm mối cho nên vợ chồng

ông mụ tiếng gọi ông chồng bà vợ lúc về già *(Có ông mới gọi rằng bà, không ông ta gọi mụ già đi đâu* - Ca dao Huế*)*.

ông nghè nghĩa rộng là một khóa sinh hồi trước chưa đỗ đạt gì, ví như một thư ký thường *(Đến Tết, mua cành mai ở nhà Ông Nghè dưới xóm về cắm cho đẹp)*.

ông ni bà tê người có danh tiếng *(Danh sách toàn là ông ni bà tê)*.

ông nói bà nghe **1.** không ai đếm *xỉa (Miệng ông cứ lằm bằm hoài, nói chi ai mà biết được, ông nói bà nghe)* **2.** chồng nói vợ nghe.

ông nói gà, bà nói vịt không đồng ý nhau *(Ông nói gà bà nói vịt)*.

ông nói qua bà nói lại hai bên cãi lộn nhau *(Chuyện gà vịt mà láng giềng cãi lộn, ông nói qua bà nói lại)*.

ông nội ai mà hiểu được khó mà hiểu được *(Chuyện đó khó như vậy, ông nội ai mà hiểu được)*.

ông nội mi tiếng mắng không ác ý *(Ông nội mi, làm tau giựt mình)*.

ông ọ con cọp (Tiếng dọa con nít, đồng nghĩa với: ông kẹ, ông ba mươi, ông hùm).

ông quơn ông quan (đọc trại).

ông ra bà vô trước sau cũng thế, cũng từng ấy người *(Không có chi đặc biệt, trên khán đài hết ông ni ra thì bà tê vô, đi lại cũng từng nấy người)*.

ông sơ (ông cố ông sơ) tổ tiên, tiên sư *(Đời ông cố ông sơ ít có bệnh ung thư)*.

ông tha mà bà không tha lụt hằng năm vào ngày 23 tháng mười ta ở Huế, năm nào cũng có mưa lụt không lớn thì nhỏ *(Ông tha mà bà không tha, trời hành mưa lụt hăm ba tháng mười* - Phong dao Huế*)*.

ông Thiên Lôi ông Thần Sét. Tiếng của người Huế gọi "Sấm, Sét" là "Ông Thiên Lôi", được trời sai xuống để đánh chết người bất hiếu bất để, hạng "Trời đánh thánh vật".

ông to bà nậy các ông to bà lớn, tai to mặt lớn, người có chức vị *(Giặc đến, ông to bà nậy cũng phải chạy như ai)*.

ông Tơ bà Nguyệt vị thần xe duyên cho đôi vợ chồng.

ông Trạng tiếng gọi bào thai sau khi bị sẩy. Người ta tin bào thai đã có linh hồn, "linh hồn của Ông Trạng", phải thờ phượng. Bào thai thường được để sát chùa để nương nhờ cửa Phật. Ở Huế, sau lưng chùa Diệu Đế có "Mả Ông Trạng" tức là nơi người ta để các bào thai bị sẩy trong các bình, các ghè, tựa vào tường của chùa. Ngoài ra, ông Trạng còn ám chỉ đến ông Trạng Nguyên thủ khoa kỳ thi đình hồi xưa. Ông Trạng rất giỏi, "trên thông thiên văn, dưới thông địa lý", cái gì cũng biết. Vì thế, chữ "làm Trạng" để chỉ người tự cho mình là giỏi, nhưng kết quả là thảm hại. Chữ "làm trạng" ngụ ý chê bai (Đừng làm trạng giữa, dốt thì nói dốt).

ông trùm ông trưởng xóm.

ông voi con voi *(Ông voi to thiệt, ông đừng phá hoại mùa màng tui nghe)*.

ông Vò (chúa Ngụy) theo Nguyễn Đình Hòe, Phó Hiệu trưởng trường Hậu Bổ viết trong Tập San "Những Người Bạn Cố Đô Huế" 1914 (bản dịch Việt Ngữ của Nhà Xuất Bản Thuận Hóa, 1997), thì sau khi lên ngôi, vua Gia Long ra lệnh cho đào mả của các vua Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc và Nguyễn Văn Huệ. Thi hài còn lại bị đem giã nhỏ và phân tán trong gió, còn 3 sọ dừa của 3 anh em nhà Tây Sơn thì bị dấu trong vò và đem nhốt trong ngục thất. Theo kể lại thì trong khám đường có 3 vò (thứ đựng gạo), 2 vò đựng sọ của các vua Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ, còn vò thứ ba thì không biết chắc là đựng hài cốt của Nguyễn Văn Lữ hay của vua Nguyễn Cảnh Thịnh. Ba vò này đựng trong 3 lồng khác nhau tại khám đường, cả 3 vò đều bị xiềng xích và cửa các lồng đều bị niêm phong. Mỗi tháng có một lần kiểm tra khóa do một toán kiểm tra đặc biệt. Lính trong Khám Đường cũng như các tù nhân đều cúng bái các vò và những thần linh của nhà Tây Sơn. Họ gọi những vò ấy là "Ông Vò", hay "Chúa Ngụy". Những vò này biến mất khi thất thủ kinh đô, có lẽ do các tù nhân vượt ngục đem theo. Theo Huyền thoại trong cung do các bà trong Nội kể thì vua Đồng Khánh thấy các vò ấy hiện ra và bị lâm bệnh mà mất và vua Thành Thái lúc thơ ấu cũng vì thấy các vò ấy mà sức khỏe bị tàn tạ dần (BAVH 1914).

ồn như bò chao (ồn như ong vỡ tổ) ồn ào như ong vỡ tổ *(Ở chợ, người đều nói, ồn như bò chao)*.

ồn như ong vỡ tổ (ồn như bò chao) rất ồn *(Học trò giờ ra chơi, ồn như ong vỡ tổ)*.

ốốc ốc *(Lấy gai bưởi sẵn để ăn ốc gạo)*.

ốc bươu ốc lớn ở thôn quê, bắt vớt dưới hói lên, thường được dầm nước mả vo gạo cho sạch nhớt rồi đem luộc với lá sả, ăn chấm với nước tương gừng, ớt tỏi và rau sống, ngon không kém cao lương mỹ vị. Nhiều khi dân

http://tieulun.hopto.org

Huế còn lấy ốc ra bằm hột lựu, trộn thịt heo rồi đem hấp với lá sả, cũng ngon đáo để. Món ăn nhà nghèo nhưng hợp khẩu vị.

ốc gạo ốc nhỏ bằng hột bắp, nấu với sả rồi dùng gai chanh gai cam để xóc vào thịt ốc rút ra khỏi vỏ. Dân Huế mỗi chiều buồn thường ăn ốc gạo và nói chuyện cho qua thì giờ.

ốc mưu (ốc bưu) ốc lớn, thường được ngâm trong nước vài ngày cho hết bùn rồi đem luộc, chấm nước mắm tỏi ớt, ăn với rau sống, mộc mạc thôn quê nhưng rất ngon, hợp khẩu vị người Huế.

ốc nóc (con ốc nóc) con nòng nọc *(Con ốc nóc đứt đuôi thì thành con ếch).*

ốm gầy ốm *(Ăn chi mà ốm như con mắm nêm)* (Tiếng Chàm: Om) nhỏ (Petit, small) *(Người nớ ốm quá).* Người Bắc gọi là "gầy".

ốm dơ xương quá ốm, ốm nhom.

ốm dom rọm, ốm yếu *(Người ốm dom thường dơ bộ xương sườn).*

ốm đét gầy ốm *(Lấy chi cái con vợ ốm đét).*

ốm giơ xương quá ốm *(Nhớ chồng ốm giơ xương).*

ốm nheo ốm nhách quá ốm, ốm tong ốm teo *(Lấy vợ chi mà ốm nhong ốm nheo).*

ốm nhom (ốm dom) quá ốm.

ốm như cây sậy (ốm như cây roi, ốm tong ốm teo) quá ốm *(Đàn bà mà ốm như cây sậy chẳng ai muốn nhìn).*

ốm như cây tăm (ốm nhom) quá gầy ốm *(Người ốm như cây tăm mà ăn nói thì muốn như Hạng Võ).*

ốm như con yêu bánh nậm quá ốm, mỏng như cái bánh nậm.

ốm như que củi quá ốm *(Không chịu luyện tập, thân hình ốm như que củi).*

ốm tong ốm teo, ốm như cây sậy quá ốm *(Ốm tong ốm teo ai mà thèm).*

ống bệ (ống thổi lửa) là ống để thổi lửa cho mau đỏ dùng trong bếp. Thường là một ống tre rộng, một đầu hướng vào bếp lửa, một đầu để thổi vào cho gió bay ra làm lửa bén. "Lò bệ" là ống bệ lớn ở lò rèn, có hai cán dài thụt lên thụt xuống (gọi là "thụt bệ") ra gió làm than đỏ để nung sắt làm dụng cụ bằng sắt. "Đồ thụt bệ" hoặc "Đồ thụt bệ thợ rèn" là đồ không ra gì, không xứng đáng để chú ý vì thường là lem luốc, mặt mũi nhớp nhúa *(Đồ thụt bệ thợ rèn mà ai ưng).*

ống dòm (ống nhòm) ống kính để nhìn xa *(Đặt ống dòm thấy tàu cướp ở đàng xa).*

ống điếu ở thôn quê người ta hay dùng ống điếu để hút thuốc lào. Điếu là một khúc tre có đáy là mắt tre, đựng nước. Giữa thân điếu là một ống nhỏ được gắn chênh chếch vào để đựng thuốc hút. Thuốc được vo tròn và nhét vào miệng của ống gắn. Dùng mồi lửa để "châm" thuốc, người hút hít một hơi vào đầu ống rồi phì khói ra ngoài. Khi hít vào, nước trong ống điếu kêu lên "rột rột" cọng với khói thuốc nhả ra sau khi hút tạo thành một cảnh đặc biệt mà ngày nay ít còn thấy được.

ống giổ (ống nhổ) hồi xưa, người Huế hay ăn trầu nên nhà nào cũng có cái ống giổ bằng đồng để sẵn trên bàn khách để khách nhai trầu nhổ nước miếng vào đấy.

ống quyển **1.** ống sáo, thường làm bằng một khúc tre ngắn nhỏ, có đục lỗ bằng cách hui lửa. Thổi sáo còn được gọi là "thổi quyển" hay "thổi ống quyển" *(Khi mô buồn anh đem ống quyển ra thổi để nhớ đến chị nớ)* **2.** ống chân *(Đá banh bị gãy xương ống quyển).*

ống thổi là một ống dài bằng đồng chừng 1,50 - 2 mét làm bằng đất sét khô để "thổi chim" tức nhắm chim cho trúng để chim rơi xuống. Riêng ở Huế còn "thổi cá" tức dùng một loại ống như thổi chim để thổi các mũi tên nhỏ bằng sắt có gắn dâu ở đầu cuối vào một cái phao. Khi thổi, đầu ống chúc xuống nước, nhắm con cá đang lội gần mặt nước để thổi cho trúng. Sau khi thổi, dùng sào móc cái phao có gắn mũi tên sắt lên (theo Pierre Huard và Maurice Durand "Connaissance du VietNam, 1954). "Ống thổi lửa" trong bếp là một khúc tre tộng bộng hai đầu, dùng để thổi lửa rơm, lửa trấu, lửa than cho đỏ để làm mồi hoặc để nấu.

ống thổi lửa ống bằng tre dài độ 40 cm, đường kính độ 6 cm, hồi xưa thường dùng để thổi lửa trong bếp cho đỏ.

ống tiêu (ống quyển) ống sáo thổi ra tiếng *(Người thổi tiêu thích ngồi thổi một mình dưới trăng).*

ống xối (máng nước, máng xối) ống dẫn nước *(Người Thượng thường dùng ống tre để dẫn nước từ thác về nhà).*

ốp vô tấp vào, ập vào *(Thấy có ăn, hắn ốp vô).*

ốt dột (ôốt dôột) người ta cười, biến trại từ ô nhục (theo Thái Văn Kiểm).

ốt dột (ốt dột ốt dạt) người ta cười *(Ông bà già mà còn ghen tương, không sợ ốt dột với hàng xóm).*

ốp chát (đốp chát) bốp chát, trả lời lẹ làng sắc bén, đối khẩu sắc bén *(Hắn trả lời ốp chát những khi có ai tấn công hắn).*

ổ kiến lửa (lộ kiến lửa) **1.** chỗ nguy hiểm *(Đục đầu vô ổ kiến lửa. Tui bị địch vây đánh mãi mới thoát về được, đúng là rơi vô ổ kiến lửa)* **2.** chỗ sinh nhiều rắc rối *(Bạo gan dám chọc ổ kiến lửa).*

ổn ễn tiếng thở ồn ào, hổn hển *(Chạy mệt*

http://tieulun.hopto.org

thở ổn ễn).

ơ hờ vô tình, bất ngờ *(Tui ơ hờ bị anh ấy hun một cái).*

ơ hờ bất chừng bất ngờ *(Vì tin tưởng vô người yêu, ơ hờ anh bị người yêu đá, bỏ đi lấy chồng).*

ơ thờ bất ngờ *(Ơ thờ, hắn bị người bạn thân lừa).*

ơi (tiếng Nôm: Âm Hán Việt "Uy" giả tá "Ơi" hoặc "Ai" hoặc "Oại", hài thanh chữ "Khẩu" + "Oại"); ồn ào (La hét inh ỏi).

ơi hỡi hối hận *(Không chịu suy nghĩ trước, chừ ngồi ơi hỡi).*

ơi ới kêu nhau khẩn thiết, gọi nhau ơi ới *(Đêm khuya vang tiếng ơi ới của bạn bè tìm nhau).*

ơn (Tiếng Chàm: On) làm ơn (Nga on) *(Ơn này há dễ quên).*

ơn cha nghĩa thầy (ơn cha nghĩa mẹ) căn bản luân lý của con dân xứ Huế *(Khó nghèo hết thảo hết ngày, ơn cha cũng bỏ, nghĩa thầy cũng quên* - Ca dao Huế*).*

ơn đền nợ trả sòng phẳng *(Ra đời nhớ câu ơn đền nợ trả mới là người cao thượng).*

ơn nghĩa chợt da (ơn nghĩa chợt đa) ơn nghĩa bề ngoài, nghĩa bóng giả dối, bề ngoài *(Thấy người ta đau, giả đò xuýt xoa, ơn nghĩa chợt da).*

ơn trả nghĩa đền phải sòng phẳng ở đời *(Ở đời sống cho đúng đạo, ơn phải trả nghĩa phải đền).*

ờ hè ừ nhỉ *(Ờ hè, tại răng không mời anh chị về nhà chơi).*

ờ hỉ ừ nhỉ *(Ờ hỉ, khi tê biết ri mình đi ciné).*

ờ (ờư) bằng lòng, chấp thuận *(Nói cho tui một chữ "ờ" cho tui sướng trong lòng).*

ờu (ờ) chấp thuận, bằng lòng *(Cứ ờu một tiếng, có chi mà sợ, ra răng thì ra).*

ớn 1. chán *(Ăn chè bột lọc bọc thịt quay dễ ớn).* **2.** sợ *(Hắn dữ tợn tui cũng ớn; ớn xương sống).*

ớn lạnh cảm lạnh *(Có vẻ sắp đau, thấy trong người ớn lạnh).*

ớn (ngán, ngớn) 1. quá đủ rồi, ngấy chán *(Ớn quá, không ăn nổi nữa)* **2.** sợ *(Tui không ớn hắn, mà ngán cái con vợ hắn).*

ớn ót (ớn ôốt, ớn ôốt ớn ác) quá ớn, sởn gáy, rởn ót rởn ác *(Thấy chuyện, tui chừ còn ớn ót).*

ớn thấu xương sống (lạnh thấu xương song) 1. lạnh quá *(Trời mưa ở Huế, lạnh thấu xương sống)* **2.** sợ quá *(Thấy người bị thương mà ớn thấu xương sống).*

ớn xương sống sợ hãi *(Thấy chồng đập vợ, tui ớn xương sống, không muốn lập gia đình nữa).*

ớt cay một đặc điểm của người Huế là thích ăn ớt, ăn thiệt cay, cay chảy nước mắt, cay rịn mồ hôi, có lẽ vì chất cay của ớt (Capsicin) có công dụng trị bệnh sơn lam chướng khí như bệnh sốt rét chẳng hạn (Khảo cứu của một tiến sĩ khoa học ở Đức, 1973).

ớt cà 1. thức ăn nhà nghèo hàng ngày *(Ngày ngày lấy ớt cà làm bạn)* **2.** ớt tán nhỏ cho mịn để nấu bún bò, làm "tương ớt" **3.** hàm chỉ bộ phận sinh dục đàn ông, dương vật như ớt, ngọc hành như cà *(Tiếng tăm em lấy chồng già, đêm nằm em thấy ớt cà ra răng. Tre già dẻo hơn măng, ớt cà tra có hột, hơn thằng ớt tơ* - Hò Huế*).*

ớt chìa vôi trái ớt hình dài hơi cong, khoảng 1 tấc đến 1 tấc rưỡi, màu xanh, ăn không cay bằng ớt chỉ thiên hay ớt mọi nhưng là thứ ớt lý tưởng để ăn với bún bò giò heo Huế vì cấn dòn, không quá cay, vừa húp bún bò vừa cấn ớt, một trái ớt, một tô bún bò.

ớt Chí Long đặc sản của làng Chí Long là ớt. Làng Chí Long thuộc huyện Phong Điền, gần sông Ô Lâu phát nguyên từ Ngàn Rào và đổ ra ở phá Tam Giang, vùng nhiều cát và đất sét không trồng trọt gì được nhưng bù lại, trồng ớt lại rất tốt. Đủ thứ ớt: ớt chìa vôi, ớt chỉ thiên, ớt hiểm, ớt mọi. Có thứ ớt trái to bằng con cá nục chuối hoặc bằng cả con cá mú banh bụng. Dân làng thường phơi khô hột ớt rồi rang giòn xào với ruốc "ăn đến đỏ mắt luôn" (theo Túy Hồng, Đặc san Đồng Khánh Khải Định, Houston, 91).

ớt chín đỏ cả trái ớt, ít cay hơn lúc còn đang hườm. Người Huế thường cấn và ăn cả trái chứ không xắt.

ớt chỉ thiên thứ ớt rất cay ở Huế, trái chĩa lên trời, thường là màu ngà trắng (hoặc màu tím nhưng cũng có thứ màu xanh, trái sum sê, từng chùm, trông rất đẹp mắt. Thường ăn với bún bò, cay "điếc lỗ tai").

ớt dằm tức dùng muỗng hoặc thìa để đè nát trái ớt cho ra hết chất cay, để trong chén nước mắm ăn với bánh bèo.

ớt hiểm (ớt mọi) ớt rất cay, gọi chung các loại ớt nhỏ mà cay là ớt hiểm *(Ăn bún bò cấn một miếng ớt hiểm, ngon thiệt là ngon).*

ớt hườm ớt vừa chín tới, vẫn còn lục đậm nhưng đã bắt đầu lóe đỏ. Cay lắm! Tuy thế người ta thường cầm ăn cả trái, nghe giòn tan.

ớt khô ớt phơi nắng cho khô. Có 3 thứ: ớt bột (ớt bị đâm nhỏ hoặc cà nhỏ thành bột đỏ vừa cay vừa làm màu), ớt bột khô (để kho cá) và ớt kho nguyên trái (để làm giống hoặc để lót trách cá kho khô).

ớt mọi thứ ớt rất nhỏ nhưng rất cay, màu

http://tieulun.hopto.org

xanh, thường dùng thêm vào trách cá kho khô, rất thấm thía.

ớt mọi (ớt hiểm) **1.** ớt nhỏ mà rất cay *(Ớt mọi giúp trị bệnh sốt rét rừng)* **2.** ghen *(Mới ve được một o thì bà vợ xổ mòi ớt mọi ra).*

ớt tương Huế là một gia vị của bún bò Huế, "nhìn thì có cái vẻ mềm như nhung với màu đỏ sẫm, điểm những hột ớt vàng hoe nhưng nếm vào mới biết thế nào là cái hiền của Huế (theo Trần Kiêm Đoàn). Có người Việt Nam ở Mỹ đã làm ớt tương Huế, bán từng chai, được nhiều người dân Mỹ thích, nên kiếm được bạc triệu.

ớt xanh tuy già mà còn xanh, hơi ít cay hơn là ớt hườm, thường ăn nguyên trái, rất giòn khi cắn vào.

ớt xắt dùng dao xắt trái ớt thành từng lát, trông đẹp mắt nhưng không ngon bằng ăn với ớt xé, thấm thía hơn.

ớt xắm ớt được xé thành từng mảnh nhỏ bằng muỗng *(Ăn cơm nguội với nước mắm và ớt xắm, ngon vô số kể).*

ớt xắn trái ớt được xé nhỏ ra bằng cách dùng muỗng xắn bệt ra, thấm cay hơn *(Ăn cơm nguội với ớt xắn dầm trong nước mắm ăn rất ngon miệng).*

ớt xé ớt cho vào chén nước mắm ăn với bánh bèo, bánh ít, bánh nậm,bánh gói hoặc bánh ướt thường được "xé" ra bằng tay chứ không cắt nhỏ, người Huế thích ăn như vậy hơn vì thấm thía hơn. Trái ớt được xé nhỏ ra bằng tay, mỗi trái xé chừng 4, 5 mảnh để thấm nước mắm hơn *(Ăn bánh bèo phải có ớt xé mới ngon, thấm thía hơn "ớt xắt").*

ở dầm ở dề (ở dầm ở dìa) ở lâu ngày *(Ở dầm ở dề trong nhà người yêu).*

ở bạc xử tệ, ăn ở không có tình có nghĩa *(Qua cầu lát ván tháo đinh, Đó đà ở bạc với mình thì thôi* - Ca dao Huế*).*

ở bầu thì tròn, ở ống thì dài thích ứng với hoàn cảnh. Nói văn hoa.

ở cữ (nằm nơi) thời gian sinh nở (Chữ Hán: Cử) *(Đàn bà ở cữ thường phải nằm riêng).*

ở dưng không làm việc, rảnh rỗi *(Ở dưng sinh làm bậy).*

ở đay ở đây, ở chỗ này, tại nơi này *(Ở đay không có ai giàu ai nghèo cả, chỉ có người cùng một chí hướng mà thôi).*

ở đậu (ở đợ) ở nhờ *(Từ xa về nên phải ở đậu một thời gian).*

ở đợ **1.** ở nhờ *(Ở đợ nhà anh chị)* **2.** làm đầy tớ *(Loạn lạc phải đi ở đợ).*

ở góa con trai và con gái đã già mà chưa có vợ chưa có chồng *(Trai làng ở góa đang đông, ai cho em bậu lấy chồng làng xa* - Hò Huế*).*

ở gởi ở nhờ *(Tui hiện ở gởi nhà anh em bạn).*

ở gởi rể ở nhờ nhà bên vợ *(Ở Huế có tục chàng rể ở hẳn bên nhà vợ, liền sau đám cưới để làm con trai cho cha mẹ vợ).*

ở ké ở đậu *(Nhà không có phải đi ở ké nhà người ta).*

ở không (ở nể) không làm việc gì *(Tui cũng ở không, đi với anh cho vui bạn vui bè).* Người Huế gọi con chó là con "ở nể".

ở làm ri, ăn làm ri cư xử như thế này, đối xử như thế này *(Thấy anh đau đầu chưa khá, em băng đồng chỉ sá, hái nắm lá cho anh xông, ở làm ri cho trọn ngãi vợ chồng* - Hò Huế*).*

ở lỗ (ở truồng) ở trần truồng không mặc áo quần *(Tắm ở lỗ. Gái Nam Phổ ở lỗ trèo cau).*

ở một chắc ở một mình *(Nhà cũng vắng chỉ có Bà cụ ở một chắc).*

ở nể **1.** ăn không ngồi rồi, rảnh rỗi *(Ở nể làm chi ra quét cái vườn cho sạch)* **2.** con chó nuôi trong nhà *(Nhớ cho ở nể ăn).*

ở nể (con ở nể) con chó *(Cho ở nể ăn cơm, ở nể giữ nhà).*

ở nhà không đi đâu, ở trong nhà *(Ở nhà! Không đi mô hết!).*

ở quá làm gái già *(Con gái trên ba mươi mà chưa lấy chồng, rất dễ ở quá).*

ở rể (ở gởi rể) người chồng ở ngay trong nhà vợ, cha mẹ vợ xem như con trai trong nhà. Liền sau khi làm lễ cưới, người con trai đem luôn valy, đồ dùng vào nhà vợ để ở và không cần phải rước dâu về nhà chồng như thường lệ.

ở ri ở độc thân *(Ở ri thôi, lấy ai hầu cũng cực).*

ở rịt ở riết một chỗ, ở chắc một chỗ *(Đến nhà con gái là thích ở rịt, không muốn về).*

ở rứa ở vậy, không lấy chồng lấy vợ, không tục huyền *(Anh thích ở rứa vì tuổi cũng đã già, sợ chuyện cha già sinh con muộn. Anh có lạy, dạ em mới thương, không thì em ở rứa, để giữ khói hương cho vẹn toàn* - Hò Huế*).*

ở tay không ở vậy, không lấy chồng để không vướng vấn, không có con bồng con bế trên tay *(Số chi em thật rủi, khi tê ở tay không cho rồi* - Hò Huế*).*

ở tạp ở nhớp *(Nhà nghèo nên ở tạp).*

ở tệ ăn ở tệ bạc *(Cơn bóng chưa qua trăng đã vội xế, đây không ở tệ, đó đã ngơ lòng* - Hò Huế*).*

ở tệ (xử tệ) đối xử không tốt *(Vợ ở tệ với chồng).*

ở trần không mặc áo *(Trời nóng ở trần cho mát).*

ở trần ở lỗ trần truồng *(Dị quá, ở trần ở lỗ mà đi ngoài phố).*

http://tieulun.hopto.org

ở trần trùng trục thân mình trần trụi *(Bác nông phu ở trần trùng trục, thấy dị ơi là dị).*
ở trung ở trong *(Ở trung lồng có con gà mái. Có ai ở trung không = có ai ở trong nhà không).*
ở truồng (ở lỗ) không mặc quần áo, trần truồng *(Ở lỗ mà tắm cho mát).*
ở vậy không lấy chồng *(Ở vậy nuôi mẹ, có chồng làm chi* - Ca dao Huế*).*
ở với đau (ở với dau, ở với nhau) ăn ở với nhau, chung sống với nhau *(Ở với đau phải thiệt tình thiệt nghĩa mới được).*
ở vú vú nuôi. Người ở vú ăn ở trong nhà chủ, cho em bé con chủ bú sữa mình và nuôi con chủ.
ởm ờ nửa thiệt nửa đùa *(Ởm ờ anh hỏi con có thích lấy anh không).*
ợ ra ựa ra *(Ăn cưới về tui cứ ợ ra hoài).*
ợt lạt màu *(Màu ợt ợt = màu lạt lạt).*
ợt ợt lạt lạt *(Hồng ngọc Việt Nam thường có màu đỏ ợt ợt chứ không tươi như hồng ngọc của Thái lan).*



http://tieulun.hopto.org

P

phang đánh bừa mạnh xuống *(Phang một đùi = phang một hèo. Cãi nhau anh phang một câu lạnh người!).*

phang đòn gánh đàn bà gánh gồng ở Huế thường dùng đòn gánh để đánh lộn hoặc để tự vệ khi bị khiêu khích *(Chọc mấy bà bán hàng nổi giận có ngày bị phang đòn gánh).*

phang gậy đánh bằng gậy *(Ăn trộm đào vách vô nhà bị phang một gậy trên đầu, chạy trốn liền).*

phanh thắng xe *(Phanh không ăn, xuống dốc nguy lắm, do chữ Pháp "frein").*

phanh thây một hình phạt tàn nhẫn hồi xưa với phạm nhân tội nặng bị phân thây bằng cách dùng 4 con ngựa hoặc 4 con voi xé xác ra thành 4 mảnh. Lúc vua Gia Long lên ngôi, vua đã làm lễ Hiến Phù tức là hành hình tù binh để cáo tế tổ tiên và trời đất. Theo tài liệu của giáo sĩ De La Bissachere thì việc hành hình này đã diễn ra ở đàn Nam Giao (1802). Vua Quang Toản, con của vua Quang Trung bị bắt đưa về Phú Xuân (Huế) là người bị hành hình đầu tiên bằng cách phân thây. Theo các nhân chứng kể lại và được tác giả Sương Mãn Thiên ghi lại (Chuyện kỳ lạ bốn phương, Đại Nam, 1996) thì vua Quang Toản bị bắt buộc phải nhìn trước khi bị hành hình thảm cảnh thi thể của các bà con trong gia đình đã bị đào lên, kể cả hài cốt của vua Quang Trung, bỏ vào trong một giỏ lớn. Lính tráng và những người tham dự phải tiểu tiện lên giỏ hài cốt, xong lấy các hài cốt ấy đem giã thành bột và phân tán tứ phương (theo Nguyễn Đình Hòe, 1914 thì sọ dừa của vua Quang Trung và Nguyễn Nhạc không bị giã nhỏ mà được bỏ vào trong các vò và bị xiềng lại, đem giam ở trong lao (Xin xem "Ông Vò"). Ngoài ra, cũng có nguồn tài liệu khác cho biết sọ dừa của vua Quang Trung cũng đã bị vua Gia Long làm bình tiểu. Sau khi bị xem thảm cảnh nhục nhằn đó, vua Quang Toản được cho ăn một bữa cơm tại chỗ rồi bị trói chân tay vào bốn con voi để cho tượng binh điều khiển voi đi về bốn hướng xé ra từng mảnh. Xong lấy những mảnh đó lột da, róc thịt. Xương để riêng, còn thịt thì chia ra 5 phần đem treo trên cột cao bêu ở chợ cho quạ diều rỉa. Cũng trong lễ Hiến Phù này, tướng Trần Quang Diệu cũng bị hành hình nhưng chỉ bị chém đầu vì đã được tiếng là người con có hiếu với mẹ. Tướng Bùi thị Xuân, vợ của tướng Trần Quang Diệu và đứa con gái còn nhỏ cũng bị voi dùng vòi quật chết. Cũng cần biết thêm, theo vài tài liệu thì vợ của Vua Quang Toản tức bà Lê Ngọc Bình, con gái út của vua Lê Hiển Tông cũng đã bị vua Gia Long lấy làm thứ phi sau khi Tây Sơn bị diệt. Bà Lê Ngọc Bình nầy là em của ba Lê Ngọc Hân (vợ của vua Quang Trung) nên cũng đã có tài liệu nhầm lẫn là vua Gia Long lấy bà Ngọc Hân công chúa, vợ của Hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ).

phao tuông bày đặt *(Phao tuông chuyện không có).* Từ cổ.

phay xé từng miếng nhỏ *(Thịt gà xé phay; Dao phay).* Từ cổ, TĐ. P. Béhaine.

phay pháy (ngay ngáy) lo không dứt *(Có việc lo phay pháy, không việc ngáy phò phò).*

phà **1.** nhả ra, phà khói *(Rít một hơi thuốc lào rồi phà khói ra, thiệt là sảng khoái)* **2.** vung ra, vãi ra *(Khi cúng đất thường phà hột nổ khắp tứ phía).*

phà nước (phả nước) tát nước *(Phà nước vô mặt cho đỡ buồn ngủ).*

phá của (thằng phá của, phá gia chi tử) làm tiêu tan sản nghiệp, hoang phí *(Hắn là thằng phá của, sự sản vô tay hắn là tan tành mây khói).*

Phá Tam Giang nằm về phía Đông bắc tỉnh Thừa thiên, dọc theo mé biển. Được gọi như thế vì có ba con sông chảy vào: Sông Ô Lâu (tức sông Mỹ Chánh), sông Bồ và sông Hương. Phá này ngày trước rất sâu, có sóng lớn, có thể làm đắm thuyền nên người đi biển thường rất sợ hãi *(Thương em anh cũng muốn vô, sợ truông nhà Hồ, sợ phá Tam Giang).* Nhưng từ khi vua Gia long lên ngôi thì phá này cạn lần vì đất phù sa của ba con sông, chỉ còn một cửa cho tàu bè thông ra biển là cửa Thuận An (theo Ưng Luận).

phách tấu (phách tấu phách tán) làm phách *(Học thì rớt lên rớt xuống mà nói với*

http://tieulun.hopto.org

con gái thì nghe như sắp sửa đậu Trạng nguyên, thiệt là phách tấu phách tán).

phán vua ra lệnh *(Vua phán miễn thuế cho dân năm ni vì bị hạn nắng, mất mùa).*

pháo (đút pháo, đốt pháo) ngày Tết, dân Huế thường đốt pháo: đốt pháo lúc lên nêu, đốt pháo lúc cúng đón ông bà, lúc giao thừa, lúc đầu năm sáng mồng một, đốt pháo đón người đạp đất, đốt pháo trong nhà "đuổi tà ma quỷ mị" và đốt pháo lúc cúng ông bà. Pháo đốt có thể là từng phong (Pháo phong), từng quả (Pháo quả) với vài tiếng nổ ầm cuối cùng của pháo tống. Pháo được treo trước nhà, trên cây hoặc trên giàn hoa và được châm mồi lửa bằng một cây hương đang cháy. Pháo nổ càng to, càng đều và ít pháo xì là tốt, vì thế phong pháo đầu năm đã được gia chủ gác lên chàng bếp từ mấy tháng qua. Pháo vừa nổ dứt là các trẻ em xông vào, tranh nhau lượm pháo xì để làm pháo quay hoặc chế biến thành pháo thăng thiên. Các trẻ em còn có pháo kim nhỏ bằng nửa pháo thường, không kêu to nhưng đốt an toàn hơn, hoặc chơi pháo quẹt tức chà viên pháo mạnh xuống đất mới có tiếng nổ lốp bốp. An toàn hơn nữa là pháo dây có lửa phun mà không có tiếng hoặc pháo ngôi sao có que cầm. Chơi pháo ngày Tết là một cái thú không nhỏ đối với trẻ em.

pháo lói pháo to nổ lớn. Thường khi đốt phong pháo thì pháo lói nổ sau cùng gây tiếng nổ vang lớn.

pháo mãn địa hồng là loại pháo được các giới buôn bán ưa chuộng vì đốt xong, xác pháo đỏ phủ cả mặt đất, báo hiệu điềm tốt lành và may mắn. Cũng vì thế mà xác pháo được để ý nguyên trong ba ngày Tết mà cũng không được quét, để vừa vui mắt đồng thời giữ hên trong nhà ngoài ngõ.

pháo quả pháo nổ đốt trong ngày Tết thường được kết thành phong gọi là pháo tràng và thành ổ gọi là "pháo quả". Pháo quả khi mở ra, tràng pháo thường rất dài, được đo bằng thước, có quả dài đến 15, 20 thước là chuyện thường. Ngày mồng một, nhiều tiệm ở phố lớn như phố Paul Bert thường đua nhau đốt pháo, hơn thua nhau là pháo tiệm nào nổ lâu hơn.

pháo Tết pháo đốt ngày Tết có nhiều thứ **1.** pháo tràng tức pháo nổ suốt cả tràng dài. Để nổ cho giòn, cho to và nhất là cho nhiều xác pháo, người ta chế ra đủ thứ "pháo điện tử" với loại thuốc súng mạnh **2.** pháo đùng là pháo kêu lớn, thường lớn con hơn thứ pháo tràng, có ngòi ngang hoặc ngòi dọc. Thứ pháo này khá nguy hiểm cho trẻ em **3.** pháo kim hay pháo tép, là thứ pháo mình nhỏ như xóc tre nướng thịt và ngắn bằng nữa pháo tràng, đốt tiếng nhỏ nhưng không nguy hiểm cho trẻ em **4.** pháo chuột là thứ pháo không nổ (thường đã được lấy cục đất dưới pháo rồi) nhưng thuốc súng gây tia lửa sáng dài ở cuối đuôi làm pháo chạy quây tròn, trông cũng vui mắt **5.** pháo dây tức pháo là một giây dài có cuốn thuốc súng, gây tia lửa sáng chói **6.** pháo thăng thiên là thứ pháo bay được lên trời như hỏa tiễn, có thể làm cháy nhà **7.** pháo đập tức thứ pháo phải đập xuống đất mới nổ. **8.** pháo xiết tức pháo phải gạch trên xi măng hay chỗ nhám mới nổ lẹt đẹt.

pháo xương là những "kho đạn" được dựng lên gần các "pháo đài" khi xây kinh thành Huế. Các "pháo xương đôi" là pháo xương có 2 cửa vòm và "pháo xương éc" là pháo xương chỉ có một cửa vòm mà thôi. Đôi khi, dân chúng còn gọi "pháo xương" là "pháo lộ" như đã nghe dân cư ở vùng kho đạn của pháo đài Đông Gia dùng.

Pháp Lam (trang trí Pháp Lam) pháp lam là một loại hình trang trí độc đáo, được ra đời từ thời Minh mạng và phát triển tột độ dưới thời Thiệu trị. Theo Vĩnh Phối trong "Những Kiểu Thức Trang Trí Huế" (Tập san Nghiên Cứu Huế tập I, 1999) thì Pháp Lam Huế là loại men vẽ trên cốt bằng đồng, có tính chất riêng biệt, với màu sắc tươi, khác với Pháp Lam Tàu đan ô hộc đồng rồi tô men, đem nung với nhiệt độ không quá cao trên 1084 độ là nhiệt độ nóng chảy của đồng (Cloisonné). Lò Pháp Lam thời vua Minh Mạng được đặt ở Ái Tử và Đồng Hới, sau dời về Huế, trong kho Nội Vụ và do thợ Việt Nam chế tác pha màu, vẽ men trên cốt đồng. Pháp Lam có lớp ngoài tráng men trong và mỏng trên một nền men khác, màu trắng dày 1mm. Đây là loại men trét, nhẹ lửa, gốc chì và bô. Thường phủ hai lớp trên cốt đồng thau. Lớp trong giữ vai trò liên kết giữa cốt và lớp mềm ngoài với thành phần hóa học khác. Mặt nào không có hình vẽ thì tráng men đều màu. Lớp ngoài có lúc gợn sóng, độ dày mỏng không đều do hạn chế về độ lửa nóng chảy của các chất men tùy theo thành phần hóa học của loại màu đa số nhẹ lửa. Pháp Lam là một loại trang trí cao cấp chỉ dành cho nội phủ, vua chúa và hoàng tộc, quan lại. Có hai thứ Pháp Lam: **1.** Thứ được gắn ngoài như bình hô lô gắn lên nóc các Điện Thái Hòa, Thế miếu, rồng ở đầu mái Hoàng Thạch Môn ở lăng Minh Mạng hoặc được gắn lên tường, lên bình phong, liễn đối làm tăng nét thẩm mỹ, trang nhã, quý phái

http://tieulun.hopto.org

với màu sắc tươi tắn, thích nhìn. **2.** Thứ được tạo dáng trên lư hương, tráp đựng cau trầu, bình đựng trà, chậu cảnh, dĩa chén, bình rượu, hộp đựng mứt, v.v... Nét đặc biệt của Pháp Lam Huế là màu sắc tươi sáng, lộng lẫy, hấp dẫn với những màu tương phản. Màu sắc chính là vàng, chàm, hỏa hoàng xanh, hổ phách phí thủy, đỏ lục xanh. Họa sĩ Phạm Đăng Trí đã đề cập đến màu sắc thiên nhiên Huế: giấy ngũ sắc, lồng đèn, quần áo, chỉ ngũ sắc thêu thùa, lễ hội. Theo ông, màu sắc tương phản trong Pháp Lam Huế đã theo thị hiếu truyền thống dùng màu sắc tươi, với những cặp màu tương phản thường gặp là vàng lục tím, vàng chàm, cam vàng xanh, đỏ lục xanh, tím đỏ lục. Vì thế, màu sắc Pháp lam vừa mang màu sắc truyền thống dân tộc vừa mang bản sắc riêng của xứ Huế.

Pháp Tự Quốc Học trường đó là tên của trường Quốc Học cũ, thời mới thành lập. Trường Quốc Học được thành lập năm Thành Thái thứ 8 (1896), xây cất trên cơ sở của trại Thủy Binh hồi xưa (xây thời Gia Long) và cơ sở đầu tiên của Trường được xây cất năm Thành Thái thứ 10 (1898) cùng một lượt với tường gạch bao quanh trường. Cổng trường có lầu thang lên gác vuông ọp ẹp. Lúc đầu chỉ gồm vài dãy nhà bằng tranh cho Hiệu trưởng, giáo sư và nội trú về sau thêm hai dãy cho các lớp tiểu học, lớp bổ túc rồi lại thêm bốn căn nhà vuông cho các thầy giáo. Ông Ngô Đình Khả được chỉ định làm Hiệu trưởng, đã cho sơn quét nhà trường màu đỏ thẫm. Về sau, theo Ông Bris, phòng học thường bị nắng chiếu từng lỗ, mưa dột khắp phòng, chuột chạy loanh quoanh, do đó trường được xây cất lại bằng gạch và lợp ngói năm 1915 với kiến trúc mới mẻ, đến bây giờ vẫn còn thấy đẹp (theo E. Le Bris trong BAVH, bản dịch của Nguyễn Phúc Bửu Tập đăng trong Đặc San Kỷ Niệm 100 năm Quốc Học 80 năm Đồng Khánh, San Jose 1996).

phát phân phát *(Phát mỗi đứa một cục kẹo).*

phát ách đầy bụng *(Ăn kỵ nên bị phát ách).*

phát bờ phát bụi dùng dao, mác, rựa để cắt hàng rào bằng cách phất mạnh lưỡi dao lên xuống để "phát" tức để chặt cho rụng xuống, gọi là "phát bờ phát bụi".

phát cáu (nổi cáu) bực tức, nổi giận *(Vợ hỗn hào chồng phát cáu).*

phát lát (thác lác) theo Thái Văn Kiểm thì xưa kia bà Từ Dũ đã đem loại cá thác lác từ trong Nam ra thả, cách đây hơn một thế kỷ và từ đó, giống cá này đã sinh sản nhiều vô kể. Tuy nhiên, nhiều người ở Huế lại gọi là loại cá lép và ít thịt này là cá "phát lát". Vùng An Cựu còn có 1 cái cống tên là "Cống Phát Lát" (hay cống Thác Lác), dọc theo bờ sông An Cựu. Cụ Phạm Quỳnh và Cụ Phạm Doãn Điềm, hai cụ nổi tiếng ở Huế, đều có nhà gần cống Phát Lát.

phát (phạt) chặt *(Dùng rựa phát cây hai bên đường).*

phát phì phát mập *(Em trót yêu anh đã phát phì, thuốc thang đâu khỏi anh thì bảo tôi - Ca dao).*

phát rẫy (phá rẫy) phá rừng, làm sạch cây cỏ của một miếng đất trên sườn núi để trồng tỉa gọi là "phát rẫy".

phát sợ (bắt sợ) làm cho sợ hãi *(Thấy người ta đang giàu hóa nghèo mà phát sợ).*

phả nước (khỏa nước, khoát nước) tạt nước *(Tắm ở hói, trẻ con hay chơi trò phả nước với nhau).*

phả phê (thỏa thuê) hả hê, thỏa thích *(Ăn uống phả phê).*

phải chăng đúng chừng mực *(Tính giá phải chăng. Ăn nói phải chăng. Người biết phải chăng).*

phải chẳng trái phải, đầu đuôi câu chuyện *(Phải chẳng ra răng nói nghe!).*

phải lẽ **1.** đúng cách, phải chăng *(Cô dâu ăn nói nhỏ nhẹ, phải lẽ, ai mà không ưa).* **2.** đúng lý *(Nói cho phải lẽ mới được, đừng hàm hồ hàm chứa).*

phản chủ đầu trâu biến thể của câu "Phản Trụ đầu Châu" (tức bỏ nhà Trụ mà theo nhà Châu). Người Huế hay "nói chữ" nên có khi dùng sai câu này, có ý mắng người khác là "đồ phản" và "đồ trâu mặt ngựa", có thể vì quá tức, líu lưỡi, gom lại tất cả các ý xấu cho người khác.

phản gỗ (ngựa gỗ) ván gỗ ghép thành giường nằm *(Nằm phản gỗ mát hơn).*

phản, ngựa giường nằm bằng ván gỗ dày ghép lại *(Nằm phản lưng thẳng hơn là nằm giường).*

phản Thục đầu Tào (phản Trụ đầu Châu) đổ phản phúc *(Thời Tây, thời Việt minh, thời Mỹ thời nào hắn cũng làm to, thứ đổ phản Thục đầu Tào, tin chi được).* Theo tích xưa Tam Quốc, lúc Lưu Bị (Thục) đánh nhau với Tào Tháo (Tào), người bỏ Lưu Bị theo đầu Tào Tháo bị gọi là "Phản Thục đầu Tào".

phản Trụ đầu Châu (tiếng chửi rủa kẻ phản bội) tức phản vua Trụ mà đầu hàng nhà Chu tức Chu Văn Vương theo sự tích bên Tàu.

phạm đụng đến *(Phạm đến tui, tui hoại một đùi chết bây giờ).*

phạm húy viết hoặc nói chạm tên của các vua quan *(Đi thi ngày xưa nếu phạm húy là thi hỏng mà còn có thể bị trừng phạt nữa).*

http://tieulun.hopto.org

P

phạm phòng tức phạm phòng long. Đàn bà sau khi sinh nở thường phải cử chuyện tình dục ba tháng mười ngày để cho "mẹ tròn con vuông". Nếu không cữ chuyện phòng the liền sau khi sinh, hậu quả thường rất tai hại với các biến chứng hậu sản. Vì thế, người nuôi đẻ phải bảo vệ cho người mẹ trong thời kỳ này khỏi bị người chồng quấy nhiễu.

phạm thượng hỗn hào với kẻ trên (Hồi xưa tội phạm thượng rất nặng có thể bị đánh đòn cho đến chết). Con cháu lỡ đã phạm thượng ăn nói vô lễ với kẻ bầy trên phải đem cau trầu đến chuộc tội.

phạm trường quy phạm những điều cấm kỵ của trường thi. Trước khi thi, các quan chánh chủ khảo đã tuyên bố trước những điều mà thí sinh nhất thiết phải tránh. Hồi xưa phải tránh húy kỵ, triều đình cho niêm yết trước danh sách những chữ húy kỵ như tên vua (Danh tự và ngự danh là quan trọng nhất, như với vua Gia Long thì phải tránh danh tự "Nguyễn Phúc Ánh" và ngự danh "Chung", vua Minh Mạng thì tránh danh tự "Nguyễn Phúc Dõng" và ngự danh "Đảm"). Ngày nay, phải tránh chép bài của người ngồi cạnh hoặc đem tài liệu vào phòng thi...

phạng phang xuống, đốn, chặt *(Vác rựa phạng xuống. Đợi cho hắn nói hết rồi tui mới phạng cho một câu đau điếng).*

phăng **1.** rẽ ra *(Phăng lối trong vườn tranh mà đi)* **2.** tìm *(Phăng ra thủ phạm).* **3.** đi nhanh *(Đi phăng; Hỏi phăng cho ra lẽ).* Từ cổ, TĐ. Béhaine.

phắc cho rồi, cho xong *(Mần phắc = làm cho rồi. Ăn phắc = ăn cho rồi đừng để dành. Tiêu phắc = tiêu cho rồi).*

phẳng phiu thẳng thớm *(Áo quần phẳng phiu, sẵn sàng đến nhà người yêu).*

phân **1.** để đo diện tích, mỗi phân bằng 1,10 tấc (thốn) = 0,32 mét vuông. **2.** chia *(Phân cho mỗi người một miếng).* **3.** đổi dời *(Ra trường bị phân đi chổ đèo heo hút gió).*

phân áo rẽ bâu vợ chồng xa lìa nhau, ly dị nhau.

phân bì so sánh, suy bì với người khác, khiếu nại *(Cũng là anh em mà cứ so đo, phân bì nhau).*

phân bâu chia tay nhau *(Người lên ngựa, kẻ chia bâu - Kiều).* Từ cổ.

phân canh phần sở hữu của người trong làng.

phân tình tự phân trần và tình tự *(Phải người bạn cũ đây rồi, muốn phân trần tình tự lại ngồi mà phân - Hồ Huế).*

phân trần giải bày *(Em cho anh phân trần đôi câu rồi giận thì anh giận).*

phần số số kiếp *(Mỗi người một phần số Trời cho).*

phấn nụ thứ phấn của các bà các cô ngày xưa thời 1920-1950 hay dùng để xoa mặt. Phấn làm bằng thạch cao hoặc bằng bột gạo, màu trắng hoặc màu hồng, có hình nuốm vú nhỏ, phía trên nhỏ để cầm và dưới đáy rộng để xoa cho sát da. Đôi khi phấn nụ còn được ướp nước hoa hồng cho thơm. Theo Lệ Vân (Tiếng Sông Hương 1998), phấn nụ hồi xưa "thứ quý nhất là thứ làm bằng bột yên chi là hoa hồng bông phấn, sau này không còn nữa".

phấp pho phấp phỏng *(Nhủ không được, cả đêm phấp pho phấp phỏng).* Từ cổ, TĐ. A. Rhodes 1651.

phất **1.** phát tài, "lên hương" *(Ông nớ dạo ni có vẻ đang phất)* **2.** phết = dùng keo hay hồ để dán giấy mỏng *(Giấy bản, giấy dầu)* lên khung tre để làm lồng đèn hoặc làm diều giấy. *(Phất giấy dầu lên giàn lồng đèn xong là túi ni có lồng đèn cho con chơi).*

phất cờ thời cơ đã đến *(Năm nay thầy tướng coi tui phất cờ).*

phất phưởng loáng thoáng, không rõ ràng *(Ri lâu ni anh mắc chi mà, tai em phất phưởng tuồng anh đã có đôi - Ca dao. Hồn ma phất phưởng trên ngọn cấy lá cỏ).*

Phất thức lễ rửa ấn hàng năm ở trong điện Cần chánh, vào cuối tháng chạp. Các Bửu ấn, Kim sách, Kim bài, Phù tín, Ngọc điệp, Kiếm vua Gia Long đều được rửa bằng nước có dầm hoa (hương thủy) rồi lau lại bằng vải đỏ (theo Orband, BVAH 1915).

phất vải động tác đầu tiên trong nghề làm sơn mài là dùng sơn sống phủ lên mặt gỗ.

phẩm trật cao nhất là **1.** Ngũ Tước (Công Hầu Bá Tử Nam) và Lục Hàm (Thái Sư, Thái Truyền, Thái Bảo) rồi đến **2.** Chánh Nhất Phẩm: Đại Học Sĩ (Văn), Ngũ Quân Đô Thống (Võ). Tiếp theo là Tòng Nhất Phẩm: Hiệp Biện Đại Học Sĩ (Văn) và Ngũ Quân Trung Vệ Đô Thống Phủ Đô Thống (Võ) **3.** Chánh Nhị Phẩm: Văn có Chánh Khanh bộ Thượng Thư, Đại tỉnh Tổng Đốc, Đô Sát Viện Tả Hữu Ngự Sử, Võ có Cấm Binh Vệ Thống Chế, Đề Đốc. Tòng Nhị Phẩm: Văn có Cơ Mật Viện Thượng Tá, Á Khanh các bộ (Tả Hữu Tham Tri), Tham Tri sung Giáo Đạo, Trung tỉnh Tuần Vũ, Thừa Thiên Phủ Doãn, Đô Sát Viện Tả Hữu Phó Đô Ngự Sử, Sử Quan Toàn Tư, Đốc Học (Giám Đốc). Võ có Chưởng Vệ, Tập Ấm Kinh Xá Đô Úy, Cẩm Y Vệ Nhất Đẳng Thị Vệ, Đô Chỉ Huy Sứ, Phó Đề Đốc **4.** Chánh Tam Phẩm có: Văn Chương Viện Học Sĩ, Nội Vụ Tả Hữu các bộ Thị Lang, Đại Lý Tự Khanh, Thái Thường Tự Khanh, Hộ Lí, Bộ Chính Sử,

http://tieulun.hopto.org

Hàn Lâm Viện Trực Học Sĩ Nội Các, Thống Chính Sứ, Thiêm Sự Phủ Đô Thiêm Sự, Thái Thượng Tự Khanh sung Quốc Tử Giám Quản Giáo, Tam Hộ Chính Sứ, Đệ Nhất Đốc Học, Tế Tửu. Võ có Cẩm Y Vệ Phó Đô Chỉ Huy Sứ, Thân Cấm Binh Vệ Úy, Lãnh Binh Sứ. Tòng Tam Phẩm có: (Văn) Tá Lý, Nội Các Tham Tá, Quang Lộc Tự Khanh, Thái Bộc Tự Khanh, Thừa Thiên Phủ Thừa, Quản Đạo, Thống Chính Phó Sứ, Án Sát Sứ, Cơ Mật Viện Tham Tá, Thái Bộc Tự Khanh sung Hậu bổ trường Phó Giám Đốc, Tam Hộ Phó Sứ, Toản Tu, Tư Nghiệp Giám Đệ Nhị Đốc Học. (Võ) Giám Thành Binh Mã Ty Binh mã sứ, Tinh Binh Vệ Úy, Cấm Binh Vệ Úy, Phó Lãnh Binh, Tập Ấm Nhiêu Kỵ Đô Úy, Nội Hiệp Lĩnh Thị Vệ **5.** Tiếp theo là Chánh và Tòng Tứ Phẩm, Ngũ Phẩm, Lục Phẩm, Thất Phẩm, Bát Phẩm và Cửu Phẩm (theo Trần Thanh Tâm, "Quan Chức Nhà Nguyễn").

phẩy tay 1. hất tay tỏ ý không để ý, không quan trọng *(Vua phẩy tay, tha không bắt tội)* **2.** làm rất mau *(Phẩy tay một cái là làm xong).*

phập phồng lo sợ, hồi hộp, thấp thỏm *(Con đi thi mà cha mẹ ở nhà phập phồng).*

Phật trong nhà tu tại tâm *(Đi chùa hàng ngày chưa chắc đã thiệt tu, Phật trong nhà lại không lo tu).*

Phật tử Huế là một thành phố có tỷ số cao dân chúng theo Phật giáo. Vì thế nhiều hội đoàn Phật tử ra đời ở Huế : Thanh niên Phật tử, Hướng đạo Phật tử, Phật tử chợ Đông ba v.v.....

phe phẩy đưa qua đưa lại *(Phe phẩy cái quạt. Gió phe phẩy không đủ mát).*

phen mô chứ phen ni phen nầy quyết định *(Phen mô chứ phen ni lựu bắc đào đông, chừ thở than khốn thở, phân trần khốn phân* - Hò Huế*).*

pheo cây tre. Do đó có chữ "Tre pheo" tức là "tre" *(Làm nhà mà không đủ tre pheo, làm răng mà làm?).* Từ cổ, TĐ. Rhodes.

phè (lè phè) không lo nghĩ *(Tánh phè, phè người cho sướng).*

phèn (cục phèn) một "phiến đá" màu trắng thường được người thợ hớt tóc hồi xưa ở Huế dùng để thoa mặt sau khi cạo, cho mát.

phèng la theo Kiêm Thêm tức thanh la thường dùng khi tế lễ hay rao báo hồi xưa. Có 3 thứ thường dùng: Chiêng, Lệnh và La (hay thanh la). Chiêng thường có đường kính rộng chừng 4 tấc rưỡi, có núm ở giữa là nơi dùng để đánh chiêng. Đùi đánh chiêng thường dùng bịt vải ở đầu để tiếng được vang xa. Chiêng thường dùng chung với trống. Lệnh cũng hình tròn như chiêng, mặt phẳng và mỏng hơn chiêng, tiếng kêu không xa bằng tiếng chiêng. La cũng có hình tròn, đường kính khoảng hai tấc và nhỏ hơn lệnh. La trong các dàn nhạc Bát âm thường gồm 3 la nhỏ với 3 giọng khác biệt nhau. *(Khi có biến động, dân làng đánh phèng la ra hiệu).*

phèo (phèo ra) chảy ra vì bị ép *(Hai má phèo mỡ).*

phèo ra tuôn ra từ lỗ nhỏ *(Chích một lỗ ngoài trái vú sữa cho sữa phèo ra rồi mút).*

phép vua thua lệ làng tục lệ làng rất quan trọng.

phét lác nói phét, khoác lác *(Thằng nớ hay phét lác khoe khoang).*

phẻ cá (vẻ cá) tách thịt cá ra khỏi xương cá để dễ ăn, khỏi mắc xương.

phẻ (vẻ cá) xắn cá ra *(Phẻ cá để gắp bỏ cho khách).*

phẹc đi lỏng *(Em bé phẹc nhớp cả quần).*

phên vách bằng tre nứa *(Lấy phên đốt thuốc hút).* Phên có thể được trét bằng đất sét trộn phân trâu và rơm cắt nhỏ.

phên phách phên che nhà làm bằng cót tre có đóng nẹp.

phên tre làm bằng "cót" (Thường gọi là "gót") là những tấm tre đan mỏng của nhà ở thôn quê. *(Người nghiện thuốc hút bằng điếu cày thường rút phên tre làm đóm vì rất nhạy lửa).*

phết (cái phết) 1. cái cọ nhỏ để vẽ hoặc sơn *(Đập vỏ dừa cho "tươ" ra (tức cho "tơi" ra) để làm phết vẽ tranh).* **2.** dáng vẻ bên ngoài. Từ cổ.

phết (chuôi) 1. quét *(Lấy chủi phết nhà)* **2.** chuôi xuống, quá dài *(Quần phết đất).*

phện 1. đánh, phang *(Hỗn tau phện cho một dùi).* **2.** làm tình (tiếng lóng) *(Gặp dịp cũng muốn phện một cái).*

phi vợ Hoàng Thái Tử, vợ vua nói chung.

phi long rồng bay *(Rồng bay phượng múa, hình ảnh tượng trưng anh hùng vùng vẫy thời xưa).*

phi ni lổ đía từ chữ Pháp: fini, l'eau dire, dịch bồi của câu "hết nước nói" *(Hắn làm rứa thiệt "phi ni lổ đía").*

phiêu không chắc chắn *(Đánh giặc kiểu nớ, phiêu lắm).*

phiêu khê không chắc chắn *(Đem mác lào mà chống với xe tăng, thiệt phiêu khê. Nói là nói rứa chứ chuyện nớ cũng nhiêu khê lắm).*

phiền 1. làm phiền *(Ơn ai một chút khó quên, phiền ai một chút để bên dạ này* - Ca dao Huế*).* **2.** bực bội, bực dọc, phiền muộn *(Ông dôn tui cứ đòi hỏi hoài, tui phiền quá. Đừng làm phiền tau nữa!).*

http://tieulun.hopto.org

phiền hà (rầy ra) rắc rối *(Bị gái đeo, thiệt phiền hà).*

phiến tờ tâu lên vua, thường là việc hàng ngày của công vụ.

phiếu làm cho trắng (tiếng dùng trong khi nấu ăn). Mứt bí đao phải phiếu cho trắng tinh bằng cách ngâm bí vào nước, đem phơi nắng ba ngày nếu lát nhỏ.Nếu lát bí lớn phiệu bí bằng cách xếp lên sàng phơi nắng, chốc chốc lại dội nước, cũng trang ba ngày.

phì **1.** mập *(Phát phì)* **2.** phun, phà *(Phì khói).*

phì phà (hút phì phà) hút thuốc nhả khói *(Nem công anh đi mua cũng khó, rượu hồng đào có có cũng xa, chi bằng anh đi mua chục gói thuốc, để thân phụ hút phì phà cho vui* - Hò Huế*).*

phí phạm phung phí *(Đừng phí phạm của Trời, phải ăn cho hết chén cơm đừng bỏ mứa).*

phỉnh lừa, gạt *(Anh phỉnh tui là anh có kẹo, tui mới theo anh).*

phỉnh con nít phỉnh gạt thô sơ, lừa người ta dại dột *(Cái lối phỉnh con nít rẻ tiền đó mà cũng cứ làm hoài).*

phỉnh phờ gạt gẫm lẫn nhau *(Yêu với không yêu nói lúc đầu. Làm chi như rứa phỉnh phờ nhau. Hôm ni hôm nọ mong rồi đợi. Trăng nở đầy buồng, người mãi đâu).*

pho sách bộ sách *(Hồi xưa phải học thuộc lòng nhiều pho sách chữ Hán).*

phong là nhà vua phong chức tước, đất đai cho ai như phong tước hầu, phong ấp, sắc phong.

phong cách Huế, theo lối Huế cách xử sự, sinh sống đặc biệt của người Huế: ăn thì ăn nhiều món nhỏ từng chút, dọn trang nhã trên mâm; mặc thì phải mặc áo dài ra đường, dẫu phải buôn thúng bán bưng cũng vậy; nhà thì phải có bình phong, hòn non bộ trong biển cạn; nhạc thì thích nhạc buồn ai oán, đượm mùi Chàm của Châu Ô hồi trước; đạo quện với đời: đi chùa, đi lễ, sống ở chùa; yêu thì kín đáo rụt rè, yêu say đắm hàng năm vẫn không dám cầm tay, không dám nói đến chữ "yêu". Phong cách Huế, bản sắc Huế không thể thiếu được, trong đời sống của người dân Huế cho dù cực khổ lam lũ đến đâu cũng vậy. (theo Tôn Thất Tùng,Tập San Nhớ Huế). Ngoài ra, người Huế qua cái bề ngoài, từ cái dáng người, điệu bộ đi đứng, cách ăn mặc, cách cư xử cho đến cách ăn nói đều có những nét đặc biệt riêng mà không nơi nào có. Người bán hàng gánh ra đường cũng mặc áo dài và đội nón, mâm cơm thì có đến mười dĩa nho nhỏ, ăn nói thì chậm rãi, lễ phép, cử động thì khoan thai từ tốn. Đó là "phong cách Huế", theo lối Huế.

Phong Điền, Phú Vang, Hương Trà, Hương Thủy, Phú Lộc những huyện ngoại ô bao quanh thành phố Huế.

phong kiến phong tước và cấp đất cho làm của riêng vĩnh viễn. Về sau dùng theo nghĩa rộng chỉ chế độ vua quan.

phong long hồi xưa người ta tin rằng sản phụ mới sinh trong mấy ngày đầu thường mang lại sự không may cho người khác gọi là "phong long", đi thi sẽ hỏng, buôn bán bị ế hàng, làm cái gì cũng không thành. Do đó người ta cữ không vào buồng thăm sản phụ mới sinh.

phong phanh **1.** phong thanh: nghe qua lời đồn, nghe đâu đó, nghe không rõ ràng *(Nghe phong thanh hắn sắp lấy vợ).* **2.** sắp sửa *(Hắn phong phanh trốn thì bị chụp cổ. Nhàn cư vi bất thiện là anh, có không thiên hạ phong phanh đồn hoài* - Hò Huế*).*

phong thanh cùng nghĩa với "phong phanh": nghe đâu đó, nghe lời đồn *(Nghe phong thanh hắn sắp lấy vợ).*

phong thủy nguyên tắc phong thủy rất quan trọng hồi xưa, nhất là khi lấy huyệt để chôn người chết. Âm phần có phát hay không, hậu vận của cả tông tộc có tốt hay không đều do sự lựa chọn cuộc đất "vạn niên cuộc địa", do định đất phương hướng và việc coi ngày khởi công xây dựng. Lăng tẩm nào cũng theo đúng qui luật liên quan đến các thực thể địa lý thiên nhiên như sông núi, ao hồ, khe suối, nhất là Huyền cung ở trung tâm điểm của mặt bằng kiến trúc phải tọa lạc đúng long mạch. Các thầy địa lý bây giờ bỏ ra hàng tháng, hàng năm đi khắp vùng núi đồi để chọn ra một đại cuộc hội đủ các nguyên tắc "Sơn Triều Thủy Tụ", "Tiền Án Hậu Chẩm", "Tả Thanh Long, Hữu Bạch Hổ", "Huyền Thủy Minh Đường". Do đó, đi xem lăng ở Huế, phải phóng tầm mắt ra thật xa để thưởng thức vẻ hùng tráng của cả tổng thể. Lăng Gia Long rộng 2875 hectares , có 42 ngọn núi châu vào trung tâm mộ địa. Lăng Thiệu Trị có ngọn núi làm tiền án cách xa đến 8 cây số. Lăng Khải Định có dòng khe Châu Ê chạy khuất khúc theo thế "chi huyền thủy" và có núi Chóp Vung và Kim Sơn nằm theo thế "Rồng Châu Hổ Phục" (theo Phan Thuận An. Kiến trúc Cố Đô Huế).

phò mã rể của vua.

Phò Trạch, Mỹ Chánh địa danh các quận trên đường Huế - Quảng trị, nơi đã xẩy ra nhiều trận đánh lớn trong suốt cuộc chiến Việt Nam (1946-1975).

phòng con cháu của vua hay Chúa lập thành

http://tieulun.hopto.org

"Hệ" và có "Hệ Tổ" đứng đầu. Các thừa tự của các ngài Hệ Tổ lập ra "phòng" có "Biệt Phổ" và đứng đầu mỗi phòng là "Đức Tiên Công".

phòng học phòng làm việc (Bureau) *(Sách thường để trong phòng học).*

phòng long (phạm phòng) đàn bà sau khi sanh xong phải tuyệt đối cử chuyện tình dục ba tháng mười ngày để khỏi phạm phòng long (tức phạm phòng) có thể đưa đến những hậu quả tai hại về sau. Phạm phòng thường do người chồng đòi hỏi, vì thế các bà già nuôi đẻ là người có bổn phận ngăn cản chuyện đó xảy ra để bảo vệ cho người mẹ. Theo y khoa tân tiến, có thể giải thích là chứng bệnh cao máu của sản phụ sau khi sinh một phần vì bệnh lý, một phần vì ăn mặn (chả kho mặn, chai tiêu muối) nên khi cố gắng hết sức trong hành động tình dục có thể gây "bể mạch máu não" và sinh liệt bại tay chân, cấm khẩu (stroke). Sản phụ ghen tức có thể sinh nổi giận và bị biến chứng não. Ngoài ra, các cụ cho là bước vào phòng người mới đẻ xui nên vì thế phải tránh thời kỳ phong long. Các cụ thường cho làm một cái nhà nhỏ ở góc mương sau nhà để người mới sinh nằm tỉnh dưỡng, hơ háp cho da thịt trở lại hồng hào và để tránh các cử kiêng.

phòng long (phong long) thời gian phải cữ kiêng sau khi sinh nở *(Vô phòng đàn bà bị phòng long không nên).*

phòng thành (kim thành) tên gọi kinh thành Huế hồi trước. Ngoài ra "Phòng thành" còn là tên của các chức quan võ coi giữ trật tự trong thành phố hồi trước. "Kim thành" là tên gọi kinh thành Huế từ đời Gia Long đến đời Minh Mạng.

phòng trung trong phòng, trong buồng đàn bà con gái *(Đêm khuya mộ dạ, ai cho người lạ đáo tới phòng trung. Hỏi anh, có sợ hay không, em la một tiếng họ đóng gông anh liền* - Hò Huế*).*

phóc nhảy *(Phóc từ bàn nọ qua bàn kia. Em bé phóc lên ngồi trong lòng mẹ Không có ai là phóc đi chơi).*

phóc theo (rượt theo) đi theo *(Thấy mẹ đi chợ, em phóc theo nắm áo mẹ đòi đi).*

phóc nhảy *(Tui phóc đi đã, vợ dặn phải về sớm nấu cơm).*

phóng (dông) đi *(Vừa phóng ra khỏi nhà đã gặp gái, ngày ni không ra chi rồi, không nói cũng biết răng rồi).*

phóng đăng thả đèn trên sông ngày lễ Phật.

phóng như bay chạy như bay *(Phóng xe như bay về nhà cho kịp buổi cơm).*

phóng sanh thả chim cá để cầu Phật lấy phước.

phỏng bỏng *(Chơi diêm bị phỏng tay).*

phô khoe, phô trương *(Người ta thường hay phô cái tốt và dấu cái xấu).*

phô (phô trương) đem khoe, cho mọi người thấy *(Có vàng, vàng nỏ hay phô, có con con nói trầm trồ mẹ nghe* - Ca dao Huế*).*

phông sức nghỉn *(Anh ấy có phông độ lắm. Phông = phong độ* - Do chữ Pháp "fond").

phồng phềnh phùng phình *(Áo rộng phồng phềnh, gió thổi bay phất phới).*

Phố Lỡ Phố Lỡ hồi trước thuộc cảng Bao Vinh và sau này là phần đất của Làng Minh Hương nơi các người Tàu trú ngụ. Tại Phố Lỡ hồi đó (1800-1830), các tàu ngoại quốc như Trung Hoa, Bồ Đào Nha hay Pháp thường cập bến (sau này, khi cảng Phố Lỡ bị lấp cát, người Trung Hoa dời đến ở Gia Hội vì chỉ các thuyền buồm lên được thấu chợ Dinh còn các tàu khác thì không lên được quá Thanh Phước. Hai sĩ quan Pháp theo Vua Gia Long hồi trước cũng đến ở Phố Lỡ, đó là Vannier và De Forsant, ở hai nhà đối diện nhau và sau nầy ông Trần Tiễn Thành mua lại hai sở đất đó). (theo R. Morineau, Phố Lỡ hay Minh Hương, BAVH 1919).

phố Tây tên gọi phía hữu ngạn thành phố Huế hồi Tây mới đến Huế, bao gồm vùng tam giác Cầu Ga, Đập Đá, An Cựu là nơi có nhiều cơ sở của Pháp.

phổ vỗ *(Phổ tay là có đầy tớ dạ liền. Sóng phổ mạn thuyền).*

phổ khu ru em ngủ (phổ đít ru em ngủ) tức "vỗ mông", đập nhẹ nhịp vào mông ru con mau ngủ, vừa vác em bé lên vai, vừa đi lui đi tới vừa vỗ nhẹ vào mông (Câu đố = "Cục thịt thừa đút vô lỗ, tay ôm cổ tay phổ khu" = đút vú vô miệng em, em ôm cổ mẹ, mẹ vỗ nhẹ mông em để ru em ngủ: Câu đố Huế, đố tục nhưng giảng thanh). Lẽ tất nhiên, những hành động "phổ khu, phổ đít" khác đều là tục tĩu.

phổ tay vỗ tay *(Khán giả phổ tay rộp rộp).*

phổng pho tượng *(Ngồi như phổng).* Từ cổ, TĐ. Rhodes và Génibrel.

phơi **1.** phơi nắng, dang nắng *(Đem lúa ra phơi)* **2.** ngủ *(Em bé đêm thức ngày phơi).*

phơi phới nhẹ nhỏm *(Lòng xuân phơi phới).* Từ cổ.

phơi sương để ra ngoài trời ban đêm để tẩm sương. Thường là một cách chế biến thuốc Bắc trong Đông Y.

phở **1.** nở nang, nẩy nở *(Con gái dậy thì thân hình phở da phở thịt)* **2.** khai phá *(Phở đất trồng lúa. Phở mụt ghẻ cho chảy máu ra)* **3.** Phở Bắc Kỳ, Phở Huế.

http://tieulun.hopto.org

P

phở da nở da nở thịt, dậy thì *(Con gái đến thời kỳ phở da phở thịt là thời kỳ dậy thì).*
phở da (phở thịt) nẩy nở, lớn lên *(Con gái dậy thì phở da phở thịt, ngó cũng khéo).*
phở đất vỡ đất *(Phở đất trồng cây).*
phở Huế hương vị đặc biệt riêng, khác với phở miền Bắc, vừa ngọt vừa trong (thường được bán từ những xe đẩy ban khuya). (Cách thức làm phở Huế để cho các ông chồng Huế cầm hơi khi bị vợ giận không làm cơm): Ngâm 1, 2 kg xương bò vời 30 gr muối và 30 gr gừng củ xắt lát qua một đêm, rồi rửa sạch với ba lần nước nóng, nấu lên cho sôi trong vòng một phút rồi lại rửa sạch với ba lần nước nóng nữa. Nướng 100 gr hành tây, 70 gr gừng và 2 đầu mực khô, chỉ hơi vàng thôi. Dùng một nồi khoảng 15 lít trở lên, cho vào 9 lít nước lạnh cùng xương bò và 1kg 50 thịt bò nạm. Nấu sôi với lửa thứ nhất vớt hết bọt và mỡ bỏ đi. Sau khi vớt, hạ lửa xuống số 4 và cho vào 20 gr bột ngọt, 30 gr đường trắng, 1 muỗng cà phê hột ngò, một muỗng cà phê hột tiêu và 150 ml nước mắm. Đừng đậy kín nắp vì sợ nước đục. Nấu trong 1:30 giờ, nếu dùng đũa đâm qua thịt nạm được, thì vớt thịt nạm ra và đun thêm ít nhất 4:30 giờ nữa. Xắt mỏng 500 mg thịt bò filet, trải thành miếng mỏng trên bánh phở (Bánh đã được nhúng vào nước thật sôi khoảng 30 giây trước khi ăn) rồi cho nước phở nóng vào tô (theo Sao Băng - Đặc San Nhớ Huế)
phởn nở nang *(Mổ mũi xong, thở được, bữa ni nước da phởn).*
phờn nở nang, căng ra *(Da thịt phỡn ra. Ngực phỡn ra).*
phờn ngực phơi bày ngực, vẻ tự hào kiêu căng *(Lực sĩ phỡn ngực cử tạ. Chính trị gia phỡn ngực trên đài ra vẻ ta đây).*
phu lục lộ phu Công Chánh, phu sửa đường sá *(Phu lục lộ mang tơi đội nón đứng sửa đường, nện lên nện xuống vồ sắt để dằn đá xuống).*
phu nhân vợ của các vua chư hầu, vợ của các quan nhất phẩm, quan lớn triều đình.
Phu Văn Lâu xây năm 1819 dưới triều Gia Long, hồi xưa là nơi vua ngự hóng gió sông mùa hè và cũng là nơi công yết những sắc dụ và danh sách các vị thi Hương, thi Hội và thi Đình. Năm 1843, vua Thiệu Trị cho dựng ở phía tây một bia lớn có bài thơ ca tụng con sông thơm mát. Đàng trước, có tấm bia đề "khuynh cái hạ mã" (Nghiêng dù xuống ngựa) để tỏ lòng cung kính và phục tùng. Cũng tại bến Phu Văn Lâu, Trần Cao Vân giả dạng người chài đến gặp vua Duy Tân và đem vua đi trốn, do đó có câu hò của Ưng Bình Thúc Giạ "Trước bến Văn Lâu, ai ngồi ai câu, ai sầu, ai thảm, ai thương ai cảm, ai nhớ ai chờ".
phu xướng phụ tùy chồng nói vợ nghe, hòa thuận. Nói văn hoa.
phun (phung) **1.** bệnh hủi, bệnh cùi **2.** phun *(Phun nước vô lá thuốc cho ra nhựa. Phun nước vô áo quần trước khi ủi).* Trong Đông Y, người ta thường dùng miệng để phun nước vào cây thuốc, phun thường thì gọi là "Phun", phun nhẹ thì gọi là "Trích". Ngoài ra, phun khi chế biến thuốc Bắc, nếu dầm nước gọi là "Bao", ngâm nước lâu gọi là "Tẩm", rưới nước vào gọi là "Nhuận", rảy nước thì gọi là "Tỉ" (theo Albert Sallet trong "L'officine Sino: Annamite en Annam").
phun (phong) cùi, hủi *(Hàn Mặc Tử bị phun đã qua đời từ lâu nhưng bài thơ "Sao anh không về chơi thôn Vỹ" của Hàn Mặc Tử tặng cho một cô gái Huế đương thời thì vẫn còn mãi với xứ Huế).*
phù chúc "tàu hủ ky" thường dùng để nấu canh chay, làm bằng đậu nành, còn gọi là cháo nổi.
phùng mang trợn mắt **1.** cố gắng quá sức *(Phùng mang trợn mắt thổi bong bóng)* **2.** nổi giận *(Ông Thầy phùng mang trợn mắt la học trò).*
Phú Bài địa danh vùng có phi trường của Huế, cách thành phố Huế độ 15 cây số về phía Nam. Ở Phú Bài có chợ (chợ Phú Bài) có bán than *(Tai nghe em bậu thụ thai. Lên non bẻ lá, xuống Phú Bài mua than* – Hò ru em Huế).
Phú Cam bên bờ sông An cựu có nhà thờ Phú Cam với nhiều giáo dân, nổi tiếng là gia đình ông Ngô Đình Khả.
phú gia địch quốc giàu nhất xứ *(Cũng kể là hạng phú gia địch quốc vì có hãng hàng không địch với nước ngoài).*
phú quý sinh lễ nghĩa giàu hay thích chuyện bề ngoài. Nói văn hoa.
phúc hạch kỳ thi thứ tư khoa thi Hương.
phún mới mọc *(Cỏ mọc lún phún; Râu lún phún; Mưa lún phún).* Từ cổ.
phủ gà vịt làm tình, giao cấu *(Gà trống phủ gà mái).*
phủ Ba Cửa phủ đệ của Tuy Lý Vương ở Vỹ Dạ, còn gọi là Phủ Tuy Lý (Cụ Tuy Lý là con thứ 11 của vua Minh Mạng). Dòng dõi Tuy Lý Vương (Dòng Tuy Lý) có nhiều con cháu nổi tiếng, trong số đó có cụ Ưng Bình Thúc Giạ (Cụ Thúc Giạ rất nổi tiếng về thơ).
phủ phê quá đầy đủ *(Ăn uống phủ phê mà chỉ có mấy đồng).*
phủ (phủ đệ) nhà riêng của các quan, các

http://tieulun.hopto.org

ông hoàng bà chúa.

phủ phục phủ là cúi xuống, phục là mẹp. Lúc người hành lễ đã quì sẵn chỉ việc mẹp người xuống rồi thẳng lưng dậy, đó là phủ phục. Bái là quỳ gối xuống lạy. Vái là chấp tay đầu cúi xuống rồi ngẩng lên.

phủ (rập) gà vịt giao cấu.

phủ thiếp dâu vua, vợ các hoàng tử.

phủ Thừa Thiên Tỉnh Thừa Thiên hồi 1910 chia ra 6 huyện, 31 tổng như hồi còn là Dinh Quảng Đức (1810-1818). Huyện Hương Trà có 6 tổng: Phú Xuân (Phú Xuân, Đốc Sơ), Hương Cần (Hương Cần, Thanh Lương, Vân Cù, Triều Sơn Tây), An Ninh (An Ninh thượng, Kim Long, An Vân, Xuân Hòa), Phú Ốc (Phú Ốc, Lai Bằng, Liễu Cốc thượng), Long Hồ (La Chữ, Đinh Môn, Kim Ngọc, Xước Dũ), Vĩnh Trị (Vĩnh Trị, Thanh Phước, Minh Hương, Bao Vinh). Huyện Quảng Điền có 5 tổng: Thanh Cần (Lai Hà, Phong Lai, Thanh Cần, Bao La), Khuông Phò (Khuông Phò, Linh Thủy, Uất Mậu), Phước Yên, (Niêm Phù, Sông Tùng, Phước Yên), Hạ Lang (Phù Lễ, Hạ Lang), An Thành (Mỹ Xá, An Xuân, Kim Đôi, An Thành). Huyện Phú Vang có 6 tổng: Ngọc Anh (Dưỡng Mông Thượng, Thanh Lam, An Lựu, Ngọc Anh) Dương Nỗ (Nam Phò, Dương Nỗ, Nam Phò Trung, Nam Phò Nam, Phú Khê), Mậu Tài (Lại Ân, Mậu Tài, Qui Lai, Tiên Nộn) Kế Mỹ (Hà Thanh), Sư Lỗ (Thanh Lam Bồ, Hà Trung, Hà Trữ, Sử Lỗ), Quảng Xuyên (An Truyền, Trương Ba, Quảng Xuyên, Lương Viên, Ba Làng). Huyện Phong Điền có 5 tổng: Phò Trạch (Phò Trạch, Mỹ Xuyên, Ưu điểm), Vĩnh xương (Vĩnh Xương, Đại Lộc, Thế Chí Tây), Chánh Lộc (Chánh Lộc, Thanh Hương, Vân Trình, Phú Nông), Phò Ninh (Phò Ninh, Hiền Sĩ, Bồ Điền, Thượng An, Thanh Tân), Hiền Lương (Hiền Lương, Sơn Tòng Thượng, An Lỗ). Huyện Hương Thủy có 8 tổng: Vọng Nhi, An Cựu (An Cựu, Thanh Thủy Thượng), Gia Lê (Gia Lê, Gia Lê Thượng, Thanh Thủy Chánh, Mỹ Lợi, Diêm Trường, Nghi Giang, Vĩnh Hòa), Lương Điền (Cao Đôi, Sử Lỗ Đông), An Nông (An Nông, La Sơn Ấp, Nam Phổ Hạ), An Cư (Trung Kiên, Thủy An), Lương Văn (Lương Văn, Thần Phù, Phú Bài), Củ Chánh (Nguyệt Biều, Dương Xuân Hạ, Phước Quả, Thọ Lộc, Bảng Lảng). Huyện Phú Lộc có 1 tổng duy nhất: tổng Diêm Trường (theo Nguyễn Đình Đầu trong "Nghiên Cứu Địa Bạ Triều Nguyễn").

phủ Thừa, phủ Doãn 2 chức quan trông coi vùng kinh sư (tức Thừa Thiên Phủ), phụ tá viên Đề Đốc Kinh Thành. Thừa Thiên Phủ có 6 huyện tại tòa hành chánh Nam triều thời xưa, nằm trên bờ sông Hương, gần trường Đồng Khánh, phía sau là lao Thừa Phủ.

phủ Tuy Lý một phủ đệ nổi tiếng ở Huế (Vỹ Dạ), do ông Hoàng Miên Trinh, con thứ 11 của vua Minh Mạng lập ra. Phủ Tuy Lý nổi tiếng về thơ (Tuy Lý Vương, cụ Ưng Bình Thúc Giạ), về nhạc (Cụ Ưng Thiều), cũng như về chính trị sau nầy (Ông Thủ Tướng Bửu Lộc). Phủ đệ còn được dân quanh vùng gọi là là "Phủ Ba Cửa".

phủi áo bỏ đi và tỏ vẻ khinh khi hoặc chán ngán "phủi áo từ quan" *(Khi nghe tin Henri Rivière bị giết ở Ô Cầu Giấy, triều đình mở tiệc ăn mừng nhưng ông Trần Tiễn Thành cho rằng bất lợi vì quân Pháp sẽ kéo đến đông hơn và quân Tàu cũng sẽ không giúp gì được. Ông Tôn Thất Thuyết đang ngồi ăn phủi áo đứng dậy nói "Ông là người Tàu mà ông khinh nước Tàu không biết nhục!).*

phủi chưn dùng hai chân xoa với nhau cho sạch đất trước khi lên chờn ngủ.

phủi đất dùng bàn chân đập vào nhau và xoa đất cho sạch trước khi lên giường ngồi hoặc nằm ngủ *(Dân quê thường không đi guốc hay đi dép nên chưn phải phủi đất trước khi lên chờn).*

phủi đít đứng dậy (phủi tay đứng dậy) không lý tới nữa, tỏ vẻ không quan tâm, không để ý đến nữa *(Bị thua hoài, tui phủi đít đứng dậy. Chuyện đó tui đã phủi tay đứng dậy rồi mà).*

phủi miệng 1. phủi miệng bằng tay *(Ăn rồi phủi miệng như gà)* **2.** phụ ơn *(Giúp cho nó rồi nó cũng phủi miệng mà thôi).*

phủi tay 1. chùi tay cho sạch *(Vọc cát phải phủi tay)* **2.** không muốn dính líu *(Chuyện đó tôi xin phủi tay).*

phủi tay không dính dáng đến nữa *(Chuyện ni chừ tui phủi tay, không lý đến nữa).*

phủi tay (không lý tới, bất biết) không dính dáng đến *(Chuyện đó tui phủi tay).*

phụ canh phần sở hữu của người ngoài làng.

Phụ Chánh "phụ" là giúp đỡ, "chánh" là việc chánh trị. Quan phụ chánh là một quan đại thần giúp ấu chúa trông coi việc nước. *(Phụ Chánh Nguyễn văn Tường và Phụ Chánh Tôn Thất Thuyết do vua Tự Đức đặt ra, đã giết chết người Phụ Chánh thứ ba là Trần Tiễn Thành, đồng thời giết luôn 3 vua kế vị).*

phụ chánh phủ khi vua lên ngôi còn nhỏ tuổi thì các quan phụ chánh lập riêng ra một sở làm việc gọi là "phụ chính phủ". Đời Duy Tân sát nhập cơ quan ấy vào Viện Cơ Mật, các quan cơ mật làm quan Phụ Chánh.

phục 1. phục tùng, chịu thua, quy hàng *(Tau*

http://tieulun.hopto.org

P

phục mi rồi. Phục người học giỏi. Làm được thì tui phục) **2.** quỳ phục, phủ phục để lạy *(Phục lạy tổ tiên)* **3.** khen ngợi *(Phục anh dạy vợ giỏi).*

phục cả tơi cả nón quá phục, chịu phục, phục sát đất *(Anh mà ve được chị nớ tui phục cả tơi cả nón).* Ngụ ý thách thức.

phục lăn (phục lăn phục lóc) phục sát đất *(Không có nghề có nghiệp mà anh lấy được vợ đẹp con nhà giàu, tui phục lăn phục lóc).*

phục (phục lăn, phục sát đất) chịu thua và chịu khuất phục *(Nguyên nghĩa là "cúi đầu phục tùng, phủ phục sát đất" để bày tỏ sự hèn kém của mình").*

phục sát đất quá khâm phục *(Anh mà làm được tui phục sát đất. Tui phục sát đất anh nớ, vợ lăng loàn thế nớ mà anh cũng nín im).*

phục thị phục dịch, hầu hạ *(Nuôi con, mong con phục thị lúc tuổi già).*

phụng (con phụng) con phượng hoàng *(Long lân quy phụng là tứ quý).*

phụng cáo (phụng hậu) tờ chiếu thư của vua bằng giấy năm màu đặt ở mỏ con phụng bằng gỗ để ban cho kẻ bề tôi.

phụng chỉ "phụng" là vâng theo, chịu, "chỉ" là mệnh lệnh của vua. Vâng theo mệnh lệnh của vua ban.

phương chi huống hồ, huống chi *(Phương chi anh là con trai trong nhà mà anh lại đi làm bậy).*

phường bát nháo bọn làm trò thiên hạ xem, đoàn ca hát ồn ào *(Thầy vừa bước ra khỏi là cả lớp thành một phường bát nháo. Phường bát nháo đánh trống đánh chiêng ca hát om sòm).*

Phường Đúc (làng Dương Xuân) trên hữu ngạn sông Hương, cách Huế 4 cây số về phía Tây, có tổ tiên từ Thanh Hóa và Bắc Ninh từ đầu thời các chúa Nguyễn. Chắc chắn người Phường Đúc với tài khéo đã đúc các tác phẩm khó và lớn ở Huế như những chiếc vạc ở Đại Nội (1659-1684), khánh chùa Thiên Mụ (1677), chuông chùa Thiên Mụ (1710), Cửu vị Thành Công (1803-1804), Cửu Đỉnh (1835-1837), chuông chùa Diệu Đế (1846), tất cả đều là những công trình nghệ thuật của người xưa để lại.

phường ném đá dấu tay người hại ngầm.

phước chủ may thầy quan niệm lành bệnh là nhờ phước đức của người bệnh và cũng may cho ông thầy thuốc *(Ông thầy thuốc có kinh nghiệm thường nói "Phước chủ may thầy").*

Phước Tích làng Kẻ Đột tức làng Phước Tích chuyên làm đồ gốm như om, nồi, trách, v.v...

phướn (cột phướn) cột bằng gỗ hoặc bằng tre dùng trước nhà hay đình làng để treo một lá cờ dài có đuôi dài, thường dựng lên khi tế lễ.

phưởng (ưỡn) phơi bày *(Phưởng ngực; phưởng bụng).*

phượng (phượng đỏ) đặc biệt xứ Huế với cây phượng vĩ hoa đỏ về mùa hè, hoa phượng là hoa của người học trò xứ Huế tượng trưng tuổi thơ ngây, tuổi học trò. *(Thuyền nan đủng đỉnh sau hàng phượng, cô gái Kim Luông yểu điệu chèo* - Thơ Nam Trân*).*

phượng tây, phượng ta theo Lê Văn Lân, ở Huế có hai thứ phượng: phượng Tây hay phượng vĩ với hoa đỏ nở mùa hè, tên khoa học là "Delonix Regia" và phượng ta tức phượng cúng thường dùng để cúng ngày rằm mồng một, màu vàng hoặc đỏ cam, tên khoa học là "Caesalpina Pulcherrima" người Nam gọi là "Kim Phượng". Người Bắc gọi tên "phượng" chung cho cả hai thứ phượng ở Huế, nhưng gọi phượng Tây (tức phượng vĩ) là "Xoan tây" (Và gọi cây thầu đâu tức sầu đông ở Huế và ở Nam là "Xoan Ta"). Cũng theo Lê Văn Lân, phượng được du nhập vào nước ta vào cuối thế kỷ 19 và quê hương chính của cây phượng là ở đảo Madagascar vốn là thuộc địa của Pháp. Hoa phượng có màu đỏ rực rỡ như bốc lửa (flamboyant) (nên người Tây Ban Nha gọi là "Arbol de Fuego") là hoa của tuổi học trò ở Huế. Cánh hoa phượng thường được học trò dùng làm nổ trên bàn tay khoanh tròn, đài hoa phượng dùng để thổi bong bóng và cọng nhị đực của hoa được đem móc nhau cho gãy gọi là "đấu gà". Trái phượng thường được đập ra lấy hột ăn sống hoặc cứng quá thì nấu với nước muối, ăn béo bùi bùi (Tiếng sông Hương, 1994).

phừng phực hăng say, hăng hái *(Lòng thương nước như ngọn lửa phừng phực đốt cháy tâm can).*

phựa ra nói không thiệt *(Cứ nói phựa ra là con ông chủ tịch thì họ cho vô coi).*

http://tieulun.hopto.org



qua **1.** đi qua *(Qua nhà hàng xóm, qua đò ngang Thừa Phủ)* **2.** tới *(Em qua anh chơi = em tới nhà anh chơi).*

qua làn mắt trở lại bình thường khi đã già, thường từ 60 tuổi trở lên, không cần mang gương viễn thị cũng thấy rõ ("Qua làn" chỉ dùng với các mắt bị viễn thị).

qua mặt nghĩa bóng là "hơn trội" *(Mi muốn qua mặt tau còn lâu).* "Qua mặt không bóp còi" = giỏi hơn xa. "Qua mặt chính phủ" = làm điều trái quấy, gian lận đối với chính phủ.

qua quýt sơ sơ cho có lệ *(Ăn qua quýt ba hột. Làm qua quýt cho xong mà đi về).*

quai (tiếng Chàm: Kway) dây buộc, quai để mang *(Quai nón).*

quai mây hồi xưa quai nón đội thường bằng dây mây hoặc sợi lạt tre vót mỏng cho mềm. Tuy nhiên, dây này vẫn còn cứng nên dần dà được thay thế bằng dây vải, thường là một dây vải nhỏ, đủ màu sắc và rất mềm, làm tăng vẻ duyên dáng của người đội.

quai nón với nón thường thì quai nón chỉ cần một sợi dây là đủ, cũng có thể là bằng một dải vải mỏng. Nếu là nón bài thơ, phải là bằng vải, bằng thao hoặc bằng nhung, màu sắc tùy theo sở thích, nút thắt có thể hình bướm. Với nón quai găng thì quai nón rộng hơn, hai bên là nút thắt hình bướm với tua xõa xuống, đôi khi còn gắn những đồ trang sức màu sắc hoặc hình con dơi, v.v...

quai nồi (tai nồi) hai vòng khuyên hai bên thành nồi, trông như hai cái quai (giống như hai cái tai, còn gọi là Tai nồi), dùng để đút đôi đũa bếp vào để duống nồi cơm nóng xuống khỏi bếp).

quai vạc (bánh quai vạc, bánh bột lọc) bánh quai vạc là bánh bột lọc trần tức không có bọc lá ở ngoài. (Bánh này được "bắt" bằng bột lọc bọc tôm thịt (bột năng) rồi thả vào nước sôi cho chín trong, vớt ra, "chấy hành mỡ", thêm tóp mỡ rồi đem ăn, chấm với nước mắm nguyên chất có ớt xé).

quan ải tức là cửa ải, cửa nơi biên giới.

quan chế phép định phẩm trật và cách tổ chức quyền hạn của các quan. Quan có hai ban: ban Văn và ban Võ. (Bởi vậy quan hàm chia làm hai hạng: văn giai và võ giai. Mỗi hạng có chín phẩm (cửu phẩm), mỗi phẩm có hai trật "chính"và "tòng") (Xin xem "Văn Giai" và "Võ Giai").

quan chức quân đội triều Nguyễn có các cấp sau đây: **1.** "Ngũ Quân Chưởng Phủ" (Chánh Nhất Phẩm) hoặc "Đô Thống" (Tòng Nhất Phẩm): 1 người (Năm "quân" tức 5 đơn vị lớn nhất là: Trung, Tả, Hữu, Tiền, Hậu) **2.** Các "Doanh" (mỗi Doanh chia làm 5 "Vệ") do một "Đô Thống" hoặc "Thống Chế" (Chánh Nhị Phẩm) đứng đầu **3.** Thủy Sư ở Kinh kỳ do một "Đô Thống" hoặc "Đề Đốc" (Chánh Nhị Phẩm) và "Hiệp Lý" (Chánh Nhị Phẩm) (Ban) chỉ huy **4.** Mỗi "vệ" có 500 người do "Cai Đội" (Chánh Ngũ Phẩm) chỉ huy **5.** "Đội" do một "Đội Trưởng" và "Đội Trưởng Ngoại Ủy" (Chánh Thất Phẩm) chỉ huy **6.** Ở các tỉnh, tỉnh lớn có "Đề Đốc" hoặc "Lãnh Binh", "Phó Lãnh Binh" (Tòng Tam Phẩm). Tỉnh nhỏ có Lãnh Binh, Phó Lãnh Binh lại có "Vệ Úy", Phó Vệ Úy", "Chánh, Phó Quản Cỏ" (Chánh Tứ Phẩm) chia làm nhiều đội theo binh chủng (theo Trần Thanh Tâm, "Quan Chức Nhà Nguyễn").

quan điền ruộng thuộc sở hữu quốc gia, quan chức quản lý.

quan hoạn (quan giám, quan thị, thái giám) là những người "đàn ông"được dùng trong nội cung, hầu cận vua và gần gũi các cung phi. Họ là những người sinh ra đã không có bộ phận sinh dục của đàn ông, do đó vì không còn nam kích thích tố nên mất hết nam tính, nên tiếng nói của họ như đàn bà, mày râu nhẵn nhụi, đi đứng tướng yểu điệu và màu da xam xám. Nhiều khi, vì để được tuyển vào cung làm hoạn quan, sống một cuộc đời sung sướng hơn mọi người nên nhiều người đã chịu "bị thiến" tức cắt bỏ dương vật, điều kiện tối cần để vào làm việc trong cung đình. Theo Pierre Huard và Maurice Durand, có 3 hạng hoạn quan: loại cung hoạn tức bị mất hoàn toàn cả dương vật và ngọc hành, loại "tằm" tức loại thiên tiên bất túc, trời sinh ra đã thiếu bộ phận sinh dục, loại "yếm

http://tieulun.hopto.org

hoạn" tức còn giữ được bộ phận sinh dục để tiểu tiện.

quan liêu chính trị lấy quan lại làm trọng, thường dựa vào thế lực mà áp bức người dưới quyền.

quan phòng Kinh Lược quan kinh lược (Đi thanh tra) do vua cử đi.

quan Quận tên gọi ông Nguyễn Văn Tường theo chức vụ của ông hồi Thất thủ kinh đô năm 1885: Văn minh điện Đại học sĩ, Hộ Bộ Thượng thư, Kỳ vi hầu trong Vè Thất thủ kinh đô, vè về "Quan Quận" là vè nói về Phụ Chánh Nguyễn Văn Tường, "*Quan Quận nghe nói thất kinh, vô nhà chung giáo, tránh mình ẩn thân*".

quan sát (con sát) xin xem "Con sát".

quan tha ma bắt nghĩa giống như "tránh trời không khỏi nắng".

quan thổ đất thuộc sở hữu quốc gia, quan chức quản lý.

quan tiền hồi xưa dùng đồng tiền bằng đồng, mỗi "quan" là sáu trăm đồng tiền đồng. Như vậy 10 quan là 6000 đồng tiền đồng. Mỗi quan thường còn gọi là "một xâu tiền" hay "một vác tiền".

quan Tiểu tiếng dân chúng thường dùng để chỉ tướng Ông Ích Khiêm thời vua Tự Đức, đã giữ một vai trò trong việc phòng thủ cửa Thuận lúc quân Pháp tấn công đồn này năm 1883. Tên "Quan Tiểu" là chữ tắt của chức quan Tiểu Phú Sứ của ông Vè "Thất thủ Cửa Thuận" và Vè "Thất thủ Kinh đô" đều có nói đến tên ông "Quan Tiểu".

quan Tướng tên gọi ông Tôn Thất Thuyết theo chức vụ của ông Điện tiền tướng quân, Binh bộ thượng thư (từ năm 1881 thời Tự Đức), Vệ chính bá hồi đồn Thuận An thất thủ 20-8-1883 (Trong Vè Thất thủ Kinh đô).

quan viên ngôi thứ trong làng cao nhất là quan viên "gồm các hạng chức sắc", chức dịch, thí sinh khóa sinh đã "khao vọng". Chức sắc là người từ tú tài hoặc suất đội trở lên, chức dịch là các hương hào trong làng còn thí sinh khóa sinh là những người thi đậu nhất nhì trường cũng được coi như chức sắc. Ba hạng này họp thành "hội tử văn" của làng (theo Phan Kế Bính trong "Việt Nam Phong Tục").

quan viên chức sắc những người có chức tước trong làng *(Làng tế, các quan viên chức sắc ngồi chiếu trên)*.

quan viên hai họ bà con, các chức sắc đi theo hai nhà trai gái lúc đám cưới *(Xin mời quan viên hai họ nhập tiệc)*. "Quan viên" là những người có chức quyền trong xã hội, còn gọi là các "Chức sắc", có thể là của làng xã hoặc của phủ huyện. Chữ "Quan viên" nhiều khi còn được tránh không gọi là vì sợ tội phạm thượng, được nói trại là "Quơn viên". Cũng vậy, chữ "Chức quyền" được gọi là "Chức quờn".

quan xá thổ đất làm công quán, của quốc gia (Land for State Establishment, Terre pour les établissements de l' état).

quang lộc tự coi sóc việc ăn uống của vua. Chức quan trong Quang Lộc Tự có hàm Tòng Tam Phẩm gọi là "Quang Lộc Tự Khanh" và hàm Tòng Tứ Phẩm gọi là "Quang Lộc Tự Thiếu Khanh". Quang lộc tự còn lo cổ bàn, thức ăn trong các cuoc tế lễ.

quang rạng sáng sủa *(Mặt mày sáng sủa quang rạng, làm ăn chắc khá)*.

quanh que quanh co, vòng vèo *(Đường đi quanh que; Nghĩ quanh que)*. Từ cổ.

quay lơ quá sức *(Mệt quay lơ mà cũng phải làm việc)*.

quay lơ (xụi lơ) quá mệt mỏi *(Mệt quay lơ, tui ở nhà)*.

quay lui quay tới một chốc, một lát *(Quay lui quay tới đã hết nửa ngày)*.

quay như con vụ chạy vạy bương bả *(Làm việc cả ngày chạy lui chạy tới như con vụ)*.

quay qua quay lại thời gian qua mau *(Quay qua quay lại mới đó mà đã đứng bóng)*.

quay qua quay lại (lộn qua lộn lại) thoáng một chốc *(Quay qua quay lại mà đã hơn 10 năm rồi)*.

quà Huế xứ Huế có những món quà độc đáo không nơi nào có: **1.** Hột sen "bách diệp cánh hồng" của hồ Tịnh Tâm, có thể đã được bóc vỏ ngoài, xoi lấy tim, phơi khô rồi kết thành từng chuỗi **2.** kẹo cau: giống một miếng cau với vỏ cau, xác cau và hột cau, làm bằng đường thắng bằng màu vàng đục, cấn rất cứng, cần ngậm lâu mới thấy vị ngọt thanh thanh của kẹo **3.** mè xửng Huế: trước đây các tiệm nổi tiếng như Song Hỷ, Hồng Thuận và Nam Thuận gần cầu Đông Ba làm và bán. Miếng mè xửng thường vuông vắn, chất kẹo như mạch nha trong vàng, không nhão, bên ngoài phủ kín mè, vừa ăn vừa uống nước trà là tuyệt.

quào cào cấu Tiếng Nôm: chữ "Thủ" + chữ "Cao", *(Mèo quào chó cắn)*.

quá chừng quá đỗi (quá chừng quá mực) quá sức *(Ghét cái mặt hoang đàng của anh quá chừng quá đỗi)*.

quá chừng quá mực (quá chừng quá đỗi) quá sức *(Thương em quá chừng quá mực)*.

quá cùng hết sức *(Quá cùng chịu đựng không nổi, hắn mới khai. Quá cùng mới phải cầu cứu anh chị)*.

quá quắt **1.** quá đáng, dữ dằn, không đếm

http://tieulun.hopto.org

xỉa lẽ phải *(Mụ hàng xóm thiệt quá quắt, đã lấn hàng rào còn chưởi mương người ta hôi)* **2.** không hiền lành *(Cô dâu có vẻ quá quắt chứ không phải hiền lành chi mô).*

quá sá là giận giận quá *(Hồi hôm tui quá sá là giận thằng con, ngủ không được).*

quá sá ngán chán quá *(Thấy cảnh phản bội, tui quá sá ngán).*

quá sức ghê gớm *(Đẹp quá sức, giận quá sức).*

quá tay quá trời, quá sức *(Thằng ni thiệt quá tay).*

quá trời quá sức *(Kêu than quá trời).*

quách 1. lớp thành bên ngoài thành chính **2.** hòm bọc ngoài quan tài *(Trong quan ngoài quách)* **2.** cho rồi *(Làm quách cho rồi, chần chờ làm chi!)* **3.** mau, liền *(Còn phải làm một chuyện nữa mà tui quên quách. Làm quách cho rồi. Gặp ai vừa ý thì lấy quách!).*

quách cha cho xong việc *(Làm quách cha cho rồi).*

quái quá *(Thằng ni hoang quái).*

quáng chói mắt không thấy gì *(Mắt quáng; Nắng quáng).* Từ cổ (Génibrel).

quán xuyến đảm đang, tháo vát *(Cô dâu quán xuyến lắm, lo việc gia đình chồng từ đầu đến cuối).*

quả 1. một thứ tráp sơn, thường bằng sơn mài, ngoài đỏ có vân vàng, trong sơn đen, tròn, có nắp để đựng lễ vật ngày lễ *(Đi hỏi cũng phải có đủ các quả phẩm vật không thể thiếu).* **2.** tiếng tự xưng của vua với thần dân. Vua Bảo Đại nói với bà Nguyễn thị Nghi *(vai vế là cô của vua): "O kho cho quả một ít cá bống thệ"* (Bà Nghi là con gái Kiến Thái Vương – em ruột vua Tự Đức – đã được vua Tự Đức gả cho Nguyễn văn Tộ, con trai thứ tư của Phụ Chính Nguyễn văn Tường)

quả báo nhãn tiền quả báo trước mắt thấy liền *(Ác giả ác báo, quả báo nhãn tiền).*

quả bồng (quả phẩm) quả cao, có đế bằng gỗ thường đặt trên bàn thờ để đựng trái cây như chuối, đu đủ, cam, ổi, phật thủ, v.v... khi cúng quảy.

quả nhân tiếng xưng hô của vua chư hầu, chữ tắt của câu "quả đức chi nhân" nghĩa là "người ít đức".

quả phẩm thường là mâm có đế cao đựng trái cây để cúng Phật hoặc Ông bà trên bàn thờ.

quả phụ đàn bà góa chồng.

quả hộp (cái quả hộp) quả hộp màu đỏ hình tròn hồi xưa dùng để đựng lễ vật mỗi khi đem đến biếu ai hoặc để dùng đựng phẩm vật để cúng quảy ở chùa, v.v... Quả hộp thường được phủ thêm một chiếc khăn đỏ ở trên làm tăng phần trịnh trọng. (Ngày xưa khi đến thăm ai, phép lễ nghĩa bắt buộc phải có lễ vật biếu xén và quả hộp thường dùng để đựng những quả đó. Trái lại cũng có trường hợp khách đến nhà mà gia chủ không có tiền đãi đằng, phải đem đồ đi cầm bán. Hộp quả đỏ lúc đó rất cần thiết, dùng để đựng đồ đem cầm bán nhưng nếu khách có thấy được cũng ngỡ là gia chủ khá giả, đem đồ đi biếu xén ai mà thôi).

quả tử (quả hộp) thứ hộp có hình tròn như trái cây, thường sơn đỏ, dùng để đựng đồ tặng phẩm như khi cưới hỏi, lễ lược *(Thân em như trái mãng cầu, để trong quả tử đã hầu có nơi. Phải chi anh hóa đặng chim sâu, bay vô quả tử mà chơi mãng cầu* - Ca dao xưa*).*

quản tàu một võ quan (Bậc Cai Cơ) làm Chánh Phó Quản Tàu *(Ở Huế hồi trước có Ông Quản Tàu mở garage sửa xe hơi rất giỏi, Garage Quản Tàu).*

quảy 1. gánh *(Trả giá quá rẻ, bà quảy gánh đi thẳng)* **2.** cúng *(Cúng quảy. Ra đình quảy Ngài. Lên chùa quảy Phật).*

quảy quảy lắc đầu một mực từ chối *(Cứ một mực lắc đầu quảy quảy từ chối không muốn lấy vợ vội).*

quạ quạ bẻ bắp chuyện xảy ra quá nhanh *(Hắn lanh tay lanh chân như quạ quạ bẻ bắp).*

quạ tha quạ cắp bay đi rồi (Lời giải thích ngây ngô cho con nít) *(Này hỡi anh ơi, chừ em hỏi anh, chữ chi gió thổi không bay? Trả lời: Hai chữ "nhớ thương" quạ tha không nổi* - Hò Huế*).*

quạnh vắng vẻ, cô đơn *(Thấy đường quạnh cũng ngán).* Từ cổ.

quạp cắn bằng cả hàm nhai một cách thô lỗ *(Quạp cả ổ bánh mì. Đánh nhau bị địch thủ dơ miệng quạp vô đùi).*

quạt cây quạt xếp có giấy mỏng dán trên những que tre gọi là "sườn quạt". Các sườn quạt quay quanh ở một trục gọi là "chột quạt". Có 2 thứ: đại vũ phiến và tiểu vũ phiến, thường kết bằng lông chim hoặc lông công, thứ lớn khổ rộng cán dài dùng để che nắng, thứ nhỏ khổ và ngắn dùng để quạt (theo Bửu Kế).

quạt bàng quạt lớn bằng mảnh gót hoặc bằng chiếu có bịt vải, hình chữ nhật, treo trên trần và dùng dây để kéo quạt qua lại cho mát. Thường dùng để quạt một khoảng lớn như trên bàn ăn hoặc trên giường ngủ. Có khi, có thể dùng một người mà kéo một dãy ba cái quạt bàn.

quạt hầu hồi xưa, khi vua quan hoặc người

http://tieulun.hopto.org

Q

lớn ngồi ăn hay nói chuyện thường có người đứng quạt hầu. Quạt thường là quạt lớn bằng lông ngỗng hay lông công, người hầu quạt cầm quạt một tay còn một tay thì kẹp dưới nách. Quạt hầu phải nhẹ tay chỉ làm vừa đủ mất, không được bay tóc, không được bay áo, không được bay giấy tờ, đồ trên bàn. Nếu kéo quạt bàn (xin xem Quạt bàn) cũng phải kéo nhè nhẹ, thong thả, không gây tiếng động và không kéo quá mau hoặc quá mạnh.

quạt lông (quạt bàn) ở Huế, nhà nào cũng thường có quạt lông, thứ nhỏ làm bằng lông ngỗng cán ngắn, hoặc bằng lông công cán dài. Người hầu thường dùng quạt lông công với chiếc cán dài để quạt cho chủ và khách được mát khi ngồi đàm đạo hoặc khi ngồi dùng cơm. Về sau, người ta chế ra "quạt bàn" tức quạt lớn bằng chiếc chiếu, thường là một tấm gót có khung, được bọc vải treo trên sà nhà và đưa đẩy qua lại bằng một sợi dây có người kéo. Trong các nhà lớn, các quạt bàng có thể treo một dãy để cùng phe phẩy một lần mỗi khi kéo dây. Quạt lông lớn không những dùng để quạt mà còn làm như một nghi trượng, dùng làm tàn che nắng hai bên cho các quan hoặc vua chúa ngày xưa, do hai người lính cầm quạt đứng hầu hai bên.

quạt vả theo tự điển Alexandre De Rhodes thì quạt vả là thứ quạt của nhà sư dùng có hình con sò, làm bằng một thứ lá cây mà người ta gọi là "vả".

quạt xếp quạt nang tre có dán giấy, có thể khép lại cho gọn và đút vào thắt lưng theo kiểu ngày xưa, đi đâu đem theo đấy. Đôi khi có người còn dùng giấy trên quạt như một sổ tay, có người ghi ngày tháng kỵ giỗ các nhà trong làng để đến tham dự).

quăng vất đi, ném *(Tờ phân li dị cách em đã gói vào khăn, em lội qua bến cũ, em quăng đi rồi* - Hò Huế).

quăng triên vô bụi thôi bỏ không gồng gánh buôn bán nữa *(Buôn bán chi cho cực thân nàng. Quăng triên vô bụi, theo Cậu cho an nhàn tấm thân* - Ca dao Huế).

quắc thước minh mẫn, sáng suốt *(Cụ già đã 90 tuổi mà vẫn còn quắc thước).*

quặm cong về phía dưới *(Mặt quặm)*. Quặm xà mâu: sầm mặt, gầm mặt. Từ cổ.

quặp đè chặt lên và giữ xuống *(Dùng ngón chân cái để quặp cuộn thuốc cho chặt khi xắt).*

quân 1. là vua, người đứng đầu của quốc gia theo chế độ quân chủ **2.** tụi nhỏ, tụi nó *(Quân bay đi mô cả mà để cửa mở).*

quân ăn cướp đồ ăn cướp *(Quân ăn cướp hay làm càn ngoài chợ Đông ba).*

quân bay tiếng kêu người giúp việc hồi xưa được sai bảo *(Quân bay múc thau nước rửa mặt).*

quân chúa Nguyễn quân đội thời vua Gia Long chia ra "Biền binh" như là chánh qui "Hương binh" như là Địa phương quân, "Chiến tâm" là các cảm tử quân như đội Lê Dương của Pháp, "Nội thuộc" như ngự lâm quân và cũng như là cảnh sát. Đơn vị nhỏ nhất là "Đội" với 100 lính, 5 đội làm một "Vệ" 500 lính, 5 Vệ làm một "Cơ" 2500 lính, 5 Cơ làm một "Quân". Có Tả quân, Trung quân, Tiền quân. Qua đến đời vua Minh Mạng lại có sửa đổi rất nhiều (theo Huỳnh Văn Lang).

quân mô hết (mấy đứa mô hết) tụi bay đi đâu cả *(Nhà vắng tanh, quân mô đâu hết).*

quân sư quạt mo người thầy rùa, giúp ý kiến không ra gì.

quân thần "Quân" là vua, "Thần" là bề tôi. Quân thần là vua tôi.

quân vương tiếng tôn xưng của bầy tôi đối với vua *(Đấng Quân Vương).*

quần bàn vải lót đỏ để trải bàn thờ và phần hàng thêu phủ bọc quanh bàn thờ che bàn thờ bốn phía.

quần chuôi (quần là) quần có ống phết sát đất, lết sát đất *(Hơi dài nên quần chuôi sát đất).*

quần có ống hồi xưa, đàn bà Đàng Trong cũng mặc váy như đàn bà ngoài Bắc. Đến năm Giáp Tý 1744 năm chúa Võ xưng vương, chúa ra đạo luật bắt đàn bà trong Nam mặc quần như người Trung Hoa tức thứ quần có ống bây giờ. Đàn bà trong Nam lúc đầu phản đối vì cho là đàn bà sẽ không mấy phân biệt với đàn ông khi cùng dùng chung một thứ quần. Do đó, đã có nhiều câu hò, ca dao trong dân chúng phản ảnh sự chống đối về vấn đề này. Theo L. Cadière (BAVH, 1915): "Vào đời chúa Võ Vương, có một lời tiên tri trong dân chúng đồn rằng đến đời chúa thứ 8 thì sẽ có sự thay đổi về ngôi chúa, về kinh đô trung ương với hàm ý tai hại là trở lại kinh đô miền Bắc, với triều đình ở Bắc. Do đó để giải tỏa lời tiên tri độc hại này chúa mới xưng vương năm 1744 sau 3 lần kiến nghị của các quan, cho đúc ấn tín riêng, cho xây cung điện mới ở Phú Xuân, cho kêu chỗ ở của chúa là "Điện", quy định các chức tước, triều phục cho các quan văn võ, cho thay đổi trang phục của dân, canh tân tất cả từ bản thân Vua, triều đại vua, triều đình vua, kinh đô của vua, đường lối ngự trị của vua, thay đổi toàn bộ vương quốc, đúng như sử biên niên đã ghi năm Giáp Tý (1744), vua cho thay đổi trang phục, tập quán của dân và dân cũng như vua bắt đầu

http://tieulun.hopto.org

một kỷ nguyên mới".

quần đùi quần xà lỏn, quần cụt *(Trời nóng, mặc quần đùi ở nhà cho mát).*

quần không đáy tức là chiếc váy (còn gọi là chiếc mấn) mà hồi xưa đàn bà Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài thường mặc (vừa bằng cái thúng mà lủng hai đầu, bên ta thì có, bên Tàu thì không - Câu đố cái váy). Ở Đàng Trong, Chúa Võ Vương, lúc mới lên ngôi Vương, Chúa bắt dân chúng thay đổi cách ăn mặc, không được mặc váy mà phải mặc quần để "đổi mới" nhưng dân chúng không mấy nghe lời. Về sau, vua Minh Mạng bắt buộc gắt gao hơn nên vì thế trong dân chúng có câu ca dao khôi hài truyền khẩu *"Tháng tám có chiếu vua ra, cấm quần không đáy, người ta hãi hùng. Không đi thì chợ không đông, ra đi lột lấy quần chồng sao đang. Có quần ngồi bán quán hàng, không quần ra đứng đầu làng trông quan"*. Một câu truyền khác về quần không đáy: *"Đái không ngồi, nồi không quai"* để chỉ về đàn bà Nghệ Tĩnh vì mặc quần mấn và nồi nấu cơm xứ này không có quai.

quần là sát đất (quần chuôi) quần ống chuôi sát đất *(May quần quá dài nên ống quần bị là sát đất).* "Quần là" cón có nghĩa là quần đã ủi cho thẳng nếp bằng bàn là (tức bàn ủi).

quần nái quần bằng vải thô, ở nhà quê mặc màu đen *(Đàn bà nhà quê thường mặc quần nái đen đã bạc màu).*

quần sưa quần mỏng (Thường phải mặc áo dài để che) *(Áo dài chẳng nệ quần sưa, bảy mươi có của cũng vừa mười lăm* - Ca dao Huế*).*

quần thần tiếng gọi chung của các quan trong triều.

quầng vành đen *(Mắt có quầng. Trăng quầng: "Mặt trời không lôn, răng kêu mặt trời mọc, trăng không giận, răng bảo trăng quầng* - Hò Huế*).*

quấn cuốn vấn *(Quấn điếu thuốc để hút)*

quất **1.** dùng roi vụt vào người *(Quất bằng roi)* **2.** tiếng lóng ở Huế để chỉ đã ăn nằm với con gái *(O nớ đã bị quất rồi).*

quất ngựa tàu cau nghĩa đen chỉ tàu cau rớt xuống thường được con nít dùng để kéo nhau ngồi chạy như cỡi ngựa, nghĩa bóng chỉ những người đàn ông lợi dụng đàn bà con gái rồi bỏ trốn chạy *(Lừa o nớ có bầu, hắn quất ngựa tàu cau).*

quất ngựa truy phong (hát bài tẩu mã) bỏ trốn *(Hắn lo cho được việc xong là quất ngựa truy phong. Làm cho con gái người ta có mang rồi hắn quất ngựa truy phong).*

quấy **1.** trộn lẫn *(quấy nồi cháo).* **2.** khuấy động *(Quấy phá lung tung).*

quấy quá **1.** quấy phá, nhúc nhích *(Nửa đêm hắn quấy quá, ngủ không yên)* **2.** tạm tan, tạm bợ *(Ăn quấy quá cho xong mà đi ngủ).*

quận chúa tiếng gọi con gái các ông có tước vương trong dòng vua.

quận huyện Huế-Thừa thiên trước 1975, tỉnh Thừa Thiên có cả thảy 10 quận (tức Huyện cũ): Hương Thủy, Hương Trà, Hương Điền, Phú Lộc, Vinh Lộc, Phú Thứ, Nam Hòa, Phú Vang, Quảng Điền, Phong Điền. Thị xã Huế có 3 quận: quận Thành Nội, Quận Tả Ngạn, Quận Hữu Ngạn.

quận Hương Điền 1969 Quận Hương Điền rộng 112, 7 km2, dân số 36.062 người, năm 1969 gồm các huyện sau: Điền Hòa, Điền Hương, Điền Lộc, Điền Môn, Điền Mỹ, Điền Thái, Điền Thành, Hải Nhuận và Thế Chí Đông (Nha Địa Dư Quốc Gia, Dalat, 1972).

quận Hương Thủy 1969 quận Hương Thủy rộng 175 km2, dân số 114, 025 người, năm 1969 gồm các huyện sau: Thủy An, Thủy Bìu, Thủy Châu, Thủy Dương, Thủy Lương, Thủy Phù (tức Phu Bài), Thủy Phú, Thủy Phước, Thủy Phương, Thủy Tân, Thủy Thanh, Thủy Trường, Thủy Vân, Thủy Xuân (theo Nha Địa Dư Quốc Gia, Dalat, 1972).

quận Hương Trà 1969 quận Hương Trà rộng 133 km2, dân số 67, 527 người và năm 1969 gồm các huyện sau: Hương Bằng, Hương Cần, Hương Chữ, Hương Hồ, Hương Long, Hương Phú, Hương Sơ, Hương Vinh, Hương Xuân (theo Nha Địa Dư Quốc Gia, Dalat, 1972).

quận Nam Hòa 1969 quận Nam Hòa rộng 3.146,60 km2, dân số 6180 người và năm 1969 gồm các huyện sau: Thượng Bàng, Thượng Đền, Thượng Điền, Thượng Hiền, Thượng Hòa, Thượng Hưng, Thượng Hy, Thượng Lộ, Thượng Lương, Thượng Nghĩa, Thượng Nhất, Thượng Ninh, Thượng Quang (theo Nha Địa Dư Quốc Gia, Dalat, 1972).

quận Phong Điền 1969 quận Phong Điền rộng 306 km2, dân số 36,221 người và năm 1969 gồm có các huyện sau: Phong An, Phong Bình, Phong Hiền, Phong Hóa, Phong Lộc, Phong Nguyên, Phong Sơn (theo Nha Địa Dư Quốc Gia, Dalat, 1972).

quận Phú Lộc 1969 quận Phú Lộc rộng 562.9 km2, dân số 66,176 người và năm 1969 gồm có các huyện sau: Bạch Mã, Lộc An, Lộc Bổn, Lộc Điền, Lộc Hải, Lộc Sơn, Lộc Thủy, Lộc Trì, Lộc Trụ (theo Nha Địa Dư Quốc Gia, Dalat, 1972).

quận Phú Thứ 1969 quận Phú Thứ rộng

http://tieulun.hopto.org

145 km2 , dân số 25,937 người và năm 1969 gồm các huyện sau: Phú Đa, Phú Hồ, Phú Lương, Phú Xuân, Vinh Hà, Vĩnh Phú, Vĩnh Thái (theo Nha Địa Dư Quốc Gia, Dalat, 1972).

quận Phú Vang 1969 quận Phú Vang rộng 84,80 km2, dân số 68,.251 người và năm 1969 gồm các huyện sau: Phú An, Phú Điền, Phú Dương, Phú Hương, Phú Mậu, Phú Mỹ, Phú Tân, Phú Thạnh, Phú Thuận, Phú Thượng (theo Nha Địa Dư Quốc Gia, Dalat, 1972).

quận Quảng Điền 1969 quận Quảng Điền rộng 150 km2 , dân số 61,359 người và năm 1969 gồm các huyện sau: Quảng Hòa, Quảng Lộc, Quảng Lợi, Quảng Phú, Quảng Phước, Quảng Thọ, Quảng Vinh (theo Nha Địa Dư Quốc Gia, Dalat, 1972).

quận Vinh Lộc 1969 Quận Vinh Lộc rộng 118,90 km2, dân số 53,133 người và năm 1969 gồm các huyện sau: An Bằng, Hà Ước, Vinh Giang, Vinh Hải, Vinh Hiền, Vinh Hưng, Vinh Mỹ, Vinh Thạnh, Vinh Xuân (theo Nha Địa Dư Quốc gia, Dalat, 1972).

quậy khuấy, quấy *(Quậy nồi chè cho chín đều)* **2.** quấy phá *(Tên đó quậy quá, làm loạn cả xóm làng).*

que gậy nhỏ, thẻ nhỏ *(Que sắt, que tre).*

quen đà (quen trớn) quen thói, quen tật.

quen mồm quen miệng hay nói *(Quen mồm quen miệng kêu o dượng là anh chị).*

quen sợ dạ, lạ sợ áo quần với người quen thì sợ lòng dạ còn với người lạ thì sợ bề ngoài của họ.

quen trớt quen thói, quen đà *(Đi chơi quen trớn, ở nhà không yên).*

queng quanh *(Chạy queng).*

queo râu không làm gì được, bất lực, bó tay *(Đau là queo râu. Không có tiền là queo râu).*

queo tay chẳng làm gì được *(Thuế quá cao, giỏi cách mấy cũng queo tay).*

quèo (khèo, khều móc tới chữ hán: khiếu) *(Quèo trái quýt trên cành).*

quèo cẳng (quèo chưn quèo cẳng) dùng chân để quèo nhau dưới bàn, 1 lối tỏ tình thầm kín với nhau *(Anh thương em, anh lấy cẳng anh quèo, phụ mẫu em biết được, bạn nghèo mình đọ chưn* - Ca dao*).*

quèo nài 1. năn nỉ xin xỏ *(Ra về anh quèo nài cho được tấm hình của người yêu)* **2.** đòi hỏi *(Chia phần rồi mà cũng cứ quèo nài).*

quéo 1. quỷnh *(Hắn là thằng quéo, không ra chi).* **2.** cong *(Bẻ quéo).*

quéo tay không làm gì được *(Bị thất nghiệp, tui chừ quéo tay).*

quét tước quét dọn *(Nhà không ai quét tước).*

quẹo 1. đặc sánh, đặc sệt *(Kho cá bống cho quẹo mới ngon)* **2.** cong, ngoẹo *(Khúc quẹo An cựu = Khúc ngoẹo Dàng Xay).*

quẹp quặp *(Quẹp râu mô dám hó hé).*

quẹt 1. chùi *(Quẹt mỏ. Quẹt lọ nghẹ lên mặt)* **2.** phết *(Quệt sơn trên tường)* **3.** gạch bằng bút *(Quẹt một nét bút vào tờ giấy. Quẹt một chữ ký).*

quẹt lọ nghẹ (bôi lọ nghẹ) tục lệ Huế khi bồng con nít ra đường phải quẹt lọ nghẹ trước trán em bé để "ma" khỏi bắt. Theo tục lệ xưa, còn phải cầm theo chiếc đũa. Ngoài ra, trẻ con chơi với nhau thường "quẹt lọ nghẹ" lên mặt người bị thua cuộc. Mỗi khi chơi, để sẵn một cái om đất có lọ nghẹ bị lật ngược đáy lên trên, để bên cạnh, để sẵn sàng "quẹt lọ nghẹ" nhau.

quẹt mũi tay áo trẻ con ở nhà quê thường dùng tay áo để chùi mũi nên tay áo rất nhớp. Tuy nhiên, chùi mũi cách này không làm cho bị viêm xoang (Sinusitis) vì nước mũi không bị "tống" vào xoang qua khe mũi như trường hợp những người thành thị hỉ mũi với mù soa.

quê như Sịa, đồ dân Sịa dân Huế thường bỡn cợt gọi dân Sịa là dân quê mùa, nhưng kỳ thật dân Sịa còn lưu giữ được nhiều nét truyền thống của ông bà ta ngày trước.

quê rích quê rang 1. quê mùa quá *(Đi dạo phố mà mặc áo dài quê rích quê rang, làm răng lấy vợ)* **2.** không thông hiểu gì hết, cùng dốt như nhau, từ câu *"quê chi quê rích quê rang, quê hết cả làng, ông chủ cũng quê!".* Do sự tích có một người đàn bà khờ dại mua cua cho ông chồng, mua lầm con "sam" của một người nông dân, đem về bị chồng mắng là đã mua lầm con rùa. Hai vợ chồng cãi vã nhau rồi đem lên quan xử. Quan cũng không biết con gì nhưng nói đại là con bò cạp nước! (theo Tôn Thất Bình).

quết quá (quấy quá) bậy bạ, không đúng cách, bết *(Làm quết quá = làm sai công việc; nói quết quá = nói bậy bạ, không đúng).*

quệch quạc 1. nguệch ngoạc, viết sơ sài *(Ký quệch quạc vài chỗ trên tờ giấy)* **2.** qua quýt, cho có lệ *(Làm quệch quạc cho xong).*

quện 1. dính với nhau như chất dẻo *(Đánh trứng cho quện mới đổ bánh thuẫn được)* **2.** vấy, dính *(Quần quện bùn).*

quệt (bệt, bết, trết, trét) bôi, phết nhẹ *(Quệt lọ nghẹ vô mặt).*

qui (quy) về, đã chết *(Qui tiên).*

quị kiệt *(Đầu gối tui quị rồi).*

Quốc Sử quán quốc sử quán được thành lập đầu tiên từ đời vua Minh Mạng triều Nguyễn năm 1821 tại Phường Phú vân (tức Phương

http://tieulun.hopto.org

Trung Hậu bây giờ) tập hợp những người có học vấn uyên thâm chuyên biên khảo về sử, địa, lý, và các môn khác, vai trò giống như một hàn lâm viện bây giờ. Quốc Sử quán gồm có chánh và phó Tổng tài, 4 toản tu (biên soạn, biên tập) 8 biên tu (biên soạn), 4 khảo hiệu (xem xét, so sánh) 6 đăng lục (sao chép lại) 6 thủ chương (thu giữ tài liệu). Quốc sử quán đã có những vị trí thức uyên bác như Trịnh Hoài Đức, Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế, Phạm Thận Duật, Phan Huy Vịnh, Trần Tiễn Thành, Trương Quang Đản, Nguyễn Khuyến, Nguyễn Trọng Hợp, Cao Xuân Dục, đã khắc in lại các tác phẩm Đại Việt sử ký toàn thư, lịch Triều hiến chương loại chí, các tác phẩm của Lê quý Đôn, đã biên soạn các loại sử ký, địa lý quan trọng như Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sử lệ 262 quyển (biên chép tất cả các dụ chỉ, sắc lệnh, chiếu chỉ từ đời vua Gia Long cho đến đầu đời vua Tự Đức, Khâm Định Việt sử thông giám cương mục gồm 53 quyển (bộ sử biên niên lớn của nước ta), Đại Nam thực lục Tiền biên và chính biên 560 quyển (biên niên sử ghi chép từ khi chúa Nguyễn Hoàng vào Nam 1558 cho đến cuối đời Đồng Khánh 1888, Đại Nam liệt truyện tiền Biên, sơ tập, nhị tập 85 quyển ghi chép tiểu sử các nhân vật triều Nguyễn), Đại Nam Nhất Thống Chí (bộ địa lý soạn dưới đời vua Tự Đức có 28 quyển, bộ soạn đời Duy Tân có 17 quyển), Quốc Triều Hương Khoa lục ghi chép danh sách những người đậu cử nhân triều Nguyễn, Quốc triều Đăng khoa lục ghi chép danh sách những người đậu tiến sĩ và Phó bảng Triều Nguyễn (theo Nguyễn Đắc Xuân). Quốc Sử Quán nằm gần trường Đoàn Thị Điểm bây giờ (trước là Trường Nữ) xây năm Minh Mạng thứ 2, có tường bao bọc, có giếng nước rất trong và ngọt. Đây là nơi biên tập và khắc các mộc bản những bộ sử quan trọng của nước ta: Khâm định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, Đại Nam Thực lục, Đại Nam liệt truyện, Minh Mạng Chính Yếu, Thiệu Trị Chính Yếu, Tự Đức, Khâm Định Đại Nam Hội Điển Sử Lệ, Đại Nam Nhất Thống Chí, v.v... Mộc bản được tàng trữ tại đây, nhưng nay đã mất mát rất nhiều, chỉ còn lại 31,000 tấm hiện tàng trữ ở nơi khác. Các mộc bản đều làm bằng gỗ cây thị vừa cứng vừa dẻo để khỏi bị sứt mẻ trong khi khắc chữ.

quốc trạng thi đỗ trạng nguyên *(Khó nằm giữa chợ ai màng, làm nên quốc trạng, ba ngàn bà con* - Ca dao Huế*)*.

Quốc tử giám do Vua Gia long đặt ra để coi việc đào tạo nhân tài, năm 1802 đặt một đốc học và hai phó đốc học.

quơ hết lấy hết *(Ăn trộm quơ hết)*. "Mệ Bửu Lộc, một tay đờn danh tiếng của Huế hồi 1945-1965, bị trộm vào nhà quơ sạch. Cảnh sát trưởng đô thành Sàigon là ông Trần Văn Sắc cũng là người Huế đến hỏi mất nhiều hay ít, Mệ Bửu Lộc trả lời bằng lời ca: *"Đã không nhiều mà cũng không ít. Có bao nhiêu hắn quơ hết. Ít cũng như nhiều!"*.

quơ, khươ **1.** vơ vét *(Cái chi cũng ưa quơ, cũng khươ về cho mình)* **2.** đưa qua đưa lại phía trước *(Khươ tay ra dấu)* **3.** chụp vội *(Quơ cái áo mặc ra đường ngóng gánh bún)*.

quơ nạo lấy đại, quơ vội lấy vội *(Quơ nạo cái áo để mặc vô tiếp khách cho kịp cái đã)*.

quơ (quờ, huơ) đưa tay tạt ngang *(Quơ nạo cái áo mặc để đi chợ, quờ tay lần mà đi trong đêm tối)*.

quơ tay **1.** bó tay *(Không tiền thì cũng quơ tay)* **2.** huơ tay, cử động cánh tay *(Vừa nói chuyện vừa quơ tay quơ chưn)*.

quơ vô (khươ vô) vơ cả vào *(Ưng quơ tất cả tiền thiên hạ cho mình)*.

quơn quan trên *(Làm cho chăm không thôi quơn la chừ)*.

quơn trên quan trên *(Quơn trên trông xuống, người ta trông vào)*.

quờ **1.** mò bằng tay, lần mò *(Quờ tay đi trong tối)* **2.** đưa tay ngang, dang tay ngang *(Quờ tay lỡ đụng mặt em bé)*.

quờn **1.** tiếng Nôm: Âm Hán Việt "Quyền" nghĩa là "quyền" *(Quờn của anh chị cho em mấy thì cho, cho nhiều em nhờ!)* **2.** quàng mắt *(Ngủ không được, mắt có quờn)*.

quở sợ hãi, cuống quít *(Bị bắt gặp nói chuyện với người yêu, tui quở quá)*.

quở đít gấp quá *(Học quở đít vì cứ để nước đến chân mới nhảy)*.

quở (quýnh) quýnh quáng, hoảng hốt, không có thì giờ suy nghĩ *(Quở quá, tui bốc đại cho rồi)*.

quở **1.** mắng yêu *(Bác sĩ chữa bệnh mũi cho tui xong, tui bị mấy người bạn quở là bữa ni mập và đẹp ra)* **2.** xui xẻo *(Đừng nói quở, không nên)*.

quở (nộp) lời nói có thể đem đến nhiều điều không tốt cho người khác *(Đừng quở em mập, không nên)*.

quy (qui) đã mất *(Quy tiên)*.

quyền huynh thế phụ là quyền của người anh cả thay cha. Khi cha mẹ mất, người anh cả phải thay mặt cha mẹ nuôi nấng, dựng vợ gả chồng cho các em. Của hương hỏa thuộc về người anh nhưng người anh cả phải lo phụng thờ gia tiên, ma chay lễ tiết trong gia đình.

http://tieulun.hopto.org

Q

quyền thần viên quan dùng quyền lực đè nén, hãm hại kẻ khác, bất chấp đạo lý, tình nghĩa.

quyền vua hồi xưa quan niệm vua là con trời (thiên tử), vua được tùy tiện sử dụng 8 quyền gồm: **1.** tước (ban chức hay cất chức bất kỳ ai) **2.** lộc (ban thuổng bổng lộc) **3.** dư (toàn bộ đất nước đều của vua) **4.** trí (toàn quyền xếp đặt mọi việc) **5.** sinh (quyền sinh sát hay tha tội chết) **6.** đoạt (toàn quyền chiếm hữu bất kỳ vật gì của ai, kể cả vợ con của dân) **7.** phế (toàn quyền bãi bỏ bất cứ điều gì) **8.** chu (toàn quyền giết bất cứ ai).

quyến cuốn (Giấy quyến = giấy cuộn thuốc hút) *(Gió vào ve vuốt má đào, má đào quyến gió, lối nào gió ra* - Ca dao*)*.

quyến luyến thích gần gũi *(Quyến luyến người yêu không muốn về nhà)*.

quyển 1. cuốn *(Quyển sách)* **2.** ống quyển, ống sáo **3.** xương ống quyển, xương chân ở dưới.

quyết giữ lòng son quyết chung tình *(Em ráng quyết giữ lòng son, chừ xem qua liếc lại, má em mỏng gót em mòn vì ai* - Hò Huế*)*.

quỳ xơ mít học trò xưa học chữ Hán thường bị thầy phạt quỳ xơ mít tức quỳ gối trên vỏ mít đầy gai để nhớ và không tái phạm nữa.

quỳnh (chuỳnh) choàng, quấn *(Quỳnh mền ngủ kẻo lạnh. Quỳnh vai nhau đi dạo dưới giàn hoa)*. Cùng nghĩa: "chuỳnh" có lẽ là hai chữ "choàng+ quỳnh" mà ra. *(Chuỳnh mền cho em)*.

quỳnh mền nằm ngủ cuốn mền nằm ngủ *(Mặt trời đã lên ba sào mà vẫn quỳnh mền nằm ngủ)*.

quý hồ tinh bất quý hồ đa quý ở phẩm chứ không quý ở số nhiều.

Quý Nam (xứ Đàng Trong) tiếng mà các thuyền trưởng người Hòa Lan năm 1637 đã dùng để chỉ xứ Đàng Trong. Theo L. Aurousseau và Cadière thì đó là vì người Hòa Lan lịch sự muốn tỏ sự kính trọng nước Nam nên có thêm chữ "Quý" cũng như "quý quốc, quý địa", v.v... Theo Phương Hoài Trang thì đó lại là vì người Hà Lan tiếp xúc với Đàng Trong chỉ qua dinh Quảng Nam, quan trọng hơn xứ Thuận Hóa thời bấy giờ, nên đã dùng địa danh Quảng Nam để chỉ chung cho cả nước Nam tức xứ Đàng Trong. Tên Quý Nam đã có trên bản đồ của Hòa Lan từ năm 1660 của Maps of East Indies, Nos 265 and 269 of the Leupe Cataloque, General Dutch Archives. Xứ Đàng Ngoài được gọi là Toncquin, Champa là Tsiompa và Nam Hà là Cochin-china (theo Phương Hoài Trang, Tiếng Sông Hương 1997, trang 13).

quýnh, quở lúng túng, không bình tĩnh *(Thầy kêu lên bảng, tui quýnh quá, quên bài vở hết)*.

quýt Hương Cần quýt có tiếng ngon, trái nhỏ, hình hơi dẹp dẹp, ở đầu không có núm nhưng có một cái lúm đồng tiền đặc biệt, dấu hiệu để phân biệt quýt Hương Cần (theo Nguyễn Đắc Xuân, "Một trăm năm chợ Đông Ba", NXB Thuận Hóa, 1999) *(Quýt Hương Cần mùi thơm phức, không như quýt đường ngọt mà vô duyên)*.

quýt làm cam chịu bị oan *(Chuột làm bể đồ, mèo bị đánh oan, quýt làm cam chịu)*.

quỷ khốc thần kinh ghê gớm *(Toàn ban cảm tử đã làm chuyện táng đởm kinh hồn, quỷ khốc thần kinh)*.

quỷ quái điêu ngoa, xảo quyệt *(Nhỏ hiền lành, lớn lên sinh quỷ quái)*.

quỵ gục ngã *(Thinh không bị quỵ chưn quỵ tay)*.

quỵ lụy lệ thuộc, phục tùng, nể sợ, hàm ý xin xỏ *(Tội chi phải quỵ lụy người khác)*.

quỵ, lụy mệt mỏi *(Hết sức rồi, tui quỵ, tui lụy rồi)*.

quỵt không trả tiền *(Ăn quỵt. Đi đò quỵt. Quỵt nợ)*.

http://tieulun.hopto.org

R

ra mọc ra, sinh ra, nở ra. "Khó ra" là "khó mọc" *(Con thương, thầy mẹ khiến đừng. Mạ non nước lớn cầm chừng khó ra* – Hò Huế).

ra đi mẹ có dặn lòng lời mẹ dặn trước khi ra đi *(Ra đi mẹ có dặn lòng, cam chua mua lấy, ngọt bồng chớ ham* - Hò Huế).

ra đường ra khỏi nhà *(Người đàn bà Huế ra đường hay mặc áo dài).*

ra gió ra máy đừng hoặc ngồi chỗ gió lồng dễ bị cảm lạnh *(Đừng cho em ra gió ra máy kẻo em đau).*

ra hầu quan thăng đường, quan ra công đường *(tức quan hồi xưa ra ngồi làm việc ở bàn giấy).*

ra lấy chồng lấy chồng ở riêng *(Em còn theo chân thầy gót mẹ chớ chưa ra lấy chồng* - Hò Huế).

ra năm sau Tết *(Phải đợi ra năm mới làm chuyện đó được).*

ra nắng dầm nắng *(Đừng cho em ra nắng kẻo đau).*

ra ràng còn non *(Bồ câu ra ràng).*

ra răng ra sao, thế nào rồi *(Làm ăn ra răng rồi).*

ra răng thì ra chấp nhận chuyện sẽ xẩy đến *(Mình cứ làm, ra răng thì ra).*

ra ri ra thế này *(Răng anh đến đổi ra ri).*

ra riêng dọn ra ở riêng *(Cưới hỏi xong, hai vợ chồng xin cha me cho ra ở riêng).*

ra rìa ra ngoài, bị loại ra *(Chị cho anh ra rìa rồi).*

ra rứa! là vì thế *(Té ra rứa! Chừ mạ mới biết).*

ra vẻ ta đây làm oai *(Tướng hùng dũng ra vẻ ta đây ở sở, chứ về nhà thì sợ vợ một nước).*

ram chiên, rán *(Bánh ít ram kẹp bánh ít trắng).*

ram (bánh rế) tức chả giò xứ Huế, cuốn nhỏ bằng ngón tay cái và không có rau phía trong (Cúng kỵ phải có dĩa ram). Bánh rế là chả giò Huế nhưng cuốn với bánh tráng lưới, một sáng kiến mới mẻ ở Huế, có từ 1980 -1990. "Bánh ram" (khác "ram") là thứ bánh hình tròn, chiên dòn, thường kẹp ăn với bánh ít trắng mặn.

ram Huế (cuốn ram Huế) tức là chả giò của xứ Huế, thường cuốn nhỏ hơn và ngắn hơn chả giò xứ Bắc, chỉ bằng đầu ngón tay cái, làm với thịt và nấm nhưng không có rau cuốn phía trong. Ngoài ra, "bánh ram" là bánh ít giòn, trong có thịt và tôm, thường kẹp với bánh ít trắng để ăn, vừa dòn vừa dai, vừa mặn vừa thơm, một món ăn đặc biệt Huế.

ran 1. quá sức *(Nóng ran. Giận ran).* **2.** vang rền *(Khóc ran).*

rang...rích quá sức *(Quê rang quê rích. Xưa rang xưa rích).*

rau câu một loại tảo hình sợi chỉ, để nấu thạch, có nhiều ở Thuận An *(Răng chừ rau câu có lá, hòn đá bể tư, Sông Hương khô nước, thiếp mới từ nghĩa anh* - Hò Huế).

rau dại Người Huế thường ăn rau dại như rau sam, rau má, rau dền, rau diếp, và còn ăn cả "rau rìu", "rau éo", "rau trai".Người Mường cũng thường ăn "lá khìu" tức rau rìu và "lá éo" tức rau éo như người Huế ! Họ cũng còn có tập tục ăn cay (ớt) và ăn đắng (mướp đắng, nấm tràm) như người Huế (theo Từ Chi trong "Văn Hóa ẩm thực", NXB Trẻ, Xuân Huy, 2000)

rau dền dền rau người nghèo hay ăn.

rau diếp một thứ rau dại gần giống xà lách lá, nhười Huế thường ăn sống, cuốn với bánh tráng.

rau má (theo Phạm Gia Vỹ) rau má thường mọc hoang ở bờ đường đồng ruộng, món ăn của con nhà nghèo rau má luộc chấm mắm chưng, canh rau má với cá tràu ăn với cơm. Rau má vừa ngọt vừa ngon vừa the vừa mát. Rau má còn là vị thuốc của dân quê, ốm dậy tẩm bổ bằng khoai lang và rau má *(Nhà giàu bổ cơm bổ cá, nhà khó bổ rau má khoai lang),* giảm nhiệt và trị được cả mận ngứa, mụt nhọt *(Thiếp nguyện với chàng một sàng rau má, chàng nguyện với thiếp một rá rau mưng, chàng ăn thiếp nhịn xin đừng bỏ nhau* - Hò Huế).

rau má rau mưng rau ăn lót lòng của con nhà nghèo *(Tép đồng ăn với rau mưng. Chồng an vợ nhịn, xin đừng bò nhau* – Hò Huế).

rau mồng tơi thứ lá xanh, dùng nấu canh ở

http://tieulun.hopto.org

Huế, hơi nhớt nhớt. Ăn vào mùa hè cho mát, thường nấu với tôm tươi.

rau muống chẻ rau muống được chẻ thành từng sợi để ăn với bún ốc hoặc bún cua.

rau muống luộc người Huế về mùa hè thường ăn món rau muống luộc cho mát. Rau muống non lặt kỹ, luộc với nước sôi pha ít muối, chín mềm vớt ra để trong rổ cho ráo, chấm với nước mắm nêm đã được chế biến với tỏi, ớt đường hoặc với nước tôm kho đánh hoặc nước cá thu trộn lẫn với tỏi ớt. Nước luộc rau còn được chia đều mỗi người để "húp cho mát".

rau muống luộc chấm mắm nêm rau muống miền nào cũng có nhưng ở Huế món rau muống chấm mắm nêm cũng khá đặc biệt. Rau muống được lặt kỹ càng, luộc cho xanh cho mềm, được tước hai cho nhỏ bớt rồi chấm với nước mắm nêm pha ngọt vắt chút chanh ăn với cơm nóng, rất hợp khẩu vị.

rau nào sâu ấy (cha nào con ấy) cùng dòng máu như nhau *(Con quan thì lại làm quan, rau nào sâu nấy).*

rau ngót (bồ ngót) thường được chuốt lá để nấu canh với tôm khô hay tôm tươi hoặc cá trào ăn rất ngon. Có tên khoa học là Phyllantus elegans (Petelot) và theo tự điển Genibrel thì đó là cây bông ngót Phyllantus Emlica . Dân Thượng gọi là E Me, Me Cước, người Bắc gọi là Chu Me (*Rộng vườn ngót mọc tươi xanh, dang tay em truốt lá, động cành con chim bay* - theo Thái Văn Kiểm).

rau răm một loại rau thơm để làm món gà bóp đặc biệt của xứ Huế, không thể thiếu. Ngoài ra, ăn trứng lộn cũng phải có rau răm mới ngon.

rau tập tàng rau thường thấy và dễ kiếm ở Huế, dùng để nấu canh với tôm lột, ăn rất ngon và mát, nhất là về mùa hè. Món ăn dân gian nhưng nhiều mùi vị của Huế.

rau tờn thứ rau lá dày, lớn bằng ba ngón tay, mùi hăng, thường ăn sống với muối cục, hoặc giã nhỏ cột ở cổ chân mỗi khi cảm cúm.

rau và rau ăn với canh và vào miệng, để ăn khi trời nóng nực (Cải xất rối và với canh cá ngon nhất).

rau và (canh và) về mùa nóng, mâm cơm Huế thường có rau cải xách nhỏ để "và" với canh *(Ăn cùng một lần với nước canh cho mát).*

ray cấu xé *(Ray rứt; Ray cá lấy hết xương).* Từ cổ, Rhodes.

ray (tiếng dân đò vạn) la "nhiều", thí dụ gặp lúc hến "ray" nghĩa là gặp lúc hến nhiều (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, 1999).

rà **1.** đi sát *(Lái xe rà lề đường)* **2.** lướt qua *(Rà từ điển tìm chữ cho đúng mà dùng. Rà tin tức trên tờ báo)* **3.** mò mẫm *(Đưa tay rà dưới hói để bắt ốc).*

rà đẹn dùng vải ướt để chùi các vết trắng do sữa đọng trong miệng các em bé cho sạch để em bé bú thấy ngon.

ràng chuồng *(Trâu vô ràng. Bồ câu ra ràng).*

rành **1.** thạo, sành sỏi *(Rành ăn, rành chuyện đời)* **2.** chổi rành *(Chổi rành quét nhà nền đất rất sạch).*

rành đời (lõi đời, thạo đời) rõi đời *(Ra đời sớm nên có vẻ rành đời).*

rành rành rõ ràng đó rồi *(Rành rành mà còn chối).*

rành rành, mề mề quá rõ ràng *(Chuyện rành rành,mề mề ai cũng biết mà còn cãi).*

rành rõi (rành rọi) sành sỏi *(Còn nhỏ mà hắn đã rành rõi việc đời).*

rào **1.** hàng rào *(Ăn hột mít, địt tầm phào, ra ngoài rào địt cái tộn* - Đồng dao Huế. *Ở Huế hàng rào thường bằng cây che tàu, lá nhỏ, cắt thấp,nhưng rào dày)* **2.** phá nước cạn *(Căng lưới ngoài rào).* **3.** sông *(Lùa bầy vịt ra rào cho vịt lội).*

rào chuôm rào gai *(Lựu đào ai bẻ mô nào, hai bên đã có chuôm rào kỹ cang* - Hò Huế).

rào, khe các nhánh đổ vào sông Bồ ở Thượng nguồn thường được gọi là "RÀO" như Rào Trung, Rào Tre, Rào Nhỏ, Rào Nai. Các nhánh ở thượng nguồn của sông Hương thì được gọi là "Khe" như Khe Trà Vệ, Khe Đại của Nhánh Hữu Trạch và Khe La Vân, Khe Hạ Nhứt, Khe Lộ Mội, Khe Chơn, Khe Lau của Tả Trạch. Hai sông Bồ và sông Hương nhập nhau tại Lại Ân tức làng Sình, nơi có lẽ có Thành Hóa Châu, 1 địa điểm chiến lược quan trọng trải qua các đời ngày xưa (theo Bản đồ của Nha Địa dư Quốc Gia, Dalat 1972).

rá (cái rá) cái trét nhỏ đan bằng tre *(Nách rá đi chợ).*

rá cơm ở thôn quê cơm thường được để trong rá có lót lá chuối để đơm ăn cho thoải mái.

rác rưởi rác *(Rác rưởi đầy hè).*

rách như lá mồng tơi xơ xác *(Làm ăn thua lỗ chừ áo quần cũng như cuộc đời rách như lá mồng tơi).*

rái cá (tày) còn gọi là con Tày, 1 con vật ở dưới nước, bơi rất mau để bắt cá, thường bị lầm là "ma rà" *(Trẻ con ở dưới đò, bơi như rái cá).*

rán sành ra mỡ (vắt chày ra nước) quá keo kiệt *(Anh về chẻ lạt bó tro, rán sành ra mỡ, em cho làm chồng* - Ca dao).

ráng đốc phách (ráng sức ráng nghỉn) ráng quá sức để làm một việc gì *(Ráng đốc*

http://tieulun.hopto.org

phách lấy cho được vợ giàu, chừ về bị hắn khinh khi cho, la trời không thấu!).

ráng gân ráng sức (ráng hết gân sức, ráng sức ráng nghỉn) cố gắng hết mình.

ráng (rớn) mống mặt trời nhiều màu sắc sau khi mưa *(Ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa, ráng vừa thì gió).* Còn gọi là "Cầu Vồng".

ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa, ráng vừa thì gió suy diễn thời tiết với màu sắc của mống trời. "Ráng" là "Cầu Vồng", hay "Mống mặt trời".

ráo mồ hôi gió thổi làm mồ hôi bay hơi, khô trở lại.

ráp vô ngồi tiếp vào *(Ráp vô ngồi ăn luôn)*

ráu réo, đòi *(Ráu tiền mẹ).*

ráy nạc tách phần thịt ra khỏi phần xương *(Cá tràu ráy nạc cho em ăn).*

rải rải thong thả, chậm chậm *(Ông cụ già chống gậy rải rải đi. Rải rải rồi em đến thăm).*

rảnh mắt không muốn ngó thấy *(Đi cho rảnh mắt).*

rảy rảy rảy nhẹ *(Rửa tay xong, rảy rảy cho mau khô nước).*

rã rượi mệt mỏi *(Đi đá banh về thấy trong người rã rượi).*

rạ (cái rạ) cái rựa, cái mác *(Vác rạ vô rừng kiếm măng. Sáng mài rựa, trưa mài rạ* - Ca dao*).*

rạ (cái rạ) (rựa cái rựa) cái dao lớn để chặt cây *(Anh nói với em như rìu chém đá, như rạ chém xuống đất, như mật rót vào tai, nay chừ anh lạc dạ nghe ai, bỏ em giữa chốn non đoài thảm ri* - Hò Huế*).*

rạm, đạm cua đồng nhỏ *(Rạm Bàu Đôn ngon có tiếng).*

rạm (đam) Bàu Đôn con cua đồng nhỏ làng Bàu Đôn ngon và béo tuyệt.

rạm đồng cua đồng *(Anh làm rể nhà em ăn cơm với cá, em làm dâu nhà anh, ăn rau má với rạm đồng* - Hò Huế*).*

rạm rang muối một món ăn nhà quê, dùng rạm đồng rang muối như cua rang muối. Rạm rang muối thấm thía hơn vì có thể nhai cả vỏ.

rạng sáng *(Đèn rạn;. Trăng rạng; Ai ơi chớ phụ đèn chai. Thắp trong Cần Chánh, rạng ngoài Ngọ Môn* – Hò Huế*).*

rạng sáng trời đã sáng *(Rạng sáng gà đã gáy mấy dạo rồi).*

rạp 1. nằm sát *(Trời bão, cây rạp hết. Nằm rạp trốn Tây)* **2.** cái rạp = cái nhà làm tạm để làm lễ như tiệc đám cưới, thường lợp bằng lá hoặc bằng vải.

rạp (chiếc rạp) một loại ngư cụ dùng để bắt cá gáy *(Lão đi câu tay nắm chiếc rạp, mắt chăm chú nhìn xuống dòng nước để tìm bọt khí trũi từ dòng sông, nơi có con cá đang núp mình dưới đáy).*

rạp bà Tuần (rạp Đồng Xuân Lâu) rạp hát bội thường xuyên ở Huế, đường Ngã Giữa. Rạp này của bà Đặng Ngọc Oanh, chồng bà làm quan ở Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, về sau chuyển qua làm Tuần Vũ ở ngoài Bắc, về hưu và mất ở Huế. Bà vợ mở rạp ở Đồng Xuân Lâu, thường được gọi là trường bà Tuần. Mỗi ngày rạp hát được quảng cáo bằng một chiếc xe kéo (sau này là xe xích lô) với các bảng vẽ tô màu treo hai bên thùng xe, trên xe có người vừa đánh trống vừa phát giấy quảng cáo, và phía sau có một đoàn con nít chạy theo, la hét om sòm.

rạp (chồ) (tiếng dân vạn đò): Rạp hay Chồ là những căn nhà lụp xụp làm tạm với vài miếng tôn, tre, mảnh ván dọc hai bên bờ sông hay ngay ở chỗ nước cạn, sát bến con đò, như một phần nối dài của con đò (cai dại) (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, 1999).

rạp ciné Morin rạp ciné đầu tiên có hạng ở xứ Huế, chiếu phim Tây Phương, dành cho khán giả hạng sang.

rạp ciné Richard (rạp ciné Vietnam Films) rạp ciné ở Ngã Giữa, nổi tiếng với phim "Huế đẹp và thơ" của Việt nam Films do chính chủ nhân là người Pháp lai tên Richard quay các cảnh đẹp ở Huế. Rạp thường có biểu diễn nhạc sống trước khi chiếu phim do các người con của chủ rạp trình điển, một sáng kiến độc đáo về thời đó (1940-1950).

rạp ciné Tân Tân rạp ciné của ông Tôn Thất Đệ thường chiếu các phim theo thị hiếu của khán giả như Tom Mix cao bồi hoặc Kingkong, Khủng long v.v vào khoảng 1940-1960.

rạp Đồng xuân lâu (rạp bà Tuần) rạp hát bội ở Ngã Giữa, nổi tiếng của xứ Huế.

rạp hết 1. thua hết, đầu hàng hết *(Hễ tui ra quân là ai nấy đều rạp hết).* **2.** cúi xuống, cong xuống *(Gió thổi mạnh, lúa rạp hết).*

rạt 1. tránh xa *(Xe chạy cho mau, mọi người rạt cả hai bên đường)* **2.** rạt rạt = ồn ào *(Gió thổi mạnh cành lá chạm nhau kêu rạt rạt).*

rạt gáo hết cả, gắt gao *(Đánh bạc bị thua rạt gáo. Cảnh sát đuổi chạy rạt gáo).*

rạt rạt ồn ào *(Người ta chạy rạt rạt).*

răng thế nào *(Ra về răng được mà về . Mi nói răng. Mà răng = thì thế nào. Răng phải = làm sao cho đúng được. Răng bây = thế nào tụi bây. Mần răng = làm sao. Răng rứa. Răng chừ. Biết răng chừ theo* - Từ Điển Huỳnh Tịnh Của*).*

http://tieulun.hopto.org

răng ấy rứa sao anh (Chị) như thế (Trách móc) *(Răng ấy rứa, cứ làm tui giận hoài).*
răng bằng sao bằng *(Lấy chồng giàu răng bằng lấy chồng học trò).*
răng biết sao mà biết được *(Chuyện nớ, răng biết).*
răng biết được sao mà biết *(Tui còn nhỏ, chuyện tình răng biết được).*
răng chừ **1.** khi nào *(Hẹn răng chừ, khi mô?)* **2.** làm sao bây giờ *(Anh làm rứa, răng chừ?).*
răng cỏ dính líu đến hàm răng và nhai *(Nhờ trời tui răng cỏ còn tốt).*
răng cời đối với người Huế, người có răng cời thường có duyên ngầm, chỉ trừ khi quá cời thì lại xấu như mụ Chằng, hoặc "như Chằng tinh".
răng cũng thế nào cũng *(Răng cũng được. Răng hắn cũng vác mặt tới).*
răng cũng lòi ra thế nào cũng để lộ ra *(Ráng tìm, răng cũng lòi ra).*
răng đành sao nỡ *(Anh bỏ em răng đành).*
răng đã rứa sao đã thế *(Chồng mới chết mà răng đã rứa).*
răng đặng (răng được) sao được *(Chú chít khăn đỏ,chú ngồi trên voi, em thương răng đặng, mà đòi em thương* - Hò Huế*).*
răng được, làm răng được sao được *(Bổ gãy chưn mà đi răng được. Có con mà không săn sóc làm răng được).*
răng hả thế nào thế *(Chuyện răng hả).*
răng hè? sao nhỉ? *(Bà con thân thích răng hè, đi đâu cũng cứ cặp kè một bên* - Công Tôn Hoài Chấp Viễn Thành*).*
răng hỉ (răng hè) sao nhỉ *(Chuyện đó răng hỉ).*
răng lạ rứa (chi lạ rứa) sao lại thế *(Anh bỏ em, chi lạ rứa).*
răng mà rứa sao lại vậy, sao lại đến thế, sao lại xẩy ra thế *(Bị thầy phạt, răng mà rứa. Có nhiều lúc hỏi răng mà như rứa, đành trả lời như rứa chứ mần răng).*
răng mà tệ rứa sao mà tệ vậy *(Ăn ở răng mà tệ rứa).*
răng mô không có làm gì đâu *(Nuốt mảnh chai, răng mô).*
răng mô mà có gì đâu nào *(Không sợ đe dọa, mình cứ làm, răng mô mà).*
răng nấy bao nhiêu *(Tưởng nhiều té ra chỉ răng nấy. Trái mít ni răng nấy).*
răng ni, răng ri sao thế này *(Răng ni, ai đập con).*
răng ra ri (vì răng ri) sao đến nỗi thế này *(Ai làm em ra ri. Nói cho mẹ nghe, răng con ra ri).*
răng ra rứa sao đến nỗi thế *(Con ơi, mới lấy vợ mấy tháng mà chừ răng ra rứa?).*
răng răng **1.** có gì thì sao *(Gần nhau ri, răng răng).* **2.** như thế đấy, làm gì nào *(Tui rứa đó, răng răng).*
răng ri sao thế này *(Em làm răng ri).*
răng ri ta sao thế này nhỉ? *(Răng họ cắt mấy cây dọc đường cả ra ta?).*
răng rứa sao vậy *(Bị chảy máu đầu, răng rứa; Hỏi anh răng rứa mà sầu. Hay là thề thốt nơi đâu sa lời* – Hò Huế*).*
răng rứa (cha răng rứa) sao thế, vì sao thế *(Bị rách toạc áo, răng rứa, nói nghe!).*
răng sao tại sao *(Răng sao em không cho anh biết).*
răng sưa hay nói láo xét người qua hàm răng *(Anh nói chi tui cũng không nghe theo vì anh răng sưa hay nói láo).* Người Huế thường nói "răng sưa hay nói láo" nhưng kỳ thật người răng sưa phần lớn do nghẹt mũi, há miệng thở nên răng và lợi phát triển không đều, ngủ thường ngáy to.
răng tề sao kìa, để tôi nhớ lại sự việc *(Răng tề, tui thu vô 5 đồng mà lại đưa ra 6 đồng).*
răng thì rứa có sao cứ thế mà làm *(Răng thì rứa chứ biết răng chừ).*
răng xiếc răng sâu bị đen *(Răng xiếc sinh đau và hôi).*
rằn (cằn rằn, cằn nhằn) cằn nhằn, trách móc, than phiền *(Vợ rằn chồng).*
rằn rằn cứ nói lảm nhảm cùng một ý *(Ông chồng cứ rằn rằn hạch hỏi đi mô khuya mới về. Thằng con cứ rằn rằn xin mẹ tiền mua kẹo).*
rắn nhấn *(Rắn anh đến thăm tui với).*
rắn đạp nốn rắn to và dài, thường nằm cuộn khoanh như cái nốn (cái nong), ít cắn, không độc, thích nằm trong nhà ở các góc.
rắn học trò rắn cổ đỏ, thường không cắn người.
rắn lục rắn nhỏ màu lục ở trong bụi cây thường là bụi tóc tiên gần hè, cắn có thể chết.
rắn mồng năm sợ sệt, trốn chui *(Thấy tui hắn sợ thét lét như rắn mồng năm).*
rắn mối loại thú vật như con kè kè nhưng da láng lẩy hơn, mập mạp hơn, có đuôi dài, bốn chân có móng sắc, lưới rất dài để bắt kiến ăn. Tuy gọi là "rắn" nhưng loại này không cắn *(Con chi rúc rích sau hè, hay là rắn mối tới ve chuột chù* - Ca dao Huế*).*
rắn nước rắn lội dưới nước thường thấy khi trời lụt ở thôn quê.
rắp dốc lòng *(Rắp tâm; Xa gần nghe rắp rắp).* Từ cổ.
rặc **1.** khô *(Kho thịt cho thật rặc, cho thật thấm).* **2.** nước lui, nước xuống *(Nước rặc).* Từ cổ (Béhaine)

http://tieulun.hopto.org

rặc (ròng) toàn là *(Rặc đồ ăn hại).*
rặc, (tuyền) thuần túy, hoàn toàn *(Huế rặc, Huế tuyền Huế chay. Tuyền một thứ đó thôi. Rặc giống người Việt Nam).*
rặn đưa ra ngoài một cách khó khăn *(Rặn từng chữ. Bị bón phải rặn).*
rặt đúng gốc *(Tiếng Huế rặt. Rặt con nhà nòi).*
rặt giọng toàn nói cái giọng, toàn giọng lưỡi *(Rặt giọng làm cha người ta).*
râm cả mình cả mẩy (ê cả mình cả mẩy) mệt mỏi cả cơ thể *(Sắp đau cúm nên râm cả mình cả mẩy).*
râm cả người (ê ẩm cả người) đau cả người *(Già rồi nên mới đi một chút đã thấy râm cả người).*
rân tiếng rộn tai *(Khóc rân; Dạ rân).* Từ cổ.
rây (cái rây) đồ dùng để lọc bột cho thiệt mịn để dùng *(Rây thường có lỗ rất nhỏ).*
rây bột dùng rây để lọc phần mịn nhất tinh bột của gạo *(Đổ bánh thuẫn, làm bún tươi đều phải rây bột).*
rầm (tiếng dân đò vạn): nhiều tấm ván lót sàn đò ở khoang trước. Ván lót đò ở khoang sau gọi SẠP (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, 1999).
rầm hạ ván dưới gầm sàn *(Cửa song loan trên gài dưới khóa. Tốt bộ giàn trò, rầm hạ mối ăn* - Hò Huế).
rầm rầm nhiều lắm *(Đời bây giờ họ bỏ nhau rầm rầm).*
rầm thượng (tra) trần nhà *(Trốn tụi lính Tây, núp trên rầm thượng).* Ở Huế thường là nhà ba căn hai chái với cái tra trên cao thường dùng để lúa hoặc các đồ dự trữ khi lụt bão mà không sợ ướt hư *(Về mùa lụt, nước thường vào trong nhà, có khi gần lụt cả rầm thượng, nóc nhà).* "Rầm" là cái đòn tay lớn nâng đỡ mái nhà. Rầm thượng là khoảng trống dưới mái nhà. Nhà rường thường có bốn cặp cột hàng nhất gọi là "cột cái" vừa đỡ đầu "kèo thượng" vừa đỡ dưới "kèo trung" được liên kết với nhau bởi một đoạn "trến" để đỡ "rầm thượng" tức là cái trần giữa lòng nhà. Rầm thượng được dùng làm chỗ ở khi có lụt lớn, để cất đồ quý và để trữ gạo lúa phòng khi lụt bão.
rần rộ ồn ào, sừng sộ *(Tướng người rần rộ nhưng tốt bụng. Họ đi rần rộ ngoài đường).*
rằng rằng *(Thị vệ! Mi qua nói lại bên nội các "rằng" ta ra lệnh chém đầu tên phản loạn nớ!).*
rầu buồn thảm, Tiếng Mường, Việt cổ: "Rau" *(Gẫm xem thế sự thêm rầu, ở giữa Đồng khánh hai đầu Hàm Nghi* - Ca dao Huế).
rầu máu buồn bực *(Bị chồng la, đang ngồi rầu máu thì con bạn đến rủ đi chơi).*
rầu rã rầu rĩ, bực bội *(Thất tình, hắn rầu rĩ cả ngày).*
rầu thúi ruột buồn rầu *(Ngồi rầu thúi ruột vì làm ăn lỗ lã).*
rầy lộn, gây lộn cãi nhau *(Anh em mà cứ rầy lộn với nhau).*
rầy rà (phiền hà) rắc rối *(Mất túi tiền, rầy rà to).*
rấn (rấn tới, xớn tới, sấn tới) sấn tới, chen lấn tới *(Rấn tới mua cho được một bao gạo).*
rấn vô 1. nhét vào, xông vào *(Tông cửa rấn vô coi cho biết).* **2.** mặc vào *(Rấn cái bộ vó vô mà đi le).*
rấp ranh sắp sửa *(Rấp ranh bắn sẻ. Rấp ranh tấn công).*
rấy nước rảy nước *(Lấy cọng lá thuốc nấu nước rồi đem rấy lên lá thuốc trước khi cuộn tròn lá thuốc để xắt, hút ngon hơn).*
rậm rì dày đậm *(Râu tóc ra rậm rì, ngó như cụ Mạc Đĩnh Chi. Cỏ mọc rậm rì).*
rận bò sang ngủ chung *(Áo o thì o mặc, răng rận bò sang áo tui* - Hò Huế).
rập 1. giao cấu *(Gà vịt rập)* **2.** ít ánh nắng *(Chỗ rập thường do cây cối um tùm)* **3.** in như đúc khuôn *(Hai cha con rập một mẫu)* **4.** cái để úp cá *(Vác rập ra đồng úp cá).* **5.** bẫy sập *(Đi rập chim cu).*
rập chim bẫy chim *(Dùng bẫy tre để rập chim cu).*
rập (mẫu rập) giống hệt, giống hệt mẫu rập *(Ở Phường Đúc, khi sản phẩm đúc ra giống hệt mẫu rập thì người thợ mới cho là "troi").* 12279
rập rập (nượp nượp, rật rật) rầm rộ *(Người ta chạy theo người đẹp An Cựu rập rập. Ngoài đường lính rập rập. Thiên hạ đi rập rập. Hô một tiếng, lính chạy rập rập).*
rập, rợp chỗ rậm rạp thiếu ánh nắng *(Trồng cây ở chỗ rập không có nắng, cây không lên).*
re thông suốt *(Khỏe re. Đi lỏng chảy re).* Từ cổ (Rhodes).
rè ra mở ra, dang ra *(Bàn tay rè ra để làm dấu).*
rè rè dai dẳng, kéo dài *(Đi theo rè rè bên cạnh. Giọng say rượu rè rè).*
ré khóc ré, la ré *(Ngủ dậy không thấy mạ, em bé ré lên).*
ré lên la to lên *(Khi không ré lên làm tau hết hồn).*
rén nhẹ nhàng, cẩn thận *(Rén đưa; Rón rén).* Từ cổ.
rén rén lén lén *(Bước rén rén đến moi túi mẹ lấy tiền).*
réo đòi hỏi cho được *(Réo tiền vợ. Đi theo réo mẹ).*

http://tieulun.hopto.org

rét sét, rét rỉ *(Cái dao lâu ngày bị rét. Lâu ngày không mổ, kỹ thuật bị rét).*

rẻ như thúi (rẻ như bèo) quá rẻ *(Sau ngày Phật Đản, bông sen chừ rẻ như thúi).*

rẻ rề rẻ lắm *(Ở Huế, ngày Rằm và Mồng Một, thịt cá rẻ rề vì dân chúng phần lớn ăn chay trong 2 ngày đó).*

rẻng rảnh rang, rảnh rỗi *(Rẻng tui qua thăm. Tui mô có rẻng mà đòi chuyện nớ).*

rẻo mảnh dư thừa *(Rẻo vải còn lại. Rẻo bánh Trung thu).*

rẽ thúy chia uyên chia rẽ đôi tình nhân, xa lìa nhau (Huế nói chữ) *(Hai gia đình giận nhau nên hai đứa phải "rẽ thúy chia uyên").*

rẹn 1. "Cái rẹn": rễ cây *(Cây đã bắt rẹn rồi; Dầu mà cột sắt mọc chồi. Tre khô mọc rẹn, không thôi nghĩa chàng* – Hò Huế) **2.** "Làm rẹn" làm rể *(Làm rẹn ôn mụ đó cũng không phải dễ).*

rẹp mạng yếu ớt, dậy không nổi *(Đau nằm rẹp mạng cả tháng).*

rê xới lên *(Thuốc rê = thuốc hút được xới lên cho khỏi dính từng cục).*

rê chân đi chậm rãi *(Trên đường về làng anh bước rê chân ra chiều suy nghĩ).*

rêm ê mình ê mẩy *(Cuốc đất cả ngày, túi lại thấy rêm cả người mới biết mình đã già).*

rêm rêm hơi ê ẩm trong mình mẩy *(Đi leo núi về thấy trong người cũng rêm rêm).*

rên rỉ (rên) than vãn *(Thằng ni cả đời cứ rên rỉ, không khi mô thấy hắn vui vẻ).*

rêu rao loan báo cho mọi người biết *(Làm việc thiện không cần phải rêu rao).*

rền 1. nhiều *(Thiên hạ đồn rền là anh thương chị nớ)* **2.** tiếng không trong *(Chuông rền. Xổ giọng rền lắm nỗi lâm ly).*

rế (cái rế) cái rá bằng tre đan, sợi to, thủng đáy dùng đặt nồi cơm sau khi duống xuống khỏi bếp. Người ta thường đưa cả nồi và cả rế lên gần mâm cơm để xới cơm vào chén cho nóng và cũng cho tiện *(Ăn thủng nồi trôi rế).*

rể ông rể thằng ngụ ý người rể có học bề thế thì khó sai rể ít học thì lại dễ sai bảo.

rểu (rểu rểu) đi rảo rảo, đi quanh *(Cả ngày đi rểu rểu không lo làm ăn).*

rệp (tiếng chàm arah) rệp trong giường chiếu *(Đem vạc giường ra sân nắng thổ rệp cho rớt ra để túi ngủ cho yên).*

rệu 1. chảy *(Rệu nước miếng)* **2.** quá chín *(Trái thơm đã rệu).*

rệu nước miếng 1. thèm ăn *(Đi ngang qua hàng bán thịt nướng, mùi thơm bay tỏa thơm phức, bắt rệu nước miếng)* **2.** đói quá *(Đi học bụng đói, đến trưa bị rệu nước miếng và chóng mặt)* **3.** chảy nước miếng vì chóng mặt muốn mửa như khi đi tàu bay, hoặc bị thai nghén hành.

ri hoang, rừng *(Gà ri = gà hoang, gà rừng và cũng để gọi tên giống gà da xám thịt cứng và dài, thường hầu với bát bửu, ăn vừa bổ vừa dễ ngủ; Voi ăn trong rú trong ri. Voi ra uống nước, voi đi giữa đường* – Ca dao).

ri (tiếng chàm rey) thế này *(Như ri = như thế này;.Làm ri nì).*

ri em thế này em *(Làm ri em nì = làm thế này em).*

ri hả thế này hở *(Làm ri anh hả).*

ri hí như thế này nhé *(Em làm ri hí).*

ri lâu mấy lâu nay *(Ri lâu có đi chơi Saigon không).*

ri lâu (mấy lâu ni) bấy lâu nay *(Ri lâu không thấy thầy lại chơi).*

ri mô cái này ở đâu đến *(Em lấy ri mô = em lấy cái này ở đâu).*

ri nì như thế này *(Anh làm ri nì).*

ri răng chừ như thế này, bây giờ sao đây *(Chuyện đã xảy ra như ri, ri răng chừ).*

ri tê không biết không biết chuyện gì cả *(Ri tê không biết mà cũng bị bắt giam).*

ri tê (tê ni) mấy lâu nay *(Ri tê không thấy em đến).*

ria tỏa ra *(Đái ria xuống sàn nhà).*

riệu rượu *(Có tiền mua riệu uống).*

rim ngào đường làm mứt *(Thiếu chi cam rim hồng rim, mà anh đi tìm khế rụng bờ ao* - Hò Huế).

rim me bằng tiểu học hồi xưa (Primaire). Học trò hồi xưa xong ban tiểu học phải thi bằng "rim me" rồi mới được thi "càng cua" (tức Concours) để vào học ở ban trung học (vào trường Khải Định tức trường Quốc học Huế). *("Rim me" là làm mứt me bằng cách ngào đường trái me đã bóc vỏ).*

rim rím ngó bộ hiền lành *(Rim rím một vịm troi).*

rim rím một vịm troi ngó bộ hiền lành mà là thứ dữ *(Chú rể ngó bộ rim rím mà một vịm troi đó).*

rim rím (rim rím một vịm troi) ngấm ngầm, không biểu lộ *(Người rim rim thường làm mà không nói).*

rin (gin) còn nguyên, nguyên gốc, do chữ "origine" cuủa Tây.

rinh bế, bưng, vác, nâng *(Rinh hòn đá về làm cảnh. Rinh về chi ba thứ đồ nớ. "Rinh giúp" là khiêng giúp).*

rinh về đem về *(Rinh về nhà thứ đàn bà đó thì có ngày hối không kịp).*

riu riu nhẹ nhẹ *(Kho cá riu riu. Để lửa riu riu).*

rì 1. bên tay phải (Tiếng điều khiển trâu đi

http://tieulun.hopto.org

phải về) **2.** kèm giữ lại *(Rì con trâu lại. Bị vợ rì lại nên không đến thăm em được).*
rì rì chậm *(Trâu đi rì rì, chậm rì rì).*
rì, rị kéo lại *(Bị vợ rị lại, chứ không tui đã bay nhảy, chừ làm to rồi. Rị con trâu lại).*
rình mò theo dõi *(Ăn trộm rình mò).*
rình rập theo dõi, dòm ngó *(Ăn trộm rình rập cả đêm sáng bưng nồi bánh tét đi mất).*
rình rình ràng ràng chậm rãi, trì hoãn *(Nói đi chợ, mà cứ rình rình ràng ràng ri thì làm răng kịp).*
rí rú "Trong rí" = trong rú, trong núi xanh *(Trong rí mới có cọp).*
rích...rang quá sức *(Xưa rích xưa rang = quá xưa. Quê rích quê rang = quá quê mùa, hủ lậu).*
rít **1.**dính *(Ăn kẹo xong không chùi tay, bị rít)* **2.** con rít = con rết.
ríu mắt muốn ngủ *(Mỗi tối, hễ đồng hồ chỉ 10 giờ là vị chi tui ríu mắt).*
ríu ríu sợ sệt *(Riu ríu nghe lời).* Từ cổ (Genibrel).
rỉ chảy nhẹ và từ từ *(Nước mũi rỉ ra mũi và rỉ xuống họng).*
rỉa **1.** dùng vật nhọn đâm vào cho nát ra *(Cá rỉa mồi. Dùng đũa rỉa cá để lấy thịt đút em ăn = vẻ cá, phẻ cá)* **2.** bòn mót *(Gái rút rỉa hết cả tiền).*
rị lại (trì lại) cưỡng lại *(Trâu đang đi thì rị lại, quất mấy cũng không nhúc nhích, té ra cong đuôi sắp ẻ).*
rị mọ **1.** mò mẫm, rờ mó *(Đêm khuya chồng rị mọ vợ. Tướng hắn đi với gái, tha hồ hắn rị mọ).* **2.** dò dẫm *(Rị mọ coi thử chồng có mèo không).*
rị, rì kéo chậm lại *(Rị con trâu lại. Điều khiển trâu bằng những chữ "tắc, rì").*
rị, trì cưỡng lại *(Trâu rị lại, không chịu đi).*
rị xuống kéo xuống *(Rị cành cây xuống để hái trái. Người nằm vạ rị xuống, ai lôi mấy cũng không dậy).*
rị xuống (trì xuống) đè xuống, kéo xuống *(Rị cành cây xuống để hái trái).*
riệu rượu *(uống riệu nên bị say).*
rịn tiết ra *(Rịn mồ hôi. Thẩu mắm cà rịn nước).*
rịn mồ hôi rỉ mồ hôi *(Làm việc mệt, trán rịn mồ hôi).*
rịt xoa, buộc vào *(Rịt thuốc vô chưn, chỗ rắn cắn).*
rịt (ghịt) buộc *(Rịt vết thương).*
roi roi (ốm như cây roi) gầy gầy, ốm như cây sậy *(Gái Huế thân hình roi roi, dáng đi ẻo lả, gió thổi cũng bay).*
roi roi, rọm ốm yếu *(Người roi roi nhưng không bao giờ đau yếu).*
rong non thứ rong xanh non mọc dưới nước ở hồ, hói. Thường được vớt lên, bằm nhỏ trộn với cám nấu, cho heo ăn.
rong rêu lộn lạo chỗ không tốt, lẫn lộn xấu và tốt, phức tạp *(Tưởng bến sạch nước trong nên anh ghé thuyền vào, không ngờ rong rêu lộn lạo, anh nhổ sào, xin lui* - Hò Huế*).*
roọng ruộng *(Ra ngoài roọng coi lúa).*
roột roột loại chim làm tổ trên đọt cây tre, trông giống như cái giỏ treo trên cành *(Trên đọt tre, đôi chim roột roột gật gù).*
ròi tróc *(Mắm có ròi rồi).*
ròm (rọm, hom) quá ốm yếu *(O no ròm quá mà eng nớ thì to con. Người thì ròm như Mụ Hom mà nói cứ oang oang).*
ròn rọm, yếu ốm *(Cô Thanh Ròn ở Huế có tiếng đoán tướng số rất hay).*
ròng **1.** rặc toàn là *(Bà gia chê ròng cô dâu).* 2. xuống *(nước ròng=nước xuống).*
róc dùng dao để loại bỏ vỏ dày *(Róc mía).*
róc rách ròng rọc (để móc dây kéo vật nặng). Từ cổ (P. Của).
rón rén bước đi chầm chậm, nhẹ nhẹ, không gây tiếng động *(Chồng đi chơi về khuya, đi rón rén vô nhà sợ vợ thức dậy).*
rọ lồng bằng tre để nhốt súc vật *(Bắt heo vô rọ để gánh đi bán. Chàng đã vào rọ của nàng).*
rọ dạy (tiếng dân đò vạn): phần chính của bộ phận Lưới dạy (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, 1999).
rọ heo giỏ đựng heo *(Heo vô rọ rồi không nhúc nhích nữa).*
rọc trầu lá trầu thường được cắt ra hai miệng trước khi têm *(Miếng trầu em rọc em têm, đã tròn như nhộng lại mềm như dưa* - Ca dao*).*
rọi **1.** rành rẽ, sành sõi *(Cô dâu rọi việc nhà)* **2.** Thịt ba rọi tức thịt ba chỉ, thứ thịt heo vừa có nạc vừa có mỡ.
rọi đời (sọi, sõi đời) sành sõi, thạo đời *(Cô dâu rọi việc, chú rể rọi đời. Thằng nớ mới 14 tuổi mà đã rọi đời).*
rọm **1.** ốm *(Người rọm như con mắm. Người rọm lần vì nhớ chồng)* **2.** con sâu rọm, có gai trên lưng, rất ngứa khi đụng phải.
rọm (ròm) ốm yếu *(Ăn ít nên cứ rọm hoài. Hồi xưa ở Huế, có cô Thanh ròm, người rọm lắm mà bói lại hay).*
rọn (roọn) ruộng *(Bữa ni anh đi cày rọn, Làm rọn chân lấm tay bùn).*
rọn ló ruộng lúa *(Mỗi sáng bác nông phu vác cuốc ra thăm rọn ló, chẳng khác chi bác sĩ thăm bệnh mỗi ngày).*
rọt ruột *(Xa em đứt rọt. Anh em rọt mà không thương nhau. Khúc rọt máu mủ của mình).*
rọt rẹt tiếng động sột soạt *(Mở bịch kẹo gói*

http://tieulun.hopto.org

R

bằng giấy đầu kêu rọt rẹt trong rạp hát bị người ta"suỵt suỵt").

rọt (tọt) mau, lẹ *(Làm cái rọt là hết chén cháo. Đi tọt lại phía sau).*

rôm xôm trò *(Đám cưới có pháo nổ cũng rôm).*

rông puăng (rond point) tức là "bồn binh", chỗ có nhiều đường tụ lại, do chữ tiếng Pháp "rond point" mà ra *(nhưng có người lại nói trại là "Rông quăng").* Ở Huế có vài "rông puăng" nổi tiếng là "rông puăng" Chaffanjon "rông puăng" Nhà giây thép, "rông puăng" Bót Cò, "rông puăng" Morin, "rông puăng" Đầu Cầu Trường Tiền, "rông puăng" Đầu Cầu Gia Hội v.v.

rồi bưa (rồi va, rồi ba, rồi vưa) rồi thì *(Anh nói cho đã rồi bưa anh bỏ nhà đi, thẳng cò o ngón).*

rồi đa! làm rồi, tiêu dên rồi , không cứu vãn được tiếng báo động *(Có vợ thì rồi đa, mô còn đi chơi được).*

rồi đây sau này *(Rồi đây sẽ biết. Rồi đây cũng tới phiên mi).*

rồi màn mãn cuộc, xong chuyện, hết chuyện, hết đời, tiêu dên *(Đánh vợ ở Mỹ là rồi màn, cảnh sát cùm tay. Lái mau bị xe lật, rồi màn!).*

rồi màn (xong đời) hết, chấm dứt *(Bưng cho khéo kẻo rớt bể là rồi màn).*

rồi một màn xong chuyện, chấm dứt *(Ở Mỹ, đập vợ là kể như rồi một màn).*

rồi va (rồi bưa) rồi thì *(Đưa chị nớ đi chơi vài lần, rồi va anh lấy chị nớ).*

rồi vưa rồi thì, rồi sau đó *(Rồi vưa sau đó hắn lấy vợ).*

rồng mây gặp hội (Ăn nói văn hoa) cá gặp nước, hòa hợp với nhau *(Thiếp với chàng như rồng mây gặp hội, chàng gặp thiếp như chim Phụng gặp cội cành ngô, mấy lâu kẻ Hán người Hồ, nay chừ hữu duyên thiên lý ngộ, tội chi mô mà không nâng niu cho thiệt tận tình* - Con Bồng trong Bài Chòi Huế).

rồng năm móng đồ sứ dùng trong cung vua thường có vẽ hình rồng năm móng, được gọi là đồ sứ nội phủ. Trên đồ sứ cho dân chúng dùng, chân rồng chỉ có 4 móng.

rối loạn xà ngầu hỗn loạn *(Buổi họp trở nên rối loạn xà ngầu, nát hơn cơm nếp).*

rốp nổi phình lên *(Rốp miệng, Bàn verni bị rốp).*

rổ 1. cái rổ **2.** mặt rỗ *(Rỗ sành rỗ sịt, rỗ rịt tam tầng, ai thương chi rỗ, rỗ lần tới đây* - Ca dao Huế).

rổ rá cạp lại chắp nối lại *(Hai ôn mụ nớ một bên bỏ vợ một bên bỏ chồng, chừ "rổ rá cạp lại" sống chung vợ chồng với nhau).*

rổ sưa, rổ dày **rổ sưa** là những chiếc rổ bằng tre đan có những lỗ ở đáy lớn vì đan sủa. **rổ dày** là chiếc rổ có lỗ ở đáy nhỏ vì đàn dày.

rộn 1. ồn ào *(Chi mà rộn lên rứa, đợi một chút).* **2.** bận rộn *(Nhà đang rộn vì sắp dọn đi)* **3.** mong đợi *(Nghe tin chị đến anh có vẻ rộn lên).*

rộng rinh rộng rang quá rộng rãi *(Mặc áo nính rộng rinh rộng rang. Nằm giường ngủ một mình rộng rinh rộng rang).*

rộng toác hoác mở rộng *(Cửa mở rộng toác hoác đón khách vô nhà).*

rộng tưng rộng tang (rộng thênh rộng thang) quá rộng *(Xe buýt mỗi sáng sớm rộng tưng rộng tang).*

rộột rộột chim làm tổ trên đọt tre.

rộp phồng lên, rốp, bong *(Bàn tay cuốc đất bị rộp. Sơn trên tường đã bị rộp loang lổ).*

rờ 1. mó *(Rờ mô trúng đó. Vô rừng rờ dái cọp mà chơi. Đưa tay rờ trốt).* **2.** nói rờ=nói mò *(Nói rờ thử chơi mà đúng thiệt).*

rờ dái ngựa (vuốt râu hùm) châm chích người mạnh hơn mình *(Dám chỉ trích ông tướng vùng, đúng là rờ dái ngựa!).*

rờ đầu rờ trốt tỏ tình thương *(Thầy tui khen tui, thường rờ đầu rờ trốt tui).*

rờ (mò) sờ, mó *(Rờ một chút cho biết cái vòi voi ra răng. Năm thì mười họa, chồng mới rờ đến).*

rờ rẫm sờ mó *(Vừa đi vừa rờ rẫm để khỏi đụng cột nhà).*

rờ rận (rị mọ, máy mó) sờ soạng, rờ tìm tỉ mỉ *(Ngồi gần nhau mà bàn tay cứ rờ rận hoài).*

rờ rờ 1. chậm chậm *(Đi rờ rờ)* **2.** Lần mò *(Rờ rờ mà đi trong đêm tối)* **3.** rờ nhẹ, sờ nhẹ *(Mẹ rờ vuốt cánh tay đứa con đi xa vừa về ra chiều thương nhớ).*

rờ rờ rận rận 1. chậm *(Đi rờ rờ rận rận như người hết sinh khí)* **2.** tánh hay vuốt ve *(Bàn tay cứ rờ rờ rận rận, chặt cho rồi!).*

rờ rờ ra đó quá rõ ràng *(Chứng cớ rờ rờ ra đó mà còn chối cãi).*

rờ sau gáy (rờ sau ót) tự xét mình, tự kiểm điểm *(Nói người phải nghĩ đến ta, thử rờ sau gáy xem xa hay gần* - Ca dao).

rờ sau ót nhìn lại mình *(Đàn ông ai mà chỉ trích người khác ngoại tình thì cũng phải rờ sau ót coi mình có trong trắng hay không).*

rờ thấy (nghe thấy) rờ cảm thấy *(Rờ thấy nhám nhám).*

rở 1. rơ *(Văn người vợ người, đừng rở đến)* **2.** dính líu tới. *(Liệu hồn, rở vô là mắc cứng).*

rở (Tiếng dân đò vạn): có nhiều loại rở: "rở dàn", "rở rà", "rở bố tôm" v.v. Người Bắc gọi là "vó".

http://tieulun.hopto.org

rớ cất (cái rớ) lưới lớn được dở bằng hai cây tre bắt chéo nhau theo hình chữ thập thành ra bốn gọng để cất lên hạ xuống *(Trời lụt, ở các cầu nhỏ thường có rớ cất để bắt cá).*
rớ (rờ) sờ đến, đụng đến *(Rớ vô thuốc phiện là tan nhà tan cửa).*
rớ (rớ tới) rờ tới, đụng tới *(Chuyện nớ đừng rớ tới).*
rớ tay (đớ tay) rờ tay, dính vào *(Không muốn rớ tay vô chuyện đó).*
rớ vô (rớ tới) dính vào *(Rớ vô cô nớ, coi chừng có ngày ở góa).*
rớn động rúng động *(Dân làng rớn động vì Tây đi lùng).*
rớn người uốn người lên *(Chị rớn người lên trong vòng tay của anh).*
rớn ót rớn ác rớn cả người, sợ hãi *(Qua bãi tha ma nghe tiếng cú kêu, thấy rớn ót rớn ác cả người).*
rớn ốt rớn ác (mọc ốt) nổi da gà *(Nghe chuyện, em rớn ốt rớn ác cả người).*
rớn, ráng mống mặt trời màu ngũ sắc, tức "Cầu Vồng" thường thấy sau khi mưa.
rớng **1.** Rớng là cầu vòng ngũ sắc thường thấy khi trời vừa mưa xong, ánh sáng mặt trời xuyên qua bụi nước trong không khí nên bị khuếch tán thành nhiều màu sắc. **2.** Rớng là rớp rong và bèo nhỏ cùng các rác rến dính vào nhau nổi trên mặt nước đọng của ao, của hồ, của đìa, màu lục. Dân làng Mỹ xuyên thường khoét lớp rớng trên mặt các Tràm để lặn xuống nước bắt hôn, rùa, rắn, cá. có lần họ còn tìm được những di vật cổ như quan tài độc mộc, cối chày giã gạo hiện còn lưu giữ ở huyện Phong điền (theo Nguyễn Hữu Thông trong "Huế, Nghề và Làng Nghề Thủ Công Truyền Thống").
rớt rơi *(Cầm thư thư rớt, cầm vàng vàng rơi).*
rớt cái bịch té mạnh *(Trái mít chín lụn từ trên cây rớt cái bịch).*
rớt cái độp **1.** không thành công *(Đi thi bị rớt cái độp)* **2.** té mạnh **3.** từ trên rớt xuống *(Trái mít rụng, rớt cái độp).*
rớt lên rớt xuống thi không song suốt *(Đi thi cứ rớt lên rớt xuống).*
rớt từ trên trời rớt xuống thình lình *(Nghe tin dữ tui như trên trời rơi xuống).*
rở **1.** thích *(Có mang rở đồ chua).* **2.** động đực *(Heo rở).*
rởi rời *(Cơm rởi là cơm rời).*
rởm không thực chất *(Diện rởm, Nói rởm).*
rởn nắng trời bắt đầu nắng *(Rởn nắng thì đem ló ra phơi).*
rởn ót rởn óc, rợn da cả người *(Nghe chuyện con ma thừa phủ, rợn ót rởn ác).*
rởn tóc gáy (rợn tóc gáy) thất kinh, sợ hãi *(Nghe chuyện mà rợn tóc gáy).*
rỡ thèm ăn của người đàn bà có thai *(Có thai thường hay bị rỡ đồ chua).*
rợ **1.** dại dột *(Rợ vừa vừa chứ rợ quá người ta cười)* **2.** mọi, dã man tàn nhẫn *(Đồ man ri mọi rợ, đánh con người ta đến chết).*
rợn **1.** sắp sáng *(Rợn mai tui lên dinh. Rợng sáng đã vác cuốc ra đồng)* **2.** sợ *(Rợn cả người).*
rợn cả người (rợn ốt rợn ác) quá sợ *(Nghe chuyện đó tui rợn cả người).*
rợn đông rạng đông *(Đi ra đồng lúc rợn đông).*
rợn ngày (rạng ngày mai) sáng ngày lại *(Rợn ngày mai tui phải đi thi).*
rợn người (rợn xương sống) sợ quá *(Tui thấy cảnh đụng xe tui rợn người).*
rợn ốt (rởn ốt rởn ác) sợ quá sức *(Nghe hắn bị bắt mà tui rợn ốt rợn ác).*
rợn ốt rợn ác, rợn cả người quá sợ *(Gặp ma, tui rợn ót rợn ác).*
rợn sáng **1.** mờ mờ sáng *(Rợn sáng đã gánh mạ ra đồng cấy)* **2.** rạng sáng, sáng ngày mai *(Rợn sáng tui đã đi làm rồi).*
rợn tóc gáy xởn tóc gáy vì quá sợ *(Nghe chuyện ăn cướp tui rợn tóc gáy).*
rợn xương sống lạnh xương sống, quá sợ *(Đi khuya qua con mồ gặp ma chơi, rợn xương sống).*
rợn xương sống (rợn người) quá sợ hãi *(Nghe chuyện ma ca rồng, tui rợn xương sống).*
rợp (tiếng dân đò vạn): là những thanh tre vót tròn, uốn cong xếp ngang trong khung mui đò. Hèo là những thanh tre vót tròn được xếp trong mui (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, 1999).
rợp che khuất *(Bóng rợp mát).*
rợp (dợp) **1.** tì vết, chỗ rạn nứt *(Vòng ngọc bị rợp rồi).* **2.** đã có vấn đề *(Giòng họ nhà nớ có rợp bị ung thư).*
rợp (rập) rậm rạp bóng mát, rập bóng *(Cây cối um tùm vườn nhà bị rợp).*
rợt sớt bớt *(Rợt cơm cho bạn).*
rợt đôi rót ra, lấy ra, chia làm hai phần *(Chén nước mắm rợt đôi).*
rợt ra (sớt ra, xớt ra) lấy bớt *(Rợt cơm ra bớt vì ăn cũng đã no).*
rợt sớt chia bớt (Lấy chỗ nhiều qua chỗ ít) *(Khi Trời cho mình giàu có tiền thì cũng nên chia xẻ rợt qua cho bà con nghèo một ít cho vui).*
ru em vừa lắc lư nôi em vừa hò cho em ngủ *(Điệu hò ru em nhiều khi tràn đầy tình cảm của người mẹ).*
ru hời ru em ngủ bằng điệu hò Huế như "chiều chiều ra đứng ngõ sau, ngó về quê mẹ

http://tieulun.hopto.org

ruột đau chín chiều".

ru líp từ chữ Pháp "Roue Libre " tức chạy thả giàn, thả cửa, không bị ràng buộc, vì như khi xuống dốc bánh xe quay nhanh nhờ ổ bi trong trục bánh *(Đi xe đạp xuống dốc, tui chạy ru líp, Gặp nồi bắp mới nấu là tui ăn ru líp).*

rui mèm sườn mái nhà *(Nhà xưa bằng cột và kèo nên thường có rui mèm trong bộ giàn nhà).*

rui mèn một phần của sườn nhà phía trên mái *(Trông ai mà nỏ thấy ai, tranh mòn rui mọt, mèn ai hỡi mèn* - Ca dao Huế*).*

run cập cập run bần bật *(Bị vợ bắt quả tang, run bần bật chối mấy cũng không được).*

run lập cập run như cầy sấy *(Gặp mưa bị ướt, run lập cập).*

rù rì (tiếng Chàm là tutut) nói nhỏ với nhau, thủ thỉ *(Rù rì tâm sự với vợ là sướng nhứt).*

rù rờ chậm chạp *(Rù rờ rứa làm răng lấy được vợ).*

ruồi bu kiến đậu không tươi, hàng ế ẩm *(Chợ chiều toàn là đồ ruồi bu kiến đậu).*

rùng rùng cùng theo nhau *(Thiên hạ rùng rùng đi chùa vào ngày rằm).*

rú rí, núi xanh rừng thẳm *(Lên rú kiếm củi. Trong rú có Mọi).*

rú rú ở lì, chui rúc một chỗ trong xó *(Rú rú trong phòng, không chịu đi ra ngoài, làm răng mà có chồng).*

rúc nách đục đầu vào nách *(Em bé ngủ rúc nách mẹ).*

rúc vô (đục đầu vô, đâm đầu vô) đưa đầu vào, dính vào *(Rúc vô nhà đó là rồi màn. rúc vô ổ kiến lửa).*

rúi rối, búi, không gỡ ra được *(Lọn chỉ bị rúi, gỡ không ra. Dây lưng quần bị rúi, không cởi ra được. Tình hình rúi rắm).*

rúi, búi thắt rối *(Chỉ bị rúi. tóc bị rúi).*

rúng 1. rúng động *(Nghe giặc đến cả làng rúng động).* **2.** đau đớn cả người *(Bị cảm lạnh thấy rúng cả người).*

rúng cả người lạnh rúng, sắp đau *(Thấy lạnh, rúng cả người, chắc sắp đau).*

ruốc làm bằng tép nhỏ hoặc con "khuyết" (Màu hồng ở biển) thường dùng để nêm vào các món ăn Huế như bún bò, nước chấm v.v *(Người Bắc thì gọi "thịt chấy" là "ruốc" và ruốc Huế thì gọi là "mắm tôm")* (Tiếng Nôm. hài thanh từ chữ "Ngư" + chữ "Đốc"). *(Bún bò, cơm hến đều phải có chút ruốc mới ngon).* Ruốc tươi trộn với chanh, tỏi, ớt,đường ăn với dưa, vả, cà, khế là món ăn cây nhà lá vườn, gần như lúc nào nhà nào cũng có sẵn ở Huế . "Các loại canh, cá kho, giấm nuốt tươi chấm ruốc, hay dồi trường chấm ruốc là những món ăn thấm thía của xứ Huế (theo Trần Kiêm Đoàn). Ruốc còn có thể kho với mỡ, ớt, tỏi, để ăn với cơm cho mặn miệng.

ruốc Bao Vinh Bao Vinh gần sông biển nên nhiều ruốc làm bằng tôm khuyết nhỏ.

ruốc đen "một thứ mắm tôm đặc biệt của riêng làng Chí Long, món ăn của người nghèo, thường được thêm nước đánh thật loãng để chấm với rau luộc, hoặc để nêm vào canh bí ngô, bí đao tao hành hoặc quậy quậy vào nước lạnh để nấu tất cả mọi thứ canh". Tuy nhiên, vì là nơi thường bị gió mùa hạ thổi cát cùng khắp nơi (Ca dao = *Gió cô hồn thổi vào mùa đông, không bằng gió thuồng luồng thổi vào mùa hạ*) chui cả vào hư ruốc đen nên vì thế "trước khi quệt ruốc nấu canh phải đánh nước ruốc trong một cái chén, đợi cát lắng xuống rồi mới chất ra đem nấu" (theo Túy Hồng, Đặc San Đồng Khánh Khải Định, Houston 91).

ruốc Huế mắm tôm người Bắc *(Ăn bún bò, cơm hến phải có chút ruốc mới ngon).*

ruốc kho ruốc sống kho với mỡ và tỏi *(Trời mưa ăn cơm nóng với ruốc kho cũng ngon chán).* Cách làm ruốc kho = thịt heo ba chỉ xắt rối, bỏ vào trách con xào cho ra bớt mỡ, thêm tỏi giã nhỏ rồi đổ ruốc vào kho. Để sôi một lát mỡ thấm vào ruốc, đánh trứng vịt tan đổ trộn đều, rắc tiêu lên. Trứng chín đem xuống dùng với thịt phay, rau sống, và khế xắt lát (theo Hoàng Thị Kim Cúc). Ăn đậm đà, nhất là khi trời lụt bão.

ruốc khuyết làm bằng con khuyết. Theo Lê Văn Lân "Khuyết ở Phá Cầu Hai rất ngon có lẽ vì do nồng độ muối mặn đặc biệt, có thể phơi khô hay ăn tươi. Ruốc khuyết ăn sống với dưa soi, khế, vả, rau sống là tuyệt đỉnh khoái lạc với kẻ sành ăn. Ruốc còn làm gia vị để kho hay nêm canh. Bún bò Huế, cơm hến Huế, nêm thêm ruốc khuyết ngon hết chê" (Trong "Đáy dĩa mùa qua nhịp hải hà", Đặc San Ái Hữu Y Khoa Huế 1993).

Ruổi bộ là một phần nghi lễ của làng Thái Dương, xã Thuận An, huyện Phú Vang trong ngày cúng Ông Trương Quý Công (Mỗi ba năm một lần đại lễ) là người khai canh của làng này và đã bày cho dân làng nghề đánh cá và buôn bán ở vùng biển. Trong ngày cúng, họ diễn lại cảnh đi bủa lưới, bắt cá, bán cá và mua cá." Ruổi bộ" là nghi lễ tượng trưng " bán cá trên đường" (theo Tôn Thất Bình trong "Huế, Lễ Hội Dân Gian").

rút lui có trật tự (tiếng lóng) bỏ mà đi *(Thấy tay lỗ mãng nớ đến, tui rút lui có trật tự).*

http://tieulun.hopto.org

rút rơm sau mùa gặt, rơm thường được sắp xếp thành một đụn lớn ở góc vườn phía trước nhà để dùng nấu thổi bếp. Mỗi lần muốn có rơm để chụm (tức để đun), phải dùng tay rút rơm từng nạm bỏ vào bội, đem vào nhà thổi cơm. Rút rơm phải rút đều xung quanh đụn để đụn rơm khỏi bị hổng lỗ. Rơm rút thường đựng trong giỏ tre để đem vào nhà chụm bếp. Người nội trợ giỏi có thể nấu ba bếp rơm cùng một lúc, phối hợp nhịp nhàng không để bị tắt lửa hoặc để lửa quá mạnh làm cháy khét đồ ăn trên bếp.

rút ruột cùng ruột thịt, máu mủ *(Con rút ruột mà sinh).*

rủ rỉ (rủ rỉ rù rì) thủ thỉ thì thầm *(Hai anh chị ngồi riêng một góc, rủ rỉ ru rì với nhau).*

rủng rải thong thả *(Rủng rải rồi tui nói cho mà nghe).*

rủng rải (rải rải) thong thả, chậm rãi *(Rủng rải rồi sẽ tính).*

rủng rải (thủng thỉnh) **1.** thong thả, chậm chậm *(Đi rủng rải, đi không mau)* **2.** lần hồi *(Rủng rải rồi tui trả tiền lại cho).*

rủng rỉnh (rủng rảng) nhiều tiền ("Rủng" là tiếng Nôm hài thanh chữ "lộng" + với chữ "Đa") *(Xu hào rủng rỉnh Mán ngồi xe).*

rũ rục ủ rũ buồn rầu quá sức *(Đêm năm canh anh nằm không yên giấc, ngày sáu khắc rục rũ, khô héo lá gan* - Hò Huế*).*

rục **1.** chín mềm *(Hầm giò heo cho rục)* **2.** hư thúi *(Rục xương, rục mạng)* **3.** chín nhừ *(Nấu cháo phải cho rục mới ngon)* **4.** dã dượi, mệt mỏi, không còn hơi sức *(Rục rồi, không làm được nữa)* **5.** quá già *(Ngó bộ rục rồi, phục vụ vợ không nổi).*

rục chín mềm. "Nấu rục" = nấu cho mềm. "Chín rục" = chín mềm.

rục rịch sắp sửa *(Bên nhà trai rục rịch xin làm lễ cưới. Nghe chính phủ rục rịch sắp đổi tiền).*

rụi **1.** mệt mỏi *(Mệt rụi mạng đi không nổi)* **2.** sụp đổ, tàn rụi *(Bộ giàn trò đã rụi rồi).* **3.** mê mệt (Tiếng lóng) *(O nớ mà đá lông nheo, nội đàn ông đây ai cũng rụi theo hết)* **4.** già *(Tui chừ rụi rồi) (Em không ra lấy chồng mà kiếm chút con trai, kẻo một mai tre rụi, lấy ai bạn cùng* - Hò Huế*).*

rụi mạng mệt mỏi già yếu *(Tuy già nhưng cũng chưa rụi mạng).*

rụi mạng (rụi) mệt mỏi *(Làm việc quá tối lại rụi mạng đi không nổi).*

rụi rồi già yếu rồi *(Chừ đã hơn bảy chục, cũng gần rụi rồi).*

rụi (rụi mạng) mệt mỏi, yếu đuối *(Chưa già mà đã rụi. Chiếc xe rụi rồi không chạy nổi).*

rụm **1.** giòn *(Cắn trái cà nghe cái rụm. Giòn rụm)* **2.** rụi *(Trên 70 tuổi là rụm rồi, làm chi lấy vợ hầu nổi).*

rụng **1.** rơi xuống *(trái rụng)* **2.** rộng (tiếng cũa dân làng Hiền lương) *(Nhà rụng ghê)*

rụng rời hoảng hốt *(Nghe chuyện tui rụng rời cả tay chân).*

rụng rún sau một tuần, cuống rún của trẻ sơ sinh rụng xuống, gọi là "rụng rún" và thường được đem về nhà treo gần đèn để cho em bé sau nầy học hành sáng suốt, hoặc để phơi cho thiệt khô rồi cất kỹ. Trước đó, nhau của em bé cũng đã được đem về nhà và chôn trong vườn.

ruộng mạ ruộng lúa non *(Ruộng mạ thường khôn lớn và mạ non uốn mình dưới gió mai, dáng ẻo lả rất đẹp mắt).*

ruộng nẻ (ruộng nứt) khi trời hạn hán lâu ngày, đất ruộng nứt nẻ, khó mà cày cấy.

ruột đau như cắt (nát ruột nát gan) đau lòng, đau khổ *(Thấy con đói mà ruột đau như cắt).*

ruột để ngoài da người thật thà, không dấu giếm gì.

ruột gan mô (rọt gan mô) có thích thú gì đâu, có ham muốn gì nữa *(Vợ nổi cơn ghen, ruột gan mô mà đi chơi).*

ruột héo bầm (Lời văn hoa) buồn thảm *(Lá gan khô từng chặng, là ruột héo bầm, khi lại từng là khi* - Hò xay lúa Huế*).*

ruột nát gan đau (nát ruột nát gan) đau khổ *(Bị chồng bỏ, ruột nát gan đau).*

ruột tượng người xưa lấy vải dày may thành bao dài mỗi đầu có dây cột, thường dùng để đựng tiền và mang ở thắt lưng để đề phòng bị mất trộm. Tiền hồi xưa là tiền kẽm, tiền đồng, thường được xâu thành một chuỗi có thể mang ở vai nhưng thường là để trong ruột tượng mang quanh bụng cho chắc. Ruột tượng loại lớn có thể đựng gạo, nếp, muối, thức ăn để mang trên vai, đeo theo khi đi đàng xa mà không muốn lệ thuộc vào hàng quán.

rụt cổ nhát gan *(Chưa ra trận đã rụt đầu rụt cổ thì còn làm ra trò trống chi).*

rưng rưng nước mắt sắp khóc, quá cảm động *(Gió mùa xuân rưng rưng nước mắt, nhớ tới chàng ruột thắt heo giòn* - Hò Huế*).*

rương hòm *(Bỏ vô rương cất để dành).*

rương sập cái rương gỗ lớn hồi xưa, có bánh xe, để đựng đồ quý giá, phòng khi hỏa hoạn thì đẩy liền ra khỏi nhà *(Mệ ngồi sập vừa ăn trầu vừa sai khiến con cháu).*

rường (cái rường) sườn nhà *(Rường nhà có rui mèn).*

http://tieulun.hopto.org

R

rước Hến Cồn Hến giữa sông Hương là nơi dân chúng thường cào hến trên sông để sinh sống. Hồi trước hàng năm có lệ " Rước Hến" vào mùa hè, nhiều đôi thi đua với các thuyền "trải bơi" là thứ thuyền chỉ ngồi mà bơi. Mỗi thuyền có độ 30 người cầm "chàm" và một người lái cầm "chèo", và năm nào dân Cồn Hến cũng thắng. Tuy nhiên, từ khoảng 1930, cồn Hến ít còn có hến nên lễ Rước Hến này đã không còn tồn tại, chỉ còn vang bóng một thời mà thôi (theo Ưng Bình Thúc Giạ, 1959).

rước voi về dày mồ đem người khác về dày xéo quê cha đất tổ *(Lịch sử Việt Nam đầy dẫy trường hợp rước voi về dày mồ của mấy ông vua muốn làm vua, cầu cứu ngoại bang).*

rước voi về dày tổ rước người ngoài về hại người trong nhà.

rướn người nhoi người lên *(Rướn người ra khỏi xe nhìn về phía trước).*

rượng con gái thích đi chơi với con trai, đàn ông *(Còn nhỏ mà tánh đã rượng sớm).*

rượng (đi rượng) thích chuyện trai gái *(O nớ thích đi rượng hơn là làm việc nhà).*

rượng đực theo trai *(Bỏ con ở nhà chỉ lo rượng đực).*

rượp rượp (nượp nượp) nườm nượp, nhiều *(Xe chạy rượp rượp).*

rượt đuổi (Bị Tây rượt chạy muốn đứt hơi).

rượu cúng rượu đế, rượu trắng *(Cúng ông bà phải có hương đèn vàng bạc mâm cơm rồi mà còn phải có cả rượu cúng nữa mới đủ lễ).*

rượu nếp rượu làm bằng nếp *(Xác rượu nếp ăn cũng say lắm).*

rượu tiết dê rượu uống bổ dưỡng về đường sinh lý cho đàn ông, thường trộn 1.3 tiết dê với 2.3 rượu đế thường. Hồi xưa có nơi, nhất là ở vùng rừng núi, họ uống thẳng tiết dê (tức máu dê) bằng ống đu đủ nhét vào vết thương cắt ở cổ.

rượu trắng rượu để cúng *(Rót rượu trắng ra mời ông bà).*

rừng vàng bạc bể núi của *(Ngồi dửng dưng, rừng vàng bạc bể cũng hết).*

rứa đó, thế (Tiếng chàm roh): thế đó *(Làm rứa không được; Nhàn cư vi bất thiện là anh. Có không, không có, thiên hạ cứ đồn quanh rứa hoài* – Hò Huế*).*

rứa biết thế thì có biết *(Rứa biết ai thương anh không).*

rứa cha răng như vậy đấy *(Rứa cha răng, anh không tin hả).*

rứa chơ thế thì *(Rứa chơ eng ở mô tới).*

rứa chớ thế thì *(Rứa chớ quen anh nớ hồi mô).*

rứa đã răng thế đã sao *(Mần rứa đã răng mà sợ).*

rứa đó thế đấy, như vậy *(Hắn làm bộ rứa đó. Tui rứa đó, ai ghét cứ ghét).*

rứa đó làm chi răng thách thức *(Tôi vậy đó làm gì được tôi).*

rứa đó ni cứ như thế *(Hắn là rứa đó ni, chuyên môn đi trễ).*

rứa đó tề như thế đó *(Cứ làm rứa đó tề thì ra bài toán).*

rứa em **1.** thế à em *(Họ ăn hiếp em, rứa em)* **2.** tại sao em *(Rứa em không tộng cho hắn một đạp).*

rứa hà thế à *(Có chuyện rứa hả. Té ra rứa hà, hai đứa ưng nhau mà tui làm mẹ lại không biết).*

rứa hí cứ thế nhé, cứ thế mà làm *(Rưa hí, đồng ý cả rồi nghe).*

rứa mà thế mà *(Chồng con nỏ phải rứa mà em thương* - Ca dao;. *Mới đó rứa mà đã gần Tết rồi).*

rứa mà không răng thế mà không sao *(Ngó rứa mà không răng mô mà sợ).*

rứa mà răng như thế đã sao (Thách thức) *(Tui nói rứa đó, rứa mà răng).*

rứa mà sướng thế mà hay, thế mà thích *(Chết rứa mà sướng. Cực rứa mà sướng).*

rứa nà như vậy *(Làm như rứa nà).*

rứa nấy chứng nào tật nấy, cứ thế đó *(Thằng ni cứ rứa nấy, nói mấy cũng không nghe. Hắn rứa nấy, tánh lì lợm).*

rứa răng **1.** thế hay sao, thiệt thế hay sao *(Uống xong thì té ngửa, rứa răng)* **2.** thế sao *(Rứa răng em không tộng cho hắn một đạp. Rứa răng anh không nói là anh đã có vợ rồi).*

rứa rồi **1.** thế rồi *(Lỡ hun một cái, rứa rồi bị em núm áo).* **2.** thế thôi *(Ở mô cũng rứa rồi).*

rứa tê khi kia *(Rứa tê anh không bỏ nó đi cho rồi).*

rứa tề thế đó *(Anh làm rứa tề, chi mô mà sợ).*

rứa thê thiệt tình *(Nhớ chồng nên ốm gầy mòn, tội rứa thê; Đau bụng rứa thê.).*

rứa thế vậy thì *(Rứa thế ai cho tui cái nớ).*

rứa thì vậy thì, thế thì *(Rứa thì anh chừ làm ở mô?).*

rứa thì răng nếu thế thì sao *(Nếu thi hỏng, rứa thì răng).*

rức ra dứt ra, bứt ra *(Rức thằng con ra khỏi con quỷ nạ dòng bám theo hắn như đỉa đói).*

rức (rực) bứt, giật *(Rức chẹn lúa = bứt nhánh lúa).*

rứng rúng động *(Nghe chị sắp đến anh rứng lên).*

rửa chưn đi ngủ vệ sinh tối thiểu trước khi lên giường ngủ *(Tối lại phải rửa chưn đi ngủ).*

rứng mỡ sống dư dã nhàn hạ *(Sướng rứng*

http://tieulun.hopto.org

mỡ, đâm ra hư. Sướng rừng mỡ rồi còn đi ngoại tình).

rựa **1.** rữa ra nước, rỉ nước chảy ra *(Bánh giò để vài ngày là rựa nước)* **2.** sành sỏi *(Cháu gái còn nhỏ mà đã rựa)* **3.** "Cái rựa": giống như "Cái mác", để cắt, để phát bụi phát bờ. **4.** Đực rựa đàn ông, đàn ông tánh *(Đồ đực rựa! = ngụ ý chê bai đàn bà con gái tánh tình như đàn ông con trai).*

rựa cái dao lớn, sắc, dạng cong, thường dùng để chặt. Cái "Rựa" cong hơn cái "Mác" *(Dùng rựa đốn cây, dùng mác phát bờ phát bụi).* **2.** quen việc, giỏi việc, rành rõi, thành thạo *(Cô dâu nấu nồi cơm chưa rựa).*

rựa mây thứ rựa rất sắc dùng để chặt mây trong rừng. Làng Hiền lương giỏi về nghề rèn thường chế các rựa mây đặc biệt nầy, khi cần có thể chém đứt thân con trăn.

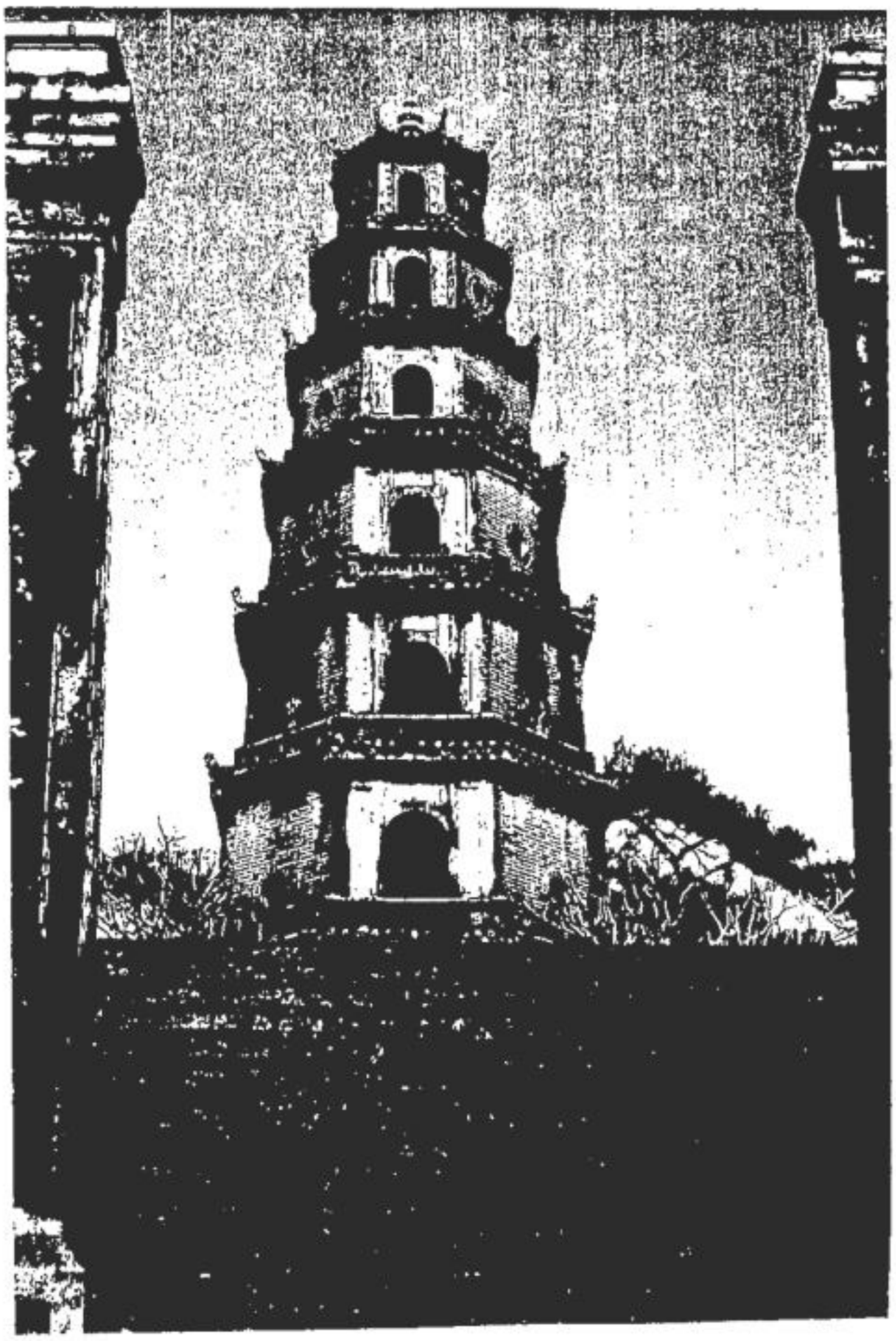
rựa ròi rựa rà tháo vát, rành rõi *(Còn nhỏ mà đã rựa ròi).*

rựa (sõi) rành rõi *(Còn nhỏ mà nấu cơm cũng đã rựa).*

rực đứt ra *(Rực đứt nút áo. Rực ra khỏi vòng tay đàn bà).*

rực (bực) giật đứt, bứt *(Rực lá khô cho sạch cành).*

rựng sáng (rạng sáng lên đường) sáng sớm *(Rựng sáng phải lên đường).*



http://tieulun.hopto.org

S

S

sa sẩy thai *(Mới có mang nhưng bị sa rồi).*
sa đà miên man *(Nói chuyện sa đà. Đi chơi sa đà)* **2.** mê mệt *(Bị sa đà vì o nớ).*
sa tay sẩy tay, lỡ tay *(Đắt bánh thì toàn gia cộng hưởng, lỡ sa tay bát bể, chịu cam thọ bồi thường* - Hò Huế*).*
sa thai hư thai, sẩy thai *(Bị chồng đánh nên sa thai).*
sa vô rơi vào *(Sa vô nhà nớ, ngẩng đầu không lên* - Ca dao*).*
sai khiến sai bảo *(Nuôi người làm dễ sai khiến. Cưới dâu về để sai khiến).*
sai phái điều khiển *(Anh sai phái chị đến để giúp dọn dẹp nhà cửa).*
sam (rau sam) thứ rau mọc sát đất, lá dày, thường dùng để nấu canh hoặc để luộc chấm nước lèo.
sang bóng sang hình, sang ảnh *(Ảnh chụp chung với người yêu quá đẹp nên anh muốn sang bóng cho to để treo).*
sang tai (truyền miệng) rỉ tai, nói lại cho người khác biết *(Họ sang tai tui chuyện nớ, tui nạt cho một trận).*
sanh tiền 1. là tên một dụng cụ thường được dùng trong âm nhạc Huế, gồm 2 miếng tre, một đầu có đeo nhạc đồng, tiền đồng, vừa múa vừa đánh vào nhau để gây nhịp. Dụng cụ này có thể đã được bắt chước từ người Chiêm Thành. Còn có là "Long Sinh" **2.** thuở sanh tiền = lúc còn sống.
sao 1. rang *(Sao thuốc Bắc)* **2.** sang ra *(Sao bản chính ra làm 5 bản phụ).*
sao băng (sao xẹt, sao đổi ngôi, sao chổi) vệt dài sáng trên trời thỉnh thoảng thường thấy, do các vật lạ trong không gian rơi vào khí quyển trái đất và bị đốt cháy.
sao hôm đêm khuya *(Sao hôm đã lặn anh tề, chuyện chi xin nói, để anh về kẻo khuya).*
sao mai, sao hôm là một hành tinh như quả đất chúng ta, chịu ánh sáng mặt trời rồi phản chiếu xuống quả đất. Lúc ta thấy vào tảng sáng (về phương đông) thì gọi là sao mai, lúc thấy vào hoàng hôn (về phương Tây) thì gọi là sao hôm. Vì gần quả đất nên sáng rực, Pháp gọi là Vệ nữ (Venus) tượng trưng cho sắc đẹp và ái tình (theo Ưng Luận) *(Trông em anh ngỡ sao mai, biết rằng trong có như ngoài hay chăng* - Ca dao Huế*).*
sao thuốc (Đông y) làm khô thuốc để dùng.
say máu hăng máu *(Người con gái Huế thường hờn giận lâu dài, khi say máu có thể nói cả hàng giờ).*
say sưa mê mệt, ham thích *(Còn trời còn nước còn non, còn O bán rượu anh còn say sưa* - Ca dao Huế*).*
sài lở ghẻ trên da đầu đóng vảy *(Con nít thôn quê hay bị lở ghẻ lở sài).*
sàng (cái sàng) rá lớn, trệt, có lỗ rộng *(Dùng sàng sàng lúa cho hết trấu).*
sàng gạo để lấy gạo, tách khỏi sạn, cát, bằng cách quây sàng theo vòng tròn.
sàng sàng gần bằng nhau *(Hai đứa học sàng sàng nhau).*
sàng sảy gạn lọc *(Chị nớ củng không vừa chi môsàng sảy kỷ càng lắm trước khi lấy chồng).*
sành sõi rành rọt, nhiều kinh nghiệm *(Còn nhỏ mà đã sành sõi chuyện trăng hoa).*
sào 1. gậy tre để chống nốt trên nước *(Dùng sào chống nốt)* **2.** đơn vị đo lường diện tích ruộng, mỗi sào là 1/10 mẫu = 489.44 mét vuông *(Cha mẹ để lại mấy sào ruộng).*
sào bung (tiếng dân Đò Vạn) là miếng ván đóng trước mũi đò. Mũi của chiếc "Tròng ngao" không có miếng ván này và nhờ vậy để phân biệt chiếc nào là "đò" và chiếc nào là "tròng ngao" (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, 1999).
sá tính đến, quảng đến *(Sá chi chuyện nớ).* Từ cổ.
sách dạy nấu ăn Huế quyển sách gối đầu giường của các bà nội trợ ở Huế là quyển "Những món ăn nấu lối Huế" của bà Hoàng Thị Kim Cúc, mô tả cách thức nấu ăn thuần túy Huế, đặc biệt tùy theo mùa, " Mùa nào thức nấy". Bà Hoàng Thị Kim Cúc là cựu giáo sư về nữ công gia chánh của trường trung học Đồng Khánh ở Huế (theo Nguyễn Hữu Thứ, bà cũng là người được nhắc tới trong bài thơ bất hủ "Sao anh không về chơi thôn Vỹ" của Hàn Mạc Tử). Bà mất năm 1989 tại Huế. Ngoài ra còn có quyển "Thực phổ Bách thiên"

http://tieulun.hopto.org

bằng thơ của bà Trương thị Bích (dâu của Tùng Thiện Vương) dạy nấu ăn nhiều món Huế xưa của các gia đình quý phái mà ngày nay hiếm thấy.

sái tiếng để chỉ "phơi nắng" thường dùng trong thuốc Bắc (Đông Y). Phơi trong im thì gọi là "Âm cản".

sán giun *(Bụng ỏng trẻ con thường có sán).*

sán chòi đau bụng do sán nhúc nhích trong bụng *(Trẻ em mắc bệnh sán đũa thường hay đau bụng do sán chòi, bụng phình như cóc và có khi sán tuôn ra khỏi miệng).*

sáng bừng bưng sáng sớm *(Sáng bừng bưng, lưng con mắt tức trời đã sáng rồi phải trỗi dậy, nhưng con mắt ngủ chưa đã).*

sáng mắt biết rõ tình đời, thấy rõ, mới biết mới hiểu *(Vợ phản, bạn phản, chừ đã sáng mắt chưa. Gặp lúc túng thiếu thấy người ta đối xử với mình mới sáng mắt).*

sáng mơi sáng mai, ngày mai *(Để đến sáng mơi rồi tính chừ đi ngủ).*

sáng ngày tảng sáng, sáng mai sớm *(Sáng ngày dậy tập thể dục).*

sáng rực rất sáng *(Đèn điện sáng rực. Trời sáng rực).*

sáng tinh khôi (tửng bửng) sáng thật sớm *(Sáng tinh khôi đã thức dậy đi chùa).*

sánh so sánh, đọ với *(Quạ làm răng so sánh được với diều hâu).*

sánh, chao bị đổ ra ngoài *(Gánh nước phải bỏ lá chuối trên mặt để khỏi bị sánh ra ngoài).*

sáo là tấm mành mành dài đan bằng tre *(như bức sáo)* dùng để ví cá trên sông, trên đầm. Say là những cây dùng để chống cho sáo đứng vững, càng cắm dày, sáo càng đứng vững *(Vì say sưa cho nên sáo bổ, cơ chi say dày, dông tố quản chi* - Ca dao Huế).

sáo, đăng đồ nghề của dân chài lưới dễ ví cá trên sông phá *(Nước lên cuốn sáo nhổ đăng, trong tay anh có ngọc, nỏ bằng có em* - Ca dao).

sáp (sáp quân, bầy quân) bầy quân, sáp trẻ, sáp nhỏ= con cháu trong nhà.

sáp chự trâu tụi chăn trâu *(Sáp chự trâu hay cho trâu đạp nát mồ mả).*

sát mức (sát nước) tính toán kỹ lưỡng *(Tui tính sát mức rồi đó).*

sát nút 1. theo sát, bám sát *(Cua rơ đeo nhau bám sát nút)* **2.** sít sao, sát sao *(Tính toán quá sát nút sẽ không xoay xở được).*

sát nút (sít nút) vừa khít *(Thi đậu sát nút. Nhiều cua rơ xe đạp khác theo sít nút cua rơ dẫn đầu).*

sát nước (sát mức) 1. tính toán quá kỹ *(Thuê người làm mà tính quá sát nước thì ai mà làm được. Suy nghĩ sát nước)* **2.** tàn độc *(Bạn bè đừng chơi nhau sát nước).*

sát phạt 1. hạch sách hách xì xằng *(Bà gia sát phạt cô dâu)* **2.** đánh bạc *(Cả ngày mải mê chuyện sát phạt nhau bằng bộ bài)* **3.** đánh nhau, cãi lộn nhau *(Anh em một nhà mà cứ sát phạt nhau như kẻ thù).*

sát rạt 1. toàn thể *(Hội trường im lặng sát rạt. Nghe súng nổ, người ta nằm sát rạt)* **2.** quá sức , quá sít sao *(Tính toán sát rạt. Trị chồng sát rạt. Chơi nhau sát rạt)* **3.** quá sát *(Dùng đũa gạt sát rạt chén cơm đầy).*

sát ván 1. thật sát *(Hạ nhau sát ván)* **2.** triệt để (*Cụ Ứng hòe Nguyễn Văn Tố đã phê bình sát ván trên báo Tri tân các sách của Ông Nguyễn Đức Quỳnh như " Gốc tích loài người, Thượng sử cổ Ai cập" và của ông Dương Quảng Hàm như quyển " Việt Nam Văn Học Sử Yếu"*).

sáu cung hậu đình của nhà vua chia ra làm 6 cung: cung đầu tiên để Hoàng Quý Phi hoặc Hoàng Hậu ở, 5 cung phía sau để các phi tần ở (Xin xem Tam cung lục viện).

sả 1. chẻ, chém xuống *(Gặp tướng cướp, sả một dao chết tốt)* **2.** cây sả *(Thường dùng để nấu bún bò, làm thịt bò xào sả).*

sảy 1. mụt nhỏ đỏ trên lưng hay nổi ngứa *(Trời nóng nổi sảy, phải nhờ người khác khải).* **2.** chợt, bổng *(Sảy nghe anh đến, em rất mừng).* Từ cổ.

sảy ló xóc lúa cho rời khỏi hột sau khi trâu đạp lúa xong *(Sau khi sảy ló, rơm được chất thành từng đống cao, con nít leo nhảy vô đùa rất vui).*

sảy ngủ dễ thức dậy khi ngủ hoặc để ngủ *(Ôn sảy ngủ lắm, đang ngủ ai nói chi ôn cũng nghe).*

sảy rơm dùng mủi sảy để xốc rơm cho lúa rời ra *(Sảy rơm làm từng núi nhỏ , con nít nằm lăn tha hồ).*

sạc lô do tên của hề "Charlot" tức Charlie Chaplin mà ra. Ý nói "làm hề, làm trò, giỡn cợt, ba lơn", nói rộng nữa là tánh tình không nghiêm chỉnh *(Thằng nớ tính tình sạc lô, không mấy nghiêm túc. Con gái mà tánh thì Sạc lô không khác con trai).*

sạch bách (sạch bạch) hết cả *(Ăn sạch bách. Đánh bạc thua sạch bách).*

sạch bạch (sạch bách) hết sạch *(Ăn bánh sạch bách).*

sạch bon rất sạch sẽ *(Quét dọn sạch bon).*

sạch bong rất sạch *(Tắm xong sạch bong).*

sạch bóc rất sạch *(Rửa mặt sạch bóc rồi mới đi ngủ).*

sạch sẽ không nhớp (theo Thái Văn Kiểm, do chữ Phạn SUCI mà ra).

sạm đen *(Người miền biển da thường sạm).*

http://tieulun.hopto.org

S

sạp (cái sạp) cái giường kê tạm để ngồi, thường bằng ván ghép *(Các bà bán tạp hóa ở ngoài chợ thường hay ngồi trên sạp).*

sạp gạo (thạp gạo) chum đựng gạo *(Sạp gạo đã cạn rồi).*

sạp (tấm sạp) (tiếng dân đò vạn): là những tấm ván lót sàn đò ở khoáng sau. Rầm là những tấm ván lót sàn đò ở khoang trước (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, 1999).

săn 1. săn dòn, tươi mát *(Người còn săn dòn chưa già).* **2.** nghĩa đen là "đi tìm" *(Săn tin, săn thú),* **3.** nghĩa bóng là "theo dõi" *(Săn săn theo dõi chuyện đó)* **4.** căng cứng *(Củi săn = củi gỗ chắc. Vú săn rồi phải cho con bú. Mặt như lẻ củi săn)* **5.** áo quan, hòm *(Ngày xưa đến tuổi già các cụ thường sắm sẵn cái săn để bên hè nhà).*

săn (hòm, săng, áo quan) hòm bằng gỗ, thường là gỗ săn. Người Huế về già thường sắm sẵn "SĂN" để dưới mái hiên bên hè, phòng khi qua đời con cháu khỏi phải lo lắng. Các cụ sợ nhất là khi chết không được chôn trong hòm mà phải bó chiếu để chôn vì con cháu không có tiền. Các cụ khi gặp nhau thường hỏi "Đã sắm sẵn "săn" chưa?". Nếu có rồi, ai cũng khen cho cụ đó là tốt số, khỏi sợ lạnh lẽo dưới mồ khi qua đời. Tuy nhiên, có cụ đã được bà cụ mua sẵn cho cái "săn" trước khi bà qua đời lại đem bán "săn" để cưới hầu non *(Hồi trước các bà cụ làm việc cả đời lam lũ nên thường qua đời trước các cụ ông, trái lại bây giờ, đàn ông sớm qua đời hơn đàn bà).*

săn dái Hòn dái em bé săn rồi, chắc sắp đái.

săn đá do chữ Pháp "soldat" mà ra. "Thành săn đá" là đồn lính khố xanh.

săn giòn 1. dễ thích, mau mắn *(Có cái cười săn giòn. Ăn nói săn giòn. Dáng người săn giòn. Làm việc săn giòn)* **2.** tốt tướng *(Đã già mà còn săn giòn).*

săn giòn hoạt bát, năng động *(Người trông săn giòn. Ăn nói vững vàng).*

săn giống gỗ tốt *(Thân anh như săn giống đóng tra. Thân em như ngói lợp mái nhà quá xinh* – Hò ru em Huế*).*

săn lại co lại, săn giòn lại *(Sinh dậy phải hơ háp cho cơ thể săn lại).*

săn mèo (đi săn mèo) đi kiếm mèo, đi kiếm vợ hầu *(Chồng người vác giáo săn beo, chồng em vác đũa săn mèo khắp mâm* - Ca dao*).*

săn săn (săn siu) săn đón, săn sóc, theo dõi, gắn bó *(Săn săn đừng để luột chuyện đó).* Săn síu: từ cổ.

sắp nhỏ (bầy quân, bầy nhỏ) tụi nhỏ *(Sắp nhỏ đi mô hết mà để gà nhảy lên chờn = tụi nhỏ đi đâu mà để gà nhảy lên giường).*

sắc 1. bén *(Dao sắc tức dao không đùi)* **2.** nấu thuốc Bắc cho thật chín cho tiết hết nước ra để uống trị bệnh. Còn có tên là "Tiên" theo Đông Y.

sắc chỉ mệnh lệnh của vua ban ra cho kẻ bầy tôi phải thi hành hay dân chúng phải tuân theo.

sắc diện vẻ mặt *(Chị nớ có chuyện chi buồn nên bữa ni sắc diện thấy sút kém).*

sắc phong vua dùng chiếu sắc mà phong tước.

sắc sảo đẹp đẽ, xinh tươi *(Phong cảnh của thiếp ngày xưa, đi trên đường ngó vô thì sắc sảo* - Hò Huế*).*

sắc tẩm thuốc bắc thường được mua về cần được chế biến bằng cách "sắc tẩm" để tăng phần hiệu nghiệm tức "xấy" rồi "tẩm" hoặc "sắc" với các chất thuốc khác (ví dụ mật ong nguyên chất) thành một món thuốc sẵn sàng cho bệnh nhân dùng dưới dạng thuốc tễ, hoặc thuốc hườn hoặc thuốc uống.

sắc thuốc (Đông y) nấu thuốc với nước cho cô đặc lại để uống trị bệnh.

sắc (chiếu, chế, dụ, chỉ) lời nói hay văn bản của vua ban ra.

sắm sửa 1. chuẩn bị *(Sắm sửa hương đèn đi cúng chùa)* **2.** làm tốt, chưng diện bề ngoài *(Đàn bà con gái phải có tiền sắm sửa mới đẹp).*

sắn chang (sắn sượng) sắn nấu không nở, bị sượng *(Sắn chang ăn đắng).*

sắp 1. xếp (sắp hàng) **2.** sắp nhỏ=tụi nhỏ

sắp nhỏ (tráp nhỏ) bầy nhỏ con cái *(Sắp nhỏ lái xe cho đi mô là tui đi đó).*

sặc gạch quá sức *(Nghèo sặc gạch, tức sặc gạch).*

sặc máu quá sức *(Khôn sặc máu. Tức sặc máu).*

sặc máu (hộc mật) tức tối quá *(Tui nghe hắn nói, tui tức sặc máu).*

sặc mùi nặc mùi *(Nói chuyện sặc mùi đạo giáo).*

sân 1. sượng sùng *(Bị người ta nói trúng tim đen tức giận, nên khuôn mặt sân lại).* **2.** sượng cứng lại, không nở nang *(Củ khoai bị sân)* **3.** sân si **4.** lá gần giống lá lốt, dùng để nấu canh như canh mít, rất ngon.

sân rồng sân trong cung điện nhà vua, nơi các quan trong Triều thường đến chầu.

sân si 1. không nghe lời *(Thằng con cứ sân si, sai chi cũng không chịu làm)* **2.** theo nghĩa nhà Phật là ham muốn dục vọng.

sân vận động xây năm 1936, là một sân

http://tieulun.hopto.org

vận động lớn nhất Đông Dương hồi đó, với lòng chảo để đua xe đạp cũng là độc nhất ở Việt Nam. Một thời vàng son khi phong trào thế dục thể thao do Ducouroy phát động (thời Pétain). Cũng là nơi tổ chức giải túc cầu Đông Dương hàng năm hồi trước. Sân vận động này thuộc vùng Đất Mới, nơi có xóm chị em và quán cơm Âm phủ.

sâu chiếu (sâu cuốn chiếu) loại sâu nhỏ nhiều chân thường cuộn tròn lại mỗi khi đụng tới.

sâu kèn thứ sâu làm tổ như cái kèn nhỏ, một đầu to nằm thòng ở dưới, đầu nhỏ dính vào cành cây. Trẻ con thường lấy tổ sâu kèn để thổi ra tiếng. Ngoài tổ sâu kèn, trẻ con còn dùng lá chuối để thổi gọi là "Kèn lá chuối".

sâu rọm 1. sâu có nhiều chân, ngứa. Người Bắc gọi là sâu rớm. **2.** ốm yếu như con sâu rọm *(Chung chung, dáng người Huế thường rọm).*

sây nhiều *(Cây sây trái. Đàn bà sây con).*

sầm sồ sầm sạo ồn ào *(Nhà toàn con trai nên khi mô trong nhà tụi hắn cũng sầm sồ sầm sạo cả).*

sầu bi buồn thảm *(Bá Nha vắng mặt Tử kỳ, ôm đờn luống chịu sầu bi một mình* - Hò Huế*).*

sầu đâu (sầu đông, thầu đâu) người Bắc gọi là cây xoan ta. Trái thầu đâu có hình tròn thuân thuẫn, có bông màu tím. Cũng cần nói là người Bắc gọi cây phượng, thứ phượng ta mà người Huế gọi là phượng cúng (Caesalpina Pulcherrima) và gọi "xoan tây" thứ phượng tây có hoa đỏ về mùa hè ở Huế (Delonix Regia) (theo Lê Văn Lân).

sầy cung sầy kiện (thầy cung thầy kiện) hay cãi đi cãi lại *(Cái thằng hay sầy cung sầy kiện, sai chi hắn cũng cãi cái đã mới làm).*

sấn sát (sớn sác) (Chữ Nôm, do chữ "sấm" là sấn tới, đi bừa vào. Chữ "sấn" là tới gần, sát vào) = sấn tới, tiến sát vào, lăn xả vào (Thằng nớ sấn sát, hay "sớn xác", xông tới đòi đánh người ta).

sấn sả sấn tới la hét, muốn làm dữ (chữ Nôm, do chữ "sấn" là tới gần, sát vào và chữ "sấm" là sấn tới, đi bừa vào). *(Ví dụ: Gặp tình địch là bà sấn sả tấn công liền).*

sấp lưng quay lưng *(Em có thương thì phải nguyện như ai: chớ có thấy non cao mà sấp mặt, chớ có thấy biển rộng sông dài mà sấp lưng* - Hò mái nhì Huế*).*

sấp mặt (sấp mặt xoay mày) quay mặt *(Có chồng rồi mới cho anh biết, chưa có chồng rồi cũng nói thiệt cho anh hay, cớ chi sấp mặt xoay mày rứa em* - Hò Huế*).*

sấy (hon) phơi trên lửa hoặc than *(Sấy áo quần ướt).*

sẩy chưn (sẩy chân) 1. trượt chân *(Sẩy chưn rớt xuống ao)* **2.** lầm lỡ *(Cô gái bị sẩy chưn phải làm hầu).*

sẩy lìa đàn *(Sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì).*

sẩy đàn tan nghé tan rã, chia ly, biệt ly *(Lấy nhau mới hai năm, anh chị "sẩy đàn tan nghé").*

sẩy ló rủ rơm, tách rơm khỏi hạt lúa *(Sau khi trâu đạp ló xong, người ta sẩy ló, hất rơm thành từng độn cao).*

sậm thâm, màu đậm, sẫm *(Mặc áo nâu sậm).* Chữ Nôm, gốc do chữ "sấm" tức ngấm vào cho thấm, cho thấm. Chữ "thậm" là rất, lắm, quá mức.

sập 1. rớt xuống *(Cả chồng chén bị sập xuống, bị mẻ mấy cái)* **2.** cái giường bằng gỗ chắc chắn, thường bằng gỗ quý như kiền kiền, gỗ gụ, gỗ mít.v.v. có bánh xe, thường dùng để đựng đồ quý giá, đêm ngủ nằm trên sập không bị trộm cắp, khi hỏa hoạn thì đẩy sập có bánh xe ra khỏi nhà khỏi cháy **3.** cái giường đóng bằng ván vừa để ngồi vừa để đồ buôn bán ở chợ *(Bà cụ cả ngày ngồi trên sập bán vải ngoài chợ)* **4.** sập bẫy, bẫy *(Bạn bè mà hiểm độc, ưng sập người khác!).*

sập giữa sập bằng gỗ, đặt ở một trong ba gian giữa của nhà ba căn hai chái hồi xưa. Thường dành cho các cụ người lớn nằm và ngồi. *(Ngày Tết, bà cố ngồi ở giữa sập giữa để con cháu hầu hai bên, mừng tuổi).*

sập tiệm không thành công, thất bại thua lỗ *(Lướ quớ không định tĩnh mà làm liều là sập tiệm đó).*

sập tre (chõng tre) giường tre *(Nằm sập tre hơi đau lưng).*

sập xí sập ngầu không rõ ràng, phân minh *(Cứ sập xí sập ngầu, không chịu tính ra cho rõ để mọi người biết).*

sập xõa (cái sập xõa) gồm hai cái phèng la đánh với nhau *(Múa lân phải có sập xõa mới vui nhộn).*

sật giòn *(Xoài sống ăn sật sật).*

sật sừ sật sưởng không sáng suốt, không định tĩnh *(Người sật sừ sật sưởng không làm chi nên thân).*

"se ca ma rách" (chữ Pháp cher camarade) là ban thân *(Hai đứa se cama rách lắm)*

se dơi thoải mái, phong lưu *(Hai vợ chồng ăn nên làm ra, sống cũng se dơi).*

se dua chưng diện, đua đòi *(Bữa ni hai vợ chồng làm ăn khá nên se dua lắm).*

se dua, so đua đua đòi cho bằng nhau *(Chị em hay se dua với nhau, ăn diện, chỉ tội mấy ông chồng).*

http://tieulun.hopto.org

se mình tiếng tôn kín để chỉ vua đau ốm.
se sua đua đòi *(Sửa mũi xong, mặc áo quần đẹp vào để se sua với người ta).*
sen hồ Tĩnh Tâm Sen hồ Tĩnh Tâm bông rất thơm và hột sen cũng rất ngon, nấu rất nở, nổi tiếng khắp nước *(Hồ Tĩnh Tâm giàu sen bách diệp, Đất Hương cần ngọt quýt hơn cam* - Hò Huế).
sen Huế tháng 4 âm lịch là mùa sen đẹp nhất ở Huế, (trùng hợp với mùa Phật Đản) tháng 5 là mùa "sen rộ" và sau đó, được "đổ bông" (tức hái hoa) và "đổ hột" (tức lấy hột). Cây sen có tên khoa học là "Nelumbo Mucifera " và là một cây dùng làm thuốc từ gốc đến ngọn: từ Gương sen (Liên Phòng), lá Sen (Hà diệp) và vỏ ngoài hột sen, từ Hoa sen (Liên Hoa), hột sen (Liên tu hay Liên nhục), Nhị sen (Liên tu), tim sen (Liên tử tâm), Ngó sen (Liên Ngẫu) cho đến củ sen là phần rễ cây cắm dưới đáy bùn *(Thương chồng nấu cháo le le, nấu canh bông bí, nấu chè hột sen* - Ca dao Huế).
sen khô hồ cạn nương tựa với nhau (Nói văn hoa) *(Sen xa hồ, sen khô hồ cạn, lựu xa đào, lựu ngả đào nghiêng* - Hò Huế).
sen Tĩnh Tâm sen hồ Tĩnh Tâm ngon có tiếng của xứ Huế.
sè sè rất thấp *(Thấp sè sè; Sè sè nắm đất bên đường. Dàu dàu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh* – Kiều). Từ cổ (Genibrel).
sè xuống sà xuống, ngồi sè xuống *(Vừa bước vô nhà đã sè xuống ăn).*
sét chén lưng chén, chưa đầy *(Em ăn được sét chén).*
sẹ sẹ (sẽ sẽ) (từ cổ) nhẹ nhẹ *(Đi sẹ sẹ để em ngủ ngon giấc. Làm sẹ sẹ không ai biết).*
sênh tiền (sanh tiền) dụng cụ mang vào tay để phát ra tiếng lóc cóc theo nhịp điệu.
sề (cái sề) **1.** cái sàng lỗ dày để đựng đồ sấy. 3863 **2.** Sề = Lớn ra *(Heo sề).* sổ sề (Trở nên mập).
sền sệt (sệt sệt) hơi đặc *(Chè kê sền sệt).*
sềnh (sinh, sanh tiền) hai thanh gỗ tròn dùng để làm dụng cụ đánh nhịp trong ban nhạc xưa hoặc dùng để đánh nhịp khi chèo đò.
sết đặc lại *(Nấu cám cho sết để cho heo ăn).*
sển (sểnh) thoát *(Chó sển chạy mất. Để sển cơ hội).*
sểnh (sễn) để cho thoát *(Chó sểnh chạy ra ngoài đường. Để sển dịp may).*
sệt sệt hơi đặc *(Bánh canh nấu sệt sệt mới ngon).*
siêng chăm *(Siêng học).*
siêu (cái siêu) cái ấm nhỏ bằng đất, thường dùng để nấu sôi một lượng nước nhỏ ví dụ dùng để sắc thuốc Bắc chẳng hạn.
siểng dụng cụ làm bằng tre, to bằng cái nong phơi lúa (khoảng 2cm đường kính), đan theo kiểu rọ xưa với ô hình lục giác, có thành cao chừng 20 cm, bốn góc cột 2 sợi dây thừng để cho hai người điều khiển bằng đòn. Thượng thiện và Lý thiện đều dùng "siểng" để chuyên chở thực phẩm đã chế biến xong từ nhà bếp đến chỗ dùng (theo Chú thích, Võ Hương An, Tiếng Sông Hương 1992).
sim hoa màu tím *(màu tím hoa sim),* Rhodomyrtus tomentosa, họ Myrtacee, lớn bằng hòn bi ve, có vỏ tím đen có lông nhung ruột màu tím, có nhiều hột ăn ngọt thường thấy ở các đồi gần Huế. Ở các đồi này thường có nhiều cây chủi rành và nhiều cây dầu gió dùng để chế dầu gió dùng khi ở cữ hoặc khi đau yếu (Dầu Khuynh Diệp của Viễn Đệ).
sinh chuyện **1.** bày chuyện thêm *(Anh chị sinh chuyện, bày đặt biếu xén)* **2.** làm chuyện không tốt *(Con trai ở nhà riêng một mình dễ sinh chuyện).*
sinh con trai con gái hồi xưa, để đoán con trai hay con gái nếu thấy thai nằm bên trái là trai, phải là gái (nam tả nữ hữu). khi có người kêu mà ngoảnh mặt bên trái là trai bên phải là gái. bụng dẹp sinh con trai, bụng tròn sinh con gái. thai ít đạp sinh trai, đạp nhiều sinh gái. nằm mơ thấy vật to mạnh như cọp beo gấu sanh con trai, thấy rắn rít sinh con gái.v.v.
sinh đồ là học trò. Từ thời vua Gia Long về trước, các ông đồ "Tú tài" gọi là "Sinh đồ".
sinh ồn ào sinh cãi lộn, sinh sự, sinh chuyện *(Không muốn bắt bẻ chuyện hỗn hào của con cháu vì sợ sinh ồn ào trong gia đình).*
sinh sự gây lộn, kiếm cớ gây gỗ *(Người sinh sự ai cũng ghét).*
sinh thì lúc còn sống *(Lúc sinh thì hay làm việc nghĩa).*
sinh tử (sinh tử sinh tôn) liều lĩnh *(Ăn nói sinh tử. Thằng sinh tử sinh tôn làm chi cũng ẩu tả).*
sinh (sinh ra) trở nên, nảy sinh *(La hắn quá, hắn sinh ra lì. Ngủ nhiều sinh ra nhác nhớm).*
siu bắt đầu lên men hư *(Cơm để cách đêm bị siu không ăn được nữa).*
siu (thiu) cơm bún bị lên men sắp hư thối không ăn được *(Bún em siu đem về luộc lại, rượu hai công đem về làm giấm. Cau hai ngàn tiện chũm phơi khô, em ơi hãy tới đây anh kể sự đồ cho nghe* - Hò Huế).
sình **1.** bùn non lầy lội *(Trâu thích mẹp chỗ sình)* **2.** làng Sình *(Bao vinh ngó qua làng Sình)* **3.** phình lên *(Sình bụng).*

http://tieulun.hopto.org

sình (thình) phình lên *(Ăn đồ chiên xào hay bị sình bụng).*
siết than thở *(Rên siết; Van siết).* Từ cổ (Rhodes).
sít khít *(Mặc áo vừa sít).*
sít nút vừa vặn *(Đi học đến trường sít nút).*
sít sao (khít rịt) sát sao, vừa vặn *(Con gái mặc áo sít sao nổi bật, ngó đẹp mắt).*
sít sao (sát sao) 1. ôm sát, bó sát *(Ông thợ mộc khéo tay làm mộng mẹo sít sao, vừa vặn).* **2.** tính toán kỹ lưỡng *(Chị nớ nội trợ giỏi, chồng lương ba cọc ba đồng mà ăn tiêu tính sít sao, không để chồng con thiếu hụt)* **3.** tánh sít sao = tánh không rộng rãi.
sỉa chưn trượt chưn *(Đi qua hói bị sỉa chưn).*
sỉa lộ chưn trâu 1. sỉa chân xuống lỗ do chân trâu đạp lún xuống **2.** (nghĩa bóng) lỡ dĩ, đã lỡ rồi *(Đã sỉa lỗ chưn trâu nên tui cứ kệ đi bừa nhớp cả đôi giày. Đã sỉa lộ chưn trâu, lỡ ăn hối lộ rồi, thối lui không được nữa).*
sĩ đồ con đường làm quan.
sĩ tử tên gọi người học trò đi thi. Ngày này gọi là "thí sinh".
Sịa làng ở phía Đông Bắc Huế, thuộc huyện Quảng điền, tên làng có lẻ gốc Chàm cũng như tên các làng Nong, Truồi, Ô Lâu, Nam ô, hoặc cũng theo Thái Văn Kiểm:có thể tên Sịa là để chỉ đến cái sịa có lỗ, dùng để sàng sẩy ở thôn quê. Dân Sịa còn dùng nhiều từ ngữ xưa còn sót lại của cha ông ngày trước, do đó thường bị chế diễu là "Huế quê", "Huế Sịa", nhưng người Sịa nên tự hào vì còn giữ vài nét của cha ông ta ngày trước.
sịch lay động mạnh *(Đóng sịch cửa rồi đi vô; Gió sịch bứt mành mành).* Từ cổ.
so 1. so sánh *(Mình mà so với họ bì chi kịp!).* **2.** so là ống *(Đửa trong so lâu ngày chẹt chắc* – Hò Huế*).*
so đo tính toán, suy bì, ganh tị *(Anh em mà cứ so đo với nhau).*
so đọ (so đo) tính toán *(Làm chi cũng phải so đo tính toán. Đừng có đứng đó mà so đo, cứ làm cho rồi).*
so đua (se dua) đua đòi *(Đàn bà thường so đua với nhau, chẳng phải để cho ông chồng nở mày nở mặt mà là để cho thiên hạ biết là mình cũng không thua ai).*
so đũa thổ đũa cho bằng nhau rồi lựa từng đôi đũa đồng đều nhau để chia cho từng người ngồi ăn *(Ngồi ăn cơm, người trẻ phải so đũa và đơm cơm cho người lớn).*
so le 1. không bằng nhau *(Còn gì nay đậy mai che, áo em vạt trước so le đã rồi* - Ca dao*)* **2.** không cân bằng *(Vợ thấp chồng cao, như đôi đũa lệch, so sao cho bằng* - Ca dao*).*
soi gò đất trên sông *(Chèo ghe ra soi hái bắp).*
soi 1. thửa *(Soi ruộng của tui cũng được mấy sào)* **2.** dùng đèn soi cá để đâm *(Túi ni mình đi soi, trời không trăng chắc nhiều cua).* **3.** cồn cát bên bờ sông *(Chèo thuyền bẻ bắp bên soi. Bắp chưa có trái, mang oi mà về* – Hò ru em Huế*)*
soi (nghề soi) (tiếng dân đò vạn) ban đêm cầm đèn thật sáng đi dọc hai bên bờ sông tìm cá và dùng Đọt để đâm (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế 1999).
song long hình hai con rồng giao nhau (Hình ảnh trang trí tượng trưng thời xưa).
song suốt không trở ngại, mọi sự đều tốt đẹp *(Học hành song suốt, thi mô đậu nấy).*
soong seeng hớn hở kích thích *(Soong seeng như áo mới may, như chuông mới đúc, như cày mới đâu* - Ca dao. Trong "Cổ Việt ca dao" của Nguyễn Văn Thích).
sò huyết Lăng Cô Lăng Cô dưới chân đèo Hải Vân thường có sò huyết tươi đặc biệt.
sóc vọng (ngày sóc, ngày vọng) ngày "Sóc" tức là ngày mồng một không trăng và ngày "vọng" tức là ngày rằm trăng tròn. Theo tương truyền, hồi xưa nước ta có bộ "Lịch Hồng Bàng" do hoàng tử An Tiềm đặt ra "trắc thời đồ" để quan sát thiên hà, phân chia giờ giấc và đặt ra ngày Sóc và ngày Vọng. An Tiềm còn tìm ra cứ 19 năm thì mặt trời, mặt trăng và trái đất còn hội nhau ở một điểm nhất định. Lịch Hồng Bàng đại để cũng giống như Lịch Trung Hoa vì cũng dựa trên âm dương ngũ hành duy có điểm khác nhau: chúng ta gọi hai tháng cuối năm là "Một" (Tý), "Chạp" (Sửu) và tháng đầu năm là tháng "Giêng" (Dần), có lẽ do khí hậu khác nhau, chúng ta có ngày "Lập Mùa" sớm hơn người Trung Hoa. Mặt khác, trong 12 "địa chí" chúng ta dùng năm "Mão" là con "Mèo", người Trung Hoa dùng "con thỏ". Chúng ta dùng năm "Sửu" là con "Trâu", người Trung Hoa dùng con "bò". Cũng cần biết lịch Tây căn cứ theo vị trí của mặt trời trên hoàng đạo gồm có "lịch Julian" là lịch do vua Julius Caezar ở La Mã đặt ra và "lịch Gregorian" do Đức Giáo Hoàng Gregory 13 thay đổi năm 1582. Lịch Gregorian hiện dùng đến nay, khác với lịch Julian **1.** ngày 5 tháng 10, năm 1582 đổi thành ngày 15 tháng 10 lịch Gregorian **2.** năm Nhuận (Leap year) được định vào những năm có thể chia cho 4 hoặc 400. Như vậy, những năm 1600, 2000 là những năm nhuận, những năm 1700, 1800, 1900, 2100 không phải là năm nhuận, **3.** trong những năm nhuận tháng 2 sẽ có thêm một ngày tiếp theo ngày 28. (Lịch Tàu

http://tieulun.hopto.org

S

thường gọi là "âm lịch" được áp dụng từ giữa đời nhà Thương và nhà Hạ tức vào khoảng năm 2697 trước Tây Lịch), như vậy năm 2000 dương lịch tương ứng với năm 4697 của lịch Tàu (theo Giang Ngoại, "Xuân Nhân Loại, Xuân Vũ Trụ", tập san Phụng Sự, 2000).

sói 1. hoa sói: hoa sói thường có bông trắng từng chuỗi hột nhỏ, thơm nhẹ, người Huế thường dùng để ướp trà cho thơm để dùng buổi sáng. **2.** tóc bị thưa, bị rụng nhiều, thường khi tuổi đã lớn *(Còn nhỏ mà đầu đã sói vì hay lo nghĩ).* Sói trôốc=hói đầu tức đầu ít tóc, lộ cả da đầu, ngụ ý đã già.

sói đầu, sói trốt đã già *(Sói đầu mà còn dại cấy = Đã già mà còn dại gái).*

sói trốt hói *(Sói trốt sói tai rồi mà còn đi ve gái).*

sói trốt mốt tai (tra trốt mốt trọ) sói đầu mốc tai, nghĩa rộng là "già đầu lớn tuổi" *(Sói trốt mốt tai cũng không lên được ghế tiên chỉ).*

són cho ra chút đỉnh *(Ỉa són. Già rồi mới són được con trai. Són chút tiền bố thí).*

són phân lỡ mót ra *(Sợ quá tui són phân trong quần).*

sóng sánh nước trào ra *(Động đất, nước trong hồ sóng sánh).*

sóng (sóng sánh) xao động trào ra *(Nước trong thùng gánh bị sóng ra ngoài nên phải dậy miếng lá chuối trên mặt nước).*

sóng xao nước không tĩnh *(Anh buông câu không đặng bởi vì sóng xao* - Hò Huế*).*

sõi (rựa) rành rõi *(Lão thua kém chi ai, việc đêm hôm cũng sõi* - Phong dao*).* Từ cổ (TĐ Paulus Của)

sọi (rọi, sọi đời, rọi đời) rành rẽ, sành sỏi *(O nớ mới 18 tuổi mà đã sành sỏi, sọi đời. Người khôn sọi chuyện đời).*

sọt cái giỏ đựng rác, đựng cỏ trâu ăn.

sô (tiếng pháp là chaud = nóng) nóng giận *(Hắn làm tau sô quá).*

sôi máu giận *(Nghe hắn nói mà tui sôi máu).*

sông An Cựu Sông An Cựu được đào từ đời vua Gia Long, dòng sông được khơi thông từ vùng eo dưới mũi cồn Giả Viên. Nước thường đục khi trời nắng và trong khi trời mưa *(Núi Ngự Bình trước tròn sau méo, Sông An Cựu nắng đục mưa trong* - Ca dao Huế .Tôn Thất Bình*).*

sông Bạch Yến và sông Kim Long trước thế kỷ 19, Huế là nơi đóng thủ phủ của các chúa Nguyễn, nằm trên bờ Bắc của sông Hương. Bên phần tả ngạn này trước đây có hai chi lưu của sông Hương là sông Bạch Yến và sông Kim Long, tách ra khỏi dòng sông mẹ rồi lại đổ vào sông ấy tại hạ lưu. Sông Bạch yến tách khỏi dòng sông Hương giữa địa phận hai làng Xước Giủ và Long Hồ, chảy về phía Đông Bắc khoảng 8 cây số qua một số làng rồi nhập lại với Sông Hương ở Bao Vinh. Sông Kim Long tách khỏi sông mẹ từ phía chợ Kim Long, cũng chảy về hướng Đông Bắc khoảng 4,5 cây số qua một số làng rồi đổ vào sông chính tại Bãi Dâu. Hai chi lưu ấy cùng với tả ngạn sông Hương tạo thành hai hòn đảo dài 7.5 cây số và 4.5 cây số. Hòn đảo sát bờ sông Hương được gọi là "Vương Đảo" là nơi các chúa Nguyễn xây dựng thủ phủ của mình. Năm 1805, vua Gia Long cho xây dựng những công trình kiến trúc cho kinh thành Huế nằm chồng lên cả trên hai con sông Bạch yến và Kim Long và do đó, phải lấp một phần của hai con sông nằm vướng lưu ấy đã biến mất dần trên bản đồ Huế. Sông Bạch Yến chỉ còn phần thượng lưu, phần trung lưu đã bị lấp ở hai đoạn có xây thành và một số đoạn có đường sá chạy băng qua, để lại di tích là những cái hố khá dài ở gần bên trong mặt sau của thành Huế. Phần cuối của dòng sông này được giữ nguyên để bao bọc chung quanh Trấn Bình Đài, xem như một đoạn của hệ thống sông Hộ Thành. Con Sông Kim Long thì hầu hết phần thượng lưu và hạ lưu đã bị nhà cửa, ruộng vườn của dân địa phương lấn chiếm, xóa mờ dần trên thực địa, chỉ còn dấu vết phần trung lưu là được uốn nắn lại thành sông Ngư Hà. Song song với công việc lấp sông cũ họ đã tạo ra một hệ thống đường thủy làm chướng ngại vật thứ nhất để bảo vệ kinh thành với một số hệ thống hào bao bọc quanh thành đài hơn 7 cây số, rộng 60 mét, sâu 5 mét ở mặt trái, phải và sau kinh thành. Hệ thống đường thủy nầy được vua Minh mạng đặt tên là sông Hộ Thành năm 1821 (theo Phan Thuận An et . al và các sơ đồ do Leopold Cadière và Ardant du Picq phác họa).

sông Bồ sông chảy từ thượng nguồn, từ các Rào trung,Rào tre, Rào nhỏ, Rào Nai,chảy qua vùng Cổ Bi, Hiền Sĩ, Bồ Điền, An Lỗ, qua Hạ Lang đến Bác Vọng thì chia hai nhánh: một nhánh (tức sông Đan Điền hồi xưa) qua ngã Liễu Cốc hạ, Hương Cần rồi chảy vào sông Hương (tức sông Kim Trà hồi xưa) ở làng Sình tức Lại Ân (nơi có thể có thành Hóa Châu hồi xưa, cửa ngõ vào kinh thành Huế cũ) rồi chảy ra biển Thuận An. một nhánh chảy về Ngã Sịa, Đồng Xuyên, Mỹ Xá rồi đổ ra phá Tam Giang (hai sông Đan Điền và Kim Trà tụ vào nhau ở làng Lại Ân tức làng Sình). Làng Sình tức làng Lại ân hồi trước có một vị trí chiến lược quan

http://tieulun.hopto.org

trọng, đã được gọi là yết hầu của kinh thành Huế. Hồi xưa ngay từ đời Nhà Lê có thể thành Hóa Châu đóng ở đây và đã là vị trí cố thủ của quân ta khi bị quân Tàu hoặc quân Chiêm Thành xâm chiếm. Ngay cả triều Nguyễn đời vua Gia Long và cả quân Pháp khi xâm chiếm kinh thành Huế cũng coi chỗ này là một vị trí quan trọng nên trước đây cũng đều có đóng quân ở đấy. Khi trở lại Huế năm 1945, quân Pháp cũng "đổ bộ ở Sình" trước khi xâm chiếm Huế Thừa Thiên và các vùng phụ cận).

sông cạn đá mòn lời thề cương quyết sống với nhau, cả đời của đôi tình nhân vợ chồng *(Dầu non cạn đá mòn, anh vẫn thương em).*

sông Hàng Bè tức sông Đông ba. Tên Hàng Bè do dân chúng đặt vì trên sông Đông ba có nhiều bè tre, nứa từ nguồn sông Hương đưa về. Con đường dọc theo sông Hàng Bè cũng được gọi là đường Hàng Bè. Cây cầu bắt qua sông Đông ba (Hàng Bè) cũng được gọi là Cầu Đông ba, lúc đầu làm bằng gỗ, đến năm 1892 xây bằng sắt gọi là "Cầu sáy Đông ba" (đời Thành Thái) và là cây cầu sắt đầu tiên tại Huế.

sông Hộ Thành là con sông nhỏ từ sông Hương chảy quanh Thành Nội ở 3 mặt Tây, Bắc, Đông, được đào từ năm Gia Long thứ 4 (1805) và được đặt tên là Sông Hộ Thành từ thời Minh Mạng (1821). Sông này chảy ở mặt tây gọi là sông Kẻ Vạn, chảy qua mặt Bắc gọi là sông An Hòa và chảy qua phía Đông thì gọi là sông Đông Ba. Trên sông Hộ Thành có nhiều cầu bắc qua: **1.** Cầu Bạch Hổ (tức cầu Lợi Tế), **2.** Cầu Cưu Lợi tức cầu Bạch Yến lúc ban sơ, năm 1821 đổi lại là cầu Kim Long rồi sau đó 1839 đổi lại là Cửu Lợi), **3.** cầu Trường Lợi ở cửa tây bắc (đời Gia Long gọi là cầu Huyền Yến, đời Minh Mạng thứ 21 (1840) gọi là cầu Trường Lợi và đến năm Thành Thái thứ 10 (1898) thì làm cầu sắt nhưng sau đó thì bị phá để xây ở góc sông cầu An Hòa bây giờ, **4.** cầu Tịnh tế ngoài cửa chính bắc (tức gọi là Cầu Hậu vì ở phía sau Kinh Thành, cầu bằng gỗ, nay đã mất tích), **5.** Cầu Bao Vinh ở phía đông bắc kinh thành (Xây bằng xi măng, ở bến đò ngang trước kia (dưới triều Khải Định), **6.** Cầu Thế Lại tức Cầu Kẻ Trài (làm năm Minh Mạng thứ 18, nay đã mất tích), **7.** cầu Đông Hội ngoài cửa Đông Bắc, nguyên là Cầu Thanh Tước đổi qua Cầu Đông Hội hồi Minh Mạng thứ 19, làm bằng gỗ và đã phá từ lâu.(Chỗ này và chỗ Cửa Chính Đông tức Cửa Đông Ba bây giờ là nơi đô hội nhất Kinh Thành hồi xưa), **8.** Cầu Hoàng Tế ở phía ngoài Tây Thành Thủy Quan (làm năm Minh Mạng thứ 6 1825 khi đào sông Ngự Hà), **9.** Cầu Thanh Long tức Cầu Hàm Tế (ở phía ngoài Thanh Thủy Quan, nằm trên đường từ Gia Hội về Bao Vinh), **10.** Cầu Đông Ba ngoài cửa Chính Đông (có tên là cầu Đông Giã từ thời Minh Mạng thứ 20 1839 nhưng dân chúng vẫn quen gọi là cầu Đông Ba, nguyên bằng gỗ đổi qua bằng sắt từ thời Thành Thái thứ 4 1892. Gần cầu này và cũng gần cửa Chính Đông tức cửa Đông Ba hồi xưa có chợ Qui Giả tức chợ Đông Ba, sau được đổi ra bờ sông Hương hồi đời Thành Thái thứ 12), **11.** Cầu Gia Hội ở góc Đông Nam Kinh Thành (nguyên tên là Cầu An Hội, đổi thành Cầu Gia Hội năm Minh Mạng thứ 18 1837, và làm lại bằng xi măng năm Thành Thái thứ 18 1906. Ở đầu cầu này hồi xưa có Chợ Được lập ở bồn cỏ phường Phú Cát từ thời Gia Long, nổi tiếng hồi thế kỷ thứ 19, được nói đến trong các du ký của du khách ngoại quốc (theo Nguyễn Châu và Đoàn Văn Thông, Ngàn Năm Xứ Huế).

sông Lô Dung theo truyền thuyết, hồi xưa tên của sông Hương là Lô Dung, sau vì người ta thấy ở trên miền núi hai nguồn tả trạch và hữu trạch của sông có giống thảo thạch xương bồ nở hoa ngào ngạt, mới đổi tên là Hương Giang. Đoạn chảy qua thủ phủ Phú Xuân gọi là Sông Dinh, đoạn hạ lưu từ Sình (tức Lại Ân) ra biển gọi là sông Linh. Về tên của sông Hương, theo một truyền thuyết khác, thì vùng Huế bây giờ hồi Hán thuộc là Huyện Lô Dung của quận Nhật Nam, nên sông chảy qua mà mang tên Lô Dung. Đời Lê Mạt đổi ra huyện Kim Trà nên sông mang tên Sông Cái là Kim Trà. Sau năm 1558, chúa Nguyễn Hoàng đổi tên huyện thành Hương Trà, mới gọi là sông Cái Hương Trà, nói gọn thành sông Hương (Hương Giang) (theo Tôn thất Bình).

sông Lợi Nông tức sông An cựu, đào từ năm Gia long thứ 1 (1802) lấy nước từ sông Hương dẫn đến cửa Thuận, được khơi vét và đổi tên ra Lợi nông năm 1821 khi vua Minh Mạng mới lên ngôi" để đến mùa nước cạn, tát nước tưới ruộng rất lợi cho dân, nên đến nay vua ban cho tên ấy".

sông Ngự Hà con sông chảy từ Kim Long về Bao Vinh, nhưng đã bị đào đổi hướng khi xây Kinh Thành Huế. Sông này chảy từ sông Kẻ vạn ở mặt Tây, thông đến mặt đông của Kinh Thành Huế ở cống Thủy Quan, rồi chảy vào sông Đông Ba. Tên sông được đặt từ đời Minh Mạng thứ 6 (1825). Trên con sông Ngự Hà này có thảy 3 cây cầu: Cầu Ngự Hà tức

http://tieulun.hopto.org

Cầu Kho, Cầu Khánh Ninh, cầu Vĩnh Lợi trên đường từ cửa Chính Nam đến cửa Tây Bắc (theo Nguyễn Châu và Đoàn Văn Thông, Ngàn năm xứ Huế).

sông Ngự Hà (sông Đào, sông Đông ba) sông Ngự hà còn gọi là sông Đào hoặc sông Đông Ba chảy từ Gia hội đến Bao vinh (Từ Tây qua Đông) , bắt đầu từ đời Gia long (1805) cho đào, đến đời Minh Mạng (1825) thì xong và được đổi tên từ sông Đông ba thành sông Ngự hà. Cầu Đông ba và cầu Gia Hội đều bắt qua sông Đông ba này. *(Đông ba Gia hội hai cầu, ngó lên Diệu đế trống lầu gác chuông* - Hò Huế*).*

sông Ô lâu sông Ô lâu là con sông Mỹ chánh, giới hạn của tỉnh Thừa Thiên và Quảng Trị. Làng Phước tích chuyên làm đồ gốm nằm trên bờ phía Nam của sông này. Sông này bắt nguồn từ dãy Trường Sơn, chạy qua vùng Ô sa, chạy về Phước Tích đến Lương Điền thì chia làm hai: một nhánh chạy về Vân Trình ra phá Tam Giang, còn một nhánh chảy về Câu Nhị, Trung Đơn thì mang tên Ô giang, có chi lưu là Ô Khê tức là khe Ô vậy. Những chữ "Ô Lâu, Ô Giang, Ô khê, Ô Sa" đều có dấu vết châu Ô mà Chiêm Thành đã dâng cho ta năm 1306 để làm sính lễ cho Huyền Trân Công Chúa lấy vua Chàm Chế Mân. Tại sông Ô Lâu này có cái bến gọi là bến Cây đa, với sự tích của một mối tình lỗi hẹn ngày xưa, giữa một người học trò qua sông và cô lái đò (Trăm năm nhiều lỗi hẹn hò, cây đa bến cộ, con đò khác đưa. Cây đa bến cộ còn lưa, con đò đã thác năm xưa tê rồi - Hò Huế).

sông Phú ốc (sông Bồ, sông Đan điền) Đại Nam Nhất Thống Chí ghi về sông Phú Ốc như sau: Bờ phía Nam thuộc huyện Hương Trà, bờ phía Bắc thuộc huyện Phong Điền, có 4 nguồn: **1.** từ phía đông thác "Lỗ Mộ" nguồn "Sơn Hồ" chảy đến "Trái Khê" **2.** từ núi "Bông Trường" chảy qua phía Bắc hợp với "Trái Khê" rồi chảy qua Đông, đến cửa "Tam giang Hiền Sĩ" **3.** từ phía Đông "Khe Để" ở núi "Sơn Quả" chảy đến "Bến Than", chảy tiếp rồi hiệp với sông "Hiền Sĩ" **4.** từ phía nam núi "Thi Toại" qua ấp Xuân Lộc đến sông "Cổ Bi" rồi hợp với sông "Hiền Sĩ" rồi chảy đến bến "Phú Ốc", tục danh là "Phú Ốc Giang", chảy tiếp đến bến "Văn Xá" rồi "Thanh lương", "Hương Cần", "Vân Cù", "Thanh Hà" rồi đến ngã ba "Thanh Phước" rồi nhập vào sông Hương. Cũng theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì "Ô Châu Cận Lục" cũng ghi "sông lớn ở huyện Đan Điền (nay là huyện Quảng Điền) dòng sông rất xa, đường sông rất dài, miếu cổ Minh Uy chặn trên đầu núi, thành lớn Hóa Châu dài đến cửa sông, có những hoa thơm lục dã, đất rộng dân đông, người sang của báu đều ở rải rác phía nam và phía bắc sông ấy". Như vậy, Sông Phú Ốc chính là Sông Bồ và cũng chính là Sông Đan Điền hồi xưa như đã ghi trong Ô Châu Cận Lục. (Thành Hóa Châu ngày trước mà Ô Châu Cận Lục có nhắc đến, ngày nay đã mất dấu. Tuy nhiên, có nhiều dấu hiệu cho thấy có lẽ thành này nằm ở "Ngã ba Sình", chỗ hội tụ của sông Bồ và sông Hương, vì đó là vị trí chiến lược quan trọng, yết hầu của kinh đô Huế như các biến cố đã chứng minh qua các thời Trần, Lê, Nguyễn. Tuy nhiên, năm 1997 các nhà khảo cổ học đã đào và tìm được dấu tích của một thành lũy quan trọng của người Champa tại làng Thành trung, huyện Quảng điền. Đại Nam Nhất Thống Chí cũng đã ghi về dấu tích thành cổ này và có người đã cho đó là Thành Hóa Châu ngày xưa).

sồ sề mập mạp, to lớn *(Lớn lên, hắn đâm sồ sề, vẻ người thô tháp).*

sồn sồn đã lớn tuổi *(Mụ sồn sồn đó đương kéo tay chồng từ sòng bạc về).*

sồn sồn (dầy dầy) đứng tuổi *(Người đàn bà đã sồn sồn tới hỏi thăm).*

số chưa tỏa số chưa khá, chưa thành đạt *(Làm ăn số chưa tỏa. Mặt mày có vẻ u ám, không vui tươi, chắc số chưa tỏa).*

số đẻ bọc điều số sướng, số đỏ *(Không học mà thi cũng đậu, không ve mà được vợ, thiệt số đẻ bọc điều).*

sống **1.** chưa chín *(Trái cây còn sống nên ăn chua. Nồi cơm còn sống)* **2.** đã có kinh nghiệm *(Tui cũng đã từng sống với họ rồi nên tui biết)* **3.** còn sống chưa chết *(Cá còn sống nên rất tươi)* **4.** sống áo *(May áo dài cần nhất là sống áo may phải thẳng thớm).* **5.** thưởng thức *(Đi thăm thắng cảnh là biết sống).*

sống ẩu tả (sống ẩu) sống hoang đàng, phóng túng, sống liều mạng không lo ngày mai *(Trai tráng thường sống ẩu tả một thời gian rồi mới lấy vợ).*

sống cẩu thả sống buông thả, sống thả lỏng *(Người sống cẩu thả, đàn bà đàng hoàng không mấy ưa).*

sống dao lưng cây dao *(Trở sống dao, đần con cá; Điệu cang thường ai dứt mối lìa tơ. Chém nhau đàng sống, lưỡi gio lên trời* – Hò Huế*).*

sống đầy đặn sống chung thủy *(Ông bà nớ sống đầy đặn lắm , được lòng mọi người).*

sống để bụng (chết mang theo) bí mật không bao giờ để lộ cho ai biết *(Chuyện chồng bạc tình bạc nghĩa, sống để bụng, chết mang*

http://tieulun.hopto.org

theo, nói ra người ta thêm chê cười).

sống để dạ chết mang theo chuyện kín không nói cho ai trên đời biết.

sống kiểu Huế lối sống đầy mâu thuẫn bên trong và bên ngoài của dân Huế: " nghèo mà vẫn làm sang, vui rộn rã mà vẫn man mác buồn, ngoài mặt phẳng lặng mà trong lòng dậy sóng" (theo Trần Kiêm Đoàn).

sống lâu lên lão làng tuổi tác đùn mình lên, làm mình nhiều uy tín hơn đối với làng xóm.

sống như ông Hoàng hồi xưa dưới triều Nguyễn, lương tiền của các ông Hoàng lớn hơn tất cả các vị quan của triều đình, do đó họ tiêu xài rất rộng rãi, vì thế người Huế có câu "sống như Ông Hoàng" hay "tiêu như Ông Hoàng" bà Chúa". Chẳng hạn dưới thời Minh Mạng năm 1839, lương hàng năm được trả bằng tiền và gạo: Thái tử 1000 quan và 360 phương gạo, Hoàng tử 500 quan và 360 phương gạo, Công chúa 360 quan và 360 phương gạo, Tổng Đốc 300 quan và 200 phương gạo, Tuần Phủ 210 quan và 150 phương gạo, Bố Chánh 170 quan và 120 phương gạo, Án sát 136 quan và 100 phương gạo, Tri phủ 43 quan và 30 phương gạo, Tri Huyện 37 quan và 25 phương gạo. Tổng Đốc là chức quan cao cấp ngang hàng với Thượng Thư các Bộ nên lương cũng gấp 8 lần lương của Tri Huyện (theo Lê Thành Khôi, Histoire du Viet Nam, 1981).

sống thanh bạch nghèo nhưng sống một cách thanh bạch *(Thầy giáo về hưu sống một cách trong sạch).*

sổ 1. nẩy nở, mập hóa *(Sinh dậy, người đàn bà thường sổ mập)* 2. sinh nở *(Đau bụng đến 10 giờ đêm thì thai sổ)* 3. xổ, đâm ra *(Sổ hỗn, đánh bạc sổ ngón sổ nghề)* 4. đi đại tiện lỏng *(Ăn rau nhiều, đêm khuya bị đi sổ)* 5. sổ sách *(Học giỏi được giữ sổ điểm của lớp)* 6. sổ áo quần = tháo bung đường chỉ may *(Bữa ni mập quá phải nhờ người thợ may sổ áo cho rộng mặc cho vừa).*

sổ đẻ, sanh *(Chị sổ khi 2 giờ, con trai, mẹ tròn con vuông).*

sổ áo tháo chỉ, sổ vạt áo xuống cho dài thêm.

sổ đú (xổ đú, rượng) tình trạng ngựa đực động đực cần ngựa cái. Bóng gió nói đến người đàn bà thích giao tình với con trai hoặc đàn ông *(Ngựa Thượng tứ sổ đú, chồm nhau ngoài đường phố).*

sổ sữa mập mạp vì bú sữa *(Em bé bữa ni sổ sữa, da thịt hồng hào, bụ bẫm).*

sổ (xổ) lòi ra, để lộ ra *(Sổ xú, xổ giọng hoang).*

sỗ dê món ăn quý phái hồi xưa ở Huế : thịt nây dê luôn cả da thái thành dong dài cuộn tròn, bao lá sả bên ngoài dùng lạt thắt chặt, cho vào nấu "luộc lâu lá dẻo ấy là ngon" (theo bà Trương thị Bích, dâu của Tùng Thiện Vương trong "Thực phổ Bách thiên").

sộp sang, giàu *(Người sộp hay cho bồi bàn tiền nhiều).*

sột sệt xốc xếch, quá rộng *(Mặc áo mới may, sột sệt không mấy vừa ý).*

sơ sơ 1. chỉ mới một chốc thôi, một chút thôi *(Từ sáng đến chừ, sơ sơ đã tiêu mười đồng rồi)* 2. giản dị thôi, ít ít thôi *(Làm sơ sơ).*

sơn cùng thủy tận đến tận cùng *(Đi sơn cùng thủy tận tìm thầy học đạo; Anh nói với em sơn cùng thủy tận. Em nói với anh nguyệt khuyết sao băng. Anh về em vẫn trông chừng. Trông mây, mây tản, trông rừng rừng xanh* – Hò Huế*).*

sơn đá do chữ "soldat " là lính, để chỉ lính Tây thời Tây *(ví dụ giày "sơn đá").* "Lầu sơn đá" trước 1945 là đồn lính Tây ở đầu cầu Trường Tiền, đoạn giữa cầu Trường Tiền và lầu Ông Sáu (tức lầu của Đại Tá Pháp chỉ huy vùng Huế). Đồn này gồm có nhiều nhà hai từng lầu, quét vôi trắng do một đơn vị lính Pháp thuộc địa RIC trấn đóng. Sau Cách Mạng 1945, đồn này được đổi tên là Đồn Phan Đình Phùng và do Giải Phóng Quân rồi Vệ Quốc Quân trấn đóng.

sơn điền ruộng gò, ruộng cao, ruộng không tốt lắm.

sơn hà núi lớn sông to: chỉ đất đai của một quốc gia.

sơn hào hải vị các thức ăn ngon bổ nổi tiếng.

sơn son thếp vàng đồ dùng bằng gỗ của vua thường được sơn màu đỏ chạy chỉ vàng, rất công phu *(Ngày Tết vua ngự giá du xuân viếng thăm các lăng tẩm bằng thuyền rồng có sơn son thép vàng, chạm khắc công phu, rất mỹ lệ huy hoàng và do 6 hoặc 8 chiếc thuyền khác léo).*

sơn xuyên núi sông *(Sơn xuyên hoang dã vắng người).*

sờ soạng sờ mó *(Bàn tay sờ soạng).*

sờ sờ (tiếng Chàm: thon thon) rõ ràng ai cũng thấy rõ *(Chuyện sờ sờ mà còn chối. Đi sờ sờ mà nhìn không thấy).*

sớ tờ điều trần dâng lên vua, văn bản dâng vua, thường là tâu việc quan trọng, xẩy ra thình lình.

sớ (rớ, mó) rờ *(Của tao để đó, đừng sớ tới).*

sớm tửng bửng (sớm tửng bưng) sớm tinh sương *(Mới sớm tửng bửng đã đến rủ rê bạn gái đi chơi).*

http://tieulun.hopto.org

S

sớm viếng tối thăm (Nói văn hoa) viếng thăm *(Lập vườn ra sao anh không sớm viếng tối thăm, để trâu bò giẫm biết mấy năm cho thành* - Hò Huế*)*.
sớn tới sấn tới, xông tới *(Mụ nớ dữ chi lạ , cứ xớn tới xỉa xói vô người ta)*.
sớt ra (rợt ra, sớt bớt) lấy bớt *(Sớt bớt cơm ra chia cho em)*.
sởn da gà (nổi da gà) sợ hãi *(Cho dù nửa ngày đứng bóng, thấy cảnh âm u vắng lặng, nhiều khi cũng sởn da gà)*.
sợ bắt kinh sợ quá *(Anh hù làm em sợ bắt kinh)*.
sợ gái đôi người con trai thường hay sợ gái, gặp gái là mở miệng không ra, có mô dám nói đến chuyện cầm tay cầm chưn.
sợ hết hồn quá sợ *(Thằng quỷ, dọa làm tau sợ hết hồn)*.
sợ khiếp sợ quá *(Sợ khiếp, mẹ la em chiều ni)*.
sợ khiếp (sợ khiếp hồn) quá sợ *(Lấy vợ một lần bị bà vợ quá dữ dằn nên chừ sợ khiếp hồn không muốn lấy vợ nữa)*.
sợ lậu sợ lộ ra ngoài người khác biết *(Xa xôi cũng muốn gởi thư về, gởi thư sợ lậu, gởi lời về sợ quên* - Ca dao Huế*)*.
sợ một bề (sợ một phép) hàng phục *(Chồng sợ vợ một bề. Học trò sợ thầy một phép không dám nói chuyện trong lớp)*.
sợ nổi sợ chuyện, e ngại chuyện *(Ra lấy chồng sợ nỗi làm dâu* - Hò Huế*)*.
sợ toát mồ hôi (sợ toát mồ hôi hột) sợ quá *(Thấy cảnh nớ, tui sợ toát mồ hôi)*.
sợ vợ hơn sợ giặc (sợ vợ hơn sợ cọp) quá sợ vợ nhà *(Đem vợ hắn ra hù hắn là hắn khiếp đảm, mặt mày tái mét, cà lăm cà cặp, sợ vợ hơn sợ giặc)*.
sợi lạt sợi dây bằng tre chẻ *(Bó lúa bằng sợi lạt và cột bằng cách xoắn sợi lạt lại)*.
sợi lòi tói sợi dây thừng bện *(Cột chiếc tàu vào cột với dây lòi tói)*.
su sâu, không cạn *(Ru hời ru hỡi là ru, bên cạn thì chống bên su thì chèo* - Ca dao Huế*)*.
su gia thông gia *(Su gia mà đi nói xấu nhau)*.
su mắt mắt lõm, mắt sâu *(Ngủ không được nên mắt bị su. Sướng cu su mắt* - Phong dao*)*.
su su (trái su su) trái su le.
sui gia (su gia) thông gia *(Ngày kỵ giỗ thường mời sui gia)*.
sung (cây sung) cây có trái mọc từ thân, từ gốc, thuộc dòng ẩn hoa: hoa ẩn núp bên trong trái, phải chẻ trái ra mới thấy (Người Tàu gọi là " vô hoa quả"). Trái sung nhỏ và tròn, khác với trái vả to bằng nắm tay, thịt dày - theo Thái Văn Kiểm *(Nằm chờ sung rụng)*.
sung chức kiêm thêm chức.
sung (nổi sùng) nổi giận *(Bị thua bạc, hắn nổi sùng ăn nói bạt mạng. Tui sùng thằng con nói không biết nghe)*.
suông đuột thẳng băng *(Cây chè suông đuột, thấp thấp vì bị bẻ lá quanh năm)*.
suối nước nóng Hòa Mỹ suối nước nóng ở phía bắc Huế, vùng Hòa Mỹ, tức suối Thanh Tâm ở Hiệp Khánh, vùng An Lỗ Cổ Bi.
suối nước nóng (khoáng tuyền) Ở Thừa Thiên có hai nơi có suối nước nóng: **1.** Suối Hương Bình ở Tây Lãnh, Tả trạch **2.** Suối Thanh Tân (Hiệp Khánh, An Lỗ, Cổ bi) nước nóng tới 60 độ, có thể luộc chín trứng. Nước khá trong và khá sâu, hơi bốc nghi ngút đêm ngày. Cũng cần biết tại các tỉnh khác còn có nhiều suối nước nóng còn nóng hơn nhiều, ví dụ suối Mộ Đức, Từ Sơn, Nghĩa Ký thuộc tỉnh Quảng Ngãi (72 độ) hoặc suối Phù Cát (77 độ), Suối Hồi Văn (73 độ) thuộc tỉnh Bình Định chẳng hạn.
suy bụng ta ra bụng người nghĩ xấu cho người khác *(Nghĩ xấu cho người khác, suy bụng ta ra bụng người)*.(nói văn hoa).
suy suyển hư hao *(Em giữ gìn cho anh cẩn thận, đừng để suy suyển chi hết)*.
suy tôn tâng bốc, đề cao một nhân vật.
sù sì (nhám) bề ngoài không nhẵn nhụi *(Vỏ trái bơ avocado ngó sù sì nhưng phía trong lại ăn rất ngon)*.
sùng (nổi sùng) giận, nổi giận *(Nghe ăn nói hỗn hào tui nổi sùng, muốn đánh một bạt tai)*.
sú hòa, trộn lẫn với nước *(Sú bột. Sú vôi để xây)*.
sú bột nhào bột với nước sôi cho bột nhão đều để làm bánh, ví dụ làm bánh bột lọc.
sú đất lấy nước đổ vào đống đất sét rồi dùng chân đạp kỹ để làm cho dẻo, cho mềm. *(Dân Phường Đúc thường sú đất sét vàng hoặc trắng để làm bìa và cốt trước khi đúc đồng)*.
sún răng hay nói láo nhìn tướng đoán tính tình.
sún xiếc **1.** hàm răng hư xấu *(Đã sún mà lại xiếc làm răng con gái ưa?)* **2.** trái cây cuối mùa bị hư, không tốt lành (Cuối mùa, trên cây chỉ còn lại trái sún xiếc). **3.** nghĩa rộng: đồ dư thừa *(Đồ sún xiếc còn lại tui ăn cho)*.
súng nổ báo hiệu hồi xưa, có lệ bắn súng nổ ở Kỳ Đài (tức cột cờ) lúc 6 giờ sáng, 12 giờ trưa và 6 giờ tối để báo hiệu giờ giấc cho dân chúng biết. Trưa nghe súng nổ là giờ tan sở, học trò bãi học. Súng là một ống đồng dày, được nhồi rơm và thuốc súng, khi nổ nùi rơm bay lên cao chừng vài chục thước, đứng xa

http://tieulun.hopto.org

trong Thành Nội có thể thấy được. Ở Huế có lệ hễ nghe tiếng súng nổ buổi trưa là nhà bếp phải sẵn sàng ăn cơm nước để người công chức và học trò về ăn trưa cho kịp giờ đi làm hoặc đi học buổi chiều.

súng nổ Thượng Thành (súng nổ cột cờ, súng nổ Ngọ Môn) Hồi trước 1945, ở "kỳ đài" tức "cột cờ" mỗi buổi trưa lúc 12 giờ và mỗi tối, trước khi cửa Thành đóng kín, đều có súng nổ báo hiệu. Ban đêm, khi nghe súng nổ, mọi người phải nhanh chân chạy vào phía trong cửa trước khi cửa đóng, nếu không sẽ phải ngủ ở ngoài Thành *(Tai nghe súng nổ cái đùng, cong khu mà chạy, sút quần như chơi* - Ca dao Huế*)*. Buổi trưa súng nổ, báo hiệu giờ nghỉ trưa, công chức bãi sở và học trò bãi trường sắp sửa về nhà, phải sửa soạn buổi ăn trưa.

súng thần công gồm có 9 cỗ, đúc năm Gia long thứ 2 (1803-1804) với những mảnh khí bằng đồng lấy được của Tây sơn. Các cỗ này lấy "tứ thời" (Xuân Hạ Thu Đông) và "ngũ hành" (Kim mộc thủy hỏa thổ) mà đặt tên và được vua phong là Thần oai vô địch thượng tướng quân và được khắc vào súng cùng sự tích. Cỗ súng dài 5.10 mét, lòng rộng 0.22 mét, được đặt trên giá gỗ và để trong hai nhà ngoài Ngọ môn nhưng nay những nhà này đã bị triệt hạ. Súng chỉ có tính cách thiêng liêng, chưa khi nào dùng đến nên vì thế được gọi là " ông súng".

sút địt lỡ đánh rấm *(Ngồi ăn kỵ, bà gia với tay ra xa gắp đồ ăn, lỡ sút địt, cô dâu nhận là của mình, xin lỗi bà con, được bà gia khen là hiếu để và trao rương hòm chìa khóa cho cô dâu).*

sút mộng (sút ngạc) sút chốt *(Em trách anh bạc, mà anh đây không bạc, nổi giao kia sút ngạc nên đèn nợ lu đi, ba bốn năm em còn chờ đặng, huống chi một ngày* - Hò Huế*)*.

sút ngạc (sút mộng) sút chốt, then cài bị sút ra *(Anh ở bạc chứ em không bạc, bởi giao kia sút ngạc nên đèn nọ lu đi)*. Nhà rường ba căn hai chái ở Huế dựng lên, bộ giàn trò đứng vững được là nhờ "mộng, ngạc"chứ không dùng đinh đóng chặt.

sút vó xuống nước, chịu thua *(Dạo này ngó bộ cũng sút vó).*

sủa ho *(Em bé suả cả đêm).*

sủi sùi *(Sùi bọt mép).*

sụ buồn rầu *(Mặt sụ. Ngồi sụ một mình).*

sụ tóc sụ tai tóc tai không chải, có vẻ chán đời *(Thi hỏng, sụ tóc sụ tai).*

sục lùng *(Sục sạo. Bà sục đi tìm đứa con hoang).*

sụm (sụm ba chè) bị sập, bị đau, mỏi gói *(Đá banh cả ngày, tối sụm ba chè. Đầu gối bị sụm ba chè).*

sụp sập *(Giường sụp vì nhiều người nằm quá).*

sụp sụp (chụp chụp) che lấp *(Động đến là mặt sụp sụp. Đội mũ sụp sụp che cả mặt).*

sụt sịt **1.** cảm động khóc *(Tui sụt sịt vì quá cảm động)* **2.** chảy nước mũi *(Mũi sụt sịt).*

sư tử Hà đông người đàn bà quá ghen dữ dằn với chồng *(Mặc áo lụa Hà Đông vào, em dữ hơn sư tử Hà Đông).*

sưa thưa *(Vải sưa mặc mùa hè).*

sưa rết, sưa rang sưa rết lỗ quá xưa *(Rổ chi sưa rết sưa rang như ri làm răng mà đựng gạo?).*

sưng húp sưng vếu *(Bị chồng đánh mặt sưng húp).*

sưng má chàm bàm sưng ở bên má vì viêm tuyến nước bọt.

sương gánh *(Sương thứ đàn bà ăn diện đó về thêm mệt. Vất thì thương, sương thì nặng. Dùng đòn triêng thúng gióng sương về nhà).*

sương (triêng) gánh *(Sương đôi thúng nặng hai đầu).*

sương (trương) gánh *(Sương nặng đau bả vai. Ghé vai trương gánh bún ra chợ).*

sướng **1.** tiếng kêu thỏa mãn phần xác thịt khi giao cấu. **2.** vừa ý muốn thích thú *(Thi đậu sướng quá, tắm sướng quá).*

sướng biết mấy sướng quá *(Thi mà đậu, sướng biết mấy).*

sướng chỗ nớ sướng vậy đó *(Đi phố gặp bồ, sướng chỗ nớ).*

sướng cu su mắt người ham tình dục ốm yếu vì ít ngủ.

sướng hí vừa ý nhỉ *(Anh vừa được lên lon, sướng hí!).*

sướng mắt ngắm sướng mắt, nhìn thích thú *(Thấy con cháu cao lớn, nhìn thiệt sướng mắt).*

sướng mê tơi sướng hết sức *(Đánh bạc mà rút được con xì, sướng mê tơi).*

sướng miệng thỏa mãn, vừa ý *(Ăn nhăn lồng sướng miệng. Nói một trận sướng miệng).*

sướng nở mũi (sướng hỉnh mũi) cảm thấy sung sướng thấy rõ bề ngoài *(Được thầy khen sướng nở mũi. Được vợ chìu sướng hỉnh mũi).*

sướng trong bụng (mở cờ trong bụng) vui ngầm *(Thấy người ta hỏng thi, hắn sướng trong bụng mà giả đò nói tội nghiệp).*

sượi (chạc) sợi *(Xâu sượi chỉ qua lỗ kim may. Sượi tóc).*

sượng **1.** ngượng ngàng, thẹn *(O nớ mặt sượng khi gặp anh nớ)* **2.** sống lại, cứng lại, không nở toét *(Hột sen hầm để tủ lạnh bị sượng lại. Củ khoai bị sượng).*

http://tieulun.hopto.org

S

sượng (sựng) lặng người *(Đứng sượng, sượng người, sượng mặt. Nói trúng tim đen, anh đứng sượng).*

sừng sỏ 1. dữ tợn, ghê gớm *(Tướng cướp sừng sỏ)* **2.** giận dữ *(Chồng sừng sỏ với vợ).*

sừng sộ giận dữ, hỗn láo *(Chồng sừng sộ với vợ. Có lỗi lại còn sừng sộ với cha mẹ).*

sừng trâu (mụt sừng trâu) mụt nhọt đỏ, sưng vù thường nổi ở trên trán những em bé ở nhớp vào mùa nóng nực, trông như sừng trâu nên gọi là mụt sừng trâu. Thường khi, mụt nhọt "chín" thì mủ vàng sẽ chảy ra và "cồi" phải nặn lấy ra cho hết mới lành.

sứa (con sứa) (nuốt, con nuốt) hải sản thân hình trong suốt, ăn sật sật, thường làm gỏi sứa, giấm nuốt *(Cây xương rồng trên rừng không lá, con sứa dưới biển không xương* - Hò Huế*).*

sức chỉ thị, thông cáo cơ quan hành chánh cấp trên đưa xuống cấp dưới phải tuân theo (Quan " sức" về, mỗi nhà phải góp hai ngày công để làm đường cái quan).

sức chừng mô xô chừng nấy làm vừa sức mình. Tùy theo khả năng *(Đám cưới làm cũng nhỏ vì sức chừng mô xô chừng nấy).*

sức mấy không đủ sức *(Sức mấy mà lấy được chị nớ).*

sức nghỉn sức lực, hơi sức *(Làm việc hết sức hết nghỉn. Sức nghỉn mô mà vác mụ đầm làm vợ).*

sức trai tráng sức lực mạnh khỏe của tuổi thanh niên *(Sức trai tráng ăn cả thúng cơm cũng được).*

sức về truyền xuống *(Lệnh trên sức về phải cố thủ).*

sức vóc mạnh khỏe to lớn *(Mé ao hồ gần cửa Thượng tứ là nơi dân nghèo sinh sống, đàn ông sức vóc cứng cáp thì chạy xe kéo, đạp xích lô)* (theo Phan Mộng Hoàn).

sức xuống truyền xuống *(Trên quan sức xuống mỗi nhà phải xuất một công ra làm đường cái quan).*

sướng chưa thích không *(Cho mi đó, sướng chưa).* Chữ thường dùng trong câu chuyện hằng ngày, ngụ ý đã thỏa mãn, vừa ý chưa, ngụ ý vui đùa với nhau.

sướng vô cùng trời đất rất sướng *(Lấy được vợ đẹp, sướng vô cùng trời đất)*

sứt đầu bể trán (bể trán bể đầu) đánh nhau bị thương *(Vì chuyện không đâu mà đánh nhau đến sứt đầu bể trán. Sứt đầu bể trán mới biết là bà con).*

sứt khu là bể đáy *(Kim sứt khu em đòi luồn chỉ thắm. Bông ba tàn, em đòi cắm bình cao* – Hò Huế*)*

sử (sử giặc) xúi giục *(Thằng ni hay sử giặc cho em khóc đòi mẹ để ngồi mà cười).*

sử giặc xúi giục làm giặc, sử dại cho người khác. Nghĩa bóng hàm ý xúi giục làm chuyện không hay ho gì, không tốt gì *(Thằng nớ hay sử giặc, xúi em khóc đòi đi theo mẹ).*

sửa soạn 1. sắp sửa *(Sửa soạn đi thì anh đến)* **2.** trang điểm, làm tốt *(Con gái phải sửa soạn đôi chút mới ngó được con mắt).*

sững sững sờ *(Đứng sững nhìn gái đẹp. Nghe sững bài giảng của Thầy).*

sững sững không bình thường *(Dáng người vật vờ, có vẻ sững sững như đang ở trong mộng).*

sự bất quá tam không nên làm quá ba lần *(Sự bất quá tam, hễ còn làm trật lần thứ tư nữa là bị đòn).*

sự sản (cơ ngơi) tài sản, cơ nghiệp (Sự sản như ri là nhờ vợ chồng chất chiu làm lụng).

sự thể câu chuyện *(Ngẫm xem sự thể mà rầu. Chính giữa Đồng Khánh, hai đầu Hàm Nghi* – Hò Huế*).*

sự thể con dòng (con nhà sự thể, con nhà danh giá) con nhà đàng hoàng *(Nhà mình là nhà sự thể, con phải cưới hỏi đàng hoàng).*

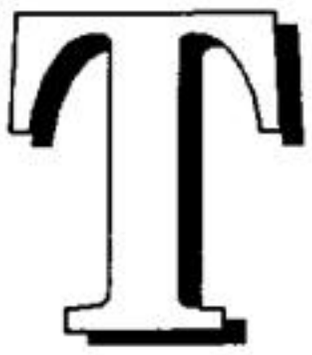
sực (nghinh) khiêu khích, gây hấn *(Hắn sực tau đập bậy).*

sực sực sừng sộ, gây chuyện *(Trông người cứ như sực sực, ưng đập người khác).*

sựng khựng *(Đứng sựng như trời trồng).*

sợi sợi *(Sợi dây lưng cột chặt).*

http://tieulun.hopto.org



ta tức "Tôi, tiếng tự xưng với ý nghĩa cao sang, lời tự xưng của thượng cấp nói với kẻ hạ thuộc, lời hách dịch của kẻ trên nói với kẻ dưới. Vua chúa hay dùng những chữ này khi nói với cấp dưới (*Thị vệ! Qua nói với các Nội các là ta ra lệnh giết tên tặc đạo nớ!*).

ta đay ta đây *(Ta đay không sợ ai).*

ta nói (tiếng đệm trong câu nói) *(Mỗi khi ho thôi thê ta nói như muôn ngàn mũi kim đâm trong cổ, mệt muốn chết).*

tai bay vạ gió gặp phải chuyện rủi mình không làm đến bất ngờ *(Gia đình Thúy Kiều gặp phải tai bay vạ gió nên Thúy Kiều mới hư sự).*

tai nghe mắt thấy có chứng cớ đàng hoàng *(Chuyện tai nghe mắt thấy là chuyện có thiệt).*

tai nồi (quai nồi) hai vòng khuyên hai bên miệng thành nồi, trông giống như vành tai, còn gọi là "quai nồi" thường dùng để nhét đôi đũa bếp vào để "duống" nồi cơm đang nóng từ trên bếp xuống rồi để sát bếp cho nóng.

tai rù (tai ù) tiếng vo ve nghe trong tai *(Người già điếc thường bị chứng tai rù).*

tai tiếng tiếng tăm không tốt *(Chị bị tai tiếng vì đã có thời đi chơi với anh nớ).*

tai vách mạch rừng có người nghe lén, biết chuyện kín của mình *(Kín đáo cho mấy cũng có ngày bị lộ vì tai vách mạch rừng, làm răng mà dấu ai được).*

talek, xa let tiếng của dân tộc Katu để chỉ bẹ chuối được xếp lại thành hình cái gùi, một đồ vật người Champa hồi xưa thường dùng. Ngày nay, trong lễ cúng các Ma Hời ở Huế nhất là vùng Cầu Hai, Nước Ngọt, người ta treo cái "Xà lẹt" trước ngõ nhà, đựng đồ ăn để cúng các Ma Hời lang thang cho khỏi bị cô hồn phá phách.

tam ban ngục hình (tam ban triều điển) ba thước nhiễu điều, một chén thuốc độc, một thanh gươm để cho tự tử.

tam bành (nổi tam bành) nổi giận *(Bà vợ lớn tuổi nổi tam bành khi có người mách là chồng mình có mèo).*

tam bất khả xuất hồi xưa, không được đuổi vợ ra khỏi nhà nếu có một trong 3 điều: **1.** vợ từng để tang nhà chồng 3 năm tức đã báo hiếu **2.** trước nghèo sau giàu tức vợ đã có công giúp chồng **3.** về nhà không có chỗ nương tựa, nếu đuổi tức là chồng bất nghĩa. (theo Phan Kế Bính).

tam cang, tam cương ba điều chính trong đạo làm người: vua tôi (Quân thần), cha con (Phụ tử), vợ chồng (Phu phụ).

tam cung hồi Thất thủ kinh đô, 5/7/1885, Tam Cung cùng vua Hàm Nghi phải rời kinh thành Huế nhưng Tam Cung đã trở lại Huế ngày 16/7/1885 có Tuần Vũ Quảng Trị Trương Quang Đản hộ tống. Tam cung là: Hoàng Thái Hậu Từ Dũ (vợ vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự Đức), Khiêm Hoàng Hậu sau được phong Trang Y Hoàng Thái Hậu (vợ cả vua Tự Đức) và Hoàng Thái Phi (trước gọi là Học Phi) vợ lẽ vua Tự Đức và là mẹ nuôi Kiến Phước. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên thì Nguyễn Văn Tường đã vâng ý chỉ của Từ Dũ Thái Hoàng Thái Hậu lưu lại Huế để lo giảng hòa với Pháp sau ngày Thất Thủ Kinh đô và sau đó đón Tam Cung về lại Huế, lúc đầu ở tạm tại Khiêm lăng (tức lăng Tự Đức) .

tam cung lục viện những chỗ ở của giới phụ nữ trong cung cấm. Tam Cung là: Cung Khôn Thái (Chánh phi tức Nhứt giai phi ở), Cung Diên Thọ (Thái Hoàng Thái Hậu tức bà nội vua ở), Cung Trường Sanh (Thái Hậu mẹ vua ở). Lục viện là 6 viện để cho các bà phi tần của vua ở: Thuận Huy, Đoan Huy, Đoan Thuận, Đoan Hòa, Đoan Trang, Đoan Trường. Các bà phi tần này cũng chia hạng: Nhị giai phi, Tam giai phi, Tiếp dư v.v. Vua thì ở tại điện Càn Thành và làm việc tại điện Cần Chánh. Vua Bảo Đại theo Tây học nên mới phong bà Nam Phương làm Hoàng Hậu (trái với truyền thống của Triều Nguyễn), ăn, ở, làm việc ở Điện Kiến Trung tân thời (trong Tử Cấm Thành, do vua Khải Định cho xây lên sau khi đi dự đấu xảo ở Paris về).

tam đa Phước Lộc Thọ.

tam đợi tam đại = ba đời *(Ác tam đợi. Trụ tam đợi. Thù tam đợi, vạn đợi).*

tam hạp tuổi hợp nhau để lấy nhau: ví dụ Thân Tý Thìn, trái lại tuổi khắc nhau gọi là Tứ Hành Xung thì không thể làm vợ chồng

http://tieulun.hopto.org

theo quan niệm xưa ở Huế.

tam khôi ba hạng trúng cách trong thi Đình: Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám Hoa.

tam pháp cơ quan gồm đại diện Bộ Hình, Đại Lý Tự và Đô Sát Viện để xử chung thẩm những vụ án.

tam pháp ty là ba cơ quan tư pháp của triều đình, lo về luật pháp trong nước: Đại Lý Tư, Đô Sát Viện và Bộ Hình. Người đứng đầu Đại Lý Tự là Đại Lý Tự Khanh, của Đô Sát Viện là Tả Hữu Đô Sát Ngự Sử và của Bộ Hình là Thượng Thư Bộ Hình (theo Trần Thanh Tâm, "Quan Chức Nhà Nguyễn").

tam quân **1.** gọi chung toàn thể quân đội. **2.** tổ chức quân đội mỗi chư hầu Trung Quân, Hữu quan, Tả quân . Mỗi quân ngày xưa gồm có 12.500 người.

tam sanh là ba con vật thường dùng để cúng quỷ thần: bò, heo, và dê *(Anh về cất lễ tam sanh, con cá đương còn lẫn cối, núp ghềnh khó câu* - Hò Huế*)*.

tam thập lục kế mưu mô, mưu mẹo *(Khi ngặt lắm thì tam thập lục kế chi cũng phải đem ra hết)*.

tam thập lục kế tẩu vi thượng sách, (hát bài tẩu mã) ba mươi sáu chước, chước chạy trốn là nhất, tránh đi thì hơn *(Người ta đang giận mình, tam thập lục kế tẩu vi thượng sách).(nói văn hoa)*

tam thọ 3 điều tượng trưng cho trường thọ: Cây Đào, Cây Tùng và Cây Trúc.

tam tinh chúc thọ một vũ điệu triều Nguyễn trong cung đình, tượng trưng ba sao Phước, Lộc, Thọ chúc vạn sự vẹn toàn.

tam toạng không quý giá gì *(Đồ tam toạng mà cũng đem về nhà)*.

Tam Tòa xưa Tam tòa xưa tọa lạc trong Thành nội, gần Di Luân đường . Tam Tòa tức Tam Pháp Ty là tòa án tối cao do 3 cơ quan họp lại gồm có các nhân viên cao cấp của Bộ Hình và Đô Sát Viện), trực thuộc nhà vua dưới triều Minh Mạng. Cơ quan này được bãi bỏ năm Thành Thái thứ 13 (1901) và giao lại công việc cho Bộ Hình. Tam tòa là nơi xử những việc oan ức, đặc biệt cần sự can thiệp trực tiếp của nhà vua. Tại Tam Tòa có đặt một cái trống để người bị án chung thẩm oan ức đánh lên, để cầu cứu đèn trời soi xét, như trường hợp bà Bùi Hữu Nghĩa từ Vĩnh Long ra Huế " rung trống" để khiếu oan cho chồng bị oan ức. Sau đó, Ông Bùi Hữu Nghĩa được vua tha tội *(Tỉnh Thừa Thiên dân hiền cảnh lịch, non xanh nước biếc, điện ngọc đèn rồng. Tháp bảy từng, Thanh Miếu, Chùa Ông, Chuông Khua Diệu Đế, trống rung Tam Tòa - Hò Huế)*. (theo Thái Văn Kiểm).

tam tòng hồi xưa, đường đời mỗi người đàn bà phải theo 3 cách: còn ở nhà thì theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con.

Tam Tự Kinh sách do Vương Ưng Lâu, đời Tống viết, dùng để dạy trẻ con học vỡ lòng chữ Hán, mỗi câu có 3 chữ.

Tam Tự Kinh rình cơm nguội ý chê bai học trò *(Nhà quê ỷ có gạo ăn nên chê học trò nghèo đói " Tam tự kinh rình cơm nguội")*.

tan hoang hủy hoại *(Bom thả tan hoang nhà cửa)*.

tan hoang hủy hoại tan nát, phá tan, không còn nguyên vẹn *(Tây về phá làng, tan hoang hủy hoại)*.

tan hoanh tan hoang *(Ham chơi bán cả cửa nhà nên gia sản tan hoanh. Bị bom thả tan hoanh cái nhà)*.

tan tành mây khói tan biến không còn dấu vết *(Đồng tiền mà vô tay thằng phá gia chi tử là tan tành mây khói)*.

tanh banh tét bẹt xé toang ra *(Pháo nổ tanh banh tẹt bẹt. Chuyện kín mấy cũng có ngày tanh banh tẹt bẹt)*.

tanh cá hôi cơm triệu chứng có thai sợ cá sợ cơm, ăn vào thì ói mửa, do bị thai hành.

tao **1.** sợi dây nôi *(Tao thẳng tao dùi, tao thương tao nhớ)* **2.** tau (Tiếng tự xung, ngụ ý trịch thượng) **3.** một phần của sợi dây **4.** lượt *(Đan hai vòng bốn tao; Tao ba=bện ba sợi)*.

tao nôi dây treo nôi em bé *(Hai tay cầm bốn tao nôi, tao thẳng, tao dùi, tao nhớ, tao thương* - Hò ru em*)*.

tau (tiếng Chàm Bình Tuy: cau) tao *(Tau đã nói mà không nghe)*.

tau đập chết chừ tiếng dọa nạt của người lớn với trẻ con, không có nghĩa là giết thật, mà có nghĩa thương yêu, chăm sóc *(Ham chơi không chịu học, tau đập chết chừ)*. Câu chuyện bên Mỹ: thằng con không lo học, đi du đãng, bị cha dọa "tau đập chết chừ" bèn đi thưa cảnh sát là cha nó muốn giết nó (đánh cho đến chết) nên cảnh sát đến bắt cha, còng tay bỏ vào tù vì tội "ác độc với con nít" tức "child abuse". Luật lệ bên Mỹ rất bênh vực trẻ con và đàn bà.

tau, mi nghĩa thường là "tôi, anh" dùng khi thân mật (Người Bắc là "Tao, mày") theo Chu Thuấn Thủy trong "An Nam Cung Dịch Ký Sự" 1657 về xứ Đàng Trong thì các Chúa thường xưng là "Tau" khi nói chuyện với quần thần và chữ "Mi" thường là cách gọi của người trên đối với kẻ dưới, cả trong dân gian lẫn trong phủ Chúa.

tay bo miệng lũm tay vo miệng lũm. Đồng nghĩa với "Tay làm hàm nhai"

http://tieulun.hopto.org

tay bồng tay dắt dàn bà tuổi thanh xuân gần qua rồi *(Ni tui đã tay bồng tay dắt, hết thời son trẻ rồi).*

tay bồng tay nách đã có vài mặt con *(Gặp lại người xưa mà tay bồng tay nách, lòng thấy xốn xao)* = Tay bồng tay dắt.

tay cán vá tay bị quẹo do tật nguyền, có tật như cán vá múc đồ ăn.*(Tay cán vá mà đánh pingpong thiệt hay).*

tay chiến tay giỏi, người giỏi *(Hắn là tay chiến về toán trong lớp tui).*

tay cối (tay cối xay) dàn gỗ có thanh ngang làm tay cầm (với dây treo cho nhẹ khi xay), một đầu có khúc gỗ thẳng góc xuống thọc vào "tai cối" để xay lúa. Ở Huế, xay lúa thường là hai người, vừa xay vừa hò, theo điệu hò xay lúa hoặc hò giã gạo. Cối xay lúa thường đặt ở bên hông nhà ngang.

tay cừ tay giỏi (Chữ Hán: Cừ) *(Ông ta cũng là tay cừ, một mình trị ba bà vợ).*

tay làm hàm nhai (tay vo miệng lũm) có làm thì mới có ăn *(Nhà tui nghèo, cụ mụ tui làm từ sáng đến túi, rứa mà vừa đủ tay làm hàm nhai).*

tay móp đầu ngón tay bị nhăn nheo vì ngâm nước quá lâu (*Đừng tắm nữa tay móp hết rồi*)

tay vo miệng lũm (tay làm hàm nhai) vừa đủ ăn *(Nhà tui cũng không giàu có chi, tay vo miệng lũm).*

tay xách nách ẵm **1.** cảnh đàn bà nhiều con, "tay bồng tay nách" **2.** hình ảnh của các bà bán hàng dạo ở Huế như bán "bánh ướt thịt nướng, bánh bèo, bánh bột lọc, bán chè v.v. *(Tay xách nách ẵm đi bán dạo bánh bèo, sống qua ngày nuôi con).*

tà lẹt (xà lẹt) Tà lẹt theo tiếng người thiểu số Cà tu là cái gù mang sau vai. Người Huế khi cúng thổ thần tức cúng đất, thường dùng bẹ chuối xếp lại thành cái gùi nhỏ, để vào đấy mấm, cá khô, rau đề, gọi là để cúng "Ma Mọi". Sau khi cúng, "tà lẹt" được treo trên cành cây trước ngõ cho Ma Mọi dùng.

tài chi (hèn chi) vì thế *(Chàng mà xa thiếp, tài chi không phiền* - Hò Huế*).*

tài nấu nướng tài nội trợ nấu nướng của các cô gái Huế có tiếng từ xưa tới nay. Họ thường chế biến để có những món ăn ngon mới cho chồng cho con ăn như *"cá lép kẹp rau mưng, rau mưng chưng cá lép"* (Ca dao Huế) hoặc *"cá nục nấu với dưa hồng, lơ lơ có kẻ mất chồng như chơi"* (Ca dao Huế). Họ đã đạt được trình độ khá cao với con cá thệ kho đến cong đuôi, con tôm rim mở chạy vòng tròn trong lớp vỏ đỏ. Họ đã bày ra nem An Cựu, bánh khoái cầu Đông Ba, bún bò Gia Hội, cơm Hến Đò Cồn, chè kê chè bắp(*"Mê mê như chè kê lộn với đậu"*), chè bột lọc bọc thịt quay, chè hột sen bọc nhãn, những thức ăn nổi tiếng của Huế đô mà bất cứ du khách nào đến Huế đô cũng muốn thưởng thức cho biết.

tàm tạm tạm được *(Chồng tui chi cũng tàm tạm nhưng anh thương tui lắm. Mặt cô nớ ngó cũng tàm tạm).*

tàn canh **1.** hừng sáng *(Gà gáy tàn canh, gà gáy giục, Canh tàn gà gáy, giục tàn canh. Trăng treo trên núi Ngư Bình, Mây trời đáy nước, thuyền tình ngửa nghiêng* - Hò Huế*).* của Mệ Bửu Lộc **2.** nghĩa bóng: bãi việc, hồi kết cuộc. *(Đánh bạc đến tàn canh).* "Chơi tàn canh" là mãi mê chơi đến hồi kết cuộc, chơi hết sức, chơi hết nghĩn, chơi cho đã, và nghĩa bóng là "hại nhau sát ván, không dung tình.

tàn cây hương để chỉ thời gian để tàn một cây hương, thường độ 45 phút *(Đi bộ tàn cây hương là thấu nhà).*

tàn thuốc vấn (đuôi kèn) tức phần cuối của điếu thuốc vấn. Các bà Huế thường dán tàn thuốc vấn lên tường, để dành khi cần thì gở ra hút tiếp vì phần cuối chứa nhiều nicotine nên rất ngon.

tàng **1.** khùng nhẹ *(Anh nớ ham học quá chừ hơi tàng tàng. Tánh tàng tàng hay bất thường)* **2.** làm tàng *(Ỷ mình giàu, anh làm tàng).*

tàng cầu **1.** làm tàng *(Hắn tàng cầu lắm, coi ai cũng không ra chi).* **2.** nhất thế giới, vàng trời *(Hắn học giỏi tàng cầu).*

tàng khê đồ vất bỏ *(Chiếc xe tàng khê nhưng đi mô cũng thấu).*

tàng ô loại cây thường được dùng nấu canh hoặc hổ lốn. Có tên là "cải cúc" ở Bắc và Nam.

tàng tàng (từ cổ) ngà ngà say *(Tàng tàng chén cúc dở say* – Kiều*)*

tào lao không nghiêm túc *(Nói chuyện tào lao cho qua ngày).*

tào lao dịch bọp đồ bỏ không đáng chú ý *(Đồ tào lao dịch bọp đó mà quý giá chi).*

tào lao dịch bọp (tào lao xịch bọp) nói chuyện tầm bậy, chuyện không đáng nói *(Ngồi buồn nói toàn chuyện tào lao dịch bọp).*

tào lao dịch bộp người không ra gì *(Thứ đồ tào lao dịch bộp không đáng để ý).*

tào lao tịnh đế chuyện không quan trọng *(Nói chuyện tào lao tịnh đế mà cũng mất thì giờ).*

tào lao tưởi lưỡi không nghiêm túc *(Nói toàn chuyện tào lao tưởi lưỡi).*

tào lao xịt bộp tào lao *(Chuyện tào lao xịt bộp mà cũng đem ra nói giữa bữa cơm).*Theo cụ Ưng Luận, chữ này phát sinh từ chữ "Ta bà thế giới" của nhà Phật mà ra, có nghĩa là

http://tieulun.hopto.org

mênh mông, rộng khắp. Xin nên ra để rộng đường dư hậu (Huế, 11/2000).

Tào Tháo rượt đau bụng bị đi chảy lỏng *(Ăn xoài non, nửa đêm bị Tào Tháo rượt).*

tàu cau bẹ cau, lá cây cau. Khi tàu cau rụng xuống, người ta lấy mo cau để bới cơm và làm quạt. Trẻ em thôn quê thường dùng "tàu cau" để làm "ngựa": một đứa ngồi trên bẹ tàu cau, một đứa ra sức kéo, do đó có chữ "Ngựa tàu cau". Thật ra, "ngựa tàu cau" còn dùng để chỉ hạng con gái thích chuyện trăng hoa, hạng "Ngựa tàu cau", còn gọi là "Ngựa Thượng tư." "Quất ngựa tàu cau" là "trốn chạy, bỏ chạy ra xa", đồng nghĩa với "quất ngựa truy phong" *(Anh nớ "cua" chị nớ, làm cho có bầu rồi "quất ngựa tàu cau"!).*

tàu cau (mo cau) là bẹ lá của cây cau khi già trở nên vàng và rụng xuống dưới đất "tàu cau". Mo cau thường được dùng để làm cơm bới (Nắm cơm) hoặc dùng để làm quạt cầm tay. (Không khác gì cây tre, cây cau cũng có rất nhiều công dụng: bông cau non dùng để xào ăn, thân cau dùng làm cột nhà, lá cau đan lại thành áo đi mưa, bẹ cau được con nít dùng giả làm ngựa *(Ngựa tàu cau).*

tàu lửa xe lửa, xe hỏa *(Đi tàu lửa từ Huế vô Sài gòn).*

tàu phù tiếng gọi quân đội của Tưởng Lư Hán qua giải giới quân đội Nhật ở Huế năm 1945. Đoàn quân Lư Hán (gọi là Tàu Vàng vì quân phục màu vàng) đóng tại trường Khải Định, ăn mặc nhớp nhúa, bị ghẻ lở, da mặt phù thũng xanh xao, vàng vọt. Họ đã đem đến cho dân Huế hồi đó nhiều tai họa như bệnh ghẻ lở, rận chấy, tiêu chảy và đồng Quan Kim vô giá trị (làm hàng hóa tăng giá và phá giá đồng bạc Đông Dương). Những tiếng "khở ghẻ, ghẻ ngứa" hoặc "cà rận" phát sinh từ thời này. Sau này, quân đội chính quy của Tưởng Giới Thạch qua thay thế (được gọi là Tàu xanh vì quân phục màu xanh lá cây) và đến tháng 6 năm 1946 thì quân đội Tàu rút khỏi Việt Nam.

tày bằng *(Công cha ba năm tày núi, nghĩa mẹ chín tháng tày non. Anh có thương em thì phải chịu lòn, kẻo thầy với mẹ đang còn lơ lơ* - Hò Huế*).*

tày (rái cá) vật ở dưới nước, bơi lội rất mau, không tiếng động để bắt cá ăn, nhiều người tưởng lầm la Ma rà.

tá hỏa (tá hỏa tam tinh) thất kinh hồn vía *(Nghe chuyện con gái tui đi chơi với con trai, tui tá hỏa).*

tá hỏa tam tinh thất kinh, đột ngột quá khủng khiếp *(Nghe chuyện hai đứa bỏ nhau, tui tá hỏa tam tinh).*

tái máu mặt sợ quá *(Xe họ tông tui, tui tái máu mặt).*

tán **1.**gán, đem đến *(Dư dùng, hắn vác cái bàn tới tấn cho tui bắt tui mua)* **2.** ve vãn *(Con trai tán con gái)* **3.** tàn che *(Lọng tán che cho vua).*

tán hươu tán vượn tán ra tán vào *(Ngồi buồn tán hươu tán vượn với bạn bè).*

tán loạn tinh thần (bấn loạn tinh thần) tinh thần bấn loạn *(Bị chồng bỏ, bà tán loạn tinh thần).*

tán tài hao tài *(Mới đầu năm mà đã bị tán tài).*

táng đởm kinh hồn ghê gớm *(Phạm Hồng Thái làm chuyện táng đởm kinh hồn với trái bom Sa Điện).*

tánh ăn hàng ăn vặt, ăn quà vặt *(Chị ở tánh hay ăn hàng ngoài chợ. Học trò con gái tánh hay ăn hàng hơn học trò con trai)* (Ở Huế học trò ăn hàng còn có lệ "tính sổ, ghi sổ", trả sau).

tánh đĩ thỏa tánh lẳng *(Chị nớ đẹp thật nhưng có tánh đĩ thỏa).*

tánh lạo xạo tánh hay ve gái, không nghiêm chỉnh *(Tánh lạo xạo, gái không ưng).*

tánh khí tánh tình *(Tánh khí anh nớ thâm trầm).*

tánh tào lao tánh nhẹ dạ *(Người tánh tào lao dễ bị gái lừa).*

tánh thâm trầm tánh kín đáo ít để lộ ra ngoài *(Người tánh thâm trầm, chính vợ mà cũng không hiểu nổi).*

tánh trương phi tánh nóng nảy *(Chồng tui tánh Trương Phi hay nổi nóng nhưng rất thương tui).*

tánh xề xề tánh xuề xòa, dễ dãi *(Gặp ông chồng cũng dễ chịu, tánh xề xề, ít giận ai).*

táp **1.** tạt vào, tấp vào *(Đò tấp vào, lửa táp cháy áo)* **2.** cắn *(Chó táp).*

tát đìa tát hết nước trong đìa để bắt cá*(Tát đìa gần cạn đã thấy cá vùng vẫy trong đống bùn non. Tát đìa thường bắt được nhiều cá phát lát).*

tát tai bạt tai.

táy con cá (vẻ con cá, phẻ con cá) ráy con cá, tách nạc cá ra khỏi xương c ná *(Tay con cá nục, nấu với dưa hường thành một đọi canh, ăn ngon toát mồ hôi).*

táy máy tò mò, rờ mó *(Bàn tay táy máy hay rờ rận).*

tả **1.** tả tơi, rách rưới *(Coi bộ tả chi lạ).* **2.** tiếng lóng là "đánh" *(Ông dân biểu diễn thuyết bị tui nêu câu hỏi chất vấn tả cho; Tả con mẹ nớ một trận tơi bời hoa lá).* **3.** viết *(Bận chừ em cúi đầu xin lạy phu lang. Chàng tả tờ ly dị cho thiếp về làng. Để cho chàng*

http://tieulun.hopto.org

rộng chân nhẹ bước. Dọc dọc ngang ngang cho thỏa lòng – Hò Huế).

tả chiêu hữu mục chiêu là hàng trên mục là hàng dưới. Nguyên tắc "tả chiêu hữu mục" là nguyên tắc về thứ tự lớn nhỏ của các gian nhà, gian bên tả quan trọng hơn gian bên hữu (nhà ba căn hai chái, xây mặt ra ngoài). Gian ở giữa gọi là "chánh trung"

tả miếu (thái miếu) Tả Miếu tức là Thái Miếu (Miếu bên trái so với chỗ ngôi của vua). Vua Gia Long xây Thái Miếu tức Tả Miếu năm 1804 (Gia Long năm thứ 3) để cúng thờ các tiên đế tức các Chúa của Đàng Trong để ghi công đức các chúa.

tả như xơ mướp (tả tơi như xơ mướp) nghèo khổ, ăn mặc tả tơi, rách như xơ mướp, tình cảnh gia đình như cái xơ mướp *(Xơ mướp dùng để chùi chén mỗi khi rửa, không mấy đẹp) (Buôn bán thua lỗ, anh chị nớ bây giờ túng quẫn, áo quần như xơ mướp).*

tả phù hữu bật hai bên có sự phù trợ, nâng đỡ *(Muốn nên sự nghiệp lớn, phải có "tả phù hữu bật" mới được).*

tả thanh long hữu bạch hổ hai bên có giàn hầu, địa thế tốt, theo đúng quan niệm phong thổ về địa lý. (xin xem Cồn dã viên Cồn hến).

tả trạch, hữu trạch là 2 dòng sông họp lại thành sông Hương, chảy ngang qua kinh đô Huế. Tả trạch xuất phát từ khe Ba, ở núi Trương Đông, hướng về Tây Bắc, quanh co lao mình xuống 55 ghềnh thác, rồi chảy đến ngã Ba Bảng Lảng (Chợ Tuần). Hữu trạch phát xuất từ núi Chấn sơn, hướng về Đông Bắc với 14 ghềnh thác hiểm trở sau đó đổi hướng Đông Nam đến Bảng Lảng họp cùng Tả trạch thành sông Hương. Từ đấy, dòng sông chảy từ từ qua vùng đá vôi vùng Long Thọ, bọc cồn Dã Viên, chảy qua thành phố, nơi đây sông rộng 370 thước, có cầu Trường Tiền bắc ngang. Đến chợ Đông Ba, sông rẽ làm hai, bọc lấy Cồn Hến, chảy về Ngã Ba Sình rồi nhập với sông Bồ trước khi chảy ra cửa biển Thuận An, tổng cộng dài chừng 70 cây số (theo Trần Sĩ Huân, Tiếng Sông Hương 1994).

tả xung hữu đột xông xáo để giành giựt *(Tau phải tả xung hữu đột mới lọt vô mua gạo "các" được).*

tản hồn hết hồn, hết vía *(mi ù tau làm tau tản hồn, thất kinh hết hồn vía).*

tản mạc (tản mác) phân tán *(Dân chúng tản mạc các nơi vì sợ tàu bay oanh tạc).*

tản mạn phiếm đàm *(Bạn bè đêm khuya ngồi nói chuyện tản mạn với nhau).*

tản rạng sáng sớm *(Anh phân với em đầu hôm cho chí sáng, tản rạng cho đến sang canh. Rứa chừ em tiếc chi một chút duyên lành mà không trao – Hò Huế)*

tạ biểu **1.** bản vạn tâu bày lòng tri ân. **2.** bản văn khước từ một ân huệ.

tạ triều **1.** từ biệt triều đình về hưu. **2.** từ chối tham dự buổi chầu.

tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu ở nhà thì theo cha, lấy chồng thì theo chồng *(Em chưa ra lấy chồng tại gia tòng phụ, em ra lấy chồng xuất giá tòng phu* - Hò Huế).(Nói văn hoa).

tại răng (tại răng rứa) tại sao, vì sao thế *(Tại răng anh cứ theo tui).*

tại vì do *(Cũng tại vì nhớ anh nên em mới ốm).*

tại (tại vì, cũng tại) cũng vì, cũng do *(Tại anh nông nổi nên mới ra cớ sự này).*

tạm bợ cấp thời *(Tui lấy anh nớ cũng tạm bợ thôi, khi mô vợ anh qua Mỹ đoàn tụ thì tui trả lại anh cho chị).*

tạng tạng người, sức khỏe *(Tạng yếu không nên ăn sò sống).*

tạng người sức người *(Tạng người hay đau yếu).*

tạp ăn một cách hỗn tạp *(Tạp ăn như heo).*

tạp ăn ăn dễ, ăn như heo *(Đang lớn, hắn tạp ăn, ăn chi cũng được).*

tạp nạp (tạp nhạp) lủng củng, không đồng nhất *(Các vấn đề tạp nạp khác để mai rồi bàn. Toàn là quân tạp nạp chứ không phải quân chính quy).*

tạp nham lẫn lộn, không thuần nhất *(Giấy tờ để tạp nham. Thành phần tạp nham).*

tạp nhạp lẫn lộn *(Thành phần tạp nhạp).*

tăm tung tích, dấu vết *(Mất tăm mất tích; Không thấy tăm hơi mô cả).* Từ cổ (Génibrel).

tăm bông một thứ tăm đặc biệt hồi xưa, dài cỡ cây bút chì, một đầu nhọn như tăm thường, một đầu bị "đập chẹp" bằng rựa cho xơ đều và mịn, đó là đầu "bông". Sau khi ăn cơm xong, tăm được dùng một đầu để xỉa răng và đầu kia để chà răng cho sạch hoặc để chấm "thuốc nhuộm" tức "thuốc xỉa" màu đen để tô lại hàm răng cho đẹp (theo Võ Hương An, tiếng Sông Hương 1992).

tăm tiếng có tiếng tăm (nhưng cũng có khi dùng như chữ "Tai tiếng" *(Anh nớ cũng là người có tăm tiếng trong làng. Chị nớ tuy chưa chồng nhưng cũng đã có tăm tiếng).*

tăm xỉa răng ăn xong, ống đựng tăm được đưa ra để thực khách xỉa răng. Tăm có thể bằng tre vót nhọn hoặc bằng gỗ. Tuy nhiên thường thường, các cụ còn có tăm để sẵn trong bọc cùng với cái nhíp là đồ vệ sinh cá nhân của các cụ. Tăm các cụ đem theo thường là

http://tieulun.hopto.org

T

tăm ngà, tăm bạc, đôi khi có chạm trổ khá công phu.

tăng bo do chữ "transbordement " của Pháp. Hồi Nhật chiếm đóng, tàu bay Mỹ hay bắn phá cầu cống, xe lửa không chạy liên tục được, có đoạn phải chuyển hành khách và hàng hóa bên phía này qua phía kia chiếc cầu đã gãy, gây ra nhiều phiền phức. Những chỗ phải chuyển qua đó gọi là "tăng bo" (*Đường xe lửa vô Đà Nẵng phải "tăng bo" mấy đoạn ở cầu Truồi và cầu Nong*).

tằng tổ lưu tông của tổ tông truyền lại *(Tiếng tăm của dòng họ, tằng tổ lưu tông mới là quý).*

tắc bên trái *(Tiếng điều khiển trâu đi về phía trái).*

tắc hò tiếng chỉ huy điều khiển trâu *(Mùa gặt hái, ban đêm thường có cảnh trâu đạp ló: trâu đi quanh sân, bước chậm rãi trên các bó lúa sắp đều theo hình tròn và theo tiếng tắc hò chỉ huy của kẻ giữ trâu. Lâu lâu lại có tiếng la " trâu ẻ". Mỗi khi thấy trâu cong đuôi, người giữ trâu cũng chay cong đuôi đi lấy cái ki tức là cái giỏ có lót rơm để hứng phân kẻo vấy vào nệm lúa đang đạp).*

tắc hò rì tiếng dùng để điều khiển trâu đi đứng, quay và dừng.

tấp vô **1.** dạt vào *(Tấp vô bờ).* **2.** hợp với *(Tấp vô với lớp người đi săn).*

tất tất (Tiếng Mường, Việt Cổ: K' oy) (Trên núi thấy có khói là có người ở).

tất lửa túi đèn đêm khuya *(Vợ chồng có nhau khi tất lửa túi đèn).*

tất ngỏm đèn tất thình lình *(Đèn tất ngỏm, túi um).*

tất trăng lỡ đèn đêm khuya trời tối *(Tham giàu phụ khó ai khen, tất trăng có đó lỡ đèn có đây* - Hò Huế*).*

tẳn mẳn **1.**hay rờ mó *(Ngày thì quan lớn oai như thần, đến đêm quan tẳn mẳn còn hơn đứa con nít)* **2.** "tăn măn tẳn mẳn" = chuyện nhỏ nhoi *(Người không đại thể, tánh tăn măn tẳn mẳn).*

tẳn mẳn nhỏ nhoi, chi tiết *(Nên chú ý đến chuyện đại thể, đừng để ý đến chuyện tẳn mẳn).*

tẳn mẳn tỉ mỉ quá tỉ mỉ, để ý đến chi tiết, chú trọng đến chi tiết *(Ngồi tẳn mẳn tỉ mỉ đếm sạn trong sàng gạo. Tẳn mẳn tỉ mỉ sửa cái đồng hồ cho chạy lại).*

tẳn mẳn (tẳn mẳn, tỉ mỉ) tỉ mỉ, tò mò *(Tẳn mẳn hắn chế được chiếc xe đạp 5 bánh).*

tâm bôn (dâm bôn) dâm đãng *(Phường tâm bôn, đồ trốn chúa lộn chồng).*

tâm địa tánh tình bên trong, lòng người *(Tâm địa con người không biết mô mà lường).*

tâm ngẩm dáng suy nghĩ, không nói ra *(Lặng nghe tâm ngẩm gật đầu* – Kiều*).* Từ cổ, TĐ. Paulus Của.

tâm phục chịu cho là giỏi, là tốt *(Khẩu phục không bằng tâm phục).*

tâm sự chát chua tâm sự đau khổ *(Tâm sự chát chua biết ai mà mua bán, rao khắp chợ đời không thay dáng người mua. Bán buôn là chuyện bông đùa, đành đem tâm sự chát chua ra về* - Bửu Lộc, Hò Mái Nhì Huế*).*

Tân Mỹ (làng Tân Mỹ) làng nằm trên phá, gần cửa Thuận, nổi tiếng về nuôi vịt, trứng vịt lộn nổi tiếng.

tâng (tưng, tâng lên) nâng lên *(Thấy ai đang lên, hắn tâng lên, thấy ai sập xuống, hắn đạp xuống).*

tâu tâu với vua, tờ trình dâng lên vua. Nghĩa dùng thường là "nịnh" = *(Hắn tâu vô tâu ra với sếp để hại đồng nghiệp).*

tâu đập vô, tâu đập ra tiếng lóng để chỉ vải Popeline Sanford hồi xưa thường được dùng để may áo sơ mi, mặc mát, một thời thịnh hành ở Huế, hồi 1950-1970.

tâu vô tâu ra (ton hót) dèm pha *(Người vợ tâu vô tâu ra với ông chồng để đuổi đứa con chồng ra khỏi nhà).*

Tây Thượng (Nam Phổ) địa danh từ vùng Vỹ dạ đi về cửa Thuận, có bánh canh Nam phổ, bánh bèo Tây thượng rất ngon và với một câu truyền khẩu để đời *"gái Nam Phổ ở lỗ trèo cau".*

tầm bậy tầm bạ không đúng cách *(Nói tầm bậy tầm bạ).*

tầm bậy (tầm bạ) sai lệch *(Ăn nói tầm bậy, không đứng đắn chi cả).*

tầm phào (tầm khào) không đâu vào đâu *(Ngồi nói chuyện tầm phào cho qua ngày tháng; Ăn hột mít địt tầm phào, ra ngoài rào địt cái tủn* – Đồng dao Huế*)*

tần mần (tẩn mẩn) thích rờ rận, tò mò *(Ban ngày quan lớn như thần, ban đêm quan lớn tần mần như ma* - Hò Huế*).*

tần ngần ngần ngừ *(Tần ngần nửa ở nửa về).* Từ cổ.

tấc 1/10 thước tức 4cm. Ví dụ : 3 thước 2 tấc là 1m28. Tấc, thước và trượng là đơn vị đo lường chiều dài hồi xưa. 1 trượng là 4mét. 1 thước=1/10 trượng tức 40cm. 1 tấc=4cm.

tấc đất cắm dùi sở hữu chủ của một miếng đất nhỏ để làm nhà ở. *(Không có được một tấc đất cắm dùi mà cứ ăn to nói vậy).*

tấm bửng (tấm bảng) tấm gỗ dày, thường dùng làm cửa ngăn trong nhà. Ở đò, hai tấm ván có hình vòng cung của mui đò, dùng để đậy khoang khi mưa gió, được gọi là "tấm bửng" và đó cũng là tấm bảng ghi số đò, số

http://tieulun.hopto.org

liên gia, tên vạn, bến đậu v.v..Vào lúc trời nóng, tấm sáo tre treo trước khoang thay thế tấm bửng cho mát (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, tập 2, 2001).

tấm khịa tấm phên đan bằng tre để ngăn cách, để che.

tấm mành mành tấm liếp đan bằng tre mỏng để che cửa thế bức sáo *(Bác lui về bác đan tấm mành mành, che râu bác lại, em mới đành phận thương* - Hò Huế*)*.

tấm phản (tấm ngựa) giường ngủ ván ghép *(Trời nắng nằm trên tấm phản dày, thiệt mát).*

tấm rầm là những tấm ván dài lót sàn đò ở khoang trước.

tấm sạp là những tấm ván ngắn lót sàn đò ở khoang sau.

tấm tức **1.** còn tiếc *(O nớ đi lấy chồng, tui còn tấm tức)* **2.** tức tối *(Nghĩa tao khang ai mà vội dứt, đêm nằm tấm tức lụy nhỏ tuôn rơi* - Hò mái nhì Huế*)*.

tấn **1.** đưa vào *(Đang túng bấn, người anh lại tấn cho một đứa cháu bắt phải nuôi).* **2.** vững chân *(Xuống tấn, bưng bao gạo).*

tấn tôn (đăng quang) lễ lên ngôi vua.

tấn vô đưa vào, dí vào *(Người đẹp được tấn vô cung vua. Đã nói không ăn mà cứ tấn vô miệng bắt người ta ăn).*

tấp **1.** dạt vào *(Chống nôốc tấp vô bờ nghỉ đã, cho ghe tấp vô bợt)* **2.** che lấp *(Tấp rú, tấp ri, dòm nỏ chộ)* = rú che, rừng che nhìn chẳng thấy. **3.** bỏ qua một bên *(Tấp rơm vô một phía)* **4.** đắp lại, che lại *(Tấp công việc lại chơi đã. Chuyện đó tấp lại đã, chưa bàn tới).*

tấp vô tấp vào *(Thuyền tấp vô bến).*

tấu **1.** thưa chuyện với vua ngày xưa *(Các quan tấu lên vua tại buổi chầu)* **2.** mách sau lưng, báo cáo ngầm *(Vợ tấu ra tấu vô với ông chồng làm quan để hòng ăn hối lộ của đám lý hào. Tụi tay chân tấu bậy bạ với ông sếp).*

tấy (con tấy) con rái cá (Chỗ sông sâu có tấy, thường bị lầm là ma rà).

tẩm bổ săn sóc bồi dưỡng ăn uống *(Ốm thì phải ăn tẩm bổ).*

tẩn gán, đẩy cho người khác *(Chồng tẩn cho vợ món nợ cờ bạc. Người bạn thân tẩn cho hắn con bồ cũ).*

tẩn mẩn rị mọ, bàn tay cử động muốn rờ *(Đêm khuya, anh tẩn mẩn).*

tẩu đi *(thôi, tui tẩu cho rồi , đứng lâu mỏi cẳng).*

tẩu tán tản mác, giấu giếm, phân tán *(Gian thương tẩu tán tài sản. Tẩu tán tài sản để khỏi đóng thuế. Ăn cướp tẩu tán để tránh quan quận).*

tẩu (dọt, phóc) đi khỏi chỗ *(Tui tẩu cái đã vì còn phải ghé nhà cô bồ).*

tẩy vật bỏ, tống khứ đi (có lẽ do chữ "tống+đẩy" mà ra) *(Cái bót cũ quá tẩy đi cho rồi)*

tận cùng **1.** hết đường *(Đuổi theo đến tận cùng).* **2.** hết sức, chung thủy *(Chơi với bạn cho tận cùng).*

tập ấm Nhờ tập ấm, cháu các quan chức tước lớn được làm quan không qua khoa cử. Con quan là "ấm tử", cháu quan là"ấm tôn". Được chọn thẳng là "ấm thụ", qua kỳ sát hạch trình độ là "ấm sinh". Mỗi quan chỉ được tập ấm cho một người theo thứ tự ưu tiên, con lớn nhất, cháu lớn nhất, con nuôi (Nếu quan không con). Về ban hàm và tước cho con cháu các quan, có 3 cách: tập tước, tập ấm và ấm tử. "Tập tước": con cháu các công thần được tập tước của cha ông. "Tập Ấm" ban hàm cho người con trưởng của các quan từ tam phẩm trở lên. "Ấm tử" có hai hạng: " con viên tử" (là con quan từ hàm 6-1 trở lên) và " ấm sinh" (là con quan từ hàm 5-1 trở lên). (theo Nguyễn Đắc Xuân).

tập san Đô Thành Hiếu Cổ, Bullentin des Amis du Vieux Hue hội Đô Thành Hiếu Cổ (Association des Amis du Vieux Hue) thành lập ngày 16-11-1913 tại Huế với mục đích thu nhập, bảo quản những di vật về các mặt chính trị, nghệ thuật, lịch sử, văn học, văn hóa ở Huế và các tỉnh Trung Kỳ, với ông Dumontier làm chủ tịch. Trụ sở của hội cũng là nơi trưng bày cổ vật của hội đã trở thành viện bảo tàng Khải Định năm 1923. Hội cho ra đời tập san Bulletin Des Amis Du Vieux Hue , viết tắt là BAVH (Tập san của Trường Viễn Đông Bác Cổ tức École Francaise d' Extrême Orient được gọi là Bulletin de L' École Francaise d' Extrême Orient , viết tắt là BFEO). Với ông Leopold Cadière làm chủ bút, tập san BAVH đã đăng tải nhiều công trình khảo cứu rất có giá trị về Huế. Tập san này đình bản năm 1944 với thế chiến thứ hai. Sau nầy vào khoảng năm 1990, Hội được tái dựng tại Paris do con cháu các cựu hội viên góp sức như Jean Cousso và Sallet và có các ông Thái văn Kiểm, Nguyễn Cúc và Nguyễn Thế Anh tiếp tay.

tập tễnh làm mụ gia rắp ranh lấy vợ cho con *(Sắp cưới vợ cho con trai bị bạn bè chọc là tập tễnh làm mụ gia).*

tập tượng trường là khuôn đất bến xe bên cạnh chợ Đông ba, ngày nay là trường huấn luyện voi (Champ d' exercice pour les éléphants)

tập tục Chàm một sắc thái đặc biệt của người Chàm là mẫu hệ. Trước đây, vài làng

http://tieulun.hopto.org

T

tại Huế cũng còn tiềm tàng tập tục Chàm mang nhiều màu sắc mẫu hệ của dân Chàm: dân các làng Khương Lộc, Hoàn Tài, Tiền nộn, Đôn Lương, Bao Vinh, Lợi An và Thế Lại (tức 2.3 đất của Châu Ô ngày trước), có nếp sống khá lỏng lẻo: trai gái tuy không sống chung với nhau trước nhưng họ có thể đã có 2, 3 mặt con trước khi cưới hỏi (theo Nam Phong).

tập vồng vồng tay mô không tay mô có trò chơi nắm đồ trong một tay rồi quay tròn để người khác đoán tay nào. Một em ngầm nắm cục sạn nhỏ trong một bàn tay rồi quay tròn cả hai bàn tay cũng nắm lại để cho người kia đoán là bàn tay nào. Đoán trúng là thắng *(Tập vồng vồng tay mô không tay mô có, tập vọ vọ tay mô có tay mô không* - Đồng dao Huế*)*.

tật thói quen *(Anh nớ có tật hút thuốc trên giường).*

te cò chạy ù té chạy *(Cảnh sát đuổi , cả tụi te cò chạy, vất cả sách vở).*

tem đã đóng dấu đã có tì vết hoặc trai gái đã có người thương, đã có nơi có chốn, đã có người cưới hỏi hoặc ngụ ý đã hết trong trắng *(Mạn phép hỏi em rứa chứ tem đã đóng dấu chưa).*

tem đã đóng dấu (tem đóng dấu) đã có người yêu rồi, đã hứa hôn hoặc cưới hỏi rồi *(Chị nớ đã có người hỏi rồi, tem đã đóng dấu!).*

tè xuống dưới *(Thấp lè tè. Nước chảy tè).*

tè he áo quần để hở, không chỉnh tề *(Áo tè he để lộ vú).* "Ngồi tè he" là người ngồi hở hang *(Đàn bà con gái khi ngồi phải cho kín đáo, không được ngồi tè he).* Theo tự điển Alexandre De Rhodes đã có từ năm 1651 thì cũng đã có chữ này từ hồi đó: *("Tè he" = để hở, mặc quần áo không chỉnh tề, vô phép).*

tè (xè) đi tiểu *(Bí quá phải tè bên đường).*

té dư dả *(Đi buôn đi bán té tiền cho vay* - Ca dao Huế*).*

té được để dành được *(Đi chợ té được mỗi tháng vài chục đồng. Té được đồng nào hay đồng đó).*

té đựng té đột (té lăng chiêng đổ đèn, ngã đựng ngã đột) bổ té nhào lộn *(Cả bầy đánh nhau, té đựng té đột).*

té lại (trừa lại, lưa lại) còn lại, dư lại *(Đi chợ không mua nhiều, té lại mấy chục đồng bỏ ống. Té lại toàn đồ hư thúi).*

té lăn chiêng (lăn đùng) té nằm dưới đất, té nằm nghênh ngang *(Bị xe trúc, thiên hạ té lăn chiêng đổ đèn).*

té lăng chiên đổ đèn (bổ chổng gọng giơ que) bổ té lung tung, té "chổng cọng dơ que" *(Đi xe đạp không đèn bị vấp cục đá, té lăng chiêng đổ đèn. Xe trúc người ta té lăng chiêng đổ đèn).*

té ra không dè, thì ra, hóa ra *(Té ra anh là phường sở khanh).*

té ra rứa (cam chi hèn, hèn chi) thì ra thế *(Anh đi một mình vì chị mới sinh, té ra rứa).*

té ra (thành ra) như vậy thì, hóa ra *(Té ra chị con của bác Khóa).*

té rứa (té ra rứa) à ra thế *(Té ra anh đây là em của chị nớ).*

téc tách ra *(Téc bánh tét).*

tép 1. tôm nhỏ ở sông ngòi *(Đồ tôm tép, để ý đến mà làm chi).* **2.** nhỏ bé *(Tép riu).*

tét 1. chẻ đôi, cắt bằng sợi chỉ *(Dùng sợi lạt tét bánh chưng)* **2.** rạn nứt *(Nước chảy, bình bồng bị tét rồi)* **3.** toét *(Tét đầu).*

tét bánh dùng sợi dây lạt nhỏ hoặc sợi chỉ thắt quanh đòn bánh tét để cắt ra từng lát rồi đem chiên giòn. Cắt bánh tét cách nầy, miếng bánh không bị vỡ từng mảnh *(Tét bánh chưng để cúng).*

tẻ 1. tách ra *(Tẻ hai đứa nó ra tội nghiệp. Tẻ nước ra sau khi vo gạo. Tẻ quyển sách to ra làm ba xấp nhỏ)* **2.** vắng *(Tẻ lạnh, buồn tẻ).* **3.** lẻ loi *(Đi tẻ; Lẻ tẻ).*

tẻ tách ra *(Tẻ nếp nấu xôi. Khi cơm gần chín phải tẻ bớt nước, đổ vô chậu nước mả cho heo ăn. Đi đến Bảng lảng thì hai toán tẻ ra, toán lên núi toán về phố).*

tẻ nước (chắt nước) lấy bớt nước đi, đổ bớt nước ra *(Vo gạo xong, phải tẻ nước mả ra khỏi gạo rồi mới bỏ vô nồi nấu cơm).*

tẻo (thẻo, tẹo) chút ít *(Chỉ một tẻo thôi là tui đậu rồi).*

tẹo (thẻo) chút ít *(Cho tui một tẹo keo để dán thơ. Chờ tui một thẻo).*

tẹp nhẹp (tạp nhạp) chuyện không ra gì *(Đàn bà ngồi nói chuyện tẹp nhẹp với nhau)* ("Tẹp" là tiếng Nôm, âm Hán Việt là "Tiệp").

tẹt 1. rách *(Quần tét một đường. xé tẹt miếng vải)* **2.** dẹp, không cao *(Mũi tẹt).*

tê 1. kìa, ấy Tiếng Chàm là "Teh" *(Bên ni bên tê. Phải có mắm nêm tê, em mới chịu ăn. Nơi tê. người tê. con tê. thằng tê* - theo Tự điển Huỳnh Tịnh Của*).* **2.** da thịt ê đi *(Tê mê. tê mơi. tê cứng* - theo Tự Điển Huỳnh Tịnh Của*)* **3.** ngày tê= 2 ngày sau.

tê ni mấy bữa rày *(Tê ni mắc việc, không đến được).*

tê tề đó kìa *(Cái nớ nằm tê tề).*

têm trầu ăn têm trầu thường dùng vôi quẹt vào ở đầu lá trầu, rồi xếp nhỏ lại và cho cọng trầu xuyên qua lỗ chích ở giữa. Do đó bình vôi thường có cái muỗng nhỏ để quệt trầu và

http://tieulun.hopto.org

cái que nhọn để đục lỗ xuyên qua miếng trầu *(Miếng trầu anh têm vừa vôi, miếng cau anh bửa vừa đôi vợ chồng* - Ca dao*). (Thông thường, theo tục lệ Huế khách đến nhà phải têm trầu rót nước trà đãi khách).*

têm trầu cánh phượng bệt vôi lên trên lá trầu rồi cuốn gọn lá trầu lại và cho cuống lá xuyên qua lỗ đục thủng ở giữa cuộn trầu được gọi là "têm trầu". Têm trầu phải biết ý thích của người ăn "mặn" hay "lạt" tức là phải "bệt" với nhiều vôi hay ít vôi trên lá trầu. Têm trầu cho có nghệ thuật cũng không phải dễ: miếng trầu sau khi têm có hình cánh phượng, trông giống như con phượng hoàng đang bay, gọi là "têm trầu cánh phượng", một nghệ thuật têm trầu của các gia đình quyền quý, "con nhà" ở Huế.

têm trầu Huế tức gói gọn lá trầu có bôi vôi để ăn với cau. Ở Huế, người ta thường quệt vôi vào lá trầu, rồi " têm lại" tức cuốn thành miếng (người Bắc gọi là " khẩu trầu"). Lúc ăn đút miếng trầu têm vào miệng rồi mới đút miếng cau vào. Đôi khi, lại còn ăn đệm một miếng vỏ cây hay một hột mây *(Trầu này trầu tính trầu tình, trầu nhân trầu ngãi, trầu mình lấy ta* - Ca dao*).* Trầu têm được gọi là " trầu mặn" hay " trầu lạt" tùy theo vôi quệt nhiều hay ít trên miếng trầu. Têm trầu cũng có nhiều kiểu: cánh phượng, cuốn sổ (tức cuốn lại), miếng ngói (gói lại hình vuông) và thường dùng cuống trầu đâm vào giữa để lá khỏi bung ra *(Trong trắng ngoài xanh, ở giữa đóng đanh, hai đầu trống hổng - Câu đố).* Ngoài ra chỉ khi têm trầu để cúng người ta mới phải têm trầu trước, còn ngoài ra khi gần ăn hoặc khi khách đến nhà, người ta mới têm trầu để miếng trầu được tươi hơn *(Con quạ nó đứng đầu cầu, nó kêu bớ mạ têm trầu khách ăn* - Ca dao Huế*).*

têm trầu vấn thuốc hầu hạ bậc trưởng thượng *(Con có hiếu có người bỏ việc về nhà hầu cha mẹ, têm trầu vấn thuốc, xách giỏ theo hầu mẹ như ông Bùi Hữu Lân, dòng dõi Bùi Hữu Thứ ở làng An Ninh, đậu bằng cấp cao kỹ sư cầu cống bên Pháp về).*

tên " sông Hương" sông Hương xuất phát từ dãy Trường Sơn, theo hai nhánh Tả Trạch và Hữu Trạch, hợp lại làm một tại Bảng Lảng, chảy qua kinh thành, rồi đổ về phá Tam Giang. Có tên sông Hương có lẽ vì giống cỏ Thạch Xương Bồ ở thượng nguồn làm hai bên bờ sông này thơm ngát, và cũng có lẽ theo truyền thuyết, chúa Nguyễn Phúc Trăn theo lời dạy của thần báo mộng, đốt một nén hương đi từ đồi Hà Khê tức chùa Linh Mụ về hạ lưu khi hết nén hương là chỗ đóng đô, cơ nghiệp sẽ bền vững , và cũng có thể là sông chảy qua Hương Trà nghĩa là "Trà thơm" như Lê Quý Đôn nói trong Phủ Biên Tạp Lục (theo Phi Long).

tên "Sịa" Sịa là tên của một vùng làng gần biển (có làng Khuôn Phò) có thể là do tiếng Sịa của người Tà Oai Pacoh , Bru Vân Kiều, tức "con cá" dùng để chỉ sản vật của một vùng đất (theo Nguyễn Hữu Thông et al).

tên "Truồi" Truồi là một địa danh phía Nam của Huế, có thể là do chữ H' truoi của người Tà Oại Pacoh , Bru Vân Kiều tức "con gà", tên dùng để gọi sản vật của một vùng đất (theo Nguyễn Hữu Thông et al).

tên Chàm Theo Nguyễn văn Tố (Noms et lieux Cham-Annamites, 1943) thì ở Thừa Thiên có nhiều địa danh gốc Chàm. Ví dụ: An lỗ (huyện Phong điền), An kiều (huyện Hương thủy), Bãi đạp (huyện Quảng điền), Cao ngạc (huyện Phú lộc) Giam biền (Long Hồ, h. Hương trà), Lai bằng (h. hương trà, Lai trung (Thanh Căn, h. Quảng điền), Liễu cốc (h. Hương trà), Mậu tài (h. Phú vang), Mĩ xuyên (h. Phong điền), Nhũ hồ (sông ở Huế), Ô long (Cửa Tư hiền, h. Phú vang), Nguyệt biều (h. Hương thủy), Phú vang, Thanh phúc (h. Quảng điền), Tiên nộn (tổng Mậu tài), Trạch phổ, Ưu điểm (Phò trạch, h. Phong điền) và các cảng: Yêu và Cố đê ở Thuận Hóa.

tên cúng cơm (tên móc nôi) tên cha mẹ đặt hồi nhỏ *(Tự nhiên đem tên cúng cơm tui ra mà nói cho mọi người biết).*

tên họ mỗi người lúc sinh ra đều được đặt tên. Theo Hà Mai Phương và Bảng Phong thì người Việt Nam có cả thảy 384 họ. Theo Huard và Durand thì họ Nguyễn chiếm 54 % tổng số các họ. 85% các họ thuộc các họ sau: Nguyễn, Trần, Lê, Phạm, Vũ, Ngô, Đỗ, Hoàng, Đào, Đặng, Dương, Đinh. "Tên tục" là những chữ tốt đẹp. về phái nữ thì là những tên sông, tên cây, tên chim, tên những vật quý hiếm như "Cúc, Trai, Loan, Liễu v.v.", với con trai thì là những đức tính tốt như "Đức, Khiêm, Dũng, Tuấn, Hùng v.v" "Tên đệm" hay chữ lót thường là "thị" hoặc "nữ" dùng cho phái nữ và "Văn, Ngọc, Hữu v.v." dùng cho phái nam. Ngoài ra còn "tên chữ" và tên tục diễn tả một cách văn hoa, ví dụ "Bảo Thư". "Tên Hiệu" là tên đặt ra bằng chữ Hán để chỉ một địa danh hay một đức hạnh, ví dụ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu tức của núi Tản và sông Đà. "Tên húy" là tên bằng chữ Hán (2 chữ) để diễn tả đức tính của người đã khuất. Chỉ có tên này mới được dùng trong khi tang lễ, ví dụ "Thuần Đức" tức "đức hạnh hoàn toàn" (theo Pierre Huard và Maurice Durand ,

http://tieulun.hopto.org

"Connaissance du Vietnam" 1954 và theo Nguyễn Ngọc Huy, Hà Mai Phương và Bảng Phong, "Tên Họ người Việt Nam, 1998).

tên móc nôi (tên cúng cơm) tên đặt hồi nhỏ còn mới thôi nôi. Tên móc nôi và Tên cúng cơm thường cùng là một tên, đặt lúc mới lót lòng, có thể xấu tên vì thường tránh ma quỷ bắt đi lúc còn nhỏ. Do đó sau này lớn lên, thường người ta lấy tên hay ho hơn và cố dấu tên "cúng cơm" hoặc "tên móc nôi" cho đỡ ngượng *(Tên cúng cơm và tên móc nôi chị nớ là "Thúi Địt" mà chừ lớn lên lại lấy là "Hương Lan", bút hiệu là "Thanh Thanh").*

tên vua mỗi vua nhà Nguyễn thường có 5 tên: **1.** Danh tự tức tên tục, tên cúng cơm do cha mẹ đặt khi sinh ra. Ví dụ: Miên Tông là tên của vua Thiệu Trị **2.** Ngự danh tên khi lên ngôi vua, lấy từ trong kim sách theo thứ tự đã ghi. Ví dụ: Miên Dung là Ngự Danh của vua Thiệu Trị (nên vì thế, "Cửa Tư Dung" phải đổi tên lại thành "cửa Tư Hiền" **3.** Niên Hiệu là tên gọi của triều đại đó, ví dụ Gia Long, Minh Mạng v.v. **4.** Thụy Hiệu là tên gọi khi chết **5.** Miếu Hiệu là tên để thờ ở Thế Miếu, ví dụ Thế Tổ Cao Hoàng Đế là miếu hiệu của vua Gia Long. Sau khi vua lên ngôi, bộ Lễ phải lục soát tất cả các địa danh trong nước, nếu trùng với danh tự và ngự danh của vua thì phải đổi tên ngay vì đó là "trọng húy" tức là tên phải tuyệt đối kiêng cữ. Khi viết các tên này phải dùng lối chiết tự (theo Võ Hương An, Tiếng Sông Hương 1993).

tề (tiếng Chàm: teh) đó kìa *(Em cứ làm rứa tề. Ngụy chưa tề. Đó tề).*

tề chỉnh đàng hoàng, ngay ngắn *(Mặc áo tề chỉnh để cúng; Xếp hàng tề chỉnh).*

Tề Thiên Đại Thánh Có tài biến hóa *(Không phải Tề Thiên Đại Thánh nên mới bị kẹt lại sau 1975).*

tế sao 1. cúng sao *(Tế sao ngoài trời).* **2.** lạy như tế sao, xin tha tội *(Lạy như tế sao mà cũng không được tha).*

tế Thành Hoàng cúng thần Thành hoàng ở đình làng, Xuân Tế hoặc Thu tế (Tháng 6, 7 âm lịch) để mong Thành hoàng che chở cũng như để bá cáo cho Thành hoàng những việc trong làng. Đó là lễ hội lớn của làng, thường cúng chung với các vị thần Khai Canh, Khai khẩn, và có thể cả ba vị thần Thổ Công. Lễ rất trọng thể và theo đúng các nghi thức đã được ấn định.

tếch cò (cò bay) đi thẳng *(Mượn tiền xong rồi tếch cò).*

tết 1. nút xoắn của các sợi dây mây hoặc lạt (tre), thông thường khi cột xong, hai đầu sợi dây được quay vòng, xoắn lại. Cử động này gọi là "tết" sợi dây để cho nút buộc không sút ra *(Dùng dây lạt để tết bánh tét)* **2.** ngày Tết **3.** đi biếu quà ngày Tết *(Tết Thầy giáo chậu hoa, gói trà và phong pháo).*

tết Côngô (tết Maroc) còn lâu "còn khuya" (tiếng lóng) *(Cho anh nớ mượn tiền, đến Tết Congo cũng chưa trả. Phải đợi đến Tết Maroc mới có tiền thưởng).*

tết Mậu Thân Huế khói lửa, Huế tử vong, Huế đổ nát, Huế tiêu điều năm 1968.

tết thầy ngày Tết mừng tuổi thầy *(Tết thầy thường là phong pháo, gói trà, mứt gừng và một bài đít cua).*

tễ thuốc thang thuốc *(Đem đơn thuốc đến tiệm thuốc Bắc để bốc một tễ thuốc đem về sắc uống).* "Thuốc tễ" là thuốc Bắc chế biến thành viên nhỏ tẩm mật để ăn lần. "Thuốc huờn" lớn hơn.

tệ rứa sao tệ thế *(Anh tệ rứa, cả tháng nay không thấy mặt).*

tha 1. không bắt tội *(Tha cho thằng con còn dại dột)* **2.** đem theo *(Mèo tha đàn con đi chỗ khác)* **3.** bỏ, hy sinh *(Phiên tui, tui tha. Tha con tép câu con cá).*

tha hương ngộ cố tri xa nhà gặp người mình quen, tỏ ý sảng khoái vừa ý *(Ăn thịt vịt mà có ly rượu đế, chẳng khác chi "Tha hương ngộ cố tri).*

tha phương cầu thực đi làm ăn ở chốn xa xôi để sống.

tha về, na về đem về *(Tha về toàn đồ tào lao chật nhà chật cửa).*

thai hành biến chứng sau khi mới thụ thai vài tháng, thường là ói mửa, chảy nước miếng, ưng ăn đồ chua v.v...

thai máy bào thai cựa quậy trong bụng mẹ *(Đến tháng thứ năm thì thai máy).*

tham, cách hồi xưa quan lớn khi có tội bị Triều đình, qua Tòa Ngự Sử chẳng hạn, vạch tội rồi đưa qua Bộ hình xét xử thì gọi là bị "Tham". Từ "Tham" này chỉ dùng cho các quan to. "Cách" là bị cách chức, bãi chức. Ngoài ra, về Triều Tự Đức, các quan bị đưa ra xét xử khi "bị tham" và "bị khống".Bị "Khống" là bị có người tố cáo tội lỗi của viên quan đó (theo tiếng Sông Hương 1993, Chú Thích, Trang 95).

tham công tiếc việc ham lo làm ăn *(Tham công tiếc việc, chị quên chuyện lấy chồng).*

tham gió bỏ mây có mới nới cũ *(Xin đừng tham gió bỏ mây, tham vườn táo rụng, bỏ cây nhỡn lồng* - Hò Huế).

tham thì thâm tham lam thì hay bị lỗ vốn *(Tham thì thâm, cổ nhân dạy thế* - Ca dao).

tham tri một chức quan khá cao hồi xưa, nằm dưới Thượng Thư. Có 2 loại: Tả Tham

http://tieulun.hopto.org

Tri và Hữu Tham Tri. So với đời bây giờ thì Thượng Thư ngang với Tổng Trưởng. Ngoài ra, còn có chức "Thị Lang" (Tả Thị Lang và Hữu Thị Lang) với vai trò giống như "trợ tá cố vấn". Chức "Biện Lý" hồi xưa ngang với "bí thư"bây giờ (theo Nguyễn Xuân Thọ, "Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa ở Việt Nam", 1995).

than hời than hỡi than thở *(Cứ ngồi giữa mà than hời than hỡi, không chịu làm việc) (Này hỡi anh ơi, chừ em hỏi anh, trăm ngàn thứ than, có than chi là than không quạt. Trả lời: trăm ngàn thứ than, có than hỡi than hời là than không quạt* - Hò Huế).

thang nấu sôi *(Chưng thang gói thuốc Bắc để bệnh nhân uống).*

chưng cách thủy là hấp bằng hơi nước *(Yến sào phải được chưng cách thủy mới tốt).*

thanh bì = vỏ quýt non.

thanh cảnh dáng vẻ phong lưu ốm yếu *(Người dáng thanh cảnh, cốt cách).*

thanh long Nha trang trái bằng hai nắm tay, bầu dục, màu hồng, tựa ở trong nhiều nước, màu tấng lẫn hạt đen li ti, ăn mát, thường có nhiều về mùa Hè. Trái thanh long ở Nha trang đã được đem ra dâng vua.

thanh mảnh (thanh cảnh) nhẹ nhàng, mỏng mảnh, ngụ ý dễ thương *(Nón Huế thanh mảnh).*

thanh minh (Thanh Minh Thanh Nga) là tên đoàn hát cải lương thời 1960-1980 với các cô đào nổi tiếng như Thanh Nga. Nghĩa được dùng là = giải thích, phân trần. Một nhóm người Thượng Cà Lơ (Kha Lu) ở rừng về phố, đến mua cà rem cây ở rạp ciné Tân tân ăn cho mát nhưng vì mãi mê nhìn xe cộ quên không ăn liền, đến khi nhìn lại thì cà rem đã chảy mất hết. Người Thượng kéo đến bót cảnh sát Đông Ba do ông cò Lacaze làm trưởng bót, để kiện chủ rạp là ông Tôn Thất Đệ đã lừa dối người Thượng, Ông Tôn Thất Đệ phải "thanh minh thanh nga" và cuối cùng biếu không mỗi người Thượng một cây cà rem cho "vui vẻ cả làng". Theo học giả Thái Văn Kiểm (Việt nam Anh Hoa, Làng Văn 2000), thì ông cò Lacaze nầy về sau có người con là Jannon Lacaze, năm 1955 làm đến Tổng Tham mưu Trưởng quân đội Pháp ở Paris.

Thanh Niên Tiền Tuyến những khóa sinh của khóa học quân sự trước tiên hồi thời Trần Trọng Kim do Phan Anh, Phan tử Lăng và Tạ Quang Bửu điều khiển, đóng ở trường Khải Định. Các khóa sinh là thành phần trẻ ưu tú, có học thức thời bấy giờ, được huấn luyện để trở thành sĩ quan nòng cốt của quân đội Việt Nam sau nầy. Sau ngày cách mạng tháng 8, những vị này đã trở nên các sĩ quan giải phóng quân và vệ quốc quân, một số bị hy sinh tại các mặt trận Nam Bộ và Lào, một số vào học trường võ bị và trở thành những sĩ quan cao cấp của Quân Đội chống Pháp.

thanh thân hành động thiến bộ phận sinh dục được gọi là "thanh thân" tức làm cho thân thể trong sạch. Những người bị thiến này được gọi là "thanh" và những người không có bộ phận sinh dục lúc mới sanh được gọi là "đồng thanh". Người bị thiến là những người thuộc gia đình nghèo muốn vào cung hầu hạ để nhờ vả về sau. Trước khi thiến phải nhịn ăn hai ba ngày và nghỉ ngơi tịnh dưỡng. Đến ngày thiến bộ phận sinh dục phải được rửa sạch, người bệnh được nằm trên một ghế dài đầu chúc cao và được uống nước thuốc phiện để làm cho đê mê. Người thiến hỏi lại một lần nữa xem người kia còn muốn được thiến không, nếu còn lưỡng lự là không làm. Dùng dao sắc, người thiến nhanh tay cắt bỏ các bộ phận sinh dục kể cả ngọc hoàn, đặt ống thông tiểu rồi băng chỗ cắt bằng một xấp giấy bản tẩm thuốc. Sau 3 ngày lấy ống thông tiểu ra mà vẫn đi tiểu được thì cuộc giải phẫu đã thành công. Vết thương sẽ lành sau 100 ngày. Sau khi bị thiến, nam tính mất dần, râu rụng, tiếng nói the thé, dáng đi yểu điệu. Họ khó kềm chế nổi tiểu tiện nên thường có mùi khai. Bộ phận bị thiến được gọi là "bảo vật" của người đó, được sao tẩm thuốc để gìn giữ được lâu dài và cất trong lọ. Mỗi lần lên trật phải đưa ra để cho người cai quản xem xét lại. Khi chết, "bảo vật" được chôn theo cùng. Những người "giám" khi sinh ra làng nước gọi là "ông bộ", sau làm thái giám ở Cung Vua thì làng nước được hưởng lộc vua, vì thế có câu "sinh ra "ông bộ" cho làng nước nhờ". Trong lịch sử nước ta, các ông Lý Thường Kiệt là "giám hoạn" tức đã được "thanh thân" và Tả Quân Lê Văn Duyệt cũng là một thái giám cũ nên vì thế khi vua Minh Mạng trừng phạt vụ Lê Văn Khôi, Mộ của Tả Quân không những đã bị san bằng, bị xiềng xích mà còn có bảng cấm đề chữ "Đây là mả của tên thái giám đã khinh thường phép nước" (theo Đào Hùng "Thái Giám", Họ là ai", Tạp Chí Xưa Nay số 8, 8/1995).

thanh trà loại bưởi nhỏ ngọt và ngon, đặc sản của Huế, nhất là của Lai Bằng, trái càng nhỏ càng ngon. Thanh trà trái nhỏ thường được gọi là "Thanh trà lão". Thanh trà không ngọt bằng bưởi Biên hòa nhưng có mùi thơm.

thanh trà Nguyệt Biều thanh trà ngon có tiếng ở Huế, vùng Nguyệt Biều.

http://tieulun.hopto.org

T

thanh xuân trẻ mơ (trẻ mơ) còn trẻ *(Còn thanh xuân trẻ mơ, phải đi chơi khắp nơi cho biết đó biết đây).*

thao thao bất tuyệt nói mãi không hết *(Quân sư thao thao bất tuyệt kế hoạch cắt giảm quân đội).*

thau **1.** chậu rửa mặt, rửa tay *(Múc thau nước cho khách rửa tay).* **2.** tan lần *(Viên kẹo cau thau trong miệng).*

thay bậc đổi ngôi (vật đổi sao dời) biến chuyển ở đời *(Thay bậc đổi ngôi là chuyện phải có ở đời, không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời).*

thay kèo đổi cột gian trá, tráo trở *(Đã y hẹn rồi mà còn thay kèo đổi cột).*

thay lòng (thay lòng đổi dạ) không chung thủy *(Người vợ xa chồng hay thay lòng đổi dạ).*

thay thảy (thảy thảy) tất cả *(Thay thảy lắng nghe quan nói).* Từ cổ.

thàm **1.** nói lầm thầm *(Nói thàm trong miệng)* nói nhảm. **2.** nói bậy bạ không đúng sự thật *(Được tài nói thàm mà thôi).*

thàm (làm thàm) làm nhàm, lầm thầm *(Ngồi đó mà nói làm thàm. Nói thàm trong miệng).*

thành Champa Tại Thừa Thiên, hiện còn vài dấu tích về các thành xưa của người Champa (tức người Chàm): " Thành Lồi" ở xã Nguyệt Biều, trước gọi là thành "Phật thệ" có miếu thờ được dựng lên thời vua Minh Mạng. Dân chúng địa phương gọi là "Thành Hời" (Một sự kiện đã được ghi lại là hồi Pháp thuộc, chứng minh có thể đã có sự liên hệ giòng giống giữa người Chàm và người cao nguyên là lúc người Pháp phá cái miếu thờ ở Thành Lồi thì một số người Thượng từ trên núi về đã kéo xuống Tòa Khâm Sứ Pháp để xin xây lại như cũ. Người Pháp đã phải tái lập miếu thờ). Ngoài ra, Đại Nam Nhất Thống Chí cũng có ghi thêm "Tại Làng Thành Trung, huyện Quảng Điền cũng có nền cũ của Champa " dài hơn 300 trượng, nay vẫn còn, nhân dân hay đem đào và tìm được ở đây dấu tích rõ ràng của một thành lũy quan trọng đời trước của người Champa . Nhiều người đã đưa giả thuyết phải chăng đây là "Thành Hóa Châu" nổi tiếng trong lịch sử chống ngoại xâm của nước ta mà "Ô Châu Cận Lục" của Dương Văn An năm 1555 đã có nói đến?

thành Hóa châu Thành Hóa Châu là thành cổ của Châu Hóa, đã có từ đời Trần (sau khi Vua Chàm Chế Mân dâng Châu Ô và Châu Lý cho Trần Anh Tông năm 1307 để làm sính lễ cưới Công Chúa Huyền Trân). Thành Hóa Châu đã giữ một địa vị quan trọng trong quá khứ trong những lần quân Champa xâm lấn nước ta (năm 1353, 1362 và năm 1390 lúc quân ta giết được Chế Bồng Nga). Năm 1391, Hồ Quý Ly đích thân đi tuần tra Hóa Châu và sửa chữa thành trì. Năm 1402, Hồ Hán Thương lập đường thiên lý nối kinh thành Tây Đô với Hóa Châu và Thành Hóa Châu đã trở nên một cứ điểm phòng ngự quan trọng. Khi quân Minh sang xâm chiếm nước ta, quân ta đã dựa vào thành Hóa Châu để chống giặc: Năm 1408 Giản Định Đế và Đặng Tất bỏ Diễn Châu rút về Hóa Châu và năm 1413 khi quân Minh đánh vào Nghệ An, Trùng Quang Đế phải rút về thành Hóa Châu cố thủ. Tướng nhà Minh là Trương Phụ đã phải thốt lên "Ta sống được là ở Hóa Châu, chết cũng là ở Hóa Châu, Hóa Châu chưa lấy được mặt mũi nào về nhìn chúa thượng". Vua Lê Lợi khi lên ngôi vẫn xem trọng Hóa Châu và cho trọng thần vào trấn thủ. Năm 1444 và năm 1470, quân Chàm hai lần bao vây thành Hóa Châu nhưng thành đã không mất và lần cuối đích thân vua Lê Thánh Tông đem quân vào giải cứu và thừa thắng đánh thẳng vào thành Chà bàn bắt được vua Champa . Sau trận 1471, biên giới của ta vào tận Phú Yên nên thành Hóa Châu mới được yên ổn phát triển. Dương Vân An trong Ô Châu Cận Lục đời nhà Mạc có nhắc đến sự trù phú của thành Hóa Châu ở "địa phận huyên Đan Điền, với các nha phủ thự ở hai bên bờ sông Linh Giang (tức sông Hương), trường học, đất tốt dân đông, chợ nọ cầu kia, vật hoa người quý". Hai trăm năm sau, vào năm 1776, khi làm Hiệp Trấn Tham Tán Quân Cơ ở Thuận Hóa, Lê Quý Đôn đã ghi trong "Phủ Biên tạp lục": "Thành Hóa Châu ở xã Đan Điền, huyện Đan Điền có sông cái Đan Điền chảy qua phía Tây, có một con sông nhỏ chảy qua giữa thành, bên hữu sông là nhà và các nha môn phủ Triệu phong và sông cái Kim Trà (tức sông Hương ngày nay) chảy vào phía Nam, bốn mặt thành đổ các sông bao quanh, trong vào thành thì chót vót trăm trĩ". Sông Đan Điền hồi xưa là sông Bồ ngày nay và chỗ sông Bồ đổ vào sông Hương, tức "Ngã Ba Sình" ngày nay và có lẽ hồi trước có Thành Hóa Châu). Thế nhưng đến đời Vua Tự Đức, Đại nam Nhất thống Chí thì lại chỉ ghi là "Thành Cũ Hóa Châu" và kết luận "Nay không biết ở vào chỗ nào" nhưng cũng có ghi "ở làng Thành Trung huyện Quảng Điền cũng có nền thành củ của Chiêm Thành, dài hơn 300 trượng nay vẫn còn, nhiều người đem mồ mả táng ở đây". Theo tài liệu khảo cổ gần đây thì từ năm 1981, tại làng

http://tieulun.hopto.org

Thành trung, Thủy Diên, An Thành, huyện Quảng Điền đã phát hiện được nhiều dấu vết của thành cổ này, đã được cải biến thành vùng chôn cất mồ mả, dài chừng 2 km , rộng 1 km với những cọc lim, gạch vổ gạch lát, các mảnh gốm, sứ thế kỷ 16, 17 còn sót lại và với những dấu tích văn hóa Champa ở vùng Thành trung như tượng thần Vishnu đã được dân chúng Việt hóa bằng cách đem vào thờ ở Chùa Kim Thành hoặc cột đá chạm khắc cắm sâu. Tiếp tục, người ta cũng đã khai quật được "Thành Ngoài" với hệ thống hào bao quanh (có khúc Tây Bắc dài 1920 mét còn khá nguyên vẹn) và "Thành Trung" cũng được đắp bằng đất hình chủ nhật dài từ 260-300 m, rộng 150-160m cùng những di vật Chàm (tượng thần Vishnu , cột đá chạm trổ) và Đại Việt (đạn đá, mũi giáo, hiện vật kiến trúc). Qua các di vật, có lẽ thành Champa này đã được xây dựng từ thế kỷ 13, là một trong những lễ vật dâng cưới Công Chúa Huyền Trân (theo Nguyễn Xuân Hoa "Thành Hóa Châu" trong "Nghiên Cứu Huế 1999").

thành Hời theo Nguyễn Đình Đầu, Thành Hời là kinh đô cũ của các vua Chàm, ở xã Nguyệt Biều, nay còn đôi chút dấu tích nhưng đã bị hoang phế, gọi là Thành Lồi. Sau này, vua Minh Mạng có cho lập miếu thờ vua Chiêm Thành trong thành cũ nầy ở độn Thành Lồi. Theo Thân Trọng Tuấn, những năm sau 1945, có một người đàn bà Hời quý phái ở giữ miếu, ăn mặc đồ Chiêm Thành, ít nói, thường lẳng lặng đi chợ Nguyệt biều, sau chết được an táng ngay tại độn Thành Lồi trong một lăng nhỏ kiến trúc Chàm. Ngoài ra, ở xã Thành Trung vẫn còn nền cũ của người Chàm dài hơn 300 trượng, người Việt dùng làm nơi chôn người chết (Nghiên Cứu Địa Bạ Triều Nguyễn).

thành Lồi di tích Chàm ở Nguyệt Biều Long Thọ trên hữu ngạn sông Hương Huế, đối diện với tháp Thiên Mụ bên tả ngạn. Thành Chàm này rất lớn, xây trên vùng đồi Dương Xuân Thượng, lũy nam 550 mét, lũy đông 370 mét, lũy tây 350 mét, lũy bắc giới hạn xâm thực của sông Hương 750 mét, với đầy đủ hệ thống hào, hệ thống thoát nước v.v. Niên đại thành Lồi vào thế kỷ 5-6, không kém niên đại thành Trà Kiệu (theo Trần Quốc Vượng trong "Việt Nam, Cái Nhìn ĐịaVăn Hóa").

thành Lồi Kẻ Hạ Ở Huế có Thành Lồi của người Champa cũ ở Long Thọ, người Huế ai cũng biết. Nhưng còn một Thành Lồi cổ khác của Champa gọi là "Thành Lồi Kẻ Hạ" hay còn gọi là "Triêng Kẻ Hạ" ở gần sông Gianh, Đồng Hới . Sách Thủy Kinh Chú có ghi thành "Khu Túc", giữa hai con sông Lô Dung và Thọ Linh (tức tên cũ của Sông Gianh) do Vua Phạm Hồ Đạt, nước Lâm Ấp (sau gọi là Chiêm Thành) xây năm 380: "Thành có chu vi 6 dặm, cao 2 trượng (1 trượng bằng 4 mét), có mở nhiều lỗ vuông, có 5 tầng gác, có lầu cao 7-8 trượng. Thành có 13 cửa, chung quanh có 21.000 nóc nhà". Di tích của Thành này được ông Cadière nghiên cứu và gọi là "Thành Lồi Kẻ Hạ". Theo "Hậu Hán Thư " thì năm 137 đã có Nước Lâm Ấp, tức nước Chiêm Thành sau này. Năm 148, Lâm Ấp tiến ra đến sông Thọ Linh (tức sông Gianh sau này) nhà Ngô phải bỏ đất này (tức là Quận Nhật Nam thời Bắc thuộc) cho người Chàm lui về giữ Quận Giao Chỉ từ phía Bắc Hoành Sơn trở ra (theo Nguyễn Tú, Tập San Xưa Nay, số 40, **6.**1997) (Xin xem thêm "Lâm ấp" và "Vương Quốc Champa").

thành phố vườn Thành phố Huế với bản sắc văn hóa Huế có nhiều vườn cây ăn trái um tùm, các dinh thự, các nhà ở với nhiều nét độc đáo nên vì thế cùng với Francoise Correze , nhiều tác giả đã mô hình hóa Huế và gọi thành phố Huế là "Thành phố vườn" (Garden City).

thành Phú Xuân là thành cũ của các chúa Nguyễn, nguyên ở góc Đông Nam trong kinh thành Huế ngày nay. (Thành này đã bị quân chúa Trịnh của Hoàng ngũ Phúc vào chiếm rồi bị Nguyễn Huệ đánh lấy, đuổi quân Trịnh về Bắc và sau cùng vua Gia Long chiếm lại từ tay vua Quang Toản của Tây Sơn).

thành toàn dựng vợ gả chồng *(Cháu được hai bác thành toàn cho).*

thành Trấn Hải theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì Thành Trấn Hải nằm ở phía Bắc cửa biển Thuận An, trước hình tròn đắp năm Gia Long thứ 12 (1813), xung quanh có hào sâu và rộng với 1 cửa 99 ụ đất, "có đóng cọc xây đá để ngăn sóng làm lở, trên bộ trồng 4000 cây dừa" và năm Minh Mạng thứ 12 "được xây bờ đá kiên cố, trên Đài có lầu Quan Hải và trồng thêm 9000 cây dừa". Năm thứ 20 (1839) thì bờ đá lại bị nước làm lỡ nhưng vua Minh Mạng không dời chỗ khác mà lại dụ "tránh nước cũng như tránh giặc, nếu ta lùi một bước thì giặc sẽ tới một bước, không phải là việc hay" và cho tiếp tục trùng tu". Sau này khi quân Pháp đánh Huế, thành này cũng không cản được bước tiến của quân Pháp và không giữ được vai trò quan trọng mà người xưa mong đợi.

thày lay thích dính vào, rờ vào, táy máy *(Bàn tay thày lay. Tánh thày lay. Miệng thày*

http://tieulun.hopto.org

lay. Tay thày lay).

thách thách đố *(Tui thách anh làm được đó).*

thái cực theo quan niệm xưa, thoạt kỳ thủy thế giới là Thái cực, biến hóa do sự cân bằng giữa hai ảnh hưởng Âm và Dương mà tạo nên tất cả. Âm = đàn bà, lạnh, yếu, tối và tịnh. Dương: đàn ông, nóng, mạnh, sáng và động. Do ảnh hưởng của "Âm" và "Dương" mới có Ngũ hành tức Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ.

thái giám là người không có bộ phận sinh dục ("Giám sanh" là người phi nam phi nữ , " Giám lặt" là người tự nguyện thiến) dùng để phục dịch các bà phi ở Tử Cấm Thành hoặc các bà phi góa bụa trên các Lăng tẩm. Chùa Từ Hiếu ở Huế là chùa " Thái Giám" (tên cũ là An dưỡng am, do thái giám Chu Phước Năng trùng tu vào đời vua Thiệu Trị 1843) và trong vườn chùa hiện có 20 ngôi mộ của các thái giám triều Nguyễn.

thái hoàng thái hậu bà nội của vua. Thái thái hoàng thái hậu là bà cố nội của vua. Ví dụ bà Từ Dũ là Thái Thái hoàng thái hậu của vua Thành Thái.

thái trưởng công chúa cô của vua.

thám phỏng gặp gỡ để thăm dò ý kiến *(Năm 1947, người Pháp cho đại diện qua Hồng Kông thám phỏng Cựu Hoàng Bảo Đại về một vài trò trong tương lai theo kế hoạch của họ).*

tháng bảy giỗ cha, tháng ba giỗ mẹ mỗi năm hai lần có lễ lớn tại điện Hòn Chén, thiên hạ nô nức xuống thuyền đi hội.

tháng bảy vua tha, tháng ba làng bắt tội ở làng Hiền lương, huyện Phong điền có lệ cấm con dân ăn măng non tháng ba (vì măng mầm mạnh, tốt) và cho ăn măng vào tháng bảy (vì trời lụt bão, măng khó lớn mạnh). Lệ này của làng đã được vua Minh Mạng phê chuẩn nên đã thành phép của nước (theo Hoàng Phước, "Chuyện phép lệ ở Hiền Lương", 1990).

tháng bảy nước nhảy lên bờ lụt ở Huế thường bắt đầu vào tháng 7 *(Năm ni lụt sớm, đúng là tháng bảy nước nhảy lên bờ).*

tháng mười ai cười mang tơi ở Huế tháng mười trời mưa bất thường.

tháng mười chưa cười đã tối trời tháng 10 mau tối.

tháng năm chưa nằm đã sáng trời mau sáng về tháng năm.

tháng nhuận Lịch Việt Nam theo lịch Tàu hồi xưa mỗi năm có 355 ngày (12 tuần trăng) và như vậy để cho phù hợp với lịch mặt trời tức Tây Lịch 365 ngày thì cứ vài năm lại phải thêm một tháng dư (tháng thêm) gọi là "tháng nhuận" và năm đó có 13 tháng. Cứ khoảng 3 năm thì có một tháng nhuận, thường là vào tháng 3 hoặc tháng 4. Năm ta (tức Tàu) có 29 ngày rưỡi, chia làm 3 "tuần",mỗi ngày có 12 giờ, mỗi giờ ta dài bằng 2 giờ Tây Lịch. Mỗi đêm chia làm 5 khắc, từ 7 giờ tối đến 5 giờ sáng. 16635

tháng tám nắng nám trái ổi tháng tám trời rất nóng.

Thánh Mẫu Thiên Y A Na Thánh mẫu thờ ở Điện Hòn Chén vốn là nữ thần của người Chiêm Thành nhưng vì thấy bà linh thiêng, nên người Việt đến định cư ở Thuận Hóa cũng thờ theo. Nữ Thần được gọi bằng nhiều tên khác nhau: Po Nagar , Po Inu Nagar , Muk Juk , Ba Den, Yang Pu Negara , Po Yan Inu Nuga , Bà Chúa Ngọc. Chữ Thiên Y A Na có nghĩa là Bà Mẹ linh thiêng trên trời. Chữ Po Yan Inu Nuga được một số người biên khảo, kể cả người Pháp, giải thích: "Po " nghĩa là ngài, "Yan " là thần, "Inu " là mẹ đã qua đời, "Nuga " là xứ sở. Theo truyền thuyết, Thánh Mẫu dạy dân trồng lúa, là nữ thần tạo lập trái đất, trầm hương và lúa, thường xuất hiện để cứu nhân độ thế nên người Chàm xây dựng nhiều đền tháp để thờ, trong số ấy có đền thờ ở Điện Hòn Chén ở chân núi Ngọc Trản tức núi Chén ở Huế. Hàng năm, từ đời vua Đồng Khánh, xuân thu nhị kỳ đều có quốc tế do một vị trọng tài làm chủ tế. Từ năm 1910, kỳ xuân tế tháng ba có vị chủ tế của triều đình, còn kỳ thu tế tháng bảy âm lịch thì do làng Hải Cát đảm nhiệm (theo Tôn Thất Bình trong "Huế, Lễ Hội Dân Gian").

tháp Bảy tầng tức tháp Pháp duyên của chùa Thiên Mụ *(tỉnh Thừa Thiên dân hiền cảnh lịch, non xanh nước biếc, điện ngọc đền rồng, tháp bảy tầng, thánh miếu, chùa Ông, chuông khua Diệu đế, trống rung Tam Tòa* - Ca dao Huế).

tháp Phước Duyên Tháp cao bảy từng của chùa Linh Mụ (Thiên Mụ) do vua Thiệu Trị tự vẽ sơ đồ, cho xây năm 1844, lúc đầu đặt tên là "Tụ Nhân Tháp", năm sau (1845) đổi tên là "Phước Duyên Bửu Tháp" cao 21.28 mét. Ý nguyện xây tháp của vua Thiệu Trị là để tỏ lòng của vua ca ngợi công đức của Phật Giáo (theo A. Bonhomme, BAVH 1915, bản dịch của nhà Xuất Bản Thuận Hóa 1997).

tháu láu lanh lẹ *(Chữ viết tháu láu)* (tiếng Nôm, chữ "Thau" âm Hán Việt là "tháo' hoặc "thảo").

thả không cầm giữ *(Thả chim phóng sanh. Thả tù cho tự do. Thả cho cơ hội đi qua).*

thả bè trôi sông ngày xưa chồng hành tội

http://tieulun.hopto.org

người vợ ngoại tình bằng cách cạo trọc đầu hoặc cạo trọc đầu rồi bôi vôi để cho mọi người biết. Nặng hơn nữa, nếu ngoại tình mà còn chửa hoang thì làng xã còn phạt bắt nhốt trong rọ tre hoặc cuốn trong tấm sáo rồi cột vào bè chuối, thả bè trôi sông. Đôi khi còn trói cả cặp gian phu dâm phụ với nhau thả bè trôi sông, bè tạt vào làng nào dân làng đó đẩy bè ra vì sợ xui. Cả hai sẽ đói và chết khát dưới ánh nắng và bị "diều bâu quạ rỉa".

thả cửa tha hồ, thả giàn. Theo Vương Hồng Sển "thả cửa" là mở rộng cửa cho người ngoài ra vô thong thả ở các cửa rạp hát lúc gần vãn mà không thâu tiền *(Cho ăn thả cửa. Chơi thả cửa. Ăn thả cửa. Ngủ thả cửa).*

thả giàn, thả cửa tha hồ *(Ăn uống thả giàn).*

thả hổ về rừng bỏ qua dịp để tránh hậu hoạn.

thả lỏng không bị kiềm chế *(Được vợ thả lỏng cho đi chơi. Thả lỏng tha hồ làm gì làm).*

thả mồi bắt bóng chạy theo ảo vọng, không thực tế. *(Đàn bà dại thường chạy theo phù phiếm, thả mồi bắt bóng).*

thả nái vợ cho chồng tự do để sinh con đẻ cái, để kiếm con, nghĩa chung là làm chi thì làm không kiểm soát *(Có năm con rồi tui thả nái cho chồng tui làm chi thì làm. Cho ông chồng sống thả nái để kiếm chút con trai nối dõi tông đường).*

thả rong đi tự do *(Thả rong con trâu trên cánh đồng mênh mông. Rảnh rỗi thả rong đi chơi khắp nơi).*

thả thơ một cách dùng văn chương để giải trí: nhà cái tìm trước những câu thơ hay với những chữ sẽ được dùng để " thả" sau này. Những chữ này có cùng một chức năng ngữ pháp với chữ sẽ thay nhưng khác nghĩa, khi thay vào câu thơ thả sẽ làm câu thơ có một ý nghĩa khác. Ví dụ " Bách nhật y sơn tận" làm câu thơ thả và chữ định thả là chữ "tận" và nhà cái chọn thêm các chữ thả khác là " lạc,xuất, nhập"... Khi ngồi trên chiếu nhà cái ngâm câu thơ này ra để đố, nhưng sẽ ngâm " Bạch nhất y sơn Vòng" và cho các chữ để thả " lạc, xuất, tận, nhập". Nhà cái sẽ viết sẵn chữ "Tận" là chữ nguyên văn trong câu thơ đố trên một mảnh giấy cuộn tròn. Ai muốn đánh chữ nào thì chọn chữ đó là để lấp vào chỗ trống " Vòng". Đánh một quan tiền sẽ được ăn ba quan. Nhà cái thường có sẵn vài ba trăm câu thơ để thả bỏ vào trong một cái túi. Thơ thả hồi trước thường do hai phủ Tuy lý và Tùng thiện vương cung cấp. Thả thơ là lối giải trí bằng văn chương nhưng cũng là một lối đánh bạc bằng trí tuệ đòi hỏi sự nhanh trí và kiến thức uyên thâm của người nho sĩ. (theo Trần đức Anh Sơn trong "Phong Vị Xứ Huế").

thảm não buồn bã, thảm thiết *(Chàng thốt ra, thiếp đây lụy sa không ráo, thốt ra chi mà thảm não rứa chàng* - Hò Huế).

thảm não (thiểu não) vẻ ủ dột, đau khổ, rầu rĩ *(Trông bộ thảm não như người thất tình).*

thảm vô cùng trời ơi thảm vô cùng *(Năm xưa hai đứa thân tình, chừ xa đôi ngã, khổ vô cùng trời ơi* - Hò Huế).

thảng hoặc gặp trường hợp, gặp khi, hoặc giả *(Thảng hoặc khi thiếu tiền, tui cho vay mượn. Thảng hoặc bị đau lạnh mới nhờ).*

Thảo Am Nguyễn Khoa Vy là một kiện tướng của Hương Bình thi xã (cùng với cụ Ưng Bình thúc Giạ), tinh thông Hán học, Cụ đã làm rất nhiều bài thơ về Huế còn truyền tụng đến nay, chẳng hạn bài thơ "*núi Ngự Bình không cây chim đậu đất, sông Hương vắng khách đi kêu trời*". Cụ rất sinh chơi chữ, làm thơ nói lái như " *O lý chưa chồng có ý lo*", hoặc cảnh đôi tình nhân mùa hè "*nực cổi chi ra nổi cực lòng, dòng châu lai láng dĩa dầu chong*".

thảo điền ruộng tốt *(Ruộng cỏ, ruộng sâu).*

thạch xương bồ (cây bồ bồ) sông Hương hồi xưa có mùi thơm vì ở thượng nguồn hai bên bờ có thứ "Thạch xương bổ" nên vì thế được gọi là "sông thơm"tức "sông Hương". Theo Thái Văn Kiểm tên khoa học "Acorus gramineus Soland , Acorus calamus Lour " còn gọi là "Ngoại Xương Bồ" hoặc "bồ nếp", hoặc "bồ bồ", người Pháp gọi là "Roseau Odorant " thuộc về loại Thảo (Herbacees), họ Aracees . Thứ cây này thích mọc ở khe, suối, dọc theo bờ sông, cứ như ngón tay có nhiều ngấn, chứa đựng chất dầu thơm, hột nhỏ và đỏ, có bán ở các tiệm thuốc Bắc. Nấu nước để uống thì được sáng mắt, trị kiết lỵ. Bên Âu châu thường dùng pha chế thuốc đánh răng cho thơm và trị vi trùng. Người ta dùng tinh chất của củ bồ bồ để pha chế rượu như Eau de vie de Dantziz bên Ba lan, các "liqueurs " của dòng tu Benedictins và Trappistes. (theo Thái văn Kiểm).

thạo đời (rành đời, lõi đời) rõi đời *(Chàng rể có vẻ thạo đời, chưa chừng có vợ rồi cũng có khi).*

thạp hũ lớn bằng đất nung để đựng gạo *(Thạp gạo vẫn còn đầy).*

thạp gạo chĩnh gạo, lu sành đựng gạo *(Thạp gạo để ở trong buồng còn đầy, lo chi!).*

thạp gạo, sạp gạo chum đựng gạo *(Thạp gạo để trong buồng).*

thăng 1. chết (Nghĩa kính cẩn) *(Dặn dò trối*

http://tieulun.hopto.org

T

trăn xong, ngài uống thuốc độc tự tử, một lát ngài thăng) **2.** lên đồng, khi hồn đi khỏi cốt *(Ngài thăng liền sau khi la lên: Ta đi đây, rồi thấy cốt bổ xuống).*

thăng hà vua băng, vua chết.

thăng thiên chết, qua đời, mất *(Cha mẹ đều đã thăng thiên cả rồi).*

thằn lằn thạch sùng *(Thằn lằn kêu trên vách).*

thằng tiếng gọi người đàn ông làm một nghề nào đó *(Thằng hề; Thằng bán kẹo kéo).* Thường không có nhiều ý nghĩ khinh khi: thằng bạn, thằng chồng đứa con gái.

thằng ba bảy mười bốn thằng tào lao, nói không tin được.

thằng bạt mạng thằng liều không sợ chết *(Thằng bạt mạng lái xe cũng bạt mạng).*

thằng cha chỉ người đàn ông *(Giọng khinh khi, xách mé: Thằng cha không ra chi mà có con vợ thiệt đàng hoàng).*

thằng cha con mẹ tiếng gọi xách mé, khinh khi những người khác *(Thằng cha con mẹ nớ làm chi mà giàu rứa hè).*

thằng cu tiếng gọi con trai còn nhỏ trong gia đình *(Thằng cu bữa ni được thầy giáo khen).*

thằng khỉ mi *(Tiếng mắng thương .Thằng khỉ, mi làm cho tau giựt mình).*

thằng khỉ đột tiếng mắng yêu: thằng khỉ, thằng tê, thằng kia *(Thằng khỉ đột răng mi không điện thoại cho tao).*

thằng khỉ (thằng khỉ đột) tiếng mắng yêu *(Thằng khỉ, mi làm cho ta sợ).*

thằng kỳ khôi nghịch tặc người hay cãi bướng *(Chưa lớn mà đã là thằng kỳ khôi nghịch tặc).*

thằng lõ thằng hay ở lỗ, không mặc quần vì nghèo khổ *(Thằng lõ bên cạnh nhà mũi chảy lòng thòng).*

thằng lục tặc thằng vô phép *(Thằng con lục tặc, nói mà không biết nghe lời).*

thằng mõ người đi rao tin trong làng *(Mõ này cả tiếng lại dài hơi).*

thằng mô con mô đứa nào, người nào *(Thằng mô con mô ưng thì tau cho).*

thằng nghịch tặc (thằng lục tặc) thằng nghịch ngợm *(Cả hai đứa ở nhà phá phách, đúng là hai thằng nghịch tặc).*

thằng sinh tử người với tính tình ẩu tử, liều mạng, không tế nhị *(Thằng đó sinh tử bạt mạng lắm, tin chi được).*

thằng trời đánh (thằng trời đánh thánh vật) thằng du côn không mấy ai ưa, "trời vật cho chết cho rồi" *(Gặp thằng trời đánh, hắn đi theo về tận nhà).*

thằng trời ơi (thằng trời ơi đất hỡi) người không tin được (Thằng trời ơi nớ làm chi được mà giao cho hắn).

thằng, con dùng để chỉ một người nào đó trong khi nói chuyện riêng với nhau, thay vì "ông hay anh" và "bà hay chị", ngụ ý người trên kêu người dưới, giọng khinh khi.

thắng cảnh Thần Kinh Huế vua Thiệu Trị phân hạng 20 thắng cảnh ở Huế và làm thơ ca tụng: Theo Thái Văn Kiểm, đầu đề 20 bài thơ ấy dịch ra như sau: **1.** Trăng sáng lầu Minh viên **2.** Thưởng Hoa vườn Thiệu Phương **3.** Chơi hồ Tĩnh tâm mùa hạ **4.** Ánh xuân vườn Thu Quang **5.** Vườn ngự trăng soi **6.** Hóng gió mát ở gác cao **7.** Câu cá ở cung Trường Minh **8.** Xem cây ở vườn Thượng Mậu **9.** Cảnh đẹp chùa Túy Vân **10.** Thuyền về cửa Thuận **11.** Buổi sớm ở thuyền sông Hương **12.** Núi Ngự lên cao **13.** Tiếng khánh ở quán Linh Hữu **14.** Tiếng Chuông chùa Thiên Mụ **15.** Nai kêu nguồn Trạch **16.** Xem cá đầm Hải nhị **17.** Tiếng tụng kinh chùa Giác Hoàng **18.** Tiếng đọc sách ở Quốc Tử Giám **19.** Bắn chim ở rừng phía Đông **20.** Vùng nước nóng ở núi Tây. Hiện nay chỉ còn ghi lại được 13 bài vịnh mà thôi (theo Thái Văn Kiểm).

thắt (Tiếng Chàm: THA') *(Thắt lưng quần)* (Nouer, lier).

thắt họng mệt nhọc không thở được. *(Nuôi một bà vợ đã thắt họng rồi làm răng nuôi nổi hai bà).* Nghĩa rộng là "khó khăn" *(Cái thằng thắt họng, dè tau mà làm khó dễ).*

thẳng bon rất thẳng *(Đường thẳng bon, nhắm mắt lái cũng được).*

thẳng cánh cò bay bay xa *(Nước trong xanh bên thành con yến trắng, thẳng cánh cò bay tới cõi xa xăm, anh đi mô không bóng không tăm, năm canh em đợi, ruột tằm héo hon* - Hò mái nhì Huế).

thẳng cánh (làm thẳng cánh) **1.** cứ thẳng tay mà làm *(Bị phạt thẳng cánh)* **2.** không bị giới hạn *(Bay thẳng cánh. Ăn thẳng cánh. Gặp bánh bèo làm thẳng cánh).*

thẳng cẳng nằm thẳng, cứng đơ *(Bị xe tông, nằm thẳng cẳng).*

thẳng cò o ngón đi dông đi dài để mẹ ngóng trông, ý nói đi không thấy trở lại. *(O là mẹ, ngón là ngóng trông).*

thẳng đuột thẳng từ dưới lên trên *(Đứng thẳng đuột như người lính đứng gác).*

thẳng đuột thẳng *(Lưng thẳng đuột mà làm người ở răng được. Lưng thẳng đuột làm răng mà làm quan!* ý nói làm quan phải biết cúi lòn).

thẳng một mạch (làm một nước) làm một nước, không nghỉ *(Đi thẳng một mạch thì thấu).*

http://tieulun.hopto.org

thẳng mực tàu cứ phép mà làm *(Ông quan tòa xử án không sợ ai hết, ông cứ thẳng mực Tàu mà làm).* Thẳng mực tàu là dụng cụ của người thợ mộc để gạch đường chỉ thẳng bằng cách búng một sợi dây căng thẳng có tẩm mực vào mặt gỗ để làm dấu cưa *(Em còn nghi ngại ra răng, mực tàu không thẳng cho bằng dạ anh* - Hò Huế*).*

thẳng mực tàu (thẳng thừng, cứ thẳng mực tàu, làm thẳng mực tàu) cứ đúng luật mà làm *(Cắt theo dấu vạch đen của sợi chỉ có mực tàu của thước thợ mà làm).*

thẳng rẵng liên tiếp một mạch, tiếp tục, không dứt đoạn *(Đau nằm thẳng rẵng. Ngủ thẳng rẵng một giấc. Làm thẳng rẵng hết cả dĩa bánh bèo. Đi thẳng rẵng không thấy trở lại. Mùa hè nắng thẳng rẵng).*

thẳng ro thẳng suốt *(Đầm Tây chưn cẳng thẳng ro, ngó thiệt đẹp mắt).*

thẳng ruột ngựa (thành thật như đếm) người quá thành thật, không bao giờ giấu giếm gì.

thẳng tay không chút ngại ngùng *(Thẳng tay vơ vét).*

thẳng thắn ngay thẳng *(Người thẳng thắn không lường gạt ai, tin được).*

thẳng thoét liên tục, một mạch *(Đi thẳng thoét cả ngày trời mới thấu. Tàu bay Boeing 747 bay 18 tiếng thẳng thoét từ Los Angeles về Sàigòn).*

thẳng thớm ngay thẳng trật tự *(Bắt chước người quân tử ngày xưa, vợ trải giường thẳng thớm mới chịu nằm).*

thẳng thừng (thẳng mực tàu) cứ thẳng mực tàu, cứ làm theo đúng cách thức *(Tòa xử tội thẳng thừng không thiên vị).*

thâm **1.** đen *(Áo the thâm, Môi thâm)* **2.** nguy hiểm, dễ hại người *(Thằng nớ thâm lắm, hắn hay hại ngầm).* **3.** lỗ vốn *(Thâm vốn).*

thâm căn cố đế **1.** mọc rễ ăn sâu *(Óc quan lại đã thâm nhập thâm căn cố đế trong đầu mỗi người Việt Nam. Tui ghét hắn thâm căn cố đế)* **2.** đã lâu *(Tui ở Huế đã thâm căn cố đế).*

thâm dưa thì thúi, thâm vú thì chửa dưa đổi màu thì thúi vì dưa đã bị hư, đầu vú bị thâm là hiện tượng có chửa, đó là những nhận xét không sai chạy của dân quê.

thâm hao thua lỗ *(Buôn mô nỏ thấy, thâm hao lần lần).*

thâm thù (thù vạn đợi) thù sâu, thù lâu dài *(Cũng là bạn hoc mà vì ganh đua nên sinh ra thâm thù với nhau).*

thâm trầm ít nói, sâu sắc, kín đáo *(Anh là người thâm trầm, ít nói. Thằng nớ nó nói một câu cũng thâm trầm lắm).*

thân mình thân hình *(Mặc áo bó sát thân mình cho ấm).*

thân tàn ma dại thân thể tiều tụy *(Thất tình anh trở nên thân tàn ma dại).*

thâu xuyên qua *(Thâu qua hai bên; Đâm kim thâu vả;. Thâu đêm).*

thâu đêm tối ngày (thâu đêm suốt ngày) suốt đêm suốt ngày *(Ham đánh bạc thâu đêm tối ngày).*

thầm thì thầm thụt dấu giấu đút đút *(Tụi tù thầm thì thầm thụt , có lẽ đang bàn chuyện vượt ngục).*

thầm thùi thầm thụt giấu giếm, làm ngầm với nhau *(Hai cô cậu đang thậm thùi thậm thụt chắc đang mưu tính chuyện chi).*

thầm thùi thầm thụt (thùi thùi thụt thụt) người chung quanh thầm thùi thầm thụt, có vẻ đang nói xấu ai.

thần chủ là tấm bảng thờ cúng người đã khuất để trên bàn thờ. Mỗi vị đã khuất núi có một thần chủ khác nhau. Mặt trước của thần chủ có ghi tên họ, các tên chữ và tên hiệu, ngày sinh và ngày qua đời của người đã khuất, bên dưới là tên của người thừa tự cúng tế. Thần chủ thường được đặt trong những hộp đứng, cao, sơn màu đỏ, có nắp đậy. Trong trí của người Huế, thần chủ tượng trưng nơi núp bóng của hồn người đã khuất và khi cúng tế thường hướng về thần chủ mà lạy. Khi lạy bàn thờ người đã khuất và khi cúng tế người ta thường hướng về thần chủ mà lạy. Trên bàn thờ có nhiều thần chủ từ Ông Bà Cao, đến Ông Bà Cố, Ông Bà Nội và Cha Mẹ tức bốn đời để thờ phụng. Đối với thần chủ của các vị cao hơn nữa thì người ta đem chôn dưới nhà thờ từ đường. Do đó, thần chủ thường được làm bằng gỗ táo để cho mau bị rữa mục với thời gian hoặc bằng gỗ bạch đàn cho thơm. Người ta thường cúng lạy thần chủ trong những ngày Tết Nguyên Đán (Mồng một tháng một), Tết Thanh Minh (mồng ba tháng ba),Tết Đoan Ngọ (mồng năm tháng năm), Tết Trung Thu (ngày rằm tháng tám) và Tết Trùng Dương (tức ngày mồng 9 tháng 9) (theo Pierre Huard và Maurice Durand , Connaissance du VietNam,1954).

thần công tức súng đại bác. Việt Nam đã sử dụng trọng pháo từ thế kỷ 14 và Minh Sử cũng đã ghi nhận là người Trung Hoa đã học được của người Việt Nam cách thức chế tạo đại bác khi họ xâm lăng vào Việt Nam năm 1407. (Tuy nhiên, Trung Hoa cũng có những khẩu đại bác được chế tạo từ 1372, 1378, chưa kể Kublai Kha cũng đã sử dụng đại bác năm 1281, khi họ đánh phá Nhật Bản. Chế

http://tieulun.hopto.org

Bồng Nga cũng đã tử trận dưới làn đại bác của quân ta năm 1390. Hồ Nguyên Trừng, con của Hồ Quý Ly có biệt tài về đúc súng, nên đã bị nhà Minh bắt về đúc súng cho họ. Người Trung Hoa gọi đại bác là "Thần Cơ" và Việt Nam ta gọi là "Thần Công". Chúa Nguyễn hồi 1650 - 1660 đã có 1220 khẩu đại bác, phần lớn bằng đồng và ngay năm 1631, chúa Nguyễn cũng đã có xưởng đúc đại bác tại Phường Đúc với sự cộng tác của một người Bồ tên Joao da Cruz (theo Li Tana , Xứ Đàng Trong, 1999).

thần Hậu Thổ tức Thổ Thần *(Ở trong nhà phải cúng Thần Hậu Thổ để được yên nhà yên cửa).*

thần hồn ba hồn bảy vía. Theo thuyết "Tam Hồn Thất Phách" của Đông Y thì con người có "Ba Hồn" (tức "Linh hồn" gồm có Tri hồn, Giác Hồn, Sinh Hồn. Thực vật có Sinh hồn, Động Vật có Giác Hồn) và "Bảy Vía" (gồm 5 giác quan: tai, mắt, miệng, mũi, tứ chi, 2 giác tý là ký ức và tưởng tượng) *(Liệu cái thần hồn! tau đập cho lòi chành!).*

thần hồn nát thần tính sợ ma, tự kỷ ám thị *(Qua cồn mồ ban đêm thường thấy bóng ma, thật ra vì thần hồn nát thần tính).*

thần huân bà con vua đã có công với vua và đất nước, tức công thần trong hàng thân thuộc của vua.

thần Khai Canh (thần Khai Khẩn) Tại làng đình thường có thờ thần Khai Canh và thần Khai Khẩn cùng với Thần Thành Hoàng, là những người tiên phong xây dựng làng xóm lúc ban đầu, là thủy tổ của làng. Thần Khai canh là người điều động, mở mang đất đai thôn xóm, kiến tạo nhà cửa, đường sá cầu cống, khai lạch đào giếng. Thần khai canh là vị hướng dẫn dân chúng làm ruộng, trồng cây ăn quả, trồng cây ngăn nhà cửa. Có nơi ba vị chỉ là một người.

thần kinh danh từ chung để gọi kinh đô của vua.

Thần Kinh tạp chí tờ báo bằng tiếng Việt xuất bản tại Huế, (cùng một lần với báo "Tiếng Dân" của cụ Huỳnh Thúc Kháng). Số đầu tiên vào tháng 8 năm 1927, số chót vào năm 1942. Báo có phụ trương bằng tiếng Pháp, với tin tức thời sự, thơ văn xuôi và biên khảo. Mặc dù tuyên bố không làm chính trị nhưng báo này có xu hướng ủng hộ Nam Triều. Ông Lê Thanh Cảnh một thời là người cọng tác chính của báo nầy. Cũng theo Thần Kinh tạp chí thì tờ báo đầu tiên ở Huế là tờ " Le Rigolo " do hai viên thông sứ người Việt tại Huế xuất bản, in bằng đông sương nhưng vì lỗ lã nên phải đóng cửa sau 12 số.

thần kinh văn vật Huế hồi xưa là đất thần kinh tức kinh đô của triều đình, nơi thanh lịch để cho cả nước noi theo, vì thế mới có chữ "thần kinh văn vật". Ngoài ra còn có cả "phong cách" riêng biệt, khác hẳn với các vùng khác của đất nước.

thần sầu quá giỏi, giỏi ghê gớm *(Nghề thổi sáo của hắn thiệt thần sầu, quỷ khốc thần kinh).*

thần từ phật tự thổ đất của đền chùa.

thần vị bài vị để thờ cúng người đã khuất núi *(Trên bàn thờ mỗi nhà thường có thần vị của tổ tiên).*

thầu đâu Huế = "cây xoan" ngoài Bắc, trong Nam là "cây sầu đông" *(Thân em như cơn thầu đâu, ngoài tươi trong héo, dạ sầu tương tư* - Hò Huế*).*

thầu đâu (cây thầu đâu) loài cây có bông tím, (Bắc gọi là cây xoan, Nam gọi là cây sầu đông, Miên gọi là cây đau). Về mùa đông rụng hết lá trông có vẻ buồn sầu *(Trái bồ hòn trong tròn ngoài méo, trái thầu đâu trong héo ngoài tươi, thấy anh ít nói ít cười, ôm duyên chờ đợi chín mười con trăng* - Hò Huế*).*

thầy bói người coi tướng số, căn cứ vào tuổi tác, ngày sinh, theo quy tắc của Kinh Dịch *(Thừa tiền thì đem đi cho, chớ nghe thầy bói thêm lo trong mình* - Ca dao Huế*).*

thầy cung thầy kiện hay cãi vã, hay thắc mắc *(Sai chi cũng không được, cứ thích thầy cung thầy kiện hoài).*

thầy cúng ở thôn quê, khi cần cầu khấn gì thì người ta phải nhờ " thầy cúng". Thầy cúng thường đến tại nhà để cúng: cúng đất, cúng cầu siêu, cúng sao giải hạn, cúng " quan sát" của trẻ em v.v. Ranh giới giữa thầy cúng và thầy chùa ở thôn quê không mấy rõ ràng, tuy nhiên thầy cúng có thể lấy vợ. Mỗi khi cúng về, gia chủ thường bọc xôi gà, v.v để biếu thầy ngoài tiền lộ phí. Nhiều khi, thầy cúng còn kiêm luôn đạo sĩ, cũng đọc phù chú, cũng phun rượu trắng, cũng " bắt quyết" để trừ ma. Có người thì mặc áo dài, có người thì mặc áo vàng, áo xám và cả áo nâu sồng. *(Thầy cúng ngồi cạnh giường thờ, mồm thì lẩm bẩm, tay rờ dĩa xôi* - Ca dao*).*

thầy dùi cố vấn *(Làm thầy dùi cho mấy ông tướng).*

thầy địa lý người khảo cứu hình thể của vùng đất để tìm đất tốt (cát huyệt) để chôn người đã chết *(Hòn đất mà biết nói năng, thì thầy địa lý hàm răng không còn* - Ca dao Huế*).*

thầy địa (thầy địa lý) người biết cuộc đất "kết phát" hay là "hãm địa", tốt hay không

http://tieulun.hopto.org

tốt để làm huyệt chôn người chết cho con cháu làm ăn phát đạt, may mắn để nhờ. Dụng cụ của thầy là một địa bàn có kim để nhắm hương và Thầy thường đi đây đi đó để tìm cho được "cuộc đất tốt" *(Hòn đất mà biết nói năng, thì thầy địa lý hàm răng không còn* - Ca dao*)*.

thầy đời thầy dạy đời, người dạy chuyện khôn ngoan *(Dốt mà cũng đòi làm thầy đời!)*.

thầy giò là người coi chân gà luộc sau khi cúng đất để đoán biết vận mạng, lợi tức buôn bán, công chuyện gia đình của thân chủ.Đó là một ngành "khoa học" của thời xưa, căn cứ trên ngũ hành, trên Kinh Dịch. Các cụ đồ nho thuở xưa không nhiều thì ít đều biết đến Kinh Dịch, biết đến các "khoa học" cổ xưa này. Nếu khi đi thi không đỗ và nếu không làm thầy đồ dạy chữ cho trẻ con thì họ làm thầy thuốc, thầy địa lý, thầy bói, thầy tướng, thầy giò và thậm chí làm cả thầy phù thủy.

thầy lúi không phải thứ thầy thiệt *(Thầy lúi thúi lầy. Làm thầy rùa cho ông tướng mà ông tướng bị cất chức, đúng là thầy lúi)*.

thầy mằn người chữa cho xương khỏi trật khớp, xương gãy lại lành ngày xưa với nhiều động tác: vừa nắn, vừa xoa, vừa niệm chú, vừa phun nước, vừa đốt bùa, vừa dán cao v.v...

thầy rùa **1.** thầy bói **2.** cố vấn. quân sư *(Làm thầy rùa cho nhóm nổi dậy)*.

thầy tụng thầy tụng đến nhà gia chủ để tụng niệm cho vong hồn người quá cố. Thầy tụng thường là tu sĩ, mặc áo nâu để tụng niệm Phật cho người đã khuất *(Đom đóm bay quần thầy tưởng là ma, thầy ù thầy chạy* - Đồng dao*)*.

thấm béo không đủ thiếu vào đâu *(Mỗi người một chút, thấm béo chi mô mà đánh nhau)*.

thấm béo chi mô (bổ béo chi mô) không đáng *(Đàn ông hễ đứng gần đàn bà là thích cọ xát, có thấm béo chi mô mà làm rứa hè)*.

thấm tháp **1.** không đủ thiếu vào đâu *(Ăn từng nớ xoài không thấm tháp vô mô)* **2.** ngâm, tẩm *(Dưa cải ngâm nước mắm ăn với cơm thiệt thấm tháp)* **3.** không hề gì *(Tiêu chừng nớ tiền, thấm tháp vô mô)*.

thấm tháp chi tui (thấm thía chi tui) không hề hấn gì tui, tui không sợ đâu *(Anh cứ méc mạ, thấm tháp chi tui)*.

thấm thía **1.** ngao ngán *(Nghe câu nói của bà gia mà thấm thía)*. **2.** sâu đậm *(Trách cá kho thấm thía)*.

thấm thía chi (thấm tháp chi) **1.** không thèm đếm xỉa đến, không sợ, không coi ra gì đâu *(Tui coi ra chi chuyện nớ, thấm thía chi tui)* **2.** không dính líu đến *(Chuyện nớ không thấm thía chi đến tui)*.

thấp lè đè quá thấp *(Thấp lè đè mà cũng đòi ngồi lên đầu lên cổ người khác)*.

thấp lé đé **1.** quá thấp *(Hắn thấp lé đé dưới chưn tau mà răng tụi bây dám cặp đôi. Trai cao thường có xu hướng lấy vợ thấp lé đé theo luật bù trừ)* **2.** thua kém *(Học đứng thấp lè đé)*.

thấp thoáng **1.** thấy không rõ ràng *(Thấy thấp thoáng đâu đó)*.**2.** làm thấp thoáng = làm không được kỹ, làm sơ sài.

thấp thỏm mong đợi, lo lắng, hồi hộp, lo âu đợi chờ *(Thấp thỏm cả đêm, đợi ngày mai đi coi bảng)*.

thất bảo bảy thứ quý báu: **1.** pha lê **2.** xà cừ **3.** hạt châu **4.** ngọc **5.** vàng **6.** bạc **7.** đồi mồi. *(Một trong thất bảo là pha lê, dân ta thời Đông Sơn đã biết cách chế tạo* - theo Kiều quang Chẩn*)*.

thất cơ lỡ vận gặp lúc thất thế *(Làm ăn phải dành dụm để lúc thất cơ lỡ vận có tiền mà tiêu)*.

thất điên bát đảo làm cho hoảng sợ, tán loạn tinh thần, rối trí , không còn đầu óc *(Vợ hắn hành cho thất điên bát đảo. Đánh cho một trận thất điên bát đảo!)*.

thất khiếu theo y lý đông phương, có 7 lỗ hổng ở đầu mặt gồm 2 mắt, 2 tai, 2 lỗ mũi, 1 lỗ miệng.

thất kinh hại hồn kinh sợ hãi hùng (Mi hét to làm tau thất kinh hại hồn).

thất kinh hồn vía quá sợ hãi, thất kinh vì trải qua một cơn nguy hiểm khủng khiếp. Trẻ em bị thất kinh hồn vía vì bị té nặng hoặc trượt chân xuống nước thường được cha mẹ "hú hồn hú vía".

thất kinh thần hồn (thất kinh hoảng hồn, thất kinh hồn vía) quá thất kinh vì sự việc xảy ra quá đột ngột *(Bị hù, em thất kinh thần hồn)*.

thất náy sợ hãi *(Đi chơi bị cha nẹt một trận rồi, chừ thất náy)*.

thất nhơn ác nghiệt, bất nhơn *(Ông trời phân rẽ thất nhơn. Không cho bên Tấn bên Tần kết đôi* – Hò Huế*)*.

thất sách không đúng cách *(Làm chuyện thất sách sẽ mất cảm tình)*.

thất thố sơ sót, khiếm khuyết *(Xin bỏ qua nếu có điều chi thất thố. Xin lỗi anh chị đến nhà mà em tiếp rước không được đầy đủ, chắc có bề thất thố)*.

Thất Thủ Kinh Đô kinh thành Huế thất thủ ngày 4 tháng 5 năm 1885 dưới triều vua Hàm Nghi khi Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chống lại quân Pháp bị thua. Quân Pháp tiến quân đánh chiếm Nội Thành Cố Đô Huế. Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi

http://tieulun.hopto.org

ra Tân Sở còn Nguyễn Văn Tường tức ông Quận Tường thì đầu hàng Pháp ngay trong đêm đó. Dân chúng chạy loạn chen nhau ra cửa thành đạp nhau chết rất nhiều *(Thật là thất thủ kinh đô, Quan sầu, dân thảm, vì mưu ông Quận thâm* - Hò Huế). Hằng năm ở Huế có lễ cúng cho các âm hồn đó.

thất tình theo y lý đông phương, có bảy loại tình cảm nơi con người: hỷ, nộ, ưu, tư, bi, khủng, kinh.

thất xuất hồi xưa, đàn bà ăn ở với chồng có thể bị đuổi về cha mẹ nếu phạm một trong 7 điều thất xuất: **1.** không có con để nối dõi **2.** dâm dật **3.** bất hiếu không thờ cha mẹ chồng **4.** lắm điều tức chua ngoa **5.** tính gian phi trộm cắp **6.** ghen tương tức không hiền hậu **7.** có ác tật không đương nổi việc nhà (theo Phan Kế Bính trong "Việt Nam Phong Tục"). Trong những trường hợp nầy, người chồng cho vợ "hồi tôn".

thấu đến, tới *(Đi mô cũng thấu. Kêu trời không thấu. Đi thấu nhà thì xỉu).*

thấy loáng thoáng mô đó có thấy nhưng không đáng để ý, vẻ khinh khi *(Chừ nói tui mới biết là hắn dạy cùng trường, trước đây tui thấy loáng thoáng mô đó).*

thấy mà thảm thấy mà thương *(Vợ đẻ con đau lại mất việc , thấy mà thảm).*

thấy mình u mê biết mình dại *(Nói xong mới thấy mình trả lời u mê).*

thấy ông bà ông vải, bắt chộ ông bà quá sức *(Đau thấy ông bà ông vải).*

thấy răng nói rứa thật thà *(Con nít thường thấy răng nói rứa).*

thẩm ý thẩm tình **1.** thích thú *(Nghĩ đến những kỷ niệm xưa với nhiều người bạn gái, thẩm ý thẩm tình anh ngồi cười sung sướng một mình).* **2.** hợp nhau thích nhau *(Anh chị gần nhau thấy thẩm ý thẩm tình).*

thẩu (cái thẩu) vò nhỏ bằng thủy:tinh , đựng kẹo , mứt *(Đút tay vô thẩu mứt gừng, bốc một nạm, rút tay không ra).*

thẩy (tiếng dân đò vạn) thu hẹp, bóp lại. Thí dụ "Thẩy sáo lại dần để đuổi cá vào nò" (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, 1999).

thậm nhiều *(Tui ghét hắn thậm đại).*

thậm rất nhiều *(Thậm khổ. Thậm cấp chí nguy. Anh thậm thương em!).*

thậm chi vô duyên quá vô duyên *(Nói ra thậm chí vô duyên, nằm ngửa bậu hỏi, nằm nghiêng mấy đò* - Hò Huế).

thậm đại quá sức *(Người đó thậm đại khun).*

thậm điểm thậm đại, cực điểm *(Thậm điểm văn minh, thậm điểm hủ lậu).*

thậm khổ quá khổ *(Mất việc, thậm khổ).*

thậm tệ quá sức, ghê gớm, thiệt nhiều *(Đối xử thậm tệ. Bị mạt sát thậm tệ mà cũng không giận. Thông minh thậm tệ, nghe mô biết mấy. Hắn chưởi vợ thậm tệ. Ăn nhờ ở đậu bị chưởi mắng thậm tệ).*

thậm, thậm đại rất nhiều *(Ai phản tui, tui giận thậm, tui giận thậm đại).*

thận dụng (tiếng của thầy thuốc bắc xưa): dùng phải thận trọng *(Thuốc ni mạnh lắm, phải thận dụng, không được dùng quá liều).*

thập phần hoàn toàn, mọi sự *(Lễ đám cưới, mọi sự đều được thập phần hoàn hảo).*

thật thiệt (Nói trại chữ "thật" qua chữ "thiệt" vì cử tên bà Hồ Thị Hoa, Con gái của công thần Hồ Văn Vui, vợ vua Minh Mạng, mẹ của vua Thiệu Trị. Tên này do vua Minh Mạng ban cho bà vì những tánh thục, thân, hiền, trinh của bà. Vua dạy rằng: "Phi nguyên tên là Hoa, Hoa thì chỉ nghe thỏm mà thôi, chi bằng chữ "Thật" gồm có quả phúc". Ngoài ra vì tên bà là "Hoa" nên cũng phải cử và đọc trại ra là "Huê, Bông, Ba").

thật đã hung thật nhiều *(Ái tình nó dữ thật đã hung, Không trói mà ta khó vẫy vùng, Dẫu búa thiên lôi xem cũng nhẹ, Huống thay trần thế nói lung tung* - Thơ Hương Bình Thi xã Huế. *Chị ngoại tình, anh đánh một trận thật đã hung).*

thật thà như đếm người rất thật thà *(Anh nớ chất phác, thật thà như đếm).*

the **1.** đắng *(Vỏ trái cam the không ăn được nhưng củng cố gắng ăn để cho mau hết ho).* **2.** vải mỏng, mặc mát *(Đông đụp hè the = mùa đông mặc áo kép, mùa hè mặc áo the mỏng).*

then chốt then gài có chốt, thường thấy ở các cửa nhà rường ở Huế. Nói rộng ra là chỗ mấu chốt, chỗ quan trọng.

then gài ở Huế nhà thường làm bằng gỗ, cánh cửa buồng thường có "then" để gài cho chắc chắn, bảo đảm an ninh cho đàn bà trong phòng: Then là một thứ chốt dài bằng gỗ, đẩy vào một cái khoen bằng gỗ ở cánh cửa bên kia *(Cửa đóng then gài).* Hồi xưa đàn bà con gái nhà gia giáo trước khi đi ngủ phải gài kỹ then cửa buồng lại vì theo các cụ xưa, có đàn ông con trai dù là bà con chú bác trong nhà cũng phải đề phòng. "*Nam đáo nữ phòng phi dâm tắc đạo*" (đàn ông đến phòng đàn bà con gái không phải vì tà dâm thì cũng là đạo tặc).

theo chi rứa theo làm gì. Ở Huế, khi đã yêu, chàng thường lẽo đẽo theo sau nàng, đưa và đón, để cho đỡ nhớ và để tỏ tình khi có dịp, thường bị nàng bực bội nặng lời "theo chi rứa" *(Theo chi rứa răng mà không biết*

http://tieulun.hopto.org

dị. Thôi được rồi, đưa lá thư đây. Mai tan trường đợi ở gốc cây, tui sẽ trả lời cho biết – Thơ "Đồng Khánh ngày xưa" của Lưu Trần Nguyễn).

theo đuôi (theo dõi) theo sau *(Em bé theo đuôi mẹ).*

theo đuổi ve vãn *(Uổng công mấy lâu ni theo đuổi chừ người khác đi hỏi mất rồi).*

theo nhau chung thủy với nhau *(theo nhau cho trọn đạo trời, dẫu mà không chiếu, trải tơi mà nằm* - Ca dao Huế).

thè **1.** đưa ra *(Thè lưỡi ra liếm, lưỡi thè lè, thè tiền ra là yên chuyện)* **2.** thà *(Chẳng thè làm vợ chính người nghèo hơn làm vợ lẽ người giàu).*

thèm đồ chua ai cũng thèm *(Người có thai thường thèm đồ chua) (Em có cho anh cũng không lấy, bán cũng không mua, chỉ thằng em dại, thấy đồ chua hắn thèm* - Hò Huế).

thèo ngon miệng *(Kẹo thèo lèo, nói thèo lẻo ngọt xớt)* (Tiếng Nôm: hài thanh, chữ "Khẩu" +chữ "Tiều").

thèo leo (trèo leo) không vững vàng, *(cái nhà nằm thèo leo trên mỏm đá. Đứng thèo leo).*

thèo lèo (kẹo thèo lèo) một loại kẹo giòn, kiểu uốn quanh, màu vàng, đôi khi màu đen dính ngoài (Gọi là "thèo lèo cứt chuột"). Theo Lê Văn Lân, chữ "thèo lèo" do chữ " trà liệu" mà ra, nghĩa là theo vật liệu dùng để khi ăn uống trà. (Bút khảo về Xuân).

thèo lẻo mách lẻo *(Miệng hay thèo lẻo, khó giữ kín chuyện).*

théc em bé ngủ *(Ru em cho théc cho muồi, để mạ đi chợ mua vôi ăn trầu* - Hò ru em Huế).

théc léc sợ hãi, nín tiếng *(Sợ théc léc, không dám ngu ngoe).*

thẻ (cái thẻ) que dài nhỏ *(Thẻ xăm, thẻ xăm hường. Trò chơi thẻ của trẻ em ở Huế rất được ưa chuộng).*

thẻ bài (bài ngà) hồi xưa, các quan lại người nào cũng mang thẻ ngà trước ngực. Chiếc thẻ lớn bé, dày mỏng tùy theo chức tước, phẩm trật của người mang. Chức lớn thì thẻ bài lớn, chức nhỏ thì thẻ bài nhỏ. Y phục các quan bao giờ cũng tề chỉnh, khăn đen áo dài, chân mang giày dừa hay giày hạ.

thẻo chút ít (Chồng một thẻo vợ một thẻo).

thẹp múi *(Thẹp bưởi; Thẹp cam).* Từ cổ (Rhodes).

thêm đũa thêm chén thêm người ăn *(Mời bác gặp bữa ngồi dùng cơm với chúng tôi luôn, thêm đũa thêm chén mà thôi không phiền hà chi cả).*

thêm thắt (thêm mắm thêm muối) thêm bớt, nói thêm chuyện không có để làm khó cho người khác *(Câu chuyện thêm thắt hoa ra ly kỳ. Mẹ kế thêm thắt lỗi con chồng rồi khuyên chồng đuổi đi khỏi nhà).*

thêm tiêu hành nước mắm **1.** nói thêm nói thắt *(Chuyện không ra chi mà thêm tiêu hành nước mắm vào cũng thành quan trọng).* **2.** làm cho tốt thêm hay thêm ngon thêm *(Cũng từng nớ chuyện mà thêm tiêu hành nước mắm vô là thành độc đáo)*

thêm làm nữa, làm thêm *(Xoay sướng quá, thêm!).*

thênh thênh (từ cổ) trống rộng *(Thênh thênh một cõi; Nhà rộng thênh thênh).* Người Huế còn dùng chữ "Rộng thênh thang".

thêu (cái thêu) cái mai *(Vác thêu ra nương đào vồn sắn).*

thề sống, thề chết cương quyết chối bỏ *(Anh thề sống thề chết với chị là anh không có mèo).*

thế thay thế, đền thế *(Để anh thế cho em cái khác).*

thế gian người đời *(Lơ đi kẻo thế gian ngờ, lòng đây thương đó biết cơ hội nào* - Hò Huế).

thế mô thế nào *(Thế mô tui cũng ghé thăm chị).*

thế mô chứ thế ni cách nào chứ cách nầy, đến nước này thì *(Anh têm năm miếng trầu tinh khiết, bỏ vô hộp thiếc cẩn xa cừ, anh mượn người mối lái cho tương tư, thế mô chứ thế ni, Thầy Mẹ cũng ừ cho anh* - Hò Huế. *Thế mô chứ thế ni cũng theo nhau cho trọn, thiếp không phàn nàn chàng mà chàng lo* - Hò Huế).

thế ni thế này, cách này *(Làm thế ni, vợ con khổ; Lấy vợ xong,răng anh tả tơi thế ni)*

thế nớ đến như thế, đến thế, thế đó *(Vợ hỗn thế nớ làm răng mà chịu được! Hắn tệ thế nớ thì đừng chơi với hắn nữa. Tài thế nớ thì ai qua mặt nổi).*

thế phát (xuống tóc) cắt tóc đi tu *(Chị nớ thất tình nên đã thế phát).*

thế (rứa thế) sao mà thế *(Tội rứa thế = sao mà tội thế. Đẹp rứa thế = sao mà đẹp thế).*

thế thần (có thế có thần) có thế lực *(Ra đời, người có thế thần dễ tiến lên hơn là người tự lực cánh sinh).*

thếp sơn, phết *(Sơn son thếp vàng. Cái thếp = cái bút dùng để sơn phết).*

thể giá giá trị cá nhân *(Làm rứa nhẹ thể giá)* con nhà thể giá là con nhà nề nếp.

thi hội và thi đình ở Huế, có cả thi Hội và thi Đình, là 2 kỳ thi cao hơn thi Hương. Phải có Cử nhân hoặc Tú tài đặc biệt mới được thi Hội. Thi Đình, dành cho các vị đã đậu kỳ thi Hội, được tổ chức trong điện nhà vua (Điện

http://tieulun.hopto.org

Cần Chánh) để nhà vua kiểm soát lại tài học. Đỗ đầu kỳ thi Hội là Hội nguyên, đỗ đầu kỳ thi Đình là Đình nguyên. Đậu đầu cả 3 kỳ thi Hương, thi Hội và thi Đình được gọi là Tam nguyên như Tam nguyên Yên đỗ, đỗ đầu kỳ thi Hội và Thi Đình là Hội Đình song nguyên, đỗ đầu kỳ thi Hương và thi Đình là Hương Đình Song nguyên. Đậu kỳ thi Hội và thi Đình là đậu Đại Khoa: Tiến sĩ Đệ nhất giáp (3 hạng: Trạng Nguyên, Bảng Nhãn, Thám hoa, Tiến sĩ Đệ nhị giáp (tức Hoàng Giáp), Tiến sĩ Đệ Tam giáp (Ông Nghè). Những người đậu ở bảng phụ, tức không đủ điểm đậu Tiến sĩ được gọi là Phó Bảng. Chỉ Tiến sĩ mới được khắc tên ở Văn Miếu Huế (theo Lê Văn Lân).

thi hội võ và thi đình võ (Võ Hội Thi và Võ Đình Thi) thi ở trường Thừa Thiên. Thi Võ Hội cũng như Võ Hương, phải qua 3 kỳ với tiêu chuẩn cao hơn. Thi Võ Đình ở Điện Thái Hòa, phải đi đủ bài về 18 thứ binh khí, xong mỗi thứ binh khí phải đấu với 5 người lính ngự lâm, phải thắng 3 người mới tiếp tục thi các món binh khí khác. Thi Võ Đình để chọn các võ Tiến sĩ, hay còn gọi là các Tạo sĩ. Việc truyền lô, yết bảng và phát cờ biển vinh quy cũng được tổ chức ở Cửa Ngọ Môn và Phu Văn Lâu. Các võ Tạo sĩ và võ Phó Bảng được bái yết nhà vua ở điện Thái hòa và được đãi yến ở Bộ Binh (theo Lê Văn Lân).

thi võ hương bắt đầu từ năm Minh Mạng thứ 17 (1836) tức 29 năm sau khoa thi Hương Văn đầu tiên đời Gia long thứ 6 tức 1807. Đến 1845 đời vua Thiệu Trị mới có kỳ thi Hương Võ khác, nhưng cũng từ đó cứ 3 năm có một kỳ, sau kỳ thi Hương Văn vừa xong. Kỳ thi cuối cùng là năm 1879. Thi Hương Võ gồm 3 kỳ. Đậu cả 3 kỳ thi thì phúc hạch, ưu thì đậu võ cử nhân, kém hơn thì đậu tú tài. Kỳ nhất thi xách tạ, kỳ hai thi múa côn, thi múa và ném sang, kỳ ba thi bắn súng (theo Lê Văn Lân).

thiên can địa chi là tên dùng để chỉ giờ, ngày, tháng, năm phối hợp với nhau thành một hệ thống rất chặt chẽ "Thiên can" gọi tắt là "Can" gồm: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. "Địa Chi" gọi tắt là "Chi" gồm: Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Mười thiên can phối hợp với mười hai "địa chi" thành một hệ thống gọi là "lục thập giáp tí" hoặc "hoa giáp" gồm 60 đơn vị. Mỗi địa chi tương ứng với một con vật: Tí chuột, Sửu trâu, Dần cọp, Mão mèo, Thìn rồng, Tị rắn, Ngọ ngựa, Mùi dê, Thân khỉ, Dậu gà, Tuất chó, Hợi heo. Lại nữa, mỗi ngày chia ra làm 12 giờ đều nhau, mỗi giờ bằng 2 tiếng đồng hồ hiện nay, đối chiếu như sau: Tí: từ 11 giờ đến 1 giờ sáng, Sửu: từ 1 giờ sáng đến 3 giờ sáng, Dần: từ 3 giờ sáng đến 5 giờ sáng, Mão: từ 5 giờ sáng đến 7 giờ sáng, Thìn: từ 7 giờ sáng đến 9 giờ sáng, Tị: từ 9 giờ sáng đến 11giờ trưa, Ngọ: từ 11giờ trưa đến 1 giờ chiều, Mùi: từ 1 giờ chiều đến 3 giờ chiều, Thân: từ 3 giờ chiều đến 5 giờ tối, Dậu: từ 5 giờ tối đến 7 giờ tối, Tuất: từ 7giờ tối đến 9 giờ tối, Hợi: từ 9 giờ tối đến 11 giờ đêm. Lại nữa, mỗi "giờ" lại chia làm hai phần: "sơ" và "chính", Tí sơ là 11 giờ đêm (tức 23giờ), Tí chính là 12 giờ đêm (tức 24 giờ). Như vậy, mỗi ngày đêm được chia làm 24 phần đều nhau, tương ứng với 24 giờ đồng hồ ngày nay. Ngoài ra, mỗi năm chia làm 4 mùa: xuân, hạ, thu, đông và mỗi mùa có 3 tháng: tháng thứ nhất là "mạnh", tháng thứ hai là "trọng", tháng thứ ba là "quí". Ghép 3 từ đó với 4 mùa là có tên tương ứng với một năm: Mạnh xuân (tháng giêng), Trọng xuân (tháng 2), Quí xuân (tháng 3), Mạnh hạ (tháng 4), Trọng hạ (tháng 5), Quí hạ (tháng 6), Mạnh thu (tháng 7), Trọng thu (tháng 8), Quí thu (tháng 9), Mạnh đông (tháng 10), Trọng đông (tháng 11) và Quí đông (tháng 12). Do đó, trong thi văn nói đến tháng 9 thì nói "quí thu" tao nhã hơn. Các cụ cũng dùng "can chi" để ghi năm, lấy 10 thiên can và 12 địa chi phối hợp với nhau. Ví dụ năm "Giáp Tí" thì tiếp theo là năm "Ất Sữu", hết một vòng 60 năm thì lại quay lại đầu. Mỗi vòng 60 năm gọi là "lục thập giáp tí" còn mỗi vòng 10 năm gọi là "Giáp" (Giáp là vị thứ nhất trong thập can). Nói hơn nhau một giáp là hơn nhau 10 tuổi.

thiên cơ bất khả lậu không nói trước được, không nói ra được (Huế nói chữ) Nghĩa bóng có ý dấu.

thiên hạ mọi người *(Thiên hạ đều biết tiếng).*

thiên hạ đồn thiên hạ to nhỏ với nhau *(Phụ phàng duyên thiếp, thiên ha đồn có không* - Hò Huế.*)*

thiên hạ đồn (thiên hạ trạo miệng) người ngoài truyền miệng với nhau *(Thiên hạ đồn ông nớ có đến bốn bà vợ).*

thiên la địa võng lưới trời lồng lộng, vô cùng tận.

thiên lôi chỉ mô đánh đó kẻ tay sai chứ không phải đầu não.

thiên lôi địa tướng (thiên lôi thiên tướng) tánh ẩu tả, không sợ trời sợ đất. *(Tướng thiên lôi địa tướng, làm chi cũng hấp tấp).*

thiên lôi thiên tướng ẩu tả, không nhẹ nhàng, khó điều khiển *(Làm việc thì thiên lôi*

http://tieulun.hopto.org

thiên tướng. Người thiên lôi thiên tướng dùng không được).

Thiên Mỗ trong "Ô Châu Cận Lục" của Dương Văn An từ năm 1553 đời Mạc đã có nói đến chùa Thiên Mỗ, Thiên Mô, Thiên Mụ. Theo Trần Quốc Vượng (Dòng Lịch Sử, 1996) thì chùa Thiên Mụ này từ trước tới nay đã được ghi sai lầm là do Chúa Tiên tức chúa Nguyễn Hoàng khởi dựng năm 1601. Kỳ thật, Chùa Tháp Thiên Mụ này được xây dựng trên phê tích của một ngôi Tháp hoặc Cụm Tháp Chàm Cổ ở gần sông, chẳng khác gì Cụm Tháp Bà Po Nagar ở ven biển Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

thiên nan vạn nan rất nhiều khó khăn *(Thiên nan vạn nan mới làm nên sự nghiệp).*

thiên thung mang nai lung tung, không giới hạn *(Anh nói thiên thung man nai rồi anh về. Còn trẻ, anh đi thiên thung mang nai. Anh làm việc thiên thung mang nai. Họ đi thiên thung mang nai).*

thiên thượng địa hạ duy ngã độc tôn tự tôn tự đại nói dốc,ta nhất trên đời *(Mới đậu Tú Tài anh đã coi người như rác, nói toàn chuyện thiên thượng địa hạ duy ngã độc tôn).* (nói văn hoa)

thiên tinh quỷ quái, yêu quỷ lạ lùng *(Mi là thằng thiên tinh, hét to làm tau giựt mình; Chỗ này có con cá thiên tinh. Ai câu không đặng để mình câu cho* – Hò Huế*).*

thì bởi cũng vì thế, do đó *(Thì bởi nên hắn mới hỏng. Thì bởi, không nghe lời mới ra cớ sự).*

thì khỏi nói không cần nói động đến, không cần đếm xỉa đến *(Con dâu bầ nớ thì khỏi nói, hỗn như gấu).*

thì rứa thì đấy, đúng vậy đó *(Thì rứa nên mới hỏng thi).*

thì thụt (thầm thì thầm thụt) (tiếng chàm: tutut) rù rì, "chuchoter , murmurer " *(Chùng chùng lén lén thì thụt với nhau).*

thình ra nở ra, phình ra *(Cơm chan canh không ăn để một chặp sẽ thình ra).*

thình, sình phình, trương lên *(Ăn bún bị thình bụng. Đầy hơi thình bụng).*

thí mạng cùi hy sinh mạng sống nhỏ nhoi *(Hắn mà hại nhà tui thì tui cũng thí mạng cùi với hắn).*

thích ham *(Chi cũng thích).*

thích chi làm nấy tánh độc lập, thích tự do, không lệ thuộc *(Người thích chi làm nấy thường có ý kiến riêng của mình).*

Thích Đại Sán (Thạch Liêm hòa thượng) tên của một nhà sư Trung Hoa từ Quảng Tây đến xứ Đàng Trong, theo lời mời của Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) để giảng giáo lý nhà Phật. Lúc đầu, nhà sư ở Chùa Từ Hiếu, sau đến Chùa Bảo Quốc rồi Chùa Thiên Mụ. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã quy y với nhà sư này và nhà sư này còn có tên là Thạch Liêm Lão Hòa Thượng. Chùa Thiên Mụ được Chúa Nguyễn Hoàng (tức Chúa Tiên) xây dựng vào năm 1601, có tháp Phước Duyên cao 21 mét và cái chuông cao 2.5 mét, đường kính 1.4 mét, nang 2052 kg . Sau này về lại Trung Quốc, nhà sư có viết quyển hồi ký "Hải Ngoại Ký Sự", ngày nay là một tài liệu quý để biết được nhân vật , cảnh vật, cây cỏ của xứ Thuận Hóa hồi xưa (theo Nguyễn Lý Tưởng, Tập San Nhớ Huế số 8, 1996).

thích lý ngày xưa các án tử hình các nơi gởi về Bộ Hinh thì cứ đến mùa thu mới được "thích lý" tức mới được xét và định đoạt.

thích (ưng, thương, muốn) yêu *(Anh thích em không, nếu thích em thì nói nhà đi bỏ trầu đi).*

thiến cắt bỏ *(Bánh xe thiến cặp giò. gà thiến chóng lớn hơn).*

thiếp một nơi, chàng một ngả phân cách, chia ly (Nói văn hoa) *(Nay chừ trời đất khiến không, thiếp một nơi chàng một ngả khổ vô cùng trời ơi* - Hò Huế*).*

thiết cốt (điều thiết cốt) điều quan trọng, điều quan thiết *(Điều thiết cốt khi cha mẹ qua đời là anh em phải đùm bọc lấy nhau).*

thiết triều có đại triều và thường triều. Đại triều thường rất trọng thể, tổ chức tại điện Thái Hòa. Vua Gia Long quy định hàng tháng thiết đại triều hai lần vào ngày 1 và rằm nhưng đến đời Minh Mệnh thì đại triều chỉ dành cho những dịp lớn trong năm như Tết Nguyên Đán, Đoan Dương, Vạn Thọ, Khánh Hạ v.v. Thiết thường triều, năm 1806, quy định tổ chức vào các ngày 5,12, 20,25 hàng tháng. Quan văn từ ngũ phẩm, quan võ từ tứ phẩm trở lên mới được vào chầu ở điện Cần Chánh (theo Đỗ Bảng trong "Khảo Cứu Kinh tế và tổ chức Bộ Máy nhà nước Triều Nguyễn).

thiếu chút nữa (một chút nữa) suýt, sém chút nữa, chỉ còn thiếu một chút nữa *(Thiếu chút nữa tui trúng số độc đắc. Thiếu chút nữa là bị xe đụng).*

thiếu đầu thiếu đuôi thiếu hụt *(Lương chồng ba cọc ba đồng nên cả nhà ăn tiêu thiếu đầu thiếu đuôi).*

thiếu đường sắp sửa, hầu như sắp sửa *(Bị trâu đuổi chạy hụt hơi thiếu đường xỉu).*

thiếu khối nhiều *(Thiếu khối người thích O nớ).*

thiếu một chút (xém một chút) suýt, sắp sửa *(Thiếu một chút là tui hỏng, chừ đội sổ cũng là may).*

http://tieulun.hopto.org

thím **1.** vợ của chú (em cha) hoặc người đàn bà vai vế trên mình (Bún thím Chắc). **2.** mẹ.

thỉ **1.** (tức chữ Thủy), nghĩa là "trước" *(Vô thỉ vô chung= chẳng có trước chẳng có sau, không có đầu không có cuối. hữu thỉ vô chung = có trước mà chẳng có sau).* **2.** một chút *(Chồng một thỉ, vợ một thỉ, mới có được chút con).*

thỉ tổ tức "thủy tổ", là người sáng lập *(Thỉ tổ làng Hiền lương sáng lập ra làng từ thế kỷ 16, cách đây gần 400 năm. Lúc đầu làng có tên là "Hoa Lang" thuộc huyện Quảng điền, nhưng đến triều Minh Mạng thì đổi tên là Hiền lương và thuộc huyện Phong điền* – theo Hiền lương chí lược, Huỳnh Hữu Hiến, 1962*)*

thiểm ác *(Tụi thiệt hiểm, gà ai không bắt nhè ngay gà mệ mà bắt, như rứa thiệt hết nước nói!).*

thiểu não (thảm não) vẻ tang thương, ủ dột *(Con trai khi thất tình thường có vẻ thiểu não).*

thỉnh (cung thỉnh) mời một cách long trọng *(Thỉnh quan ngồi chính giữa)*

thị "Thị" là "chữ lót" hay còn gọi là "chữ đệm" trong tên của con gái, đặt khi sinh ra. Chữ "thị" hoặc chữ "nữ" để chỉ phái nữ. Thoạt kỳ thủy, dụng ý khi đặt chữ "thị" là để mong có nhiều con nối dõi, cũng như chữ "văn" đặt làm chữ đệm trong tên con trai là mong cho chúng sau này học giỏi, đi thi đỗ đạt. Con trai thì thường có chữ đệm là "Văn, Ngọc, Xuân, Hữu, Liên v.v".

thị (trái thị) trái cây thơm, thường dùng để đuổi muỗi và vỏ cắt thành hình ngôi sao hoặc hình cánh quạt để dán trên vách nhà cho đẹp. Trái lớn bằng trái cam, khi xanh có màu lục, khi chín có màu vàng và rất thơm. Dân Huế tin là mùi của trái thị có thể đuổi muỗi nên vì thế thường cắt vỏ thị theo hình ngôi sao và dán lên tường để đuổi muỗi. Trái thị có hột cứng, ăn ngọt ngọt chát chát. Trẻ em được trái thị thường ít khi ăn liền mà cầm chơi và để cạnh gối ban đêm vừa cho thơm vừa để tránh muỗi đốt. Trái thị và vỏ thị đều được dùng làm thuốc.

thị phụng phục vụ *(Cung nô bộc hắn tốt, khi mô cũng có người thị phụng).*

thị xã Huế Thị xã Huế rộng 17 km2 , dân số năm 1969 là 203. 627 người. Dân số toàn tỉnh Thừa Thiên năm 1969 là 534.871 người (theo Nha Địa Dư Quốc Gia, Dalat 1972).

thịch thịch thình thịch *(Sợ quá, tim đập thịch thịch).*

thiện tiện tự tiện *(Hắn vô phòng tui hắn thiện tiện lấy áo tui mà mặc).*

thiệt thật *(Nói trại, nói tránh. Em nói thiệt lòng em cho người quân tử biết rõ kẻ tri âm của mình* - Hò Huế*).*

thiệt bui thiệt là vui *(Bữa cưới thiệt bui = hôm đám cưới thật vui).*

thiệt đã thật vừa ý *(Nói chuyện một bữa thiệt đã).*

thiệt đại quá sức *(Thiệt đại rắc rối. Thiệt đại văn minh, thiệt đại hủ lậu = càng quá văn minh, càng quá hủ lậu).*

thiệt đại chi vui rất vui *(Cuộc đời thiệt đại chi vui, nghe thiên hạ hát nhạc ngoại quốc mà như nghe chầu văn* - Thân Trọng Tuấn, Tiếng Sông Hương*).*

thiệt hết chuyện quá sức *(Đã năm con mà còn đi ngoại tình, thiệt hết chuyện).*

thiệt là ngụy, ngụy chưa tề chuyện lạ chưa *(Ông tra mà lấy trẻ con, thiệt là ngụy).*

thiệt mặt (xáp mặt) gặp ngay mặt *(Chớ nghe thiên hạ nói chơi. Răng chừ thiệt mặt, hẵn lời hãy hay* – Hò Huế*).*

thiệt như đếm người thật thà *(Con tui thiệt như đếm, nói răng đếm lại, đúng như đúc).*

thiệt thà là cha dại thiệt thà quá cũng không phải là hay vì sẽ trở thành dại dột.

thiệt vàng sợ chi lửa thiệt tài không sợ thử thách *(Cô dâu là con nhà gia giáo, về làm dâu bà gia có tiếng là khó khăn mà bà cũng phục, thiệt vàng sợ chi lửa).*

thinh không tự nhiên thình lình *(Thinh không trời đổ mưa. Thinh không ai dựng đứng chuyện chị nớ có bầu).*

thinh tịnh thanh tịnh *(Tui ưng đi chùa vì tui thích không khí thinh tịnh của chùa).*

thịt ba chỉ thịt ba rọi, thịt heo có mỡ. *(Nồi bún cua phải có thịt ba chỉ mới ngon).*

thịt ba rọi thịt ba chỉ vừa nạc vừa mỡ *(Bún bò có thịt ba rọi là ngon rồi).*

thịt ba rọi, thịt ba chỉ thứ thịt heo có cả mỡ và nạc, thường dùng để ăn phay chấm nước mắm ăn với rau sống theo lối Huế hoặc làm thịt nướng Huế, hoặc xắt dày nấu bún bò. Thứ thịt ba rọi của heo cỏ ở Huế rất ngon, ăn "không nghe" mùi tanh, không hôi mùi heo, thật là đặc biệt.

thịt chấy chả bông, ruốc *(Thịt chấy làm cho em ăn).* Thịt chấy là "ruốc" Bắc, "chả bông" Nam.

thịt kho tàu thịt kho có nước , hơi sết của xứ Huế, mỗi miếng thịt heo kho cỡ ngón tay cái gồm cả da, cả mỡ và cả thịt. Nước thịt kho tàu chan ăn với cơm rất thấm thía.

thịt phay thịt heo luộc để ăn phay, gọi là "thịt phay", thường chấm với nước mắm, ăn với rau sống, miếng thịt cắt hơi dày có cả nạc cả mỡ, cả da, ăn rất ngon. Thịt phay này

http://tieulun.hopto.org

thường ăn với xôi và là tiêu biểu "một miếng thịt làng bằng một sàng trong bếp" của thời xa xưa. Thịt phay còn có thể kẹp ăn với tôm chua Huế và cũng là một món ăn đặc biệt của xứ Huế. Thịt phay Huế là thịt của heo cám, heo cỏ, mỡ dòn, ăn không thấy hôi.

thoa xoa *(Thoa thuốc ngoài da cho mau lành).*

thoi thụi *(Nói bướng bị cha thoi một thoi).*

thoài thò ra, thòi ra, dô ra, nhô ra *(Thoài người ra khỏi xe để nhìn cho rõ. Hắn thoài khẩu súng ra, tui đầu hàng liền. Thoài tay ra khỏi xe bị đứt cả cánh tay, hắn chỉ tiếc cái đồng hồ Rolex mất theo).*

thoát chốc bỗng chốc, tức thì *(Thoát chốc đã thấy mẹ già tươi cười vẫy tay sau hàng rào chè tàu trước nhà).*

thoặt nhanh tay. Hàm ý "lấy trộm" *(Thoặt tay lấy trộm. Coi chừng gói đồ kẻo bị kẻ thoặt!).*

thoen then cài cửa *(Em như cái cửa không thoen).*

thoi cho một thoi (đấm cho một đấm) thoi hoặc đấm người khác (ngụ ý dọa nạt) *(Nói hỗn, tau thoi cho một thoi chừ).*

thong dong tự tại không bị ràng buộc *(Sau khi về hưu, được thong dong tự tại).*

thong manh mắt bị mờ vì giác mạc bị đục (Cataract) *(Mắt bị thong manh nên chỉ thấy mờ mờ nhân ảnh).*

thò đưa ra, lòi ra *(Thò cái láo ra. Thò đầu ra là bị bắn. Thò tay ra rờ. Nói láo thò cái đuôi chồn ra rồi. Thò thủ đoạn ra).*

thò quèo thọt quẹt lấm lét muốn dính vào tay thò ra để quèo, chân thò ra để quét , ám chỉ người thích gái thường làm để rờ mó. Nghĩa rộng là cử chỉ thèm, muốn, thèm tình dục. *(Thấy o nớ đẹp muốn thò quèo thọt quẹt. Lấy cô chị còn thò quèo thò quẹt cô em).*

thò ra (lòi ra) đưa ra, té ra *(Thò bàn tay ra. Thò thủ đoạn ra. Thò ra hắn là thủ phạm = té ra hắn là thủ phạm).*

thòm thèm còn muốn thêm *(Ăn cơm hến còn thòm thèm. Đã già mà còn thèm thèm gái tơ).*

thó dáng vẻ, cỡ *(Nhỏ thó).* Từ cổ.

thóc mách hay mách lẻo *(Người tánh hay thóc mách, chuyện của ai cũng đi nói cho người khác biết).*

thoét thét *(Bị vợ chưởi, thoét rồi cũng quen).*

thỏ thò xỏ *(Thỏ tay vào trong bọc mà nói chuyện với người lớn, thiệt đại hỗn hào!).*

thỏ thẻ bên tai nói nhỏ bên tai *(Vợ thỏ thẻ bên tai mỗi ngày, không nghe cũng phải nghe).*

thỏa thuê đầy đủ, phủ phê *(Ăn uống thỏa thuê).*

thoảng thoát thông thoáng *(Nhà tuy nhỏ nhưng nhìn vô thấy thoảng thoát).*

Thọ Khương (Thọ xương, Long thọ) Thời các chúa Nguyễn, bên kia sông Hương đối diện với chùa Linh Mụ là gò Thọ Khương Thương khố. Quan tài của các chúa khi băng hà thường được đem lên quàn ở đây trước khi đem táng ở vùng núi phía Tây Nam thành phố Huế. Thời Gia Long, gò này đổi tên là gò Thọ Xương *(Gió đưa cành trúc la đà, tiếng chuông Thiên Mụ canh gà Thọ Xương)* và đến đời Minh Mạng thứ 5 lại đổi thành tên Long Thọ, trên gò dựng đình bát giác và khắc bia lưu niệm. Năm 1810, vua Gia Long thuê thợ Trung Quốc qua giúp sản xuất gạch ngói tráng men màu ở dưới chân gò Thọ Xương (tức Long Thọ) để phục vụ cho việc xây cất cung đình Huế. Lò gạch ngói này đã ngưng hoạt động sau ngày thất thủ Kinh đô 7/1885. Sau này, năm 1898, người Pháp tên Bogaert xây nhà máy vôi trên cơ sở cũ của lò gạch ngói triều Nguyễn.

Thọ Khương Thượng Khố nằm trong địa phận làng Thọ Khương, đây là một ngọn đồi thoai thoải nằm sát bờ Nam sông Hương, đối diện chùa Thiên Mụ ở bờ Bắc cách thành phố Huế khoảng 5 cây số phía Tây Bắc. Cảnh đẹp và trữ tình: *"Gió đưa cành trúc la đà, tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Khương* (Ca dao Huế). Thời các chúa Nguyễn, nơi đây có nhiều di tích quan trọng, sau đó bị san bằng trong thời Tây Sơn. Đến triều Gia Long, vùng đất này được gọi là Thọ Xương rồi đổi thành Long Thọ Cương dưới triều Minh Mạng. Năm Gia Long thứ 9 (1810), triều đình thành lập ở Long Thọ một công trường sản xuất gạch ngói, đồ gốm tráng men, với một nhóm thợ Quảng Đông dưới sự dẫn dắt của Hà Đạt được triều đình mời tới Huế để hỗ trợ về kỹ thuật. (theo Nguyễn hữu Thông, trong "Huế: Nghề và Làng Nghề Thủ Công truyền thống").

thọc **1.** bỏ vào, đưa vào *(Thọc tay vào túi quần. thọc gậy bánh xe)* **2.** đâm thọc, chia rẽ, nói xấu sau lưng, đâm bị thóc, chọc bị gạo **3.** chọc, tức dùng sào gậy để làm rụng trái trên cây xuống.

thọc gậy bánh xe phá đám, gây chuyện cản ngăn người khác.

thọc léc thọc nách để làm cho cười *(Thọc léc em bé).*

thọc nách (thọc léc) cút kít ở nách, cù dưới nách để làm cho cười.

thọt **1.** ăn cắp *(Cái bót của tui bị đứa mô thọt rồi)* **2.** đưa vào (tiếng tục tĩu để chỉ hành động giao cấu.Trong tự điển của Alexandre

http://tieulun.hopto.org

T

De Rhodes cũng có từ này với nghĩa này) **3.** thọc vào *(Thọt cây que vô trong mũi).* **4.** đi cà thọt = đi cà nhắc, bước thấp bước cao, không đều. **5.** đâm thọc, đâm bị thóc thọc bị gạo, thọc ra thọc vô *(Thọt ra thọt vô).*

thọt vô thọt ra đâm thọc *(Vì có người thọt vô thọt ra nên hắn bị ông sếp ghét).*

thô lỗ bỉ kẻ thô lỗ *(Hạng thô lỗ bỉ chơi làm chi cho thêm phiền).*

thô tháp thô kệch, không thanh cảnh *(Thân hình thô tháp vì quá mập).*

thôi **1.** thôi nhau, để nhau *(Anh chị nớ thôi nhau, đường ai nấy đi)* **2.** ngưng *(Một lần rồi thôi, thôi không hút thuốc.* Có thể do chữ Cao Mên "THAI" theo G. Lanneau , Bulletin de la Soc . Des Etudes Indochinoises . de Saigon 1883*).* **3.** lần, lúc *(Nồi bún đầy, ăn ba thôi thì hết; Đi một thôi đàng học một sàng khôn* – Tục ngữ*).* Từ cổ (Rhodes).

thôi (tiếng chàm: loy) thôi (cesser), bỏ: (Bỏ nhau tiếng Chàm là Loy kow).

thôi cũng cũng là *(Ông ấy thế thôi cũng ghê lắm. Chị nớ thôi cũng là một người vợ hoàn toàn).*

thôi kệ thế cũng được. Chữ "thôi kệ" và chữ "rứa cũng được" là những chữ phản ánh lối sống của người Huế, cái gì cũng cho qua, dễ dãi với nhau mà sống, không đua đòi, không muốn hơn người làm chi cho mệt. Một lối sống đượm màu Phật giáo. *(Thôi kệ, để ý làm chi cho mệt).*

thôi, khỏi đi đừng làm nữa *(Hứa hoài, thôi, khỏi đi = cứ hứa mãi, thôi, không cần nữa).*

thôi nhau, bỏ nhau vợ chồng không còn ăn ở với nhau *(Hai ông bà nớ đã thôi nhau,bỏ nhau rồi, không còn đi chung với nhau).*

thôi nhau (để nhau) bỏ nhau, ly dị nhau, không ăn ở với nhau nữa *(Hai người nớ thôi nhau rồi. Thôi nhau xong, họ sống như bạn).*

thôi nôi (cúng mụ) tức lễ giáp năm của em bé mới sinh, sinh nhật 1 tuổi. Lễ thôi nôi là để cúng tạ "Bà Mụ". Trong lễ thôi nôi, người ta thường cho em bé ngồi trước những dụng cụ nhà nghề để em bé lựa, thích thứ gì thì cầm thứ đó, sẽ có nghĩa là sau này em bé sẽ chọn ngành nghề đó. Theo lẽ ra thì sau ngày "Cúng Mụ" tức "cúng thôi nôi" thì em bé không còn nằm trong nôi nữa, do đó mới có chữ " thôi nôi".

thôi thê quá sức *(Khi anh thương, thôi thê anh mua đủ thứ đồ biếu xén. Giận con vợ, hắn đấm đá thôi thê thiếu đường chết).*

thôi thê (thì thôi thê) thì y như rằng *(Mỗi khi đi chơi, thôi thê, anh mua bánh kẹo cho ăn ê hề).*

thông đồng cùng một lòng *(Thông đồng với nhau để đánh bạc gian lận).*

thông đồng bén giọt song suốt *(Chuyến đi được thông đồng bén giọt).*

thông hành địa dịch đường thông thương giữa hai nhà, theo luật lệ phải được tôn trọng, không được xây bít.

thông hồng (tiếng Nôm do chữ "hồng" là cầu vòng, là ăn thông với nhau) tức cái chốt cửa, cái then cài cửa, chạy suốt hai lỗ cửa để giữ cánh cửa lại.*(Đàn bà con gái Huế đêm ngủ phải cài thông hồng cửa buồng ngủ).*

thông Huế (cây thông Huế) cây thông Huế được gọi là cây "thông nhựa" (vì loại này cho nhiều nhựa) hay "thông Hai Lá" vì lá loại Thông này mọc từng đôi họp lại trong một cái bẹ ở phía đuôi, khác với Thông Đà Lạt (hay Ngo) là "Thông Ba lá". Ở Huế hồi xưa rất nhiều Thông, nhất là vùng núi khô khan ở Ngự Bình, ở các lăng tẩm *(Văn Thánh trồng thông, Võ thánh trồng bàng, Ngó vô xã tắc, hai hàng mù u* - Hò Huế - theo Nguyễn Hữu Đính, Nghiên Cứu Huế 1999*).*

thông nanh (tiếng Nôm do chữ "năng" là có thể làm nên việc") cùng với nhau làm một việc gì *(Hai người thông nanh với nhau lập tiệm buôn).*

thối đưa tiền lẻ lại *(Thối tiền lại cho khách hàng).*

thối lui **1.** rút lui **2.** đi thụt lui **3.** hết hy vọng *(Bác sĩ lắc đầu chịu thua, đành đem cha về, lo thối lui)* **4.** đưa lại tiền dư *(Con cá 3 đồng, đưa 5 đồng, thối lui 2 đồng).*

thối tiền đưa lại tiền thừa *(Ra đời, đôi khi bị lừa, nhà hàng giả đò quên không thối tiền).*

thốn **1.** đau tức *(Bị u gan nên thấy thốn trong bụng)* **2.** cấn cái đau tức do áp lực *(Thốn bụng, thốn lưng. Bưng nặng nên thấy thốn bên hông)* **3.** tấc đo hồi xưa *(An nam nhất thốn thổ).*

thốn (tấc) là đơn vị để đo diện tích hồi xưa, mỗi thốn bằng 1/10 xích = 3.26 mét vuông.

thống chế chức quan võ cao cấp ở Triều Nguyễn.

thống thiết đau khổ, thảm thiết *(Tiếng kêu thống thiết của con chim trước khi chết. Lời kêu gọi thống thiết của Cần Vương. Vợ hắn chết, hắn làm bộ thống thiết rứa chứ hắn sướng trong bụng lắm).*

thốt (mổ) **1.** dùng mỏ dài để cắn, để ăn một cách mau lẹ *(Gà thốt hột lúa giữa sân. Rắn thốt vô bàn tay).* **2.** nói *(Biết thì thưa thốt).*

thổ **1.** đập xuống *(Thổ vạc giường. Thổ chưn leo lên giường, Thổ bó đũa)* **2.** dụ dỗ *(Thổ em cho nín, Thổ thằng bạn để được cho kẹo. Thứ đàn bà thổ đàn ông để lấy tiền).*

thổ đựng cầm chân đưa lên cao rồi dằn

http://tieulun.hopto.org

mạnh xuống đất cho đầu dập nát.(Hình phạt thời xưa để xử người có tội, thời Gia Long) *(Dọa con nít dữ dằn = Còn khóc tau xốc óc, thổ đựng chừ!).*

thổ đựng vạc giường (thổ rệp) thổ mạnh vạc giường xuống đất cho rệp rớt ra.

thổ đựng thổ đột (dộng đầu xuống đất) xốc thẳng lên rồi dằn mạnh xuống, xốc đầu lên rồi dằn mạnh xuống đất *(thổ đựng vạc giường cho rớt rệp ra. Nói hỗn, tau thổ đựng thổ đột cho thì đừng có la làng!).* Hồi xưa, thời triều Nguyễn lúc ban đầu, 1 hình phạt dành cho những kẻ phản loạn (như đối với triều thần nhà Tây Sơn đời vua Gia Long hoặc vụ Lê Văn Khôi đời vua Minh Mạng) là "thổ đựng" tức bọc phạm nhân trong bao vải rồi dựng đầu thẳng xuống, dằn mạnh xuống đất cho bể đầu (ngoài ra còn những hình phạt khác hoặc cho voi dùng vòi cuốn quăng xuống đất hoặc dùng chân voi để chà xát cho nát bấy).

thổ em dỗ em *(Thổ em cho nín, cho em ngủ rồi lấy chủi quét nhà).*

thổ ngơi tại chỗ *(Cửa thổ ngơi đã sẵn để dành biếu quan khách đến thăm).*

thổ ngữ Huế tức là những tiếng riêng biệt từng nơi nằm trong vùng Phương Ngữ Huế Thừa Thiên, nôm na là tiếng Huế. *(Bọn chúng mình bỏ Huế tha phương, những thổ ngữ lâu ngày quên lãng mất. Hôm nay em nói lên như nhắc, ôi vui sao tiếng Huế của quê mình* - Tô Kiều Ngân, *Hò Huế)*..

thổ phụ đất gò nông (Land on hill , Terre Vallonnée).

thổ rệp đem vạc giường ra thổ mạnh trên đất cho rệp rớt ra trước khi phơi nắng *(Phơi vạc giường một chặp rồi thổ rệp, rệp rớt ra cả đống, giết không ngạ).*

thổ trạch đất để làm nhà và trồng trọt thêm (Land for Housing , Terrain d' habitation).

thổi kèn 1. thổi kèn *(Lính thổi kèn ở đồn binh. Con nít đứa thổi kèn bằng lá chuối, đứa bằng tổ sâu kèn, ỏm cả tai).* **2.**hút thuốc vấn (ý diễu cợt) *(Sau buổi cơm, các bà già Huế thường thổi kèn. Đã đến giờ, tui phải đi thổi kèn đã).* **3.** làm tình dục bằng mồm (tiếng lóng) **4.** miệng tòe loe *(Thằng nớ có miệng thổi kèn cả đêm cả ngày).*

thổi ống đồng dùng ống bằng đồng dài độ hai mét, lòng rỗng để thổi mạnh viên bi ra đầu ống để bắn chim *(Cực như con chó không lông, còn theo các cậu thổi ống đồng mà chơi* - Ca dao Huế*).*

thộn mặt mặt đờ ra *(Thộn mặt có vẻ suy nghĩ).*

thộp chụp lấy ngực áo *(Hắn định thộp ngực, Thộp được tên ăn trộm).*

thơ bất tận ngôn viết không hết ý *(Thơ bất tận ngôn, mong em hiểu ý anh).*

thơ Huế Huế và giai nhân Huế thơ mộng đã là đề tài làm thơ của nhiều thi sĩ thời trước. Nhiều câu chuyện tình và nhiều bài thơ tình đã phát xuất từ Huế: chuyện tình nổi tiếng của nữ sĩ Tương Phố với chồng là bác sĩ Thái văn Du; chuyện tình của Hàn Mặc Tử với cô gái Huế ở Vỹ Dạ Hoàng thị Kim Cúc qua bài "Đây thôn Vỹ Dạ"; chuyện tình Lưu Trọng Lư với bà Phùng thị Cúc qua bài "Một mùa Đông". Lưu Trọng Lư ướt át cũng vì yêu, đã đem lại nhiều sóng gió cho cô gái Huế Tôn nữ Lệ Minh và đã lấy được Lệ Minh. Ngoài ra, còn biết bao thi nhân như Xuân Diệu, Huy Cận, Tế Hanh, Quách Tấn, Thanh Tịnh, Bích Khê, Nam Trân, Phan văn Dật v.v.. ở trên đất Huế, đã cảm Huế, cảm người Huế và họ đã để lại cho hậu thế nhiều thi phẩm kiệt tác (theo Nguyễn Đắc Xuân, "Chuyện tình và thơ tình xứ Huế", NXB Thuận Hóa 1998).

thơ mụ Đội (vè mụ Đội) một loại vè kể chuyện đời xưa, giả tưởng, lời văn mộc mạc (Còn có tên là Vè Mã Ô - Mã Phụng, hoặc vè Xuân Hương - Mã Phụng) mà người bình dân xứ Huế hồi xưa thích nghe kể đi kể lại khi rảnh rỗi công việc. Đại ý kể chuyện gia đình họ Mã từ đời ông cho đến đời cháu, đề cao trung hiếu tiết nghĩa, với gia đình hòa thuận, hiếu đễ, vợ chồng chung thủy, thần tử trung thành với vua chống lại một bầy phản nghịch với các tên "dân giả" Hồ Rô, Hồ Ngạnh, Hồ Trê, Hồ Tràu (*Có người ở Quận Đông Thành, Mã Ô tánh tứ lưu danh hậu truyền*).

thơ Pháp Việt Thơ làm bằng tiếng Pháp lẫn tiếng Việt có một thời đã rất thịnh hành ở Việt Nam. Giáo sư Nguyễn Đức Đôn, một giáo sư của trường Quốc Học hồi Pháp thuộc đã khôi hài đặt một bài văn tế cho các học sinh nhác học bị đuổi khỏi trường bằng một bài thơ tiếng Việt xen tiếng Tây loại đó, được nhiều học sinh ở Huế ưa thích và nhiều người thuộc lòng, như sau: *"Nhớ các "vu" (vous) xưa, có cậu An Nam, có trò "mê tít" (metis). Tư cách đã "nuyn " (nul) tính tình lại "bệt" (bête). Người thì "pát xáp tờ ra vay" (passable travail), kẻ lại "mô ve công đuýt " (mauvaise conduite). Lúc vào lớp sách bài nào nghĩ đến, "ba vạc tú dua (bavarder toujours), Khi về nhà cơm nước chẳng lo gì "a lê túy xuýt" (aller tout de suite). Gặp những lễ "Túy xanh" (Toussaint) túy xiếc, "công giê " (congé) rồi mặc sức "cua ria" (courir), Giả*

TỪ ĐIỂN TIẾNG HUẾ

Bùi Minh Đức

http://tieulun.hopto.org

T

mượn trò "ma lát" (malade) ma lơ, "áp xăng" (absent) mà chẳng hề "pẹc mít" (permission), khoa cách trí cái gì cũng "phép" (faible), dù "si mi" (chimie), dù "phi dích" (physique) nói đến là trơ, Khoa văn chương chẳng có gì "pho" (fort), dù "Nam mít" (annamite), dù "Si noa" (chinois) hỏi đâu cũng tịt. Đường hạnh kiểm "i na mít xíp" (inadmissible), "gia na bô cu phốt" (il y a beaucoup de fautes), quanh năm thường bị "xi nha lê" (signaler). Sức học hành "anh xuýp phi giăng" (insuffisant), "in le tờ re man" (il est très mal), cuối tháng những nghe "a véc tít" (advertissement). Những tưởng đủ bốn năm 'ê tuýt" (études), ra trường "Cô cốc" (Quốc Học) bằng "Đíp lôm" (Diplôme) nắm sẵn trong tay, Nào ngờ sau một buổi "cồng xây" (conseil) đến phòng "xú địa" (sous directeur), chữ "Ex " (exclus) chui lùi bên đít. Vào "cờ lát" (classe) giã từ chúng bạn ôm "bót" (poche) mà lui. Lên "đoóc toa" (dortoir) sắp sửa rương hòm, ra ga cho "vịt" (vite). Ngoảnh mặt lại thẹn cùng "lơ mét" (le maître), ơn tác thành nào có "duyn ta" (résultat). Quay về nhà tủi với "pa răng" (parents), công dưỡng dục đành không "mê rít" (merite). "Rơ gạc" (regarder) khắp sông Hương núi Ngự, non sông chung một vẻ "đu lơ" (douleur). "pạt xê" (passer) cùng Thượng tứ, Đông Ba, quang cảnh đủ trăm chiều "tờ rít tét" (tristesse). Than ôi! Vì nhác mà hư, không lo thì chết, Hỡi ôi, Thượng hưởng! (theo Nguyễn Tấn Cửu, học sinh Quốc Học 1933-1937 ghi lại).

thơ rơ (xơ rơ) cây trụi lá, nghĩa bóng vẻ thiểu não *(Cây thầu dầu thơ rơ, dáng điệu anh cũng xơ rơ in nhau).*

thơm (trái thơm) trái dứa *(Nhộng xào thơm rất ngon).*

thơm lạ thơm lùng quá sức thơm *(Cây chi thơm lạ thơm lùng, thơm cây tới rễ, người trồng cũng thơm* - Ca dao Huế*).*

thơm lựng rất thơm *(Bắp rang đang nóng người thơm lựng).*

thơm tay có tay làm giỏi mới thành công *(Nuôi cháu thơm tay nên cháu thành người. Làm mắm thơm tay nên mắm không thúi).*

thơn thơn nhẹ nhàng *(Nói thơn thơn, đừng nói nặng).*

thơn thơn **1.** nhẹ tay *(Cầm thơn thơn gói ni)* **2.** nhẹ nhẹ *(Nói thơn thơn hắn mới chịu làm).*

thơn, thớn nâng lên *(Thơn bàn lên để chơm)* = nâng bàn lên để chêm cho vững.

thờ cá ong voi một tập tục của người Chàm, chỉ có từ đèo ngang trở vào. Theo Thái Văn Kiểm, người Việt là giống du mục ở lục địa đi xuống, còn người Chàm gốc ở các hải đảo Á Úc tràn lên, gốc ở biển chuyển nghề chài lưới. Tín ngưỡng thờ Cá Ong Voi của dân Chàm được truyền cho dân Việt Nam.

thờ cúng thần tài Thần tài là vị thần mang lại tài lộc cho những người buôn bán, thường đặt ở các xó xỉnh sát đất hay ở hàng hiên. Bàn thờ có bài vị đỏ viết: "Ngũ Phương Ngũ Thổ Long Thần, Tiền Hậu Địa chủ Tài Thần" và hai câu đối hai bên: Thổ Năng Sinh Bạch Ngọc, Địa Khả Xuất Hoàng Kim" và hai cây đèn, vài ly rượu hay chén trà và một đĩa trái cây. Theo sự tích, thần Tài thường chui vào xó xỉnh nên có tục ngày Tết kiêng không hốt rác, sợ hốt mất thần Tài ra khỏi nhà.

thờ phượng thờ phụng *(Phải thờ phượng Ông Bà).*

thời (Tiếng dùng cho các vị trưởng thượng) ăn *(Mời eng thời lọn nem em mần. Trong cơn nóng nực, ai ai cũng, Thao thức không thời, đố ngủ yên* - Thảo Am Nguyễn Khoa Vy*).*

thời buổi chừ đời bây giờ *(Thời buổi chừ, con cái mà săn sóc cha mẹ ít lắm).*

thời tiết Huế thời tiết Huế thường thay đổi đột ngột và nhiệt độ cũng thay đổi bất thường, vì thế có câu phê "*tứ thời trung hữu hạ, nhứt vũ hóa vi đông*" (bốn mùa đều có mùa hạ ở trong, một trận mưa đã hóa thành mùa đông tức đã ớn lạnh rồi) (*Mai mưa trưa nắng chiều đông, trời còn thay đổi huống lòng người ta* - Ca dao Huế).

thời trai dùng cơm chay.

thớn, thơn đưa lên *(Thớn cái bàn lên).*

thớt thớt (từ cổ theo Génibrel) ngoài miệng, bên ngoài *(Nói thớt; Bề ngoài thớt thớt nói cười* – Kiều*).*

thở ngắn thở dài tỏ vẻ buồn nản, chán ngán *(Bà mẹ chỉ còn biết ngồi thở ngắn than dài, thương cho thằng con quá dại).*

thở phào **1.** thở ra thấy khỏe **2.** nhẹ gánh *(Bỏ được con vợ cũ hắn thở phào).*

thởn, ưỡn uốn *(Thởn người khi có ai vuốt).*

thợ cúp tức thợ hớt tóc ngày nay. *(Cúp tóc là hớt tóc).* Ở Huế hồi trước, sau khi cúp tóc, người thợ cúp tóc còn cạo mặt, gội đầu và xoa bóp da đầu và lấy ráy tai (tức lấy " cứt ráy" cho khách hàng).

thợ hồ thợ nề *(Thợ hồ xây Khiêm lăng cho vua Tự Đức đã theo Đoàn Trung và Đoàn Trực làm phản, gọi là "giặc chày vôi" vì tấn công Đại Nội bằng chày giã vôi làm khí giới).*

thợ khéo ở Huế hồi xưa, bộ Công đặt ra các "Tượng Cục" để thu góp các thợ khéo, rành nghề khắp nước đem về Huế để làm việc cho triều đình: Kim tượng Cục quy tụ

http://tieulun.hopto.org

thợ vàng, Ngân Tượng Cục quy tụ thợ bạc, Chu tượng cục quy tụ thợ đúc. Theo Lê Văn Lân, các người thợ rành nghề thủ công này đến từ nhiều vùng của đất nước: thợ đúc, thợ vàng thường có quê quán ở Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Bắc Ninh (Thợ vàng thường còn từ Hà Nội vào). Thợ khắc chữ, thợ ngọc thường gốc Thừa Thiên, thợ vẽ từ Quảng Bình, thợ khắc bản từ Hải dương và Thừa Thiên. Ngành đúc lập riêng một vùng là Phương Đúc ở làng Dương Xuân, trên bờ sông Hương. Các thợ vàng thợ bạc ở Huế thường phát xuất từ làng Kẻ Môn, và có thể các ấn vàng với hình rồng trên nuốm cũng như các ấn khác của triều đình đã do những người thợ khéo tay này làm ra.

thợ mã thợ làm đồ ma hay hình nộm, nhà cửa, đồ dùng bằng giấy để đốt khi cúng cho người chết.

thợ nề đi kề thợ mộc hai hạng thợ thường leo trần nhà cao, mà hồi xưa gia chủ thường trọng đãi để lấy lòng vì họ có thể trù ếm lén bỏ vào sà nhà hoặc dưới mái nhà một lá bùa độc hại cho gia đình chủ nhân.

thợ rèn làng Hiền Lương nổi tiếng thợ giỏi *(Thợ rèn làng Hiền Lương có thời đã làm được chiếc tàu thủy chạy trên nước).*

thợ váy tai Huế theo Ông Chaigneau thì hồi xưa tại Huế, ở cửa Thành phía Đông thường có những nhà vuông nhỏ với mặt tiền là một liếp phên bằng tre có thể chống cao lên làm cửa vào chòi. Trong nhà là một người thợ váy tai ngồi đợi khách bên cạnh cái bàn với nhiều bình sành đựng "những tăm tre có đầu mút đập nát thành một đám xơ trông như hoa thược dược, những bó que nhỏ bằng sắt, nhiều dạng khác nhau, những nhíp móc và các que nhỏ đầu mút có cuốn bông gòn". Người váy tai thường đưa những dụng cụ vào ống tai khách hàng với một tài năng tuyệt vời, nhẹ nhàng không thể tưởng được, rồi lấy các đồ dơ bẩn ra. Tiếp tục, lại cầm que bông chuối vào tai, xe que bông trong ba ngón tay lôi que bông ra, chùi que bông vào, ra vào vài lần là xong. Đôi khi, họ còn dùng giấy có tẩm dầu thực vật cuốn lại thành hình kèn, nhét đầu ống rỗng vào tai rồi đốt lửa đầu mút kia giống như một ngọn nến. Khi lửa cháy gần ba phần tư, thì người thợ rút đầu ống ra và đồ dơ đã nằm trong đầu ống. (Souvenirs de Hué của Chaigneau).

thu (chú) dấu *(Thu bao thuốc không cho chồng thấy để đỡ nghiện).*

thu đủ tía hoặc "Đu đủ tía", có lá màu tím gọi là "ricin".Hồi xưa, người ta lấy lá thù đủ tía để lên đầu chữa những người bị bệnh trĩ (theo Albert Sallet trong "L'officine Sino-annamite en Annam").

thua kiện thì sáu quan tư, được kiện thì năm quan chẵn thưa kiện thì khi nào cũng có lỗ lã chứ không có lợi lộc gì cả, cần phải tránh.

thua lăng chiêng đổ đèn thua liểng xiểng *(Đội nhà thua lăng chiêng đổ đèn).*

thù dai thù lâu ngày *(Người Huế có tánh thù dai).*

thù dai (thù vạn đợi, thâm thù) thù lâu dài, không thể nào quên *(Hắn là thằng thù dai mà lại tiểu nhân, ám tiễn khó phòng).*

thù đủ (cây thù đủ, đu đủ) cây đủ đủ, có lá như cái tán, thường trồng bên hè. Trái để ăn khi chín vàng, tránh thình bụng. Trái sống để làm dưa món, làm gỏi. Thân thù đủ dùng làm dưa muối ăn trời lụt. (Trái thù đủ) = trái đu đủ của người Bắc *(Thù cha thù mẹ thù chồng, thù anh thù chị thù ông thù bà = thù tất cả = thù đủ:* Câu đối Huế*).*

thù lù to lớn, to thù lù *(Lâu ngày gặp trái thù lù, ních vô một miếng, mịt mù lỗ tai* - Ca dao*).*

thù vạn đợi (thâm thù) thù lâu đời lâu kiếp. "Thù dai" cũng cùng một ý, mối thù khó mà quên". *(Hại cha mẹ tui, tui thù vạn đợi).*

thù vặt để tâm thù ngay cả trong chuyện vặt vãnh *(Tiểu nhân hay thù vặt. Tánh thù vặt là tánh nhỏ mọn).*

thùi thùi thụt thụt (thầm thùi thậm thụt) dấu giấu đút đút *(Hai cô cậu có tình ý với nhau nên hay thùi thùi thụt thụt).*

thùng không căng *(Dây phơi áo bị thùng, áo quần là là mặt đất).*

thùy thủng chứng bệnh phù thũng (Dùng trong y lý xưa).

thúc thọc *(Thúc cùi chỏ ra dấu).*

thúc mẫu thím.

thúi thối *(Mắm nêm mùi thúi lắm).*

thúi lắm không hay ho gì, nghe không được tai *(Nói nghe không được thúi lắm. Nói chuyện thúi lắm).*

thúi máu **1.** chuyên không thể tưởng tượng nổi *(Giúp hắn rồi chừ hắn phản, thúi máu)* **2.** dị chưa *(Làm chuyện thúi máu mà cũng làm)* **3.** chê bai là đồ ngốc *(Việc nhà không làm lại đi làm việc người, đồ thúi máu).*

thúi (nói thúi) nói không ra lẽ, nói chuyện không nghe được, không "ngửi" được *(Nói thúi quá, làm răng có chuyện người giàu thương người nghèo).*

thúi om thối *(Nói chuyện thúi hoắc mà cũng cứ nói hoài).*

thúng (cái thúng) bằng tre đan, sâu *(Thúng đựng lúa).*

http://tieulun.hopto.org

thúng lủng khu ăn mấy cũng không vừa *(Ăn như thúng lủng khu).*

thúng mủng đồ đan bằng tre để đựng gạo nếp.

thúng mủng Bao la thúng mủng rất tốt làm ở làng Bao la.

thút thít khóc nhỏ *(Cả đêm, người vợ cứ thút thít vì bị người chồng bạt tai).*

thủ công nghiệp để phát triển các ngành thủ công nghiệp, triều đình nhà Nguyễn phát triển các phường, các hiệp hội của các ngành nghề. Từ triều Minh Mệnh trở về trước, triều đình đặt ra các "cục" hay "ty" cục thợ vàng gọi là "Ngân thượng ty", cục thợ rèn "thiết tượng ty", cục thợ dệt là "cơ tượng ty", cục thợ mộc là "mộc thượng ty" v.v. Các cục hay Ty này do "chủ cục trưởng" hay "chính ty sứ" quản trị và liên lạc với các cục trưởng để cung cấp cho chính phủ các chế phẩm theo giá rất thấp của chính phủ. Chính phủ cũng lập ở kinh đô những xưởng chế tạo lớn gọi là "tượng cục" đặt dưới những vị "chánh, phó ty tượng" và thu dụng nhiều nhân công chuyên nghiệp. Thợ lành nghề các tỉnh được triệu tập về kinh làm việc, thường vào tháng giêng và có thể được chước giảm về lại nguyên quán vào tháng 7 mỗi năm. Trong các tượng cục này, quan trọng nhất là đúc tiền, đúc súng và đóng tàu, triều đình dành quyền quản lý mà không cho tư nhân khai thác (theo Nguyễn Thế Anh trong "Kinh tế và Xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn).

thủ phủ là nơi đóng đô, đặt bản doanh. Chín đời Chúa Nguyễn đã dựng cả thảy 8 thủ phủ ở Đàng Trong từ năm 1558 đến 1775. Thủ phủ đầu tiên là "Ái tử" của chúa Nguyễn Hoàng, khi vào Nam đổ bộ chiến thuyền ở Cửa Việt và đóng trại quân ở đấy (Huyện Vũ Xương, Quảng Trị). Chỗ này cách Thành Cổ Quảng Trị ngày nay độ 4 km phía Tây Bắc, còn lưu lại "Cồn Doi Lập Thạch", còn gọi là "Cồn Súng" hay "Mô Súng" là một gò đất cao do chúa Nguyễn Hoàng đắp cao làm nơi quan sát tàu bè ngoài biển và như một tiền đồn. Tiếp theo, chúa Nguyễn Hoàng dựng thủ phủ ở "trà bát" (1570-1600) sau khi ra Bắc yết kiến vua Lê về và được phong làm Tổng Trấn của Thuận Hóa và Quảng Nam. Làng Trà Bát thuộc huyện Triệu Phong, Quảng Trị. Thủ phủ thứ ba của Chúa Nguyễn Hoàng là "Dinh cát" (1600-1626) khi Chúa ra Bắc yết kiến vua Lê, giúp vua đánh dẹp quân nhà Mạc trong 7 năm liên tiếp, sau đó trốn về Nam lại. Chúa Nguyễn Hoàng mất năm 1613 và Chúa kế tiếp là Chúa Nguyễn Phúc Nguyên dời thủ phủ về "Phước yên" (1626-1636) cách Huế 13 cây số về phía Tây Bắc và gọi nơi đây là "Phủ", dựng nên "Phủ Chúa Nguyễn" ở Đàng Trong để đối lại "Phủ Chúa Trịnh" ở Đàng Ngoài. Nơi đây, chúa thu dụng Đào Duy Từ, xây lũy Trường Đức (1630) và lũy Nhật Lệ (1631) và từ chối không dâng lễ cống hiến như trước (câu chuyện chiếc mâm đồng hai đáy với bài thơ "Dư bất thọ sắc" với ý nghĩa không nhận sắc phong). Hiện nay còn một vài địa danh mà dân làng còn dùng là "Ụ Voi", "Mô Súng" hay "Cồn Kho", "Dinh Ông". Năm 1635, Chúa Nguyễn phúc Nguyên tạ thế và Nguyễn phúc Lan lên kế vị và dời thủ phủ về "kim long" (1636 1687) nằm bên bờ sông Hương, bên trái là sông Kim Long, bên phải là sông Bạch Yến. Chính nơi này Alexandre De Rhodes đã có đến và gọi thủ phủ này là "Kehue " (Kẻ Huế), thuộc đất phường Kim Long thuộc thành phố Huế ngày nay. Chiến tranh với quân Trịnh trở nên ác liệt hơn. Trong khi thủ phủ Kim Long thịnh vượng thì thành cũ là Hóa Châu tàn tạ lần. Vừa lên ngôi năm 1687 thì Chúa Nguyễn Phúc Thái (tức Trăn) lấy phủ Kim Long làm miếu Thái Tông và dời thủ phủ về "Phú xuân" (1687-1712), thuộc quận Hương Trà, tức là Kinh Thành bây giờ. Chúa mất năm 1691 và chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) lên kế vị và vẫn giữ thủ phủ Phú Xuân này cho đến năm 1712 thì lại dời thủ phủ về "Bác vọng" (1712-1738) huyện Quảng Điền. Đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1725-1738) vẫn đóng tại Bác Vọng nhưng đến đời Nguyễn Phúc Khoát nối ngôi năm 1738 thì thủ phủ lại được dời về "Phú xuân" năm 1744 và chúa xưng "Vương", tái thiết Phú Xuân và gọi đó là "Đô thành". Năm 1776, quân Trịnh vào đánh chiếm Thuận Hóa Phú Xuân cho đến năm 1786. Sau đó Nguyễn Huệ chiếm cứ Phú Xuân (1786-1801) và Nguyễn Ánh chiếm lại năm 1801 (theo Phan Thuận An, "Kinh Thành Huế",1999).

thủ phủ Chúa Nguyễn năm 1558, kể từ khi chúa Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa, các chúa lần lượt đặt thủ phủ tại Ái tử tỉnh Quảng Trị (1558-1570), Trà Bát (1570-1600), Cát Dinh (1600-1626) rồi đến đời chúa Nguyễn Phước Nguyên dời về Phước Yên, chúa Nguyễn Phước Lan dời về Kim Long và đến năm 1687 chúa Nguyễn Phước Thái dời hẳn về Phú Xuân để xây dựng cơ nghiệp lâu dài cho nhà Nguyễn (theo Nguyễn Hữu Thông).

thủ thế cẩn thận, tự giữ gìn lấy *(Ở đời, mình phải thủ thế mới tránh khỏi bị những chuyện bất ngờ).*

thủ thỉ nói nho nhỏ cho nhau nghe *(Vợ chồng*

http://tieulun.hopto.org

thủ thỉ đêm hôm: Có người cho rằng tiếng Huế để thủ thỉ, tiếng Bắc để cãi lộn, tiếng Nam để biểu tình).

thủ tiết chung tình *(Em thật lòng là chưa có chồng con, còn đang thủ tiết lòng son đợi chờ* - Hò Huế).

thủ tự chính tay viết ra. *(Nhìn thủ tự của chồng viết cho con vợ hầu, tui lộn gan).*

thủng thẳng thong thả, từ từ *(Thủng thẳng sẽ trả lời. Để thủng thẳng rồi biết).*

thủng thẳng từ từ *(Đôi ba nơi thầy me nói tới em chưa ừ, anh có thương em thì thủng thẳng, chớ gởi thư từ làm chi* - Hò Huế).

thủng thẳng (thủng thỉnh) thong thả, chậm rãi *(Thủng thẳng rồi tui đến chơi. Đi thủng thẳng đừng chạy).*

thủng thỉnh (rủng rỉa) **1.** đủng đỉnh, thong thả, chậm chậm *(Nói thủng thỉnh, nghe thiệt nhu mì)* **2.** lần hồi, chậm về sau *(Thủng thỉnh rồi mình làm chuyện nớ cũng được).*

thủy chung như nhứt (nói văn hoa) một mực thủy chung *(Nghĩa vợ chồng trăm năm thủy chung như nhứt, em thác về suối vàng thôi đừng tưởng nhớ đến con thơ* - Hò Huế).

thủy sư lãnh binh quan coi thủy binh tại các tỉnh có sông ngòi hoặc bờ biển.

thũng xuống (lụng xuống) chỗ sâu xuống *(Lội nước gặp lỗ thủng xuống, dễ bổ).*

Thuận Hóa hai châu Ô Lý của Chiêm Thành trở thành cường vực của Đại Việt vì vua Chiêm Thành là Chế Mân đã dâng hai châu này cho Vua Trần Anh Tông để làm lễ nạp trưng cưới công chúa Huyền Trân. Năm 1306, Vua Trần Anh Tông đặt Ô Châu là Thuận Châu và Lý Châu là Hóa Châu. Thuận Châu nay là Quảng Trị và Hóa Châu nay là Thừa Thiên (Và phủ Điện Bàn ở Quảng Nam). Năm 1404, cuối đời Trần lập Phủ Thuận Hóa coi cả Thuận Châu và Hóa Châu. Đến đời Lê, đổi làm Lộ Thuận Hóa rồi đến năm 1469, cải làm Thừa tuyên Thuận Hóa coi 2 phủ Tân Bình (sau thành Quảng bình) và Triệu Phong. Triệu Phong gồm 6 huyện và 2 châu, 3 huyện Kim trà, Đan Điền, Tư Vang sau thành Thừa Thiên, còn các huyện và châu khác thành đất Quảng Trị và Quảng Nam. Năm 1558, chúa Nguyễn Hoàng được cử vào cai quản đất Thuận Quảng, liền dựng dinh ở xa Ái Tử gần Quảng Trị và đổi tên huyện Kim Trà thành Hương Trà, Đan Điền thành Quảng Điền, Tự Vang làm Phú Vang. Năm 1687, chúa Ngãi tức chúa Nguyễn Phước Trăn dời dinh đến Phú xuân. Năm 1775, chúa Trịnh Sâm sai Hoàng Ngũ Phúc chiếm cứ Thuận Quảng gọi là Thuận Hóa xứ, năm 1786, Nguyễn Huệ đánh đuổi quân Trịnh và chiếm cứ đất ấy. Năm 1801, Nguyễn Ánh khắc phục cựu đô, lấy 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang của phủ Triệu Phong đặt làm dinh Quảng Đức và đến năm 1822, vua Minh Mạng đổi tên dinh Quảng Đức thành phủ Thừa Thiên và đặt chức Đề Đốc Kinh Thành và Phủ Doãn Phủ Thừa (1823). Năm 1834, Minh Mạng đặt thêm 3 huyện Hương Thủy, Phong Điền, Phúc Lộc trích từ địa phận 3 huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang. Người Pháp gọi phủ Thừa Thiên là Province de Thua Thien và năm 1945 chính quyền tân lập đã gọi là tỉnh Nguyễn tri Phương hay tỉnh Thừa Thiên. Tên chính thức là tỉnh Thừa Thiên được đổi năm 1956. Năm 1975 sát nhập với Quảng Bình, Quảng Trị thành Bình Trị Thiên nhưng đến năm 1988 lại chia ra 3 tỉnh như cũ và Thừa Thiên mang tên mới là "Tỉnh Thừa Thiên Huế" (theo Nguyễn Đình Đầu trong "Nghiên Cứu Địa bà Triều Nguyễn"). Theo Thái Văn Kiểm chữ " Thuận Hóa" đã được nhiều linh mục phiên âm khác nhau: Sinoa: Xứ Hoa (Gioao Roiz , 1621) Sinuua: Xứ Hoa (Christoforo Borri , 1621) Sinua: xứ Hoa (Antonia De Fontes), Sinoa: xứ Hoa (Alexandre de Rhodes , 1631).

Thuận Hóa đời Lê vào thời vua Lê Thánh Tông (1469), tỉnh Thuận Hóa là tỉnh cuối cùng của nước ta gồm 2 phủ là "Tân Bình" và "Thuận Hóa", cả hai đều ở phía Bắc đèo Hải Vân. Năm 1471, Vua Lê Thánh Tông đem 260.000 quân tấn công Champa , chiếm Vijaya thủ đô của nước này và mở rộng bờ cõi về phía Nam. Từ năm 1474, nhà Lê bắt chước Hồ Quý Ly, đưa các phạm nhân tới vùng đất trước đây thuộc Champa như Thăng Hoa (tức Quảng Nam), Tư Nghĩa (tức Quảng Ngãi) hoặc Hoài Nhơn (tức Quy Nhơn, Bình Định) để làm tăng dân số các vùng này (theo Li Tana , xứ Đàng Trong, 1999).

Thuận Hóa đời Nguyễn Năm 1558, chúa Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên) được cử vào trấn đất Thuận Hóa, đóng đinh ở Ái tử, phủ Triệu Phong. Về sau, chúa Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi, 1626) dời dinh về làng Phước Yên, huyện Quảng Điền, chúa Nguyễn Phúc Lan (Chúa Thượng, 1636) lại dời về Kim Long nhưng đến 1687, chúa Nguyễn Phúc Trân (Chúa Ngãi) lại dời về làng Phú Xuân, huyện Hương trà. Chúa Nguyễn Phúc Khoác lên ngôi ở Phú Xuân. Người Âu Châu thường gọi Thuận Hóa là Senna , Singoa . Theo Thái Văn Kiểm, chữ Huế do chữ " Hoa" đọc trại ra.

Thuận Hóa, Hóa, Kẻ Hóa tên gọi của xứ Huế ngày xưa, theo tự điển Alexandre De Rhodes .

TỪ ĐIỂN TIẾNG HUẾ

Bùi Minh Đức

http://tieulun.hopto.org

T

Thuận Hóa, Phú Xuân nơi đặt kinh thành của triều Nguyễn sau khi vua Gia Long lên ngôi. Trước đó đã ba lần đổi chủ: **1.** thời các Chúa Nguyễn lập nghiệp ở Đàng Trong (1558-1775) **2.** Thời Quân Trịnh chiếm cứ Thuận Hóa (1775-1786) **3.** Thời Tây Sơn làm chủ (1786-1801).

thuận nhỉ nói lọt lỗ tai *(Ra đường, chuyện chi thuận nhỉ thì nói, còn không thì con phải nín thinh).*

thuế thân dưới chính quyền Nam Triều hồi xưa thì thuế thân mỗi người là 1 quan tiền. Sau khi người Pháp đến, thuế thân mỗi người ở Bắc Kỳ là 50 xu, ở Trung Kỳ là 30 xu. Ngoài ra, mỗi người đàn ông Việt Nam phải làm sai dịch 48 ngày mỗi năm, nhưng có thể được miễn nếu đóng 5 đồng trinh mỗi ngày. Đến năm 1897, thuế thân ở miền Bắc từ 0.5 lên 2.5 đồng và ở Trung Kỳ từ 0.3 lên 2,5 đồng. Trong khi đó thì nếu lương người Pháp dưới 1200 đồng thì được miễn thuế, cao hơn thì đóng 10 đồng (theo Nguyễn Xuân Thọ, bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam, 1995).

thuển thoảng thỉnh thoảng *(Thuển thoảng mới thấy mặt hắn, liệng một vòng rồi đi).*

thụng 1. thủng móp (Xe bị thụng vì bị đụng) **2.** rộng thùng thình *(Mặc áo thụng để cúng)*

thuồng luồng *(Thuồng tay trong túi. Thuồng dây lưng vô quần).*

thuốc đầu độc *(Chồng bị vợ thuốc cho chết để vợ theo tình nhân).*

thuốc Cẩm lệ thuốc vấn xứ Huế nổi tiếng.

thuốc dán Thầy Thận thuốc dán gia truyền có tiếng khoảng 1940 của thầy Thận ở Gia Hội Huế, chuyên trị đau nhức. Thuốc gia truyền khác của Thầy Thận cũng nổi tiếng là thuốc điểm mắt.

thuốc gia truyền thuốc được đặc chế theo toa đặc biệt trong gia đình do các tiên tổ truyền lại, rất hiệu nghiệm, thường không đem bán ở ngoài. Ví dụ bài thuốc gia truyền (thuốc Thầy Thận) trị Suyễn, Lậu, Kinh Phong, trị rắn cắn, trị đỏ mắt, trị máu sản hậu, trị thương, trị bệnh Cam tẩu mã v.v.

thuốc hút Ở Huế, người ta hay trồng thuốc lá để hút. Khi lá già, người ta bẻ vô ủ trong nhà vài đêm cho vàng rồi mới cắt và trải trên liếp phơi nắng. "Thuốc đọt" ngon hơn cả và "thuốc chồi" tức chồi thuốc mọc kỳ nhì sau khi bẻ lá lần đầu thì ít ngon hơn. Thuốc lá phơi rồi, được cuộn lại thành từng khoanh tròn và được xắt bằng thứ dao cầu của tiệm thuốc bắc hoặc được cắt bằng rựa hay mác sắc để lát thuốc được thiệt mỏng: đầu cán được kẹp dưới ngón chân cái, đầu kia cắt sát theo miếng gỗ có đục lỗ tròn cho "lọn thuốc" lòn qua. Thuốc xắt rồi thường được ủ trong lá chuối để giữ hương vị và để thuốc khỏi khô. Thuốc tiệm bà Cửu Ới bán thứ thuốc gốc Cẩm lệ có tiếng nhất ở Huế hồi xưa và thuốc Phong Lai là loại thuốc ngon đặc biệt của người Huế. Người Huế thường tự vấn thuốc mà hút, và thông thường họ vấn điếu rất lớn, một đầu nhỏ một đầu tòe loe. Khi hút, khói thuốc bay nghi ngút như đầu tàu xe lửa, đóm tàn rơi rụng như sao sa, thường làm cháy lốm đốm vạt áo trước của người hút.

thuốc hút Cẩm Lệ thuốc hút gốc Cẩm lệ ở Quảng Nam, nổi tiếng được ưa chuộng ở Huế, thường được xắt thành lát mỏng từ những cuộn thuốc khoanh tròn như những chuỗi xúc xích. Thuốc xắt thường được gói trong lá chuối để khỏi khô. Thuốc được vấn thành điếu với giấy quyến trắng, đầu to đầu nhỏ. Khi hút, dùng răng cắn đứt phần giấy dư ở đầu nhỏ rồi châm thuốc hút. Tàn thuốc nhiều khi rơi rụng xuống vạt áo, đốt lủng từng lỗ nhỏ. Điếu thuốc vấn to nhỏ tùy theo giai cấp. Thuốc hút cũng như cau trầu, giữ một vai trò quan trọng trong lề lối xã giao hàng ngày ở Huế. Cúng tế phải có thuốc lá vấn sẵn và cau trầu.

thuốc lá Cẩm Lệ bà Cửu Ới thuốc hút có tiếng ngon ở Huế gốc gác ở Cẩm Lệ tỉnh Quảng Nam. Ở Huế, bà Cửu Ới thường bán thuốc nầy nên còn có tên là thuốc bà Cửu Ới. Thuốc thường được xắt mỏng, gói trong lá chuối cho tươi, gói có hình vuông dẹp lép. Bà Cửu Ới nổi tiếng vì bán thuốc Cẩm Lệ ngon nầy từ 1900-1960 nên được dân Huế ưa thích mua hút. Ngoài ra tiệm bà Cửu Ới còn bán thứ thuốc xỉa răng (để nhuộm răng) cũng khá nổi tiếng. Lá thuốc được ủ rồi cuốn thành cuộn tròn như xúc xích, hơi dẻo, rờ thấy rít rít, màu đen đen, thường được cắt thành từng lát mỏng để cuốn hút với giấy quyến mỏng. Khi xắt "khoanh thuốc" người ta cho cuốn thuốc qua lỗ tròn của một dụng cụ bằng gỗ dày hình chữ L, thường dùng dao cầu hoặc rựa sắc để cắt. Cán dao được đè dưới ngón chân cái và lưỡi dao trượt lên mặt lỗ tròn theo kiểu "guillotine ", cắt thuốc từng lát rất mỏng. Điếu thuốc được cuộn như một cái kèn nhỏ, một đầu tòa loa, một đầu dư chút giấy, khi hút phải cấn cho đứt rồi mới hút như kiểu xì gà. Thuốc lá ngon ở Huế thường là thuốc sản xuất ở làng Phong Lai. Ở Huế, điếu thuốc Cẩm Lệ thường đi với cơi trầu, khay trà khi cúng kỵ hoặc khi có khách đến nhà, không thể nào không có.

thuốc lá Phong Lai thuốc hút ngon có tiếng ở Huế, trồng ở làng Phong Lai.

http://tieulun.hopto.org

thuốc Nam các thứ thuốc dùng để chữa bệnh theo "thầy thuốc Nam" tức "thầy thuốc ta", gồm có: thuốc bổ, thuốc tiêu, thuốc cảm, thuốc xổ, thuốc tẩy, thuốc thở, thuốc mửa, thuốc xỉa (xỉa vào răng), thuốc tê, thuốc mê, thuốc điểm mặt, thuốc miệng (thuốc súc miệng), thuốc nhai, thuốc rét (trị sốt) và thuốc trừ (để đề phòng bệnh) (theo Albert Sallet trong "L' officine sino-annamite en Annam").

thuốc Nam, thuốc Bắc Thuốc Nam là thuốc gốc ở Việt Nam gồm có hoa, lá, rễ, vỏ cây, hột. Thuốc Bắc là thuốc Tàu tức là những vị thuốc mà ở nước ta không có như nhân sâm hoặc những thứ dầu khác nhau v.v.

thuốc rê thuốc xắt rời nhỏ, hơi khô, để tự vấn thành điếu thuốc mà hút. *(Ở Huế có hồi dùng thuốc rê vấn bằng tay để làm thuốc điếu).*

thuốc sứ thuốc dùng để tăng hiệu nghiệm của thuốc khác trong Đông y.

thuốc tễ thuốc Bắc hồi xưa được chế biến bằng cách trộn với mật ong rồi vắt thành từng cục tròn nhỏ gọi là "thuốc tễ" cho dễ dùng.

thuốc vấn Ở Huế hồi xưa, các bà thường hút "thuốc vấn" tức tự vấn lấy thuốc mà hút. Thuốc hút thường dùng là thuốc lá Cẩm Lệ, là thứ thuốc được sản xuất tại Quảng Nam, đem ra Huế, được tước cọng để nấu nước, rồi dùng nước rảy trên lá thuốc, sau đó mới cuộn lại thành từng cuộn tròn, cuốn cong như con sâu rọm. Thuốc được cắt thành từng lát mỏng với dao bầu, được cân theo lạng gọi là lượng thuốc. Thuốc hút được bán từng "lượng" (dùng cân xưa). Thuốc mua xong, được gói trong lá chuối tươi, có thêm giấy mỏng vấn thuốc. Vấn xong, điếu thuốc có hình dài, đầu to, đầu nhỏ. Khi hút người ta dùng môi để cắt phần giấy dư ở đầu nhỏ rồi mới châm điếu thuốc hút ở đầu lớn. Lửa điếu thuốc nhiều khi rơi xuống làm cháy vạt áo từng lỗ nhỏ. Khói thuốc nhả ra từng cuộn chẳng khác gì đầu tàu xe lửa. Hút xong, còn dư lại "tàn thuốc" thì dán lên vách đố, vách tường để khi thiếu thuốc thì đem ra hút tiếp, rất ngon vì chất nicotine cô đọng ở đầu tàn thuốc.

thuốc xỉa thuốc nhuộm răng đen thường được xỉa thêm cho đậm bằng tăm

thuộng dài, vẻ rầu rĩ (Thi hỏng, mặt thuộng xuống).

thuở cha sinh mẹ đẻ từ nhỏ đến lớn *(Thuở cha sinh mẹ đẻ tui chưa thấy chiếc xe tăng đến nơi).*

thuở mô chừ từ trước đến giờ, từ lâu *(Thuở mô chừ có khi mô đàn ông phải gội đầu cho vợ mô).*

thuở mô đến chừ từ trước tới bây giờ *(Thuở mô đến chừ chưa có người đàn bà mô có hai chồng mà ở chung một nhà, thiệt hiện ngụy).*

thuở nhà ai (đời thuở nhà ai) không ngờ được *(Thuở nhà ai có con rồi mà cũng ngoại tình).*

thuở tạo thiên lập địa từ thuở xa xưa *(Thấy anh hay chữ em hỏi thử một lời, thuở tạo thiên lập địa ông trời ai sanh* - Ca dao*).*

thuyền theo Tiền Biên, tại xứ Đàng Trong năm 1653, mỗi đơn vị bộ binh cơ bản của lục quân được gọi là "thuyền" có từ 30 đến 60 binh lính và thuyền "trong thủy quân là một chiến thuyền với 100 người chèo và binh lính. Hồi đó, Chúa Nguyễn có đến 200 chiến thuyền nhỏ (khoảng 40-45 tay chèo) và quân đội thường xuyên phải dựa vào chiến thuyền để di chuyển (theo Li Tana , xứ Đàng Trong, 1999).

thuyền rồng là thuyền trước mũi có đầu rồng, đó là thuyền vua ngự. Từ đời vua Gia Long đến đời vua Tự Đức đều có thuyền rồng, đẹp nhất là chiếc Lợi Thiệp và thuyền thường có nội cung theo hầu. Chiếc thuyền ngự không chèo, phải có thuyền trần đi trước dắt thuyền ngự. Thuyền trần thường rất dài và cũng có đầu rồng đuôi phụng và cũng sơn son thép vàng. Mỗi lần độ ba hay bốn chục chiếc, mỗi chiếc quân lính đội Long Thuyền độ 40 người chèo. Chánh và Phó Chương vệ đi hai bên với hai chiếc thuyền con để đốc suất. Lính nón dấu đỏ, thuyền sơn son thép vàng, đi một dãy dài, giữa dòng nước trong xanh, rất nghi vệ (theo Cụ Ưng Gia Bình Thúc Giạ thị).

thuyền ngự thuyền hoa lệ và đồ sộ, chạm trổ, sơn son thép vàng, bên trong chia thành từng gian, gian của vua, gian của các bà cung phi, gian của nô tỳ thái giám. Bề rộng chừng bốn thước bề dài có trên 30 thước, phía trên lợp gỗ bào láng, nhuộm vàng, tường và cửa đều làm bằng thứ gỗ nhẹ. Thường là nhiều thuyền kết lại với nhau làm thành như một lâu đài, có cả cột cờ với lá cờ vàng. Thuyền rồng thường không có lính chèo nhưng do 6 hoặc 8 chiếc khác kéo, mỗi thuyền có chừng năm sáu chục lính Long thuyền chèo. Ngoài ra còn có một chiếc thuyền con dùng để liên lạc giữa thuyền Ngự của vua với các quan theo hầu (theo Bửu Kế).

thuyền tán dùng để nghiền nát các thứ thuốc, gồm có 1 bánh xe bằng sắt hoặc bằng đá có tay cầm được lăn qua lăn lại trong một "chiếc thuyền" cong, có rãnh bằng đá. Ngoài 2 thứ dụng cụ này, thầy thuốc Bắc còn dùng "Cối tán thuốc" và cái "Bào thuốc".

http://tieulun.hopto.org

thụi đấm vào *(Thụi vô bụng thì được mà thụi ở dưới thì không nên).*

thụi (loi, ụi) đánh bằng tay *(Bị vài quả thụi vô bụng).*

thụng **1.** rộng *(Áo thụng các quan)* **2.** phù thũng, sưng húp *(Mặt thụng vì hờn giận)* **3.** không căng *(Dây phơi áo bị thụng, áo quần bị sa xuống đất nên nhớp hết).*

thụng thịnh rộng thùng thình *(Áo may quá rộng, mặc thụng thình).*

thụng xuống sà xuống *(Bức màn treo lâu bị thụng xuống).*

thuội nói theo *(Nói thuội dễ bị người ta ghét).*

thụp xuống cúi xuống *(Ngồi thụp xuống để không ai thấy).*

thụp (thộp) chụp, cướp lấy *(Thụp cổ tên phản tặc).*

thụt lui thụt tới không cương quyết, do dự *(Lấy vợ mà cứ thụt lui thụt tới không dám lấy vì sợ vợ ngoại tình)*

Thụy Hàm là tên hàm vua đặt cho các quan khi đã mất. Hàm Thụy có 6 chữ khác nhau: **1.** Văn cho hàng nhất phẩm **2.** Trung cho hàng nhị phẩm **3.** Hiên cho hàng tam phẩm **4.** Đoan cho hàng tứ ngũ phẩm **5.** Đôn cho hàng lục thất phẩm **6.** Cung cho hàng bát, cửu phẩm (theo Nguyễn Đắc Xuân).

thư Người Thượng hại độc ngầm *(Người bị thư đau yếu liên miên, có khi thư cả trăm cây kim trong bụng).*

thư (yểm) nhét vào người vật gì theo phương pháp của người Thượng *(Lên núi tìm trầm bị Mọi thư cả đống kim và cái búa trong bụng, về thấu nhà ôm bụng la, lăn lộn đau đớn rồi chết).*

thư viện Huế vì là kinh đô của triều Nguyễn ngày trước, nên Huế đã là nơi tập trung của nhiều thư viện giá trị. Có cả thảy 6 thư viện trong kinh thành: **1.** thư viện Sử Quán: thành lập năm 1821, hoạt động đến năm 1945, là nơi biên soạn và in các sách lịch sử, địa chỉ, văn học của triều Nguyễn do một "Thư Chưởng" điều hành. Số sách lưu giữ tại thư viện này rất cần cho sự nghiên cứu về lịch sử, xã hội, kinh tế thời trước. **2.** Tàng Thư Lâu: xây năm 1825, là nơi cất giữ các địa bạ, thuế bạ, đinh bạ của cả nước do bộ hộ và bộ binh chuyển đến. năm 1942, địa bạ thời Gia long và Minh mệnh thuộc bộ Hộ lưu trữ là 12.000 tập (rất cần cho sự nghiên cứu về lịch sử, xã hội kinh tế thời trước). **3.** thư viện Nội Các: thiết lập năm 1826, là thư viện Hoàng Gia. Năm 1902, thư viện Nội các có 7.100 quyển sách. Năm 1942, thư viện này còn giữ những bản hiệp ước triều Nguyễn ký với nước ngoài, các văn thư ngoại giao, các thơ văn ngự chế, các bản đồ và các bản vẽ, các tập châu bản, một số Điện thí quyển tức bài làm của các sĩ tử khoa Thi Đình và một số sách chữ Hán được sưu tập dưới thời Minh Mạng. **4.** Thư viện Từ Khuê: xây năm 1852 bên cạnh thư viện Nội Các. Năm 1902, thư viện này có 389 bộ và 1600 quyển sách của triều Nguyễn, 50 tập sách tây phương, 2155 và 263 quyển sách xưa của Tàu **5.** Tân thư viện: thành lập năm 1909 là thư viện của trường Quốc Tử Giám. Năm 1914 thư viện này có 44. 570 quyển sách của Trung Quốc, 6801 quyển sách triều Nguyễn, 7000 quyển Tân thư xuất bản tại Việt Nam, Trung Quốc, Anh Mỹ **6.** Thư Viện Bảo Đại: thành lập năm 1923, là nơi tập trung rất nhiều tư liệu từ một số thư viện khác ở Huế. Các nhà khảo cứu trường Viễn Đông Bác Cổ cũng thường đến đây tham khảo các tư liệu. Ngoài 6 thư viện trên, còn có nhiều thư viện khác như: Viện Cổ học, Hội Đô Thành Hiếu Cổ, Viện Phật Học, Tu Viện Thiên Chúa Giáo, các thư viện gia đình như thư viện Phạm Quỳnh, thư viện các nhà vọng tộc v.v. Trong biến cố năm 1946 1947, sách vở và tài liệu các thư viện được đem bán ở chợ Đông Ba, chợ Bao Vinh để gói đồ, thay thế giấy bổi cuốn thuốc hút. Nhiều bản gỗ có khắc các ấn phẩm được đem bán để chẻ củi đun bếp (do đó Châu Bản triều Nguyễn bị hư hao rất nhiều) (theo Phan Thuận An, "Tư Liệu trong các Thư Viện Triều Nguyễn", Tạp Chí Xưa và Nay, số 5,6, 8/ 1996).

thư pháp "Viết chữ Nho phải định thần, ngồi ngay ngắn, quân bình, quản bút cầm thẳng, viết nét nào, chấm nào xuống phải đúng nét ấy. Mọi thư pháp gia có một lối cầm quản bút với các ngón riêng. Thông thường ngón bút phải dựng đứng, không nghiêng phải nghiêng trái. Ngón cái và ngón trỏ quan trọng nhất, điều hòa áp lực của nét chữ. Kỹ thuật về các chuyển thể của các ngón gọi là "bát đăng". Lòng nắm tay phải trống rỗng (hư quyền), ngón tay phải chắc (thực chỉ), cổ tay phải ngang bằng (bình uyển), cán bút phải thẳng đứng (thụ phong). Tùy theo cách nhấn, ngọn bút lông tạo nên trên mặt giấy nhưng nét dày mỏng khác nhau: nhấn đập đầu là "đốn", nhấc nhẹ lên là "đề", đè là "nại" (theo Lê Văn Lân) trong "Bút Khảo về Xuân".

thưa gởi người nhỏ tuổi hoặc người địa vị thấp kém hơn theo đúng lễ phép ngày xưa phải dùng chữ "thưa" để nói chuyện với người cao hơn mình. Người không theo đúng những

http://tieulun.hopto.org

quy luật thông thường về lễ nghĩa đó sẽ bị người khác khinh khi là đồ vô học", "trình độ thấp kém", "thưa gởi không biết, lễ nghĩa không hay" *(Thưa anh, em ăn rồi. Thưa Thầy, con làm sai bài rồi)* .

thưa ráng thưa đi thưa lại, ráng thưa thêm *(Anh lui về thưa ráng phụ huynh, quyết cùng em kết nghĩa chung tình trăm năm* - Hò Huế*)*.

thương tình yêu trai gái *(Tự nhiên thấy thương anh nớ ghê!)*.

Thương Bạc theo Nguyễn Đình Hòe, phó Hiệu trưởng trường Hậu Bổ (BAVH, 1915) hồi xưa, Thương Bạc là dinh của cơ quan hải quân đường biển, nằm ở trên tả ngạn sông Hương về phía cửa Đông Nam, tên quân sự là Vọng Lâu 8. Ngôi nhà này được dùng làm Công Quán cho khách ngoại quốc chính thức của Triều Đình, có tên gọi Thương Bạc từ thời Tự Đức 1875, khi vua dời công quán từ Kẻ Trài về. Trước đây, công quán có cả các lớp dạy tiếng Pháp, tiếng Anh, Thái và Lào cho 30 học viên. Sau ngày thất thủ kinh đô 1885, Thương Bạc trở thành nơi làm việc của Phụ Chánh Nguyễn Văn Tường phụ trách chính phủ lâm thời khi vua Hàm Nghi ra Tân Sở. Sau đó, Thương Bạc dùng làm chỗ đóng quân của Pháp, đến khi tương Munier dời doanh trại đi. Thương Bạc bị bỏ hoang một thời gian đến năm 1897, ông Hoàng Cao Khải đến ở và cho xây cao lên. Tiếp đến lần lượt là nơi ở của Hoàng Thân Bửu Liêm, nơi đặt trường Nữ Sinh bản xứ đầu tiên (1908) rồi lại là chỗ ở của Thái Sư của vua Duy Tân và cuối cùng là trụ sở trường Hành Chánh Hậu Bổ. Trường Hậu Bổ lập ra năm Duy Tân thứ 5 (Du 5-3-1911), nhằm mục đích bồi dưỡng học vấn mới cho các tiến sĩ , phó bảng, cử nhân xuất sắc , đào tạo nhân tài hành chánh, giáo dục cho triều đình và được khánh thành ngày 28 tháng 7 năm 1911.

Thương Bạc Công Quán là nơi tiếp đón đại diện các nước và gọi là nhà công quán, hồi đời đầu triều vua Minh Mạng nằm trong cửa Kẻ Trài trong thành, nhưng đến đời vua Tự Đức không muốn tiếp sứ giả ngoại quốc trong thành nên cho nên cho dời ra chỗ hiện nay. Đó cũng là nơi giao thiệp giữa đại diện nước Pháp và Triều Đình. Sau ngày thất thủ kinh đô (1885), tòa Thương bạc là chỗ làm việc của phụ chánh Nguyễn Văn Tường, rồi lại là trại của quân Pháp, rồi là nhà của Hoàng Cao Khải, rồi là trường Hậu Bổ v.v... Nay tòa Thương bạc đã đổ nát hết.

thương cha chớ chọc ăn mày chọc người túng quẫn dễ bị họ chưởi bới, động đến cha mẹ ông bà mình.

thương chắc thương nhau *(Hai ta thương chắc như ri, Bọ Mạ mần rứa, mình thì mần răng* - Hò Huế . *Đôi ta thương chắc, chú bác trục trặc, cha mẹ không ừ, giống như trâu không chạc mũi, biết tắc rì đường nào* - Ca dao Huế*)*.

thương cho lắm cắn nhau đau càng thương nhau, càng làm khổ cho nhau. (nói văn hoa)

thương cho roi cho vọt (ghét cho ngọt cho bùi) thương phải dạy dỗ. (nói văn hoa)

thương để dạ thương ngầm *(Thấy anh thanh cảnh muốn thương, thương thì để dạ, không biết quê hương chốn nào* - Hò Huế*)*.

thương hàn nhập lý bệnh thương hàn vào giai đoạn nặng, chạy sâu vào bên trong, có thể lủng ruột, dễ chết.

thương (muốn, thích, ưng) yêu *(Tui thương anh nớ, nghèo mà học giỏi)*.

thương nhau cơm sắn bữa ba, ghét nhau cơm sắn bửa ra thành mười thương nhau mới chia xẻ cho nhau. (Ca dao Huế)

thương nhau thương cả lối đi, ghét nhau ghét cả tông ti họ hàng thương tất cả. ghét cũng tất cả. Thương thì trái ấu cũng tròn, ghét thì trái bồ hòn cũng méo. (nói văn hoa)

thương thật tình, ăn thật bụng lời khuyên xác đáng dành cho chú rể *(Để tỏ mình thương thiệt tình, chàng rể phải tỏ mình khi ăn cũng không khách khí, giả đò)*.

thương, ưng yêu *(Anh nớ thương chị nớ)*.

thừ người đờ đẫn người *(Thừ người suy nghĩ chuyện đời)*.

thừa gió bẻ măng lợi dụng cơ hội để làm chuyện xấu *(Đưa em vợ lên phố, thừa gió bẻ măng, em vợ có bầu)*.

thừa mứa dư dả *(Ăn thừa mứa)*.

thừa phái là một viên chức thuộc làm việc tại các phủ huyện, giúp Tri Huyện, Lại Mục. Có 8 hạng Thừa Phái từ Thất Phẩm đến Cửu Phẩm.

Thừa Phủ (phủ Thừa Thiên) theo J.B Roux thuộc hội truyền giáo Paris (đăng trong BAVH , 1915) thì Phủ Thừa Thiên trước năm thất thủ kinh đô 1885 được đặt bên Tả ngạn sông Hương, nằm trong góc Đông Bắc của kinh thành, gần cửa Kẻ Trài, phía bên phải. Mặt tiền của phủ dọc theo con đường nối liền cửa Đông Bắc tức Kẻ Trài (Vọng Lâu 10) với cửa Chính Tây (Vọng Lầu 3) để ra đến Cầu Kho mà người Âu gọi là" Cầu Nam". Khi vào kinh thành bằng cửa Kẻ Trài thì bên phải là Phủ. Phủ gồm có Phủ Thừa và Phủ Doãn, có cả Pháp Đình và nhà lao ở phía sau, được xây từ thời Vua Gia Long, Minh Mạng. Phủ nằm sát "nhượng địa Mang Cá của Pháp"

http://tieulun.hopto.org

T

(theo Hiệp Ước 1883) nên đã bị đốt trong đêm thất thủ kinh đô, sau đó được dời đi nơi khác, cũng ở Tả Ngạn và mãi đến sau này mới được đem qua Hữu Ngạn như ta thấy bây giờ.

Thừa Thiên là một tỉnh miền Trung, với diện tích 5000 cây số vuông, dân số 973.000 người, mật độ 189 người mỗi cây số vuông, gồm 8 huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú vang, A lưới, Hương Thủy, Phú Lộc, Nam Đông (1997).

Thừa Thiên Huế theo danh mục các đơn vị hành chánh Việt Nam 1993, tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay có một thành phố là thành phố Huế và 8 huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang, Hương Thủy, Phú Lộc, Nam Đông, A Lươi .

Thừa Thiên lục huyện tức là 6 huyện của tỉnh Thừa Thiên hồi trước 1945 Hương Trà, Phong Điền, Phú Lộc, Phú Vang, Hương Điền, Quảng Điền *(Đặc sản của Thừa Thiên Lục Huyện đủ sản vật của núi rừng, gò đồi, sông hói, đồng quê và biển cả).*

Thừa Thiên phủ Kinh đô Huế thời Minh Mạng được chia ra làm 4 doanh: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức và Quảng Nam, về sau doanh Quảng Đức đổi tên là Thừa Thiên Phủ, có một Đề Đốc kinh thành trông coi với sự phụ giúp của viên Phủ Doãn và Phủ Thừa. Thừa Thiên Phủ có 6 kinh huyện, mỗi Huyện có một Kinh tri huyện chịu trách nhiệm.

Thừa lưu **1.** địa danh, gần Truồi **2.** máng xối (tên gọi văn vẻ hồi xưa) (Quét rác trên thừa lưu để nước mưa chảy)

thườn thượt dài *(Thở dài thườn thượt).*

Thường Sơn Đại Nam Nhất Thống Chí (Thừa Thiên Phủ) có ghi "Ở phía Nam huyện Hương Trà 20 dặm, có núi Thiên Dưu , hình núi vun đầy đồ sộ như vựa lúa. Trên núi có giếng nước rất trong trẻo, dưới đáy giếng có cá bơi lội ở trong". Trong "Ô Châu Cận Lục" năm 1555 của Dương Văn An đời nhà Mạc, cũng ghi gần giống như thế. Năm 1836, Minh Mạng thứ 17, Vua cho chạm hình núi Thường sơn (tức Thiên dưu) nầy trên "Chương Đỉnh", một trong Cửu Đỉnh đặt trong Đại Nội

thứ thất vợ hầu, "chánh thất" là vợ chính.

thứ đồ đó hạng người đó *(Thứ đồ đó để ý đến làm gì).*

thứ đồ nớ đồ không ra gì *(Thứ đồ nớ nói làm chi cho mệt).*

thứ lớp (có thứ có lớp) có tôn ti trật tự, xử sự theo lễ nghĩa *(Đối xử với người lớn theo thứ theo lớp, hắn cũng là người biết điều).*

thứ nớ (đồ nớ) hạng đó *(Thứ nớ tui khinh vô cùng).*

thứ (thứ đồ) đồ, hạng *(Mi là thứ chi mà cấm tao. Thứ đồ vô ơn bạc nghĩa. Thứ đá cá lăn dưa).*

thứ xuất con dòng thứ, kém quyền thế tập so với dòng đích.

thứa (khách thứa) khách khứa, người ngoài *(Đợi khách thứa về hết sẽ lau nhà).* Từ cổ (Rhodes).

thức cả đêm (thức thấu sáng) không ngủ được *(Nằm nói chuyện với bạn, thức cả đêm thấu sáng).*

thức hôm thức khuya siêng năng, cần mẫn.

thức khuya dậy sớm siêng năng *(Làm ruộng thường phải thức khuya dậy sớm mới có ngày gặt hái).*

thức nấy ngần ấy, thế ấy *(Ăn no thức nấy mà còn đòi ăn nữa).*

thức nớ đến thế ấy, đến mức đó *(Giận nhau thức nớ mà còn đi với nhau răng được).*

thức thao láo ngủ không được *(Uống nước trà ban tối, đến khuya thức thao láo).*

thước đo để đo chiều dài, triều Nguyễn có 3 đơn vị khác nhau: thước mộc = 0.425 mét, thước đo Ruộng = 0.470 mét, thước vải = 0. 625 mét.

thước mộc (điền xích) gọi là "thước ta" dùng làm đơn vị đo lường về chiều dài. Mỗi thước mộc xưa = 0.425 mét. "Tầm" bằng 5 thước (tức 2.12 mét) và " Trượng" bằng 2 tầm tức 4.24 mét.

thước ta đơn vị đo lường chiều dài hồi xưa. Mỗi thước ta bằng 0m 40. 1 trượng bằng 10 thước *(Ví dụ : 4 trượng 5 thước là 18 mét).* Trước năm 1817 chiều dài được đo bằng bước, sau 1817, đo bằng thước. Có hai thứ thước : thước thường là "tục xích", thước chính thức là "quan xích". Tục xích dài hơn quan xích.

thưởng tưởng thưởng (*Tài tử hát bội hát hay được ông cầm chầu thưởng ba tiếng trống chầu ba).*

thưởng tưởng thưởng *(Vua ban thưởng, thưởng cho người đóng vai Điêu Thuyền mười đồng).*

thực bất tri kỳ vị ăn không biết thưởng thức *(Em gặp anh muốn gá nghĩa hằng mong,chỉ sợ thực bất tri kỳ vị khó lòng ngày sau* - Hò Huế*).*

thượng trách vụ của các nữ nhân trong cung cấm hồi xưa: "thượng nghi" giữ quy tắc lễ giáo, "thượng trân" giữ châu báu, "thượng khí" giữ đồ bằng sứ, "thượng phục" giữ mùng mền, màn nệm, giường, " thượng thiện" lo thức ăn, chè, hoa, quả, "thượng y" giữ áo quần, giày, mũ (theo Trần Thanh Tâm, trích dẫn trong "Những Cuộc Đảo Chánh Cung Đình Việt Nam, Trân Gia Phụng, 1998).

http://tieulun.hopto.org

thượng bạn miền núi. "Hạ bạn" là miền đồng bằng.

thượng cẳng chân hạ cẳng tay đánh đập *(Giận vợ một chút là thượng cẳng tay hạ cẳng chân).*

thượng cẳng tay hạ cẳng chân hay đập đánh *(Vợ chồng chi mà hở một chút là hắn thượng cẳng tay hạ cẳng chân với vợ liền).*

thượng đội hạ đạp (đầu đội chân đạp) hạng người đáng khinh trong xã hội Việt Nam, thường có thói sợ người trên mình và ăn hiếp người dưới mình.

thượng lên trang thờ đặt trên trang để thờ, ý nói trọng vọng *(Tui xin nguyện nếu lấy được em, tôi sẽ thượng em lên trang tui thờ).*

thượng lương Lễ thượng lương là lễ "cất nóc" hay còn gọi là "lễ gác đòn". Khi sườn nhà đã dựng, người ta lựa đúng ngày giờ tốt để bắc đòn chính của nóc nhà lên đỉnh sườn nhà. Trên đòn chính, người ta có dán một lá bùa bát quái hoặc một miếng vải đỏ để trừ ma. Ngoài ra còn có thể có thầy pháp đến cúng. Hồi xưa còn có đốt pháo, vừa để đuổi tà ma vừa để ăn mừng.

thượng mã phong tiếng gọi người bị chết trong khi đang làm động tác giao cấu. Nôm na là " trên ngựa trúng gió". Thường là vì bị kiệt lực, nhất là khi quá mệt mỏi, đang đau yếu hay đau mới dậy, vừa đi gặp mưa mà ráng quá sức nên tim ngừng đập. Khi bị trường hợp này, người phụ nữ phải lấy kim chích ngay ở phía dưới cột xương sống để kích thích các giây " thần kinh đuôi ngựa" của người bệnh mới mong sống lại được. Các cụ xưa kia khuyên người phụ nữ phải để người bệnh nằm nguyên vị trí trên mình và dùng ngay kim trâm cài trên đầu để chích huyệt quan trọng đó. Ngày xưa con gái khi đến tuổi dậy thì (tuổi cài trâm) thường được tặng kim trâm cài tóc, mục đích có lẽ cũng để đề phòng trường hợp nầy. Ngày nay hội Tim học Hoa kỳ khuyên nên vỗ mạnh trước ngực hoặc sau lưng vài cái để tim chạy lại. Tai nạn nầy thường xảy ra ngoài khuôn khổ gia đình, thường không phải với người phối ngẫu mà với người khác, ở những nơi bất ngờ khác. Có người ví von trường hợp nầy xẩy ra chỉ vì " nghèo mà ham, tựa như chiếc thuyền buôn vốn liếng chẳng bao nhiêu mà đóng thuế quan liên tục thì không những cột buồm phải xiêu vẹo mà còn chịu cảnh đắm thuyền chết đuối". Hải Thượng Lãn Ông đã khuyên: *Giữ tinh, dưỡng khí, tồn thần, tinh không hao tán, thì thần được yên".* Nho y Nguyễn Đình Chiểu cũng nói tương tự: *Người hay ăn ở khác bề, rượu dầm trong bụng, sắc kề bên thân. No say rồi lửa dục hưng, dốt trong ký huyết, tinh thần còn chi".*

thượng mã phong (trúng gió) trị liệu tai biến khi giao hợp, người đàn ông tắt thở trên bụng người đàn bà vì tim mạch bị yếu và tắt. Theo các sách hồi xưa, khi xẩy ra trường hợp này, người đàn bà nhất thiết đừng đẩy người đàn ông xuống, đừng để dương vật thoát ra ngoài, mà phải dùng ngay kim trâm cài đầu để chích dưới đáy mông (chỗ xương cụt) để kích thích cho tim đập lại. Ngoài ra phải chụm miệng thổi mạch hơi thở của mình vào miệng người đàn ông để tiếp sức, tiếp nghỉn mới mong sống lại được (y hệt kỹ thuật CPR Cardio Pulmonary Resuscitatiton cấp cứu của Tây y hiện thời). Ngoài ra, ngày nay hội Tim Học Hoa kỳ khuyên người đàn bà vỗ mạnh sau lưng hoặc trước ngực vài cái để kích thích cho trái tim chạy lại.

Thượng Ngàn thượng nguồn tức thuộc vùng núi sâu xa *(Bà Chúa Thượng Ngàn; Tìm trầm phải lặn lội lên tận thượng ngàn mới có).*

thượng song, hạ bản diễn tả cánh cửa ngày xưa của nhà ở hoặc cửa của ô cổng xây trước nhà, cửa thường làm bằng gỗ dày với những chấn song thẳng đứng ở phía trên và tấm bảng gỗ dày ở phía dưới. Ba căn giữa của nhà ba căn hai chái thường có mười tám lá cửa gỗ "thượng song hạ bản" nằm trên một gờ ngạch cao. Về mùa lạnh, liếp gỗ mỏng từ dưới được đẩy trượt lên để che khoảng trống các song phía trên khỏi bị gió luồng.

thượng thành vùng đất trên thành có dân cư làm nhà ở, trồng trọt.

Thượng thiện (Lý thiện) thượng thiện là bộ phận bếp lo việc đi chợ nấu ăn cho vua và Tam Cung Lục Viện. Lý thiện lo việc nấu nướng cho các yến tiệc, tế lễ của Triều đình. (Xin xem "Lý thiện").

Thượng Thư có từ 1809 đời Gia long, đứng đầu mỗi bộ của lục bộ, thường là chánh nhị phẩm, có hai Tham Tri Tòng nhị phẩm phụ giúp, rồi có hai Thị lang Chánh tam phẩm, Lang trung chánh tứ phẩm giúp việc ở dưới, thường được chọn từ các người có khoa mục. Dưới nữa là Viên ngoại lang Chánh ngũ phẩm, Chủ sự chánh lục phẩm và Tư vụ Chánh thất phẩm phụ việc.

thượng vàng hạ cám tất cả từ trên xuống dưới, từ nhỏ chí lớn, từ đồ quý đến đồ thường *(Ông quan ăn hối lộ, thượng vàng hạ cám, chi ông cũng lấy. Thượng vàng hạ cám quan đều bỏ túi).*

thử lời (thử coi lời ăn tiếng nói) đánh giá người khác bằng lời nói *(Thử vàng, thử lửa,*

http://tieulun.hopto.org

thử than. Đờn kêu thử tiếng, người ngoan thử lời - Ca dao Huế).

tiêm la tức bệnh giang mai, hồi xưa không có thuốc chữa, dân chúng rất sợ bệnh này vì vấn đề di họa cho các đời sau. Hồi xưa chưa có bệnh ung thư nhiều nên tiêm la vẫn là bệnh đáng sợ nhất *(Mắc bệnh tiêm la là đời tàn!)*.

tiêm la ghẻ hờm là hai thứ bệnh mà hồi xưa ai cũng sợ, không dám đến gần vì sợ truyền nhiễm. Ngoài ra còn ám chỉ người đó cũng là "thứ cùi hủi", nên không đến gần *(Đồ tiêm la ghẻ hờm!)*.

tiêm nhiễm bị nhiễm theo *(Tiêm nhiễm thói xấu của bạn)*.

tiêm tất tươm tất *(Dọn ăn tiêm tất; Áo quần tiêm tất)*.

Tiên Nông Đàn Thổ đất đền Thần Nông (Land of God of Cro , Terre pour l' autel du Genie Des Cultures).

Tiên Thiên Thánh Giáo theo Trần Quốc Vượng (trong Theo Dòng Lịch Sử, 1996) thì Điện Hòn Chén xây trên Hòn Ngọc Trản trên sông Hương đã được nói đến trong "Đại Nam Nhất Thống Chí" là "trên núi có đền thờ Nữ Thần Yana ". Điện này có trước thời Vua Gia Long, đã được sửa sang lại dưới đời Vua Minh Mạng và được gọi là Điện Huệ Nam dưới thời vua Đồng Khánh. (Vua Đồng Khánh tự nhận là đệ tử thứ bảy của Mẫu Thiên Yana. Theo Tôn Thất Dương Kỵ thì vị Thần Mẫu nầy là bà Chúa Xứ sở Yang Po Negara). Về sau, với sự du nhập từ Nam và Bắc, Điện Hòn Chén thờ thêm Vân Hương Thánh Mẫu (tức Mẫu Liễu Hạnh) để cùng Tam Tòa Tứ Phủ của đạo thờ Mẫu của người Việt Hoa để trở thành trung tâm nổi tiếng của "Tiên Thiên Thánh giáo". Và như vậy, theo Trần Quốc Vượng, "Điện Hòn Chén là điển hình của sự hỗn dung tôn giáo Hoa Việt Chàm mà tầng sâu nhất là tín ngưỡng đặc trưng của Mẫu Chế Champa".

tiêu dên nguy rồi thất bại, tan nát *(Cướp đến thì tiêu dên. Thi hỏng thì tiêu dên chuyện lấy vợ rồi. Trận Mậu Thân, thành phố Huế tiêu dên)*.

tiêu dên hũ mắm tan tành, thất bại *(Tiêu dên chuyện làm ăn rồi)*.

tiêu rồi (tiêu dên rồi, lúa rồi) nguy rồi *(Coi bảng thấy tiêu rồi, phải học lại thi lại kỳ sau)*.

tiêu sọ **1.** tiêu cay *(Nấu cà ri phải có tiêu sọ)* **2.** người chẳng phải vừa *(Hắn là thằng tiêu sọ, đừng đụng đến hắn)*.

tiêu thọ tiêu hạt nhỏ nhưng cay *(Hạt tiêu không lâu năm răng kêu bằng tiêu thọ, chuối không tư tình răng chuối nớ có con* - Hò Huế).

tiêu tùng mất hết *(Đi buôn cũng như đánh bạc, thua lỗ nhiều là tiêu tùng)*.

tiềm để nhà ở của Thế Tử lúc chưa lên ngôi.

tiền cũng như "Khánh", "Tiền" đã có từ lâu để vua ban thưởng. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) các Bộ Hộ, bộ Công, bộ Lại lần đầu tiên được nhận lệnh tích trữ 1000 kim tiền tức tiền vàng (vàng chuẩn 0,85), 20.000 ngân tiền tức tiền bạc. Kim Tiền có 4 hạng: Đại Hạng, nhất hạng, nhị hạng, tam hạng. Đại hạng có 1 mặt ghi niên hiệu, mặt kia có hình con rồng bao quanh một vòng tròn có chữ "Long Vân". "Ngân tiền" là tiền bằng bạc để khen thưởng những nhân viên cấp thấp của hai chính phủ Pháp và Việt. "Ngân tiền" có 3 hạng: Đại hạng tức Nhất hạng, Trung hạng tức Nhị hạng, Tiểu hạng tức Tam hạng. Kim Tiền và Ngân tiền còn dùng để cấp cho các hoàng tử hay công chúa vào dịp sinh nhật của họ. Khánh, Bội và Tiền đều có thể đeo ở cổ nhưng chỉ Khánh và Bội mới mang ở dây lòng thòng ở trước ngực (theo Đặng Ngọc Oanh, BAVH 1915, bản dịch của nhà xuất bản Thuận Hóa 1997).

tiền bánh tráng (tiền bỏ túi, tiền lận lưng) tiền lẻ để trong túi phòng khi ra chợ đạp bể bánh tráng của họ mà đền hoặc khi cần việc gì gấp, không có không được *(Đi mô cũng phải lận theo ít tiền bánh tráng để phòng hờ)*.

tiền Bảo Đại Thông Bửu tiền Bảo Đại Thông Bửu do cục đúc tiền đúc có dạng hình lớn, chữ khắc thô kệch nhưng vẫn đầy đủ phân lượng. Loại thứ 2 đúc ở nước ngoài, nhỏ hơn loại trước, gọi là "Đồng Trinh Bảo Đại", giá chỉ bằng **1.**6 xu có lỗ của nhà Ngân Hàng Đông Dương. Do đó mới có câu "Bảo Đại hại ăn mày" vì ăn mày phải xin 6 người mới có được 1 đồng xu thay vì trước kia chỉ xin 2 người là được 1 đồng xu: "*Ba con đổi lấy một cha, làm cho thiên hạ xót xa vì tiền*" - Ca dao Huế.

tiền bỏ ống (tiền bùng binh) tiền để dành *(Gần Tết,tui lấy tiền bỏ ống may áo mới mặc)*.

tiền căn hậu kiếp do gốc rễ trước mới có hậu quả sau. Thuyết nhà Phật cho rằng có tiền căn hậu kiếp, có nhân quả nối tiếp. *(Vợ chồng ăn ở cũng do tiền căn hậu kiếp)*.

tiền của bạc ức nhiều tiền *(Ông nớ giàu tiền của bạc ức, mà chừ cũng tan tành hết)*.

tiền Duy Tân Thông Bửu loại đồng tiền lớn ăn 10 đồng kẽm (theo Phạm Thăng trong "Tiền tệ Việt Nam").

tiền đặt cược tiền đặt cọc *(Tiền đặt cược mua nhà đã đóng rồi)*.

http://tieulun.hopto.org

tiền Đồng Khánh Thông Bửu năm 1886, vua Đồng Khánh cho đúc tiền Đồng Khánh Thông Bửu" theo mẫu loại lớn thời Minh Mạng nhưng đúc dày hơn, mỗi đồng ăn 10 đồng tiền kẽm (tổng cộng đúc được 294 quan, 9 tiền 37 đồng). Sau vì thấy đồng tiền vừa to vừa nặng, tiêu dùng bất tiện nên vua cho đúc loại "Đồng Khánh Thông Bửu" khác, theo mẫu của tiền thời Vua Thiệu Trị 1 đồng ăn 6 đồng tiền kẽm như trước. (theo Phạm Thăng trong "Tiền tệ Việt Nam theo dòng lịch sử").

tiền đồng, tiền điếu hồi xưa lúc còn Vua Chúa ở Huế người ta tiêu bằng tiền đồng *(tiền điếu)* do triều đình đúc ra vào mỗi đời vua. Các "trự tiền" này có lỗ vuông ở giữa và thường được xâu thành "chuỗi", thành "xâu". Khi đi chợ đem theo cả chuỗi tiền, nhiều khi tròng qua cổ kẻo sợ mất. Khi tẩm liệm người chết, người ta thường để vào hòm một chuỗi tiền đồng này để người chết có tiền trả tiền đò lúc qua sông "Hoàng hà" tức là sông ngăn cách thế giới người với thế giới bên kia. Chó nuôi trong nhà khi chết cũng thường được cho mang ở cổ một chuỗi tiền xưa để "trả tiền đò".

tiền đường nhà trước của nhà rường ở Huế (nhà vỏ cua, nhà bổ cua). Nhà trước và nhà sau gọi chung là "nhà kép" "Tiền đường hậu tẩm" là nhà trước và nhà sau.

tiền Gia Long Thông Bửu Chúa Nguyễn Ánh thay Chúa Nguyễn Phúc Thuần năm 1777 và lên ngôi năm 1802. Theo Đại Nam thực lục Chính Biên thì vào năm thứ 17 (1796), Chúa cho đúc tiền " Gia Hưng Thông Bảo" (ngày nay không còn tìm thấy được). Đến năm Gia Long thứ 12 (1813), vua mới cho đúc tiền bằng kẽm, nặng 7 phân, hiệu "Gia Long Thông Bửu" dưới sự điều khiển của "Cục Bảo Tuyền" (đổi thành "cục Thông Bảo" năm Thiệu Trị thứ 1) theo kỹ thuật nhà Thanh: đồng đỏ 500 cân, kẽm 415 cân, chì 65 cân, thiếc 20 cân. Đến năm Giáp Tuất, Gia Long năm thứ 13 (1814), vua cho đúc tiền đồng nặng 6 phân hiệu "Gia Long Thông Bửu" (lục phân). Đến đời vua Minh Mạng (1825) để nêu cao công đức vua Gia Long, vua cho đúc 10.000 tiền đồng lớn "Gia Long Thông Bửu". Thời vua Gia Long cũng có đúc thoi vàng và thoi bạc, có ghi chữ "Gia Long Niên Tạo" và 1 lượng vàng bằng 17 lần lượng bạc (theo Phạm Thăng "Tiền tệ Việt Nam theo dòng lịch sử").

tiền Hàm Nghi Thông Bửu tuy triều đại Hàm Nghi không dài ngày nhưng triều Hàm Nghi có loại tiền "Hàm Nghi Thông Bửu" rất quý và hiếm (theo Phạm Thăng trong "Tiền Tệ Việt Nam".

tiền hậu bất nhất trước sau không như một *(Người không thiệt, tiền hậu bất nhất).*

tiền hậu bất nhứt hay thay đổi ý kiến *(Người ta làm tướng không thể tiền hậu bất nhứt).*

tiền hô hậu ủng **1.** trước xướng lên thì phía sau phải họa theo. Nghĩa rộng ý nói phải có sự đồng lòng của mỗi người mới làm nên chuyện lớn, chứ nếu không sẽ là cảnh "trống đánh xuôi, kèn thổi ngược" **2.** có người theo, phò tá *(Hắn oai lắm, đi mô cũng tiền hô hậu ủng).*

tiền hung hậu cát trước xấu sau tốt *(Người có đức thường được tiền hung hậu cát).*

tiền Khải Định Thông Bửu sản xuất do Cục đúc tiền và cũng do Đông Dương Ngân Hàng (tiền của Ngân Hàng đúc bằng máy nên loại kẽm sáng loáng với hàng chữ "Khải Định" sắc sảo). Đồng Khải Định bằng 1.2 đồng xu lỗ tròn của nhà Ngân Hàng Đông Dương phát ra. Do đó, đồng Khải Định được gọi là "Đồng Nửa Xu" hoặc "Đồng Trinh" hay "Đồng Trinh" (theo Phạm Thăng trong "Tiền Tệ Việt Nam").

tiền lưng bị gạo (tiền lưng gạo bị) tiền giắt lưng gạo bỏ trong bị để dùng khi đi đường *(Học trò trong Quảng, tiền lưng bị gạo bị ra Huế đi thi).*

tiền mất tật còn bị lừa *(Thôi rồi, mô phải thuốc nhỏ mắt thầy Thận cầu Gia Hội, bị lừa rồi, tiền mất tật còn).*

tiền mất tật mang bị lừa gạt *(Người dễ tin hay bị người ta lừa, tiền mất tật mang).*

tiền Minh Mạng Năm 1825, vua Minh Mạng cho đúc tiền đồng lớn "Gia Long Thông Bửu" để lưu dấu công đức vua cha. Sau đó, vua Minh Mạng cho đúc tiền nặng 9 phân để thay thế cho tiền "lục phân" của vua Gia Long nhưng sau vì bất tiện nên vua cho đúc tiền "Minh Mạng Thông Bửu" tức " Đại Đồng Tiền" (loại lớn), mỗi đồng loại nầy ăn 60 đồng nhỏ "lục phân" thời xưa. Vua cũng cho đúc các thỏi vàng nên bạc có ghi chữ "Việt Nam Nguyên Bửu" và "Đại Nam Nguyên Bửu",mỗi thoi 10, 50, 100 lượng. Vua có cho đúc tiền "Minh Mạng Phi Long" có hình rồng: Đại Ngân Tiền bằng bạc giá 2 quan đồng điếu, Đại Kim Tiền bằng 30 quan Đại Ngân Tiền, tiền điếu có 2 loại: loại 7 phân và loại 9 phân: 1 đồng lớn ăn 3 đồng tiền kẽm và 1 đồng nhỏ ăn 2 đồng tiền kẽm (theo Phạm Thăng trong "Tiền tệ Việt Nam theo dòng lịch sử").

tiền nong tiền bạc *(Tiền nong không có mà cứ đòi ăn sung mặc sướng).*

http://tieulun.hopto.org

tiền rỏn rẻn trong túi có tiền trong túi.

tiền Thành Thái Thông Bửu loại nhỏ ăn 6 đồng tiền kẽm và loại lớn và dày ăn 10 đồng kẽm (theo Phạm Thăng trong "Tiền tệ Việt Nam").

tiền trao cháo múc có tiền mới bán, mua bán rõ ràng, đằng thằng *(Anh chị lấy nhau là cả một chuyện mua bán, tiền trao cháo múc, anh danh giá có địa vị, thì chị có sắc đẹp, tiền của. Tiền trao cháo múc, không bán chịu).*

tiền trảm hậu tấu quan Đại thần hồi xưa được vua ban cho quyền chém trước rồi tấu vua sau, nghĩa rộng là người được toàn quyền quyết định mọi việc *(Ra chợ, anh cho em quyền tiền trảm hậu tấu, muốn mua chi thì mua, không cần hỏi ý kiến của anh).*

tiền Tự Đức Thông Bửu dưới đời vua Tự Đức có đồng "Tự Đức Thông Bửu". Do Nguyễn Văn Tường nhận hối lộ của gian thương Hoa Kiều, nên đồng này đúc vừa mỏng vừa xấu, nên dân chúng không thích tiêu, thường gọi là "Tiền Sênh" (theo Phạm Thăng trong "Tiền Tệ Việt Nam".

tiền vô nhà khó như gió vô nhà trống với nhà nghèo mấy tiền cũng không đủ.

tiếc hùi hụi tiếc quá *(Để lỡ dịp may, tiếc hùi hụi. Mất chiếc nhẫn, tiếc hụi hụi).*

tiếc tài chỉ đáng tiếc *(Dì thằng cu như đóa hoa nhài, ba mươi sáu cánh, tiếc tài nở đêm* - Ca dao*).*

tiếc ùi ụi quá tiếc *(Đi câu để sẩy con cá, tiếc ùi ụi).*

tiến cống (triều cống) tức cống hiến phẩm vật để tỏ lòng thành của quan địa phương đối với vua, của nước chư hầu đối với nước lớn để tỏ lòng thần phục. Thông thường là các sản phẩm đặc biệt địa phương, ví dụ trong nước, các quan địa phương triều cống về kinh các sản vật địa phương như "vải tiến Hưng Yên", yến sào Khánh Hòa v.v...Từ nước Champa, căn cứ theo Tiền Biên và Phủ Biên Tạp lục của Lê Quý Đôn (năm1776), Vua Champa Po Saktiraydaputih đã tiến cống từ năm 1694 đến năm 1709 cho chúa Đàng Trong Nguyễn Phúc Chu ở phương Bắc của Champa 2 con voi đực, 20 con bò vàng, 6 cặp ngà voi, 10 sừng tê giác, 500 chiếc khăn lụa trắng, 50 thỏi sáp vàng, 2000 bó vi cá, 200 cây gỗ mun, 1 cái cột buồm dài 22.4 mét, 400 thùng bồ tạt có thể làm xà bông hay phân bón, 500 chiếc nón lá cùng các thứ khí giới và yên cương (theo Champaka số1, 1999, California). Các vua Việt nam cũng tiến cống cho các vua Tàu trãi qua nhiều đời khác nhau để mua lấy sự giao hảo, tránh can qua cho vương triều mình. Thông thường là hàng 3 năm tiến cống một lần hoặc có sự thay đổi quan trọng trong nước cũng cho người đưa lễ vật qua báo tin. Vua Lê Thái Tổ sau khi bình định được thiên hạ cũng đã sai người qua Tàu tiến cống vua Minh một người vàng để thay mình, 1 lư hương bạc, 1 đôi bình hoa bạc, 300 tấm lụa, 14 đôi ngà voi, cùng các thứ hương như tốc hương, hương xông áo và tuyến hương. Mạc Đăng Dung khi lên ngôi cũng sai người qua tiến cống nhà Minh lư hương và bình hoa bằng vàng 4 bộ nặng 100 lạng, rùa vàng một con nặng 90 lạng, hạc bạc nặng 50 lạng, bình hoa và lư hương nặng 150 lạng, mâm bạc 12 chiếc nặng 641 lạng, trầm hương 60 cân, tốc hương 148 cân. Đôi khi đồ tiến cống có cả voi và tê ngu như năm 1118 đời Lý Nhân Tông tiến cống cho Tống Huy Tông, nhưng cũng có khi vua Tàu như Tống Cao Tông cho miễn cống voi vì sợ đường xá vất vả. (theo Lịch triều Hiến Chương Loại Chí, phần Bang Giao Chí).

tiến vi quan, thối vi sư có đường tiến và đường lui.

tiếng lời đồn, lời truyền miệng. "Miệng Tiếng" và "Tai Tiếng" là tiếng xấu, "Tiếng Tăm" là uy tín tốt lan ra xa. " Tăm Tiếng" có thể vừa để chỉ là tiếng tốt và cũng vừa để chỉ tiếng xấu *(Người có tiếng tăm trong xã hội ai cũng biết. Ông bà đó bị tăm tiếng không tốt. Anh nớ cũng có chút tăm tiếng).*

tiếng bấc tiếng chì (nói hành nói tỏi) nói nặng nói nhẹ *(Cũng là chị em dâu mà tiếng bấc tiếng chì làm răng mà sống).*

tiếng Chàm tiếng Huế vẫn còn giữ nhiều âm hưởng của tiếng Chàm. Tiếng Chàm thuộc ngữ hệ Mã Lai, một loại ngữ hệ đang được 250 triệu người của vùng Đông Nam Á xử dụng. Nhận thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa hai ngôn ngữ Chàm và Mã Lai, trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp đã quyết định vào năm 1996 dùng phiên âm của Mã ngữ viết theo dạng la tinh để áp dụng cho Chàm ngữ (theo Champaka số1, 1999, California, ICO - Campa ấn hành).

tiếng chào cao hơn mâm cỗ lời thưa chào rất quan trọng *(Một tiếng chào cao hơn mâm cỗ, gặp nhau đây hội ngộ tương phùng* - Hò Huế*).*

Tiếng Dân là tờ báo tiếng Việt ra số đầu tiên ngày 10 tháng 8 năm 1927 do cụ Huỳnh Thúc Kháng điều khiển có vai trò quan trọng trong hai lãnh vực, văn hóa và chính trị. Báo chủ trương bảo vệ dân quyền chống chính sách khắc nghiệt của chính quyền bảo hộ, giới tham quan ô lại của Triều Đình Huế liên

http://tieulun.hopto.org

tục trong 16 năm. Số cuối cùng vào ngày 28 tháng 4 năm 1943.

tiếng đồn dư luận *(Đã có tiếng đồn về chuyện tình tay ba đó rồi).*

tiếng đục, tiếng khoan tiếng ồn ào có nhịp điệu *(Đi chơi thuyền trên sông Hương, nghe xa xa có tiếng hò tiếng nhạc, tiếng đục tiếng khoan, lòng thấy thoải mái vô kể).*

tiếng được tiếng mất nghe không rõ lắm *(Ngồi xa nghe không rõ, tiếng được tiếng mất).*

tiếng Huế chay tiếng Huế thuần túy.

tiếng mình to tăm tiếng mình là quan trọng, cần giữ gìn *(Mô được, tiếng mình to, làm răng mà ăn hối lộ được).*

tiếng nặng tiếng nhẹ (tiếng bấc tiếng chì) tiếng chỉ trích *(Bà gia thường hay dùng tiếng nặng tiếng nhẹ với nàng dâu).*

tiếng nổi ba phao quá nổi tiếng (nghĩa đen là với ba cái phao, chắc chắn sẽ nổi lên, trồi lên). *(Câu chừ tiếng nổi ba phao rồi, nhưng là tiếng tốt vì cậu cứu người).*

tiếp (tiếng dân đò vạn) một trong ba bộ phận chính ghép thành con đò (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, 1999).

tiếp khách kiểu Huế khách đến nhà, người nhà bưng ra khay nước trà và khay đựng hai hộp trầu cau và thuốc hút. Nếu hút thuốc điếu thì người đầy tớ có bổn phận thắp cho chủ (mỗi khi thắp lại hít mấy hơi trước khi đem đến để giữ thuốc cho đỏ). Nếu khách hoặc chủ dùng ống điếu nước với cần trúc dài thì phải có sẵn "đóm" (tức tre che nhỏ phơi khô) để làm mồi lửa. Chủ đang tiếp khách thì người hầu phải dùng quạt lông phe phẩy để cho mát. Quạt lông có nhiều thứ, có thứ lớn với cán dài hơn một thước. Người hầu đứng xa xa, phe phẩy chiếc quạt để khách và chủ nhân đủ mát mà không gây nên làn gió mạnh làm xao động những vật chung quanh. Nếu cần kêu gọi người hầu hạ hoặc muốn ra lệnh gì, người chủ có thể đánh vào một cái chiêng đồng hoặc cái khảnh ngọc treo trên một cái giá nhỏ để ở phòng khách (theo Bửu Kế).

tiếp ráp tiếp nối *(Các chỗ tiếp ráp của ghế gỗ thường có mộng mẹo để giữ cho chặt).*

tiếp sứ năm 1821, vua Minh Mạng tiếp sứ thần Trung Hoa làm lễ thụ phong tại Hà Nội. Ngoài những lễ nghi chính thức Vua còn tặng sứ thần các quà cáp như 10 nén bạc mỗi nén 10 lượng, quế hạng tốt, các tấm vải hoàng bố, vải bông, 2 sừng tê giác, 1 đôi ngà voi, 1 bộ ly rượu bằng vàng, trầm hương, lông đuôi voi làm tăm có bịt vàng hoặc bịt bạc, quạt ngà. Vua còn đãi đằng sứ thần khi đến và khi về một bữa cổ thượng hạng 30 món, sáu bàn thứ phẩm 40 món, 29 bàn hạng ba, mỗi bàn 30 món. Thực đơn ở bàn hạng nhất là: yến sào, vi cá nhám, bong bóng cá, hải sâm,mực khô, gà rôti , gà luộc, vịt luộc, tôm hùm, thịt dê, lòng lợn, cua, thịt nạc lớn, thịt chiên, canh cá, bồ câu, thịt luộc, thịt heo rán, đùi dê, chả rán, chả luộc, chả hoa, giò lợn hầm, thịt vịt rán, mè xửng, bánh rán mỡ, bánh ngọt, bánh ngũ sắc, bánh ít, bánh bột sắn vàng, bánh bột sắn trắng, bánh in, nếp lam, nếp lục, quít, cam, chuối, chè hột sen, bánh đậu xanh, bánh gói giấy. Ngoài ra phải kể thêm tổng số các quan văn võ hộ tống vua ra Hà nội là 1782 người với 5150 binh sĩ tùy tùng (theo Thượng Thư họ Huỳnh, Bộ Lễ, BAVH 1917).

tiết các cụ xưa ở Huế thường hay dùng chữ "Tiết" để chỉ thời gian cùng một thời tiết. Có cả thảy 24 "Tiết" tức "nhị thập tứ tiết khí", mỗi "tiết" dài chừng 15 đến 16 ngày, chia ra như sau: Tháng giêng: "lập xuân" (đầu xuân), "vũ thủy" (ẩm ướt). Tháng hai: "kinh trập" (sâu nở), "xuân phân" (giữa xuân). Tháng ba: "thanh minh", "cốc vũ" (mưa rào). Tháng tư: "lập hạ" (sang hè), "tiểu mãn". Tháng năm: "mang chủng" (tua rua), "hạ chí" (giữa hè). Tháng sáu: "tiểu thử" (nắng oi), "đại thử" (mưa ngâu). Tháng tám: "bạch lộ" (nắng nhạt), "thu phân" (giữa thu). Tháng chín: "hàn lộ" (mát mẻ) "sương giáng) (sương sa). Tháng mười một: "đại tuyết" (khô hứa), "đông chí" (giữa đông). Tháng mười hai: "tiểu hàn" (chớm lạnh), "đại hàn" (giá lạnh).

tiểu quan tài nhỏ, thường dùng để đựng hài cốt (tức xương) người chết khi cải táng, thường là bằng sành gọi là " tiểu sành".

tiểu nha môn văn phòng nhỏ (Hồi trước, báo Nam Phong 6/1933 đã ví triều đình Huế thời toàn quyền Pasquier như là một "tiểu nha môn" của tòa khâm sứ. Vua Bảo Đại sau này cũng vì triều đình Huế như một "bureau " của tòa Khâm sứ Huế).

tiểu nhân cầu thực, quân tử cầu danh ước muốn mỗi người đều có lý do *(Đi lính thì ưng lên lon cũng như tiểu nhân cầu thực, quân tử cầu danh).*

tiểu nhân đắc chí (tiểu nhân đắc chí tiếu hy hy) người tự đắc khi thành công khinh khi người khác.

tiểu sành (cái tiểu sành) cái hòm bằng sành để hài cốt.

tiểu thuyết ba xu ám chỉ đến các loại sách tiểu thuyết rẻ tiền, lấy tích từ các cuốn tiểu thuyết ra hàng tuần từng tập bán 3 xu một tập, về loại kiếm hiệp như "Bồng Lai Hiệp Khách, Giao Trì Hiệp Nữ v.v." hoặc loại trinh thám như "Lệ Hằng phục thù" chẳng hạn.

http://tieulun.hopto.org

Các tiểu thuyết rẻ tiền nhảm nhí nầy rất được các thanh thiếu niên hồi đó (khoảng 1940-1945, say mê chẳng khác gì loại kiếm hiệp của Kim Dung bây giờ như Cô gái Đồ Long, Anh Hùng Xạ Điêu v.v...)

tiểu tường, đại tường sau khi người thân mất, lễ giỗ đầu gọi là tiểu tường, lễ giỗ thứ nhì là Đại Tường.

tiệm tiệm **1.** dè sẻn, tằn tiện *(Tiêu cũng phải tiềm tiệm, để dành khi cần).* **2.** tạm tạm, tiềm tiềm *(Làm ăn cũng tiệm tiệm).*

tiện cắt ngang *(Tiện trái cau quanh đầu vú để vất bỏ trước khi bổ cau. Tiện ngang, cắt dọc).*

tiệp điệp *(Màu khăn tiệp với màu áo).*

tiệt triệt hạ, làm cho mất gốc (Để triệt gốc Cần Vương, Nguyễn Thân cho trộn xác tro của Phan Đình Phùng 'đã chết vì bệnh' với thuốc súng rồi bắn tan ra biển).

tim bấc *(Tim đèn dầu phụng).*

tim đèn bấc đèn *(Khơi tim đèn lên cho sáng).*

tim đèn nở hoa đầu tim đèn có cục đỏ chói *(Người ta tin rằng khi có tim đèn chói là có ông bà về, ngồi học thi mà tim đèn nở hoa là sẽ thi đậu).*

tinh **1.** tinh anh, khôn khéo *(Anh cũng tinh, biết ngay người gian dối).* **2.** tinh ranh *(Thằng nớ tinh ranh lắm).* **3.** sạch sẽ *(Lấy tờ giấy tinh mà gói thuốc hút).* **4.** tinh khí đàn ông *(Tồn khí giữ tinh, đừng trác táng, mới mong khỏe mạnh).* **5.** sáng sớm.

tinh đèo đèo đồ dịch bọp.

tinh khôi **1.** rất mới *(Mới tinh khôi).* **2.** lúc ban đầu *(Sáng tinh khôi).*

tinh le (đồ tinh le, tinh le dịch bọp) đồ ranh vặt, đồ ma lanh *(Đồ tinh le mô ngoài chợ Đông Ba).*

tinh ma quá khôn, quá ranh *(Làm chuyện chi cũng tinh ma quỷ quái).*

tinh thần lụn bại tinh thần không mấy phấn chấn, chán chường *(Mỗi khi thấy tinh thần lụn bại, người ta hay nhờ hơi men để quên hết sầu muộn).*

tinh Thừa Phủ (ma Thừa Phủ) ma vùng lao Thừa Phủ, bến đò Thừa Phủ.

tinh yêu (con tinh, con yêu) người Huế thường hay tin có ma và có nhiều thứ ma. Nhưng ngoài "Ma" ra, họ còn tin có các "Con tinh" và "Con yêu" là những con gần "Con ma", là linh hồn của những người con gái còn trẻ mà đã chết khi chưa lấy chồng, thường hay gần gũi con trai để hút tinh khí cho đến chết. Ngoài ra lại còn có các "Con quỉ" nguy hiểm hơn, đó là những âm binh của Diêm Vương sai đi bắt người. Lại có thêm 3 thứ "Con tinh" đặc biệt là "Bà cô", "Con ranh", "Quan sát" hay còn gọi là "Con sát". "Bà cô" là người đàn bà không chồng không con đi bắt cháu nhỏ để đi hầu mình. "Con ranh" giết chết đứa trẻ trong bụng mẹ gây nên sẩy thai hoặc nhập bào thai thay hồn đứa trẻ sắp ra đời làm cho chúng chết yểu (Con ranh con lộn). Đó là lý do đã được giải thích vì sao trong một số gia đình, trẻ con thường chết lúc mới sinh hay khi còn rất bé. "Quan sát" hay "Con sát" là loại ma chuyên giết trẻ con để ăn thịt. Đối với trẻ con, "Bà Cô, Con Ranh, Quan Sát" là những hồn ma đáng sợ nhất. Lớn lên chút nữa độ 7, 8 tuổi, "Ma xó" trong các xó xỉnh thường hay dọa nạt con nít, nhất là khi chúng chơi trò ú tìm. Vì thế, "Mười hai bà mụ" là những vị thần giúp cho bào thai ra đời, che chở cho trẻ con lúc còn nhỏ thường được thờ cúng để tỏ lòng biết ơn (theo Nguyễn Tùng, "Ma với trẻ em Việt Nam, Tạp Chí Xưa và Nay, số 63, 5.1999).

tinh ý thông minh, sáng dạ *(Chị tinh ý nhìn anh liếc o nớ).*

tiu cú đánh mạnh trong bóng bàn để đối phương khó đỡ banh (tiếng lóng).

tìm cháu con trai chơi hoang các nơi, có con rơi con rớt nên các bà mẹ phải đi tìm cháu bằng cách tìm đến các người đàn bà liên hệ để xin lại cháu mình, đem về nuôi dưỡng để cháu khỏi lưu lạc khổ sở ở đời.

tìm trầm hương trầm cũng như quế thường mọc trong rừng sâu phải tốn nhiều công, thì giờ mới tìm ra được (*Cây quế Thiên Thai mọc nơi khe đá, trầm với vạn giả hương tỏa sơn lâm, đôi đứa mình đây như quế với trầm, trời xui gặp gỡ sắc cầm trăm năm* - Ca dao). Đi tìm trầm và kỳ nam trong rừng gọi là "đi điệu", phải là đàn ông và phải cúng bái Thiên Y Thánh Mẫu tức Thần Thiên Y A Na của dân Chàm vì là bà Chúa của vùng duy nhất có trầm và kỳ nam là vùng Vijaya tức Bình Định, Phú Yên, vùng Kauthara Khánh Hòa, vùng Pandupura Phan Rang, nhất là ở phía Bắc tỉnh này (tức là vùng Ninh Hòa, Vạn Giả, Tu Bông thường có ngọn gió đưa hương trầm từ núi rừng về đồng bằng Vạn Giả "Mưa đồng cỏ, gió Tu Bông"). Người đi tìm trầm được gọi là "người đi điệu", phải ngậm ngãi để đề phòng sơn lâm chướng khí, được Thánh Mẫu cho thì mới tìm ra trầm và kỳ nam ở cây gió (giữa thân cây hoặc đào ở gốc ở rễ). Trầm có lỗ, lởm chởm được gọi là" trầm mắt kiến". Tên khoa học của trầm là" Aquilaria Crassna Pierre ", người Pháp gọi là "Bois d' aigle , Bois d' aloes ", Tàu gọi là Trầm hương", người Việt gọi là "Gió Bầu", Trầm Hương, Kỳ nam, người Chàm gọi là "Gahla

http://tieulun.hopto.org

hoặc Galao " (theo Thái Văn Kiểm) (xin xem thêm "Trầm Hương").

tình dâu gia cà khế tình bà gia nàng dâu không bao giờ được tốt *(Dâu gia gì mà chua với chát, dâu gia cà khế thì có).*

tình Huế có thể thu gọn trong câu "chất chiu mà hào sảng, đơn giản mà thăng trầm" đó là đặc tính tình cảm của người dân xứ Huế.

tình ý có tình cảm thân mật *(Hai anh chị có tình ý với nhau).*

tích cốc phòng cơ để dành để dụm khi cần *(Có tiền tiêu sạch hết, đến khi cần không có, phải tích cốc phòng cơ chứ).*

tích khí tồn thần giữ gìn nguyên khí *(Đừng ham say mê tình dục, phải tích khí tồn thân mới khỏe mạnh, theo lời Cụ Nguyễn đình Chiểu, một nho y xưa).*

tích thiểu thành đa dồn tiền dành dụm, ít thành nhiều *(Đừng chê bỏ ống mỗi ngày, tích thiểu thành đa).*

tín chủ ia chủ mời thầy cúng, thầy tụng đến nhà *(Xin tín chủ hoan lạc cho bần tăng được trở lại chùa tối nay).*

tính chuyện **1.** bàn bạc *(Ngồi xuống đây mình tính chuyện cưới hỏi cho xong).* **2.** *dự định, lập mưu (Hắn tính chuyện lừa tui, nhưng nghe hắn nói là tui biết liền).*

tính khí cũng kỳ tính tình cũng lạ lùng *(Tôi nay tính khí cũng kỳ, tuần rằm,mồng một , tôi thì bỏ quên, đêm nằm tưởng gái nằm bên* - Ca dao*).*

tính lui tính tới tính toán kỹ lưỡng *(Tính lui tính tới tui thấy để dành tiền hay hơn là đầu tư vào nhà đất).*

tính lung tung tính tình ba lăng nhăng, tính không chững chạc, đàng hoàng *(Tính còn lung tung, chưa thành người lớn).*

tính mô ra nấy **1.** tính toán cẩn thận, phân minh *(Chị nớ tính mô ra nấy, ai cũng khâm phục)* **2.** thông minh, đảm đang *(Cô dâu tính mô ra nấy, gia đình chồng cũng đỡ khổ).*

tính rợ tính nhẩm trong trí *(Người tính rợ giỏi tính toán, còn mau hơn cả người dùng giấy viết).*

tính te té tinh tính toán kỹ quá nên tính sai *(Mua đắt bán rẻ, tính te té tinh. Tính toán cho lắm mà vẫn thua lỗ, tính te té tinh).*

tính toán chi ly tính toán kỹ càng *(Tiêu hàng tháng phải tính toán chi ly).*

tỉa ra tách ra, làm thưa lại *(Tỉa bớt cây kẻo rậm rạp quá).*

tĩn chỉnh, bình đựng nước mắm *(Tĩn nước mắm Phú Quốc bị bể hôi òm).*

tĩn, chỉn cái hũ *(Mưa như cầm tĩn đổ).*

tĩnh mịch tĩnh mịch *(Chỗ ni tĩnh mịch, trai gái thích ngồi tự tình).*

tịch **1.** chết *(Thằng cha đó đau tim tịch rồi)* **2.** thua lỗ, thất bại *(Buôn thúng bán bưng mà bị thuế là tịch rồi).*

tịch điền thửa ruộng ở kinh đô được vua đích thân cày trong tinh thần " quốc dĩ nông vi bản" *(Nước lấy nghề nông làm gốc).*

tịch mịch tĩnh mịch *(Chùa trên núi cảnh rất tịch mịch).*

tịch thu tiếng lóng để chỉ "sự cưỡng chiếm" *(Tau tịch thu cái mũ ni của anh tau).*

tiềm tiệm tàm tạm, tiện tăn, *(Đám cưới làm tiệm tiệm mà thôi).*

tịnh dưỡng tĩnh dưỡng *(Đau thì phải tịnh dưỡng mới lành được).*

tịnh khẩu không nói *(Tịnh khẩu để diệt dục).*

tịt **1.** bí *(Thầy ra toán khó, học trò bị tịt)* **2.** tắt, không cháy *(Pháo tịt ngòi)* **3.** tắt nghẽn *(Ống nước bị trít nên nước chảy bị tịt).*

tịt ngòi đứng khựng *(Đang nói chuyện bị kêu lên bảng, hắn như pháo tịt ngòi).*

tịt vòi (tịt ngòi) không tiếp tục được nữa *(Nói một chặp, thính giả hỏi vặn, diễn giả tịt vòi).*

to lớn *(Anh nớ làm to. Sang bóng cho to để treo. To hung, To dễ sợ, To đoản, To đùng, To nậy).*

to chảng ảng to lớn *(Cái đùi to chảng ảng).*

to chuện uện choạng oạng rất to *(Củ khoai to chuện uện choạng oạng 5 người ăn còn dư)*

to đại quá to *(Trái mít to đại).*

to đại chang to quá sức.

to đại chảng (to tổ chảng) rất to *(Củ khoai to đại chảng).*

to đầu mà dại đã lớn tuổi mà còn dại *(To đầu mà dại, ai lại lấy cái mũ mình đáng giá 10 đồng để đổi kẹo thèo lèo chỉ đáng giá vài xu).* Có câu: *"To đầu mà dại, lớn dái mà khun"*

to đầu (lớn đầu) đã lớn *(To đầu mà dại).*

to gan (cả gan, đạn gan, đan gan, đan ruột, gan ruột) liều lĩnh *(Thằng to gan, ai cho mi lấy vợ mà không xin phép?. Ra trận, anh lính nào to gan là được lên lon rất mau; Có to gan mới mau giàu).*

to nậy lớn khổ người *(Thằng con trai bữa ni to nậy gớm. Con chi to nậy trắng hai sừng).*

to nhỏ **1.** nói chuyện thì thầm với nhau *(Đang học, hai trò thì thầm to nhỏ với nhau).* **2.** ton hót, nói vô nói ra *(Dì ghẻ to nhỏ với chồng để hành hạ con chồng).*

to như cột đình làng La Chữ Làng La Chữ ở về phía Tây thành phố Huế, có rất nhiều người đỗ đạt (Ông Trần Trọng Kim gọi tên là làng Đa Chữ), có họ lớn trong làng là họ Hà Thúc. Đình làng La Chữ rất lớn, các

http://tieulun.hopto.org

cột đình cũng vĩ đại và trơn láng đặc biệt cả nước đều biết.

to nhứt hạng lớn nhứt rồi *(Làm đến chức đó là to nhứt hạng rồi, không ai bì kịp).*

to tổ chảng to lắm *(Trái bí ngô to tổ chảng).*

to xác mà dại lớn người mà còn khờ.

toa (cái toa) cái phái thuốc *(Bác sĩ cho toa đi mua thuốc uống).*

toa rập đồng lõa, mưu mô cấu kết với nhau *(Hai đứa toa rập với nhau để lừa đảo thiên hạ. Tụi hắn toa rập để hại người).*

toa (toa thuốc) phái thuốc, đơn thuốc *(Bác sĩ cho toa ra mua ở nhà thuốc).*

toan tính **1.** tính chuyện *(Ngồi với nhau toan tính chuyện vượt ngục)* **2.** sắp sửa *(O nớ toan tính nhận lời lấy ông quan đã già nhưng sau khi nghĩ lại, liền lấy cậu học trò còn trẻ).*

toan tính bàn tính, bàn soạn, tính toán *(Cả nhà toan tính chuyện tản cư về vùng quê).*

toàn gia cọng hưởng cả nhà, toàn gia đình *(Toàn gia đình cọng hưởng tri ân ân nhân).*

toàn là đều là *(Cả tụi toàn là đồ đầu trâu mặt ngựa).*

toàn là, tuyền là thuần là *(Toàn là đồ ăn hại).*

toác bể tung, toét ra *(Choác nước bị toác. Bao gạo bị toác ra).*

toác hoác mở rộng *(Cửa mở toác hoác. Miệng rộng toác hoác).*

toát mồ hôi **1.** mệt *(Em đến thăm anh bắt toát mồ hôi = em đạp xe đi thăm anh bắt mệt)* **2.** sợ hãi *(Anh hù em làm em toát mồ hôi hột).*

toát mồ hôi hột **1.** mệt tốn nhiều công sức *(Làm tóa mồ hôi hột mới có cơm ăn. Làm việc toát mồ hôi cả buổi sáng)* **2.** sợ quá *(Bị Tây đuổi, tau sợ toát mồ hôi hột).*

toát mồ hôi (toát mồ hôi hột) sợ hãi *(Nói thách trên trời, nghe mà toát cả mồ hôi).*

toạc lộ ra, rõ ra, rách ra *(Toạc áo. Nói toạc móng heo).*

toạc khuôn trong nghề đúc đồng như ở Phường đúc, khi đổ đồng để đúc, có thể xảy ra tình trạng "toạc khuôn" tức khuôn bị bể (vỡ) và kim loại nóng chảy ra ngoài.

toạc oạc rách toang, bể toang mở rộng ra *(Cái quần toạc oạc. Nói toạc oạc ra cho mọi người nghe. Cửa mở toạc oạc).*

toe rách *(Gió thổi toe tàu lá chuối).*

toe lòe loe, (tòe lòe) rách nát, rách tươ như tàu lá chuối *(Rách toe loe, rách tươ như tàu lá chuối).*

ton ngót (ton hót) nói ra nói vào, nói xấu khi sau lưng, vắng mặt người khác, nói lén lút *(Vợ ton hót chồng).* Ngót là từ cổ, Tự điển Alexandre De Rhodes 1651 ghi chú "ton hót" là Blon ngot.

ton hót (tâu vô tâu ra) người đời thường ton hót kẻ mạnh để làm hại kẻ yếu.

tong gầy và cao *(Ốm tong).*

tò vò (con tò vò) hơi giống con ong, hay tha đất rồi dùng nước miếng để xây thành tổ, thường không mấy tròn trịa. Xây xong, tò vò bắt con nhện nhét vào rồi đẻ trứng lên mình nhện. Trứng nở thành con, ăn thịt nhện mà sống đến khi đủ lớn thì khoét tổ mà chui ra (theo Ưng Luận). (Có người tưởng lầm là nhện đã hóa ra con tò vò nên có câu *"tò vò mà nuôi con nhện, đến khi nó lớn nó quyện nhau đi. Tò vò ngồi khóc tỉ ti, nhện ơi nhện hỡi, nhện đi lối nào* - Ca dao Huế).

tòa loa tòe lòe, toét ra, phình rộng ra *(Miệng tòa loa như thổi kèn).*

tòe lòe ra, phình ra, rộng ra *(Mặc quần tòe ống).*

tòe loe **1.** nở rộng *(Bông nở tòe loe. Miệng khóc tòe loe)* **2.** không giấu giếm, hay tiết lộ *(Cái lỗ miệng tòe loe, chuyện chi cũng đem ra nói cho thiên hạ biết. Miệng tòe loe toét loét).*

tòe loe (toét loét) mở rộng *(Miệng tòe loe hay nói).*

tòm tem thèm muốn chuyện tình dục, chuyện nọ kia. *(Đang khi bếp tắt cơm sôi, lợn đói, con khóc, chồng đòi tòm tem. Bây giờ lửa đã cháy lên, lợn no con nín, tòm tem thì tòm* - Ca dao).

tòm tèm (thòm thèm) còn thèm, còn muốn ăn *(Sáng ni ăn hai đọi bún bò rồi mà bụng vẫn còn tòm tèm).*

tóa hỏa tam tinh thất kinh *(Nhà cháy tui tóa hỏa tam tinh).*

tóa lọa lọa tan hoang hủy hoại *(Động đất nhà cửa tóa lọa lọa).*

tóa ra túa ra, ùa ra *(Kiến gió ở mô không biết, tóa ra bay rợp trời).*

tóc bối khi đã lấy chồng hoặc đã lớn tuổi, đàn bà Huế thường để tóc bối tức cuộn gọn tóc thành lọn ở phía sau. Khi bối cao, kiểu tóc bối này để lộ tóc măng ở phần sau của chiếc gáy mảnh khảnh và càng làm tăng thêm vẻ yêu kiều và quý phái của người đàn bà Huế.

tóc búi tóc bới sau gáy *(Đàn bà tóc búi sau ót tui thấy dễ thương chi lạ).*

tóc đánh con rít (tóc vấn con rít) nhiều thiếu nữ Huế đôi khi không kẹp tóc nhưng "đánh con rít" tóc thành hai nhánh cho chảy xuống hai bên bờ vai. Ở cuối mỗi nhánh là một cái nơ khá lớn với màu sắc thật đậm, thường là tím hoặc trắng, Cánh đánh con rít này để lộ phần sau của gáy với các tóc măng,

http://tieulun.hopto.org

càng tăng thêm vẻ lộng lẫy và yêu kiều của gái Huế.

tóc đuôi gà tóc gái Huế thường kẹp lại ở phía sau nên gọi là "tóc đuôi gà", (hoặc còn để xõa lòa xòa trên bờ vai) *(Một thương tóc bỏ đuôi gà, hai thương ăn nói mặn mà có duyên* - Ca dao*)*.

tóc kẹp tóc gái Huế khi mới lớn thường rất mướt, đen nhánh, mềm mại, và thường được kẹp cho gọn ghẽ. Kẹp tóc có thể kẹp chùm phía sau hoặc kẹp hai bên trán và để lòa xòa chảy xuống hai bờ vai. Tóc thường được cắt tỉa cẩn thận để đoạn dưới được ngay hàng thẳng lối". Tóc thề xõa ngang vai, chiếc áo dài trắng và chiếc nón bài thơ là biểu tượng của các cô gái Huế ở tuổi dậy thì, ở tuổi học trò, tuổi còn ngây thơ trong trắng *(Ghét thay con gái Phong Chương. Đầu thì tóc kẹp, ra đường ghẹo trai* – Hò Huế*)*

tóc lâm râm tóc vừa đen vừa trắng, tóc tiêu muối *(Cũng không còn trẻ mô chi, bữa nay tóc đã lâm râm rồi)*.

tóc tiên loại cỏ lá dài, nhỏ trồng ở hai bên hè chỗ nước mưa chảy từ mái xuống, để khỏi bị xoi nền. Tóc tiên mọc từng cụm lớn, màu xanh đậm. Đôi khi có rắn lục ẩn nấp trong bụi tóc tiên. Trồng nhiều ở Huế hồi trước, nay hầu như tuyệt chủng.

tóe khói **1.** quá sức *(Chạy tóe khói, làm việc tóe khói)*. **2.** không phải thứ thường *(Địt tóe khói = người khôn ngoan, Khun tóe khói = quá khôn ngoan)*.

toóc (tót) rạ *(Gặt lúa xong còn lại toóc trên thửa ruộng)*.

tóp teo lại (Tóp mỡ: Khi già người tự nhiên tóp lại) (Tiếng Nôm: "Tóp" âm Hán Việt là "Táp").

tóp mỡ mỡ heo xắt lát mỏng và nhỏ, đem lên ráng cho vàng, đổ nước mỡ ra và chỉ lấy xác, đó là tóp mỡ. Ăn cơm hến mà không có tóp mỡ thì không phải là cơm hến. Ngoài ra, ăn cơm nguội buổi sáng với nước mắm trộn tóp mỡ cũng là một cái thú ở xứ Huế quê mùa.

tót **1.** tót ra đi = đi lập tức **2.** gốc lúa sau khi gặt *(Bứt tót về trải chuồng heo)* **3.** phóc lên *(Vợ tót lên ngồi lên đầu chồng, cười đầu cười cổ chồng)* **4.** bò tót *(Ngu như bò tót)*. **5.** vượt cao nhất *(Tót chúng; Ngồi trên tót một mình)*. Từ cổ (Béhaine).

tót lọt (trót lọt) tuốt luột, trót lọt, suông sẻ *(Qua cầu tót lọt)*.

tót về chạy về *(Tót về mách mẹ bị bạn đánh)*.

tỏ tường rõ ràng, đã lộ ra rồi *(Câu chuyện đã tỏ tường rồi, thôi đừng chối nữa)*.

tỏa ăn nên làm ra *(Bỉ cực thái lai, chừ thấy hắn tỏa rồi)*.

tõm lẹ, thình lình *(Rớt tõm. Nuốt tõm)*.

tọa **1.** bị sút ở phía dưới *(Thùng bị tọa vì không cột chặt ở dưới đáy)*. 2. Ngồi *(Phật tọa trên tòa sen)* "Tọa thiền" = ngồi thiền định. Ở Huế khi cúng người chết. nếu các chân hương trong lư hương tự nhiên bị cháy đỏ lửa thì người ta tin là hồn người chết hiện về và người ta la lên: "Tọa, tọa" để mời người chết ngồi xuống dự cúng lạy của con cháu **3.** sập *(Để sách nặng, tủ bị tọa. Thùng đừng nặng, tọa đáy)*.

tọa họa hư sự, đổ vỡ *(Câu chuyện chừ tọa họa, ai cũng biết. Có vợ mà còn mê gái, chừ gia đình tọa họa)*.

tọa họa tam tinh đổ vỡ hoàn toàn *(Hai vợ chồng hắn ăn ở với nhau ra răng mà chừ tọa họa tam tinh)*.

tọa hưởng kỳ thành ngồi đợi hưởng khi thành công. Ý nói không góp sức vào mà lại muốn được hưởng khi thành công.

tọa tý hướng ngọ theo thuyết phong thủy của địa lý xưa, thì cung điện đền đài phải theo một trục có hướng ngồi chính bắc quay mặt về phía chính Nam. Nếu không được chính diện như thế, thì cũng có thể "Tọa càn hướng tốn" tức quay mặt qua hướng bắc tây bắc nam đông nam. Do đó, có câu "*lấy vợ đàn bà, làm nhà hướng Nam*" là những chuyện chẳng đặng đừng của hồi xưa (theo Phan Thuận An, "Kinh Thành Huế", 1999).

tọa xuống sà xuống *(Ngồi đông người, khán đài tọa xuống)*.

tọc mạch tò mò *(Tọc mạch chuyện của ai cũng muốn biết)*.

tọng bộng trống rỗng *(Bụng lép tọng bộng)*.

tọt **1.** chậm phía sau *(Đi tọt phía sau lẻn về nhà trước)* **2.**tận cùng, tột *(Tọt đến đời con cháu thì hết phúc)*.

tọt đi, tọt về đi lẹ, về lẹ *(Làm cho có lệ nên tọt đi rồi tọt về lại liền)*.

tọt lui (tụt lui, trụt lui, trút lui) đi trở lại *(Thấy bị chận đường, tui đi tọt lui)*.

tọt (rọt) lẹ, mau *(Chạy tọt. Chạy cái rọt)*.

tô sơn điểm phấn làm cho đẹp đẽ thêm *(Lấy chồng về tô sơn điểm phấn cho chồng thì cũng trở thành ông này ông nọ)*.

tôi "tôi" có nghĩa là "người phục vụ", ví dụ "tôi đòi", "tôi tớ. "Tôi mọi" là người "nô lệ" (Người Đàng Trong gọi là người Thượng là "Mọi" nhưng người "Đàng Ngoài" thì gọi họ là "Man").

tôi (tiếng dân đò vạn) một bộ phận bằng tre vót mỏng để dễ bật ra bật vào, ghép trước miệng Đơm, có công dụng để cho cá vào

http://tieulun.hopto.org

T

mà không ra được. Hom cũng có công dụng như vậy (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, 1999).

tôi mọi Mãi đến ngày nay, danh từ "Tôi Mọi" ở Huế vẫn còn dùng để chỉ trường hợp "người nầy phải hầu người khác" như là nô lệ cho họ, ám chỉ đến tình trạng "bắt mọi làm nô lệ" hồi xưa tức người đồng bằng bắt người Thượng làm nô lệ. Trong quá khứ, xứ ta đã có chế độ nô lệ bằng cách bắt dân miền Thượng đem về để làm việc lao động. Xứ Đàng Ngoài đã từ bỏ việc buôn bán nô lệ từ đời nhà Trần nhưng xứ Đàng Trong vẫn còn chế độ nô lệ mãi cho đến thế kỷ thứ 17, 18. Theo "Phủ Biên Tạp Lục", việc buôn bán người Thượng đã được triều đình đóng thuế ngang với thuế voi. "Phủ Biên" cũng cho biết giá nô lệ vùng xung quanh kinh đô ở Thuận Hóa đắt hơn ở các nơi khác và nô lệ tóc quăn da đen "giống mọi" mắc hơn nô lệ da trắng tức "người kinh" vì dễ trốn hơn. (Ngay tại đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ thứ 19, Trương Vĩnh Ký cũng còn nhận ra được một chợ buôn bán nô lệ gọi là "Cây đa Thằng Mọi" ở chợ Điều Khiển, gần phố Thuận Kiều, Đông Bắc Sài Gòn). "Ô Châu Cận Lục" năm 1555 cũng có ghi một số làng Việt Nam trong huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị cũng có tham gia vào việc buôn bán nô lệ người Chàm. (Tài liệu Văn khố Pháp lại cho thấy vào thế kỷ 19, đôi khi chính người Việt Nam cũng bị người Thượng bắt làm nô lệ như ở Cam Lộ và được đem bán tại vùng biên giới sông Mekong , ở các chợ Lào, ở Attapu , Nakhon Phanom) (theo Li. Tanna , xứ Đàng Trong, 1999).

tôm bạc thứ tôm ngon lớn và trắng ở các vùng Cầu Hai, Phú Lộc *(Lỡ duyên em phải ưng anh, tiếc con tôm bạc nấu canh rau dền* - Ca dao*)*.

tôm chua tôm trộn với riềng để lên men cho chín ăn với thịt phay, đặc biệt ngon là tôm chua của xứ Huế .

tôm chua Huế có tiếng của cầu Hai, Lăng cô. Tôm được ngắt râu, ngâm phèn năm phút, xả nước để ráo rồi ngâm vào rượu trắng. Chờ hết mùi rượu, đem vắt và ngâm ngập vào nước mắm nhỉ thắng với đường phèn, trộn với riềng, ớt và tỏi xắt nhỏ rồi đem phơi nắng 3 ngày cho tôm đỏ, cất ở nơi mát và khô ráo. Tôm chua Huế , có thể làm bằng tôm rằn loại nhỏ con ướp muối với chút ít phèn (để tôm ăn đai đai) trộn thêm nắm xôi, măng vòi, tỏi, riềng, ớt xắt rồi, chút rượu trắng, mật ong, xong được gài trong thẩu với lá riềng. Tôm chua Huế ăn với thịt phay hoặc thịt quay, rau sống, cuốn với bánh ướt là một món không đâu bì kịp (theo Lê Văn Lân). Cách làm cho đúng cách là dùng tôm rằn lựa thứ nhỏ con, rửa sạch cắt bớt một chút trên đầu và dưới đuôi, ướp muối một đêm, một chén tôm một muỗng muối. Lúc ướp tôm, muốn cho tôm dai thì cho vào một ít phèn chua tán nhỏ. Lấy một nắm nếp vút sạch nấu chín. Măng vòi , tỏi, riềng, các thứ đều nhau xắt rối, 2 muỗng rượu trắng và 1 muỗng mật ong hoặc đường cũng được, 1 tí muối trộn chung với tôm cho đều, nhận vào thẩu, nhớ đừng đổ nước ngâm tôm vào, lấy lá riềng đậy trên gài kín, bịt lá ra ngoài. Chừng 12 ngày là dùng được. Thường dùng với thịt phay rau sống (theo Hoàng Thị Kim Cúc trong "Nghệ Thuật Nấu Món Ăn Huế").

tôm chua thịt phay thịt heo luộc chín xắt lát vừa mỏng, đủ cả da, mỡ và thịt (Thịt ba chỉ), sắp vòng quanh trong dĩa, ăn với tôm chua Huế có riềng và tỏi, màu đỏ. Mỗi miếng thịt heo đi cùng với một chút tôm chua và rau chuối, rau cải hoặc xà lách, rau thơm, rau răm, ngò tây v.v... rất ngon cơm. Ngoài cách ăn với thịt ba chỉ (thịt ba rọi), kẹp với rau sống, chuối chát, và với cơm còn cách cuốn trong bánh tráng mỏng với khoai lang và đọt rau muống cắt thành từng khúc ngắn, ở trên để miếng thịt phay và con tôm chua, món ăn đặc biệt xứ Huế. Tuy nhiên gốc gác của món ăn này lại từ miền Nam ra. Theo Tô Kiều Ngân (tập san Người Xa Huế, Tập 2, Nhà Xuất Bản Trẻ, 1999) thì món tôm chua từ miền Nam ra, theo với bà Phạm Thị Hằng con gái ông Phạm Đăng Hưng người Gò Công hồi Ông ra Huế làm Lễ Bộ Thượng Thư đời Gia Long. Bà Phạm Thị Hằng là vợ vua Thiệu Trị tức là mẹ Vua Tự Đức và chính là bà Từ Dũ. Bà là người nội trợ khéo và đã đưa ra Huế các món ăn miền Nam như tôm chua, tôm chà, mắm cá thu, cá ngừ. Tôm chua Huế phải dùng loại tôm vừa, không quá nhỏ, khi ăn nghe thoáng mùi riềng, tỏi, thêm vào chút đường, con tôm đỏ ong và bóng mặt, bên canh rau màu lục, lát chuối màu trắng, lát khế chua màu vàng, trông rất đẹp mắt. (Bà Từ Dũ mất năm 1901, thọ 92 tuổi, dưới triều Thành Thái).

tôm hùm (con tôm hùm) con tôm càng.

tôm kho đánh tôm lớn kho với nước sauce lẫn với gạch ở đầu tôm, thường dùng làm nước chấm với rau dưa như rau muống, rau khoai Đôi khi, người ta có thể sấy nhỏ đầu tôm để làm nước chấm, quện hơn, ngon miệng hơn. Cách làm cho đúng cách là lấy tôm rằn lột vỏ bắc cầu tức lột đầu và đuôi, chừa lại

http://tieulun.hopto.org

giữa (nếu là tôm sú, lột hết vỏ), xẻ một đường trên lưng tôm rút sợi chỉ đen nhớp đi, nêm tiêu hành, nước mắm, ớt và nước lạnh. Trút tôm vào xoong, bắt lên bếp kho, lấy đũa đánh cho đều, tôm sợi thấm và rắc bớt nước, nhắc xuống múc vào chén dọn để chấm các thứ rau luộc. Lúc dùng vắt một múi chanh (theo Hoàng Thị Kim Cúc trong "Nghệ Thuật Nấu Món Ăn Huế").

tôm rằn giống tôm ngon ở Huế, vỏ có từng đường vằn trong các đầm phá gần cửa Thuận an. Khi nấu phải bóc vỏ bỏ đuôi để bớt đi phần cứng không thích hợp với răng người già. Tôm rằn thường để làm tôm kho đánh, tôm kho rim, tôm nấu canh rau muống, rau khoai, bí bầu và làm tôm chua *(Tôm rằn lột vỏ bỏ đuôi, gạo de An cựu mà nuôi mẹ già* - Hò Huế*)*.

tôm rim Huế món ăn đặc biệt Huế, tôm cả vỏ rim mặn theo lối Huế, có bong bóng hơi dưới vỏ. Cách làm tôm rim đúng cách là lấy tôm rửa sạch, lột bắc cầu (Lột một chút trên đầu và sau đuôi, chừa khúc giữa lại), thịt ba chỉ xắt lát mỏng. Đổ mỡ vào quánh bắt lên lò, bỏ thịt ba chỉ xào trước cho ra bớt mỡ, rồi bỏ hành xào tôm và đổ tôm vào, nêm tiêu muối đường, xì dầu để lửa riu riu, rim một lát tôm thịt chín thấm đều là được (theo Hoàng Thị Kim Cúc trong "Nghệ Thuật Nấu Món Ăn Huế").

tôm sú một thứ tôm càng lớn nổi tiếng ở phá Tam Giang *(Đố anh tìm đặng vẩy cá trê, tìm đặng gan tôm sú, em về với anh* - Hò Huế*)*.

tôm te thứ tôm chỉ lớn hơn con tép một chút *(Tôm te nấu ăn mô có ngon)*. Ngụ ý tục là cửa mình đàn bà.

tôm tép quá nhỏ, không đáng kể *(Đồ tôm tép, chấp trách làm chi)*.

tôn lăng mộ của vua.

tôn miếu chỗ thờ vua.

tôn nhơn theo cuốn Nguyễn Triều Ngọc Điệp của Bửu Phúc thì có 6 hệ chánh từ vua Gia Long là Hệ Nhất Chánh cho đến vua Đồng Khánh là hệ Sáu chánh nhưng vì Hệ Năm Chánh là vua Kiến Phúc không con, nên chỉ còn 5 hệ Chánh với nhân số năm 1943 được 2522 nam và 2400 nữ (theo Lê Văn Lân).

Tôn Nhơn Phủ theo Nguyễn Phúc Tộc thế phả thì Tôn Nhơn Phủ được thành lập năm 1820 để trông coi việc trong hoàng tộc. Trụ sở được đặt trong Thành Nội Huế, trước cửa Hiền Nhơn, phía sau Cổ Tàng Viện tức Viện Bảo Tàng Khải Định *(Năm 1996, Tôn Nhơn Phủ bị san bằng để làm chỗ đậu xe)* (theo Bảo Thái). Người đứng đầu Hội Đồng Tôn Nhơn Phủ là Tôn Nhơn Lệnh, có Tả, Hữu Tôn Chánh, tả hữu Tôn Nhơn phụ giúp. Tôn Nhơn Phủ lo việc lễ nghi cúng bái (thường khi cúng phải là một hoàng tử đại diện vua, theo lệnh vua Gia Long (năm thứ 6/1807), trông coi các đồ vật cúng lễ trong các đền thờ vua và nhất là giữ trật tự chung của Hoàng tộc để tránh các điều lạm dụng hoặc rối loạn ngôi thứ của các "con vua cháu chúa" (theo Ưng Gia, Phủ Tôn Nhơn, BAVH 1918). Sau nầy, Tôn Nhơn Phủ trở thành cơ quan quản lý giáo dục giúp đỡ người họ của nhà vua.

tôn nữ con trai của hoàng tử là "công tử, chị em gái của Hoàng tử là "công nữ, con gái của "Công tôn" là "Công tằng tôn nữ", xuống một bậc nữa là "công huyền tôn nữ, xuống nữa là "lại tôn". Để đơn giản hóa, các đời tiếp gọi là"tôn nữ" tức "cháu gái" mà thôi. Tuy nhiên, chữ Tôn Nữ là để chỉ những người con gái Huế dòng hoàng phái nhưng nghĩa rộng ngày nay là để chỉ những người con gái xứ Huế *(Một hàng tôn nữ cười trong nón, sông mở lòng ra đón bóng yêu* - thơ Quỳnh Dao*)*.

tôn thần quan võ, bà con vua, được ghi công.

Tôn Thất con cháu 9 đời của các Chúa Nguyễn trước được vua Minh Mạng đặt là "Tôn Thất" và được xem là "phên dậu" của dòng vua chính thống tức là dòng của vua Minh Mạng. Con cháu dòng chính của vua Minh Mạng được đặt tên theo các chữ trong bài thơ"Đế hệ" do chính vua Minh Mạng đặt ra: "*Miên Hường Ưng Bửu Vĩnh Bảo Qui Định Long Trường, Hiền Năng Kham Kế Thuật, Thế Thoại Quốc Gia Xương*". Vua Minh Mạng cũng làm 10 bài thơ gọi là "phiên hệ thi", mỗi bài 20 chữ, dùng mỗi chữ của hai bài thơ làm chữ lót(sau chữ "tôn thất") để đặt tên con cháu của 10 anh em của vua. Bài thơ dành cho con cả của người anh cả Hoàng Tử Cảnh tức dòng "Anh Duệ: là "*Mỹ Duệ Anh Cường Tráng, Liên Huy Phát Bội Hương, Lệnh Nghi Tam Tôn Thuận,Vi Vọng Biểu Khôn Quang*" (dòng Hoàng Tử Cảnh đời thứ tư có ông Cường Để, người được ông Phan Bội Châu đưa sang Nhật điều khiển Việt Nam Quang phục hội) Hiện nay sau khi triều Nguyễn đã cáo chung, nhiều người Tôn Thất đã lấy lại họ "Nguyễn Phước" và những người có chữ lót theo Đế Hệ Thi và Phiên Hệ Thi thì đặt sau chữ "Nguyễn Phước" một chữ lót theo thế thứ của mình (theo Nguyễn Đắc Xuân).

Tôn Thất Đế Hệ người Tôn Thất ở Huế là người thuộc dòng dõi nhà vua. Xưa kia vua Minh Mạng đặt ra bài thơ Đế hệ (Đế Hệ Thi) với mỗi chữ trong bài thơ dùng để tuần tự đặt lót cho một đời con cháu trong chánh hệ:

http://tieulun.hopto.org

T

"Miên Hường Ưng Bửu Vĩnh Bảo Quý Định Long Trường, Hiền Năng Kham Kế Thuật, Thế Thoại Quốc Gia Xương". Như vậy, ví dụ Thọ Xuân Vương, con Vua Minh Mệnh, tên gọi đầy đủ là Thọ Xuân Vương Tôn Thất Miên Định, con ông này là Công Tử Tôn Thất Hường Ngự, cháu ông là Công Tôn Thất Ưng Diệu v.v.Đến đời Thành Thái bỏ thi cử nên chánh hệ bị bỏ hai chữ Tôn Thất, và dùng họ Nguyễn Phước: ví dụ Nguyễn Phước Vĩnh Đằng, gọi tắt là Vĩnh Đằng.

Tôn Thất Thuyết là người hoàng phái, sinh năm 1835, xuất thân là võ tướng, lần lượt lên đến Phụ Chính đại thần, kiêm luôn cả chức Binh Bộ Thượng thư khi ông Trần Tiễn Thành từ chức. Khi vua Tự Đức băng hà, ông Tôn Thất Thuyết chỉ mới 50 tuổi, người rất tráng kiện, không thích bề ngoài. Tánh tình nóng nẩy, hiếu sát, đã có lần ra lệnh giết cả đứa trẻ mới 6 tuổi vì tội đã chưởi bà mẹ. Mỗi lần ra công đường mà mặt mày quặm quặm là thế nào ngày đó cũng có một người bị ông ra lệnh giết. Ông đã ra lệnh chém cả một hành tẩu bộ Binh khi ông nầy bị bắt gặp đang đọc câu đồng dao: "Nước Nam có bốn anh hùng, Tường gian, Viêm dối, Khiêm khùng, Thuyết ngu" (theo Phan Trần Chúc trong "Vua Hàm Nghi"). Do Nguyễn văn Tường chủ mưu, ông đã dùng uy quyền của mình để đưa lên và hạ xuống ba ông vua Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phước trong một khoảng thời gian ngắn. Tôn Thất Thuyết rất ghét Tây và người chủ chiến trong triều đình Huế, chủ trương chống lại quân Pháp xâm lăng. Ông ra lệnh tấn công quân Pháp ở Huế đêm 5 tháng 7 năm 1985 nhưng rồi bị thua và phải đưa Vua Hàm Nghi di tản ra Tân Sở khi Kinh Đô thất thủ. Sau đó, ông qua Tàu xin cầu viện nhưng không thành công, ông ở lại luôn bên đó. Về sau, ông lấy vợ, có con và mất tại Long Châu bên Tàu năm 1913 (theo Phan Trần Chúc trong "Vua Hàm Nghi"). Trong những ngày cuối cùng của cuộc đời, ông thường ngồi lầm lì cả ngày dùng búa đánh vỡ đá, do đó người Tàu gọi ông là "Đả thạch nhân". Phán xét về ông nhiều người vẫn cho ông tuy hung bạo nhưng là một người thật sự yêu nước. Tuy nhiên, việc ông giao vua Hàm Nghi lại cho các con là Tôn thất Đạm và Tôn Thất Thiệp bảo vệ để thân chinh qua Tàu xin cầu viện rồi sau đó ở lại luôn bên Tàu 28 năm cho đến khi chết (năm 1913) có nhiều chỗ khó hiểu. Lúc đó ở trong nước, phong trào Cần vương đang rầm rộ phát động rất cần sự có mặt của ông là linh hồn của cuộc kháng chiến và cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng mãi đến 1893-1894 mới bị dẹp tắt, tức gần 10 năm sau ngày thất thủ kinh đô 1885.

tôn ti trật tự đẳng cấp, phân biệt kẻ trên người dưới *(Huế mình làm cái chi cũng phải theo tôn ti trật tự).*

tông **1.** xông mạnh vào *(Tông cửa vào)* **2.** đụng *(Bị tông xe ngoài đường; Bao giờ nên đạo vợ chồng, vào tông ra chạm kẻo lòng nhớ thương* - Ca dao Huế) **3.** dòng giống *(Lấy vợ coi tông. lấy chồng coi giống).*

tông xe đụng xe *(Tông xe thường vì lái không cẩn thận).*

tôông hôổng tông bộng, trống trơn *(Đi chơi mở cửa để nhà tôông hôổng , ăn trộm dễ vô lấy đồ. Nhà tôộng:hôổng bàn ghế không có, có vỏ mà không có ruột).*

tồi người giảm giá trị *(Người thể giá không đi ăn khính , tồi người đi!).*

tồn bộn (tộng bộng) trống rỗng *(Trái bầu tồn bộn để đựng nước).*

tồng ngồng **1.** không kín đáo *(Ở lỗ tồng ngồng chạy quanh nhà. Con nít tắm tồng ngồng ngoài hói)* **2.** đã lớn *(Đã tồng ngồng mà còn ở lỗ).*

tố lắm, là tố không quá *(Tố lắm tốn hai đồng. Mua cái đó chỉ 5 đồng là tố).*

tốc **1.**làm bay *(Gió thổi tốc vạt áo)* **2.** đi gấp *(Có tiền là tốc đi đánh bạc).*

tối lửa tắt đèn đêm hôm khuya khoắt tăm tối *(Vợ chồng lấy nhau để tối lửa tắt đèn cho đỡ cô đơn lạnh lẽo).*

tối om (tiếng chàm: om là bao phủ) tối trời, "voiler , couvrir".

tối om om (tiếng chàm: om om) tối lù lù *(Trời tối om om, đi dễ bị bổ).* (Sombre, somber).

tối tăm mù mịt không thấy đường đi *(Buổi sớm đi làm, sương xuống tối tăm mù mịt không thấy đường đi).*

tốn bưa thôi tốn quá nhiều *(Vợ đi mua sắm quá nhiều, chồng tốn bưa thôi).*

tống khứ **1.** bỏ đi *(Áo quần cũ, tống khứ đi cho rồi)* **2.** đuổi đi *(Đầy tớ mà phản, tống khứ đi cho rồi).*

tống nạp ăn uống xô bồ *(Tống nạp cho hết rồi ngồi chờ ơ).*

tống táng nghĩa đen là chôn cất. Người Huế dùng nghĩa bóng **1.** lấp khuất đi cho rồi *(Chuyện nớ tống táng đi cho rồi)* **2.** làm biến mất *(Cả rổ khoai, tụi hắn tống táng rồi).*

tống (tống đi) tống khứ, đày đi xa *(Đồ chi không thích là tui tống liền).*

tốt khoe, xấu che chú trọng bên ngoài cho đẹp đẽ.

tốt nhứt hạng tốt nhất, đúng cách nhất

http://tieulun.hopto.org

(Ngồi buồn mà nghe cải lương, tốt nhứt hạng).
tổ cha mi tiếng mắng rủa dữ dằn hoặc cha mẹ mắng yêu con *(Tổ cha mi, thằng hại tau. Tổ cha mi, ăn rồi không lo học).*
tổ đãi được Trời giúp, được Tổ của nghề mình làm ám trợ giúp đỡ ăn nên làm ra *(Nhờ Trời được Tổ đãi nên làm ăn cũng khá).*
tổ lộ (thổ lộ, tố lộ) tỏ rõ ra, thổ lộ, một cách công khai *(Chừ mới tố lộ ra là thương nhau; Để tui tổ lộ tâm tình cho em nghe. Thằng con tổ lộ với tui là hắn ưng cái O đẹp đẹp ở xóm trên).* Từ cổ.
tổ sư tay tổ, tay tài giỏi trong nghề *(Hắn là tổ sư nói dỉa, tổ sư lường gạt).*
tổ trác bị hụt cẳng, bị thất bại *(Bị tổ trác nên làm ăn thua lổ).*
tổ vò vò (tổ tò vò) Tổ bằng đất do miệng con vò vò, bay đi bay lại trún ra để xây tổ, thường bám ở các cánh cửa đi ra vườn. Tổ có miệng hình tròn và sâu chừng 2,3 lóng tay. Tổ vò vò hồi xưa cũng dùng làm thuốc bằng cách tán nhỏ rồi bắc vào các mụt nhọt có mủ của con nít, rất mau lành (theo Albert Sallet trong "L' officine sino-annamite en Annam ").
tổn âm đức làm việc thất đức có di hại cho con cháu *(Không nên hất hủi người nghèo, tổn âm đức lắm).*
tổng đốc viên quan đứng đầu mỗi hai tỉnh, Chánh nhị phẩm. Ở tỉnh nhỏ thì kiêm luôn chức Tuần phủ (tức chức đứng đầu mỗi tỉnh) trừ tỉnh Thanh Hóa là đất "thang mộc"của nhà Nguyễn, có riêng một vị Tổng đốc, chọn trong các Đại thần người Tôn Thất.
tộ tô, đọi (Đọi cô tộ là thứ đọi thật lớn, thường dùng để đựng canh).
tộc cau Champa, tộc dừa Champa theo truyền thuyết, vương quốc Champa được cai trị bởi hai dòng tộc là "Cau" (Kramuk Vansh), tiếng Chàm gọi là Pinang , và "Dừa" (Narikel Vansh), tiếng Chàm gọi là Li U. Dòng tộc Cau (trống) cai trị miền Bắc (Indrapura, Amaravati, Vijaya), dòng tộc Dừa (mái) cai trị miền Nam(Kauthara , Panduranga). Tín ngưỡng cổ truyền của Champa theo thuyết Vũ Trụ Lưỡng Nghi, Champa có 2 thành đô cũ là "Mỹ Sơn" thành đô của miền bắc thờ thần vua Bhadresvara (tức Cha, Núi, Cau) và "Po Nagar " Nha Trang là thành đô của miền Nam thờ Nữ thần Bharagati Yang Ino Po Nagar (tức Mẹ, Biển, Dừa). Mỹ Sơn nằm sâu trong một thung lũng có núi cao bao bọc, có đền thờ "Linga ", cách thành phố Đà Nẵng 70 km về hướng Tây Tây Nam (được phát hiện năm 1885, được sửa sang nhiều khoảng 1941 nhưng sau đó hồi 1969 bị hư hại rất nhiều do bom đạn) (theo Champa , Proceedings Seminar , Univ . Copenhagen 1987 và theo Trần Kỳ Phương, Tạp Chí Xưa Nay số 2 tháng 4 1994).
tội phiền *(Bắt anh đi đón, tội anh).* "Tội chưa" = đã làm phiền anh quá *(Đến trễ, bắt anh đợi, tội chưa).*
tội chi dại gì *(Tội chi mà nhận lỗi).*
tội chó chi (chữ tục): tội gì (Tội chó chi mà phải chịu thua hắn).
tội chưa tiếng Huế "phiền nhỉ" là "tội chưa" thường dùng khi cần phải xin lỗi đã làm phiền cho người khác, đã vì mình mà phải lo lắng *(Anh đến đón tôi đi ăn cơm mà tôi không có ở nhà, tội chưa).* Tiếng đó người Huế cũng thường dùng để an ủi, trấn an hoặc cám ơn người khác *(Em đau, tội chưa!Anh đi đón mà không gặp em, tội chưa!).*
tội của trời tránh phung phí *(Ăn cơm đừng để đổ cơm ra ngoài, kẻo tội của trời).*
tội lội xuống sông không có tội *(Tội lội xuống sông, mai mốt có chồng rồi lại lội lên* - Ca dao Huế*).*
tội rứa khổ thế, cực thế, phiền thế (Tiếng an ủi của người thân yêu) *(Tự tay anh làm tội rứa. Anh làm chi tội rứa, tui là em phải đến thăm anh trước chứ).*
tội trời có lỗi với Trời giảm phước đức *(Ăn bỏ mứa tội trời).*
tộn 1. dồn mạnh xuống *(Tộn thịt cho chặt, chả mới ngon)* **2.** ăn nhiều *(Tộn vô cho nhiều sẽ bị trúng thực)* **3.** tông vào *(Tộn cửa mà vô).*
tộn bộn tộng bộng, rỗng lòng *(Cái bồn binh tộn bộn).*
tộn cái đạp đá, đạp *(Tức quá, tui tộn cho hắn một cái đạp).*
tộn lên tông lên, đưa lên *(Xe bị móp phải gò tộn lên).*
tộng 1. đạp bằng chân *(Tọng một đạp nhào xuống giường)* **2.** ăn một cách hấp tấp *(Tộng chứa).*
tộng bộng rỗng *(Bụng tộng bộng, người không độc ác).*
tộng (dộng) đạp bằng chân *(Hai đứa tông nhau, lỗ đầu chảy máu).*
tộng một đạp đạp một cái *(Nói hỗn cứ đứng đó tau tộng một đạp là hết hồn).*
tôộng hôổng trống không, quá rộng *(Nhà mới xây quá to, ngó tôộng hôổng).*
tột 1. tận nơi, đến nơi đến chốn *(Đưa vợ ra tột sân bay)* **2.** tận cùng *(Bắn tột viên đạn cuối cùng. Tột dưới= tột xuống dưới. Đau tột trên đầu, tột cùng mới bỏ cuộc. Tột bực, tột lực cày bừa)* **3.** trốn lẹ *(Chạy tột lên lầu).*
tơ trời màng trắng nhẹ như khói theo gió

http://tieulun.hopto.org

bay trên không vào buổi sáng đẹp trời.

tơ tưởng **1.** nhớ nhung, nghĩ đến *(Ra về cứ tơ tưởng đến người mình cảm mến)* **2.** dính vào, thương yêu *(O nớ của tui, đừng có hòng tơ tưởng).*

tơi bời nhốn nháo, lộn xộn. Tơi: rách rưới, bời: ngổn ngang *(Tơi bời hoa lá; Áo rách tơi bời mà cũng mặc).* Từ cổ.

tơi bời hoa lá (xơ rơ xác rác) tiều tụy *(Đã có chồng mà khi ra đường còn cười giỡn với trại bị chồng đập cho một trận tơi bời hoa lá).*

tơi cá, tỏi đọt "áo" tơi che mưa đan bằng lá, thường dùng ở Huế lúc trời mưa (trước thời nylon).

tơi chằm tơi đan bằng lá để che mưa, tơi lá, kết chằm tỉ mỉ thường dài quá đầu gối. Đuôi tơi ở dưới cũng rất sắc, cọ xát vào gáy chân thường sinh ghẻ lở. Tơi chằm có hai thứ, tơi lá và tơi đọt.

tơi đọt tơi lá dùng để mang che mưa. Tơi đọt được chằm bằng thứ lá tốt hơn "tơi cá".

tơi gà (tơi cánh gà) thứ tơi lá để người lao động mang khi trời mưa hồi xưa, thường gồm hai phần trên dưới nối lỏng với nhau, có chỗ hở hai bên cho đôi tay thò ra. Hai cánh tay được che bằng hai mảnh tơi xòe ra như hai cánh gà. Các phu kéo xe tay hồi xưa thường mặc áo tơi gà này khi trời mưa.

tơi lá là thứ "áo tơi" làm bằng lá cây. Có 2 thứ tơi lá: tơi cá và tơi đọt. Tơi cá rẻ hơn nhưng mau hư vì thường bện sơ sài không kỹ lưỡng, màu xanh lục. Tơi đọt dày hơn, đắt hơn, đan bện kỹ hơn và rộng hơn nên che mưa kín hơn, lá tỏi màu vàng, ở trên có giấy buộc cho sát với cổ. Khi có gió, nước mưa tạt vào chiều nào thì phải quay tơi lá theo chiều đó cho đỡ ướt. Nhiều người mang cả lồng ấp vào bên trong của tỏi lá để đỡ lạnh.

tơi (tuơ) rách nát *(gió thổi làm tơi tàu lá chuối. Đập vỏ dừa cho tơi ra, cho thật tuơ để làm phết sơn. Tơi bời hoa lá).*

tơn tăng lên *(Tơn hấn lên là hấn sướng).*

tờ im lặng *(Lặng như tờ).* Từ cổ.

tờn tiền *(Có tờn mua tiên cũng được).* Tiếng đọc trại.

tớ người hầu *(Đầy tớ; Tớ gái).* Từ cổ (Rhodes và Génibrel).

tới đến *(Tới chơi. Tới rồi).*

tới mô hay tới đó (tới đâu hay đó) không có chương trình trước *(Sống như ri không biết tới ngày mai, tới mô hay tới đó).*

tới nơi tới chốn (đến nơi đến chốn) làm kỷ, làm đúng mức *(Đã nện thì nện tới nơi tới chốn cho hắn sợ).*

tớp đớp *(Cá tớp mồi dưới nước).*

tớp (đớp) táp *(Bị chó tớp rách quần).*

tớp (tợp) hớp nước *(Tớp một tớp cho khỏe người rồi mần).*

tớt khóc nấc *(Vừa khóc vừa tớt, ra vẻ tức tưởi lắm).*

tởn chừa, sợ *(Tởn tới già. Rứa mà còn chưa tởn).*

tởn đến già chừa sợ đến già *(Bị gái lừa, tởn đến già).*

tởn đến tra sợ đến già, xin nhớ mà chừa *(Một lần mà tởn đến tra, đừng đi nước mặn mà hà ăn chưn* - Ca dao*).*

tợ tựa như *(Vợ chồng tợ như hai tay hai chân phụ nhau mà làm việc).*

tợ như hình như *(Tợ như tui thấy anh ở mô rồi thì phải).*

tợ tợ gần giống *(Vợ anh cũng tợ tợ như em. Thấy ai tợ tợ như chồng chị đang đi với bà nớ).*

tợ tợ như giống như *(Tợ tợ như tui gặp chị ở mô rồi).*

tợ, tựa giống như. hình như. *(Tợ như tui gặp anh mô rồi).*

tợn nhiều *(Dữ tợn. Yêu ai cũng yêu thiệt tợn. Ăn dưa chuối ngon tợn. Hắn thương vợ tợn lắm).*

tra **1.** cái tra tức khoảng trống sát trần nhà của nhà ba căn hai chái ở Huế (đôi khi còn gọi là "rầm thượng" hoặc "trên thượng lương"). *(Để côi tra= để trên tra)* **2.** già *(Chưa tra mà đã làm đày làm láo. Hai ôn mụ tra. Tra rồi mà không giữ nết)* **3.** gắn vào *(Tra cái lưỡi dao vô cán. Tra cán cuốc. Tra mộng vào ghế. Tra cái sừng lên đầu chồng)* **4.** xức, xoa bóp *(Tra thuốc vô chỗ đau)* **5.** nêm gia vị *(Tra thêm ruốc vô nồi bún bò cho thơm).* **6.** ráp vào *(Tra cái mộng vào khớp bàn).*

tra đời đã già *(Tra đời chưa trót thế, cứ nổi cục dâm trên đầu* - Hò Huế*).*

tra đời chưa trót thế già rồi mà cũng vẫn chưa biết hết chuyện đời *(Sao đã tra đời chưa trót thế, phải chi trẻ mỏ cứ hư quen* - An Đình Trần Kinh*).*

tra đời trót thế càng già càng biết chuyện đời *(Tra đời chưa trót thế, cứ nổi cục dâm trên đầu* - Hò Huế*).*

tra lục vấn tra hỏi, tra khảo cho ra *(Chồng tra lục vấn vợ đi chơi về).*

tra mánh tìm biết một cách, cách khéo léo, cách khôn khéo *(Bao Công nhờ tra mánh mà tìm ra thủ phạm).*

tra mánh (hỏi mánh) dùng mánh khóe hỏi cho ra lý do *(Ông quan tra mánh phạm nhân, bắt phải nhìn nhận tội lỗi).*

tra mắm tra muối **1.** thêm mắm thêm muối *(Kho cá giỏi là khi tra mắm tra muối phải*

http://tieulun.hopto.org

cho vừa miệng). **2.** nghĩa rộng = dèm pha, nói thêm nói thừa. *(Chuyện không ra chi mà chừ người ta tra mắm tra muối trở nên gây cấn, thiệt là miệng đời!).*

tra nậy già lớn *(Tra nậy rồi mà còn dại gái).*

tra rụi quá già. Thường chữ "tra rụi" dùng cho những người ăn nói quá "tra trắng", giọng lưỡi nói như một người đã già trong khi tuổi còn đang trẻ. *(Đã tra rụi mà còn đèo bòng. Mặt non choẹt mà ăn nói thì tra rụi).*

tra trắng già dặn *(Còn nhỏ mà đã tra trắng).*

tra trắng (tra rụi) còn nhỏ mà ăn nói như người lớn *(O ni, chi mà tra trắng rứa).*

tra trề đã già rồi *(Tra trề rồi mà còn kén vợ).*

tra trốt mốt trọ nghĩa đen là "già đầu sói sọ" hoặc "già đầu mốc sọ" nghĩa rộng là cả đời *(Tra trốt mốt trọ thi cũng không đậu. Tra trốt một trọ rồi mà cũng còn bị gái lừa).*

tra vào ráp vào, đưa vào, đắp vào *(Tra đạn vào súng. Tra vôi vào bình).*

tra vô đút vào *(Tra gói thuốc vô túi. Tra lưỡi búa vô cán).*

tra (tra cho ra) tra hỏi, điều tra cho ra lẽ *(Vợ đi chơi về chồng tra cho ra đi chơi với ai).*

trai anh hùng, gái thuyền quyên xứng đôi vừa lứa *(Anh chị nớ lấy nhau đẹp đôi, trai anh hùng gái thuyền quyên).*

trai bạn những người cày thuê gặt mướn ở đồng quê *(Đến mùa gặt, trai bạn đi vô đi ra, đầy nhà, đầy sân).*

trai cung cung điện bên phải đàn Nam Giao, nơi vua ở lại, tắm gội sạch sẽ, ăn chay, không uống rượu, không gần phụ nữ để giữ mình trong sạch trước khi làm lễ tế Nam Giao (tức là lễ cáo Tế với Trời hàng năm). Trai Cung được xây một lần với Đàn Nam Giao năm 1806, nằm về phía Tây Nam của Đàn. Thời kỳ Trai Giới trước lễ tế Nam Giao là một nghi thức bắt buộc mà vua phải tuân theo.

trai gái (trai gái với nhau) phải lòng nhau *(Hai đứa trai gái với nhau cũng đã 3 năm mà chưa tính chuyện cưới hỏi).*

trai gái ve nhau có tình tứ với nhau *(Anh nớ chị nớ trai gái ve với nhau).*

trai khôn tìm vợ chợ đông, gái khôn tìm chồng giữa chốn ba quân khôn khéo lựa vợ lựa chồng.

trai lơ đàn ông tự do, chưa vợ *(Trai lơ mà lấy nạ dòng).*

trai Sịa con trai chất phác , thiệt thà, không kiểu cách.

trai thanh gái lịch trai gái trẻ tuổi, đẹp đẽ *(Hội chợ toàn là trai thanh gái lịch).*

trai tơ người con trai còn trẻ chưa lấy vợ *(Trai tơ thì lấy gái tơ, đi mô lật đật mà vơ nạ dòng - Hò Huế).*

trai trung không thờ hai chúa, gái trung không lấy hai chồng thủy chung là quan trọng ở đời. Do đó " chọn chúa, chọn chồng mà thờ" rất quan trọng.

trang (hoa trang, hoa mẩu đơn) còn gọi là hoa mẩu đơn, thường dùng để hái cúng. Có hai thứ hoa trang: đỏ và vàng. Hoa kết từng chùm cánh hoa nhỏ, nhụy hoa ngọt nên trẻ em hay bứt hoa để hút mật.

trang bà đối với phụ nữ, có một vị thần bảo hộ, đó là Tây Cung Vương Mẫu bổn mạng thánh đức tiên bà. Nơi thờ là Trang bà, đặt ở vị trí cao của gian bên trái trong nhà, trông về hướng Tây. Tùy theo tuổi con giáp mà thờ tượng Bà kiểu gì, khác nhau ở hình dáng để Bà "ngự" và ở số thị nữ đứng chầu là 2,4,6,8,10, 12 người. Lễ vật thờ kèm theo là gương lược, lọ nước hoa nhỏ. Hàng năm vào ngày mồng 9 tháng giêng dâng lễ đầu năm lên Bà, gồm bộ áo Bà, chén xôi, con gà hay miếng heo luộc, hương đèn hoa quả, vàng bạc giấy, cau trầu rượu. Việc thờ bà được chấm dứt khi đến tuổi 60, với thủ tục dâng cúng làm lễ ra lão. Xong đưa ảnh Bà ra để ở một nơi thanh tịnh như gốc cây lớn hay nền am miếu (theo Trần Đại Vinh, Tín Ngưỡng Dân Gian Huế, 1995).

trang (cái trang) bàn thờ nhỏ treo trên cao *(Trong nhà có trang thờ Phật Quan Âm).*

trang cân (trang cân trang lứa) cùng cỡ người cùng lứa, cùng tuổi tác *(Ơ người bận áo trắng tinh, có nơi mô trang cân như bậu, kiếm cho mình một nơi - Hò Huế).*

trang hoàng nhà cửa nhà cửa hồi xưa ở Huế được trang hoàng với đề tài "Tứ Linh" (Long, Ly, Quy, Phụng) hoặc "Tứ Thời" (Mai, Lan, Cúc, Trúc) hay "Tứ Quí" (Tùng, Trúc, Cúc, Mai) hoặc "Tam Đa" (Phúc Lộc Thọ tượng trưng con Dơi, con Hưu và Cây Tùng) hoặc các đề tài khác như Cọp, Sư Tử, Mây, Nước, Lúa (theo Toan Ánh).

trang ông dân Huế quan niệm rằng trong mọi nhà có các vị thần chủ trì, nhà đó mới đúng là nhà có chủ. Vì thế, dân gian thường thiết Trạng ông ở chính giữa nhà để thờ Thần bảo hộ và đàn ông, ở mặt trước hay mặt sau của bàn thờ gia tiên. Trang này thờ 3 danh hiệu: Thổ Công, Tiên Sư và Táo Quân. Đó là Thần Đất, Thần Nghề Nghiệp và Thần Bếp. Riêng Táo Quân lại còn có một án thờ nữa, trên vị trí bếp lửa của gia đình (theo Trần Đại Vinh, Tín Ngưỡng Dân Gian Huế, 1995).

trang Ông, trang Bà Ở Huế mỗi nhà có Trang ông, Trang Bà treo trên cao. Trang

http://tieulun.hopto.org

Ông thường treo xây mặt ra ngoài, ở căn giữa hoặc căn trên (tức gian trên, gian của đàn ông nằm). Trang Bà thường treo ở căn dưới (tức gian dưới, nơi đàn bà nằm), và hướng về căn giữa. Những trang này để thờ Thần Bổn Mạng để mong được ngài giúp đỡ, phò trợ và giải hạn cho người cầu cúng. Tranh thờ bổn mạng thường do dân làng Sình làm, với hình Ngài cỡi voi, hoặc ngự trên đài cao, có thị nữ cầm quạt hầu hai bên. Những bức tranh này thường được phủ hai lớp hồ điệp (gọi là "phủ giấy hai hồ") cho cứng dày để thờ lâu dài chứ không như những loại tranh để đốt khác.

trang thờ, bàn thờ Ở Huế, bàn thờ chính để thờ Ông Bà Tổ Tiên của gia chủ thường đặt ở giữa nhà, "chính giữa" và thường có bàn thờ trên, bàn thờ dưới để thờ các vị đã khuất tùy theo vai vế trong gia đình của vị đó. Phía trong cùng để thờ tổ tiên ngày xa xưa với bài vị tượng trưng cho các vị đó. Tiếp theo là bàn thấp hơn thờ các vị vừa khuất núi và ngoài hết là bàn cao hơn để thờ Phật với bát hương lớn, cặp đèn cao và lư trầm chạm trổ công phu. Ngoài ra, còn "trang treo" tức là trang được treo cao "trang ông" treo cao ở căn trên và "trang bà" treo ở căn dưới, cũng với lư hương, cặp đèn và bài vị. Ngoài ra, trong vườn có thể có am nhỏ để thờ các vị thần thánh mà gia chủ tin tưởng. Mỗi khi cúng, tất cả các bàn thờ đều được thắp hương cúng quảy, chưa kể bàn thờ thiết lập riêng để cúng ngoài trời như cúng sao chẳng hạn.

tranh ngày Tết tranh dân gian ngày Tết dùng để thờ cúng hoặc trang trí lễ bái, hội lễ của từng vùng, bắt đầu sản xuất từ tháng 10 khi mùa vụ vừa xong. Tranh thường giản dị hồn nhiên với những quệt màu thuốc bột sắc dịu tươi, không cầu kỳ và rất phóng túng, "một hội họa dân tộc có chân giá trị". Tranh gồm nhiều loại: tranh chúc tụng và cầu ước như tiến tài tiến lộc, tranh lịch sử như Hai Bà Trưng, Trần Hưng Đạo, tranh với điển tích tôn giáo như Liễu Hạnh Công Chúa, tranh thuật sự Thạch Sanh Lý Thông, Kiều, tranh giáo dục luân lý như Nhị Thập Tứ Hiếu, tranh giai cảnh như Tố nữ, tranh châm biếm khôi hài như Thầy Đồ Cóc, Đám cưới chuột, tranh Sinh hoạt xã hội như Sĩ Nông Công Thương, tranh Thờ như Táo Quân, Thổ Địa, Quan Thế Âm v.v... (theo Kiêm Thêm). Tranh Tết thường do làng Sình sản xuất bằng cách dùng các mộc bản bằng gỗ thị để in nét và in màu. Chất liệu lấy từ vỏ sò hến tán nhỏ, xà cừ, mực tàu, ngân nhũ, kim nhũ .

tranh tết làng Sình, vàng mã làng Sình Châu Hóa với tỉnh Thừa Thiên hồi trước được mệnh danh là Ô châu ác địa với nhiều hiểm nguy sơn lam chướng khí, với nhiều oan hồn uổng tử của chiến tranh và với các di tích của tín ngưỡng Chàm, dân chúng cảm thấy bị đe dọa, vì thế cần đến vàng mã, tranh để cúng thờ. Dân làng Sình đã phát triển nghề sản xuất tranh từ đời nọ đến đời kia, với những tranh giấy in từ mộc ban, hoặc màu đen hoặc tô thêm từ màu đỏ xanh vàng. Màu tranh dân gian thường dùng bột xa cừ, mực tàu, bột kim nhũ (Bột của vàng non ở vùng thượng nguồn của sông Ô lâu) hoặc bột ngân nhũ tức bột của bạc để pha chế. Tranh làng Sình tuy hạn chế trong một số đề tài nhưng đầy tính sáng tạo chứ không như tranh của làng Đông hồ hay Hàng Trống tuy đa loại nhưng thường phỏng theo tranh Tàu. Ngoài làng Sình ra ở Huế còn có làng Chuồn cũng có tranh Tết với loại giấy đặc biệt (Giấy làng Chuồn) (theo Kiêm Thêm).

tranh tối tranh sáng chưa rõ ràng, đâu vào đâu *(Tranh tối tranh sáng, anh nhảy ra làm chính trị quơ vội rồi rút dù).*

trao dải lụa đào (văn hoa) lấy làm chồng *(Trai nam nhi anh mà đối được, giải lụa đào em trao* - Hò Huế*).*

trao dải yếm (trao dải yếm đào) trao dải yếm cho chồng, trao thân cho chồng, trao thân gởi phận cho chồng, vợ chồng lấy nhau.

trao dây lưng (trao dây lưng hồng) nghĩa đen trao dây lưng quần cho chồng, nghĩa bóng trao thân cho chồng, lấy nhau.

trao duyên gởi phận nói văn hoa đã đi lấy chồng *(Một mình em ở giữa lòng thuyền, dưới nước trên trăng, biết ai trao duyên gởi phận cho bằng thế gian* - Hò Huế*).*

trao thân gởi phận lấy chồng *(Chị nớ đã trao thân gởi phận cho anh nớ rồi mà còn đến thăm người ta làm chi).*

trau nghĩa là trau dồi, làm cho tốt lại, sửa sang lại *(Thuyền đà bỏ bến thuyền đi. Ta trau bến lại có khi thuyền về* – Hò ru em Huế*).*

trà chè *(Uống trà Thiết Quan Âm vị ngọt).*

trà sói các cụ Huế ngày xưa thường phải tự tay ướp trà để uống lúc ban sáng. Các cụ thường ướp trà với nhụy sen hồ Tĩnh Tâm (trà sen), hoặc với hoa lài lấy từ chậu (trà lài) và nhất là với hoa sói (trà sói) lấy từ các cụm sói ở gần bình phong trồng trước nhà. Hoa sói thường có màu trắng nhỏ, được hái lúc ban sáng và bỏ vào bình trà nhỏ đậy kín. Mùi hoa sói tỏa thơm phức với từng hớp trà khi uống.

trà Thiết Quan Âm là thứ trà mà hầu hết

http://tieulun.hopto.org

các cụ ở Huế đều ưa thích. Trà nầy vốn sản xuất tại huyện Thanh Khê, tỉnh Phúc Kiến. Cánh trà nhỏ như mũi chim ưng nên còn được gọi là "Ưng Chủy Trà". Uống trà này vào không buồn ngủ, gây chăm chú, không uể oải, tinh thần phấn chấn, sáng suốt rất hợp cho hoạt động trí óc vào buổi sáng sớm của các cụ.

tràm, chủi các ngọn đồi thấp miền Thừa thiên thường có những cây tràm và cây chủi. Cây tràm dùng để chế dầu tràm (Dầu khuynh diệp) để xức khi cảm cúm, cây chủi có nhánh nhỏ với lá rất nhỏ như kim, dùng để bó lại làm chủi quét nhà. *(Đường đi cả lách cùng lau, cả tràm với chủi, bỏ nhau sao đành* - Hò Huế*).*

tràn đầy tràn đìa, chỗ nào cũng có *(Đồ đó bán tràn đầy ngoài chợ).*

tràn đìa đâu cũng có, tràn lan *(Thứ đồ tràn đìa chứ quý hiếm chi).*

tràn hông (đầy hông) quá sức *(Hắn nói hỗn, tui giận tràn hông).*

tràn lan khắp cùng *(Thầy me đánh em một trăm roi vô một chỗ, đánh rồi ngồi dậy máu đổ tràn lan, anh đây chưa vô đằng con rể, chứ vô đằng con rể cũng nằm ngang chịu đòn* - Hò Huế*).*

tràng sàng *(Tràng gạo để lọc sạn ra khỏi gạo).*

trào **1.** đời *(Làm quan dưới trào vua Tự Đức)* **2.** chảy ra *(Cơm sôi, nước trào ra. Nước mắt trào ra)* **3.** cái gậy, cái trượng, cái sào *(Dùng trào tre trặc kè kè. Dùng trào chống chiếc nốt. Lấy cây trào để treo phong pháo).* **4.** sào ruộng *(Năm ni tui làm 3 trào mà thôi. Vườn rộng đến mấy sào đất) .*

trác lừa, gạt *(Anh trác em, anh đã có vợ rồi. Trác học trò, thầy ra bài chưa giảng).*

trách kỷ trách bỉ trách mình trước rồi trách người sau *(Trách chi ai, trách kỷ trách bỉ!).*

trách rang người Huế thường dùng trách để rang bắp, đậu phụng, mè v.v. Trong trách rang thường là cát được đun nóng và đồ ăn cần rang như bắp, mè, đậu phụng được đổ vào trách trộn lẫn vơi cát, rang cho chín đến khi đổ ra, lọc cát qua một bên.

trách, trá trách và trá là những dụng cụ nấu nướng bằng đất nung, thường của làng Phước Tích, có miệng rộng và cạn hơn nồi, có thể có vung, dùng để nấu canh hay kho cá. Mùa nước lụt, kho rim cá lúi bụng đầy trứng trong trách rồi ăn với cơm thì ngon tuyệt.

trái quả trái cây. Tiếng Mường, Việt Cổ: Blai. *(Cúng với trái cau và hương hoa).*

trái ấu trái ấu mọc ở bờ hồ, có gai nhọn *(Khi thương trái ấu cũng tròn).*

trái bòn bon (trái nam trân) là trái cây đã có lần giúp vua Gia long và quân lính ăn đỡ đói khi bị địch đuổi ngặt nghèo. Trái có dấu móng tay tương truyền là của vua bấm vào. Vua đặt trên là trái Nam Trân, ăn cũng ngọt, hơi chua. *(Trái bòn bon trong tròn ngoài méo, trái thầu đâu trong héo ngoài tươi. Em thương anh ít nói ít cười, ôm duyên ngồi đợi chín mười con trăng* - Hò Huế*).*

trái bói trái đầu tiên của cây vừa lớn lên *(Trái bói thường không được ngon. Nhớ đừng chỉ tay vô trái bói kẻo "hắn"rụng).*

trái bồ hòn trái bồ hòn quả tròn, lớp thịt ở ngoài dùng để giặt rửa, có nhiều bọt giống như xà phòng *(Khi thương trái ấu cũng tròn, khi ghét trái bồ hòn cũng méo* - Ca dao*).*

trái cẳng ngỗng không đúng cách, không theo đúng như thường tình *(Tặng người cụt chân một đôi giày mới. Người anh lấy cô em, người em thì lấy cô chị làm vợ. Chồng cao vợ thấp).*

trái cật bồ dục *(Cháo trái cật ăn bổ khỏe).*

trái chín cây trái chín từ trên cây hái xuống chứ không phải "trái giú" tức trái được phủ kín cho mau chín.

trái giú trái cây được giú cho kín, phủ lá hoặc dấu trong thùng gạo cho mau chín *(Trái giú chín ăn không ngon bằng trái chín cây).*

trái hường (trái hườm) trái gần chín có màu hồng (hường) *(Trái ổi trên cây đã hườm rồi).*

trái khổ qua trái mướp đắng, màu lục đậm, vỏ không láng, có nhiều gai lổm chổm nhưng không sắc cạnh, ăn đắng nhưng đông y cho là thuốc giải nhiệt *(Đói lòng ăn trái khổ qua, nuốt đi thì đắng, nhổ ra bạn cười* - Ca dao*).*

trái mù u cây có trái tròn, vỏ cứng dùng để làm gáo múc dầu, trong có ruột có dầu có thể dùng để đốt đèn. Hồi quân Pháp xâm chiếm kinh thành Huế, trong " trận mù u", lính ta giả chạy rồi rải trái mù u đầy đường để cho dày trận lính Pháp giẫm lên và té xuống, quân ta quay lại giết *(Văn Thánh trồng thông, Võ Thánh trồng bàng, ngó vô xã tắc hai hàng mù u* - Hò Huế*).*

trái tai gai mắt không thích hợp *(Sống giữa chợ đời thấy nhiều cảnh trái tai gai mắt).*

trái trám **1.** trái có vỏ cứng hình bầu dục nhọn hai đầu, luộc ăn phần trong. **2.** phần hạch vú cứng ở con gái. Khi sinh phải bóp trái trám ở vú và hơ háp để có sữa cho con bú.

trám **1.** bông khuyên tai, thường bằng vàng *(Trám vàng thường dùng làm của hồi môn của con gái khi đi lấy chồng)* **2.** trái trám, ăn chát chát, hột to, vỏ cứng dày, giống như trái

http://tieulun.hopto.org

ô liu nhưng hình nhọn hai đầu, thường dầm muối ăn *(Lồng đèn hình trái trám).*

trám miệng che đậy bịt miệng *(Làm bậy hắn trám miệng quan bằng đòn mỹ nhân kế).*

trám (nhém, trém, trít) **1.**bịt chặt lỗ hở, che lỗ hỏng *(Trám thùng nước bị rỉ. Trám cái lỗ lù)* **2.**bịt miệng *(Dùng tiền trám miệng thiên hạ).*

tránh lánh *(Tránh mưa, tránh mặt).*

tránh tránh trút trút **1.** có vẻ tránh trút muốn lánh mặt *(Ngó bộ anh nớ nhát gan, thấy gái thì hay tránh tránh trút trút)* **2.** đùa việc qua người khác, tránh né *(Ông quan tránh tránh trút trút không muốn dính vô vụ nớ).*

tránh trời không khỏi nắng không tránh khỏi *(Đi xe không đèn thế nào cũng bị phạt, tránh trời không khỏi nắng).*(nói văn hoa).

tránh trút **1.** tránh né, nài ní *(Tài thế nớ thì tránh trút như chơi. Sai chi hắn cũng tránh trút)* **2.** lánh mặt *(Gặp chị, anh tránh trút).*

tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa tránh cái này gặp cái khác *(Tránh làm việc thì bị giao việc).*

tráo **1.** lần, dạo *(Một ngày làm mấy tráo, chịu chi nổi)* **2.** trao đổi *(Tráo cho nhau)* **3.** thay thế một cách lường gạt *(Vàng giả đem tráo vàng thiệt).* **4.** nói chuyện gẫu *(tráo miệng).*

tráo tráo không nhắm mắt *(Mắt mở tráo tráo, không ngủ được).*

tráo trở tánh không quân tử, lật lường lật lọng *(Người tráo trở thường là người nguy hiểm).*

tráo (trạo) kháo *(Ngồi tráo miệng).*

tráp hộp bằng gỗ đựng giấy tờ hoặc đồ dùng cá nhân hàng ngày (như cau trầu, thuốc hút) hoặc vàng bạc, thường được hầu cận bưng theo mỗi khi di chuyển. Thường là hộp gỗ sơn đen hoặc đỏ đựng đồ riêng tư. Tráp các quan lớn đem theo khi đi hành hạt, thường còn đựng ấn tín, bút lông, mực xạ và giấy viết để nếu cần thì quan có thể làm văn thư ra lệnh thẳng. Ngoài ra, tráp còn đựng chai dầu gió nhỏ để quan dùng khi nhức đầu (theo Pierre Pasquier, L'Annam d'autrefois, 1907) *(Tráp ông đồ. Cắp tráp theo hầu).* Tiếng Chàm: ("KLAP").

tráp nhỏ (sắp nhỏ) bầy nhỏ con cái *(Tráp nhỏ hay la hét).*

trát trét *(Dùng vôi trát nhà).*

trát (trát quan) bây giờ gọi là "công văn", từ trên đưa xuống, theo thông lệ hành chánh. Hồi trước là công văn từ huyện và xã đưa xuống làng, giao cho ông lý trưởng để "tri hành" (tức biết mà làm). Trát quan là lệnh truyền từ quan xuống cho dân thi hành *(Trát quạn sứ về ngày mai phải đi đắp đường).*

tra trả lại (Tiếng Mường, Việt Cổ: Bla').

trả trụm **1.** trả tất cả vốn lẫn lời một lần *(Mới vay vài tháng đã trả trụm)* **2.** trả giá mua hết cả lô *(Trả trụm mua gánh bún).*

trả trụm (mua trụm) trả giá mua hết cả lô *(Trả trụm gánh bún mua trụm cho con ăn và cho bà cụ về sớm).*

trải giải *(Trải chiếu)* (Tiếng Mường, Việt cổ: Blai).

trải (tiếng dân đò vạn) loại thuyền đua dài độ 12 thước, bề ngang 6 tấc, chở được 20 người. Còn có tên Trải mật. Mỗi vạn thường giữ bí mật bí quyết đóng Trải của vạn mình, làm sao cho nó nhẹ nhàng, lướt nhanh trên mặt nước, ít tròng trành để thắng cuộc đua (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, 1999).

trải gan trải ruột (moi ruột moi gan) thành tâm *(Trải gan trải ruột ra mà ở với chồng cho trọn đạo).*

trảng bãi rộng *(Trảng cát).* Từ cổ (P. Của).

trảy hái *(Trảy hái).* Từ cổ (Rhodes).

trảy (truốt, tuốt hái) làm cho sạch cành *(Trảy cành cây. Trảy nhánh lúa).*

trạc mở sút, lòi ra *(Trạc nút, trạc áo. Áo cởi trạc ngực cho mát. mặc áo trạc nút).*

trạc (cái trạc) là những cái trẹt có luôn cả gióng, đan bằng tre hay mây dùng để gánh cát sạn *(Đàn bà của Vạn Phú Tiên, Vạn Tân Lập thường xắn quần lên khỏi đầu gối với bờ vai trĩu xuống dưới sức nặng của đôi trạc đựng đầy cát).*

trạc (ky) cái rổ đan bằng tre để bưng đất *(lấy cái ky để sẵn để hứng phân trâu khi đạp ló).*

trại đúc ở Huế, dân Phường đúc không gọi nơi sản xuất của mình là "lò đúc" mà gọi:"trại đúc". Họ cũng dùng từ "troi" hay "choai" để chỉ những sản phẩm đúc ra đạt đúng tiêu chuẩn.

trại ra tránh ra (nói khác ra) *(Vì cử tên của vợ vua Minh Mạng là bà Hồ Thị Hoa nên chữ Hoa người Huế đọc trại ra là chữ " ba" như " ba viên" = " hoa viên").*

trại thủy binh trại thủy binh được xây cất năm 1806 dưới thời Gia Long trên khu đất của Trường Quốc Học ngày nay. Trại nầy được dùng cho đến đời Thành Thái, gồm mười lăm trại lợp tranh lụp xụp làm chỗ cư ngụ cho 6200 thủy binh của Triều đình lúc đó. Trước mặt trại thủy binh, dọc theo bờ sông Hương (trước Tòa Đô Chính Thừa Thiên hiện nay) hồi đó còn có một dãy nhà làm thủy binh công xưởng để tàu thả neo hoặc sửa chữa. Chính nơi đây, vua Tự Đức đậu thuyền mỗi

http://tieulun.hopto.org

khi vua lên đàn Nam Giao hoặc du ngự vùng Ngự Bình. Sau hòa ước Bảo Hộ 1883, doanh trại thủy binh dần dần bị phế bỏ (theo GS E.Le Bris trong BAVH , bản dịch của Nguyễn Phúc Bửu Tập đăng trong Đặc San Kỷ Niệm 100 năm Quốc Học, 80 năm Đồng Khánh, San Jose 1996).

trạm chỗ dừng chân nghỉ ngơi trên đoạn đường dài. Ngày xưa, trên đường thiên lý nối liền Bắc Nam, thường có các trạm để các "phụ trạm" tức là những người đưa tin và công văn của triều đình nghỉ ngơi hoặc thay đổi "phu trạm" hoặc đổi ngựa. Nhờ có các "trạm" mà công văn từ Hanoi vô Huế với khoảng cách 700 cây số chỉ 8 ngày đã thấu. Các trạm ở Việt Nam trên tuyến Nam Bắc này hoặc các tuyến đường dài cũng có từ thế kỷ thứ 10. Ngày xưa "phu trạm" thường chạy bộ, chỉ có các "công văn hoặc tín hiệu" hỏa tốc mới dùng đến ngựa. Theo Marini năm 1666, để chuyển các công văn hoặc tin tức khẩn, ngoài các phu trạm ra, người Việt ta còn dùng cả chim bồ câu để đưa thơ. Sau khi thống nhất sơn hà, Vua Gia Long đã cho phát triển mạnh các hệ thống đường sá và sông ngòi để tiện việc giao thông, không bị ảnh hưởng đến thời tiết bất thường của từng vùng (Crawfurd, 1821).

trạng nói phét, nói khoác *(Nói trạng, làm trạng. Trước mặt con gái thì làm trạng,).*

trạnh con ba ba ở trong khe *(Dù em như con trạnh trong khe, anh cũng vốc kỳ được, đem về chưng chơi* - Ca dao Huế*).*

trạo **1.** nói chuyện *(Cả đêm trạo miệng không cho ai ngủ).***2.** bận, lần *(Anh lừa tui cũng mấy trạo rồi)* **3.** cái nôi con nít , cái chỏng con nít nằm (Tiếng xưa) *(Em bé nằm trong trạo được chị ru ngủ).*

trạo miệng **1.** nói chuyện tầm phào với nhau *(Đàn bà thích ngồi trạo miệng cả ngày không biết chán)* **2.** truyền miệng , bàn ra tán vào *(Họ trạo miệng ngoại đường là hai anh chị sắp lấy nhau).*

trạo về lượt về *(Trạo về, người lái đò đã đưa khách nhàn du về với thực tại bằng cách gác mái chèo và nổ máy Yanmar F 10 gắn trên đó).*

trăm lá tra lắm người Huế thường thích "nói lái" để chọc ghẹo. Cho cô nào đẹp mà làm phách thì đặt tên là "Bách Diệp" tức "trăm lá", nói lái lại là "tra lắm". Ẩn ý đã "già quá rồi mà còn làm dốc"!

trăm người y một mọi người đều đồng ý *(Ở Hội nghị Diên Hồng, trăm người y một đòi quyết chiến).*

trăn trở lât đi lật lại *(Ngào mứt gừng phải luôn tay trăn trở).* Từ cổ (Rhodes).

trăn trui (keo kiệt, keo cú) suy tính quá kỹ trước khi cho ai cái gì *(Mẹ anh có tính trăn trui, dại chi em đâm trốt vô đó, để nếm mùi đắng cay* - Hò Huế*).*

trăng trăng (Tiếng Mường, Việt Cổ: Blan).

trăng gió (trăng hoa) chuyện trai gái, ám chỉ về tình dục *(Con lo học đã, chuyện trăng gió để qua một bên).*

trăng ló trăng mới mọc *(Đôi ta như lửa mới nhen, như trăng mới ló, như đèn mới khêu* - Ca dao Huế*).*

trăng lu trăng mờ *(Gió mùa hè tiếng ve kêu dế, mong nhớ chàng, bóng xế trăng lu* - Hò Huế. *Trăng lu cũng bởi đám mây, duyên em trắc trở cũng vì dây tơ hồng* - Hò Huế*).*

trăng non đoài nói văn hoa, đêm khuya *(Gió thổi pho pho đưa đò lên Huế, trăng non đoài vội xế về Vinh* - Hò Huế*).*

trăng quầng (quầng trăng) trăng có quầng che *(Nhớ nhà nhìn trăng mà trăng cũng bị quầng).*

trăng ra trương ra, căng ra, trải rộng ra *(Mới nắm, trăng ra đã thấy duyên, hèn chi thiên hạ tốn đồng tiền* - Thảo Am Nguyễn Khoa Vy. *Trăng ra cho người ta biết mình giàu).*

trằn lăn *(Trằn trọc cả đêm không ngủ được. Trằn người trên sàn nhà cho mát).*

trằn lên trườn lên, trồi lên *(Trằn lên đi, nằm chi dưới chưn người ta).*

trắc (chắc) **1.** chắc, không xốp *(Hột lúa chắc)* **2.** trắc lúa = cắn lúa thử để xem hột lúa cứng hay mềm.

trắc nết tánh hư khó dạy *(Sông sâu mà cắm sào dài. Voi kia trắc nết phải kiếm anh nài cao tay* – Hò Huế*).*

trắng bủng da trắng bạch phủ phù thũng *(Đen anh đen mặn đen mòi, trắng em trắng bủng sán chòi tốt chi* - Hò Huế*).*

trắng hếu quá trắng *(Hàm răng trắng hếu).*

trắng mắt thấy rõ sự thật *(Nhứt vợ nhì trời,chừ bị hắn bỏ mới trắng mắt ra).*

trắng phêu bạc phêu *(Đầu trắng phêu).*

trắp bả bắp vế *(Củ khoai to bằng trắp bả. Trắp bả dày mà to như cái cột nhà).*

trắp bả bắp vế, đùi *(Củ khoai to bằng trắp bả. Trắp bả đàn bà người Đức to bằng cột nhà).*

trắp bả (cổ bả, trổ bả, tổ bả) bắp vế.

trặc **1.** cho vào tròng tức "thắt", thường với một dụng cụ dài gọi là "que khoèo" hay "gậy khoèo" ở một đầu có nút thòng lọng để đưa qua trái cây và thắt ở cuốn để giật xuống hoặc vào cổ con "kè kè" để thắt lại, gọi là "trặc kè kè", bắt xuống đem chơi.*(Trặc kè kè*

http://tieulun.hopto.org

để bắt chơi) **2.** cho vào bẫy *(Bị nhân viên dưới quyền trặc đi tố cáo nên bị mất chức)* **3.** níu kéo lại *(Vợ trặc lại không cho đi với bạn)* **4.** sai khớp xương *(Đầu gúi bị trặc).*

trặc họng nói ngược, nói móc họng *(Người hay ăn nói trặc họng thường làm mắc lòng nhiều người).*

trặc lại (hò lại) cản lại, kéo lại, bắt đứng lại *(Anh đi chơi với bạn bè bị vợ trặc lại).*

trân (tiếng chàm: tran) nấu không chín *(Củ khoai trân = củ khoai chai).*

trâu bạng trâu húc bằng sừng *(Bà Ba bị trâu bạng bể bụng. Bà ba bán bún bò bên bờ bến bị trâu bạng bể bụng).*

trâu cột ghét trâu ăn ganh tị *(Trâu cột thì ghét trâu ăn, quan võ thì ghét quan văn dài quần* - Ca dao Huế*).*

trâu đồng nào ăn cỏ đồng nấy lấy người cùng một địa phương *(Ni con ra mần việc nhớ lời mạ dặn " Trâu đồng nào ăn cỏ đồng nấy", kiếm người cùng xứ mà quen).*

trâu ẻ trâu ỉa *(Khi đạp lúa, mỗi lúc nghe tiếng " trâu ẻ" là thằng trự trâu phải chạy lấy cái ki co đựng rơm để hứng phân trâu cho khỏi nhớp lúa).*

trâu mẹp trâu nằm *(Trâu thích mẹp trong hói).*

trây **1.** bôi *(Trây bùn đầy nhà).* **2.** kéo dài *(Trây nợ; Trây trưa).*

trây trưa kéo dài *(Nợ mà cứ trây trưa không chịu trả).* Từ cổ (Génibrel).

trầm **1.** chìm, tự vẫn *(Em lên rừng xanh tự vận, anh xuống biển Đông trầm mình* - Ca dao*)* **2.** thứ gỗ nhẹ, có chất trầm rất thơm, thường dùng để đốt khi cúng tế *(Xa xuôi chi đó mà lầm, phải duyên duyên bén, phải trầm trầm thơm* - Ca dao Huế*).*

trầm hương theo Poivre có 3 loại trầm hương: loại thứ nhất là "khí Nam" hay "Kỳ Nam", lõi của loại cây này có nhiều nhựa đến độ ta có thể lấy móng tay ấn vào như ấn trên sáp. Loại này rất đắt. Loại thứ hai được gọi là "Tlam Hieong " tức "trầm hương", tiếng Pháp là "Calembouc ".Nó cũng có nhựa như những loại trên nhưng nhẹ hơn và cứng hơn. Nhưng khi bỏ xuống nước nó lại chìm chứ không nổi trên mặt nước và đó là cách chắc chắn nhất để nhận ra loại gỗ này. Nó màu nâu và có nhiều đốm đen nhỏ do chất nhựa. Nhựa của nó tỏa ra một hương thơm dễ chịu. Người Phương Đông tìm mua để xông nhà và làm mỹ phẩm. Loại thứ ba là trầm hương đích thực. Dân trong xứ gọi đó là "thie hieong ". Nó là màu trắng, nhẹ và ít nhựa hơn hai loại trên. Cả ba loại đều cùng một thứ cây, giá nhiều giá ít, có nhiều hay ít nhựa. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, loại kỳ nam tốt nhất được tìm thấy ở Khánh Hòa, loại tìm thấy ở Phú Yên và Qui Nhơn kém hơn (theo Li Tana , xứ Đàng Trong, 1999). (Xin xem thêm "Tìm Trầm Hương).

trầm hương và kỳ nam trầm hương là thứ hương thường tìm thấy trong thân cây Gió Bầu (alaexylum agallochum Lour hay là Aquilaria Agallocha Roxb) tức là trầm hương chìm. Thứ trầm hương nổi gọi là sạn hương. Kỳ nam là những sản phẩm đặc biệt của Chiêm Thành, rất thơm và rất hiếm. Cả hai thứ đều dùng để cúng vái. Cùng với Bạch Tượng (tức voi trắng) và yến sào, trầm hương và kỳ nam là các sản phẩm đặc biệt của đất Chiêm Thành hồi xưa (theo Thái Văn Kiểm).

trầm mình tự tử dưới nước (Hai bà Trưng trầm mình ở sông Hát Giang).

trầm ngâm có vẻ suy nghĩ *(Ông cụ trầm ngâm, có lẽ nhớ đến cụ bà).*

trầm ôi trầm giẫy (trời ơi đất hỡi) làm không đến nơi đến chốn, không song suốt *(Làm việc thì trầm ôi trầm giẫy; Tánh tình trầm ôi trầm giẫy).*

trầm trầy không sắc bén *(Đưa dao phay chặt mạnh là đứt, không bị trầm trầy).*

trầm trầy trậm trật (cà gật cà tang) không đúng cách, không song suốt, phải làm đi làm lại nhiều lần mới được *(Già rồi nên làm trầm trầy trậm trật).*

trần không mặc áo *(ở trần).*

trần ai (trần sanh) **1.** cõi trần *(Chốn trần ai hụp lặn).* **2.** trần sanh, khó nhọc *(Lấy cho được cái bằng kỹ sư cũng phải trần ai, trầy vi tróc vảy, chợt mình chợt mẩy. Tui cũng trần ai với ông chồng).*

trần bì vỏ quýt *(Trần bì cũng là một vị thuốc).* Thanh bì = vỏ quýt non.

trần đời trên đời *(Chuyện trần đời thiệt là mệt!).*

trần gian (tiếng Chàm: tun ya) thiên hạ *(Trần gian dễ được mấy người như tui).*

trần như nhộng ở lỗ, trần truồng *(Mùa hè trẻ em tắm hói thường trần truồng như nhộng).*

trần sanh trần ai, khổ cực *(Cũng phải trần sanh mới lấy được vợ đẹp).*

trần sanh trần ai cực khổ, cực nhọc *(Cũng trần sanh mới có cơm ăn).*

trần thiết trang hoàng *(Nhà Huế thường trần thiết theo lối xưa).*

trầu trầu ăn (Tiếng Mường: Blau).

trầu bài trầu chưa têm *(Gặp nhau giữa bãi cát dài. Trầu têm nỏ có, trầu bài cũng không* – Hò Huế*).*

trầu Chợ Dinh Hò Huế có câu "Ru em cho

http://tieulun.hopto.org

thét cho muối, để mạ đi chợ mua vôi ăn trầu, mua vôi chợ Quán chợ Cầu, mua cau Nam Phổ, mua trầu chợ Dinh". Trầu chợ Dinh được gọi là "trầu hương", có tiếng ngon và ngày Tết thường được dùng để cúng ông bà. Lá trầu này ngon hơn các thứ trầu khác, thơm hơn và dòn hơn. Cây trầu này thường được cho leo theo thành vách hay nép thành xây của các dinh, các phủ thay vì cho leo theo cây vông như những nơi khác. Trong ba ngày Tết, vì muốn cúng trầu tươi hàng ngày cho Tổ Tiên, nên người Huế thường phải đi chợ Gia Lạc để mua vì các chợ khác nghỉ bán. Chợ này chỉ họp trong ba ngày Tết, tại Ngã Ba Nam Phổ, Dương Nỗ và Ngọc Anh, ngang bến đò chợ Dinh, trên đường về Cửa Thuận An. Ngoài trầu hương ra cau Nam Phổ cũng được bán ở chợ này. (Ngoài ra còn có ít thịt bò thui để cúng tế, đồ chơi bằng bột ngũ sắc cho trẻ con và có cả bài chòi, bài vụ, hò giã gạo, bầu cua cá cọp). Đặc biệt, người mua kẻ bán ứng xử lịch sự với nhau, không dùng chữ mua bán mà chỉ dùng chữ "biếu, tặng".

trầu hổi trầu ôi, không tươi *(Ba phèn trầu hổi cả ba, phen này hổi nữa thiệt là duyên em* - Hò Huế*)*.

trầu hương ngày Tết, để cúng Ông Bà, dân Huế thường mua thứ Trầu Hương và Cau Nam Phổ (Ở chợ Gia Lạc ở Vỹ Dạ có bán trong 3 ngày Tết). Loại Trầu Hương là thứ thiệt Trầu Chợ Dinh, thơm ngon, lá lục, bán cao giá hơn các loại trầu khác khiến các bà nội trợ đã phải than "Cau Nam Phổ mỗi trái mỗi giác, Trầu Chợ Dinh mỗi lá mỗi tiền" (theo Phan Văn Dật, Nghiên Cứu Huế, 1999).

trầu không Người ta thường mời nhau ăn "miếng trầu không", ngụ ý đạm bạc. trầu bôi nhiều vôi gọi là "trầu mặn" vì ăn mặn mà hơn. "Trầu lạt" là trầu bôi vôi ít. *(Thùng bánh nhiều sao em kêu thùng bánh ít, quả trầu đầy sao em bảo quả trầu không* - Hò Huế*)*.

trầu lạt trầu bôi ít vôi.

trầu mặn trầu bôi vôi nhiều.

trầu ngang trầu ăn thường *(Thuở em đang xinh, anh đây xin đi một buồng cau xanh, chai rượu đỏ, Nay chừ anh đi một trăm lát vỏ, năm miếng trầu ngang* – Hò Huế*)*.

trầy bôi *(Trầy bùn đầy cả nhà)*.

trầy da tróc vảy (trầy vi tróc vẩy) khó nhọc, nhiều hy sinh *(Đậu cho được bằng bác sĩ học cũng trầy da tróc vảy)*.

trầy vi tróc vảy (chầy vi chợt vảy) khó khăn *(Đậu được bằng cấp đó cũng phải trầy vi tróc vảy)*.

trấn 1. để chiếm thượng phong *(Tui trấn hắn ngay đầu niên khóa để hắn không thể đứng đầu trong lớp)*. 2. nhận chìm, dìm *(Trấn nước)* 3. chắn, che *(Trấn ở cửa để chận người lạ vào)* 4. nhém, chấn *(Trấn miệng quan tòa bằng của hối lộ)* 5. trấn thủ *(Ông quan trấn ở biên cương)*.

trấn Bình Đài (Mang Cá) Kinh thành Huế bắt đầu xây năm 1805 bằng đất và đến năm 1818 mới bắt đầu xây gạch. Đến năm Minh Mạng thứ năm 1824, thành mới xây xong. Phía Đông bắc của thành có xây thêm một cái thành phụ nữa gọi là Thái Bình Đài nhưng đến đời vua Minh Mạng thứ 17 (1836) thì đổi tên là Trấn Bình Đài, tục gọi là Mang cá vì trong thành nầy có 2 cái hồ ở gần nhau và như hình chữ V giống 2 cái mang cá. Trấn Bình Đài đời Gia long thứ 4 (1805) làm bằng đất, đến đầu triều Minh Mạng mới xây bằng gạch, có một cột cờ để làm hiệu. *(Đồn rằng ông Tướng có tài, Cửa Thuận An Tây lấy, Trấn Bình Đài Tây vô* - Ca dao Huế*)*.

trấn Phủ, trấn Vũ nhà lao của tòa án Bộ Hình tức bộ Tư Pháp. Hồi xưa nhà lao của Thừa Phủ là nhà lao của tòa án tỉnh đường Thừa Thiên. Cả 2 nhà lao này đều là nhà giam tạm *(Giam ở Trấn Phủ đài lâu hơn vì xét xử chậm hơn)*. Khi thành án thì bị giam ở Khám Đường, chờ ngày xử trảm nhưng được nuôi ăn *(Bị giam ở Trấn Phủ thì phải tự túc, có nghĩa là phải đút lót cho lính canh)*. Theo Đào Thái Hanh, Nguyễn Đình Hòe thì Trấn Phủ là tên của toán lính canh của nhà lao này, lâu ngày dân chúng gọi Trấn Phủ là nhà lao. Trấn Phủ lúc trước tọa lạc tại đường Nhà Thương tức đường nằm dọc theo bờ Thành nội từ cửa Đông ba đi vào, quẹo tay trái, gần nhà thương thí sau này. Toán lính canh Trấn Phủ này là loại lính đặc biệt, vừa là cai ngục, vừa là "đao phủ thủ" hành quyết, vừa là những người tra tấn tội nhân bằng kềm, bằng kẹp và cũng là người sẽ hành hình tội nhân như thắt cổ, tùng xẻo. Phạm nhân ở trại Trấn Phủ ngoài những tên ăn cướp giết người, còn có thể gồm những người phạm tội lặt vặt trong cung như phạm húy, đánh vỡ bình, có thể có các quan, đủ các phẩm, từ ông cai cho tới ông Thống đốc (tức cấp tướng hồi xưa) (theo J.B Roux , BAVH 1914, bản dịch Việt ngữ của nhà xuất bản Thuận Hóa 1997).

trấn (trởn) trứng *(Trấn vịt to hơn trấn gà. Trấn cá bống mú, ăn vô hay bị mụn trên mặt)*.

trấp sấp *(Nằm trấp đỡ ngáy)*.

trấu (trú) vỏ lúa *(Trấu thường dùng để giữ lửa trong bếp)*.

trấy 1. trái *(Trấy trên cây năm ni thiệt sây)*.

http://tieulun.hopto.org

trấy trái cây *(Trái mít).*

trấy bói (trái bói) lần đầu tiên cây có trái *(Đến nhà người yêu được cha mẹ nàng cho người ra chặt trấy dừa bói đem xuống để đãi con rể tương lai, sướng chi lạ).*

trấy cây trái cây *(Miền Nam nhiều trấy cây. Trấy cây bói = trấy cây ra lần đầu tiên).*

trẩy đi đến một nơi nào thường là bằng thuyền *(Chàng về thiếp ở sao yên, chẳng thà ta trẩy một thuyền cùng nhau* - Hò Mái Nhì*).*

trẫm tiếng của vua xưng với thần dân *(Trẫm tự cảm thấy đức bạc muốn nhường ngôi cho người tài giỏi nhưng tiếc thay chẳng có ai xứng đáng vì thế Trẫm phải tiếp tục tự cáng đáng lấy).* Nhiều người ở Huế trong nhà bông đùa thường xưng với vợ con *(Trẫm sẽ dắt khanh chiều nay đi ăn cơm tiệm với Trẫm).*

trận đói Thân Dậu Năm Giáp Thân 1884 và năm Ất Dậu 1885 là năm Kinh Đô thất thủ, vua Hàm Nghi phải xuất bôn, dân không cày được ruộng nên đói trầm trọng, phải ăn môn khoai để sống. Về sau, Huế còn có những vụ đói vào những năm 1943 - 1948 do các biến cố chính trị gây ra *(Được mùa chớ phụ môn khoai, đến năm thân, dậu lấy ai bạn cùng* - Ca dao Huế*).*

trận mù u dưới đời Tự Đức, khi quân Pháp đổ bộ lên cửa Thuận An kéo binh vào kinh thành Huế, quân ta mai phục hai bên đường vào Xã Tắc, lấy trái mù u đổ ra đầy đường. Quân Pháp đi giày da, đạp lên mù u, nhào té điên đảo. Quân ta nhào ra xáp lá cà, quân Pháp bỏ chạy. Vì vậy mới gọi là "trận mù u" tương truyền do Ông Ích Khiêm bày kế. Hai bên đường Xã tắc trồng hai hàng mù u cao ngất ngưởng *(Văn Thánh trông thông, Võ Thánh trồng bàng, Ngó vô Xã Tắc hai hàng mù u* - Ca dao Huế*).*

trận rơm ớt trận đánh hồi 12/1946 giữa quân ta và quân Pháp ở khách sạn Morin , đầu cầu Trường Tiền. Theo Nguyễn Minh Cần, một người đã tham dự trận đánh đó, thì quân ta khởi sự đánh quân Pháp ở Huế bắt đầu đêm 19 tháng 12 năm 1946. Mặt trận Huế được chia làm 3 khu vực: khu vực A là Thành nội, khu vực B là từ Tòa Khâm, khách sạn Morin , Ty Bưu Điện, Ty Kho Bạc cho đến Miễu Đại Càng, khu vực C là từ trường Pellerin , Nhà ga, trường Khải Định, trường Đồng Khánh đến Phú Cam. Chủ chốt của mặt trận Huế là Trung Đoàn 101 do Hà Văn Lâu chỉ huy và ban chỉ huy mặt trận gồm có Nguyễn Chí Thanh, Hoàng Anh, Trần Quý Hai (là những người Tổng Bộ Việt Minh) và Hà Văn Lâu. Bộ chỉ huy khu B đóng ở Tòa Khâm và quân Pháp đóng chốt ở khách sạn Morin . Nhiều lần xung phong của quân ta đều bị đẩy lui. Theo Trần Quý Hai (sau này là Trung tướng) thì qua đến ngày thứ tư, có người đề nghị dùng bó rơm bó thật chặt làm lá chắn và làm mộc khi xung phong vào khách sạn Morin, dùng xăng tẩm rơm đó đốt cháy Morin rồi rắc các gói ớt thiệt cay đem theo sẵn để hun khói như "hun chuột" cho quân Pháp chết ngạt. Dân chúng các huyện Hương Thủy, Phú Vang, Phú Lộc đã cung cấp hàng ngàn gánh rơm và cả mấy trăm thúng ớt. "Tối đến, dân quân đem rơm đến chất đầy xung quanh khách sạn Morin rồi rắc ớt, châm lửa đốt, lửa cháy rừng rực khói đen tỏa mù mịt" nhưng quân Pháp rút vào bên trong khách sạn, đóng chặt cửa. Trận đánh thất bại, nhiều người chết. Sau đó thì "mặt trận bể" khi quân cứu viện Pháp đổ bộ từ cửa biển rồi từ Sình tiến lên, chia các ngã tiến vào thành phố Huế (theo Nguyễn Minh Cần "Những Ngày Bi Hùng của Huế", Tiếng Sông Hương, 1999). Trận đánh này cũng ví như "Trận Mù U" hồi trước ở khu Cột cờ, Cửa Ngăn, Cửa Hữu do quân triều đình ta giả bộ thua chạy rồi rải nhiều trái mù u trên đường để khi quân Pháp đuổi theo, giày "săn đá" đạp phải trái mù u sẽ làm cho chúng té nhào và quân ta sẽ quay lại dùng gươm dao chém giết. Dân chúng thường nói "Không chết thằng Tây mô hết" để chỉ "chuyện làm vô ích, vô bổ" là do sự tích cũ này.

trập sập, đóng, sập xuống (Tiếng Chàm: Trup) *(Trập rèm che kín cửa. Cái mặt trập trập).*

trập trộ không chắc chắn *(Ăn nói trập trộ, lú lẫn).*

trật sai *(Nói trật. trật đường rầy, đi trật đường).*

trật áo kéo phần trên của áo xuống *(Trật áo cho con bú).*

trật bậy sai lầm *(Tính trật bậy rồi).*

trật bậy trật bạ sai trái, không đúng cách *(Đối xử với vợ như thế là trật bậy trật bạ rồi, còn nạ!; Nói trật bậy trật bạ mà củng nói).*

trật chân trật khớp xương *(Bước hỏng bị trật chân).*

trật chiều xiêu bóng chậm vào buổi chiều, sau buổi trưa khi ánh mặt trời bắt đầu chiếu xuống *(Đã trật chiều xiêu bóng mới đi chợ thì còn chi đồ tươi tốt mà mua).*

trật đường rầy không đúng đường *(Nói chuyện trật đường rầy rồi, ta đang nói chuyện trên trời, mi nói chuyện dưới đất. Nói trật đường rầy. Làm chuyện trật đường rầy).*

trật lất trật hết *(Trả lời trật lất. Tui tính lấy vợ sau khi thi đậu, chừ hỏng thi, trật lất*

http://tieulun.hopto.org

hết).
trật rồi sai, sai rồi *(Anh nói rứa trật rồi, phép làm con cha nói làm chi phải làm nấy, sai cũng làm!).*
trật quai hàm (vẹo quai hàm, trật hàm xai) mỏi miệng *(Nhai trật quai hàm mà cũng chưa mềm; Nói trật quai hàm mà ông cảnh sát củng không tha)*
tre già măng mọc lớp lớn đi qua, lớp trẻ thay thế.
tre khẳm lá thứ tre còn non, vừa mới ra lá, thường dùng để vót đũa để ăn cơm *(Vua Đồng Khánh thường dùng thứ đũa tre khẳm lá, mỗi bữa ăn xong lại vất bỏ đi).*
tre la ngà, tre đằng ngà thứ tre có thân màu vàng thường dùng làm cảnh.
tre lồ ô thân rỗng, mỏng thường dùng làm ống dẫn nước , có nhiều ở Cổ bi Hiền sĩ. Thường còn dùng chẻ làm lạt để cột.
tre măng tre (Ở thôn quê, dân làng sống nhờ tre măng).
tre pheo tre *(Làm nhà chi mà tre pheo không có).*
treéc trách nấu ăn *(Kho cá trong treéc).*
trèo cao té nặng lời khuyên nên nén bớt tham vọng , để khỏi đau khổ nhiều *(Chừ làm tể tướng nhưng cũng phải nhớ đời có lúc lên voi cũng có lúc xuống chó, trèo cao té nặng).*
trèo leo 1. với cao *(Nhà nghèo mà chơi trèo leo, đòi di cưới con quan làm vợ)* **2.** nói hớt, xông vào nói giữa lúc người ta đang nói. *(Tật ăn nói trèo leo trong khi người lớn đang nói chuyện)* **3.** không vững vàng *(Ngồi trèo leo).*
trèo leo (cheo leo, thèo leo) không vững vàng, cheo leo *(Cái bình để chỗ trèo leo).*
tré Huế thức ăn chơi đặc biệt của Huế. Theo bà Trương Thị Bích con dâu của nhà thơ Miên Thẩm, làm tré Huế như sau: "Thịt này làm tré phải ram da, tỏi cựu riềng non xắt rối ra, thính, muối, mè, đường đều trộn bóp, gói bằng lá ổi, bó tranh tra". Ngày nay tré được gói bằng nylon và bó bằng lá dung hoặc lá chuối để kịp bán. Tré lúc chín thơm phức, ăn kèm với tỏi.
tréc 1. cái trách để nấu ăn **2.** bôi *(Trét bùn đầy nhà).*
tréc (cái tréc) cái trách *(Tréc cá bống mú phải cất trong cụi kẻo cùi lúi ăn).*
tréc cá trách cá *(Tréc cá bống thệ kho khô).*
tréc (trách, cái tréc, cái trách) cái nồi nhỏ bằng đất nung, lòng trệt không sâu, thường dùng để kho cá *(Mùa mưa lạnh, được một tréc cá kho khô ăn với cơm nóng là nhứt trên đời).*
trém miệng (trám miệng) không cho phát biểu, bịt miệng *(Trém miệng bằng của hối lộ, ông quan nín thinh. Trém miệng người chỉ trích bằng cách dùng tiền mua chuộc).*
trém (trám) bịt miệng *(Lấy vú trém miệng em. Trám miệng quan bằng của hối lộ).*
tréo giao nhau *(Tréo chưn; Tréo mảy).* Từ cổ (Behaine).
tréo cẳng ngỗng tình huống ngược đời, không hợp lý *(Hai vợ chồng đi thi, vợ đậu chồng hỏng).*
tréo giò ngược lại *(Học Sử ký mà đề thi Địa lý, bị tréo giò rồi).*
trét 1. trách *(Trét cá kho khô. Kho cá bống mủ trong trét đất là đúng điệu)* **2.** dính *(Dính trét với nhau)* **3.** xoa vô bôi, phết *(Trét sơn) (Trét bùn vô mặt. Trét phên bằng phân trâu).*
trét cá trách cá *(Nồi cơm trét cá).*
trét chai trét dầu rái trên ghe để khỏi bị thấm nước *(Mỗi năm phải trét dầu chai lên toàn thân ghe trước mùa lụt để ghe khỏi thấm nước).*
trét (trát) bôi *(Trét vôi lên tường, trét trấu vô mặt).*
trét (trết, bệt, quệt) bôi *(Trét xi măng chỗ lủng).*
trét lọ nghẹ vô mặt nghĩa đen là bôi lọ nghẹ lên mặt để hoá trang, hoặc trong trò chơi trẻ con, ai thua thì bị trét lọ nghe. Nghĩa bóng là làm cho xấu hổ (Mi không chồng mà chửa chẳng khác chi mi trét lọ nghẹ vô mặt cả nhà ni).
trẻ đưa ra, phơi bày ra *(Trẻ ngực. trẻ cặt).*
trẻ cặt (dơ cặt) phơi bày bộ phận sinh dục, ngụ ý khinh khi người đối thoại *(Con nít hay trẻ cặt khi cãi lộn nhau).*
trẻ cược (trẻ cặt) phơi bày bộ phận sinh dục để bêu xấu đối thủ *(Ở Mỹ, một học sinh Việt Nam nhỏ tuổi, trẻ cặt cho cô giáo bị Tòa xử giam vì cho là đã vi phạm thuần phong mỹ tục).*
trẻ đôi chẻ đôi, tách đôi ra *(Hai đứa thương nhau nhưng bị cha mẹ trẻ đôi).*
trẻ đời cứ trẻ hoài, trẻ đời đời *(Thấy anh cứ trẻ đời).*
trẻ không tha già không buông người có tính thích gần đàn bà con gái, thích ve vãn, có ẩn ý dâm tà, không đếm xỉa đến tuổi tác, đạo nghĩa.
trẻ măng quá trẻ *(Cô dâu trẻ măng).*
trẻ mỏ trẻ người, còn nhỏ *(Còn trẻ mỏ chi nữa mà diện. Trẻ mỏ chi nữa mà cứ ham chơi).*
trẻ mỏ xuân thời thời son trẻ *(Chừ đã sáu mươi rồi, mô còn trẻ mỏ xuân thời chi nữa mà diện).*
trẻ người non dạ còn nhỏ ít kinh nghiệm.
trẻ quần trụt quần *(Trẻ quần trẻ cặt là*

http://tieulun.hopto.org

T

hành động của kẻ vô lại. Nịt lỏng, quần trễ xuống bụng dưới).

trẽ đi rẽ *(Trẽ ngang; Đi trẽ đường ni mau hơn).* Từ cổ (Rhodes và Genibrel).

trẽn e lệ *(Khi trẽn, má O đỏ hây hây).*

trẽn **1.** thẹn thùng, ngượng *(Con gái hay trẽn, trẽn chi cái)* **2.** trơ trẽn *(Làm chuyện nớ trơ trẽn lắm, tui làm không được).*

trẽn chi cái ngượng làm gì cái đó, trẽn làm gì *(Con trai theo con gái là chuyện thường, trẽn chi cái).*

trẻn truốt đáng hổ thẹn *(Gặp ai cũng cười, thiệt trẻn trốt).*

trẹ (ngạ trẹ) ngả rẽ *(Đi ngạ trẹ cho mau).* Đường trẹ = đường rẻ.

trẹc không sâu *(Múc bún vô cái đọi trẹc).*

trẹc (cái trẹc) (mẹc) cái rá nông nhỏ *(Để đồ lặt vặt trong trẹc. Cái mủng sâu nhưng cái mẹc thì trẹc).*

Trẹm tên gọi ngã ba sông Hương, chỗ tiếp nối hai thượng nguồn Hữu trạch và Tả trạch. Làng Bảng Lảng tức chợ Tuần nằm phía hữu ngạn và lăng Minh Mạng nằm phía Tả Ngạn của sông Hương, dưới chỗ tiếp giáp của hai nhánh sông Hương.

trẹo trật xương *(Người xưa nói chữ trẹo là chữ Dleo).*

trẹo ba sườn đau hông *(Bưng cái chậu chừ bị trẹo ba sườn).*

trẹo cổ trật khớp xương cổ vì quay quá độ *(Ham quay lui ngó theo gái chừ bị trẹo cổ).*

trẹo hàm xai (trẹo quai hàm) Trật khớp xương quai hàm, nói nhiều (Nói trẹo hàm xai mới vay đuoc hai lon gạo)

trẹo lưng (trụt lưng) cụp xương sống *(Xách nặng trẹo lưng).*

trẹo tay trặc tay, sai khớp *(Chơi Judo để bị trẹo tay).*

trên phía trên (Tiếng Mường: Tlen).

trên côi trên cao *(Ông trời trên côi chi ông cũng biết).*

trên dinh trên phố chính, chốn thị tứ *(Trên dinh mới có nhà dây thép; Trên dinh đèn điện sáng choang).*

trên năm non ti tè trên núi xa xăm, xa lắm.

trên rầm (trên rầm thượng) trên thượng lương, trên tra của nhà ba căn hai chái ở Huế *(Dấu lúa trên rầm thượng).*

trên trời dưới đất mung lung, không thực tế *(Nói chuyện toàn trên trời dưới đất).*

trên trường chỗ học thi ở trên tỉnh (Hò Huế: *Ai lên trên trường cho tôi gởi một mo cơm, Hai bên thịt nạc, giữa tôm kho với đường).*

trêu trêu chọc, *(Làm hoa cho người ta hái, làm gái cho người ta trêu* - Ca dao*).*

trêu ngươi trêu chọc, chọc giận *(Đừng có trêu ngươi, người ta nhịn nhục đó thôi).*

trêu vêu cheo leo, đứng một mình *(Đơn độc trêu vêu nhưng chịu đựng, không kêu ca. răng khểnh trêu vêu trước cửa miệng).*

trề mui chê bai *(Học trò đi học vừa về, cơm canh chưa chín đã trề mui ra* - Ca dao Huế*).*

trến **1.** đem khoe cho người khác thấy mà thèm *(Đem bụ trến em bé)* **2.** dụ *(Đem vú trến em)* **3.** là "trếnh" *(Người Huế gọi là "trến")* là đòn bằng gỗ lớn nối liền hai "cột mẹ" với nhau trong kiểu nhà rường ở Huế. "Kèo" dựa trên "trếnh" và trên các "cột nhì". (Cũng cần thêm là các cột nhà rường thường chỉ dựng đứng trên các tảng đá được đẽo thành hình tròn hoặc hình vuông và có thể có chạm khắc). "Rui" là những thanh gỗ giẹp đặt song song dựa trên kèo và trến. Các viên ngói lợp được đặt trên "rui". Ngói lợp thường là hai lớp, và với xu hướng thẩm mỹ, lớp ngói lợp phía dưới được nhúng vôi màu trắng để nổi bật với màu đen của rui, kèo và cột *(Thân em như trến mít chạm rồng. Thân anh như kèo chua chạm phụng, đẹp vô cùng em ơi* – Hò Huế*).*

trết (trét, bệt, quệt) bôi, xóa *(Trết trú vô mặt mà không biết ngượng).*

trễ tràng chậm trễ *(Thằng chậm chạp, làm chi cũng trễ tràng, thua sút người ta).*

trệ sệ xuống *(Bụng trệ).*

trệ lưng (trụn lưng, trụn xương song) xệ lưng, cụp xương sống *(Bưng cái chậu hoa nặng, chừ bộ trệ lưng).*

trệt (trẹc, cái trệt, cái trẹc) rổ dẹp *(Đựng mè trong trệt nhỏ).* (Tiếng chàm: klet) không sâu *(Cái rổ trệt).*

tri hô la lên *(Thấy ăn trộm, cả nhà tri hô lên).*

tri nhơn tri diện biết người biết mặt, quen biết *(Họa hổ họa bì, nan chi họa cốt, Tri nhơn tri diện bất tri tâm, cũng vì ở xa không biết mà lần, cơ chi biết đặng vàng cầm cũng không* - Hò Huế*).*

triêng (đòn) đòn gánh *(Thôi rồi gánh đã ra triêng, tiếc ơi hỡi tiếc, con chim quyên xa lồng* - Hò Huế*).*

triêng gánh đồ dùng để gánh gồm có đòn triêng (tức đòn gánh) và giáng *(Đem sẵn triêng gánh để gánh lúa về).*

triêng về gánh về *(Triêng thúng mủng về, trời túi rồi).*

triêng **1.** đòn gánh **2.** gánh *(Triêng lúa về nhà).* "Sương triêng" là gánh đòn gánh. "Sương" là mang trên vai *(Liệu chiều thương được thì thương. Em sương triêng nặng đường trường còn xa* – Hò ru em Huế*).*

http://tieulun.hopto.org

trì cưỡng lại *(Em bé trì lại, không chịu cho bồng xa mẹ).*

triền trào nước ra ngoài chỗ chứa *(Hai tay bưng bát nước đầy, bưng lên đừng trắc, để xuống đây đừng triền* - Hò Huế*).*

triều cống nếu ngày xưa trải qua các triều đại, Việt Nam đã phải triều cống nước Tàu, thì cũng có lúc nước Việt Nam cũng đã nhận được triều cống của nước khác. Đó là nước Champa nhỏ bé ở phương Nam. Theo Tiền Biên và cũng theo Phủ Biên Tạp Lục, Vua Champa Po Saktiraydaputih đã đưa đồ đến cống Chúa Nguyễn Phúc Chu từ năm 1694 đến 1709. Danh sách cống phẩm năm 1709 là: 2 con voi đực, 20 con bò vàng, 6 cặp ngà voi, 10 sừng tê giác, 500 khăn lụa trắng, 50 thỏi sáp vàng, 200 bó vi cá, 200 cây gỗ mun, 1 cái cột buồm dài 22.4 mét, 400 thùng bồ tạt, 500 chiếc nón lá, cùng các khí giới và yên cương (theo Danny Wong Tze Ken, Tập San Champaka số 1, 1999).

triều đình Huế dưới triều Nguyễn, cơ quan đầu não của triều đình Huế là "Lục Bộ" do một Thượng Thư đứng đầu, hai Tham Tri và hai Thị Lang phụ giúp và cùng nhau quyết định các công việc. Nếu một người không đồng ý thì vấn đề phải được trình vua giải quyết. (Lục bộ gồm Bộ lại coi việc bổ nhiệm các quan lại, Bộ hộ coi việc thuế, kho, Bộ lễ coi việc lễ nghi và thi cử pháp, Bộ binh coi về quân đội và trật tự, Bộ hình coi về luật pháp, Bộ công coi về xây cất nhà cửa, tàu bè, nhân công). Vua Gia Long lập thêm Hàn Lâm Viện, Đô Sát Viện (thay thế Ngự Sử Đài hồi trước) có trách nhiệm thanh tra các quan lại và ngay cả với Vua. Nội vụ phủ lo việc gìn giữ kho tàng của Vua, Tào Chánh Ty lo việc vận chuyển bằng đường thủy và thuế tàu, Khâm Thiên Giám để làm lịch và Thái Y Viện để lo về y tế. Năm 1829, Vua Minh Mạng thành lập "Nội Các" với vai trò điều hợp quan trọng và sau đó năm 1834 cho thành lập Cơ Mật Viện, quan trọng hơn, có tất cả các quyết định về chính trị và quân sự, gìn giữ ấn tín, hồ sơ và liên lạc với các quan đầu tỉnh. Cơ mật viện có 2 Ty = Ty Bắc lo về nước Tàu và các tỉnh phía Bắc sông Gianh, Ty Nam lo về các tỉnh từ Quảng Bình đến Gia Định và với các nước Xiêm, Cao Mên. Viện Cơ Mật do bốn quan đại thần gọi là "Đại Học Sĩ" trông coi. Đó là "Tứ Trụ" của Triều Đình. Ngoài ra còn có Trung Quân Thông Chế phụ giúp. Để giúp Vua về hình sự, còn có các cơ quan "Đại lý Tư " và "Tam Pháp Tư " Vua Minh Mạng còn cho thành lập. Bưu Chánh Ty để lo việc phân phát và tiếp nhận các văn kiện hành chánh và Tôn Nhơn Phủ để lo việc của Hoàng Gia (theo Lê Thành Khôi, Histoire du Viet Nam, 1981).

triều Nguyễn kể từ khi Chúa Nguyễn Hoàng tức Chúa Tiên vào làm chúa ở Nam (1558) cho đến khi vua Bảo Đại thoái vị năm 1945, chỉ thiếu 13 năm là đầy 4 thế kỷ. Triều Nguyễn giữ ngôi vua trong 143 năm, từ 1802 đến 1945.

triều phục bộ đồ các quan mặc khi vào chầu vua gồm áo, mão, cân, đai, giầy, hốt. Văn võ đình thần mỗi khi vào chầu vua đều phải mặc triều phục tức là y phục mặc trong những ngày trọng đại: đội mũ cánh chuồn, mặc áo bào, đi hia mang đai và cầm hốt (theo Bửu Kế).

triều phục đại triều, triều phục thường triều khác với triều phục thường triều, triều phục đại triều chỉ cấp cho các quan văn cấp 6 trở lên, các quan võ từ cấp 3 trở lên, có 1 áo là "Bào", 1 áo tên "Thường". Triều phục thường triều có áo tên "Y", 1 áo tên "Thường". Vải của trang phục cũng khác nhau, các hình ảnh được dệt ngay lên vải, hình dáng của các con thú được thêu hai bên mặt trước của áo cũng khác nhau, màu áo của mỗi cấp cũng khác nhau (Đời Thiệu trị có tất cả 6 màu áo). Mũ quan văn có đỉnh tròn (Viên phát đầu), mũ quan võ có đỉnh vuông (Phương phát đầu) , cũng tùy theo cấp bực như với quan cao nhất thì được gắn hoa vàng, ngọc trai. Vòng đeo bụng gọi là "Đai" bằng tre bọc vải đỏ. Cái "Hốt" mà các quan cầm lên ngang ngực làm bằng ngà cho ba cấp cao nhất, bằng gỗ cho các cấp dưới. Áo bào làm bằng "nhiễu" có thêu 4 con vật "tứ linh" với 4 màu khác nhau "ngũ thể". Áo thường làm bằng tơ tằm gọi là "lương sa", có thêu tiên hạc cho quan văn và thêu kỳ lân cho quan võ, thêu trong hình vuông trước ngực. Mỗi bậc có hình vật tượng trưng đặc biệt được thêu trong một vòng tròn ở hai bên dưới của áo bào. Nói chung, Bộ Lễ đã quy định rõ ràng triều nghi khác nhau riêng cho mỗi bậc, cho mỗi cấp, cho quan văn và quan võ, cho Đô Ngự Sử, cho Cử nhân, cho Tiến sĩ ngay từ thời Minh Mạng (Nguyễn Đôn, BAVH 1916 bản dịch của nhà xuất bản Thuận Hóa 1997).

triện (ấn triện, cái triên) khuôn dấu (Văn bản thường có vừa chữ ký, vừa dấu triện) *(In cái triện là thành chính thức).*

triệt không còn nữa, hết, không mọc nữa, chấm dứt *(Triệt nọc. Đốt cho triệt. Triệt dòng triệt giống).*

trinh nguyên còn trinh trắng, y nguyên *(Người con gái trinh nguyên là người con gái*

http://tieulun.hopto.org

đức hạnh, chưa bao giờ gần gũi đàn ông con trai).

trì cưỡng lại *(Bồng em bé đi chơi mà em bé trì lại muốn ngồi với mẹ).*

trì lại (rì lại) chống lại, cưỡng lại, níu lại *(Kéo con heo vô chuồng mà hắn trì lại không chịu vô).*

trì (rị) cưỡng kéo lại *(Con trâu trì lại không chịu bước. Con heo rị lại không chịu vô chuồng).*

trì xuống (rị xuống) đè xuống *(Đường trơn trợt, hai ngón chưn cái phải trì xuống để dễ bám đất cho khỏi bổ).*

trình làng **1.** tập tục đem trầu cau rượu ra đình làng để thưa chuyện với hội tề đại diện cho làng, thông báo làng về một vấn đề quan trọng gì xẩy ra đến cho gia đình: con cái thi đỗ hoặc con dâu hỗn hào, từ bỏ con cái, gây lộn với hàng xóm láng giềng v..v để tùy làng phân xử. **2.** trình diện với đời *(Đem sách mới xuất bản ra trình làng).*

trí não khỏe khoắn không suy nghĩ, không lo âu *(Về già chỉ mong sức khỏe và trí não khỏe khoắn là được).*

trí trá không chân thật *(Nói chuyện với người trí trá khó mà biết thực hư).*

trít **1.** nghẹt *(Ống cống bị trít. Trít lỗ lù, Trít mũi. Lỗ cống bị trít)* **2.** dính lại, khép lại *(Muốn ngủ trít mắt. Ghèn chảy trít mắt. Anh chị đi trít với nhau).*

trít cục dính với nhau thành cục *(Ngào mứt mà quậy không khéo nên trít cục với nhau).*

trít mắt **1.** muốn ngủ, mắt không mở nổi *(Muốn ngủ trít mắt. Coi ciné mà cứ trít mắt)* **2.** ham muốn *(Thấy chị nớ là hắn trít mắt).*

trít về trít cục dính nhau *(Ngào mứt gừng mà không khéo sẽ bị trít về trít cục).*

tríu lịu (tríu lịu lịu) sây trái nặng trĩu *(Trái trên cây tríu lịu lịu, tha hồ hái).*

tríu mắt muốn ngủ, mỏi mệt ưng nhắm mắt *(Ngồi nói chuyện tui muốn ngủ tríu mắt).*

trĩa ương, gieo trồng *(Trĩa hột bắp xuống lỗ).*

trĩn hũ nhỏ đựng nước mắm *(Trĩn mắm đầu giàn).*

trĩn (tĩn) cái hũ *(Mưa như cầm trĩn đổ).*

trị dạy dỗ, không chế *(Anh nớ bị chị vợ trị không cho nhúc nhích được).*

trịch thượng hỗn láo, lên mặt, làm cao, tự đặt mình lên trên người khác *(Ăn nói giọng trịch thượng).*

trịn (cái trịn) cái hũ *(Bỏ mắm vô trong trịn đậy lại kẻo hôi).*

trịn (ịn) dằn xuống, đè xuống *(Ỉa trịn dính đầy quần. Khuôn dấu của ông Lý ịn xuống là thành văn kiện chính thức).*

trịnh tường tập khanh vũ điệu cung đình triều Nguyễn với 4 nam vũ công đóng vai Tứ Trụ Thiên Thần, xuống trần chúc dân giàu nước mạnh.

trịt (trít) **1.** bị bí, tịt *(Hỏi một chặp không trả lời được, chịu trịt)* **2.** nghẹt *(Trịt mũi. Trít ống cống).*

tro gio *(Chụm lửa rơm có nhiều tro trong bếp).*

troi (con troi) con dòi *(Mắm đã có troi rồi vì đậy không kỹ).*

troi mẹ ngon, troi con béo đồ ăn đã có troi cũng cứ ăn vì tiếc của trời, không vất bỏ được *(Mắm đã có troi nhưng ăn cũng được, troi mẹ ngon troi con béo).*

tron, trôn, trung trong *(Ôn tui ở tron nhà).*

trong ấm ngoài êm hòa thuận, êm đẹp *(Anh nớ trị vợ cũng giỏi, hai bà vợ mà cửa nhà trong ấm ngoài êm).*

trong bụng bụng bảo dạ, đã có ý, trong lòng, trong tâm *(Trong bụng tui cũng định bán heo là cho con cưới vợ).*

trong chẹt (trong kẹt) trong góc nhỏ, trong xó *(Quét nhà phải móc đồ trong chẹt ra mà quét. Đưa chũi vô quét rác trong kẹt).*

trong hang trong hóc trong chỗ kín đáo*(Móc trong hang trong hóc ra cho hết rác).*

trong làng ngoài ngõ mọi người *(Chuyện xấu trong làng ngoài ngõ đều hay).*

trong muôn một tỷ lệ rất nhỏ *(Cố gắng đền đáp công ơn dưỡng dục trong muôn một).*

trong nhà trong cửa trong gia đình *(Chuyện trong nhà trong cửa, nói ra ngoài làm chi).*

trong rú trong ri (trong rừng trong rú) trong chỗ thâm sơn cùng cốc *(Voi ăn trong rú trong ri, voi ra uống nước voi đi giữa đường* - Ca dao*).*

trong thành trong Thành nội, nơi có Lục bộ, Quốc sử quán.

trong thành ngoài nội mọi nơi *(Súng nổ trên cột cờ báo hiệu nửa trưa, trong thành ngoại nội đều nghe cả).*

trong uống ngoài xoa vừa uống thuốc vừa xoa dầu *(Hồi xưa chữa cúm trong uống bằng thối nhiệt tán và ngoài xoa dầu khuynh diệp Viễn Đệ).*

trong vắt rất trong sáng *(Trời trong vắt. Nước trong vắt. Mắt trong vắt).*

troòng **1.** chiếc thuyền *(Chống troòng đi ra đồng)* **2.** troòng đỏ, troòng trắng của trứng.

trò đời thói đời *(Trò đời thấy thịnh thì heo, thấy suy thì bỏ).*

trò lục vấn thắc mắc, vặn hỏi (*Người Quảng hay chơi trò lục vấn).*

trò lục sở hành động không đúng đắn , bậy

http://tieulun.hopto.org

bạ *(Đừng có giở trò lục sở trước mặt tui).*
troàn truyền (đọc trại) *(Quan trên troàn xuống).*
tròm trèm 1. (tiếng Nôm do chữ "trầm" là chìm sâu xuống nước, ngâm kín không lộ ra) là sấp sửa, ngấm ngầm *(Lửa gần rơm không cháy cũng tròm trèm)* **2.** chưa no, chưa đã *(Ăn cơm tròm trèm).*
tròn vo tròn *(Ăn được cơm, nên mập ra, tròn vo).*
tròng 1. chiếc nốt, chiếc ghe nhỏ ở thôn quê *(Chống tròng đi coi lụt).* Tròng cũng là một loại Xuồng nhưng được đóng bằng gỗ. Nếu đáy thuyền bằng tre thì gọi la "ghe". Xuồng thường đóng bằng tôn (theo Phan Hoàng Quý) **2.** quàng vào, dùng thòng lọng để tròng vào cổ *(Tròng áo len qua đầu. tròng ách vào cổ. Tròng chó).* **3.** tròng trắng tròng đỏ của trứng.
tròng (chiếc tròng) chiếc ghe nhỏ để đi câu *(Sáng sớm trên hói lạnh đã có người đi câu ngồi trong chiếc tròng; Có thương để nôốc đợi tròng. tròng kia đợi nôốc, hai lòng đợi nhau* – Hò ru em Huế*).*
tròng đôi (tiếng dân đò vạn) là Tròng đi theo nốt rớ, có hai mái chèo đặt ngang nhau *(không phải cái trước cái sau),* gọi là Chèo đôi. Khi rớ hạ lưới xuống nước, một người chèo tròng đôi đi quanh rớ, dùng hai cái đùi gõ đập vào nhau để đòi (đuổi) cá (theo Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, 1999).
tròng ngao (tiếng dân đò vạn): lớn và gần giống chiếc đò, dùng để chở du khách ngao du trên sông. Một loại thuyền nhỏ trên sông Hương để đưa rước du khách.Tròng, Nốoc thuyền ghe không mui, thường dùng ở thôn quê khi lụt lội hay di chuyển trên hói, rạch nhỏ *(chẳng qua cái số long đong, cột trâu trâu sổ, cốt tròng tròng trôi* - Ca dao Huế*).*
tròng tràng chao đảo như đi trên thuyền *(Tròng tràng như nón không quai, như thuyền không lái, như ai không chồng* - Ca dao Huế*).*
tróc 1. tróc nã *(Tróc cho ra họ ở đâu. tróc cho ra tiền)* **2.** lóc ra *(Tróc vảy. Cái bàn tróc nước sơn. Tróc múi măng cụt rời khỏi vỏ).* **3.** tróc lóc một mình *(Ngồi tróc lóc, ngồi tróc nóc)* **4.** tức trốt *(Trên đầu trên trốt trên tróc)* **5.** khỏ, cú trên đầu *(Tróc trên trốt vì nhác học).*
tróc cổ tìm cho ra *(Tróc cổ hắn ra đây cho tau! Tên tội phạm bị quan quân tróc cổ khi đang trốn trong rừng).*
tróc cổ (tróc) tìm cho ra *(Quân bay! Tróc cổ tên đó ra đây cho ta trị).*
trói gà không chặt bất tài vô tướng *(Học trò ăn no lại nằm, thứ trói gà không chặt).*
trón 1. tróng, tròng, cột lại *(Trón con chó lại)* **2.** họng *(Mắc xương cá trong trón , nuốt không được. Nuốt viên thuốc vô trón rồi)* **3.** rọ heo, giỏ heo *(Bắt heo bỏ vô trón đem đi bán).*
tróng 1. dùng dây cột đưa qua cổ *(Tróng chó để dắt đi chơi).* **2.** cái nôi, cái tróng. Từ cổ (Rhodes).
trót lọt trơn tru, song suốt *(Qua cửa ải trót lọt).*
trót vót chót vót *(Đỉnh núi cao trót vót).*
trọc lóc không có tóc *(Mấy ông thầy trên chùa đầu trọc lóc).* Từ cổ.
trọc lọc bình vôi đầu trọc *(Tiếng chế nhạo người có đầu trọc. Hồi xưa con nít thường bị cạo trọc đầu cho khỏi chí, đầu trông giống như bình vôi nên thường bị bạn bè trẻ nít chế diễu: "Trọc lọc bình vôi, trọc ngồi trọc la, chó chạy loanh quoanh, trọc ăn hết rồi* - Đồng giao Thừa Thiên*)* . Hồi xưa cũng có tục lệ đàn bà ngoại tình chồng bắt được thường bị cạo trọc đầu và bôi vôi để cho thiên hạ biết đó là người đàn bà ngoại tình, không "chính đính" tức không đàng hoàng, chung thủy.
trọi gõ *(Trọi côi trốt).*
trọm vọm trọn vẹn, gọn gàng *(Nằm trọm vọm trong lòng mẹ).*
trọn trọn vẹn (Tiếng Mường, Việt Cổ: Tlon).
trọng cũng khá *(Bà nớ cũng trọng tuổi rồi mà lại đi lấy trai tơ).*
trọng tang là tang cha, tang mẹ hoặc tang chồng.
trôi bạt trôi giạt (Do chữ Hán: Bạt) *(Bạn bè trôi bạt mỗi người mỗi ngã).*
trôn 1. đáy quần *(Lấy trôn nuôi miệng. Loạn trôn từ thuở vắng chồng đến nay* - Ca Dao*)* **2.** trông, nhìn *(Trôn mặt có vẻ tức giận. Trôn lên mình cũng như ai)* **3.** trông ngóng *(Đi lâu về, mẹ trôn)* **4.** trong *(Vợ ở trôn nhà).*
trôn (tiếng chàm: klon) " đít sau", " le cul" *(Con gái phải để ý chỗ ngồi kẻo đồ nhớp dính trôn).*
trông gà hóa cuốc lầm lẫn người này với người kia *(Nhìn em vợ, trông gà hóa cuốc tưởng vợ mình).*
trồi nổi lên, lồi, nhô cao lên *(Trồi đầu lên. Bèo trôi trên mặt hói).*
trồi đầu ngóc đầu lên, có địa vị ở đời *(Ở đời có chịu khó khổ cực mới trồi đầu lên được).*
trồi đầu không lên (cất đầu không nổi, ngóc đầu không nổi) không ăn nên làm ra được *(Người hay phản bội sẽ trồi đầu không lên).*
trồi đầu lên nổi lên, thành công ở đời *(Phải có chí và kiên nhẫn ở đời mới có thể trồi đầu lên ở đời được dưới ánh sáng mặt trời).*
trồi lên nổi lên, dội lên, đưa lên *(Tát đìa cá*

http://tieulun.hopto.org

trồi lên. Nằm thấp quá trồi đầu lên)
trồi ra lú ra, nhô ra *(Mầm non trồi ra).*
trồi trụt lên xuống *(Đường kinh trồi trụt. Thị trường trồi trụt, lúc lên lúc xuống).*
trồng cây ăn trái có làm thì mới có ăn *(Nuôi con khôn lớn để mà nhờ, trồng cây ăn trái).*
trồng khoai cuốc sắn (cuốc đất trồng khoai) nghề nông *(Thi hỏng trở về làm ruộng, trồng khoai cuốc sắn cho qua ngày).*
trồng thông đàn Nam giao Năm Gia Long thứ 5, vua Gia Long tự tay trồng một nhóm thông trong vòng thành của đàn Nam Giao, nơi hàng năm vua cử hành lễ tế Trời và Đất. Vua cũng ra lệnh mỗi hoàng thân và các quan văn võ từ nhị phẩm trở lên đều phải trồng mỗi người một cây, có bảng ghi tên bằng đồng hoặc bằng đá để tên của người trồng. Sau này, vua Minh Mạng cũng trồng 10 cây thông, vua Thiệu Trị trồng 11 cây. Vua Tự Đức cho các quan văn từ tứ phẩm và các quan võ từ tam phẩm trở lên được tự tay trồng mỗi người 1 cây thông và mỗi khi được thăng hạng quan cao hơn cũng phải trồng một cây thông (theo Nguyễn Đình Hòe, BAVH 1914).
trốc đầu *(Ăn trên ngồi trốc).*
trốc cúi (trốc gúi) đầu gối *(Đi vấp bổ bị chợt trốc cúi. Trốc cúi phải mạnh mới được lấy vợ, mục đích để cày ruộng cho vợ).*
trôốc, trốt đầu *(Trôốc chưa mọc tóc mà đã đòi đi nghẽ).* (Tlok: tiếng Mường) cái đầu *(Rờ trốt).*
trốc (trúc) bật ra, dỡ ra *(Cây trốc gốc).* Từ cổ (Rhodes).
trốn chui, trốn nhủi trốn tránh *(Bị quan quân đuổi bắt, tên cướp phải trốn chui, trốn nhủi).*
trốn chúa lộn chồng hạng đàn bà đi cướp chồng người khác, đi ngoại tình, không ra gì.
trốn lật em bé bỏ qua giai đoạn lật. Đúng ra theo lịch phát triển trẻ con thì "ba tháng biết cạy, bảy tháng biết bò". Biết cạy tức biết lật.
trốn trơn trống trơn *(Không có ai ở nhà, nhà trốn trơn).*
trống rỗng *(Bụng trống).*
trống canh tiếng trống cầm canh (hoặc tiếng mõ) thường do tuần đinh tức người gác trực mỗi đêm đánh lên từng giờ để báo hiệu giờ khắc. Người gác trực (tức tuần canh trong làng) thường ngồi tại "điếm canh" đặt tại đầu làng hay trước đình làng để được điều động khi cần (ví dụ cháy nhà, trộm cướp, đánh lộn trong làng, nhận "trát quan" đưa về v.v...
trống chầu trong nghành hát bội, vai trò của "người cầm chầu" tức người đánh trống chầu rất quan trọng vì là người đại diện cho khán giả để tỏ ý khen chê người diễn viên đang đóng tuồng. Khi khen hát hay thì điểm một tiếng trống, thường liền sau câu hát của diễn viên, nếu thiệt hay thì đánh hai tiếng trống, đó là đánh trống "chầu đôi", thiệt xuất sắc thì đánh ba tiếng tức đánh trống "chầu ba" để tỏ ý khen thưởng. Ngoài ra vào đầu buổi hát thường có trống đánh để thúc giục mỗi người mua vé. Lúc đầu nhịp đánh từng tiếng liên hồi (thùng, thùng, thùng) rồi đến nhịp "chầu đôi" hai tiếng tiếp (thùng thùng, thùng thùng, thùng thùng) và 20 phút trước khi mở màn thì trống nhịp "chầu ba" rộn ràng bắt đầu, tức khi nghe "thùng thùng thùng, thùng thùng thùng" thì "ai mô ngồi nấy" và "ai về chỗ nấy" vì màn hát bội sắp bắt đầu, ai ai cũng rạo rực, nô nức. Tục ngữ có câu: *"Nghe trống chầu, cái đầu láng mướt, Nghe trống chiến, nó điếng trong bụng"*. Cũng cần nói là nếu "người cầm chầu" chê câu hát của diễn viên vì "hát sượng" hoặc vì "hát gãy" thì họ phạt tức đánh bên hông trống một tiếng "cắc" để tỏ ý chê, cảnh cáo diễn viên. Người cầm chầu là người am tường cổ nhạc, thưởng phạt công bình, nắm vững chỗ nào nên khen chỗ nào nên phạt chứ không phải đánh loạn xạ để "tỏ ta đây". Đôi khi vì không biết đánh trống chầu, người cầm chầu bị các diễn viên chê cười, có chỗ đã cho "thằng hề" ra hát: *"Tổ cha con quạ ở đâu, Lâu lâu lại "mổ" tấm da cái thùng!"*.
trống cơm người Chiêm Thành có trống cơm tên là "Ganan " có bịt da hai đầu (còn trống "baranon" là trống dẹp bịt một mặt), đánh cả 2 mặt một lúc. Theo Phạm Đình Hổ trong Vũ trung tùy bút thì khi đánh phải dán 2 miệng cơm nếp vào giữa 2 mặt trống thì mới kêu, vì thế gọi là "trống cơm", vừa đánh vừa nhún nhảy thân mình. Theo An Nam chí lược của Lê Tắc thì vào đầu thế kỷ thứ 10, âm nhạc đám ma nước ta có một thứ nhạc khí là "Phan Cổ Ba" tức "Phan Chiên Ba" tức là "Trống cơm" (theo Thái Văn Kiểm).
trống đánh xuôi kèn thổi ngược không có sự điều hợp, không hợp ý nhau, *(Vợ chồng mà như trống đánh xuôi kèn thổi ngược thì không mấy bền vững).*
trống đồng Đông Sơn "Ô Lâu" năm 1994, người ta phát hiện được một trống đồng cổ loại Đông sơn nằm sâu 1m 20 dưới đất, ở Ban Khe Trăn, bên bờ sông Ô Lâu phía Tả Ngạn, quận Phong Điền, nơi sinh sống mới của nhóm người Pahy trong khi dùng máy dò tìm kim loại để tìm phế liệu chiến tranh.

http://tieulun.hopto.org

Mặt trên có 63 cm đường kính, ngôi sao ở giữa 12 cạnh, 9 vành hoa văn. Vành 6 có 10 con chim mỏ dài, dưới xòe dài, có mao, cánh cụp trong tư thế đang bay, ngược chiều kim đồng hồ. Không có hình cóc ở rìa ngoài. Mặt trông có màu "đồng lục cổ" (patina) đặc biệt của loại cổ vật này. Thân trống (tang trống) bị bể từng mảnh nhưng các cột hoa văn. Quai trống có hoa văn thừng tét, gồm 2 cặp đôi. Căn cứ trên hình trống, hoa văn, hoa tiết thì đấy là loại trống Đông sơn (Loại I theo phân loại của F. Heger), thuộc nhóm C kiểu 2 theo phân loại trống Đông Sơn. Vì ria không có các khối tượng cóc nên có thể định niên đại của trống vào khoảng từ thế kỷ II-I trước công nguyên. Tên của trống này được đặt là "Trống đồng Ô Lâu". Trống này cho phép ta hiểu rõ thêm về lịch sử vùng đất Huế Thừa Thiên, mối liên quan giữa 3 nền văn hóa: "Văn Hóa Đông Sơn' ở miền Bắc, "Văn Hóa Sa Huỳnh" ở miền Trung và "Văn Hóa Óc Eo" ở miền Nam (theo Nguyễn Thế, Tập San Xưa và Nay, số 2, 3, **5.**1994).

trống như chùa bà Đanh trống trải, không có người *(Vô rạp ciné vắng teo thấy trống như chùa bà Đanh).*

trốt bôi vôi bôi vôi lên đầu sau khi cạo tóc, dành cho người vợ ngoại tình hoặc vô hạnh để cho mọi người biết.

trốt bố mi tiếng chưởi thương yêu của bà mẹ đối với con (thường là với con trai).

trốt chờn đầu giường *(Đêm nằm hắn cằn đầu lên trốt chờn).*

trốt cúi đầu gối chân *(Bị bổ chợt trốt cúi).*

trốt cúi (đầu gúi , đầu cúi) đầu gối *(Đau cái chốt cúi).*

trốt ót đầu cổ *(Bị đau xoang mũi tui đau cả trốt cả ót) .*

trổ 1. trổ trời mà lên *(Hoang phá, không sợ ai)* **2.** trổ cửa (Mở cửa) **3.** phơi bày *(Trổ ngón du côn, trổ mồi, trổ hỗn)* **4.** nở *(Cây trổ bông, hột trổ mộng.* Tiếng Chàm: Throh*)* nở *(Cây trổ hoa).* **5.** để lộ ra *(Trổ trời mà lên; Trổ tài; Trổ tật).*

trổ (lỗ trổ) lỗ rào *(Chun lỗ trổ anh sang= chui lỗ rào anh sang).***trổ cặt (dơ cặt)** hành động hỗn hào tục tĩu *(Chưởi lộn chưa vừa còn trổ cặt cho người ta, ra chiều khinh khi).*

trổ cúi (đầu cúi, đầu gúi, trùi cúi) đầu gối *(Quỳ lạy đau trổ cúi).*

trổ cửa mở cửa *(Trổ cửa cho thoáng).*

trổ mã dậy thì *(O nớ, bữa nay trổ mã rồi, má hây hây đẹp thiệt).*

trổ mòi giở ngón *(Ăn nói lấn lướt, trổ mòi hỗn láo).*

trổ nghề (xổ nghề) phô diễn nghề riêng *(Em bé trổ nghề phun nước miếng. Thằng nớ trổ nghề lưu manh).*

trổ ngón (trổ mòi, trổ nghề, trổ ngón trổ nghề) tức để lòi, bày ra cái tài vặt (ngụ ý lưu manh) *(Hắn vừa gặp người ta đã trở ngón tán tỉnh).*

trổ trời (trổ trời mà lên) ghê gớm, quá sức *(Chuyện trổ trời dấu nhẹm răng được. Đàn bà nửa đời, trổ trời mà lên).*

trổ trời mà lên (vói trời mà lên) 1. nhiều tham vọng *(Hắn trổ trời mà lên)* **2.** hoang nghịch, quá sức *(Thằng ni hoang trổ trời mà lên).*

trổi bước bước vội *(Trời mau túi, phải trổi bước mới kịp thấu nhà).*

trổng nói trống không, thiếu lịch sự *(Nói trổng; Kêu trổng).* Từ cổ (P. Béhaine và Genibrel).

trỗi nổi lên *(Trỗi tiếng; Nhạc trỗi).* Từ cổ (P.Của).

trộ 1. hù dọa, lòe *(Người hay trộ, chúng không ưa)* **2.** trận *(Trộ mưa. Đá banh một trộ. Mần cho một trộ = mắng cho một trận)* **3.** chộ, thấy *(Trời cho anh đau khổ anh mới trộ)* **4.** trổ, nở *(Lúa trộ đòng đòng rồi).*

trộ mưa trận mưa *(Đi gặp trộ mưa về bị đau).*

trộ mưa lá giọt mưa đóng dày trên lá, mỗi khi gió thổi, các giọt nước từ trên cây rớt ào ào xuống tưởng chừng như một trận mưa lớn đang xảy ra. Chỉ một thoáng trộ mưa lá đã chấm dứt nhưng người đứng dưới cây đã ướt sũng đầu tóc và áo quần.

trội vượt qua *(Lấy trội giá; Chơi trội).* Từ cổ (P. Của).

trội trội (trập trội) sơ sơ *(Đập củ gừng trội trội bỏ vô ấm nước chè lá mới nấu, cho thơm. Luộc mực luộc trội trội rồi duống xuống, đừng luộc quá chín để ăn cho dòn).*

trộm chữ thường được dùng hồi xưa khi nói chuyện với người bề trên, ngày nay đôi khi vẫn còn trong những nhà quyền quý, để tỏ lòng kính trọng "tôn ti trật tự" *(Trộm nghĩ, trộm nghe: Thưa eng, em trộm nghĩ công việc ở làng anh quyết định như rứa là được rồi", "em không "dám" có ý kiến chi thêm").* Ngoài ra, ở Huế cũng thường dùng hai chữ "mạn phép" hoặc "dám" để tỏ sự kính trọng: "Em mạn phép xin góp ý kiến" hoặc "Em dám xin anh tha thứ cho cháu có lỗi".

trộm chớm, khấp khởi *(Chưa chi mà đã trộm mừng).*

trộm cắp như rươi tình hình không yên ổn.

trộm tài danh người ăn trộm tài tình *(Trộm tài danh đào tường lủng một lỗ lớn mà không*

http://tieulun.hopto.org

ai hay biết).

trộn đảo *(Trộn qua trộn lại cho đều).*

trộn (tiếng chàm: throw) trộn lẫn *(Cơm trộn với khoai sắn ăn lót lòng khi đói).*

trộn trạc (trợn trạc) vẻ đe dọa *(Nhìn trộn trạc; Trộn trừng trộn trạc).* Từ cổ (Génibrel).

trộn trạo (lộn lạo) trộn lẫn *(Ăn bắp trộn trạo với sắn. Cũng nhờ cơm lộn lạo với khoai sắn mà sống cầm chừng).* Từ cổ (Rhodes).

trộng (trộng tuổi) lớn rồi *(Hắn trộng rồi mà còn chơi bi. Ông nớ ngó cũng trộng rồi mà còn ve con gái còn nhỏ).*

trộng trộng lớn rồi *(Đã trộng trộng mà còn ở lỗ).*

trộng tuổi (bộn tuổi) đã lớn tuổi *(Đã trộng tuổi rồi mà vẫn chưa chịu lấy vợ).*

trơ 1. giương mắt chăm chú nhìn *(Trơ mắt nhìn tui đập hắn)* **2.** không còn *(Trơ túi vì đánh bạc).*

trơ mắt (giơ mắt) giương mắt *(Trơ mắt mà ngó, làm chi được).*

trơ mắt mà ngó giương mắt mà nhìn *(Tui làm chi kệ tui, cứ đứng đó trơ mắt mà ngó).*

trơ trẽn (dơ cái mặt trơ trẽn) bị người ta chê cười *(Làm chuyện trơ trẽn mà không biết ngượng. Cứ dơ cái mặt trơ trẽn cho thiên hạ coi).* TĐ. Rhodes: mặt không có râu.

trơ trơ không nhúc nhích, không phản ứng *(Nói trơ trơ, không chịu nghe lời).*

trơ trơ trất trất lì lợm *(Thằng con nói không biết nghe, cứ trơ trơ trất trất).*

trơ xương (giơ xương) ốm yếu *(Lo học quá ăn không được trơ xương).*

trờ lui trờ tới quay qua quay lại, đi lui đi tới, lộn lui lộn tới *(Trờ lui trờ tới thì đã hết ngày).*

trờ ơ (chờ ờ) một mình, cô đơn *(Nằm trờ ơ một mình).*

trờ tới đi tới *(Đang nói chuyện về hắn thì hắn trờ tới).* Từ cổ (Béhaine).

trời giời (gốc xưa là Bloi. Tiếng Mường, Việt Cổ: Bloi. *Trời thương thì được, trời ghét thì mất).*

trời hành hanh trời nắng âm u *(Đừng bồng em ra sân, trời hành hanh dễ đau).*

trời biết đất biết không dấu được *(Em ăn ở với anh như ri anh trách chi em cũng chịu, trời biết đất biết rồi có ngày anh sẽ thương em hơn).*

trời chập choạng nhá nhem gần tối *(Trời chập choạng đừng đem em ra đường, không nên) .*

trời có mắt có quả báo *(Làm chuyện tốt sẽ được gặp lành, làm chuyện xấu sẽ gặp dữ).*

trời côi ông trời ở trên cao *(Nước trăm khe chảy về sông vịnh. Trời côi đã định, nên chi con nước nọ mới chảy vòng cung* – Hò Huế*).*

trời đày số khổ *(Trời đày mới phải lấy mụ vợ nớ).*

trời đày (trời hành) trời phạt *(Trời đày mới ra đứng giữa mưa).*

trời đánh thánh đập (trời đánh thánh vật) thứ người hung dữ không ai ưa *(Hạng trời đánh thánh đập nớ không nên giao du).*

trời đánh thánh vật (đồ trời đánh thánh vật) tiếng rủa người khác *(Đạp cha đập mẹ là đồ trời đánh thánh vật).* Dùng để chỉ hạng người vô phép vô tắc, hỗn hào với cha mẹ, bất hiếu bất để, để bị ông Thiên Lôi của Trời sai xuống đánh chết hoặc bị Thần Thánh các am miếu "quật" chết. Nghĩa rộng để chỉ đến thứ người ăn nói ngang tàng, không biết sợ thần sợ thánh *(Thứ đồ trời đánh thánh vật, nói mấy cũng nhe răng cười).*

trời hành (trời đày) trời phạt, trời hành:hạ *(Người hành không bằng trời hành. Trời hành cơn lụt mỗi năm).*

trời im trời mát, ít nắng *(Gặp trời im, thích ngồi uống cà phê hơn là làm việc).*

trời kêu ai nấy dạ chết có số, có định mạng *(Đi đánh trận, đạn bay vèo vèo, chết sống có số, trời kêu ai nấy dạ).*

trời ngó lại (trời để mắt ngó lại) trời thương tình phù hộ lại *(May mô trời thương trời ngó lại).*

trời ơi 1. ối giời *(Trời ơi, răng khổ ri)* **2.** không nghiêm túc *(Chuyện trời ơi).*

trời ơi đất hỡi 1. bất thường *(Mệ hay đau kiểu trời ơi đất hỡi rứa đó. Hắn hay có tánh trời ơi đất hỡi. Làm chuyện trời ơi đất hỡi)* **2.** than vãn *(Ngồi nói toàn chuyện trời ơi đất hỡi).*

trời rợn rồi trời sáng rồi *(Trời rợn rồi mà còn đắp chiếu nằm ngủ).*

trời sập tận thế *(Trời sập hắn cũng cứ ngủ. Trời sập tau cũng lấy o nớ = dù cho xảy ra thế nào, tau cũng lấy o nớ cho bằng được).* **2.** chuyện lạ, khó xảy ra *(Hắn mà thi đậu được thì trời sập).*

trời sinh voi trời sinh cỏ sẽ có giải pháp cho mỗi vấn đề *(Cứ đẻ thêm cho cha me vui , trời sinh voi trời sinh cỏ, sợ chi).*

trời tờ mờ sáng tinh sương *(Trời tờ mờ đã dậy).*

trời trồng đứng ngây người *(Thấy chị nớ bước vô, anh nhìn không chớp mắt, đứng phỗng như trời trồng).*

trời trở thời tiết thay đổi *(Mặc áo cho ấm, bữa nay trời trở. Trời trở, răng cũng mưa).*

trời túi không thấy được bàn tay trời tối không thấy gì cả.

trời ui ui (nắng ui ui) trời không nắng lắm

http://tieulun.hopto.org

(Trời ui ui, đi uống cà phê là sướng nhất).
trời ui ui (trời hui hui) trời hiu hiu, nắng nhẹ có mây *(Trời hiu hiu dễ đau)* .
trời vần trời đất xoay chuyển *(Chàng nam thiếp bắc, họa ông trời vần mới gặp nhau* - Hò Huế*).*
trời xởn trời bắt đầu nắng tạnh *(Trời xởn mới ra khỏi nhà).*
trời xởn nắng trời bắt đầu nắng.
trời xởn rồi trời bắt đầu tạnh mưa.
trời xui đất khiến trời run rủi đưa đẩy *(Trời xui đất khiến oan gia lại gặp oan gia trong ngõ cụt).*
trớ 1. (từ cổ, TĐ. Béhaine) đi tới *(Sắp đi thì thằng bạn trớ tới)* **2.** quay qua một bên *(Trớ qua người bên cạnh, hỏi chuyện. Đứng trớ qua một bên đường).* **3.** nói trớ, đổi qua, nói qua chuyện khác *(bị tra kỹ, nói trớ qua chuyện khác).* **4.** rờ *(Không biết mô mà trớ).*
trớ qua trớ lại xây qua xây lại *(Trớ qua trớ lại mới đó mà đã gần lại Tết rồi).*
trớn 1. trứng *(Trớn vịt lộn làng Tân Mỹ ngon lắm).* **2.** vuốt ve lấy lòng *(Trớn trang).* **3.** mức cho phép *(Được trớn; Quá trớn).* Từ cổ (Génibrel).
trớn mén còn non *(Phải dẹp loạn khi đang còn trớn mén. Bắt chí và trớn mén trên đầu).*
trớn (trấn) trứng *(Gà mái đẻ trớn mới xong nên tục tác).*
trớt lớt lớt mất hết cả *(Đi buôn lỗ vốn trớt lớt lớt).*
trở thay đổi, chuyển qua *(Trời trở gió, trở mưa).*
trở chắc 1. trở mình trở mẩy, mình mẩy đau ê ẩm không khỏe *(Đũa trong ống có khi còn trở chắc* - Hò Huế*).* **2.** trở mình, xây mình lúc nằm.
trở chướng đâm ra chướng *(Đàn ông Huế thường trở chướng bất chừng).*
trở cờ làm phản *(Hắn trở cờ vì tánh hắn gió chiều nào hắn theo chiều nớ).*
trở cờ (đổi cờ, trở giáo) đổi phe, đổi lòng đổi dạ *(Có vẻ hắn đã trở cờ rồi).*
trở đầu đũa (trở múi đũa) ăn cơm phải "so đũa" tức chọn lấy từng cặp đũa cho bằng nhau, không được để "so le", và phải sắp cho hai đầu to nhỏ đi với nhau. Khi ngồi ăn, nếu đũa "sắp ngược", người ăn phải "trở đầu đũa" cho cân nhau và phải ăn ở đầu nhỏ. Người Huế thường hay "trở đầu đũa" để gắp đồ ăn mời khách hoặc "trở đầu đũa" để gắp mắm cho khỏi hư cả thấu mắm vì sợ thấu mắm sẽ bị ô nhiễm. Hồi 1945, dân chúng Huế có thời cũng đã ăn đũa ở cả hai đầu, một đầu để đút vào miệng và đầu kia để gắp đồ ăn cho sạch. *(Ông Tôn Thất Thuyết đã có lần cho đem một đứa bé 6 tuổi đang ăn ra chém vì tội chưởi mẹ và đã đủ khôn lớn vì đã biết trở đầu đũa mà ăn* - theo Phan Trần Chúc trong "Vua Hàm Nghi").
trở đũa dùng đầu đũa kia để gắp cho sạch *(Trở đũa gắp cá mời khách).*
trở mặt phản bội *(Tánh phản bội, thường trở mặt).*
trở múi đũa (trở đầu đũa) quay ngược đôi đũa để gắp, ví dụ "gắp mắm phải trở múi đũa" để khỏi làm ô nhiễm cả vịm mắm hoặc khi đang ăn phải trở múi đũa để gắp đồ ăn giữa mâm cho hợp vệ sinh *(Hồi 1945, cho hợp với vệ sinh đời sống mới, người ta thường trở múi đũa để gắp đồ ăn giữa mâm nhưng rồi sau đó cũng ít được phổ biến vì nước đồ ăn chảy ngược dính bê bết vào tay khi đũa lộn ngược trở lại).*
trở trời thời tiết thay đổi *(Gần Tết thường trở trời vừa lạnh lại vừa mưa nên nhiều người già chịu không nổi và qua đời. Ở Huế, các buổi kỵ thường về tháng giêng là thế)*
trở việc ngăn trở công việc *(Chớ trở việc).* Từ cổ (Rhodes).
trỡn giỡn *(Đã lớn rồi mà cứ trỡn như con nít. Anh cứ trỡn em hoài).*
trỡn (trửng giỡn) đùa giỡn *(Con nít con thơ chi nữa mà cứ vừa đi vừa trỗn trửa đường).*
trợn dựng đứng, dựng ngược *(Nghe chuyện dễ sợ, tóc tui trợn đứng cả lên!. Trợn mắt).*
trợn dọc (trợn trừng trợn dọc) trừng trợn *(Mặt trợn dọc ra chiều giận dữ).*
trợn mắt trừng mắt *(Trợn mắt mà coi. Bị cha trợn mắt, hắn lụt lịt đi xuống bếp với mẹ).*
trợn mây nồm (trận mây nồm) "trận mây nồm" tức trận mưa lớn một chốc rồi hết, thường thấy ở Huế *(Cái ni là Trợn mây nồm, một chút là hết).*
trợn trạc (xỡn xác) hấp tấp không cẩn thận *(Thằng trợn:trạc, xô người ta mà đi. Tánh trợn trạc, làm chi cũng hư sự).*
trợn trạo xấc láo, lấc cấc, trừng mắt nhìn hỗn láo *(Thằng con trợn trạo).*
trợn trừng trợn trạc 1. xớn xác, hỗn láo *(Con hỗn láo mới trợn trừng trợn trạc với cha mẹ).* **2.** ba trợn ba dáng, hấp tấp. *(Tánh trợn trừng trợn trạc, không nghiêm chỉnh).*
trợn trừng trợn trạo trợn con mắt lên *(Cái mặt trợn trừng, trợn trạo, cái thằng trời đánh!).*
trợt trượt *(Trợt chưn bổ = trượt chưn té).*
trợt chưn (hỏng chưn, hụt chưn) sẩy chân *(Bị trượt chưn, bổ sấp gãy hai cái răng).*
trợt lớt không được gì cả *(Làm ăn thua lỗ trợt lớt).*
tru than vãn, rên rỉ ồn ào, tru tréo (Tiếng

http://tieulun.hopto.org

không tao nhã) *(Cả ngày bà cứ tru lên tru xuống chuyện con cái).*

trui 1. đưa vào, dí vào *(Trui vô lửa)* 2. nướng (Tiếng Chàm: Truh): đốt *(Trui heo sữa) (Cá trui cuốn bánh tráng chấm nước mắm).*

trui luyện 1. nướng sắt luyện thép *(Trui luyện thép làm kiếm)* 2. dùi mài, tu luyện *(Trui luyện trong lò ông đồ nghệ để chờ khoa thi sắp tới).*

trun 1. thu hình lại, co lại *(Trun vai rụt cổ. Trun dái trun cu. Trời lạnh trun lại. Trun trong mền tìm không ra)* 2. chui *(Trun lộ mô tìm không ra).*

trun lại (trùn lại) 1. thu hình nhỏ lại *(Đi ngoài trời lạnh, thân hình trun lại)* 2. không tiếp tục nữa *(Sợ bị lừa anh trùn lại không hợp tác nữa).*

trung trong *(Có hắn trung nhà).*

trung bình dấu chữ "trung bình" là dấu được in trên các thỏi bạc hay vàng đúc bắt đầu từ thời Gia Long để đảm bảo chất lượng đúng như đã ghi (theo lời đề nghị của Thượng thư bộ Hộ hồi đó, năm 1803 dưới thời Gia Long vì ông nhận thấy "bạc nén thời Tây Sơn quá xấu, pha trộn kẽm thiếc quá nhiều, phân lượng lại không đủ nên nay triều tạ đúc nén, xin ghi chữ làm tin"). Bạc có dấu này có giá trị trên thị trường hơn là nén bạc không dấu. Năm 1812, vua Gia Long cho đúc đỉnh bạc một lượng hình thoi. Mặt trên ghi "Gia Long Niên Tạo" phía sau ghi bốn chữ "Tinh Ngân Nhất Lượng", hai bên hông là năm đúc nơi đúc và dấu "trung bình" (theo Nguyễn Văn Cường, Xưa và Nay, 3/1996).

trung gian bên trong *(Trung gian còn nhiều nghi vấn. Trung gian, hắn vẫn không biết là tui thương hắn).*

trung ngôn nghịch nhĩ nói thẳng thì nghe trái tai nên không thích nghe *(Chuyện đời trung ngôn nghịch nhĩ, nói thẳng không ai thích nghe).*

trung quân ái quốc phương châm hành động của kẻ sĩ và quan lại thời xưa, rất được các nhà nho và dân chúng Huế thuộc nằm lòng. Theo quan niệm này, "trung quân" quan trọng hơn "ái quốc". Có lẽ cũng vì hai chữ "trung quân" mà ông Nguyễn Văn Tường đã ở lại kinh thành Huế sau đêm thất thủ kinh đô, hợp tác với người Pháp hầu mong giúp cho vương triều nhà Nguyễn còn tồn tại sau ngày binh biến. Điều này cũng đã được Đại Nam Thực Lục nhà Nguyễn ghi nhận và chính vua Hàm Nghi cũng đã ban "dụ" "Kẻ ở người đi đều cùng lo việc nước cả". Biết rằng hành động của mình sẽ bị người đương thời chê bai trên phương diện "ái quốc" nên Ông Nguyễn Văn Tường đã làm bài thơ "Thị phi nhiên phó thiên thu luận, xã tắc quân vương thực trọng khinh" (Dở hay xin mặc người sau xét, Vua nước đôi đường hỏi trọng khinh).

Trung, Nam trong Đại Nam Thực Lục Tiền Biên 1559 chữ "Nam" (ví dụ từ Nghệ An vào Nam) đã được dùng để chỉ vùng Thuận Hóa và Quảng Nam. Thuận Hóa vào thời nam tiến đã được coi là phía Nam vì nằm ở phía Nam ranh giới của Đại Việt. Chỉ từ thế kỷ 19 trở đi, chữ "Trung" mới bắt đầu xuất hiện, trước hết là ngấm ngầm qua sự việc vua Gia Long đã tạo ra một "trung tâm" khi chia "Bắc Thành" và "Gia Định Thành" rồi sau đó, vua Minh Mạng (1831) mới chính thức tạo ra "Trung Kỳ" (theo Li Tana, Xứ Đàng Trong, 1999).

trung (tron, trôn) trong *(Có con chim trong tổ).*

truông gò cát lớn trong núi hay vũng rừng *(Qua truông rồi lại sang đèo* – Lục Vân Tiên*).*

truông nhà Hồ thuộc làng Hồ Xá, phủ Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, xưa là chỗ hoang vắng, sào huyệt của bọn cướp bóc khách bộ hành. Từ 1722 thời vua Chúa Nguyễn Phúc Châu, Nội Tán Nguyễn Khoa Đăng lãnh nhiệm vụ bình định vùng Hồ xá. Ông đã tìm đến tận sào huyệt bọn cướp và đánh tan bọn chúng *(theo Ưng Luận) (Phá Tam Giang ngày rày đã cạn, Truông nhà Hồ nội tán cấm nghiêm* - Ca dao Huế*).*

Truồi vùng phụ cận Huế phía nam, có dâu Truồi nổi tiếng ngon ngọt.

truồng lõa ở truồng, ở lỗ *(Ở lõa ở truồng).* Từ cổ (Génibrel).

truống (duống) đem xuống, đưa xuống *(Nồi cơm truống xuống, nồi chè bắt lên. Truống ông chủ tịch xuống).*

truống xuống (duống xuống) 1. từ bếp đem xuống *(Truống trách cá xuống kẻo cháy)* 2. hạ xuống *(Truống ông dân biểu bất lực).*

truốt luột (tuốt luốt) hết tất cả *(Thua sạch truốt lượt).*

truốt (trảy, tuốt) dùng tay cầm đưa lên đưa xuống, lấy hột hoặc lá cho sạch khỏi cọng *(Truốt lúa. Truốt lá cành cây).*

truột 1. rơi, rớt *(Đi thi bị truột dài)* 2. trơn truột *(Truột tay bị bổ)* 3. róc, chuốt bằng tay *(Truột lúa, truột bắp).*

truột (tuốt) 1. tay nắm không được kỹ *(Trèo cây bị tuốt tay nên bị bổ xuống gốc cây).* 2. tuột luốc = tuốt luốt *(Vốn liếng mất tuột luốc).* 3. trượt *(Đi thi bị truột)* 4. tróc, tuốt *(Truốt nhánh lúa để lấy hột ra).*

truột đầu truột đuôi 1. dư đầu dư đuôi

http://tieulun.hopto.org

(May áo quần quá rộng, nên truột đầu truột đuôi, ngó không được) **2.**bị sút, không giử kỷ *(Ôm chồng sách bị trụt đầu trụt đuôi).*

truy 1. truy tìm cho ra *(Truy cho ra nguyên ủy)* **2.** làm khó dễ truy hỏi, vặn hỏi, lục vấn *(Hắn bị thầy truy. Thầy truy học trò).*

truy (bị truy) truy, chỉ trích *(Nói tầm bậy, bị cô nàng truy một trận. Bị Thầy truy, vì trả lời không được).*

truyền bá quốc ngữ phong trào dạy tiếng Việt cho mọi người trong nước để xóa nạn mù chữ. Theo báo Xưa Nay số 78 (8/2000) thì Hội Truyền bá quốc ngữ ở Bắc được thành lập năm 1938 để chống nạn thất học và nâng cao dân trí. Ban trị sự đầu tiên do cụ Nguyễn văn Tố làm Hội trưởng, Bùi Kỷ (Phó Hội trưởng), Phan Thanh (Tổng Thư ký), Quản Xuân Nam (Phó Tổng thư ký), Đặng Thái Mai (Thủ quỹ), Võ Nguyên Giáp (Phó thủ quỹ), Nguyễn văn Huyên, Hoàng Xuân Hãn, Lê Thước (Cố vấn), Trần văn Giàu (Giám sát). Hội chấm dứt hoạt động năm 1945 và Quản Xuân Nam là người hoạt động hăng hái nhất cho hội.

truyền chỉ truyền lệnh vua xuống. Thường là thị vệ truyền lệnh miệng của vua. Thị vệ phải qua Nội các truyền lại mệnh lệnh để trực thần ở nội các viết lại rồi "thỉnh huấn" tức đệ ngược lại để cho vua phê. Nếu vua đồng ý sẽ chấm một điểm son ở đầu chữ "Tấu", như vậy gọi là "Châu Điểm". Sau đó, mệnh lệnh được đóng dấu của Nội Các rồi gởi cho các Bộ, Viện để thi hành. Bản chính được lưu vào văn khố, trở thành sử liệu cho Quốc Sử Quán chép sử (theo Võ Hương An, Tiếng Sông Hương).

truyền lô Lễ Truyền Lô là lễ xướng danh những người đậu thi Hội và Thi Đình trước cửa Ngọ Môn. Khi Tham tri bộ lễ truyền lô xong, tên các tiến sĩ (Giáp bảng) và tên các phó bảng (Ất bảng) được treo ở Phu Văn Lâu. Các tân khoa tiến sĩ được hướng dẫn vào Điện Cần Chánh để lạy tạ nhà Vua và ăn cổ yến tại hữu vu của điện này. Sau đó, được dẫn đi thăm hoa tại vườn Ngự Uyển tức Thu Uyển Xuân Quang, nằm phía bắc Hoàng Thành, thuộc địa phận phường Huệ an (theo Lê Văn Lân).

truyền miệng, chuyền tai nhau sang tai, rỉ tai *(Bác sĩ hay nên bệnh nhân truyền miệng cho nhau biết để đến khám).*

trù 1. nguyền rủa, trù ếm *(Trù ẻo người khác)* **2.** kéo dài *(Khóc trù trù)* **3.** trù tính, tính toán *(Tui trù cũng phải hai mươi người khiêng mới được).*

trù cố ý hãm hại, hãm hại *(Bị sếp trù là mạt đời).*

trù ẻo cầu cho người chết sớm để có lợi cho mình *(Mê người vợ, trù ẻo người chồng).*

trù mạt cầu cho người ta sa sút, xuống dốc cho đã ghen, đã tức *(Trù mạt cho bạn là người không tốt).*

trùi cúi đầu gối *(Đi nhiều quá đau trìu cúi).*

trùi cúi (đầu gúi) Trùi cúi bị trật khớp cần phải đi thầy mằn.

trùi (đùi) cùn *(Dao trùi quá, cắt không được).*

trùi mài dùi mài *(Trùi mài kinh sử để chờ dịp sau).*

trùm mền ngủ khi ngủ, người Huế thường trùm mền lên đầu để giữ nhiệt, ngủ mới ngon. Nghĩa rộng của "Trùm mền ngủ" là không thèm lý sự đến chuyện chung quanh nữa, lộ vẻ muốn làm khách bàng quan *(Chuyện nớ, tui trùm mền ngủ, bất biết!).*

trùn (con trùn) con giun *(Bắt trùn làm mồi câu cá).*

trùn cổ trụt cổ, nhát gan không dám hó hé vì sợ hãi *(Giặc đến, sợ quá, tui trùn cổ thu hình lại).*

trùn lại (trun lại) 1. thu hình lại, co lại *(Giặt xong, cái áo bị trùn lại. Trời lạnh cu em bé trùn lại)* **2.** thụt lui, không hăng hái *(Nghe vợ bàn, anh trùn lại không hùn hạp nữa).*

trùng 1. điệp, giống nhau *(Tên hai người trùng nhau).* **2.** nhằm vào *(Kỵ cố trùng ngày chủ nhật).*

trùng lỏng, trùng đặc khi làm bánh nậm thường phải khuấy bột cho đúng mức. nếu nhiều nước quá. "trùng" sẽ lỏng và bánh dễ bị rã bị rời khi gắp. Nếu "trùng" đặc quá, bánh trở nên dày, không đúng mức bánh nậm, ăn không ngon.

trùng tang trong nhà có nhiều tang cùng đến một lúc hoặc tang nọ chưa hết đã gặp tang khác tới.

trùng thiềm điệp ốc nhà cùng một không gian dính nhau nhưng hai nóc thường là nhà trước (tiền đường và nhà sau "hậu tẩm" tức "nha`kép" có cùng một không gian nhưng hai nóc).

trùng trình (chùng chình, chuyển vẫn) cứ chần chờ, không làm cho mau lẹ *(Trùng trình cũng đủ hết thì giờ làm răng đi cho kịp?).*

trùng trùng điệp điệp nhiều lắm *(Vô rừng thấy cây cối trùng trùng điệp điệp).*

trú trấu, Trú là vỏ rơm thường dùng để giữ lửa trong bếp *(Trét trú vô mặt mà còn hãnh diện).*

trú trấu vỏ lúa *(Dên lúa để tách trú khỏi gạo).*

http://tieulun.hopto.org

T

trú trớ nói không rõ ràng *(Trả bài trú trớ bị thầy phạt).*

trúc 1. cây trúc: loài tre nhỏ trồng bên hè. **2.** té đổ: xe trúc dưới chân đèo. **3.** nghiêng, chúc xuống: trúc bình xuống thấp để rót dầu (Trúc= chúc=chúi).

trúc đổ *(Dê húc làm trúc giậu thưa).*

trúc trắc không thông suốt, không trôi chảy *(Đọc bài trúc trắc không trôi chảy. Đọc bài còn trúc trắc chưa thuộc).*

trúc trắc (trục trặc) không song suốt *(Duyên trúc trắc, nợ trục trặc, thiếp với chàng bất đắc vãng lai* - Hò Huế).

trúc (trốc) đỡ, lật, rớt *(Xe trúc trên đèo).*

trún mớm, mồi bằng miệng *(Trún cơm cho con. Trún cho nhau miếng bánh đầu đời).*

trún nước miếng 1. đùn nước miếng ra *(Thương nhau anh chị trún nước miếng cho nhau).* **2.** mớm lời *(Được vợ trún nước miếng cho nên anh ăn nói khun ngoan lắm, vòng tay xin phép cha mẹ cho ra ở riêng).*

trún ra đưa ra lại khỏi miệng *(Ăn hối lộ không được phải trún ra. Em bé trún ra, không chịu nuốt).*

trúng đúng *(làm toán trúng).*

trúng chỗ phạm trúng yếu điểm *(Đạn bay trúng chỗ phạm không sống được).*

trúng ngay chóc trúng ngay giữa *(Bắn trúng ngay chóc. Nói trúng ngay chóc)*

trúng phóc trúng quá *(Nói trúng phóc).*

trúng rọt trúng gan trúng tim đen, đúng chỗ thầm kín *(Nói trúng rọt trúng gan hắn nên hắn biệt đãi tui).*

trúng thử cảm nắng *(Dùng trong y lý xưa. Tắm biển dễ bị trúng thử).*

trúng thực ăn no quá bụng căng phình thở không nổi *(Ăn xong ngồi một chỗ không nhúc nhích có vẻ trúng thực).* Thông thường con nít ham ăn, ăn quá nhiều đầy bụng, bụng phình ra thở không nổi, nhiều khi ngất lịm đi. Ăn xong thấy em nào bụng quá căng mà ngồi thừ không nhúc nhích thì đó là sắp bị trúng thực, phải làm cho ói mửa ra mới thở được.

trúng ý đúng ý, hợp ý *(Thằng nớ nói trúng ý tui).*

trút đổ *(Mưa như trút. trút gạo vô thùng).*

trút vô đổ vào *(Trút gạo vô nồi).*

trũi (trũi bọt) sủi bọt *(Người đi câu tìm chỗ cá trũi bọt trên mặt sông. Ly sâm banh trũi bọt).*

trũng chỗ lõm xuống, thủng xuống *(Lỗ trũng giữa đường).*

trũng ngực chỗ lõm trước ngực *(Mắt cứ dán vào trũng ngực người yêu).*

trụ (tiếng chàm: truh) 1. trụ cọc, pieu , piquet *(Đóng trụ dựng lều)* **2.** dâm dật, thích chuyện xác thịt *(Ông quan nớ trụ lắm).*

trụ tam đợi tiếng mắng chưởi, thường là khinh khi, những người có máu thích tình dục, vô lễ với đàn bà con gái. Nghĩa đen là "dòng dâm dật ba đời.

trụ trì người làm chủ một chùa nhỏ. "Hòa thượng" là người làm chủ một chùa lớn. "Lão tổ hòa thượng" là người sáng lập một ngôi chùa.

trục trặc không song suốt *(Có thương thì thương cho chắc, có trục trặc thì trục trặc cho luôn, đừng làm như con thỏ nó đứng đầu truông, khi vui giỡn bóng, khi buồn giỡn trăng* - Ca dao*).*

trụi (tiếng chàm: truh) trọc, nhẵn *(Cây rừng lá trụi. Người có đầu trụi tóc).* Từ cổ.

trụi lụi hết cả *(Núi trụi lụi, thua trụi lụi).*

trụi lụi (trụi trơ, trụi lụi trơ lơ) hoàn toàn trọc trụi *(Cây cối về mùa đông trụi lụi lá).*

trụm bao trùm tất cả, cả hết, tất cả *(Trụm đám nớ là khoai lang bí. Mua trụm gánh bún. trả trụm. Cảnh sát bắt trụm cả bọn ăn cướp) .*

trụn (sệ, xệ) lụn, sập xuống *(Mang nặng trụn xương sống).*

trụn lưng (trụn xương sống, trệ lưng) xệ lưng, cụp xương sống *(Bị trụn lưng là phải, ai dủ bắt chước ông Tây bồng bà đầm vô phòng ngủ).*

trụn xương sống (trệ lưng, trụn lưng) xệ lưng, xệ xương sống *(Bổ cái thế nớ từ trên cây cau xuống làm răng mà không trụn xương sống).*

trụng 1. trũng sâu *(Lội nước gặp lộ trụng bị sỉa).* **2.** nhúng nước sôi *(Bánh tráng trụng nước nóng để cuốn gỏi).*

trụng nước sôi (dúng nước sôi) nhúng vào trong nước sôi cho chín *(Trụng thịt bò làm tái để ăn cho bổ).*

trụt sụt *(Học càng ngày càng trụt).*

trụt lui (trút lui, tụt lui, tọt lui) đi trở lại, đi thối lui *(Thấy nguy, tui đi trụt lui. Theo không kịp, tui đi trụt lui).*

trụt quần (trút quần) là hành động kéo quần xuống để lộ chỗ kín khi chưởi lộn cho đối phương xem, để hạ nhục đối phương, xem đối phương như cái của quý của mình. Chưởi lộn xứ Huế với hành động tụt quần này chỉ thường thấy ở thôn quê trong giai tầng hạ cấp. Thông thường khi chưởi lộn, người Huế chỉ sỉ nhục đối phương bằng cách đem cha mẹ ông bà người ta ra mà chưởi, mà "dói", "đưa lên đưa xuống" trách cứ họ không dạy dỗ con cháu để tụi hấn trở thành lưu manh, vô học, nhưng hạng hạ cấp lại thêm cảnh trụt quần để nhấn mạnh sự khinh khi của

http://tieulun.hopto.org

mình.
trưa lưa lại, còn lại *(Ai cũng có vợ cả rồi, trưa một mình mình mà thôi).*
trưa đất gieo mạ *(Ruộng trưa).*
trưa trật trưa trề quá trưa rồi *(Trưa trật trưa trề trễ chợ rồi, Chộ nhau ngoài sá để rồi lưa, Trầu cau bố mạ yêng mang lại, Mai mốt cấy dôn sướng mấy hồi* – Ca dao Huế*).*
trưa trật (trưa trật trưa trề) quá trưa *(Trưa trật trưa trề rồi mà vẫn còn đắp chiếu ngủ).*
trưa trề trưa trật quá trưa *(Trưa trề trưa trợt mà đi chợ chi nữa).*
trưng ra (chưng ra, trương ra) bày ra *(Trưng thẻ kiểm tra ra).*
trương **1.** trang sách *(Quyển sách chỉ 100 trương)* **2.** giăng ra *(Trương biểu ngữ cho người ta thấy).*
trương cổ cãi (gân cổ cãi trương gân cãi) gắng cãi cho được về phần mình, không chịu phục thiện *(Đã làm lỗi mà còn trương cổ cãi cho được).*
trương gan gắng sức, lì lợm *(Dễ tức cười con cóc nó leo thang, trèo lên trụt xuống, cứ trương gan mà trèo* - Hò Huế*).*
trương ra (chưng ra, trưng ra) bày ra *(Trương cái biểu ngữ ra).*
trương (sương) gánh *(Trương lúa về nhà)*
trương vi trương vảy giương vây *(Con cá trương vi vì hồ nước chảy. Cần câu không gãy bởi ống tre cong* – Hò Huế*).*
trườn **1.** sườn *(Trên sườn núi, sim mọc đầy)* **2.** bò, lết *(Nằm trườn trên giường không chịu dậy).*
trường bà Tuần (rạp bà Tuần) rạp Bà Tuần là rạp hát bội ngày xưa sau đổi tên là rạp hát bội Đồng Xuân sau nầy*(Ngó vô trường Bà Tuần thấy hát bội lao xao* - Hò Huế*).*
trường Bá Công (trường Bách Công) tức trường Công Nghệ đào tạo chuyên viên trung cấp kỹ thuật ở Huế, gần Cầu Kho Rèn. Nhiều học sinh trường này đã tham gia cách mạng trước 1945 và vài người đã trở thành lãnh tụ cách mạng Việt Nam.
trường Chaigneau trường tiểu học hồi Pháp thuộc, gần nhà Bưu điện Huế, sau đổi tên là trường Lê Lợi. Có hồi đã được dùng cho các lớp trung học phổ thông của trường Khải Định (hồi 1946-1949).
trường Đồng Khánh Huế trường nữ trung học, nằm trên bờ sông Hương, cạnh trường Khải Định, đào tạo nhiều thế hệ nữ giới nổi tiếng. Ra đời năm 1917, nằm sát trường Khải Định, với các nữ sinh mặc áo màu tím, lớp học trò đậu Thành chung đầu tiên là năm 1925 1926 và Hiệu Trưởng đầu tiên sau 9-3-45 là cô Nguyễn Thị Thể do Thượng thư bộ Học Nam triều là Cụ Trần Thanh Đạt bổ nhiệm. Trường Đồng Khánh đã cùng với trường Khải Định là hai trường trung học đầu tiên trên toàn quốc đã dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ liền sau 9-3-45 (theo Nguyễn Hữu Thứ - Đặc san Nhớ Huế). "*Đồng Khánh Ngày Xưa*" của Lưu Trần Nguyễn :

(Răng mà cứ theo tôi hoài rứa
Cái ông ni mới dị chưa tề
Sớm trưa chiều ba bữa đi về
Đưa với đón làm chi không biết
Ôi đôi mắt chi mà tha thiết
Đừng có nhìn làm loạn bước tôi đi
Lá thư tình ông gửi làm chi
Cha mạ biết rầy la tui chết
Ông tán tỉnh làm chi không biết
Tui như ma như quỷ dưới âm ty
Nói hoài lời hoa mỹ làm chi
Tui còn nhỏ, chuyện tình răng biết được
Tội tui lắm, cách cho vài bước
Đừng đi gần hai bước song đôi
Xa xa cho, kẻo bạn tui cười
Mai vô lớp cả trường dị nghị
Theo chi rứa răng mà không biết dị
Thôi được rồi, đưa lá thư đây
Mai tan trường đợi ở gốc cây
Tui sẽ tới trả lời cho biết.

trường Hậu bổ năm 1911, vua Duy Tân cho mở trường "Hậu bổ"nhằm đào tạo quan chức tương lai, Pháp gọi là "Ecole des Stagiaires " với trụ sở của nhà Thượng bạc (Maison Des Pourparles) ở phía ngoài Thượng tứ, trong một khuôn viên cổ kính nhìn ra vườn hoa Nguyễn Hoàng, trên hữu ngạn sông Hương, trường có nhiều giáo sư Việt và Pháp giảng dạy. Nhiều nhân sĩ có tiếng đã được đào tạo tại trường này như Ngô Đình Diệm, Ưng Trình. Trường dạy về hành chành và Ngoại Giao Huế.
trường Khải Định (trường Quốc Học) nằm trên bờ sông Hương, trên đường từ cầu Trường tiền đi lên phía ga. Ngôi trường trung học chính của xứ Huế đã đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước.
trường Pellerin nằm trên bờ sông Hương về phía ga gọi là trường dòng, một nơi huấn luyện học trò hồi trước nhất là về toán.
trường Quốc Học Trường này lúc ban đầu chỉ là một trường tiểu học được thành lập từ năm Thành Thái thứ 8 với Dụ ngày 23 tháng 10 năm 1896 và Nghị Định của Toàn quyền Đông Dương Armand Rousseau ngày 18 tháng 11 năm 1896 với danh hiệu "Quốc Gia Học Đường" tức "Pháp tự Quốc Gia Học Đường" với cơ sở là Dinh Thủy Sư (xây dựng từ năm

http://tieulun.hopto.org

T

1806 đời vua Gia Long dùng làm trại lính thủy của triều Nguyễn cho đến năm Thành Thái thứ 8). Trước tiên, trường có 2 dãy nhà lợp tranh, tường gạch cột gỗ xây ra sông Hương, mục đích để nhận con cái các hoàng thân, hoàng gia, âm tử các quan, học sinh trường Thành nhơn và Quốc Tử giám. Mãi đến năm 1914 trường mới được xây bằng gạch ngói kiên cố và khánh thành năm 1918 khang trang như hiện nay. Trường đổi tên nhiều lần, ban đầu là " Pháp tự Quốc Gia Học Đường", College Khải Định đến Lycée Khải Định (1936-1945) rồi trường Quốc Học (1955). Trưởng giáo đầu tiên của trường là Ông Ngô Đình Khả, một Phụ Chánh Đại Thần triều Thành Thái (với Phó Bảng, Nguyễn Văn Mại quản giáo môn Hán Văn và Ông Dieudonnat quản giáo môn Pháp văn). Sau đó liên tiếp là các hiệu trưởng người Pháp (Đến năm 1945, mới có hiệu trưởng người Việt là ông Phạm Đình Ái). Đến năm 1936, trường mới chuyển lên thành trường Trung Học Khải Định với ban Tú Tài 1 và Tú Tài 2. Năm 1945, trường là nơi xuất phát và là nơi áp dụng trước nhất chương trình trung học đầu tiên của nước Việt Nam tức chương trình Hoàng Xuân Hãn. Chương trình này được soạn thảo tại Huế do các giáo sư và học giả đang dạy tại Huế là: Phạm Đình Ái (Lý Hóa), Nguyễn Thúc Hào (Toán), Nguyễn Dương Đôn (Toán), Nguyễn Huy Bảo, Nguyễn Văn Hiền (Triết), Tạ Quang Bửu (Vật lý), Ưng Quả (Pháp Văn), Hà Thúc Chính (Anh văn), Ngô Đình Nhu (Sử Địa), Hoài Thanh, Đào Duy Anh (Việt văn), Lê Văn Căn, Nguyễn Hữu Quán (Vạn Vật) dưới sự đôn đốc của GS Hoàng Xuân Hãn lúc đó là Bộ Trưởng Giáo Dục và Mỹ Thuật. Khoa thi năm 1944-1945 là khoa thi Tú Tài đầu tiên bằng tiếng Việt Nam (theo Nguyễn Q. Thắng, "Khoa Cử và Giáo dục Việt Nam").

Trường thi là nơi thi Hương và thi Hội hồi xưa, ở kinh thành Huế ở cửa chính bắc làng Tây Linh rồi đến đời Tự Đức thứ 27, đổi lên làng An ninh (phía trên chùa Thiên Mụ) , đời Kiến phúc đổi lên làng La chữ, đời Thành Thái thứ 6 (1894) về lại Kinh thành, gần cửa chính Tây, làng Tây Lộc bây giờ. Khoa thi Hương đầu tiên triều Nguyễn là năm 1807, tức năm Gia Long thứ 6, cứ 6 năm thi một lần nhưng từ 1825 trở về sau thì cứ 3 năm thi một lần. Bắt đầu năm 1827 tức Minh Mạng thứ 8, đổ kỳ thi Hương (Gồm cả 4 kỳ thi) thì được gọi là "cử nhân" thay cho "sinh đồ" và "Tú tài" thay thế cho "Cống sinh" của các thời trước. Kỳ thi cuối cùng là năm Mậu Ngọ 1918.

trường Thiên hựu ở vùng gần Phú cam, một lò rèn luyện học sinh giỏi hồi xưa, nhất là về Pháp văn.

Trường Tiền tên của cây cầu bắc qua sông Hương mà nhiều người đã ghi lầm là "Tràng Tiền". Tên cầu Trường Tiền đã được ghi trong Đại Nam Nhất Thống Chí đời Duy Tân. Cầu nầy sau này còn có tên là cầu Thành Thái, hoặc tên cầu Clemenceau, hoặc tên cầu Nguyễn Hoàng (do hãng Effel của Pháp xây năm 1867-1899. Cầu này được xây ở bến đò Trường Tiền cũ, bên cạnh xưởng đúc tiền hồi xưa.

trường túc bất tri lao dịch nghĩa "chân dài không biết mệt", nguyên là một câu trong bài thơ gói ghém các nhận xét của các cụ xưa về tinh lực của người đàn bà qua thể xác bên ngoài, mục đích giúp người con trai tìm được vợ đúng như ý muốn (Trường túc bất tri lao, Hồng diện đa dâm thủy).

trường Y Khoa Huế (đại học Y Khoa Huế) thành lập năm 1959, với sự trợ giúp về nhân sự, cơ sở và tài chánh của (Đại học Y khoa Freiburg ở Đức lúc ban đầu và về sau có thêm Pháp và Hoa Kỳ). Khoa trưởng đầu tiên là GS Lê Tấn Vĩnh nhưng kỳ thật, công khó xây dựng, phát triển và dẫn dắt Đại học Y khoa Huế lúc ban đầu là BS Lê Khắc Quyến, một con dân xứ Huế. Chương trình học được giảng dạy bằng tiếng Việt và giá trị giảng dạy của ban giảng huấn được Hiệp Hội Y Sĩ Hoa Kỳ đánh giá rất cao (AMA 1988). Từ khóa tốt nghiệp đầu tiên 1961 cho đến 1975 đã có trên 400 bác sĩ tốt nghiệp từ Đại Học Y Khoa Huế và họ cũng đã làm rạng danh cho Trường Y Khoa Huế khi họ xuất ngoại và hành nghề ở xứ người.

trước phía trước (Tiếng Mường, Việt Cổ: Tluoc).

trước cúng sau cấp trước để cúng Ông bà sau để ăn uống với nhau các thức ăn cúng xong thường được đem xuống, dọn ra để cúng ăn. Bánh trái thì chia cho các trẻ em trong nhà. *(Kỵ Mệ, trước cúng sau cấp rồi ngồi nhớ Mệ).*

trước răng sau rứa trước sau như một, không *(Ăn ở phải cho chung thủy, trước răng sau rứa, đừng thay lòng đổi dạ).*

trước sau như một người chung thủy, người đàng hoàng không bao giờ thay đổi lời hứa hẹn *(Lấy chồng phải trước sau như một. Nói một lời, trước sau như một).*

trướng nước sũng nước *(Sân bị trướng nước mưa).*

trướng rủ màn che cuộc sống sung sướng phong lưu *(Đêm nằm trướng rủ màn che, vợ*

http://tieulun.hopto.org

săn sóc cho như vậy còn rên nỗi chi).

trưởng công chúa chị và em gái của vua.

trượng đơn vị đo chiều dài. 1 trượng=4mét ((Hai trượng bảy thước là 10m80)1 trượng= 10 thước, mỗi thước dài 40cm. 1 thước=10 tấc, tức mỗi tấc dài 4cm. Trước 1817 chiều dài được đo bằng bước, sau 1817 đo bằng thước. Có hai thứ thước : tục xích là thước thường và quan xích là thước chính thức.

trừ dư (còn lưa) còn ngoài ra, còn lại *(Cả đám con chỉ được đứa đầu còn trừ dư là đồ bất hiếu).*

trừng **1.** nhìn một cách giận dữ *(Cha trừng con)* **2.** giao cấu *(Chim đá, cá trừng).*

trức (nức) **1.** nở ra, lỗ ra *(Cây trức bông. Mục măng trức ra ở lùm tre. Lúa đã trức bông rồi = lúa đã bông rồi)* **2.** ngắt, hái *(trức cái bông về cắm độc bình).*

trứng cá **1.** cây trứng cá *(Trái trứng cá hình tròn, màu hồng ăn ngọt nhưng cành dễ gãy khi leo trèo)* **2.** mụn trứng cá *(Tuổi dậy thì, mụn trứng cá là chuyện thường).*

trứng có trống trứng do gà mái có trống rập đẻ ra. Nếu có trống thì lòng đỏ của trứng có màu đỏ, nếu không có trống thì trứng thường có lòng đỏ vàng lợt.

trứng lộn dân Huế tin ăn vào sẽ được bổ dưỡng, khỏe, món ăn mát. Đêm đêm thường có các bà xách lồng đèn đi bán trứng lộn ủ trong trấu nóng với tiếng rao đặc biệt " lộn không". Thường khi, người đang học thi không ăn món nầy vì sợ bị điểm số không, sẽ hỏng thi. Phần lớn, trứng lộn ở Huế phát xuất từ lò Làng Tân Mỹ, gần cửa Thuận An nơi có nhiều phá.

trứt nẩy mầm *(Hột đậu trứt mầm rồi).*

trửa (trựa) giữa *(Trửa cươi, em về cấy ló trựa nương).*

trửng cười giỡn, trửng giỡn *(Em bé trửng dữ!).*

trửng giỡn (trỡn) đùa giỡn *(Trai gái mà trửng giỡn với nhau không nên).*

trự **1.** " trự" là "chữ" *(Tưởng chơi ba " chữ" "trự")* cho vui vậy, (Bỗng chốc nên quan đã sướng chưa - Nguyễn Công Trứ) (theo Lê Văn Lân) **2.** đồng tiền *(Trự tiền, trự bạc. Cô Thầy cho ba trự mua cơm ăn!)* **3.** tay, người *(Có đến mười trự theo đuổi cô nàng mà chưa được)* **4.** giữ *(Trự trâu. Trự em. Em cho anh khăn ni, anh nhớ trự cho kỹ, đừng cho ai coi, trẽn em lắm).*

trự lại (chự) giữ lại *(Trự con cá để anh vẽ cho dễ).*

trự trâu giữ trâu *(Thằng trự trâu thường nôm trâu, có lúc nằm cả trên lưng trâu , ngâm nga ca kệ, đi từ gò này qua gò khác).*

trự xu đồng xu *(Không có một trự xu trong bọc).*

trựa cươi giữa sân *(Phơi lúa trựa cươi. Hai người đập nhau trựa cươi).*

trựa đất giữa cát *(Quý hồ anh có lòng thương, trải chiếu nằm trựa đất cũng được, không phải chồng giường mần chi).*

trựa (dựa) giữa *(Phơi ló trựa cươi. Đạp ló trựa sân. Dựa trưa đứng bóng mà ra dang nắng).*

trữa giữa *(Trữa công chúng ăn nói phải từ tốn. Ngồi trữa mà nói phách).*

trực thần các quan trực tại Nội các để chờ lệnh vua.

trượt trợt *(Trượt chân nên bị bổ. Đi thi bị trượt).*

tu hú **1.** chim tu hú *(Chim tu hú kêu trong đại nội nghe buồn ghê).* **2.** không thiệt, không phải chân tu *(tu chi mà tu, tu hú;Có vợ rồi làm răng tu, tu hú).* **3.** nhọn mồm, miệng dô ra như mỏ chim tu hú *(Miệng tu hú).*

tu huýt đồ chơi con nít bằng đất nung, có hình gà, hình chim để con nít thổi kêu ra tiếng (Ngày Tết chợ Gia lạc thường có bán chim tu huýt bằng đất).

tui tôi, tiếng tự xưng của người Huế *(Tui nói mà anh không nghe thì anh nghe ai. Tui rứa đó. Tui đi mô cũng thích ngồi với mấy O mà thôi).*

tui mà rứa tôi mà như thế à *(Ai nói chuyện lạ, tui mà rứa).*

tui như ma quỷ tui xấu người *(Đi dạ hội phải diện cho đẹp, tui như ma quỷ làm răng mà đi).*

tui rứa tôi thế đấy (thách thức) *(Tui rứa, chịu được thì chịu).*

tui rứa đó tôi thế đấy *(Thách thức).*

tung hê vất bỏ *(Chừ lớn tuổi rồi, chi tui cũng tung hê được cả!).*

tuôn ra đi cương quyết bỏ đi *(Giận chồng chị tuôn ra đi, để đàn con lại cho anh nuôi).*

tuông mà đi **1.** đi gấp liền *(Nghe chồng đau, chị bỏ hết công việc, tuông mà đi thăm).* **2.** xông tới mà đi, không cần tránh ai *(Lính vô nhà, tuông mà đi thẳng ra phía sau).*

tươ xơ xác, rách có đuôi *(Bị gió đánh, lá chuối tươ cả).*

tươ, tơi rách nát *(Chiếc chiếu lâu ngày tươ ra. Gió thổi tàu lá chuối tươ ra).*

Tuy Lý Vương con thứ 11 của vua Minh Mạng (Đệ Nhị Chính Hệ, phòng 11), rất có hiếu với mẹ là bà Tiếp Dư Lê Thị Ai nên được gọi là "Ông Hoàng Hiếu", rất giỏi về thơ văn và được vua Minh Mạng rất yêu thương. Năm 13 tuổi đã làm thơ hay nên cũng được gọi là "Ông Hoàng Thơ" và được

http://tieulun.hopto.org

T

vua Tự Đức khen "Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán, Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh Đường". Đời Tự Đức, con rể là Đoàn Trưng làm phản (Trong Loạn Chày Vôi) nhưng được vua Tự Đức không bắt tội. Phủ Đệ của Tuy Lý Vương ở Vỹ Dạ được gọi nôm na là "Phủ Ba Cửa" và dòng Tuy Lý là dòng dõi có tiếng ở Huế vì có nhiều người tài giỏi (Như Cụ Ưng Bình Thúc Giạ chẳng hạn).

tù rục xương ngồi tù lâu ngày *(Thời Pháp thuộc, thực dân ra nhiều bản án tù rục xương cho các can phạm).*

tuần phủ viên quan đứng đầu mỗi tỉnh, Tòng nhị phẩm, kiêm nhiệm chức Bố chánh trong tỉnh mình. Tuần phủ có 2 ty: Ty Bố chánh phụ trách việc thuế, dinh điền và hộ tịch do viên Bố chánh Chánh tam phẩm điều khiển, ty An sát coi về hình án do một viên Án sát Tòng tam phẩm phụ trách.

tùm lum tà la lộn xộn *(Đồ chơi bày ra cả nhà. Tùm lum tà la).*

tùng tiệm dựa theo đó, tùy theo đó. Nghĩa bóng là không hoang phí, hà tiện *(Lương ít nên ăn tiêu phải tùng tiệm).*

tùng tiệm tạm *(Ít tiền thì sống tùng tiệm vậy).*

tùng xẻo theo Philastre trong "Luật Hình An Nam" thì "tùng xẻo là một bản án khủng khiếp nhất trong các trừng phạt hồi xưa. Lệnh thi hành án bằng cách lóc thịt phạm nhân từng miếng cho đến khi chỉ còn xương, sau đó nếu đàn ông thì họ hoạn dái, nếu đàn bà thì bịt âm hộ bằng miếng vải, họ mở bung lôi ruột ra cho đến khi tắt thở, sau đó tháo các khớp xương tay chân rồi đập nát xương (theo A. Bonhomme , BAVH 1914).

tuồng như (in tuồng) giống như *(Tuồng như tui gặp cô ở mô rồi).*

tùy đáo tùy biện tùy cơ ứng biến, đến đâu hay đó *(Cứ đến nhà nàng rồi tùy đáo tùy biện, vòng tay xin cưới).*

tùy hỷ tùy theo hằng tâm và hằng sản, ít hay nhiều đều tốt cả *(Cúng chùa thường là tùy hỷ).*

tùy tiện tùy nghi *(Đến nơi, tùy tiện mà hành động).*

tùy (cũng tùy) phụ thuộc, tùy theo *(Cái đó còn tùy, không nói trước được).*

tú xuýt (tiếng pháp: tout de suite) liền ngay *(Dạ dạ, cơm dọn tú suyt).*

túa cùng úa ra một lần *(Học trò túa ra về).*

túa ra (úa ra) ùa ra *(Phim cine vừa xong, người ta túa ra khỏi phòng).*

tuế nát nhuyễn *(Cháo nếp nấu cho thiệt tuế ăn mới ngon).*

tuế toái không đáng kể *(Đồ tuế toái cất giữ làm chi; Ở đời tiền bạc là tuế toái, quan trọng là nhân nghĩa).*

túi chiều tối *(Chim bay về núi túi rồi, mẹ mô con nấy tìm mồi nấu ăn* - Ca dao Huế).

túi bụi đầu tắt mặt tối *(Làm việc túi bụi quên cả ăn).*

túi câm (túi câm túi mò) quá sức tối *(Ban đêm đi trong đường xóm túi câm túi mò, tui bị đi xuống đường mương hoài).*

túi câm túi mò rất tối *(Đi làm túi câm túi mò mới về thấu nhà).*

túi dạ không sáng suốt, thông minh *(Người túi dạ học hành chậm hơn người khác)*

túi không chộ đường đi trời tối quá không thấy cả đường đi.

túi lụi **1.**túi bụi *(Làm việc túi lụi, không thấy trời đất mô hết)* **2.** trụi lụi *(Cây nhãn lồng bị bẻ túi lụi).*

túi mù tối mù (Tiếng Mường, Việt Cổ: Mu).

túi om om tối quá *(Đêm ba mươi túi om om không ai dám ra ngoài vì sợ ma đang đi ngoài đường).*

túi rồi (trời túi rồi) tối rồi *(Chim bay về núi túi rồi, anh không đi ngủ, còn ngồi chi đây).*

túi tăm mặt mũi (chúi mũi chúi lái) chăm chỉ làm việc mờ cả mắt *(Cả ngày túi tăm mặt mũi với bệnh nhân).*

túi thui quá tối *(Đèn dầu không có, nhà túi thui).*

túi trời đêm khuya *(Con gái túi trời chạng vạng rồi mà còn đi ngoài đường một mình).*

túm tóm *(Túm áo:tóm áo).* bị bắt *(Bị lính tuần túm).*

túng phải tính cần quá phải tìm cách *(Nhà hết gạo thì túng phải tính, chạy vạy kiếm cách cho có).*

tuốt **1.** rút ra *(Tay không mà dám tuốt dao)* **2.** hết, tất cả *(Ăn tuốt. đi tuốt).* **3.** sút *(Dây cột bị tuốt).* **4.** trượt xuống: tuột từ trên cây xuống. **5.** trụt xuống: tuột quần. **6.** tuốt: tuột nhánh lúa. **7.** đi thẳng *(Tuốt thẳng không thèm nhìn lại).*

tuốt luốt **1.** mất hết *(Vì hạn hán, mùa màng hư tuốt luốt. Có mấy tiền đều cúng vô sòng bài tuốt luốt)* **2.** đi song suốt, trót lọt *(Qua mấy cửa ải đều đi tuốt luốt).*

tuốt luốt luốt đi đong *(Thua tuốt luốt luốt).*

tuốt luột tót lọt trót lọt *(Rớt tuốt luột xuống đất).*

tuốt luột, truốt luốt sạch bách *(Ăn tuốt luột hết cả mâm).*

tuốt tuột, tuốt luốt tất cả *(Đi buôn mất tuốt tuột, không còn manh áo để mặc).*

tút **1.** lỡ đánh rấm, vô ý lỡ trung tiện *(Tút địt)* **2.** tút thuốc hút, tút đạn (Từ chữ "Cartou-

http://tieulun.hopto.org

che " tiếng Pháp) **3.** rút, tuột *(Tút đọt tre bờ xóm).*

tủ **1.** để sẵn, dành sẵn *(Trời lạnh phải tủ cái lồng ấp)* **2.** ủ, bao phủ, hấp, che đậy *(Trời lạnh phải tủ bình trà cho ấm. Đêm khuya trời lạnh, tủ mền nằm ngủ. Tủ rơm làm nấm)* **3.** trong ruột, trong tim, trong tủ *(Nói trúng tủ. Học tủ. Hát bài tủ).*

tủ bếp (tủ chén đọi, cái cụi đồ ăn) tủ đặt ở trong bếp để đựng chén dĩa và đồ ăn dư thừa để dành.

tủ lên phủ lên *(Tủ rơm lên cho ướt ít lâu là có thể có nấm ăn. Tủ mền lên cho em bé).*

tủm tỉm chúm chím *(Ngồi cười tủm tỉm một mình)* (Tiếng Nôm: "tủm" do chữ Khẩu" + chữ "Tẩm" hoặc chữ "Tiếu" và chữ "Tẩm".

tuổi cặp kê tuổi cặp kè, tuổi biết yêu đương, tuổi sắp lấy chồng.

tuổi trời cho, tuổi thọ tuổi thọ khi qua đời. Có nhiều thứ tuổi: "Tuổi thiệt" là tuổi đúng theo ngày tháng sinh. "Tuổi giấy tờ" là tuổi ghi trong giấy khai sanh, gọi là "Tuổi đi học" tức tuổi chính thức theo giấy tờ đi học. Hồi xưa, khi sanh ra chưa làm giấy khai sanh liền vì sợ "mạng yểu", phải cữ kiêng, đợi cho đứa bé "cứng cáp" đã rồi mới làm khai sanh. "Tuổi tây" là tuổi tính theo năm dương lịch, và "Tuổi ta" là tuổi tính theo năm Âm Lịch, thường lớn hơn tuổi Tây một tuổi. "Tuổi vua ban" là tuổi vua cho, thường là tuổi ta cộng thêm một tuổi, của vua ban cho để có thêm tuổi già, tăng thêm vai vế trong làng nước.

tuột **1.** trụt xuống *(Tháng ni học đứng tuột xuống)* **2.** tuốt nhánh lúa *(Dùng tay tuột chẹn lúa non để coi thử hột chắc hay hột lép)* **3.** sút ra *(Cột lưng quần không kỹ nên bị tuột)* **4.** tất cả *(Hắn mất tuột luột vốn liếng)* **4.** tức tốc, tuôn ra *(Giận chồng, vợ tuột ra đi).*

tuyền toàn, thuần túy *(Đàn ông ngồi với nhau nói tuyền chuyện hoang. Chị mặc tuyền đồ đen).*

tuyền là (toàn là) thuần là *(Tuyền là đồ ăn hại. Tuyền là người không ra chi).*

tụi bay (bay, quân bay) chúng mày *(Tụi bay ở nhà giữ nhà).*

tụi tui (bầy tui) chúng tôi *(Tụi tui sống lương thiện).*

tụt sụt xuống, trụt xuống *(Học kém tụt xuống cuối lớp. Quần tụt quá đầu gối. Qua hói phải tụt quần cho khỏi ướt. Trèo lên tụt xuống. "Tụt" là Tiếng Nôm).*

tụt lui tụt tới trụt lui trụt tới không nhất quyết, do dự *(Ưng người ta mà cứ tụt lui tụt tới, không chịu đi cưới hỏi).*

tụt lui (trụt lui) đi lui *(Cảnh sát chặn đường, tui đi tụt lui).*

tuyệt **1.** lắm *(Tuyệt đẹp. Tuyệt vui!)* **2.** tuyệt diệu *(Bún bò ngon tuyệt!. Rứa thì tuyệt!)* **3.** không bao giờ *(Tuyệt không bén mảng đến)* **4.** chấm dứt *(Tuyệt giao. Đoạn tuyệt. Tuyệt liên lạc).*

tuyệt nọc **1.** dứt hẳn, không còn dây dưa, dính líu đến nữa *(Uống thuốc vô là tuyệt nọc. Đánh ghen một trận chừ ông chồng tui tuyệt nọc rồi, không dám mò mẫm nữa)* **2.** tuyệt tự, không còn con cái *(Vua Tự Đức bị đau đậu mùa nên tuyệt nọc, phải nuôi con nuôi).*

tuyệt trong thế gian (tuyệt nhứt thế gian) nhất thế gian, tuyệt nhứt *(Cụ Thúc gịa có thói quen ăn món Huế nào cũng khen "Tuyệt trong thế gian").*

tuyệt tự tức không có con cháu nối dõi tông đường, một đau khổ lớn lao cho những cặp vợ chồng bất hạnh. Người xưa có câu "bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại" tức có 3 chuyện bất hiếu, mà chuyện không có con nối dõi là lớn nhứt.

tư điền ruộng thuộc sở hữu tư nhân.

Tư Hiền (Tư Dung) tên của cửa biển thông thương với thành phố Huế. Đời vua Lê, cửa biển này có tên là Tư Dung, đổi thành Tự Khách vào đời Mạc Đăng Dung, rồi đổi lại là Tư Dung dưới đời Lê Trung Hưng. Đến năm 1841, khi hoàng tử Miên Dung lên ngôi vua (tức vua Thiệu Trị) thì cửa Tư Dung được đổi thành cửa Tư Hiền (theo Võ Hương An, Tiếng Sông Hương 1993).

tư lự suy nghĩ một mình *(Ngồi thẫn thờ tư lự).*

tư lự thất tình ngồi thẫn thờ suy nghĩ, buồn bã, ủ rũ *(Thấy con tư lự thất tình mà thương).*

tư thổ đất của tư nhân.

tư tình có tình riêng với nhau *(Có chồng rồi mà còn tư tình với người khác).*

tư về (tư xuống) giấy tờ chính thức từ cấp trên gởi đến *(Trên quan tư về, mỗi nhà đóng 5 đinh để làm đường).*

tưng **1.** nâng lên *(Tưng ông sếp)* **2.** đội lên *(Tưng cái banh lên cao).*

tưng hửng chưng hửng, ngạc nhiên *(Nghe họ cặp đôi tui với anh nớ, tui chưng hửng).*

tưng (tưng lên, tâng, tâng lên) đưa lên cao *(Cứ tưng hắn lên hắn lại lam dốc).*

tươi rói **1.** rất tươi *(Miếng thịt tươi rói).* **2.** sắc mặt hồng hào *(Người vợ thì sắc mặt tươi rói còn ông chồng thì bước đi không nổi).*

tương giáng xuống *(Tương cho một quả đấm. tương một câu nói lạnh người).*

tương ớt một hỗn hợp ớt, ướt ướt, sệt sệt, có dầu, có chút đường, trộn với hoặc vỏ ớt (tương

http://tieulun.hopto.org

T

vỏ ớt) hoặc ớt chín đỏ nguyên trái được đâm nhỏ. Cũng cay lắm nhưng màu sắc đỏ thắm rất hấp dẫn, làm tăng màu mè cho bún bò Huế. Ở Mỹ, một người làm tương ớt từng thẩu nhỏ để bán cho người Mỹ trở thành triệu phú.

tương tợ gần giống như *(Hai vợ chồng tánh tình tương tợ nhau).*

từ 1. tuyên bố chính thức không còn liên hệ nữa *(Từ con vì ngỗ nghịch, xấc láo hỗn hào, không nghe lời cha mẹ. Hồi xưa, người cha thắp hương đèn để cáo trí với tiền nhân tổ tiên khi từ con, hoặc còn ra ngoài đình làng cáo trí với làng nước).* 2.từ mặt, không chơi với nhau *(Mi mà không cho tau mượn quyển sách nớ thì tau từ. Thấy người yêu đi với người khác, anh từ luôn).*

từ bi tự tại điệu bộ thủng thẳng *(Tau chờ mi xuống đò mà mi cứ từ bi tự tại, không chịu rời bến).*

từ côi xuống dưới từ trên xuống dưới, mọi người *(Ông tiên chỉ nói ra, từ côi xuống dưới ai cũng đồng ý).*

Từ Cung (bà Từ Cung) tên thật Hoàng Thị Cúc, quê Mỹ Lợi, huyện Phú Lộc, hầu vua Khải Định lúc ông là Phụng Hóa Công ở Tiềm Để, sau được phong Tam Giai Huệ Tân. Năm 1913, bà sinh người con trai là Vĩnh Thụy tức Vua Bảo Đại sau nầy. Khi lên ngôi vua, vua Bảo Đại phong cho Bà làm Đoan Huy Hoàng Thái Hậu (1933) nhưng bá tánh thường gọi là Đức Từ Cung. Trong suốt cuộc chiến sau 1945, bà vẫn ở Huế, mất ngày 10-11-1980 và được An Táng gần lăng vua Đồng Khánh. Bà đóng góp nhiều công sức trong việc thờ tự các tiên đế và được nhiều người biết đến khi bà từ chối không rời Huế năm 1972: "Lăng miếu còn đây, xã tắc còn đây, tôi không đi đâu hết".

từ dỏ tới nậy từ nhỏ tới lớn, cả đời *(Tự dỏ tới nậy chưa bao giờ thấy chuyện lạ đời đó).*

từ đầu đến cúi tức "Từ đầu đến cuối", "Từ trước đến sau" (Ngụ ý là suốt cả thời gian dài đó) *(Té ra "suốt cả buổi", từ đầu đến cúi là mi đã lừa tau).*

từ (khoai từ, củ từ) củ khoai vỏ nhăn nhúm, có râu, hình dạng xấu xí nhưng có nhiều tinh bột bổ rất ngon *(Đàn bà con gái ít ai chịu ăn khoai từ và khoai tía vì bề ngoài trông giống da ngọc hành của đàn ông).*

từ tốn (từ từ tốn tốn) chậm chậm *(Anh có thương thì anh thương cho từ từ tốn tốn, để em dò có ai oán giận gì không* - Hò Huế).

từ (từ bỏ) từ bỏ những đứa con ngỗ nghịch hoặc bất hiếu trước làng xóm *(Đứa con ham rong chơi, không nghe lời cha mẹ bị gia đình từ).*

từ từ nhi tiến tiến tới từ từ *(Không làm cho mau được, dục tốc bất đạt, phải từ từ nhi tiến mới được).*

từ từ tốn tốn từ tốn *(Làm chi cũng phải từ từ tốn tốn người ta mới nể).*

từng chặp từng lát, từng nhắp *(Uống nước từng chặp).*

từng khi từng lúc *(Đêm năm canh mơ màng bóng ngọc. Ngày sáu khắc nhớ dạng thương thầm. Nào ai nhắc tới người bạn tri âm. Lá gan em khổ từng chặng, ruột đau ngầm từng khi* – Hò Huế).

từng nấy (từng nớ) từng ấy *(Từng nấy người mà không trị nổi con cọp con).*

từng trải nhiều kinh nghiệm *(Người từng trải nói chi gái cũng nghe).*

tứ bất lập để tránh chuyện chuyên quyền, bè phái, nhà Nguyễn đề ra bốn việc không lập: trong triều không lập Tể tướng, ở chốn hậu cung không lập Hoàng Hậu, không lập Thái tử, thi đình không lấy Trạng Nguyên. Do đó, trong thi Đình người có sở điểm cao nhất là Đệ Nhất Giáp Tiến Sĩ, rồi đến Đệ Nhị Danh Bảng Nhãn, Đệ Nhân Danh Thám Hoa. Trúng Đệ Nhị Giáp Tiến Sĩ gọi là Hoàng Giáp (theo Nguyễn Đắc Xuân).

tứ bửu 4 bảo vật là Khánh, Quạt, Tù Và, Sách Quý.

tứ chiếng giang hồ người sành sỏi, giang hồ *(Sòng bạc đủ hạng người, đủ hạng tứ chiếng giang hồ).*

tứ cố vô thân không có thân thích họ hàng, cô đơn *(Người tứ cố vô thân kể cũng buồn tủi).*

tứ đại thuở xưa quan trọng nhất trong đời của người học trò là "Tứ Đại": Trời, Vua, Thầy, Cha. Người Thầy dạy dỗ chuyện học hành thi cử, biết lễ nghĩa ở đời dạy cho thành người tốt, vai vế còn cao hơn cả người cha. Đôi khi "tứ đại" được gọi là "Quân, Sư, Phụ" tức trọng nhất là vua ở trên cao rồi đến người Thầy, sau cùng mới đến người cha sinh ra mình.

tứ đại đồng đường Tứ đại là bốn đời: ông bà cố, ông bà nội, cha mẹ và đương sự. Gia đình bốn đời cùng được ở chung một nhà là nhà có phước rất tốt.

tứ đức Công (tài nội trợ), Dung (dáng dấp chính đính), Ngôn (lời ăn tiếng nói dịu dàng), Hạnh (nết na). Người con gái được đánh giá theo tiêu chuẩn "tứ đức" này.

tứ hành xung tuổi khắc nhau, không hợp nhau, không thể lấy nhau làm vợ chồng vì dễ bị trắc trở hoặc không sống với nhau được lâu dài. Các tuổi khắc nhau tức chống nhau: Tý Ngọ Mẹo Dậu, Thìn Tuất Sửu Mùi, Dần

http://tieulun.hopto.org

Thân Tỵ Hợi. Trái lại Tam Hạp là tuổi thuận nhau, hợp để lấy nhau (Thân Tý Thìn, Sửu Tỵ Dậu, Dần Ngọ Tuất, Hợi Mẹo Mùi).

tứ khoái bốn cái khoái lạc ở đời (Nói tục là "ăn, ỉa, đụ, địt")

tứ mã phanh thây (voi chà ngựa xé) những hình phạt độc ác của vua chúa hồi xưa, dùng 4 con ngựa cột vào tứ chi của tội nhân rồi đánh cho chạy xa để xé xác. Vua Nguyễn Quang Toản của Tây Sơn cũng đã bị thảm hình này của Vua Gia Long. "Voi Chà" là dùng voi để quật chết hoặc giẫm chết như trường hợp của vợ Tướng Trần Quang Diệu là tướng Bùi Thị Xuân của Tây Sơn, kể cả con còn nhỏ của hai người này cũng bị vua Gia Long cho "voi chà" chết.

tứ thân phụ mẫu tức là cha mẹ của chồng và cha mẹ của vợ *(Vợ chồng phải chung lo tứ thân phụ mẫu).*

tứ tung (tứ tung ngũ hành) khắp cùng *(Nhảy múa tứ tung không theo nhịp điệu. Đi chơi tứ tung ngũ hành rồi về hành vợ).*

tức chí không thỏa chí, không bằng lòng *(Lấy anh không được, tức chí chị đi tu).*

tức cười nực cười *(Quên đi nhớ lại tức cười, một con cá lội mấy người buông câu* - Hò Huế*).*

tức hộc gạch tức quá là tức, tức hộc xì dầu *(Hắn nói thêm cho tui là tui có mèo, thiệt tức hộc gạch).*

tức hộc máu (tức hộc máu mồm) quá tức, thiệt quá tức *(Bị hắn chơi, tau tức hộc máu mà nói không được).*

tức hộc xì dầu quá tức tối *(Bị thủ hạ làm phản, chủ tướng tức hộc xì dầu).*

tức sặc máu quá tức tối *(Bị vợ bỏ, tức sặc máu. Hắn làm tui tức sặc máu).*

tức ứa máu quá tức *(Thằng con không chịu lấy vợ làm tau tức ứa máu).*

tức lắm giận quá *(Lấy vợ không xin phép, hai ông bà cụ tức lắm).*

tức lộn máu (tức máu, lộn máu lên đầu) quá tức *(Cho hắn ăn hắn còn chưởi, tui tức lộn máu).*

tức lộn mề (tức lộn gan lộn ruột) quá tức *(Bị con gái lừa, tui tức lộn mề).*

tức máu giận quá *(Tức máu, tao đập cho coi).*

tức mình tức mẩy giận quá hóa đau *(Giận con quá bất tức mình tức mẩy).*

tức nước vỡ bờ ép quá thì phải nổ bùng, lấn ép quá không ai chịu được *(Chị ghen anh quá nên anh bỏ đi lấy vợ hầu vì tức nước vỡ bờ. Bị bà gia hành hạ, tức nước vỡ bờ, chị đội nón về nhà cha mẹ).*

tức sặc máu tức quá sức *(Nghe chuyện mà tức sặc máu).*

tức sôi gan (lộn gan, lộn gan lộn ruột, tức lộn ruột) quá tức giận *(Bị thua trí, tức sôi gan).*

tức tối bị ép bức *(Nói chi mà tức tối rứa, ai mà chịu được).*

tửng lăng xăng *(Tửng lựng lựng, làm chi mà tửng lên).*

tửng lên rộn lên *(Làm chi mà tửng lên, đây ra đó cũng gần kịp chán).*

tửng từng tưng gấp gáp ồn ào *(Đi mô gấp mà cứ tửng từng tưng).*

tửng, tửng lựng lựng quýnh lên, rộn lên *(Làm* chi mà tửng lên rứa, cơm sắp dọn rồi đó).

tước lấy hết, lột hết, tước đoạt (Tiếng lóng) *(Có cây bút máy, đến chơi nhà bạn bị tước rồi. Trước khi bỏ đi, o nớ tước hết không chừa chi cho cậu nớ).*

tước phong Tước phong cho các công thần hoặc thân thích của vua được ấn định vào năm Thiệu Trị thứ 7 (1847) theo những địa danh và nếu được phong cao hơn vẫn lấy tên cũ: Quốc Công, Quận công lấy tên Phủ, Tước Hầu lấy tên huyện, tước Bá lấy tên Tổng, tước Tử lấy tên xã và tước Nam lấy tên Thôn. Ví dụ Tuy Lý Vương Miên Trinh, Hoàng Tử thứ 11 của vua Minh Mạng. Tuy Lý là tên một huyện ở phủ Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận (theo Nguyễn Phúc Bửu Diên và Phạm Thị Hoàng Oanh trong "Quê Hương Hoài Niệm").

tưới hột sen làm cho đã, thả cửa *(Vợ đi khỏi, làm tưới hột sen. Chơi tưới hột sen).*

tướng (cái tướng) cái bề ngoài *(Tướng bần tiện. Tướng sợ vợ. Tướng hoang đàng).*

tướng đế tướng người *(Tướng đế thằng nớ ngó bộ không ra chi).*

tướng đoản không bền , không sống lâu *(Mặt tướng đoản, khó lòng sống đến già).*

tướng tá vẻ ngoài, bề ngoài *(Tướng tá dữ tợn như quân ăn cướp).*

tướng trời (làm tướng trời) làm oai *(Hắn ở nhà làm tướng trời, ai nói cũng không nghe).*

tướng vịt bầu đi lắc qua lắc lại như vịt mái *(Đàn bà đi tướng như vịt bầu thường đông con).*

tướng vượng phu ích tử ý nói tướng người đàn bà làm cho chồng thịnh vượng, con cái thành đạt *(Người đàn bà tướng vượng phu ích tử thường có cục mỡ nổi lên ở sau ót).*

tướng yểu điệu tướng đi đẹp, dáng thanh tao của đàn bà con gái *(Tướng đi yểu điệu trông thật duyên dáng).*

tử hỉ chết *(Thằng đó tử hỉ rồi).*

tửng không bình thường *(Người có vẻ tửng,*

http://tieulun.hopto.org

có điên không).

tửng bưng (tửng bừng bưng) sáng sớm *(Mới tửng bưng đã đứng ngoài cửa réo đi học).*

tửng bừng bưng sáng sớm mặt trời chưa mọc *(Tửng bừng bưng, mấy bác làm công đã đến đầy đủ).*

tửng bừng bưng đã bừng con mắt mới sáng đã dậy *(Cô dâu giỏi lắm, tửng bừng bưng đã bừng con mắt).*

tửng tửng nửa đùa nửa thiệt không nghiêm túc *(Cứ nói tửng tửng làm người ta lên ruột. Hay nói tửng tửng, khó hiểu)* (tiếng Nôm: Hài thanh chữ "khẩu" với chữ "tảng").

tưởng chuyện trên trời (tưởng sướng, cứ tưởng) tưởng tượng trong trí toàn chuyện sung sướng *(Lấy chồng đỗ đạt, cứ tưởng chuyện trên trời).*

tưởng củ khoai châm biếm, hạ thấp giá trị người khác còn thua củ khoai *(Cứ tưởng mình là củ khoai, té ra là cục đất sét).*

tưởng mởn tưởng bở *(Thấy người ta đẹp, xun xoe tưởng mởn).*

tưởng sướng cứ tưởng thế là dễ dàng, khỏe khoắn *(Làm hộc mật xì dầu, cứ tưởng sướng!).*

tưởng sướng (tưởng chuyện trên trời, cứ tưởng) lầm lẫn mà tưởng là sướng rồi, khỏe rồi *(Còn phải chạy một mạch nữa mới đến nhà, tưởng sướng!).*

tưởng ngỡ, nghĩ là *(Đom đóm bay qua, thầy tưởng là ma, thầy ôm cột nhà, thầy la làng xóm* - Đồng dao Huế*).*

tưởng (tưởng rứa) nghĩ thế *(Tưởng rứa mà không phải rứa. Tui tưởng anh ve chị nớ, té ra anh ve cô em).*

tự từ *(Tự sáng đến chừ, câu được chỉ mấy con cá rô).*

tự cao tự đại tự đắc tự kiêu, tự cho mình là nhất và khinh thường người khác *(Anh tự cao tự đại vì học giỏi được thầy khen).*

tự cổ chí kim (vạn cổ lai kim) từ xưa đến nay *(Từ cổ lai kim tui chưa thấy chuyện cưới ba chị em ruột một lần).*

tự dỏ từ nhỏ đến lớn *(Tự dỏ chưa ngó chộ = tự nhỏ chưa thấy bao giờ).*

tự dỏ (tự dỏ tởi chừ, từ nhỏ tới chừ) từ nhỏ, từ nhỏ tới bây giờ *(Tự dỏ tới chừ chưa nghe nói đến chuyện đàn ông có quyền lấy ba vợ).*

tự dưng tự nhiên *(Tự dưng có người tới dâng tiền).*

tự dưng dư dưng tự dưng, tự nhiên *(Tự dưng dự dưng, đang đứng rứa thì hắn ôm tui hun một cái chút).*

tự dưới lên trên (tự dưới sắp lên) từ nhỏ đến lớn *(Tự dưới lên trên đều phải đồng lòng).*

tự điền ruộng thờ cúng.

tự hàm Hàm có 5 "tự": Đại lý tự, Thái Thường tự, Quang Lộc tự, Hồng Lô Tự, Thái Bộc Tự. Mỗi tự có "khanh" và "thiếu khanh": Hồng Lô Tự khanh 4-1, Hồng Lô Tự thiếu khanh 5-1, Quang Lộc Tự khanh 3-2, Quang Lộc tự Thiếu Khanh 4-2, Thái Dương tự khanh 3-1, Thái thường tự thiếu khanh 4-1. Hàm "Đại lý" cũng như "Thái Thường", hàm "Thái Bộc" cũng như "Quang Lộc" (theo Nguyễn Đắc Xuân).

tự lực cánh sinh tự sức mình làm *(Ra đời ai cũng phải tự lực cánh sinh, không thể núp bóng cha mẹ mãi).*

tự nhiên bỗng dưng *(Tự nhiên tui chóng mặt).*

tự nhiên như nhiên tự nhiên, bỗng dưng *(Tự nhiên như nhiên anh tới tát tai tui).*

tự nhỏ tới lớn, từ nhỏ đến chừ từ trước đến giờ *(Tự nhỏ tới lớn khi chưa mô thấy).*

tự ni sắp tới kể từ nay trở đi *(Tự ni sắp tới, cấm mi không được vãng lai con nớ).*

tự ni về sau (tự ni sắp lên) từ đây về sau *(Tự ni về sau, ngồi ăn phải so đũa trước).*

tự quân vua sắp lên nối ngôi.

tự thị làm không cần hỏi ý kiến người khác không xin phép *(Làm chi cũng tự thị, tự tung tự tác).*

tự thị, tự quyền không xin phép *(Hắn tự thị làm bị cha mẹ rầy cho).*

tự tình hai người thương nhau ngồi nói chuyện với nhau *(Anh chị ngồi dưới cây thông tự tình cả buổi sáng).* "Tư tình" là tình riêng tư *(Chồng tư tình với người khác).*

tự trên sắp xuống từ trên xuống dưới *(Tự trên sắp xuống đều phải góp sức)*

tự tung tự tác tự làm mà không hỏi ý kiến người khác hoặc không xin phép *(Trong nhà tui, không ai được tự tung tự tác, phải có phép tui mới được làm).*

tự (tự vì) tại vì *(Tự vì anh mà cha mẹ em buồn).*

tự vấn **1.** tự vấn về lương tâm *(Chị về làm dâu tui có lỗi hay không phải tự vấn đi chứ)* **2.** tự vấn tròn thuốc điếu mà hút *(Tự vấn điếu thuốc Cẩm Lệ mà hút).*

tự vì tại vì *(Tự vì hắn mà tui ham chơi).*

tựa **1.** "Tợ" giống như *(Hai anh em giống tựa nhau)* **2.** tức "Cơm" của trái cây, phần giữa vỏ và hột *(Tựa trái nhãn năm ni thiệt dày!)* **3.** dựa *(Tựa cửa trông con về)* **4.** chứa, ăn *(Dộng tựa cho hết thức ăn giữa bàn!).*

tựa (cơm) phần thịt phía trong của trái cây *(Tựa của trái nhãn).*

tựa (tợ) **1.** hình như *(Tựa như thấy anh mô rồi).* **2.** giống như *(Anh tựa ông anh tui).*

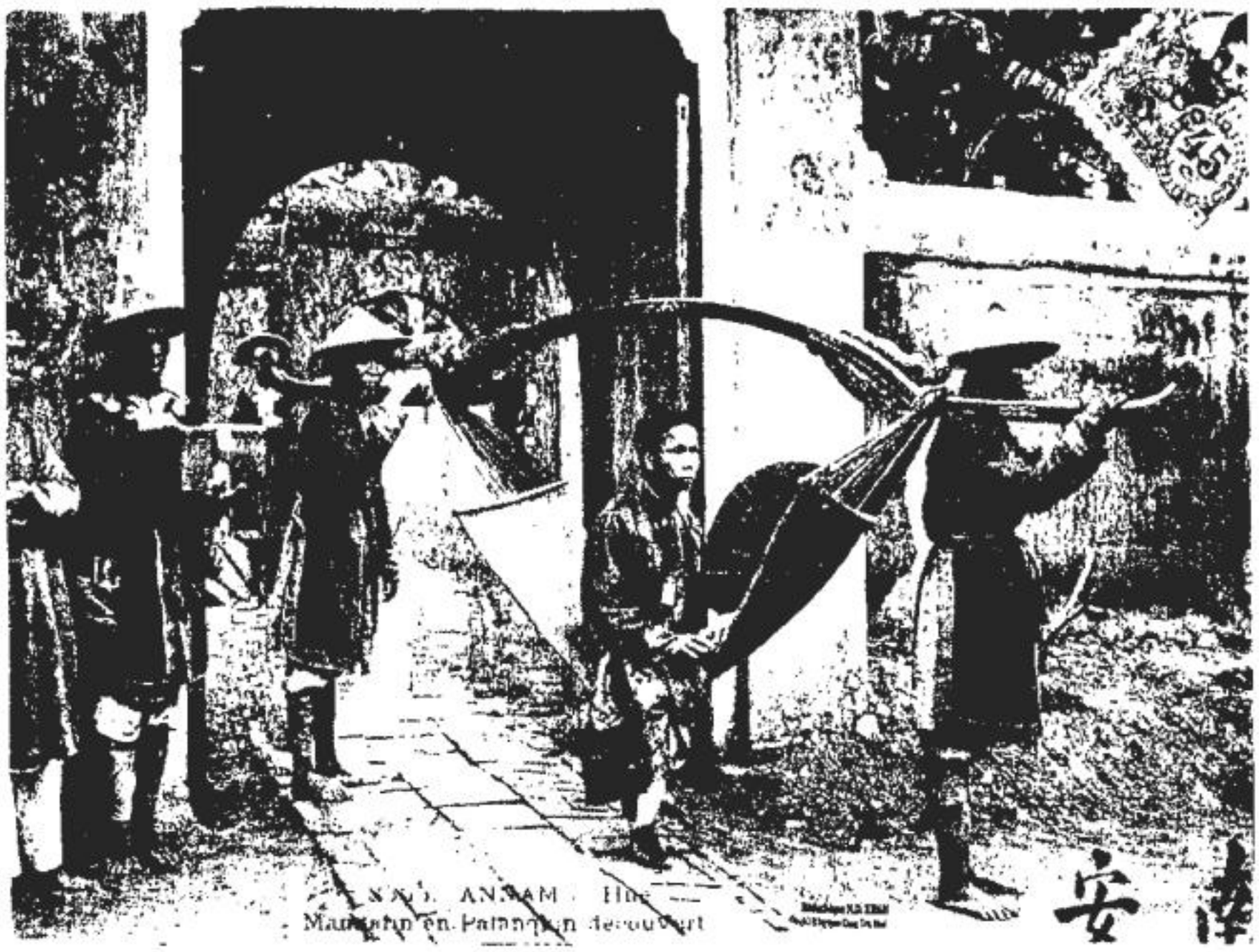
http://tieulun.hopto.org

tượng 1. tướng người, tác người, khổ người *(Tượng người như tướng cướp)* 2. chớm tượng hình, chưa rõ hình *(Bào thai mới tượng hình. Hột nhãn mới tượng hình)* 3. con voi *(Quản tượng= người giữ voi).*

tượng binh đó là những người thợ lành nghề đã bị trưng dụng như thợ ngà, thợ cẩn, thợ vẽ, thợ chạm, thợ kim khí. Họ làm từ cái hộp thuốc, cái khay trà, cho đến tủ chè, sập gụ, không những cho nhà vua mà còn cho các bà cung phi trong đại nội dùng, rồi còn phải phục vụ cho các quan lớn trong triều. Lương ít ỏi không hơn gì các người lính, nếu ở ngoài họ kiếm tiền nhiều hơn. Do đó, thợ giỏi thường phải giấu kín tài nghệ của mình nên vì thế tiểu công nghệ Việt Nam hồi đó không phát triển được (theo Bửu Kế).

Tượng Cục Bộ Công của Triều Nguyễn thường có lệ trưng dụng các thợ khéo khắp nơi trong nước về kinh đô Huế để làm việc trong các Tượng cục, thường là một năm. Họ cũng được chức tước như Cai Đội, Cai Quản, ty Quan, Thư Híp , thứ bậc khác nhau, chia thành nhiều Ty: ty thợ mộc, ty thợ làm nhà, ty thợ chạm, ty thợ chão (thung), ty thợ tiện nội, ty thợ bạc nội, ty thợ đúc, ty thợ may nội, ty thợ thêu nội, ty thợ sơn nội ty thợ nhuộm nội, ty thợ khắc, ty dệt hoa, ty thợ vẽ, ty thợ lọng, ty thợ the, ty thợ giày, ty thợ bếp, ty thợ súng, ty thợ đúc, ty thợ tiện, ty thợ đắp tường, ty thợ thiếc, ty thợ lược, ty thợ mài,ty thợ đầu ngựa, ty thợ bút, ty thợ khắc chữ, ty thợ mành, ty thợ đồi mồi, ty thợ lọng đèn, ty thợ ngói móc, ty thợ ngõa, ty thợ lò gạch, ty thợ làm chũm, ty thợ giấy sắc (theo Nguyễn Hữu Thông trong "Huế, Nghề và Làng Nghề Thủ Công Truyền Thống).

tỷ như ví như, giống như *(Tụi tui sống với nhau cũng tỷ như anh em một nhà).*



http://tieulun.hopto.org

U

u mê **1.** ngu ngốc dại dột *(Đồ u mê, chữ nớ học hoài mà không thuộc, Răng mi u mê rứa hắn vẽ chi mi cũng làm)* **2.** không sáng suốt, không sáng trí, không nghĩ ra *(Mình u mê thiệt, người nớ ưng mình mà mình không biết).*

u mê ám chướng dốt nát, không thông minh, dại dột, không thông hiểu *(Vì con yêu nớ nên con mình mới u mê ám chướng rứa; Thằng thiệt u mê ám chướng, trai tơ lấy vợ mà lại lấy nạ dòng).*

u mê lú lẫn không sáng suốt *(Người u mê lú lẫn thường khó thành công ở đời).*

u trốt sưng đầu *(Đánh nhau bị u trốt).*

uện **1.** tiếng gọi trong trò chơi bài, nghĩa là "Oác" tức là thua rồi. **2.** đánh đập *(Uện con chó một đùi, hay sủa đổng).*

uện oạng tiếng cóc nhái kêu khi trời mưa.

uện oạng (ện oạng) cóc nhái kêu vào mùa lụt ở Huế.

ui chao ôi, nói chi nữa chắc chắn rồi *(Chuyện hắn mê chị nớ, úi chao ôi nói chi nữa!).*

ui! (tiếng Chàm: Uy) tiếng than *(Ui chà, đẹp ghê).*

ui ui trời không thật nắng *(Đi đầu trần trời ui ui là bị đau).*

um (Tiếng Chàm: Om) bao phủ (Voiler, couvrir) *(Cây cối bao phủ um tùm).*

um sùm **1.** ồn ào, rộn đám *(Đám cưới um sùm).* **2.** um tùm *(Cây cối um sùm, cọp beo không biết).*

um (om) nấu trong trách có nắp đậy kín cho hơi khỏi bay ra, dễ chín hơn và dễ thấm hơn. Khi um đậy nắp vung lại cho thấm, lửa riu nhẹ *(Um trách cá bống mủ).*

un **1.** vun, đắp đất cho cao, thường là đắp đất ở gốc cây *(Núi không un mà cao, sông không đào mà sâu). (Un đất dưới gốc cây cam)* **2.** hun khói *(Un khói vô lỗ mối).*

un đất vun đất cho cao *(Một mai em thác về rú rậm, cái mộ tàn ai un* - Hò Huế*).*

un đúc xây dựng *(Un đúc cho hắn từ nhỏ đến lớn chừ thành người, hắn phản!).* (tiếng Nôm âm Hán Việt "Hôn": Hun đúc).

ung hư thối *(Trứng bị ung rồi).*

uốn cổ vặn vẹo cố ý làm khó làm dễ *(Chồng uốn cổ vặn vẹo vợ đủ điều).*

uốn éo **1.** uốn người qua lại, uốn qua uốn lại *(Con gái có tật hay uốn éo để làm duyên)* **2.** đòi hỏi *(Sai chi hắn cũng uốn éo cái đã rồi mới làm).*

uốn éo như cá nghéo động trời lời chê cười ám chỉ người thích uốn éo, làm bộ làm tịch. (Chị nớ thấy anh nớ là uốn éo như cá nghéo động trời).

uốn vặn (ưng uốn vặn) làm khó dễ *(Bà chủ hay uốn vặn người làm).*

uống cà phê đen (xát xà phòng) bị la rầy *(Bị sếp kêu vô cho uống cà phê đen).*

uống đắng ăn cay ám chỉ sự sinh đẻ. Hồi xưa người đàn bà sinh xong phải uống nước lá vằn đắng hoặc lá mùng năm và phải ăn nhiều tiêu ớt (chả kho tiêu ớt).

uống nước chừa cặn lưu tình, có đầu có đuôi *(Bạn bè chơi với nhau, uống nước chừa cặn).*

uống nước không chừa cặn không lưu tình *(Bạn bè chơi với nhau phải như bát nước đầy chứ không phải uống nước không chừa cặn).*

uống nước nhớ nguồn phải nhớ ơn, tri ân kẻ đã giúp mình, theo đúng tinh thần lễ nghĩa của dân Huế. Con ơi, uống nước phải nhớ nguồn, con đừng bao giờ quên).

uống nước từng chặp (uống nước từng ngụm) dư dả thời giờ *(Công việc thì nghênh ngang mà cứ ngồi đó uống nước từng nhịp).*

uống nước từng nhịp (uống nước từng chặp) uống nước chậm rãi *(Dư thì giờ uống nước từng chặp).*

uống trà khác với người Nhật cần trà thất và người Tàu cần trà ngon, người Huế có thể uống trà trong một gian phòng yên tĩnh với vài bức liễn, kệ sách vài chậu hoa nhưng cũng có thể trong vườn dưới tàn cây lớn hoặc cùng đi dạo để ngắm hoa. Cầu kỳ hơn, họ có thể uống chén trà đồ sứ men lam hoặc Mai hạc của Nguyễn Du với con chim hạc đứng bên gốc mai già, thứ chén "Mắt trâu lật đật", hoặc thứ chén "Giáp Tý niên chế, Tự Đức niên chế", hoặc uống với trà ướp nhị sen hồ Tĩnh tâm, hoặc uống với nước sương đọng trên lá sen mỗi sớm. Trà chủ pha trà trước vào một chén tống rồi mới chiết ra từng chén nhỏ(chén tốt) để mời khách. Uống một người là U (Trầm mặc), hai người gọi là Thang (vui tươi), ba

http://tieulun.hopto.org

người gọi là Thích (Thích thú), uống bốn người gọi là Tứ (ban ân). Vừa uống họ vừa thưởng thức nét bút tài hoa trên ấm chén, bình thơ văn và sự tích trên ấm chén cũng như chiêm ngưỡng phong cách bài trí trà thất *(Làm trai biết đánh tổ tôm, uống trà kiểu Huế, ngâm nôm Thúy Kiều)* (theo Trần Đức Anh Sơn-Phong Vị xứ Huế).

uổng công trình uổng công phu theo dõi *(Thương chi cho uổng công trình, bạn về xứ bạn bỏ mình bơ vơ* - Ca dao Huế).

uyên nguyên khúc ủy, lý do *(Hỏi cho ra uyên nguyên vì răng hai đứa bỏ nhau).*

ù **1.** hù dọa *(Nghe người ta ù là sợ)* **2.** chơi ù mọi *(Trò chơi của trẻ con ở Huế)* **3.** ù bạc để ăn *(Tui ù lùa hết cả làng)* **4.** ù ờ, dại dột *(Người ù ờ, không mấy sắc bén)* **5.** ù nu u nần, quá mập *(Người mập ù nu ù nần trông xấu xí).*

ù lì (ù ù lì lì) không phản ứng, cứ giữ im lặng *(Nói hắn lấy vợ, hắn cứ ù lì, không tỏ ý chi hết).*

ù mọi trò chơi của trẻ con Huế: chia 2 phe ở hai bên lấn vạch dưới đất rồi miệng vừa "ù" vừa chạy qua phía bên kia lằn vạch để bắt "quân bên tê" về làm tù binh sai khiến (làm mọi) thì ngược lại bị giữ làm tù binh cho phe bên kia. Khi ù qua bên kia, đưa tay đụng vào người nào thì người đó bị làm tù binh.

ù na ù nần mập béo đi nặng nề *(Ù na ù nần vần không nổi).*

ù nu úc núc (ù na ù núc, ù na ù nần) người quá mập *(Mụ Liếc là người to béo, ù nu ù núc, đi phải vần).*

ù oa tiếng con nít khóc lúc mới sinh *(Lấy nhau vài ba tháng thì đã nghe tiếng ù oa, té ra hai anh chị làm trước không đợi lện cha mẹ).*

ù té chạy chạy ù, chạy mau, chạy xa ra thình lình *(Phạm nhân thấy có cơ hội liền ù té chạy).*

ù ù cạc cạc (không biết ất giáp) không thông hiểu câu chuyện không biết gì hết *(Tui dốt nát nên chuyện chi tui cũng ù ù cạc cạc).*

ú hình tháp *(bánh ú).*

ú ớ lúng túng *(Không thuộc bài bị thầy kêu lên bảng, anh ú ớ trong miệng).*

úa ra (túa ra) ùa ra *(Giờ bãi học, học trò úa ra khỏi trường).*

úi chà (tiếng Chàm : uy) ối chao *(Ui chà, nhà con to ghê hí).*

ún dồn lại, tụ lại, đùn lại *(Quét lá rồi ún lại để hốt cho dễ. Xe bị ùn lại ở ngã tư vì đèn đường bị hư).*

úng hư thối *(Trái cây bị úng. chỗ thấp bị úng nước).*

út trút gia tài gia tài cha mẹ thường được dành cho người con út nhỏ nhất trong nhà.

ụt ịt tiếng kêu của heo *(Heo ụt ịt trong chuồng).*

úy kỵ e dè e ngại *(Đến chỗ lạ phải cẩn thận, cần úy kỵ e dè).*

úy me xừ phiên âm tiếng Pháp "Oui Monsieur " *(Bồi chuyên môn nói "Úy me xừ", không bao giờ cãi lại).*

ủ mùi **1.** hôi *(Áo mặc rồi nên bị ủ mùi)* **2.** nhạt màu tức là đã mất màu sắc thuốc nhuộm và "vóc ủ mùi" là "vóc đã mất về bóng sáng" *(Thầy chùa mặc áo nâu đã ủ mùi).*

ủ rũ buồn rầu, không hăng hái *(Bị chồng bỏ, ngồi buồn ủ rũ, không muốn nói năng chi).*

ủ (tủ) **1.** ấp, che đậy, ướp *(Gà ủ trứng. Dùng xôi ủ rượu nếp, Trà ủ bông sói).* **2.** giữ cho nóng *(Ủ ấp).* **3.** buồn *(Liễu ủ đào tươi; Ủ dột; Ủ ê).*

ủa (tiếng chàm: o' yh) sao đó ("quoi "), *(ủa, mi đó à).*

ủi là cho thẳng, làm thẳng nếp áo quần bằng bàn ủi tức bàn là. Bàn ủi = bàn là quần áo.

ủng thối *(Trái ổi ủng rồi, không ăn được nữa).* Từ cổ (Genibrel).

ụi (thụi, loi) đánh bằng tay *(Bị người ta ụi vô ngực)."Ụi"* là tiếng Chàm.

ụi ụi mạnh khỏe *(Làm việc ụi ụi. Ăn ụi ụi).*

ụp cúi xuống (Tiếng Nôm: giả tá "Áp ", hài thanh "Thủ" + "Áp ") *(Lầm lỗi, hắn ngồi ụp mặt xuống).*

ụt ịt (tiếng chàm: ot ot) tiếng heo kêu *(Heo kêu ụt ịt trong chuồng).*

ư hự tiếng tỏ vẻ hể hả vừa ý, tiếng dùng mỏi khi cắn chí *(Ư hự, con chí to gớm, cắn kêu cái cụp!. Lên trên rừng bắt con ứ hự).*

ưa ưng, thích (Hàm ý yêu đương) *(Anh nớ ưa chị nớ. Hắn ưa O nớ rồi mà cứ làm điệu).*

ưa làm bà hoàng ưa làm phách, ưa sai người khác *(Ưa làm bà Hoàng, ngồi giữa mà chỉ tay năm ngón).*

ưa chuộng yêu chuộng *(Thời bây giờ cặp sách mang sau vai rất được học sinh ưa chuộng).*

ưa làm sếp (chef) thích địa vị chỉ huy hơn làm lính.

ưa thì nói thích thì nói rõ ra *(Thấy o nớ, ưa thì nói cho rồi để cha mẹ cho người mối lái).*

ương ương (từ cổ, Génibrel) **1.** chẳng ra thế nào cả *(Dở dở ương ương, tổ người ta ghét).* **2.** Không khỏe *(Thấy trong người ương ương).*

ưng **1.** muốn, thích *(Ưng đi chơi không)* **2.** thương yêu *(Hai anh chị ưng nhau).*

ưng ai yêu ai *(Con đã lớn, ưng ai thì nói, để cha mẹ lo giùm).*

http://tieulun.hopto.org

U

ưng bắt chết muốn lắm *(Thấy anh nớ đẹp trai học giỏi, ưng bắt chết mà cũng không dám nhận lời).*

Ưng Bình Thúc Giạ cụ sinh năm 1877, cháu nội của Tuy Lý Vương, đỗ cử nhân 1909, làm quan đến Hiệp tá Đại Học Sĩ rồi về trí sĩ. Cùng với các nhà thơ về già khác như cụ Thảo Am Nguyễn Khoa Vy, cụ An Đình Trần Kinh v.v. Cụ lập ra Hương Bình Thi xã và để lại nhiều bà thơ có giá trị. Nhiều bài của cụ có nhiều câu tình tứ lâm ly đã được biến thành ca dao từ lâu và rất được phổ biến trong quần chúng. Bài thơ hò Huế mà ai cũng biết *"Chiều chiều trước bến Vân Lâu, ai ngồi ai câu ai sầu ai cảm, ai thương ai cảm ai nhớ ai trông, thuyền ai thấp thoáng bên sông..."* là do cụ sáng tác. Năm 1951, lúc 75 tuổi, cụ được các bạn làng thơ làm lễ "điếu sống" cụ để cụ có thì giờ đọc các điếu văn tuyệt tác. Cụ mất năm 1961, lúc 85 tuổi.

ưng bụng quá trời thích quá *(Thấy o nớ tui ưng bụng quá trời).*

ưng chế bài thơ làm, hay họa đề vua ra, hay thơ vua làm.

ưng chi được nấy như ý muốn, toại nguyện *(Ngày Tết chúc ưng chi được nấy).*

ưng chi được nấy, đòi chi được nấy được chiều chuộng *(Chị nớ chiều anh nớ lắm,ưng chi được nấy).*

ưng chi mần nấy làm theo ý mình *(Tánh anh oai phong lắm, ưng chi mần nấy).*

ưng mó nguyệt, thích dòm hoa (Nói văn hoa) thích gái *(Rượu đến khi say, ưng mó nguyệt, trời dư bóng xế thích dòm hoa* - Kinh Chi Phan Văn Hy*).*

ưng nhau về ở với nhau yêu nhau thì cưới hỏi về ở chung *(Ví bằng em ưng anh thì về ở với anh).*

Ưng Quả cựu giáo sư trường Khải Định, thành viên của Hội đồng Giáo Sư soạn thảo chương trình Trung học đầu tiên bằng tiếng Việt nam (Chương trình Hoàng Xuân Hãn, phần Pháp văn), cựu Giám Đốc Nha Học chánh Trung phần.

ưng (thương, muốn, thích) yêu *(Thưa ba mạ, con ưng o nớ).*

ươn không còn tươi *(Cá ươn. Gái ươn).*

ừ (tiếng Chàm: He) "oui", vâng (Đồng ý tiếng Chàm là Haiy), d' accord. *(Ừ cho mi cái nớ đó).*

ừ è (Đã giao hẹn, đã nhận lời. Tiếng Chàm: He) *(Đã ừ è với nhau mà còn trở mặt trở mày. Ừ è xong xuôi, anh không chịu làm nữa).*

ừ hè **1.** đồng ý với nhau *(Ừ hè với nhau rồi lại tách khỏi nhau)* **2.** ờ nhỉ, thiệt thế nhỉ "Ừ với nhau" là đồng ý với nhau *(Ừ hè, mình đã giao hẹn).*

ứ hự (con ứ hự) con chí *(Bắt con chí trên đầu bỏ vô miệng cắn một cái ứ hự).* "Lên rừng bắt con ứ hự" là vạch tóc bắt chí.

ứa nước mắt cảm thương *(Thấy mẹ con hắn cực khổ, tui ứa nước mắt).*

ức **1.** một trăm ngàn (100.000) *(Mười vẹo mới được một ức) (Có bạc ức bạc triệu mua cũng không được tình nghĩa).* **2.** ngực *(Đau trước ức, sợ bị bệnh tim).* **3.** ấm ức.

ướm **1.** cái yếm đàn bà con gái: yếm che ngực đàn bà *(Khăn ướm). (Thương em cái ướm cũng thương).* **2.** hỏi thử *(Ướm thử lòng anh đối với em có tình ý không để còn về thưa với thầy với mẹ).*

ướp muối phương cách gìn giữ thực phẩm bằng cách ướp muối để lên men đã có từ phương Đông (theo Peterson 1960). Khi ăn thừa không hết và muốn để dành, người ta ướp muối không những thân và lá như cải, bắp cải, bạc hà, cọng nưa, cọng súng, rau muống, rau cần, giá, đậu, măng, sả...người ta còn ướp muối hoa trái hay củ như trái cà, trám, sấu, dưa leo, chuối xanh, ớt, đu đủ, su hào, súp lơ, su su, đậu que, đậu đủa, tiêu sọ trắng, bắp chuối hột, củ cải, củ gừng non, hành tỏi, kiệu, củ sen, củ súng (*Chiêm xong lại đến vụ mùa, hết mùa rau muống, đến mùa cải hoa, Đừng khinh dưa muối tương cà, tuy không lịch sự nhưng mà tự do* - Ca dao Huế). (theo Lê văn Lân).

ướt át **1.** dễ thương *(Người hiền lành ướt át, ăn nói nhỏ nhẹ)* **2.** tình cảm *(Chị nớ ướt át lắm).*

ướt mèm ướt sũng *(Gặp mưa gió quần áo ướt mèm).*

ướt mẹp ướt sũng (Mẹp: tiếng Nôm) *(Áo quần ướt mẹp).*

ướt như chuột lột ướt sũng cả áo quần *(Đi học về gặp mưa, ướt như chuột lột).*

ựa cho hơi trong bụng ra ở miệng *(Ăn no quá ựa được, thấy dễ thở hơn).*

http://tieulun.hopto.org



va **1.** rồi thì *(Anh thi đậu va em lấy chồng)* **2.** đụng nhau *(Đi hấp tấp va chị nớ)* **3.** người đó *(Va nghe lời tui lắm)* **4.** vừa *(Tham giàu đã thấy giàu chưa, và ăn và khóc như mưa tháng mười* - Ca dao Huế*).*
Đang đi va anh bị xỉu).

va (ba, bơ) (tiếng đệm trong câu nói hàng ngày) rồi thì *(Làm rứa va vợ la; Đang đi va anh bị xỉu).*

vai u thịt bắp hạng thô lỗ, dân lao động (quan niệm trọng sĩ hồi xưa).

van năn nỉ, nài nỉ *(Than van; Van vỉ).* Từ cổ (P. Behaine)

van la kêu la *(Dân chúng van la xin cứu trợ).*

Vauban Với sự góp sức của Đại tá Olivier de Puymanel, kỹ sư Theodore Le Brun, kinh thành Huế đã được xây dựng theo kiểu "Vauban" theo tên kỹ sư công binh người Pháp Sebastien Le Prestre de Vauban (1633-1707) làm đến chức Thống Chế dưới thời vua Louis 14 bên Pháp. Ông Vauban đã nổi tiếng đánh chiếm các căn cứ phòng thủ của địch và cũng nổi tiếng đã xây dựng những thành trì vững chắc. Kinh đô Huế được tái thiết năm 1805 trên cơ sở của thành Phú Xuân cũ đã có từ 200 năm về trước, với quy mô rộng lớn và nguy nga hơn nhiều. Đặc biệt về phương diện kiến trúc, thành Huế được thiết kế theo kiểu bố phòng Vauban, định hướng theo phong thủy Á Đông và với mỹ thuật Việt Nam. Kinh Thành Huế chu vi 10.546 mét, cao 6.6 mét, có 11 cửa. Trên mặt thành xây 24 pháo đài. Hoàng Thành nằm trong Kinh Thành, chu vi 2.603.78 mét, cao 4.45 mét, có 4 cửa, mặt trước là Ngọ Môn. Tử Cấm Thành nằm trong Hoàng Thành, chu vi 1298.28 mét, cao 3.94 mét gồm các Điện Cần Chánh, Văn Minh, Võ Hiển, Đông Các. Cạnh ngôi Thành là phố thị buôn bán, nằm về phía Đông, đặc biệt là chợ Đông Ba. Do đó, thành phố Huế đúng là một thành thị (Citadel:Market) (theo Nguyễn Đình Đầu, Dân Số Đô Thị Việt Nam, Xưa và Nay số 36, 11.1977).

và **1.** đưa vào miệng ăn *(Và cơm vào miệng. Chiều chiều mây phủ Sơn Trà, lòng ta thương bạn nước mắt và lộn cơm* - Ca dao*)* **2.** rau trộn với canh để ăn cho mát *(Canh và tức rau và với canh).* **3.** cùng một trật *(Cả và nhà; Cả và thiên hạ).* Từ cổ (Rhodes).

và cơm đưa cơm vào miệng *(Đang và cơm thì bị hỏi vặn).* " Cơm và" là cơm ăn với canh và rau xắt rối tức xắt nhỏ để cho mát và nhẹ về mùa hè nóng nực.

vài bữa ít lâu nữa *(Vài bữa tui qua chơi, Vài bữa nửa tháng, đến thăm một lần).*

vàn (vạn) nhiều, rất *(Khó vô vàn, tức khó vô vạn).*

vàng mười vàng thật, vàng y, vàng ròng nguyên chất *(Vàng mười để vậy lưu li, chùi ra sáng rạng, kém gì hột trai* - Ca dao Huế*).*

vàng mười tuổi tức vàng ròng.

vàng thau lẫn lộn xấu tốt lẫn lộn *(Học trò lớp mười hai ở Mỹ thường không đều nhau, cũng ví như vàng thau lẫn lộn).*

vàng trời ghê lắm, oai lắm *(Học giỏi vàng trời).* Có thể chữ "vàng trời" ngụ ý oai phong của nhà vua, không ai địch nổi.

vày vò trong tay *(Vày vò).* Từ cổ (Génibrel).

vá (cái vá) **1.** muỗng lớn xúc cơm hoặc múc canh *(vá thường dùng trong bếp, không dọn trên mâm cơm. Cái muỗng lớn múc canh, người Bắc gọi là "cái muội" hay "cái mọi").* **2.** mảng tóc *(Chú tiểu cạo đầu chừa vá).* **3.** loang lở *(Chó vá, mèo vá)* **4.** cẳng vá *(Cánh tay vá của tên thủ lãnh là do cảnh sát bắn bể xương tay, không hàn gắn lại được).*

vá chằng vá chịt vá đằn lên trên, vá dày *(Nghèo nên phải mặc áo vá chằng vá chịt).*

vá chằng vá đụp vá đắp nhiều chỗ *(Chừ già rồi nên mặc áo vá chằng vá đụp cũng không ai cười).*

vá thau cái vá bằng đồng dùng trong bếp. Còn gọi là "Cái vớt".

vá trời lấp biển chuyện to lớn khó thực hiện *(Nói thì toàn là chuyện vá trời lấp biển mà dạy vợ cũng không xong thì nói làm chi).*

vác cày leo núi (Ngụ ý dâm ô) diễn tả một thế làm tình giữa trai và gái.

vác chiếu ra tòa bị đưa ra tòa án *(Lấy nhằm con vợ không ra chi nên phải vác chiếu ra tòa).*

http://tieulun.hopto.org

V

vác mạng dẫn thân đến *(Học dốt mà cũng vác mạng đi thi).*
vác mặt đi đến *(Mặt dày dạn mới vác mặt tới).*
vác mặt lên vẻ mặt làm cao, khinh người *(Mới thi đậu Tú tài hắn đã vác mặt lên coi thường thiên hạ).*
vác mặt lên trời (ngó lên côi trời) làm mặt khinh khỉnh *(Người làm bộ ta đây hay vác mặt lên trời).*
vác mặt tới (léo tới) xuất đầu lộ diện *(Anh không dám vác mặt tới nhà ông nhạc từ khi anh đuổi vợ về).*
vách đốc củ tỏi ngồi tréo chân ra vẻ thong dong *(Gác chân chữ ngũ đánh củ khoai lang, bớ mụ nhà hàng múc ta bát nước* - Ca dao Huế*).*
vách mảy (vách đốc củ tỏi) ngồi gác chân ra chiều nhàn hạ, oai vệ *(Ngồi vách mảy ăn củ khoai lang, uống chén nước chè Huế).*
vách quế chỉ cung vua dùng cho cung phi *(Vách có trát quế cho ấm* - theo Nguyễn Đắc Xuân*).*
vái cúng đứng *(Vái ông bà khi lễ tết),* chữ Hán là Khấu, hai tay chắp lại, đầu cúi xuống rồi ngẩng lên, thường thường ba lần như vậy.
vái dài từ chối *(Cho tui O nớ, tui cũng vái dài, không dám nhận).*
vái lấy vái để vẻ cung kính sợ sệt *(Không bằng lái xe, gặp cảnh sát vái lấy vái để rồi cũng bị phạt ngồi tù).*
váng màng nổi trên mặt nước nhớp *(Chén trà nguội đã đóng váng).*
ván bào ván đã bào (Chữ Hán: Bao) *(Ván bào hồi xưa phải dùng tay).*
ván đã đóng thuyền đã thành sự vợ chồng, đã lấy nhau rồi *(Ván đã đóng thuyền còn mong chi ngày kết duyên Tấn Tần với người khác).*
váng nổi màng màng nổi trên mặt nước *(Chén canh nguội lạnh, có váng nổi trên mặt).*
vánh **1.** vánh cong *(Cắt vánh là cắt theo vành cong)* **2.** béc ra ,banh ra *(Vánh cỏ mà tìm; Vánh bụ cho con bú)*
váy Chàm dân quê quanh Huế như vùng Hương Trà các làng Bầu đôn, Thế lại, La Khê, cho mãi khoảng đầu 1950 vẫn còn có người mặc váy Chàm, kiểu xà rông quấn quanh người như người Chàm. Ngoài ra, dân trẻ làng La Giang vẫn nói tiếng Chàm và con gái làng Thụy Ban gần Quảng Trị vẫn ăn mặc theo lối Chàm vào hồi đầu Pháp thuộc.
váy, mấn quần đàn bà vấn theo lối xưa *(Người Chàm hay mặc váy).*
váy tai một phần của cúp tóc ngày xưa: người thợ dùng đèn hoặc ánh mặt trời chiếu vào tai rồi dùng dụng cụ bóc tách váy tai sau khi dùng dao cạo nhỏ cạo lông trong ống tai, dùng nhíp lấy váy ra rồi dùng que có lông váy chà quanh trong ống tai, rất thoải mái nhưng cũng có nhiều vụ nhiễm trùng tai.
váy tai ngày xưa Cửa hàng váy tay ngày xưa thường là những chòi tranh khá sạch sẽ, giữa nhà kê một cái bàn có mấy cái ống sành đựng những cái váy tai, tăm bông, những cái móc, toàn là dụng cu để váy tai. Thời thịnh hành của những thợ váy tai là lúc dân chúng còn để tóc dài, thợ hớt tóc chưa ra đời không những ở kinh thành mà đâu đâu cũng có. Công việc nhàn hạ, đồ nghề lại đơn giản cũng không cần phải học hỏi nhiều. Váy tai vì tai bẩn thì ít mà váy tai vì ghiền cái cảm giác nhột nhạt dễ chịu thì nhiều. Lâu lâu không váy thì thấy như thiếu thốn một cái gì. Ngày xưa thợ váy tai dùng sáp ong bỏ vào giấy súc hay giấy bổi rồi vấn thành hình kèn, đút đầu nhỏ vào tai người bệnh, lấy lửa đốt cháy đầu kia. Bao nhiêu đồ bẩn và mủ trong tai đều được sức nóng rút cả ra ngoài, và chỉ làm vài lần như thế thì bệnh thối tai lành hẳn. (theo Bửu Kế).
vả **1.** tát *(Vả nước vô mặt cho mát).* **2.** tát tai *(Nói xấu người ta bị vả vô mặt).* **3.** trái vả *(Ăn cơm hến cần có trái vả).* **4.** vốn dĩ *(Vả chăng).*
vả rụng răng (vả trẹo quai hàm) nghĩa đen là tát tai mạnh đến nỗi rụng răng. Nghĩa bóng là nói điều không đáng nói có thể bị trừng trị nặng nề *(Nói xấu động đến tau, tau vả rụng răng).*
vả trẹo quai hàm (vả rụng răng) đánh mạnh làm trật quai hàm, ám chỉ nói chuyện không đáng nói dễ bị người ta đánh trẹo quai hàm *(Nói xấu sau lưng bị người ta vả trẹo quai hàm).*
vả vô miệng đánh vào miệng *(Nói tầm bậy bị vả vô miệng).*
vải ông tổ *(Ông bà ông vải).* Từ cổ (Rhodes và Béhaine).
vải đại nội cây vải tiến Hưng Yên ở trong đại nội, rất ngon.
vải Hưng-Yên (vải tiến) vải Hưng yên ngon ngọt đem vào cung tiến vua *(Vải tiến Hưng yên).* Trong Đại Nội có cây vải nầy, trái rất ngọt.
vải quyến vải trắng mỏng đẹp có hồ *(Quần vải quyến trắng áo vải quyến đen, o mô thấy cũng ưa).*
vải Trạng *(tức Vải Trạng Cung Diên tức Cung Diên Thọ),* vải trái nhỏ, hột nhỏ nhưng nhiều cơm" trồng trong Đại nội cùng với nhãn lồng (Nhãn lồng Phụng tiên), đào tiên (Đào

http://tieulun.hopto.org

tiên Thế Miếu).
vảy vẫy, khoát *(Vảy nước ướt cùng nhà).*
vã không có phương tiện *(Đi vã: đi chân đất; Ăn vã; Cãi vã).* Từ cổ (Genibrel).
vã vô miệng nói tầm bậy bị quở mắng *(Nói bá láp, tau vã vô miệng bây chừ).*
vãng rồi vắng rồi *(Tuồng vãng rồi).*
vạc đám, thửa *(Vạc đất, vạc ruộng).*
vạc chờn (cái vạc chờn) vạc bằng tre để trên giường nằm *(Ở nhà quê, lâu lâu phải đem vạc chờn ra cươi thổ rệp).*
vạc dưa vạc ruộng trồng dưa *(Một mình đứng giữa vạc dưa, không ăn mà chịu, oan chưa bạn tề* - Ca dao Huế*).*
vạc (phạc) chặt cây *(Phạc bụi phạt bờ làm đường đi).*
vạch 1. bét ra, giương ra *(Vạch tai nghe tau nói)* **2.** đường ngang *(Đứng sau làn vạch).*
vạch (banh, vẹc) vén, để lộ ra, béc ra *(Vạch bụ cho con bú).*
vạch bụ (vẹc bụ, véc bụ) để lộ vú ra cho con bú.
vạch lá tìm sâu cố ý moi móc *(Chị em dâu thường vạch lá tìm sâu với nhau).*
vạch (phăng, vẹc) rẽ ra *(Vạch tóc bắt chí).*
vạch xà cừ (Cái vạch xà cừ): đồ dùng của người thợ may hồi xưa để vạch đường làm dấu để cắt trên vải). Dụng cụ của người thợ may nầy bằng xà cừ hoặc ngà hoặc sừng, như lưỡi dao to bản, cần gọn trong tay, khi đè trên vải, sinh ra đường vạch để làm dấu cắt.
vại 1. vãi ra, tung ra, gieo *(Vại lúa = gieo lúa)* **2.** cái vại đựng, giống như cái thạp *(vại cà).*
vạm (bậm, bặm) to, thô *(Vạm vỡ).* Từ cổ (Génibrel và P. Của)
vạn đò đậu chung một chỗ thành xóm đò *(Con nít ở vạn thường bơi lội như nhái).*
vạn cổ lai kim (tự cổ chí kim) từ xưa đến nay *(Vạn cổ lai kim chưa từng có chuyện lạ gà mái hóa gà trống).*
vạn đại 1. lâu dài *(xây nhà vạn đại)* **2.** rất nhiều *(Thương em vạn đại; Tui thích chiếc vòng ngọc chị đang đeo vạn đại)*
vạn đợi ngàn đời *(Tui thù hắn vạn đợi).*
Vạn đò Huế Năm 1972, thị xã Huế có 197.000 người và dân số của 11 vạn đò thuộc phạm vi thị xã là 18.921 người, tức gần 10 % dân số thị xã. Trên toàn tỉnh, có cả thảy 21 vạn đò nằm rải rác trên sông Hương từ Kim Long về Bao Vinh, đậu sát nhau hoặc dọc hai bên bờ sông hoặc đậu thành từng cụm rải rác, hoặc tụ quanh một đồi đất. Mỗi vạn làm nghề riêng biệt nên thường tìm chỗ đậu thích hợp với nghề của mình. Vạn Lanh Canh, Ngũ Hộ, Trọng Đức đậu ở cửa sông làm nghề đánh cá, Vạn Tân Lập, Phù Tiên, Nam Hoa, đậu ở chỗ cạn để làm nghề vớt sạn cát. Vạn An Hội với những chiếc tròng ngao làm nghề đưa khách đi ăn đêm, ăn khuya. Vạn Thọ Khương đậu phía nguồn làm nghề đánh cá. Tuy nhiên, trong 11 vạn, chỉ riêng có vạn An Hội là có một ngôi đình thờ Thành Hoàng (An Hội Đình) và cũng là trụ sở của Vạn nằm ở một mảnh đất nhỏ ở góc chợ Đông Ba, bên cạnh cầu Gia Hội. Thành Hoàng là vị thần cai quản của cả một vạn đò che chở cho dân trong vạn, đem đến cho họ mọi sự tốt lành (theo Phan Hoàng Quý trong "Sinh Hoạt Những Vạn Đò Trên Sông Hương Trước 1975" Trung Tâm Nghiên Cứu Huế Tập 1, 1999).
Vạn Kim Long tên của một "làng đò" nổi tiếng ở Huế, thường tụ tập ở phía Kim Long. Dân của " vạn" này thường làm nghề vét cát, vét sạn ở lòng sông phía thượng nguồn rồi chở về phía chợ để bán cho người ta xây nhà *(Nước đầu cầu khúc sâu khúc cạn, chèo qua Ngọc Trản đến Vạn Kim Long, sương sa gió thổi lạnh lùng, sóng xao, trăng lặng gởi lòng nhớ thương - Hò Huế).* "Ngọc Trản" là Điện Hòn Chén.
vạn sự khởi đầu nan việc gì bắt đầu cũng khó khăn cả.
vạn thọ lời chúc tụng đế vương sống lâu.
vạn thọ như ý muốn đòi được như ý.
vạn thọ vô cương lời chúc vua hồi xưa sống lâu trăm tuổi *(Hồi xưa các học sinh tinh nghịch hay hô to: "Vạn thọ vô cương: trong xương ngoài thịt!").*
vạng dện mạng nhện (Trong tự điển của Alexandre De Rhodes cũng có ghi chữ "vạng dện" dùng từ thời xưa).
vạt khoảng *(Vạt đồng không mông quạnh).*
vạt áo ngắn trước tức vạt áo của áo dài xưa. Nói khéo ngầm ý là đã có thai *(Vạt áo em trước ngắn sau dài, hay là em đã mang thai trong người* - Hò Huế*).* "Vạt áo ngắn trước" cũng dùng khi bụng béo mập phình ra hoặc ở người hay ưỡn ngực như các ông quan bãnh chọe hồi xưa.
vạt ngang cắt ngang *(Dùng khúc hóp vạt ngang để làm bút viết).*
văn dốt võ nhác người bất tài *(Văn dốt võ nhác mà cũng ưa làm ông nầy ông nọ).*
văn giai các quan văn có viện hàm, tự hàm, thuộc hàm, đường hàm (xin xem riêng bốn hàm này), hàm chức "kinh quan" và hàm chức " ngoại quan".
văn hóa Huế theo Trần Quốc Vượng, Huế là một vùng văn hóa, gồm nhiều tiểu hệ mang

http://tieulun.hopto.org

V

bản sắc độc đáo, "có một chưa hai" **1.**Hệ tiếng Huế đặc thù, **2.** Hệ hò Huế trên sông Hương **3.** Hệ ca nhạc Huế với điệu Nam điệu Bắc, nhạc cung đình **4.** Hệ Pháp lam Huế với những hình trang trí màu sắc tươi sáng và với các đồ sứ kiểu men lam (Bleu de Hue) độc đáo **5.** Hệ kinh thành Huế vẫn còn giữ được vẻ hoàn chỉnh **6.** Hệ Lăng Tẩm Huế như lăng Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức **7.** Văn hóa đô thị Huế **8.** Hệ chùa Đền như Tháp Thiên Mụ, Chùa Từ Đàm, các dinh thự và các nhà rường.

văn khế giấy tờ giao kèo chính thức, có dấu kiểm nhận hoặc lăn tay.

Văn miếu (dân địa phương gọi là Văn Thánh) có từ thời các chúa Nguyễn ở đàng trong, lập ra để thờ các thánh hiền của Nho học (như Khổng tử, Mạnh tử) có cả trường Quốc tử giám cùng một địa điểm. Văn Miếu hiện giờ, nằm giữa chùa Thiên Mụ và Văn Miếu cũ, do vua Gia long xây lại, nhưng không có bia Tiến Sĩ nào vì triều Gia long chỉ mở các khoa thi Hương thôi. Các bia Tiến Sĩ (Tiến sĩ đề danh bi) chỉ có từ thời Minh Mạng trở đi (1831) với các khoa thi hội (Chấm dứt năm 1919 với khoa thi Hội cuối cùng đời Khải Định) Có cả thảy 32 tấm bia có tên của 293 vị tiến sĩ tại Văn Miếu (so với 82 bia ở Hà Nội) dựng thành 2 dãy hai bên sân, có rùa đội bia, làm bằng đá thanh hoặc bằng đá cẩm thạch.

văn người, vợ người hai vấn đề không bao giờ nên phê bình hay chỉ trích đến là văn chương chữ nghĩa của người khác viết và vẻ đẹp, nết na hay đức hạnh của vợ người khác, rất dễ đụng chạm đến tự ái của người ta, rất dễ gây xích mích. " Văn mình vợ người" lại là hai vấn đề người ta thường chuộng và khoái chí.

văn ôn võ luyện luyện tập đều đặn *(Văn cũng như võ phải năng ôn tập,văn ôn võ luyện, mới mong có ngày thành đạt).*

văn tế bài văn để đọc khi cúng tế.

văn thánh gần chùa Thiên Mụ.

văn võ bá quan 1. đầy đủ mọi người *(Hôm tui nói chuyện ở hội trường đầy đủ văn võ bá quan)* **2.** để chỉ các quan ở Triều đình, gồm cả quan văn và quan võ. Lúc chầu vua, các quan thường đứng theo phẩm trất được chỉ định bằng những tấm bia nhỏ gọi là "phẩm sơn". Quan văn đứng bên tả (quan trọng hơn), quan võ đứng bên hữu, từ trong nhìn ra. Phẩm trật chia làm 9 bậc (cửu phẩm), mỗi trật lại chia làm 2 cấp, chánh và tùng. Lễ vua thường là 5 lạy và 3 vái (theo Ưng Luận).

Văn xá nằm trên quốc lộ số 1, phía Bắc Huế, thuộc huyện Quảng Điền, nơi mà học giả RA Stein người Đức đã chứng minh rằng Văn xá trước kia là thủ đô của nước Lâm Ấp trong khi những nhà Khảo cổ học khác lại cho thủ đô Lâm ấp ở Trà Kiệu (Sinha Pura) thuộc Quảng nam bây giờ (Thái Văn Kiểm)

văng tưng văng ra *(Thi hỏng văng tưng. Đá con chó văng tưng).*

vằm bằm *(Vằm thịt).*

vằm cho bấy vằm cho nhỏ, cho nhuyễn *(Vằm thịt cho bấy, trộn với mắm rồi đem hấp ăn ngon lắm).*

vằn (con vằn) con chó thường nuôi trong nhà.

vằng (cái vằng) cái lưỡi hái, tức lưỡi liềm *(Dùng vằng cắt cỏ cho trâu ăn).*

vắng như chùa bà đanh vắng teo *(Vì phim dở nên túi ni rạp chiếu bóng Gia Hội vắng như chùa Bà Đanh).*

vắng tanh vắng ngắt (vắng như chùa bà đanh) quá vắng vẻ *(Rạp hát bữa ni vắng tanh vắng ngắt).*

vắt 1. vặn ép cho chảy nước *(Vắt chanh bỏ vỏ).* **2.** mắc lên, móc lên, máng lên *(Vắt áo lên vai).*

vắt chanh bỏ vỏ lợi dụng *(Khi lên làm vua rồi, công thần thường bị hãm hại, vì bị vắt chanh bỏ vỏ).*

vắt chày ra nước ý nói quá keo kiệt (Em về đục núi lòn qua, vắt cổ chày ra nước thì ta làm chồng - Ca dao).

vắt chân chữ ngũ ngồi tréo mảy, ra chiều oai vệ *(Vắt chưn chữ ngũ, đánh củ khoai lang, bớ mụ bán hàng, múc ta bát nước).*

vắt chân chữ ngũ (gác chân chữ ngũ, vách đốc củ tỏi, ngồi vách mảy) ngồi tréo chân, ra chiều thư giãn *(Vắt chân chữ ngũ, ngồi nói chuyện đời).*

vắt ra nước hà tiện quá sức *(Người hà tiện vắt ra nước).*

vắt xôi, chổng mông khi em bé xoa hai bàn tay nắm lại với nhau, người Huế tin rằng "em bé vắt xôi là em bé đang đòi có thêm em" để chơi cùng. Hậu ý của ông bà nội ngoại là muốn có thêm cháu. "Em bé chổng mông" cũng có cùng ý nghĩa, ngụ ý nhắc nhở giới trẻ nên chóng sinh sản cho con có bầy.

vặn cổ lời mắng dữ tợn *(Thứ đồ bất hiếu, vặn cổ cho chết. Hỗn láo, ông bà lên vặn cổ)..*

vặn lui vặn tới (uốn vặn) hỏi vặn *(Vài thính giả khó tính vặn lui vặn tới diễn giả).*

vặn qua vặn lại làm khó dễ, uốn éo *(Luật sư vặn qua vặn lại, không tội cũng thành tội).*

vặn vẹo 1. uốn éo *(Bà gia vặn vẹo nàng dâu)* **2.** hạch hỏi, căn vặn tra hỏi, làm cho rõ chuyện *(Vặn vẹo cho ra lẽ. Chồng hạch hỏi vợ*

http://tieulun.hopto.org

đi mô về khuya).
vặn vọt chỉ trích ác ý *(Mụ gia chê bai vặn vọt con dâu).*
vặn vọt (vặn vẹo) làm khó dễ *(Tình không thương, cô cậu chú bác nói em ngu, thầy mẹ chê bai vặn vọt, em biết làm dâu ai chừ* - Ca dao*).*
vặt vặt **1.** lặt vặt *(Có một con bé để sai vặt vặt)* **2.** vặt *(Chuyện vặt vặt để ý làm chi).*
vần **1.** thay đổi vị trí bằng cách lăn, quay *(Vần cái lu nước qua chỗ khác)* **2.** quần thảo, "truy" *(Giám khảo vần cho một chặp, toát mồ hôi hột).*
vần nồi quay nồi trên bếp để cơm được chín đều *(Nếu nấu lửa rơm người nội trợ giỏi phải biết vần quanh nồi cơm trên bếp để cơm được chín đều).*
vầy **1.** vò cho nhăn nhó *(Vầy cái áo nhét dưới gối)* **2.** dày vò, làm cho đau khổ *(Vợ vầy chồng vì đã chăm nhìn gái đẹp đi ngang qua).*
vấn **1.**cuốn *(Vấn điếu thuốc hút)* **2.** quấn quýt *(Vợ chồng vấn vít với nhau cả ngày).* **3.** bận, mặc *(Ở Huế, mùa hè cho chí mùa đông, ai cũng vận áo dài).*
vấn thuốc vấn lá thuốc thành điếu *(Vấn điếu thuốc Cẩm lệ).*
vấn vương tưởng nhớ, vấn vít *(Ra về nàng vấn vương với người mình vừa gặp).*
vấp **1.** vấp ngã té *(Vấp bổ chảy máu)* **2.** bị vấp tức bị trở ngại *(Nói năng không khéo dễ bị vấp váp, bị người ta trách. Tai nặng mắt quàng e dễ vấp, lui về Nội Lạch dưỡng thiên chân* - Ưng Bình Thúc Giạ*).*
vất bạ đâu làm đó *(Ỉa vất; Vất vưởng; Đi vất vơ).*
vất sách vô bụi (vất sách vô bụi chuối) trốn học đi chơi *(Học mà đứng chót là vì cứ hay vất sách vô bụi chuối).*
vấy **1.** chà đạp, dày xéo *(Chân dính bùn vấy đầy nhà. Làm chuyện xấu vấy nhớp thanh danh gia đình)* **2.** khuấy, giẫm đạp, quậy *(Vấy bùn cả nhà).* **3.** làm hỏng *(Vấy chuyện).*
vấy (bầy hầy) làm nhơ nhớp *(Bùn vấy cả nhà).*Ngụ ý chà đạp
vấy ra giăng ra, bày ra *(Chuyện nớ nên lấp đi thì hơn, đừng vấy ra).*
vẩu méo *(Vẩu miệng) (Miệng vẩu răng cời, người hay ngáp* - Ca dao*).*
vận vấn *(Vận điếu thuốc hút. vận quần theo kiểu Chàm)* **2.** mặc *(Vận bộ còm lê ngó đẹp).*
vận (vấn) cuốn *(Quần vận kiểu Chàm).*
vật bất ly thân vật không rời người *(Cái áo thụng là vật bất ly thân của ông tiên chỉ).*
vật cho lòi chành vật cho lòi cơm *(Tiếng mắng chưởi dữ tợn).*
vật đổi sao dời vận chuyển của trời đất, không có gì là cố định *(Vật đổi sao dời nhưng tình anh không bao giờ đổi).*
vật hạng vật liệu *(Cất nhà để ở cần vật hạng tốt).*
vật võ làng Sình vào ngày 10 tháng giêng ta các trai tráng trong làng và các nơi gần xa tới dự vật võ ở làng Sình như Phú Thạnh (Vĩnh lai, Quy lai), Phú Mậu (Mậu tài, Lại ân), Thuận an, Hải Dương, Phú Dương (Dương nổ), Hương Phong (Thanh Phước, An Khốt) Quảng An, Quảng Thành...Một người trai trẻ làm trọng tài, đứng trên võ đài, một vị cao niên khăn đóng áo dài trước hiên nhà Tổ. Tranh đấu từng nhóm với nhau, người vô địch phải thắng 8 trận trong từng vòng đấu (theo Kiêm Thêm).
vậy khuấy *(Vậy nồi cơm cho mau khô chín. Vậy nát cỏ tìm kim; Vậy bùn).*
vậy cho đều khuấy cho đều *(Vậy nồi cháo cho đều kẻo cháy).*
ve **1.** cái chai, cái lọ *(Cái ve dầu Nhị Thiên Đường)* **2.** ve gái, tán gái, cua gái *(Anh thích đi ve gái)* **3.** lăn nhẹ trong tay *(Ve bông váy tai. Ve nuộm vú. Ve thuốc hút).*
ve kêu "về mùa hè, ve thường kêu từng cử mỗi buổi sáng, mỗi trưa, mỗi tối, kêu đồng loạt như thể đã hẹn hò nhau, kêu từ vườn này qua vườn khác, từ cây nhãn lồng đến cây khế ngọt, kêu inh ỏi, kêu rỉ rả, kêu náo nhiệt, kêu hăm hở báo hiệu hè về" (theo Bùi Bích Hà).
ve kêu phượng nở báo hiệu mùa hè đã đến *(Ve kêu phượng nở là mùa học trò nghỉ ba căng 'vacances').*
ve tròn (xe tròn) dùng hai ngón tay để xoa nặn *(Hai ngón tay ve tròn cục đất để làm hòn bi).*
ve ve ở Huế, khi có ve kêu và phượng đỏ nở là mùa hè đã đến. Ve thường kêu từng chặp, từng hồi, nhất là vào buổi sáng sớm, và buổi trưa. Ve thường đậu trên cây nhãn, cây khế. Trẻ em thường dùng mủ mít bôi ở đầu cây sào nhỏ để chọc "ve ve" tức là để ve ve dính vào mủ mít (theo Thân Trọng Tuấn, muốn bắt ve ve có thể dùng tiếng ve đực kêu làm mồi để bắt ve cái. Nếu không có ve đực, có thể dùng tay vỗ vào mồm, kêu" và và" để bắt ve cái). Ngoài ra, trẻ con thường bắt ve ve lột xào với tiêu hành nước mắm để ăn, cũng là một loại thuốc (Trá thiền). Theo Đoàn Khoách , sách thuốc Nam gọi là ve ve là "điêu", vỏ ve ve là " thiền thuê" và cho rằng ve ve là dư khí của cây sinh ra, chỉ ăn sương uống gió mà sống.*(Ve ve chữa được chứng nhiệt ở gan, ve hay thay vỏ nên chữa được chứng khó sinh của phụ nữ, ve kêu vang nên chữa được chứng mất tiếng, ve ngày kêu đêm*

http://tieulun.hopto.org

nghỉ nên chữa được chứng dạ đề tức chứng con nít khóc ban đêm).

ve (vê) vấn, xoắn lại *(Ve thuốc hút. Ve sợi chỉ để xỏ kim).*

vè **1.** một loại hát kể chuyện dân gian *(Vè vẽ vè ve, nghe vè độc lập)* **2.** cái mốc cắm giữa sông để làm chuẩn khi đua thuyền **3.** vè xe để che cho khỏi văng bùn đất nhớp *(Bị tông xe, hư cả vè xe).*

vè (bài vè) bài dân ca truyền khẩu (Dân chúng thường dùng vè để biểu lộ ấm ức, tình cảm của mình, hoặc kể chuyện xã hội đương thời, hoặc chuyện lịch sử, có vần có điệu để nghe, ví dụ "Vè Thất Thủ Kinh Đô", vè "Thất Thủ Thuận An", vè "Mụ Đội"; hoặc vè Xuân Hương Mã Phụng).

vè cá sông Hương ở Huế có một bài vè về vài thứ cá trên sông Hương: *vè vẽ vè ve, nghe vè con cá. Xuống nước hay chìm là con "cá đuối", con chi chạy thuội là con "cá leo", cá trơ cá trọ là con "cá chai", bắt hủy bắt hoài là con "cá trặc", con chi cụ cựa là con "cá lạch", Úc miệng không nanh là con "cá mại". Một bầy "cá đối, một con cá trê", ai chê con cá "liệt lợ", mắc nợ con "cá cấn". Đánh trống con "cá bần" xây chần con "cá gáy"* (theo Phan Hoàng Quý, "Nghiên Cứu Huế, 1999).

vè mụ Đội, thơ mụ Đội một bài vè dài hồi xưa kể chuyện trung hiếu tiết nghĩa vẹn toàn, rất được bình dân xứ Huế thích nghe. Cùng với chuyện "Thạch Sanh, Lý Thông", truyện "Trê Cóc" v.v., vè Mụ Đội (tức thơ Mụ Đội, còn gọi là Vè Mã Ông Mã Phụng hoặc vè Xuân Hương Mã Phụng), một thời được dân chúng thôn quê xứ Huế ưa chuộng, kể đi kể lại trong những lúc nhàn rỗi.

vè (nói vè) kể lể câu chuyện theo lối tự sự, kể chuyện xấu xa châm biếm, khác với dân ca là loại trữ tình.

vè nói ngược lời vè ý nghĩa trái ngược *(Vè vẻ vè ve, nghe tui kể cái vè nói ngược. Con chim làm tổ dưới nước. Con cá làm tổ trên cây. Người thác đi cày. Người sống nằm dưới lộ. Thuyền thì chạy bộ. Ngựa chạy dưới sông v.v.. –* theo Nhã Ca, "Rắn hổng", Việt Báo Tết 2001*).*

vè thất thủ Kinh Đô, vè thất thủ Thuận An là những bài vè truyền miệng trong dân chúng hồi quân Pháp tấn công quân triều đình ở Huế. "Vè thất thủ Thuận An" trên 500 câu kể chuyện quân Pháp đánh chiếm Đồn Thuận An ở Huế 8-1883, (Vì thế triều đình phải ký hòa ước Quý Mùi 25-8-1883, sau đó ký Hàng Ước Giáp Thân 6-6-1884 để Quân Pháp vào đóng tại thành Mang Cá (Tây Phiên đã tới Thuận An, Hỏa Tàu tám chiếc tợ ngàn thiên binh. Thiên Binh vạn mã hải hồ, đều nghe tiếng súng bắn vô rộn ràng). Bài "Vè thất thủ kinh đô" dài trên 1500 câu, kể chuyện đêm Thất thủ kinh đô (5-7-1885) và Tôn Thất Thuyết phải đưa Vua Hàm Nghi ra khỏi Thành rồi ra Quảng Trị, lên sơn phòng Quảng Bình, Hà Tịnh cũng như đề cập đến Phụ Chính Nguyễn Văn Tường ở lại cộng tác với quân Pháp (*Canh ba dàn trận binh cơ, Canh tư lấy giờ phát lịnh giao phong. Súng Tây nó nổ đì đùng, hai bên phường điếm hãi hùng kêu van*).

vèng vành *(Vèng nón; Để trái ớt ở vèng mâm).*

vén **1.** xăn lên *(Vén quần lội qua hói)* **2.** thu dọn, thu vén *(Vén mâm đem xuống bếp).*

véo (béo, bẹo) vấu, bấu, cấu *(Bẹo má em bé. Bẹo đít. Véo ngực con gái).*

veo **1.** cong queo *(Cây gậy bị vẹo. Chân gãy bị vẹo)* **2.** quẹo *(Lái xe quẹo trái. Xe vẹo qua vẹo lại).*

vẻ **1.** sai bảo, chỉ vẽ *(Cha vẽ con trai lấy vợ).* **2.** bày vẽ *(Anh cứ vẽ chuyện. Anh cứ bày vẽ).* 3. tách thịt cá khỏi xương cá, phẻ cá.

vẻ cá (phẻ cá) xắn cá, tách rời thịt cá khỏi xương cá để ăn *(Vẻ cá mời khách).* 9821

vẻ đẹp đàn bà Huế 9 phong cách mô tả người đàn bà Huế theo quan niệm xưa: **1.** tóc buông xõa dài và uốn lượn trên thân người giống như mây tháng năm trên nền trời **2.** đôi má tròn non như những tơ của đóa hoa hồng **3.** đôi môi mỏng và đỏ thắm giống như quả ớt **4.** miệng bao giờ cũng hé cười **5.** răng đen như hạt mãng cầu đúng với khuôn phép ngày xưa **6.** đôi tai giống như lớp thịt trong của quả thị chín **7.** cặp lông mày như cành lá liễu và uốn cong xuống tựa là lá liễu **8.** làn da mặt trắng sữa, long lanh phản chiếu ánh trăng **9.** hai quả vú chắc nịch như hai trái bưởi Khánh Hòa tươi tốt (theo Hồ Vinh, dịch từ J.Y. Claeys "Huế voluptieuse et mystérieuse", 1940).

vẻ người dáng người, dáng điệu, có vẻ *(Nằm lên nằm xuống, vẻ người mệt mỏi).*

vẻ ta đây (làm dốc) tự kiêu *(Hắn làm ra vẻ ta đây chứ có chi mô).*

vẽ bày vẽ *(Anh có muốn gần em vẽ chước cho, cầm một buồng cau chai rượu, anh giả đò đến chơi* - Hò Huế*).*

vẽ **1.** chỉ vẽ, dạy dỗ *(Thầy vẽ cho em học. Anh vẽ cho em cách câu cá).* **2.** vạch *(Vẽ một đường trên đất để chơi nắp keng).* **3.** vẻ mặt *(Anh có vẻ giận).* **4.** có vẻ, hình như *(Ngó vẻ mệt rồi).* **5.** lý do *(Ai vẽ em giận anh nên anh mới lấy hầu).* **6.** bày vẽ thêm *(Vẽ rắn vẽ rồng; Vẽ vời).*

http://tieulun.hopto.org

vẽ (bày vẽ) mách nước, chỉ vẽ cho *(Em vẽ cho anh cách thưa chuyện với Thầy Mẹ em).*
vẽ cho bày cho, giúp ý cho *(Anh có thương em thì về têm năm miếng trầu, chén rượu lạy với đời chồng trước em đi, em vẽ cho van vái như ri, sống khôn thác thiêng, mộ an phận mộ để gái thuyền quyên đổi đời* - Hò Huế).
vẽ đường cho hưu (hươu) chạy chỉ đường cho giặc.
vẽ rồng vẽ rắn thêm bớt *(Giá chính là 10 đồng, vẽ rồng vẽ rắn thêm thành 12 đồng).*
vẹ (vẽ) 1. bày vẽ, chỉ vẽ *(Vẽ hắn cách chế thuốc uống)* **2.** vẻ mặt *(Vẻ người kênh kiệu)* **3.** vẽ vời, bày đặt *(Anh chị vẽ vời chuyện biếu xén).*
vẹm 1. tức con hào ở dưới biển, thường bám vào các trụ cầu, vỏ dày sần sù (oyster). Vẹm thường ăn sống hoặc nướng cho hả miệng rồi cạy ra ăn *(Vẹm Lăng cô ngon tuyệt).* **2.** tiếng gọi của dân Huế về Việt Minh (VM) của thời kháng chiến 1947-1954.
vẹm Lăng Cô con hào biển Lăng Cô *(Ăn vẹm Lăng Cô nướng ngon tuyệt).*
vẹo vạn (tức 10.000) *(Ông tướng đem một vẹo quân ra trận, nướng hết. Mười vẹo được một ức, mười ức được một triệu).*
vẹo quai hàm (trật quai hàm, vẹo hàm xai) mỏi miệng *(Nói vẹo quai hàm mà vợ cũng không cho lấy hầu).*
vẹt (vẹc) vạch ra, để lộ ra, tách ra *(Vẹt áo cho con bú, vẹt cỏ tranh tìm đường mà đi).*
vê ve xoắn lại *(Vê thuốc hút. Vê đầu vú).*
vên cái xẻng xắn đất *(Dùng vên để làm vườn).*
vênh vênh tự đắc thái độ tự đắc *(Mới đậu tú tài mà cả cha con vênh vênh tự đắc).*
vênh vênh váo váo tự đắc *(Có chồng giàu mặt cứ vênh vênh váo váo).*
về 1. nhúm, nắm *(Về thuốc lào)* **2.** phe nhóm *(Họ cũng một về với nhau).*
về hùa về cùng một phe, đi theo, theo phe *(Ông lý trưởng cũng về hùa với quan mà nạt nộ dân).*
về lâu về dài thời gian lâu dài về sau *(Mua xe tuy đắt bây giờ nhưng về lâu về dài tính ra rẻ hơn vì ít sửa hơn).*
về một khi về ngay *(Anh mà còn chọc em nữa là em về một khi, khi nớ đừng trách).*
về nói lại về trình bày lại *(Để tui về nói lại cụ mự tui rồi trả lời sau).*
về sau trong tương lai, đời sau. "Người về sau" = **1.** người đời sau **2.** người về chậm *(Đua xe đạp, người về sau cũng được phần thưởng an ủi)*
về thuốc nhúm thuốc *(Thèm quá, anh cho tui một về thuốc hút chơi).*
về ùa hùa theo, theo phe *(Về ùa với vợ hổn hào với cha mẹ).*
về với kết bạn trăm năm *(Em về với anh, mình sống đời tuy lam lũ nhưng vợ chồng có nhau).*
về với ông bà ông vải chết *(Tí xíu nữa tui về với ông bà ông vải).*
về vườn về hưu *(Tui cũng đã 65, nên tui cũng lui về vườn).*
vết chàm vết nám trên mặt *(Sinh ra bị vết chàm trên mặt ngày nay có thể dùng tia laser để chữa).*
vểnh vẹo xiêu vẹo *(Cái ghế vểnh vẹo rứa mà cũng ngồi được).*
vi vảy *(Trầy vi tróc vảy).*
vi cá vây cá *(Cháo thịt heo vi cá).*
vi thiềng cúng biếu *(Dân vi thiềng quan huyện ngày Tết một con heo).*
vía đè (mộc đè, ma đè) khi ngủ chợt giật mình tỉnh giấc, thức dậy thần trí kinh hoảng, có thể la hét, cảm thấy ngột thở, triệu chứng của bệnh "Panic Syndrom".
viết ba chữ viết vài hàng *(Viết ba chữ thăm con).*
viết láu viết mau *(Chữ viết láu của bác sĩ nhiều khi chính họ cũng không đọc ra nổi).*
viết như mèo quào viết chữ xấu *(Người rộng rãi mà chữ viết như mèo quào).*
Viễn Đệ cháu tằng tôn của Đinh Viễn Vương *(Người đã lập ra chợ Gia lạc vui nhộn thanh lịch, mỗi năm một lần vào ngày tết mà thôi),* là một nhà kinh doanh sớm nhất của Huế với dầu Khuynh Diệp Viễn Đệ (chế với lá dầu tràm) và nước hoa "Mười thương, les Dix Amours" rất được dân Huế ưa chuộng *(Tết mấy năm xưa ở tỉnh đường, Ngày nay ăn tết ở Gia hương, Ba la lễ Phật chùa Quan Bố, Gia lạc chen người chợ Đức Vương. Mùi áo bông bay chưng lắm vẻ, Nước hoa Viễn Đệ có mười thương, chuyện đời mới phải theo năm mới, nhưng cũng trong vòng sắc với hương* - Tết năm Giáp Tuất, Ưng Bình Thúc Giạ).
việc bua quan việc vua quan, việc hành chánh. Theo học giả Thái Văn Kiểm chữ "bua" của dân Huế cũng như của người Mường ở phía bắc dãy Trường Sơn có lẽ là do từ chữ "Poh" tức là "vua", lãnh chúa" của dân cao nguyên (Việt nam Anh Hoa, Làng Văn 2000).
việc bua quơn việc vua việc quan, việc công *(Tui bận việc bua quơn nên không về thăm vợ được).*
việc cha mẹ chi tau lời nói lẫy khi giận dữ, ý nói "không phải là việc quan trọng hoặc chuyện trên đầu trên cổ của tôi" *(Năm 1954, khi bị Ông Bảo Đại đánh điện bắt qua Pháp trình diện để cất chức, ông Ngô Đình Diệm chán nản, muốn rút lui và đã thốt ra "Việc*

http://tieulun.hopto.org

cha mẹ chi tau mà tau lo").

việc chi tại sao *(Không phải việc của mình, việc chi mà gánh cho mệt).*

việc côi đầu côi trốt (việc trên đầu trên cổ) việc cúng quảy ông bà *(Ở đời phải lo việc côi đầu côi trốt trước tiên, chứ còn tiền tài thì như phấn thổ mà!).*

việc quan (việc bua quan) việc công sở hồi xưa *(Việc vua quan nặng nề).*

việc trên đầu côi trốt việc cúng quảy ông bà.

việc vàng công việc *(Việc vàng bận rộn không đi thăm con được).*

viện bảo tàng Khải Định nằm giữa hai đường Hiển nhơn và Hộ thành, gần cửa Thượng tứ là nơi trưng bày các đồ xưa của nước Việt nam.

viện Cơ mật là cơ quan được đặt ra từ đời Minh Mệnh thứ 16 để giúp nhà vua làm những việc lớn, nhất là việc quốc phòng. Cơ Mật Viện chỉ có 4 đại thần gọi là "Cơ Mật Viện Đại Thần" với hàm chánh tam phẩm trở lên.

Viện đãi lậu dưới triều Nguyễn là nơi chiêu đãi triều thần và quan khách.

viện đại học Huế thành lập năm 1957 dưới thời ông Ngô Đình Diệm (với đầy đủ các phân khoa năm 1962), giảng dạy bằng tiếng Việt và hoàn toàn do người Việt sáng lập và tổ chức. Linh mục Cao Văn Luận là người có công sáng lập và cũng là viện trưởng đầu tiên. Viện đại học Huế đã cố gắng phát huy văn hóa cổ truyền của dân tộc, phiên dịch các tài liệu cổ ra chữ quốc ngữ (trong số có quyển An Nam Chí Lược của Lê Tắc) cũng như thu thập các tài liệu về chữ Nôm và chữ quốc ngữ từ các Thư viện của Pháp, Ý và Bồ Đào Nha (trong đó có sự khám phá ra quyển tự điển đầu tiên về chữ quốc ngữ tại Lisbonne , nòng cốt của quyển tự điển Alexandre De Rhodes sau nầy). Trường Trung học kiểu mẫu trên bờ sông Hương cũng là một sáng kiến của Viện Đại Học Huế, với Khoa Trưởng Đại Học Sư Phạm lúc đó là Giáo sư Lê Văn.Viện này có nhiều cơ sở rải rác từ khách sạn Morin (Khách sạn Nguyễn Văn Yến) cho đến tòa khâm sứ, đồn lính khố xanh, gần nhà ga. Đại học xá sinh viên Huế thì lại ở tận trên dốc Nam giao.

viện Đô Sát lập từ năm Gia Long thứ 3 để đàn hặc các quan làm trái phép và ngăn những điều sai lầm của vua.

viện Hàm Hàm viện là "Hàn Lâm Viện" từ Tòng Cửu Phẩm (9-2) đến Chánh Tam Phẩm (3-1). Các hàm ấy là: Hàn Lâm Viện Đãi Chiếu 9-2, đọc là Tòng Cửu Phẩm, Hàm Lâm Viện Cung Phụng 9-1, đọc là Chánh Cửu Phẩm, Hàn Lâm Viện Điển Bạ hay Kiểm Bạ 8-2, đọc là Tòng Bát Phẩm, Hàn Lâm Viện Điển Tịch hay Kiểm Tịch 8-1, Hàn Lâm Viện Kiểm Thảo 7-2, Hàn Lâm Viện Biên Tu 7-1, Hàn Lâm Viện Tu Soạn 6 2, Hàn Lâm Viện Trước Tác 6-1, Hàn Lâm Viện Thị Giảng 5-2, Hàn Lâm Viện Thị Độc 5-1 (theo Nguyễn Đắc Xuân). Chú giải: Chánh là chính (1) Tòng là phục (2). Do đó Tòng Cửu Phẩm là 9-2, Chánh tam phẩm là 3-1.

viện Tập hiền một cơ quan dưới triều Nguyễn biên soạn các loại sách chính trị để giảng cho vua, hoàng thân, đại thần, là nơi diễn giải và thảo luận phép trị nước.

vinh hàm không thực chất, trật Chánh nhất phẩm: Cần chánh điện Đại học sĩ, Đông các Đại học sĩ, Võ Hiến Điện Đại học sĩ, Văn minh điện Đại học sĩ, và trật Tòng nhất phẩm Hiệp biện Đại học sĩ.

vì chưng (Nói văn hoa) Bởi vì *(Thiên nhiên độ số đã vừa, vì chưng thiếu đó đây thừa nẩy ra* - Hò Huế*).*

vì răng vì sao *(Vì răng anh bỏ em).*

vì rứa vì thế *(Vì rứa cho nên phải cạo đầu).*

ví vây lại *(Ví vịt ở đồng rồi lùa về nhà).*

ví bằng nếu như, giả thử, cho dù *(Ví bằng anh không thích, anh cũng trả lời cho tui biết chớ!).*

ví cót dùng tấm phên đan bằng tre mỏng cuộn lại để đựng lúa hoặc để tách làm một phòng riêng cho người ở cữ.

ví dầu (cho dù) dầu cho *(Ví dầu bạn có nghe ai cũng đành* - Hò Huế. *Ví dầu anh thi hỏng kỳ thi ni, em cũng lấy anh).*

ví dù, cho dù **1.** giả thử *(Ví dù anh có quỳ xuống tui cũng không lấy anh)* **2.** nếu quả thực *(Ví dù anh lấy được nàng, thì anh xây hồ bán nguyệt bằng gạch Bát tràng cho nàng rửa chưn).*

ví lại vầy lại, tụ lại *(Dùng cót để ví lúa lại. Lùa vịt về sân rối ví lại).*

ví lúa dựng tấm gót thành một hình tròn trong nhà để chứa lúa vừa mới phơi xong, trước khi đổ lên tra (rầm, thượng).

ví thử giả thử *(Ví thử anh không có tiền thì o nớ có ưng không).*

vít vói tay *(Vít cành cây để hái trái).*

vít ngọn trèo ngang đu người từ cây này qua cây khác bằng cách vít ngọn để bám đu qua. Thường khi hái các buồng cau ở vườn cau nhiều cây, trèo lên trụt xuống mất công các trẻ trèo cau nhà nghề chỉ cần "vít ngọn trèo ngang" là đu được từ đọt cây cau này qua đọt cây cau khác. Kỹ thuật nhà nghề "vít ngọn trèo ngang" này cũng thường được áp dụng khi hái nhỡn, đu người từ đọt này

http://tieulun.hopto.org

qua đọt khác để hái các lồng nhỡn.
vị chi **1.** cả thảy *(Tổng cộng vị chi thành 20 đồng).* **2.** thế nào, chắc chắn *(Hễ đến 10 giờ tối là vị chi tui cũng ríu mắt).* **3.** vậy là *(Ngủ đêm mà mớ tên O nớ, vị chi anh thích O nớ)*
vị trí địa dư Huế Huế nằm trên kinh độ Đông 107.8 108.2 và vĩ độ Bắc 16 6 của địa cầu (theo Nguyễn Hữu Thông et al.).
vịm (cái vịm) thố lớn *(Vịm đầy cơm, trách đầy cá).*
vịm cơm trách cá một bữa ăn đạm bạc căn bản, được để dành lại cho người về sau *(Đi học về đói bụng mà có vịm cơm nóng và trách cá bống thệ kho khô thì tuyệt).*
vịn mên đi lần em bé vịn phên bằng mên tre mỏng để tập đi *(Em thương anh từ thuở vịn mên đi lần* - Hò Huế*).*
vịt bầu vịt cái *(Con vịt bầu đi đủng đa đủng đỉnh bên cạnh con vịt đực kêu cạp cạp).*
vịt dầu (cái vịt dầu) **1.** cái muỗng cho có cán dài để múc dầu **2.** bình nhỏ đựng dầu trong lồng đèn *(Lồng đèn sáng cả đêm nhờ vịt dầu khá lớn).*
vịt đực đi đứng nặng nề *(Đã xấu người tướng như vịt đực mà còn dại dột).*
vịt hông xôi món ăn xưa quý phái ở Huế. Vịt rút hết xương, lòng xắt nhỏ trộn lẫn trứng và nấm nhồi vào trong bụng vịt, buộc lại bằng lá dứa, đặt vào nồi hấp chín rồi cùng ăn với xôi (theo Trương thi Bích "Thực phổ Bách thiên".
vịt nghe sấm chẳng hiểu gì *(Tui nghe nhạc như vịt nghe sấm).*
vịt rập vịt giao cấu.
vịt Tân Mỹ làng Tân Mỹ gần Thuận An là làng có tiếng nuôi nhiều vịt. Trứng lộn rao bán ban đêm thường lấy từ Tân Mỹ. Vùng này có rào và ruộng tiện lợi cho nghề nuôi vịt.
vo gạo đổ gạo trong rá đặt trên một cái thau rồi đổ nước vào lút gạo. Dùng tay chà xát gạo cho sạch bụi bặm rồi bưng rá lên, xả nước để rửa sạch (vút gạo). Nước vo gạo thường dùng làm "nước mã" để trộn với chuối, bèo xắt nhỏ cho heo ăn.
vo ve tiếng muỗi kêu *(Cả đêm muỗi cứ vo ve ngủ không được)* **2.** khoe khoang *(Có chút tiền cũng vo ve).*
voi chà hình phạt nặng hồi xưa. Theo Borri "trước hết voi chộp lấy tội nhân, lấy vòi quấn lại vất lên cao rồi lấy ngà đỡ hắn, do sức nặng hắn có thể bị mắc vào ngà voi, voi hất hắn xuống đất và cuối cùng chà hắn dưới chân (theo Li. Tanna, Xứ Đàng Trong, 1999).
voi chà ngựa xé tội nặng đáng bị hình phạt *(Vợ mà ngoại tình đúng là đồ voi chà ngựa xé).*
voi dày ngựa xéo (voi chà ngựa xéo) phương pháp trị tội hồi xưa, thịnh hành dưới triều Nguyễn, để trị các tội nhân biến loạn phản động *(Sau khi vua Gia Long lên ngôi, các vị lãnh đạo Tây Sơn như vua Nguyễn Quang Toản , các tướng như Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân đều bị vua Gia Long trả thù bằng cách cho voi dày ngựa xéo).*
voi Tàu Tượng (ngựa Thượng Tứ) ám chỉ đến chuyện động đực, động cái giống như các con voi của Tàu Tượng và ngựa ở chuồng Thượng Tứ hồi xưa, thường hay làm tình ngay trước mặt những người đi qua đường *(Làm chi mà động cỡn như voi Tàu Tượng, ngựa Thượng Tứ rứa).*
vong niên bạn hữu tuổi tác rất chênh lệch.
vò giặt *(Đem vò cái áo giùm chị).*
vò tay vò tai xin xỏ *(Hắn vò tay vò tai một chặp mới biết là hắn muốn mượn tiền).*
vò trốt gội đầu *(Dùng nước chùm kết để vò trốt).*
vò trốt (vò tai) tức tối *(Bị thua bạc vò trốt vò tai ra chiều đau khổ nhưng rồi chứng mô tật nấy, vẫn còn lai vãng đến sòng bài ngồi coi cả ngày).*
vò vọ con ghẹ tức là một loại cua ở vùng nước lớ *(Hỏi cua, cua nói có, Hỏi vò vọ, vò vọ nói không. Cơ chi có miếu giữa đồng, Để anh vô thề thẳng dạ, kẻo lòng em nghi* - Hò Huế*).*
vò xé xiêu bạt, bầm chập *(Đời em bị vò xé).*
vòi **1.** đòi *(Heo vòi ăn, con vòi bú, chồng vòi tình, trời ơi là trời)* **2.** tức "chồi" (tiếng Nôm do chữ "bội" là mầm cây ló ra, nhú ra) *(Ví dụ: Vòi măng = chồi măng, mụt măng. vòi voi).*
vòi vĩnh tánh hay vòi vĩnh *(Em thường vòi vĩnh khi thấy mẹ mặt áo dài đi chợ).*
vòng mọi vòng bằng đồng đeo tay đeo cổ của người Thượng, thường bằng đồng, rất giản dị, chỉ có vài đường hoa văn sơ sài vạch quanh chiếc vòng, các cô gái Huế thích đeo tay. Thường là một tặng vật của người yêu, đeo để nhớ nhau.
vòng vo tam quốc loanh quanh *(Nói chuyện vòng vo tam quốc mới biết anh muốn mượn tiền).*
vó **1.**(Tiếng Chàm: PO') cái rớ để bắt cá *(Trời mưa lụt người ta thường dùng vó để bắt cá)* **2.** bộ vó, bộ gió *(Bề ngoài = Hắn có vó phong lưu).*
Vóc (tiếng dân đò vạn): là "bát" mạnh và ngặt để mũi đò quay nhanh sang phải (theo

http://tieulun.hopto.org

Phan Hoàng Quý, Nghiên Cứu Huế, 1999).

vóc giạc thân hình, vóc dáng.

vói đưa tay lên cao hoặc ra xa để lấy *(Với tay lên cao thấu cành cây rồi vít xuống để hái trái).*

vói trời không thấu (kêu trời không thấu) oan ức, bị hàm oan không kiện cáo vào đâu được *(Bị bà gia hành, vói trời không thấu,tức quá mà khóc).* Chữ "Vói trời" còn có nghĩa là "nhiều tham vọng". Người Huế thường hay nói "Hắn vói trời mà lên" hoặc "Trổ trời mà lên" tức là hắn muốn "nắm lấy trời" nhoi lên. Chữ này cũng có nghĩa la, "Hoang nghịch quá sức" (Thằng ni hoang vói trời mà lên).

vói (với) **1.** theo hướng *(Ngó vói theo, Nói với theo) (Ra về ngó vọi chơi vơi, lòng thương cảm động bốn phương trời đều hay* - Ca dao Huế*)* **2.** dang tay để nắm, để lấy *(Với tay gắp đồ ăn. Với tay không kịp).*

vót đẽo gọt *(gậy tầm vong vót nhọn).*

vỏ cua xây phía trước nhà chính để che nắng dọi (patio) cho mát nhà trong, tiền đình.

võ giai võ giai có nhiều bậc, nhất là các Kinh Quan. Sau đây là lượt kế vài chức: Đội trưởng 7-2, Chính Đội trưởng 7-1, Suất Đội 6-1, Hiệp Quản 5-1, Phó Quản Cơ 4-2, Chánh Quản Cơ 4-1, Phó Vệ, Phó Lãnh Binh 3-2, Chánh Lãnh Binh 3-1, Chưởng Vệ, Đề Đốc 2-2, Thống Chế 2-1, Ngũ Quân Đô Thống 1-2, Đô Thống Chương Phủ Sự 1-1 (theo Nguyễn Đắc Xuân). (Chú giải : Số đầu là phẩm trật, số sau là Chánh (1) hoặc Tòng (2).).

võ quan triều Nguyễn (1885) Năm 1885, tại kinh đô Huế có độ 4000 lính, chia làm 10 tiểu đoàn với các võ quan theo phẩm trật và tổ chức như sau: **1.** Đô thống - Phù Chương Phủ Sứ (Thống Chế): cấp bậc ngang với Đại Học Sĩ phía bên văn quan, lương bổng ngang Thượng Thư **2.** 1 Đô Thống (Tướng Sư Đoàn) cấp bậc ngang với Hiệp Biện Đại Học Sĩ trong ngành văn với lương bổng của Tham Tri **3.** 2 Thống Chế (Tướng Lữ Đoàn), cấp bậc ngang với Thượng Thư, lương bổng của Thị Lang. Mỗi Thống Chế chỉ huy 5 Tiểu Đoàn **4.** 5 Chưởng Vệ (Đại Tá) cấp bậc ngang với Tham Tri, lương bổng của Lang Trung. Mỗi Chưởng Vệ chỉ huy 2 tiểu đoàn **5.** 10 Chánh Quản Vệ (Tiểu Đoàn Trưởng) và 10 Phó Quản Vệ tức Phó chỉ huy, chức vụ bằng Lang Trung, lương bổng Chủ Sự. Có cả thảy 8 Chánh Quản và 8 Phó Chánh Quản cho lục quân, còn ngoài ra là cho hải quân **6.** 100 Chánh Đội và 100 Phó Chánh Đội chuyên lo chữ viết, lương bằng cửu phẩm. Mỗi Tiểu Đoàn có 400 lính. Mỗi Đội là Đại Đội có 40 người. 4000 quân chia ra như sau: **1.** Đoàn Túc Vệ có 800 quân để canh gác các cung điện (200 người làm "Loan Giá Vệ" phục vụ loan giá và 600 người làm "Cẩm Y Vệ" tức cầm cờ quạt và canh gác **2.** Đoàn Võ Lâm có 800 người gồm 480 canh giữ các mặt thành và 320 người đi tuần tra **3.** Đoàn Cấm Binh 900 người với 300 người để canh gác các công sở, 300 người để phục vụ các quan và 300 người để giữ gìn trật tự **4.** Đoàn Bảo Vệ Lăng Tẩm (giữ lăng, tu sửa và thờ cúng) gồm 400 người **5.** Đoàn Thủy Sư gồm 800 người (200 chuyên trách thuyền ngư và 600 canh gác, chèo thuyền) **6.** Ngoài ra còn 400 người: 20 người Phụng Thiên Cơ nấu ăn cho Hoàng Thái Hậu, 40 người lo Ngự Thiện, 20 người Thượng Trà tức Dâng trà, 40 người Từ Tề Ti tức cung ứng lễ phẩm, 40 lo Lý Thiện để nấu ăn cho các quan khi có việc Triều Đình, 40 người Thượng Tứ tức giữ ngựa, 80 người Kinh Tượng tức nài voi, 20 Lục Chánh lo về nhạc, 20 Võ Cạn làm diễn viên, 20 Tài Thọ làm vườn, 20 Ti Pháo để đốt pháo, 20 Ngự Nghệ giúp vua đi câu và 20 Trấn Vũ thực hiện những công vụ khác (theo R. Orband BAVH 1916).

võng thuở xưa, thời còn Nam Triều, Vua thì dùng kiệu, các quan thì dùng võng. Quan lớn thì dùng võng rá điều, quan nhỏ thì dùng võng rá xanh. Có hai thứ võng: võng Mái tức là võng có mui che và Võng Đòn Cong tức Võng Trần không có mái che. Võng mái thường nặng nên phải dùng đến 3 hay 4 người khiêng và phải dùng đòn xeo mới nổi. Trên mái lợp đơn, hai bên có "diềm" (hay "rèm") và có "lá chắn" để che mưa che nắng. Mỗi khi khiêng võng đi đâu thì người ta vác theo "cặp chân" tức "cặp ngựa" để khi dùng thì gác võng đi đâu thì gác võng lên. Võng Trần không có mái, không có diềm che và đòn võng thì chính giữa uốn cong lên. Ngoài hai thứ võng trên còn có loại "võng ngáng" để xâu dây võng vào chỗ cán rá mới nằm ngồi được. Ngáng có hai thứ: ngáng ngà và ngáng gỗ. Loại võng này thì chỉ các đường quan mới được phép dùng, do đó "võng đỏ ngáng ngà"dùng để chỉ bậc quan lớn. Trong dân gian có "võng mái lá" không sơn, để người già yếu dùng khi đi xa.

vọ một loài cua biển *(Vọ và ghẹ đều là những hải sản vùng Thừa Thiên).*

vọc **1.** nghịch phá *(Vọc đất cát).* **2.** rờ mó, sờ soạng *(Vọc trong người của vợ. Vọc bụ mẹ)* **3.** bốc *(Vọc một nắm gạo)* **4.** dính líu *(Chuyện nớ anh vọc vô làm chi).*

vọc cu, vọc dái bản năng trẻ con thường làm *(Em bé vừa bú vừa vọc cu vọc dái)*

vọc đất vọc cát chơi với đất cát *(Con nít*

http://tieulun.hopto.org

vọc đất vọc cát mới mau lớn).

vọng cầu cách không nguyện cầu, cầu nguyện trong bụng (Nói văn hoa) *(Duyên em hư đành phận, cũng vọng cầu cho anh nên* - Hò Huế*).*

vọng động hành động lỗ mãng *(Chưa nắm vững tình hình, không nên vọng động).*

Vọng Hải Đài trên lầu của Trấn Hải Đài, ở cửa Thuận An hồi xưa. Leo lên đấy có thể nhìn thấy thuyền bè cả chục dặm xa ngoài biển. Trấn Hải Đài do triều đình Huế xây để phòng ngự ở cửa Thuận An, nằm trên đồi cao. Bị quân Pháp do Đô đốc Courbet chỉ huy đánh chiếm năm Quý Mùi 1883, đời vua Hiệp Hòa. Quan trấn thủ là Lê Sỹ cùng Lê Chuẩn tử trận. Hai ông Lâm Hoành và Trần Thúc Nhẫn nhảy xuống sông tự tử (Sau đó triều đình Huế phải ký Hòa ước 1883 Quý Mùi 23 tháng 7, tức Hòa ước Harmand chấp nhận Pháp bảo hộ). Sau 1945, Trấn Hải Đài được dùng làm trụ sở Ủy Ban Kháng Chiến, rồi lúc Tây trở lại làm đồn quân sự.

vọp bẻ (vọt bẻ) bị gân rút ở chân đau nhức và không cử động được *(Đang bơi thì bị vọp bẻ).*

vọt bẻ (chuột rút) bắp thịt co rút, co gân *(Đang bơi bị vọt bẻ, dễ chết đuối. Đang ngồi thì bị vọt bẻ, đi không được).*

vọt đi **1.** đi gấp *(Vọt về thăm vợ. Ở Huế không yên, vọt vô Sài gòn tìm việc làm ẩn thân)* **2.** đẽo gọt *(Vọt đôi đũa).*

vọt (vót) đẽo gọt *(Lấy tre ngồi vọt đôi đũa bếp).*

vô vào *(Vô trong nhà nói chuyện).*

vô bổ không có lợi lộc gì *(Nghe toàn chuyện vô bổ mà cũng phải ngồi nghe).*

vô buồng vào chỗ kín đáo, đi ngủ *(Vô buồng nói chuyện. Vợ chồng vô buồng. Đêm đã khuya, vô buồng ngủ).*

vô can vô cớ không dính líu *(Thiếp với chàng vô can vô cớ. Bắt lấy chữ tình mà thiếp nhớ chàng thương* – Hò Huế*).*

vô căn vô cớ không có lý do, không căn cớ dính líu đến *(Vô duyên chưa, tui vô căn cớ mà cũng giận tui).*

vô chừng vô đổi không chừng mực *(Cái chi cũng nên chừng mực không nên vô chừng vô đổi).*

vô cớ không có lý do *(Khi không vô cớ nói xấu người ta).*

vô cùng tận quá lắm *(Anh thương em vô cùng tận).*

vô cùng (vô cùng tận) quá sức *(Dại vô cùng. Khun vô cùng vô tận).*

vô cùng, vô tận hết sức *(Tui kính trọng vô cùng vô tận).*

vô doan vô duyên *(Ăn nói vô doan. Tui vô doan nên không lấy được o nớ. Người chi mà vô doan, chưa nói đã cười).*

vô duyên **1.** không có duyên nợ, tại số *(Tại vì số anh vô duyên nên anh không lấy được em).* **2.** không lợi lộc gì *(Làm chuyện vô duyên, khi không tốn tiền vô duyên)* **3.** thiếu cái duyên dáng của người đàn bà *(Vô duyên chưa nói đã cười, chưa đi đã chạy là người vô duyên* - Ca dao Huế*).* **4.** không đáng, không may *(Bị cảnh sát phạt, thiệt vô duyên).*

vô duyên bạc phận mãn phần, chết đi *(Anh về mần con heo quay, chỗ xôi nấu, tấu với chồng xưa, chồng xưa em vô duyên bạc phận, để lại duyên thừa cho anh* - Hò Huế*).*

vô duyên cảy quá vô duyên *(Ăn nói vô duyên cảy mà cũng nói).*

vô duyên còn nguyên cả cấy, có duyên rồi nát bấy như tương xấu thì để giữ gìn hạnh kiểm, đẹp thì dễ bị mất cả tiết hạnh.

vô duyên ộn quá sức vô duyên *(Người thì đẹp mà ăn nói vô duyên ộn).*

vô duyên vô dảnh rất vô duyên *(Con gái chi mà ăn nói vô duyên vô dảnh òm).*

vô gánh lấy vào nhận trách nhiệm *(Thầy mẹ đánh thiếp, chàng đứng chàng coi, răng chàng không vô gánh lấy ngọn roi cho thiếp nhờ* - Hò Huế*).*

vô hậu không có ai nối dõi, nghĩa bóng không đếm xỉa đến tình cảm, ăn ở ác đức, bất nhân, tương tự như là " Đoản hậu" *(Thằng nớ vô hậu, bà con mà cũng đòi tiền hối lộ).*

vô hậu (đoản hậu) nghĩa đen là "không người nối dõi", nghĩa bóng là "bạc tình, bạc nghĩa", "uống nước không chừa cặn" *(Thằng ni vô hậu, chơi con người ta có mang rồi không chịu lấy. Đồ vô hậu, trái còn non mà cũng hái cho hết).*

vô hậu kế đợi không có con cháu nối dõi *(Lời nguyền rủa độc ác. Bất hiếu hữu tam, vô hậu kế đợi).*

vô lễ vô nghĩa không phép tắc, lễ nghĩa *(Đồ vô lễ vô nghĩa, con nhà không có giáo dục).*

vô lòn ra cúi theo đúng phép tắc *(Hoạn lộ thường đòi hỏi người biết vô lòn ra cúi).*

vô lý vô sự không đúng lý lẽ gì cả *(Nói chuyện vô lý vô sự mà cũng nói).*

vô mặn ra chay cúng kỵ (giỗ) cho người đã khuất hàng năm thường cúng mặn đêm trước và cúng chay sáng hôm sau, theo tục lệ ở Huế. Có nhà thì cúng toàn mặn cả hai bữa, có nhà cúng toàn chay cả hôm trước lẫn sáng hôm sau.

vô mô gì, đâu *(Không kêu ca vô mô được; Không thấm béo vô mô=không lợi lộc gì).*

vô ơn bạc nghĩa không chung thủy *(Chịu*

http://tieulun.hopto.org

ơn ai rồi phải trả, không được vô ơn bạc nghĩa, không đáng làm người).

vô pháp vô thiên hỗn hào, không lễ phép, không phép tắc *(Ai cho thằng ni vô pháp vô thiên, không kính trọng người già cả).*

vô phép vô tắc không có phép tắc lễ phép *(Con không ai dạy nên vô phép vô tắc. Học trò vô phép vô tắc).*

vô ra rốt cuộc lại, quanh đi quẩn lại, nói tóm lại *(Vô ra cũng thằng cha khi nãy. Vô ra cũng là tui làm).*

vô ra cũng thằng cha khi nãy trước sau cũng cùng một người mà thôi *(Lập chánh phủ cũng như hát tuồng, vô ra cũng thằng cha khi nãy).*

vô số kể quá nhiều *(Hắn bạc tình bạc nghĩa, nói thôi vô số kể).*

vô số (vô số kể) rất nhiều (Tiếng thịnh hành hồi 1940-1980) *(Tau giận hắn vô số. Buồn vui giận dỗi hay vô số, liến láo tươi cười rất có duyên* - Ưng Du*).*

vô sự không sinh sự *("Vô sự vô lự" = không sinh sự sẽ không lo lắng).*

vô tang trải chiếu ngang mà ngồi không có chứng cớ tang tích thì không sợ gì hết, không cần trốn tránh, cứ ngang nhiên xuất hiện.

vô tang (vô tang, vô tích) không có tang chứng *(Vô tang em chớ nói làm chi, có tài bắt được cái khi đang trèo* - Hò Huế*).*

vô tang vô tích không tang tích, bằng cớ.

vô tâm không để ý, không lưu ý *(Anh là người vô tâm, chị đi chơi về khuya anh cũng không để ý).*

vô thưởng vô phạt **1.** không công hiệu (Thuốc Ông Ngự Đạt uống vô mau lành) **2.** hiền lành *(Anh nớ tánh vô thưởng vô phạt).*

vô tình không để ý *(Người vô tình hững hờ với người yêu. Vô tình bước vô bị chó cắn).*

vô tích sự không được việc gì *(Cô vợ vô tích sự, nấu ăn cũng không biết, chỉ rành đi ăn tiệm).*

vô tích sự (không được tích sự chi) vô dụng *(Nuôi nhiều người trong nhà mà toàn là thứ vô tích sự).*

vô tròng (bị vô tròng) bị lừa bẫy *(Con trai một khi đã bị vô tròng của con gái thì hết đường cựa quậy).*

vô tư lự (vô tư vô lự) không lo nghĩ *(Ngày ba bữa, chuyện người ta đừng để ý đến thì được vô tư vô lự).*

vô vạn vô cùng *(Phim hay vô vạn).*

vô vị không được việc, không có giá trị *(Sống mà không làm việc, cuộc đời thiệt vô vị).*

vô ý vô tứ không có ý có tứ *(Vô ý vô tứ làm đổ nước sôi).*

vôi chợ Quán, chợ Cầu chợ Quán ở làng Tân Quán, gần vùng Nguyệt Biều; chợ Cầu gần làng Thanh Lương. Hai chợ này ở gần bến nước của sông Hương và sông Hồ nên dễ dàng xây lò đốt vôi. Vôi ăn trầu được họ biến chế rất tinh vi: sau khi đốt một lò vôi xong, họ lựa thứ vỏ sò trắng để làm vôi ăn trầu, còn vỏ sò ngũ sắc thì đốt riêng để làm thứ vôi bột xây cất nhà. Sò trắng được đốt lại thêm cho "ngướu rệu", sàng sẫy kỹ càng rồi chỉ lấy thứ dưới "dần" để sú với nước, dùng tay trà trộn thứ bột mềm dẻo, mịn màng, không còn một hột cát. Như thế mới được gọi là vôi ăn trầu của chợ Quán, chợ Cầu (theo Ngô Tuệ, "Huế từ năm 2000", NXB Trẻ, 2000)

vôi Long Thọ lò vôi có nhiều triển vọng tương lai ở phía Nguyệt Biều của Huế.

vồ vập tiếp đón quá niềm nở nhưng với dụng ý *(Gặp anh bạn đang làm tổng trưởng, anh chào hỏi vồ vập làm như anh em không bằng).*

vỗ khuôn Ở Phường Đúc, khi đúc đồng thường thợ đúc phải làm khuôn khi đất khuôn còn dẻo, thợ phải đem khuôn ra phơi nắng. Trong lúc phơi, thỉnh thoảng phải dùng một thanh gỗ dẹp gọi là "bàn vỗ", vỗ đều trên khuôn. Mục đích của việc vỗ khuôn là làm cho khuôn chắc, lấp những lỗ bông nhỏ khi làm khuôn để khuôn đủ sức chịu áp lực của nhiệt độ nung (theo Nguyễn Hữu Thông, trong "Huế, Nghề và Làng Nghề Thủ Công Truyền Thống").

vồn vồng đất, luống *(Khoai to vồn, tốt cộ).*

vồn (cái vồn) luống *(Vồn khoai)*

vồng vồn *(Vồng khoai, vồng sắn) (Nhà tôi có mấy vồng khoai, hư đi mấy củ, ăn hoài còn nguyên* - Hò Sịa, khoe khoang của người Sịa*).*

vốn liếng vốn làm ăn *(Vốn liếng đây nợ bao nhiêu, ghe qua nộp thuế e xiêu cột buồm* - Hò Huế*).*

vốn liếng không bao nhiêu nghĩa đen là đi buôn mà không có nhiều vốn liếng hàm ý "sức lực về tình dục" không nhiều *(Tuổi già vốn liếng không bao nhiêu, không dám lấy vợ hầu).*

vơ quơ, hốt *(Đưa cái chủi, quơ vài lát, Vơ mấy sợi rác trong xó ra. Tôi lấy vợ, vơ lấy tội).*

vơ cả nạm quơ cả nắm *(Vơ cả nạm cỏ rồi đút vô miệng trâu. Đừng có vơ cả nặm mà chưởi).*

vớ **1.** nắm, lấy *(Vớ phải con vợ vô duyên. Vớ mô tuột nấy).* **2.** chụp *(Đang chết đuối, vớ được khúc củi rều).*

với vói *(Với không thấu, với không kịp. Với*

http://tieulun.hopto.org

tay lấy quyển sách trên tủ).

với chắc với nhau *(Chơi giỡn với chắc = chơi đùa với nhau. Hai ông bà già ngồi với chắc ở nhà đợi con đến thăm).*

với không kịp chậm quá rồi *(Lỡ tay với không kịp, hối hận thì chuyện đã rồi).*

với không thấu không sánh được *(Thương em nhưng nhà anh nghèo, anh với không thấu).*

với lại **1.** lại nữa, tiếp nối *(Họ có mời dự đám cưới nhưng tui không đi, với lại cũng không quen họ lắm).* **2.** níu kéo lại *(Trượt dốc, với lại không kịp).*

với tay không kịp chậm mất rồi *(Ham chơi đến phút cuối mới học thì sẽ với tay không kịp).*

với tay không lại (với tay không kịp) quá đà, không chống đỡ kịp *(Thua bạc quá nhiều, hắn với tay không lại, phải đem phát mãi tài sản).*

vớt cái lưỡi liềm. Theo TĐ. Rhodes là "cái đông có lưỡi sắt dài giống kiếm"

vớt rong thường người ta lặn ở hói để lấy rong *(tức mò rong và bứt rong)* từ đáy hói lên, đem về xắt nhỏ nấu với cám cho heo ăn cho mau mập. Mỗi ngày thường phải vớt một gánh rong mới đủ nuôi một chuồng ba con heo.

vợ cầm cương vợ chỉ huy chồng. Người đàn bà Huế thường rất đảm đang, lo mọi chuyện trong nhà, nắm tài chánh gia đình kể cả tiền hầu bao của chồng, do đó người chồng có phần nào lệ thuộc vợ, khi cần tiền người chồng phải hỏi vợ.

vợ hầu (nàng hầu, phòng nhì, đệ nhị phòng) tức lấy vợ lẽ. Hồi xưa các cụ quan niệm "trai năm thê bảy thiếp" nên đàn ông thường có nhiều vợ mà không bị dị nghị. Thông thường, đàn ông lấy vợ chính khi còn nhỏ tuổi theo tục tảo hôn, vợ lớn hơn chồng 5,7 tuổi để làm việc nhà, sinh con đẻ cái. Khi công thành danh toại, lấy vợ lẽ thứ nhất thường là đẹp, trẻ và đúng trang lứa. Khi đã lớn tuổi hơn thì tùy theo sở thích, lấy vợ lẽ thứ hai để có người xướng họa, hoặc để có người nấu món ăn ưng ý hoặc để có người đấm bóp, chuyện trò, hoặc có đường tử tức v..v Lấy vợ hầu chỉ dùng lễ cưới sơ sài, thường là do vợ chính lấy cho hoặc có vợ chính bằng lòng mới được. Tuy nhiên, ngày nay tục này đã biến mất với sự cáo chung của nền quan liêu phong kiến lỗi thời hồi xưa.

vợ hầu nửa muốn nửa không chồng còn ham muốn lấy hầu, chưa được tốt lắm *(Chồng tui thương tui nhưng mà anh cũng thuộc loại "vợ hầu nửa muốn nửa không", đàn ông tin chi được mà tin).*

vợ mọn làm hầu *(Chán chi nơi ăn ở tốt lành, em đem thân đi làm vợ mọn để ô danh với đời* - Hò Huế*).*

vợ thứ (vợ hầu) vợ thứ hai, vợ lẽ.

vợ tra vợ già *(Có phước mới lấy vợ tra, sạch cửa sạch nhà lại ngọt cơm canh, vô phước mới lấy trẻ ranh, ăn no ngủ kỹ khổ anh trăm bề* - Ca dao Huế).

vợ trèo vợ cởi đầu cỡi cổ chồng, ám chỉ người vợ lăng loàn *(Người yếu đuối nên bị vợ trèo trên đầu trên cổ).*

vợ vua Vua Minh Mạng đặt ra lệ " Ngũ bất lập", trong đó " bất lập hoàng hậu" đứng thứ nhất, sau đó là bất lập Đông cung, bất lập Tể Tướng, bất phong vương và bất tuyển (Trạng nguyên), nên từ vua Minh Mạng trở đi không ai được sách phong Hoàng Hậu. Các bà vợ vua được chia làm " cửu giai": Đệ nhất giai phi, đệ nhị giai phi, đệ tam giai tân, đệ tứ giai tân, đệ ngũ giai Tiếp dư, đệ lục giai Tiếp dư, đệ thất giai Thục nhân, đệ bát giai Mỹ nhân và đệ cửu giai Tài nhân. Người đứng đầu trong cửu giai là Hoàng Quí Phi. Chỉ riêng đời vua Bảo Đại mới phá lệ lập Nam Phương Hoàng Hậu.

vợi lại (níu lại) kéo giữ lại, rì lại *(Thua bạc, anh vợi lại không kịp nữa).*

vu oan giá họa vu đổ tội cho người khác *(Vu oan giá họa cho người khác là thất đức).*

vu oan giá họa (đổ thừa) đổ lỗi cho người khác *(Thiếu tinh thần trách nhiệm nên mới vu oan giá họa, đổ thừa người khác).*

vua không ra vua, quan không ra quan không xử sự đúng đắn, không chỉ huy được.

vua xưng, vua gọi vua thường xưng là "Trẫm" hay "Ta", vua gọi các quan là "Ngươi", mến yêu thì vua gọi là "Khanh" còn nếu tôn trọng hơn nữa thì vua gọi là "Thầy. Vua gọi Hoàng hậu và các thứ phi là "Bà", vua gọi Mẹ là "Đức Ả". Hoàng Thái Hậu gọi vua là "Con" hoặc "Hoàng Đế", các con gọi vua là "Đức Cha". Các quan tự xưng với vua là "Chúng Tôi" nhưng trên giấy tờ thì phải tự xưng với vua là "Hạ Thần" hoặc "Thần" và mở đầu, luôn luôn phải dùng chữ "Tấu", hay "Tâu" (theo Võ Hương An, Tiếng Sông Hương 1993).

vui cửa vui nhà vui vẻ trong nhà *(Cưới vợ về cho vui cửa vui nhà).*

vui đâu chúc đó gặp vui thì ở lại, đời phiêu bạt *(Cậu nớ chưa lấy vợ được, còn thích vui đâu chúc đấy).*

vun cây quén cội (vun quén) săn sóc cây cối *(Anh ra tay vun cây quén cội, nay chừ cây tốt lá xanh, anh chơi cho thỏa chí, úa lá lọi*

http://tieulun.hopto.org

cành thì thôi - Hò Huế).

vun quén **1.** dọn dẹp, thâu gọn *(Vun quén bếp núc cho sạch)* **2.** săn sóc *(Vun quén cây nớ, có trái mà ăn)*

vung (cái vung) nắp đậy nồi *(Nồi nào úp vung nấy)*, Có nơi ở Huế gọi là "Bung".

vuốt cọp, nanh heo là những vật thường đeo vào cổ con nít để kỵ tà ma và gió máy. Hai vật này thường được bọc bạc một đầu với lỗ để treo giây. Ngoài ra, theo Lê Văn Lân, đôi khi người ta còn dùng lông voi, miếng lưỡi tầm sét hoặc yếm bùa hoặc khánh vàng khánh ngọc có lục lạc leng keng để đeo cho con nít, cũng cùng một ý nghĩa. Đồng tiền có chữ Nho (Nhất là thứ chữ " triện" là chữ tối cổ), kiềng khóa bằng vàng hay bạc cũng thường được dùng với mục đích trên.

vuột (luột) để lỡ cơ hội thoát khỏi *(Để vuột con trạch uổng quá. O nớ đẹp mà cứ chần chừ không chịu ve, để vuột khỏi tầm tay, uổng quá).*

vùi (dập) chôn *(Con chó vùi cục xương dưới đất).*

vùi, lùi, lụi nướng,vùi *(Nem lụi. Lùi củ khoai dưới trấu).*

vùng vằng tỏ ý không thích, miễn cưỡng *(Sai hắn mà hắn cứ vùng vằng không chịu làm. vừa làm vừa vùng vằng).*

vú cau đầu chót của trái cau có núm vú, thường khi bửa cau (bổ cau) phải tiện quanh ra và cắt bỏ. Nghĩa rộng: vú của con gái mới lớn lên trông như trái cau với đầu vú nhỏ nhắn (Nàng về cửa Hữu bán cau, muốn xin chút vú sợ đau lòng nàng - Ca dao). "Chũm cau" là cau phần cuống.

vú trái bưởi vú của người nạ dòng lớn tuổi, to như trái bưởi.

vú trái cam vú của đàn bà con gái đang xuân thời.

vú trái cau vú con gái còn nhỏ sắp dậy thì, bằng trái cau.

vú trái mướp vú chảy xệ của bà già.

vúi rối *(Cuốn chỉ bị vúi phải gở lần ra. Dây lưng quần bị vúi nên mở không ra).*

vúi chỉ rối chỉ *(Cuốn chỉ bị sút nên sợi chỉ bị vúi).*

vúi (rúi) bị rối, thắt nút , không tháo ra được *(Chỉ may bị vúi).*

vuốt râu cọp (rờ dái ngựa) dám làm chuyện nguy hiểm.

vút múc, vốc *(Dùng hai tay vút nước tát vô mặt cho đỡ buồn ngủ).*

vút gạo dùng nước cho chảy qua rá gạo vừa " vo" xong "vút" tức là để rửa sạch chất nhớp. Sau đó, rá gạo được để nghiêng nghiêng cho ráo nước trước khi nấu. Nước vút gạo để trong âu nước mả để cho heo ăn.

vũ điệu tứ linh là vũ điệu múa trong cung đình triều Nguyễn hồi xưa, gồm 4 điệu múa, mỗi điệu 2 người múa: múa rồng, múa lân, múa quy và múa phượng.

vụ (con vụ) con quay (Hồi xưa học trò Huế rất thích chơi vụ. Ngày Tết có trò chơi bài vụ, dùng một con quay có 6 mặt với 6 chỗ đặt tiền. Vụ dừng và rớt xuống ở con nào, con đó ăn. Một chung thành sáu. Trò chơi rất được trẻ con ưa thích ngày Tết vừa để thử thời vận, vừa dễ hiểu dễ chơi.

vụ mùa vụ lúa chính tức vụ đông xuân, thường vào tiết Đông xuân (Vụ trái là vụ lúa phụ tức vụ Hè Thu) *(Anh ở lại đây vụ mùa qua vụ trái, để cùng thầy với mẹ vãi trái cho luôn* - Hò Huế).

vụ trái vụ lúa phụ thường vào vụ Hè Thu *(Vụ chính là vụ mùa tiết Đông Xuân.Vụ trái thường ít được mùa vì hạn hán hay lụt lội).*

vục **1.** gục xuống, cúi xuống *(Tủi thân, anh vục mặt xuống bàn rồi khóc. Chỉ biết vục mặt vô đó thành u mê cho mà coi!).* **2.** vọc *(Vục nước ướt cả áo)* **3.** vốc, múc chữ Hán: "Cúc" *(Dùng hai tay vục nước suối uống).*

vục đầu rúc đầu vào *(Vục đầu vô mẹ; Vục đầu vô chuyện đổ bác).*

vục mặt gục mặt xuống, cúi mặt xuống *(Làm chuyện ô danh, cả đời vục mặt mà đi).*

vưa (bưa) vừa lúc *(Anh vừa đến đó, em đà đàn lên).* Có nơi, lại dùng chữ "va, ba" để nối tiếp câu chuyện: "liền đó"

vưng đầu nặng đầu *(Tui thấy cái đầu vưng. Vắng vợ vưng cả cái đầu).*

vương bá lấy đạo đức nhân nghĩa mà cảm hóa người, để cho người tin yêu mình là Vương Đạo" là thống nhất cả nước, "Bá Nghiệp" là làm lãnh tụ chư hầu (theo Nguyễn Đắc Xuân).

vương cỏ dùng để chỉ các công chúa con vua.

vương giả bậc vua chân chính đã dùng vương đạo mà trị nước.

vương hậu vợ của vua.

vương mệnh mệnh lệnh của vua. Nghĩa bóng là mệnh trời cho làm vua.

vương nghiệp sự nghiệp đế vương thống nhất cả nước.

vương quốc Champa theo Po Dharma, nước Champa đã có từ thế kỷ thứ 2 cho đến thế kỷ thứ 19, không những ở ven bờ biển mà còn ở vùng Tây Nguyên miền Trung Việt Nam. Người Chàm trong quá khứ là một dân tộc đa chủng, gồm cả người Chàm và cả dân tộc Tây Nguyên, cùng hệ ngôn ngữ Malayo-Polynesien (như dân tộc Jarai , Rade, Churu,

http://tieulun.hopto.org

Raglai, Hroi, ...) hoặc hệ ngôn ngữ Austroasiatique (như dân tộc Bahnar, Sedang, Stieng, Maa, v.v.). Với sự phát triển của Việt Nam, vương quốc Champa rút lại dần về phía Panduranga rồi đến năm 1832 dưới Triều Vua Minh Mệnh thì vương quốc Champa bị xóa hẳn trên bán đảo Đông Dương (theo Po Dharma, Tập San Champaka, 1/1999).

vương tước tước phong dành cho các ông hoàng xuất sắc.

vương vị ngôi vua.

vườn bông Huế nằm trên hai bờ sông Hương, ở hữu ngạn có cả vườn thú với nai tơ và hồ sen với vòi nước chảy, có dừa cao sát bờ sông, có lối đi dưới giàn hoa hoàng anh và có đài chiến sĩ trận vọng (Monument aux morts) để ngồi ngắm cảnh.

vườn ngự uyển vườn vua xem hoa.

vướng chưn vướng cẳng cấn cái, bất tiện *(Đi hành quân mà còn đem theo vợ hầu làm chi cho vướng chưn vướng cẳng).*

vướng vướng không tự do *(Có vợ bên cạnh tui cứ thấy vướng vướng, ăn nói không hay nữa).*

vưỡn vẫn *(Cả nhà vưỡn mạnh khỏe và đang đợi em trở về).*

vượng phu ích tử hạng đàn bà làm cho chồng con ăn nên làm ra, thành công ở đời.

vừa bụng ăn no rồi. *(Ở Huế ăn cơm no rồi xin kiếu đứng dậy rời khỏi bàn ăn, phải nói "Con xin phép vô lễ, con vừa bụng rồi, con xin phép kiếu", chứ không nói "con ăn no rồi chừ con đứng dậy!).* **2.** được bụng, được lòng *(Cô dâu ăn ở vừa bụng ông bà gia).*

vừa đánh trống vừa ăn cướp lợi dụng tình hình *(Đã ăn hiếp tui rồi còn phao vu là tui đập hắn).*

vừa hò vừa hét năng động *(Anh vừa hò vừa hét vừa sai bảo đám gia nhân).*

vừa sún lại vừa xiết xấu người, không tốt lành đẹp đẽ *(Lấy chi người vừa sún vừa xiết).*

vữa hư, lên men *(Trời nóng quá mới để đó mà chừ ly sữa đã bị vữa mà tô đậu hũ cũng bị vữa).*

vựa hư thối *(Trứng vựa. Chén đậu hũ để lâu bị vựa).*

vựng vững vàng, khỏe mạnh, mạnh bạo *(Em bé đi vựng rồi. Đau dậy bữa ni vựng rồi).*

Vỹ Dạ (Thôn Vỹ) một làng gần Huế, trên đường về cửa Thuận, nơi có nhiều phủ đệ của các quan thời xưa, nhiều văn nhân thi sĩ và nhiều cô gái trang nhã được nói đến trong bài thơ nổi tiếng của Hàn Mặc Tử "Đây thôn Vỹ Dạ": *"Sao anh không về chơi thôn Vỹ, nhìn nắng hàng cau nắng mới lên"*. Theo Nguyễn Đắc Xuân (Chuyện tình và thơ tình xứ Huế, NXB Thuận Hóa, 1998), bài thơ này nói lên mối tình thầm kín của thi nhân Hàn Mặc Tử với một người con gái Huế ở Vỹ Dạ tên là Hoàng thị Kim Cúc. Cô Hoàng Kim Cúc nhận được bài thơ trên vào tháng 11 năm 1939. Một năm sau, Hàn Mặc Tử mất. Cô Hoàng Kim Cúc vẫn ở vậy, làm giáo sư nữ công gia chánh cho học sinh Đồng Khánh Huế.



http://tieulun.hopto.org

X

xa xoa, chà, xát *(Tắm phải xa đất ra cho sạch).*

xa đất xoa đất, kỳ đất cho sạch da *(Tắm phải xa đất).*

xa gạo vo gạo

xa la xết lết la lết *(Đi xa la xết lết ra chiều mệt mỏi).*

xa lắc xa lơ xa lắm *(Đi xa xa lắc xa lơ mới đến trường học. Chuyện đã xa lắc xa lơ mà còn nhắc lại làm chi. Bà con xa lắc xa lơ).*

xa mặt cách lòng xa nhau dễ phụ nhau *(Hai đứa ở xa nhau, bỏ nhau vì xa mặt cách lòng).*

xa ngái quá xa, xa lắc xa lơ *(Đường đi xa ngái. Ai đâu mà xa ngái lạ lùng. Kim long Kẻ vạn qua chung một đò* - Hò Huế*).*

xan tạt *(Chỗ xan gió = chỗ ngồi có gió tạt vào. Xan gió san máy dễ đau).*

xan mưa mưa tạt *(Ra về ngược gió xan mưa. Anh về răng đặng mà đưa anh về* - Hò Huế*).*

xang phang, đánh xuống *(Nói hỗn, tao xang cho một gậy chừ).*

xanh (cái xanh) cái vạc, cái chảo, cái quánh cạn *(Xào thịt bò và cải trong cái xanh lớn).*

xanh lét quá xanh *(Mặt mày xanh lét).*

xanh mồ xanh mả (xanh cỏ) chết cũng đã lâu ngày, ra người thiên cổ *(Anh đi xa, chị nhớ anh, tàn úa dần rồi chết, nay đã xanh mồ xanh mả).*

xanh như tàu lá **1.** xanh xao. **2.** sợ hãi *(Bị xe đụng mặt xanh như tàu lá).*

xanh xao vàng vọt ốm yếu, bệnh hoạn, vàng da *(Mới sinh dậy nên xanh xao vàng vọt).*

xanh xương mét máu ốm yếu *(Lấy chồng xong, đẻ vài đứa con là đã thành xanh xương mét máu).*

xao ồn ào *(Lao xao; Xôn xao; Cóc kêu xao).* Từ cổ (Rhodes).

xay giã sàng sảy là các giai đoạn làm cho lúa thành gạo. Cái "sàng" thường có lỗ lớn hơn cái "giần". Cái "nia" lớn hơn cái "mẹt". Cái "Nống" hay "Nốn" tức cái "Nong" lớn hơn cả sàng và giàn.

xà đùa **1.** nói cho qua chuyện (Anh cứ nói xà đùa mà không trả lời câu hỏi của em: anh thương em không) **2.** không tôn trọng tôn ti trật tự *(Dám nói chuyện xà đùa ngay cả với chú hắn).*

xà lẹt giỏ nhỏ làm bằng bẹ chuối cuốn xếp như cái gùi. Thường đựng đồ ăn để ngoài ngõ cho ma Hới khỏi quấy nhiễu. Tập tục ở Cầu Hai (theo Tôn Thất Đệ).

xà lẹt (tà lẹt) "xà lẹt" là tiếng đọc trại của chữ "tà lẹt" của người Cờ Tu, dùng để chỉ dụng cụ mang vai. Khi cúng đất *(Cúng thổ thần, người Huế đặt vào xà lẹt, tức trong một chiếc gùi nhỏ làm bằng bẹ chuối)* một ít mắm cá kho, rau để cúng "Ma Mọi". Sau buổi cúng người ta treo nó lên một thân cây đầu ngõ.

xà ùa (xà đùa, xá áo) nói lúm úm cho qua chuyện *(Giả đò nói xà ùa để trốn chạy).*

xài Mỹ xài sang (tiếng lóng) *(Ăn tô phở 5 đồng, cho bồi 10 đồng, đúng là xài Mỹ).*

xài xạc (từ cổ, Génibrel) **1.** rách nát *(Cửa nhà xài xạc).* **2.** la mắng *(Ra đường bị người ta xài xạc).*

xàm quấy quá *(Nói xàm; Xàm xở).* Từ cổ (P. Của).

xàng qua xàng lại (đi xàng xê) đi xửng vửng, không vững vàng *(Lỡ uống thuốc ho nên đi cứ xàng qua xàng lại như muốn ngủ).*

xàng xàng bình thường (Công việc làm cũng xàng xàng). Từ cổ (P. Béhaine)

xàng xê **1.** không nhứt quyết, bỡn cợt *(Cứ xàng xê giữa hai cô, có ngày không có ai ưng thì túi ngủ một mình)* **2.** qua lại *(Đi xàng xê đờn xàng xê).*

xàng xê lui tới chuyển vẫn, không làm sớm *(Xàng xê lui tới như ri không cách chi mà lên ga cho kịp giờ tàu chạy).*

xàng xê xàng xự diên trì, chậm rãi *(Làm việc thì cứ xàng xê xàng xự, xay cả ngày mà chỉ được vài thúng lúa).*

xào tao *(Xào thịt với tỏi).*

xào đi xào lại (xào qua xào lại) chuyện cũ cứ nói hoài *(Xào đi xào lại cũng là chuyện anh nằm chộ giết cọp).*

xào khô hoạt động tiền giao cấu (tiếng lóng) sờ mó trước khi làm tình *(Lợi dụng bóng tối ở rạp ciné, anh xào khô chị).*

xào nước giao cấu (Tiếng lóng) làm tình

http://tieulun.hopto.org

(Tối qua đi chơi về, anh xào nước chị).

xào qua nấu lại chế biến *(Biết cách xào qua nấu lại, đồ ăn thường cũng thấy ngon. Ý của thiên hạ nhưng tác giả xào qua nấu lại mà thôi).*

xàu 1. mềm, mềm xàu *(Chàng bước chân lên tàu, ruột đau chín chặng, nghe máy tàu dục dặc, dạ thắt gan xàu* - Hò Huế*).* **2.** nhàu nhèo, héo, dàu *(Rau đã xàu, không còn tươi tốt nữa; Một mai ô tàn bóng xế về tây. Hoa xàu nhụy lạt khổ hội này, ơi em!* – Hò Huế*).*

xá chào, chấp tay vái, đầu cúi xuống *(Dân xá quan trước khi ra về) (Xin xá bác)* **2.** xá là đứng mà hành lễ, không quỳ, chỉ cúi đầu, hai tay chấp lại.

xá oá (xà ùa, xà đùa) nói cho qua chuyện, không rõ ràng *(Không chịu tính tiền sòng phẳng mà cứ nói xóa óa cho qua chuyện).*

xác phàm 1. thân thể con người (theo quan niệm nhà Phật)**. 2.** phần xác tách khỏi phần nước *(Húp hết nước của chén chè đậu đỏ, chỉ còn cái xác phàm).*

xách dùng, đem *(Xách súng bắn. Xách điện thoại kêu).*

xách cổ áp tải đem về *(Ham chơi lêu lổng, bị cha xách cổ đem về nhà đập cho một trận nên thân).*

xách giỏ tiếng khinh bạc, ám chỉ người đầy tớ, người giúp việc thấp kém *(Thằng xách giỏ. Xách giỏ cho tau cũng không xứng).*

xách lên để xuống nói đả động đến *(Đem ông bà người ta xách lên để xuống là một tội rất nặng).*

xách mé vô lễ *(Kêu xách mé tên cha mẹ người ta).*Từ cổ theo Génilrel và P. Của.

xách qua đem qua *(Xách tiền qua Paris tiêu cho sướng).*

xách ra đem ra *(Xách ra mà chơi).*

xách rổ đi chợ *(Sáng nào người giúp việc cũng xách rổ đi chợ mua đồ ăn cho tươi).*

xách guốc (xách guốc cũng không xứng) tỏ ý khinh khi *(Hắn xách guốc cho tao cũng không xứng nữa)*

xái 1. bã thuốc phiện *(Hình như cà phê Phấn nổi tiếng hồi xưa có bỏ thêm xái thuốc phiện)* **2.** cái thá *(Biết cái xái chi mà nói)* **3.** xoi mòn *(Nước làm xái đất)* **4.** đồ bỏ *(Hắn mà xái hối đó = hắn đâu phải đồ bỏ).* Chữ "Xái" có lẽ do chữ "Xái thuốc phiện", khi đã hút hết thì vất bỏ. "Đồ xái" tức là không còn giá trị nữa.

xái bò! không đúng *("Xái bò!" Hắn mà thèm thương mi!).*

xái họ (cục xái họ) quái gì, nghĩa lý gì *(Xái họ, hắn mô có giàu).*

xái hối không phải đồ bỏ *(Thằng nớ mà "xái hối" đó. Không chi hắn cũng đậu tú tài).*

xáng 1. vất mạnh, giáng xuống *(Xáng chén xáng dĩa. Chồng giận vợ, xáng chén xáng đũa)* **2.** nói ra một cách dữ dội *(Nổi giận, anh xáng cho một câu mà lạnh mình lạnh mẩy).*

xáng bể đánh vỡ *(Con mèo xáng bể nồi rang, con chó chạy lại mà mang lấy đòn* - Đồng dao Huế*).*

xáng chén xáng dĩa tỏ vẻ không vừa ý, nổi giận *(Anh xáng dĩa xáng chén vì chị không cho anh lấy vợ hầu).*

xáo 1. xáo trộn *(Xáo áo tìm đồ).* **2.** xào, đảo qua đảo lại *(Món xôi thịt xáo đặc biệt Huế).* **3.** chào xáo *(Bàn ra bàn vô = dư luận chào xáo).* **4.** xông xáo.

xáo (xáo trộn) bới lên, lộn lên *(Hồ sơ bị xáo trộn cả).*

xáp (xáp vô) 1. tụ lại *(Đến giờ cơm mọi người ngồi xáp lại ăn uống ngon lành)* **2.** gặp nhau, chạm nhau *(Xáp mặt mới biết người ra răng. Xáp mặt em nói một đôi lời, rứa khi anh nói anh thương em cả đời được mấy năm* - Hò Huế*).*

xáp lại với nhau sống chung với nhau, gần nhau *(Anh chị xáp lại ăn ở với nhau, rứa mà cũng đầy đàn con cháu).*

xáp lại (tấp vô) tụ lại *(Gặp bạn là xáp lại làm một ván tổ tôm).*

xáp, sáp gặp nhau *(Xáp mặt nói cho rõ ngọn nguồn).*

xát chà xát *(Xát lá trên da cho đỡ ngứa. Xát muối trên vết thương).*

xát xà phòng tiếng lóng = bị la rầy, cùng nghĩa với "Uống cà phê đen" cũng là tiếng lóng.

xả 1. vất bỏ bừa bãi *(Xả rác, biết xả chứ không biết dẹp).* **2.** thả cửa *(Xả nước; Xả tù).*

xả xấu 1. tức ngầm xả hơi (trung tiện) giữa chốn đông người tức đánh rấm ngầm. **2.** còn có ý nghĩa làm tình với mục đích cho bớt xui xẻo (tức xả xui).

xả xui tức làm tình. Chữ này được dùng khi dụng ý làm tình để giảm bớt xui xẻo dai dẳng. Đôi khi có thể dùng chữ "xã xấu" *(Trước khi đi đánh bạc, phải xả xui).*

xả xượi mệt mỏi *(Ngồi mà nằm dài trên ghế trông có vẻ xả xượi, như người không còn khí lực).* Từ cổ theo P. Của.

xải xải có bả *(Trái vãi ăn có bả xải xải).*

xảm xảm (xởm xởm) xơ xơ, không mịn *(Da thịt rờ thấy xảm xảm).*

xảo 1. tinh xảo, khéo tay *(Thợ xảo khó kiếm).* **2.** xảo trá, hay lường gạt *(Người khôn nhưng xảo).*

xảy rơm sảy rơm, rủ rơm lên cho rời hột lúa ra *(Đạp ló xong là đến cảnh xảy rơm thành từng đụn nhỏ như hòn núi con nít chơi đùa,*

http://tieulun.hopto.org

lăn lên lăn xuống).

xã tắc "xã" là đất làm nền để tế thần hậu thổ, "tắc" là lúa, lập nên tắc để tế thần nông. Có đất mới lập nghiệp, có lúa dân mới ấm no. Vì thế thần xã tắc tức là thần đất và thần lúa, được xem là các thần quan trọng bậc nhất ở kinh đô, có đắp đàn cao *(lấy đất mọi miền)* tượng trưng cho quốc gia *(đàn tắc hay xã tắc).* Do đó, "xã tắc" nghĩa bóng là nước nhà (theo Nguyễn Đắc Xuân).

xã xượi rã rượi *(Ngồi xã xượi như người không có xương sống).*

xạc la mắng *(hỗn hào nên bị anh xạc một trận).*

xạc xài lôi thôi, cũ rích *(Áo quần xạc xài rồi mà vẫn mặc vì của người yêu sắm cho).*

xạch tiếng tượng thanh, xẩy ra rất chóng *(Làm cái xạch là xong)* (tiếng Nôm: hài thanh, chữ "Túc"+ chữ "Xích" hoặc giả tá âm Hán Việt "hách").

xạo giả dối, không thật *(Anh nói xạo quá chứ anh có vợ rồi).*

xạo xạo có vẻ không thiệt tình, không nghiêm túc *(Bộ mặt hắn xạo xạo).*

xăm ớt xắn ớt, nghiền ớt *(Xăm ớt trong chén nước mắm để ăn cho ngon).*

xăm xăm chăm lo một chuyện *(Xăm xăm học thi cái đã; Xăm xăm đi tới đích).*

xăn vén lên *(Xăn quần lội hói).*

xăn quần vén váy gọn ghẽ, chuẩn bị sẵn sàng *(Trước khi leo lên xe đạp phải xăn quần vén váy).*

xăn tay áo (vén tay áo) đòi đánh lộn *(Chưa hỏi đầu đuôi anh đã xăn tay áo, thượng cẳng tay, hạ cẳng chân với vợ).*

xắc lắc không được nghiêm chỉnh, không dịu dàng, điềm tĩnh *(Tánh xắc lắc, làm răng mà lãnh đạo. Cười nói xắc lắc giữa đám đông. Điệu bộ xắc lắc).*

xắc lắc xác lác (xắc lắc xáu láu, xắc lắc xưởi lưởi) không chững chạc đàng hoàng *(Tướng hắn còn xắc lắc xác lác làm răng lấy vợ).*

xắc, vò, gụt (tiếng của vùng Thanh Nghệ còn sót lại) = giặt quần áo *(Đem cái áo của mạ ra xắc liền cho kịp nắng. Đem đống quần áo "đi xắc". Đem sơ mi "ra vò").*

xắm dùng muỗng để cắt xé *(Xắm ớt trong nước mắm).*

xắm xé nhỏ bằng muỗng, với động tác vừa chà, vừa xắn cho ớt dễ thấm. "Xắn ớt" là cắt ớt bằng muỗng thành từng miếng nhỏ, ít thấm hơn là với ớt xắm *(Chén nước mắm ngon có ớt xắm).*

xắn **1.** vén lên *(Xắn quần lội qua hói)* **2.** xé nhỏ *(Cơm nguội ăn với nước mắm xắn ớt).*

xắp **1.** cắt bằng kéo *(Xắp giấy mà chơi, xả nhà).* **2.** gần tới mức *(Lụt xắp đầu gối).*

xắp xắp gần đầy, sắp sửa tràn *(Nước lụt đã xắp xắp mặt đường Đập Đá).*

xắp xỉ gần tới *(Tuổi xắp xỉ già).*

xắt **1.** thái ra, cắt ra *(Xắt thịt).* **2.** *giặt (Xắt cái áo cho sạch).*

xắt chuối heo ăn một công việc hàng ngày của người nội trợ thôn quê ở Huế về đêm, khi đã xong bữa cơm tối cho chồng con. Thân chuối được xắt từng lát mỏng rồi bằm nhỏ để trộn với cám nóng cho heo ăn chóng nậy *(Nấu cám phải quậy đều cho đến khi cám sệt là duống xuống rồi trộn với chuối bằm hoặc rong bằm. Làm dâu hồi xưa cực lắm, túi ăn xong rửa chén còn phải xắt chuối cho heo ăn, rồi sàng gạo để mai sớm dậy nấu cơm cho chồng ăn đi làm).*

xắt hột lựu thái hạt lựu *(Lấy tôm xắt hạt lựu để làm nhân).*

xắt rối thái chỉ *(Xắt rối thịt ba chỉ để làm nhân).*

xẵng **1.** mặn *(Cá kho xẵng quá ăn không được).* **2.** thô, cứng *(Ăn nói xẵng xẵng).*

xẵng như mắm thúi mắm thúi thường rất mặn, rất xẵng. Nghĩa rộng là ăn nói xẵng giọng, không chịu được nghe như mùi mắm thúi.

xẵng xái hăng hái *(Anh xẵng xái xin đi đánh đồn Tây).*

xâm hường trò chơi trong mấy ngày Tết dùng các hột xâm hường (tức hột nhứt lục) để lấy các thẻ tú tài, cử nhân thám hoa và chấm dứt khi có người được Trạng nguyên, dụng ý cầu hên năm mới. Rất phổ biến ở Huế ngày Tết. (Xin xem "Đổ xâm hường").

xâm lo lo chuyện không dính dáng đến mình *(Tánh hay xâm lo, chuyện mình thì nhác chuyện người khác thì siêng).*

xâm thích dùng kim để đâm vào củ (như khi làm mứt gừng) hoặc để lấy nước nhựa của rễ cây thuốc (Trong Đông y khi chế biến thuốc Bắc, còn gọi là Vi thích).

xâu **1.** lấy xâu *(Sòng bạc lấy xâu)* **2.** luồn qua *(Xâu chỉ qua kim. Xâu cá xách về nhà)* **3.** làm xâu tức làm công cho làng xã không có tiền. Từ cổ (Rhodes).

xâu (làm xâu) làm công, đi làm lao công ở làng không có tiền. Hồi xưa, mỗi nhà mỗi năm phải đóng góp một số ngày công cho làng xã để làm việc công ích. Nếu không tự mình ra làm xâu được thì phải trả tiền thuê người khác để thay cho mình. Vì số ngày làm công ích tức làm xâu quá nhiều trong năm lại gặp năm bị nước mặn tràn vào mất mùa nặng nên năm 1908, dân Thừa Thiên

http://tieulun.hopto.org

đã kéo nhau lên Huế để xin xâu giảm thuế, tiếp theo lá thư phản kháng chuyện sưu cao thuế nặng của Phan Châu Trinh gởi cho toàn quyền Đông Dương năm 1906. Phong trào "Cắt tóc, xin xâu" này trở thành đám biểu tình lớn và bị đàn áp mạnh mẽ bởi chánh quyền Pháp. Nhiều người đã chết và bị thương. Trong vụ này, cậu Nguyễn Sanh Cung tức Nguyễn Ái Quốc ngày sau, cũng vì tham dự mà bị đuổi khỏi trường Quốc Học.

xâu (lấy xâu, làm xâu) số tiền đã được quy định để nạp cho làng *(Gia chủ chứa bạc được quyền lấy xâu. Làm xâu cho làng).*

xâu lỗ ghèn (xoan lỗ ghèn, xoi lỗ ghèn) hồi xưa, người thợ cúp tóc (tức người thợ hớt tóc) thường dùng sợi tóc cuốn đôi rồi xoắn lại hoặc dùng sợi lông ngựa để thông lỗ ghèn cho đã ngứa. Ngày nay khi lỗ ghèn ngẹt , nước mắt dầm dề, các bác sĩ về mắt cũng "xoi":lỗ ghèn bằng cách dùng một dụng cụ nhỏ để "nông" lỗ ghèn.

xây (cái xây trẻ em) tức cái yếm nhỏ mang ở ngực em bé để thấm nước miếng hoặc để khỏi nhớp áo khi cho ăn.

xây mặt quay mặt *(Gặp người tình cũ xây mặt không nhìn).*

xây quanh xây lộn xây qua xây lại *(Xây quanh xây lộn rồi cũng là bà con với nhau cả).*

xây xẩm mặt mày chóng mặt *(Cúi xuống đứng lên thấy xây xẩm mặt mày).*

xây xẩm (xây xẩm mặt mày) chóng mặt, không khỏe trong người.

xây xúng xây cất *(Con cháu có xây xúng nhà thờ Tổ chi mô, để cho hoang điều).*

xây, xê đổi chỗ *(Xây qua một bên).*

xấc (tiếng chàm: sak) xấc xược, hỗn láo *(Thằng đó xấc, gặp chú nó mà không chào).*

xấc xược hỗn hào, hỗn xược *(Đứa con xấc xược).*

xấp xỉ gần bằng *(Cùng trang cùng lứa nên xấp xỉ ngang nhau).*

xấp xỉ (lắp xắp) vừa, gần bằng *(Nước lên xấp xỉ cầu dài, anh quen em mới được nửa ngày ghe lui* - Ca dao*).*

xấu bụng đói, xấu máu đói đói chịu không được *(Tui bị xấu bụng đói, hễ đói là nóng mặt).*

xấu che tốt khoe không nên đem chuyện xấu của ai ra nói, chỉ nên nói chuyện tốt, chuyện hay ho của người khác mới là thức thời, dễ được lòng người hơn. Thường đó là lời dạy bảo của cha mẹ cho con cái cho biết cách ăn ở với đời.

xấu đui xấu điếc mặt mày quá sức xấu *(Xấu đui xấu điếc mà cũng lấy làm vợ).*

xấu ỉnh xấu quá *(Lấy chi con vợ xấu ỉnh).*

xấu mặt mới lâu, xấu đầu mấy thì nhục nhã mới quan trọng chừ xấu người có là bao.

xấu như bà chằng quá xấu *(Mặt mày thì xấu như bà chằng mà cũng đòi với cao).*

xấu như tinh, xấu như chằng tinh người vừa xấu vừa dữ tợn trông như chằng tinh.

xấu như khỉ đột xấu quá (Tiếng phê bình chanh chua, thiếu lịch sự) *(Xấu như khỉ đột mà cũng đòi lấy sinh viên).*

xấu như tinh (xấu như ma, xấu như mụ chằng) quá xấu (Để chỉ người và đồ vật) *(Cô nớ xấu như tinh. Mua chi đồ nơ xấu như tinh mà mua).*

xấu òm quá xấu *(Xấu òm mà cũng đòi làm mối cho tui).*

xẩm tối, mù *(Trời xẩm rồi, đi mau kẻo tối).* Từ cổ (Rhodes và Béhaine).

xẩn vẩn (xẩn bẩn, lẩn vẩn, lẩn bẩn) **1.** đứng quanh gần chỗ đó *(Con chó xẩn vẩn dưới bàn ăn chờ gặm xương đôi xuống)* **2.** một chốc *(Xẩn vẩn một lát đã thấy người làm công tới đầy đủ).*

xập xệ xiêu vẹo *(Cái giường xập xệ nằm dễ gãy).*

xe bịch bịch xe mô tô *(Đến ngày cưới anh đi xe bịch bịch tới rước dâu , nhà gái ngã đạn).*

xe bò ệt **1.** xe 1 bánh dùng để chở đất, rác, xe brouette **2.** xe cũ kỹ, xe tàng khê *(Được chiếc xe bò ệt 2 ngựa Citroen, chạy cũng xong).*

xe dây nối dợ làm mai làm mối *(Không ai xe dây nối dợ để lo lắng cho đôi ta).*

xe dê Một vị vua Tàu hồi xưa có nhiều cung nữ, vua không biết đêm đến sẽ tới cung nào. Vua bèn ngồi xe dê để mặc nó kéo tới cung nào thì vào cung đó. Cung nhân muốn cho vua tới cung mình bèn lấy lá dâu treo ở cửa cung cho dê dừng lại ăn nhờ đó rước vua vào.

xe đạp nước dụng cụ để đưa nước từ dưới lên trên ruộng bằng chân đạp.

xe điện xe ô tô, xe hơi *(Thời buổi văn minh, xe điện đi mau hơn xe kéo).*

xe hủ lô (xe ru lô) tức xe rouleau dùng để cán đất trên đường nhựa.

xe kéo xe tay, có người kéo *(Xe kéo thịnh hành hồi phong kiến).*(Xin xem "Xe tay").

xe kéo đuôi tôm xe kéo nhà có đuôi cong phân biệt với xe kéo thường *(Các cô cậu con quan đi học bằng xe kéo đuôi tôm do người nhà kéo).*

xe kéo (xe tay) xe hai bánh lớn bằng cao su, có hai càng phía trước để người phu xe kéo chạy. Sau cách mạng 1945 xe kéo bị bãi bỏ để tránh nạn " người khai thác người" và được thay bằng xe cyclo tức xe đạp ba bánh.

http://tieulun.hopto.org

Xe cyclo có người đạp phía sau chở khách ngồi. (Xin xem thêm "Xe Tay").

xe máy xe đạp *(Đi xe máy không đèn dễ bị cảnh sát phạt).*

xe phở Huế về đêm thường có các xe bán phở trên khắp các nẻo đường. Phở bán từ xe thường là "thứ phở được pha trộn, chế biến lai căng là Phở Huế, phở Tàu chứ không thuần túy là Phở Bắc nữa. Phở Ông Trọc khác phở ông Bếp Phi, khác phở ông Biên hay ông Cơ. Đúng là mỗi người mỗi vẻ" (theo Quế Chi, trong "Thương về xứ Huế", Đặc san Quốc Học Đồng Khánh 1999).

xe ru lô (tức xe rouleau) của công chánh dùng để cán đất trên đường còn gọi là "xe hủ lô"

xe tay (xe kéo) xe do người kéo, ở Huế gọi là "xe tay", khắp nơi gọi là "xe kéo". Thứ xe này được chế ở Nhật năm 1868 (tên bằng tiếng Nhật là Gin Rikish ", người da trắng gọi là "Rickshaw) và bắt đầu du nhập vào Việt Nam năm 1884. Xe có 2 "càng" dài phía trước để kéo, người phu xe kéo xe và chạy giữa 2 càng. Phía sau người phu xe là thân xe có chỗ cho khách ngồi và thường có diềm che mưa nắng, có thể cuốn xuống phía sau để người ngồi hứng gió mát. Chỗ dựa tay cho người ngồi là tấm ván cong che bùn từ bánh xe. Phía sau xe có cái đuôi bằng đồng uốn cong, được gọi là "đuôi tôm", dùng làm điểm tựa để chống đỡ cho xe khỏi ngã ra phía sau, tránh trường hợp "chổng cọng dơ que". Bánh xe có thể làm bằng cao su đặc hoặc thành bánh cao su có bơm hơi đi êm ái hơn nhiều. Loại xe tay hay xe kéo này rất được các quan viên ơ Huế ưa thích và nhà nào khá giả cũng sắm một chiếc xe, được gọi là "xe nhà" để dùng. Sau này, để tránh cảnh "người kéo người" và "người khai thác người", chiếc xe cyclo đạp được ra đời và còn tồn tại mãi cho đến ngày nay.

xe tóc tóc cuộn lại *(Tóc không xe mà tóc rối, ruột không dằn mà ruột đau* - Hò Huế).

xeo 1. dùng gậy nạy lên *(Xeo cục đá, có xeo tui cũng không dậy).* **2.** treo *(Xeo màn),* TĐ. Rhodes. **3.** thằng xeo là thằng mõ (TĐ. Génibrel).

xeo lên trục lên, cất lên *(Xeo viên đá lên).*

xeo mấy cũng không dậy vẫn nằm ngủ *(Anh đánh bạc về khuya, sáng vợ xeo mấy cũng không dậy ăn cơm trưa).*

xeo, nạy dùng gậy nạy lên *(Tui mà ngủ thì đừng mong xeo tui dậy. Người chèo đò lấy mái chèo xeo chiếc thuyền hướng vào bờ).*

xeo về đem về một cách khó nhọc *(Tui phải xeo anh về, gặp sòng bài là anh đeo).*

xong om (om bể, bể om) tiêu dên, thất bại bể nồi cơm*(Bị vợ bỏ là ôi thôi xong om)*

xè (tè) đi tiểu *(Em bé xè ướt cả quần).*

xé phay xé nhỏ ra *(Gà xé phay rồi bóp với tiêu muối, rau thơm, rau quế và nhất là với rau răm là một món đặc biệt Huế. Gà xé phay thường ăn với xôi).*

xé ruột bào gan đau khổ *(Thấy con đau khổ mình cũng xé ruột bào gan).*

xé tơi xé nhỏ *(Xé tơi con gà luộc để làm miến gà).*

xéc xách *(Xéc cần câu đi câu cá. Xéc tiền đem cho gái, thiệt là dại).*

xém một chút (thiếu một chút) suýt, sắp *(Xém một chút tui đã lấy anh nớ, chừ cũng nghèo mạt rệp).*

xéo (xéo cho khuất mắt) đi khỏi phải trông thấy *(Xéo đi đâu thì đi cho khuất mắt tui, tui chán rồi).*

xéo xéo gần một bên nhưng đối diện xiên qua một bên

xép 1. không chắc, không cứng *(Lúa xép)* **2.** nhỏ, lép *(Ngực xép, Vú xép)* **3.** xẹp *(Bánh xe bị xép)* **4.** dẹp qua một bên *(Chuyện nớ bị xép).*

xét nét hay bắt lỗi *(Tánh tình người Huế thường hay xét nét, bắt lỗi người khác).*

xẻ nghé tan đàn chia cách *(Ông cụ của nàng đã thẳng tay làm cho hai đứa tôi xẻ nghé tan đàn).*

xẻn lẻn nhút nhát, bẻn lẻn *(Cô dâu mới đứng xẻn lẻn).* Từ cổ (Génibrel).

xẻo cắt, cắt từng mảnh *(Tội hình "tùng xẻo" là cắt từng miếng thịt ở người cho đến chết, giống như "lăng trì"* (Một hình phạt thuở xưa). *Đáng tội tùng xẻo, voi chà ngựa xé).*

xẹc dùng để chỉ "cercle sporting" tức câu lạc bộ thể thao bên bờ sông Hương, nơi thanh lịch hồi xưa.

xẹc qua ghé qua một chút rồi đi *(Xẹc qua thăm ôn mệ một chút rồi mới đi làm).*

xẹc vô tạt vào, ghé vào *(Đi ngang xẹt vô thăm chú thím).*

xẹo qua xẹo lại xiên qua, lấn qua *(Lái xe xẹo qua xẹo lại).*

xẹp lốp lớp xe bị xì hơi *(Dắt chiếc xe đạp xẹp lốp mỏi cả tay).*

xẹp túi hết tiền *(Thua bạc xẹp túi).*

xẹp ve mỏng lét *(Cái bụng xẹp ve. Cái túi tiền xẹp ve).*

xẹp ve (lép kẹp) không căng phồng *(Vú xẹp ve, bụng lép kẹp).*

xẹp lép mỏng, ốm, đói *(Bụng xẹp ve, ngực xẹp lép).*

xẹp vó hết làm phách *(Thua lỗ hắn xẹp vó).*

xê, xây di chuyển *(Xê ra, xê cái nồi cơm*

http://tieulun.hopto.org

quanh bếp).

xê (xích, dích) nhích *(Xê cái ghế lui một chút).*

xên **1.** lọc *(Xên nước đường để ngào mứt. Xên lúa bằng gió đồng).* **2.** *cái xẻng bứng đất.* **3.** bá cáo *(Xên cảnh sát).*

xề **1.** xề gạo với cái xề (tức cái sàng) **2.** xề vô: ghé vào **3.** cười *(miệng xề = miệng cười)* **4.** đàn bà đã già, không còn tươi *(gái xề)* **5.** xề= xệ, mềm, chảy *(Vú xệ)* **6.** tánh xề xề = tánh xuề xòa, dễ dãi.

xề vô sà vào, xả vào, nhập bọn *(Đi ngang thấy sòng bạc là xề vô liền).*

xề xề tánh xuề xòa, dễ dãi *(Anh nớ tánh người xề xề, ai nói chi anh cũng cười mà thôi, không khi mô thấy anh giận).*

xế chiếu nghiêng *(Bóng xế chiều; Trăng đã xế).* Từ cổ.

xế cơm quậy cơm, khi chín để chín cho đều. tức "xới cơm" hoặc "xóc cơm".

xếp bàng đàn bà ngồi hai chân chụm về một bên, thường là thế ngồi của đàn bà khi ngồi trên phản hay trên giường. Khi lạy, đàn bà cũng ngồi xếp bàng, vạt áo che kín phía trước.

xếp bàng đàn ông ngồi trên giường, hai chân chéo lại xếp với nhau *(Các cụ thường ngồi xếp bàng quanh mâm cỗ. Ăn kỵ ngồi xếp bàng trên phản).*

xếp bè he (ngồi bè he) kiểu ngồi trên giường hay phản, với chân xếp, thường ngồi đánh bài theo kiểu tư thế này.

xếp đặt sắp đặt *(Để tui xếp đặt cho anh chị quen nhau).*

xệp sập, bổ xuống *(Mái nhà xệp xệp. Ngồi xệp xuống đất).*

xệt xạc không gọn gàng, không ngay ngắn *(Mặc áo quần xệt xạc tiếp khách, không phải là người đàng hoàng).*

xi em giúp em bé rặn để đại tiện bằng cách nói "xi" *(Mỗi sáng phải xi em bé đại tiện kẻo bón).*

xiêm nghê áo xiêm kết bằng lông ngũ sắc của cung nữ mặc trong lúc múa hát. *(Xiêm Nghê trở xuống nương long = áo xiêm sà xuống tận dưới).*

xiêu bạt phiêu bạt *(Con chim xiêu bạt trong cơn bão táp).*

xiêu tào **1.** xiêu vẹo, tàn đời *(Già rồi mà hai vơ, chắc chắn đi phải xiêu tào)* **2.** theo phe khác, nghiêng về Tào *(Coi bộ ông ấy cũng xiêu tào rồi).*

xiếc lấy đồ thế nợ *(hắn nợ tui, tui xiếc áo hắn).*

xiếc nợ lấy đồ vật thay thế món nợ *(Chiếc xe đạp ni là của tui xiếc nợ hắn).*

xiết có thể kể, có thể tính *(Kể không xiết: kể không hết).* Từ cổ (Rhodes).

xiểng dụng cụ làm bằng tre, to bằng cái nong phơi lúa (khoảng 2 m đường kính) đan theo kiểu rọ xưa, với ô hình lục giác, có thành cao chừng 20 cm , bốn góc cột 2 sợi dây thừng để hai người khiêng bằng đòn. Thượng thiện và lý thiện đều dùng "xiểng" để chuyển thực phẩm đã chế biến xong từ nhà bếp đến chỗ dùng (theo Chú thích, Võ Hương An, tiếng Sông Hương 1992).

xin đầu hàng xin chịu thua *(Làm ăn gian dối, cách đó tui cũng xin đầu hàng).*

xin về làm em gái đi hỏi vợ lẽ cho chồng *(Tui đem cau trầu tới để xin hai bác cho cưới o út về ở một nhà, xin về làm em gái tui).*

xì dầu **1.** tàu yểu, tàu vị yểu **2.** nịnh, bợ đỡ *(Thằng nớ xì dầu giỏi lắm).*

xì tiền (xỉa tiền) đưa tiền ra *(Xì tiền ra đã rồi mới được đánh).*

xìu **1.** mềm *(Ổ mì đã xìu rồi. Bánh xe đạp xìu rồi).***2.** buồn rầu *(Thi hỏng xìu như cái lốp xe đạp)*

xí xóa bỏ chuyện cũ, không kể đến nữa *(Xí xóa nợ. Xí xóa lỗi).*

xía vô chen vào, dự vào *(Chuyện vợ chồng họ, mình đừng xía vô).*

xích dời chỗ *(Xích ra xích vô, ngồi sát nhau cho ấm).*

xích (thước) để đo diện tích, mỗi xích là 1.15 sào tức bằng 32.63 mét vuông.

xích lại gần lại với nhau *(Thuyền ai trôi trước, cho ta lướt cùng, chiều đã về, trời đất mung lung, phải duyên thì xích lại cho đỡ não nùng đêm sương* - Hò Huế*).*

xích (xê, dịch) nhích *(Xích qua một bên; Nước mắm ngon đem dầm cá trich. Anh có vợ rồi đứng xích cho xa* – Hò Huế*).*

xính vính hoảng hốt, xửng vửng, không vững *(Nghe mất trộm tui xính vính. Kinh tế thế giới đi xuống, các nước Á châu xính vính).*

xính vính (xửng vửng) đứng không vững *(Thua lỗ, thấy xính vính).*

xít **1.** xúi giục *(Hắn xít thằng nớ giận)* **2.** tuyên bố *(Ông chủ tịch xít lung tung)* **3.** hô hoán *(Có ít mà xít cho nhiều).*

xỉ mặt chỉ mặt xỉ vả, xỉa xói vô mặt *(Ra đường bị người ta xỉ mặt là thằng bần tiện).*

xỉa (chìa) đưa ra, lòi ra, xỉa ra *(Xỉa tiền ra đặt cọc cho rồi).*

xỉa ra (xỉa tiền ra) đưa tiền ra, trả tiền *(Qua thấu bến phải xỉa tiền ra trả tiền đò).*

xỉa răng cọp không đáng bao nhiêu *(Đang đói mà chỉ cho ăn một miếng thịt, đúng là xỉa răng cọp. Số tiền tui mượn của anh chị cũng ví như xỉa răng cọp có đáng bao lăm).*

http://tieulun.hopto.org

xỉa xói **1.** xoi mói, vừa nói vừa chỉ tay vào mặt người ta *(Nàng dâu bị bà gia xỉa xói. Mấy mụ bán tôm cá thường hay xỉa xói khách hàng khi họ chê cá ươn)* **2.** chưởi bới *(Người chủ nợ tới nhà xỉa xói).*

xỉu té xỉu *(Sắp xỉu rồi, thấy choáng váng).*

xịt bộp tào lao *(Nói chuyện tào lao xịt bộp, không muốn nghe nữa!).*

xoan **1.** bị dính vào *(Xoan đạn. Xoan vô chính trị).* **2.** trẻ *(Gái đang xoan).*

xoan lỗ ghèn (xoi lỗ ghèn) thợ hớt tóc hồi xưa dùng sợi tóc gấp đôi rồi xoắn lại hoặc dùng sợi lông ngựa để thông lỗ ghèn cho đã ngứa. Ngày nay các bác sĩ nhãn khoa cũng xoan lỗ ghèn khi nghẹt nước mắt.

xoan vô dính vô *(Xoan vô chính trị mệt lắm).*

xoang dính vào, liên hệ *(Bị xoang đạn. Xoang vô thuốc phiện là rồi đời. Bị xoang vô vụ hối lộ).*

xoay **1.** xoay xở, tháo vát *(Vì hoàn cảnh khó khăn mà phải cố công xoay xở)* **2.** xoay tiền, đòi tiền, vòi tiền *(Xoay tiền bà già để cho gái).*

xoay lơ mệt mỏi *(Cả ngày làm việc, tối về tui xoay lơ).*

xoành xoạch làm mau *(Vừa gánh nước vừa quét sân hết việc này đến việc nọ làm xoành xoạch).*

xoái xói mòn, xói móc *(Răng mi cứ đè tau mà xoái? = sao mầy cứ nhè tau mà xoi móc).*

xoáy **1.** kiếm cho ra, xoay xở, kiếm tiền *(Xoáy tiền cha mẹ).* **2.** ăn cắp *(Xoáy được bộ lư đồng. Xoáy cho ra tiền).*

xoắn vó xông vào, lo lắng săn sóc *(Thuở xuân xanh sao anh không xoắn vó, nay em đã có chồng rồi, anh còn dòm ngó trao thơ* - Ca dao Huế*).*

xoắn vô đeo, bám theo với dụng ý lợi dụng *(Hễ thấy người có tiền là hắn xoắn vô làm như thân thiết lâu ngày không thấy mặt).*

xoắn xít niềm nở vây quanh *(Con cái xoắn xít quanh cha mẹ).*

xoắn xuýt **1.** thương yêu nhau *(Hai anh chị xoắn xuýt nhau)* **2.** săn đón niềm nở *(Thấy có thể nhờ vả được, hai ôn mụ xoắn xuýt lấy người bà con súng canon bắn không thấu nớ).*

xoe (xe) xoay tròn bằng ngón tay *(Xoe sợi chỉ; Xoe cây sáp).* Từ cổ.

xoi **1.** bới móc, chỉ trích *(Bạn bè mà cứ xoi nhau, làm hại nhau).* **2.** làm mòn *(Nước xoi bờ đê).*

xoi bói xoi mói, bưới móc.

xoi lỗ ghèn (xâu lỗ ghèn, xoan lỗ ghèn) thợ hớt tóc xưa thường lấy sợi tóc cuốn đôi hoặc sợi lông ngựa đút vào lỗ ghèn cho đã ngứa.

xoi móc chỉ trích với ác ý *(Người hay xoi móc không phải là người quân tử).*

xoi mói bới lông tìm vết *(Chị chồng thường xoi mói cô em dâu).*

xoi mói **1.** xoi mói, chỉ trích *(Nói cạnh nói khóe, nói xoi nói móc không phải là người tốt).* **2.** xoi mòn *(Dòng sông xoi lở bờ lở bột).*

xoi rệp dùng tăm để xoi rệp trong các mộng, khe của giường hoặc phản ra để giết. Còn có chữ "Bắt rệp" cũng vậy.

xoi (xoi mói) xỉa xói, xoi mói, nói móc, nói xấu *(Chồng giận vợ nên đem chuyện cũ ra xoi mói).*

xong đời nhà ma (đi đời nhà ma) hết, chấm dứt *(Hỏng thi là xong đời nhà ma).*

xong đời (rồi đời) hết chuyện, nguy rồi *(Bị bắt là xong đời. Bưng cái độc bình mà vấp bổ là rồi đời).*

xong đời (xong đời nhà ma, rồi màn) hết, chấm dứt *(Thương mà không nói, người ta đi lấy chồng là xong đời nhà ma. Bị Tây bắt là xong đời).*

xong máu tiêu tùng luôn *(Có chút tiền không giữ, bị mất là xong máu).*

xong om (bể om) xong đời, rồi đời, hết chuyện. Nghĩa đen là làm bể cái om nấu cơm, cơm vãi tung ra mặt đất, sẽ không có cơm mà ăn *(Nói lộ ra là xong om. chuyện bí mật nói ra là bể om).* "Đập bể om" là làm hại người ta mất việc, không có cơm ăn.

xong om (rồi màn) đổ vỡ ôi thôi rồi, xong om cái om đã bể. *(Làm việc bị đuổi là xong om).*

xoớc xoớc sơ sơ *(Làm xoớc xoớc cho xong việc).*

xò vô đổ xô vào, sà vào *(Vợ chồng người ta đang ăn ở với nhau, tự dưng xò vô phá gia cang người ta. Mấy chị em xò vô khuyên can không được).*

xóa óa không rõ ràng *(Nói xóa áo, chơi xóa áo).*

xóm mả Ông Trạng tục gọi là "xóm đĩ", nơi trú ẩn của gái làng chơi ở Huế một thời. Xóm này cũng ở phía sau lưng chùa Diệu Đế ở Ngự Viên nhưng lại sát nách với chùa Diệu Hỉ.

xót ngứa

xót ruột xót gan đau khổ *(Thấy con thất tình mình cũng xót ruột xót gan).*

xỏ **1.** xỏ lá, lưu manh *(Thằng chơi xỏ; Đồ ba que xỏ lá).* **2.** (chữ tục của hạ cấp) hành động giao cấu *(Anh nớ nằng nặc đòi xỏ, chị cực chẳng đã phải cho)* **3.** xâu qua *(Xỏ sợi chỉ qua lỗ kim may).*

xỏ chân lỗ mũi chỉ huy *(Vợ xỏ chân lỗ mũi*

http://tieulun.hopto.org

chồng).

xỏ dây lưng (luồn dây lưng) lồng sợi dây lưng vào trong lưng quần *(Quần hay sút nên phải xỏ dây lưng lại).*

xỏ lá **1.** ngón nghề khôn xảo *(Thằng cũng xỏ lá, thay vì làm bằng bột mì hắn làm bằng bột sắn. Cũng khá có sáng kiến).* **2.** lừa gạt (nhẹ hơn lường gạt) *(Ba que xỏ lá).*

xỏ miệng vô (chõ miệng vô) dính vào, xen vào *(Đừng xỏ miệng vào chuyện thiên hạ kẻo họ trách).*

xỏ mỏ vô xía vào *(Chuyện người ta cũng xỏ mỏ vô).*

xỏ mũi (xỏ mũi dắt đi) chỉ huy *(Anh nớ bị mụ vợ xỏ mũi. Con trâu thường bị xỏ mũi dắt đi).*

xọc xạch không ngay ngắn *(Sách vở để xọc xạch không ngăn nắp).*

xoẹt qua đi ngang qua gấp rút *(Xoẹt qua thăm cha mẹ).*

xô xô đẩy, dùng tay đẩy *(Xô té ngửa. xô cửa mà vào).*

xô đụi đẩy mạnh cho ngã *(Cãi lộn với tụi lưu manh, hắn bị người ta xô đụi nên bổ chúi xuống).*

xô trấp xô ngã trấp, xô té ngã trấp *(Chen lấn xô trấp cả người già).*

xô xảm không trơn láng *(Phải đẽo gọt cho kỹ mới không xô xảm).*

xô, xô xảm không trơn láng *(Vải xô xảm như vải bố).*

xôi hỏng bỏng không hụt hẫng không được lợi ích gì.

xôi thịt xáo xôi ăn với thịt bò xào sả ớt, một món ăn của Huế. Ăn đúng cách là đút một miếng xôi vào miệng rồi húp một hớp nước xáo, cách ăn tuy thô lỗ nhưng ngon miệng.

xổi tạm *(Làm xổi; Ăn xổi ở thì; Dưa xổi).* Từ cổ (Génibrel và P. Của).

xông tắm hơi nước nóng *(Đau cúm, xông hơi là hết liền).*

xông bóp hơ háp săn sóc người mới sinh dậy bằng cách hơ háp, xông than và bóp tay chân cho khỏe *(Hồi xưa, đàn bà ai cũng qua cầu này sau khi sanh, cho da thịt nở nang và có sữa cho con bú).*

xông đất là người đầu tiên bước vào nhà ngày đầu năm, phải là người đang gặp vận may, nhiều thắng lợi trong năm qua, tánh tình vui vẻ, nói chung là "tốt vía". Tránh những người vận xui vào nhà cho nên khi đến nhà ai ngày Tết phải cẩn thận, tránh khỏi đạp đất để khỏi bị nhà chủ trách cứ cả năm. Người đạp đất thường được gia chủ đốt pháo đón tiếp, được mời ăn bánh mứt trà rượu.

xông khoai người Huế có một phương thức ngoại khoa để chữa bệnh cảm hàn: dùng khoai lang luộc một nồi rồi trùm mền lại xông cho ra hết mồ hôi là đỡ bệnh. Xông xong, ăn một bụng khoai là hết bệnh liền. Tương tự phương pháp như xúp gà của người Do Thái để trị cảm hàn.

xông lên đầu (xông lên trốt) tức khí, bị ám ảnh, điên tiết, muốn hóa điên *(Giận xông lên đầu. Đau xông lên đầu).*

xông sáp xông sáp là một cách để lấy cứt ráy trong tai hồi xưa bằng cách dùng giấy bản có bôi sáp ong cuốn thành hình kèn, đầu nhỏ bỏ vào ống tai, rồi đốt khói ở phía ngoài, thổi khói vào trong tai theo ống, lát sau mở ống giấy ra là váy tai đã vào nằm trong ống giấy.

xông tới sấn tới *(Hễ có ăn là hắn xống tới).*

xông vô **1.** dự phần vào *(Xông vô làm chi cho mệt)* **2.** sấn vào, ngụ ý tấn công *(Hắn vừa xỉa xói vừa xông vô. Nếu thương người ta thì cứ xông vô, mới có được vợ).*

xồm xoàm rậm rạp *(Râu ria xồm xoàm).* Xồm là từ cổ theo Génibrel và P. Của.

xốc vác **1.** làm lẹ làng, hăng hái *(Cơm hến phải ăn nóng, ăn xốc vác mới ngon. Chú rể làm việc xốc vác để nuôi vợ)* **2.** mạnh khỏe hăng hái *(Anh nớ tuy già nhưng hãy còn xốc vác lắm).*

xốc vác tháo vát *(Vợ tui xốc vác lắm, làm nuôi chồng nuôi con không hề than thở).*

xốc xếch (xộc xệch) không thẳng thớm, ngay ngắn, nhàu nhèo *(Áo quần người say rượu xốc xếch).*

xối máng *(Ống xối để nước mưa chảy).*

xối lưng đàn bà con gái hồi xưa khi gặp trời nóng nực thường hay "xối lưng" cho mát, tức ngồi chò hỏ, lưng cong gập phía trước, trật yếm ra rồi múc nước xối trên lưng từ dưới chảy lên cổ, kỳ cọ sơ sài rồi mặc yếm lại.

xốn khó chịu *(Nghe chuyện xốn tai. Thấy cảnh xốn mắt. Bụi vô làm xốn mắt).*

xốn mắt **1.** khó chịu trong mắt *(Bụi vào nên xốn mắt)* **2.** gai mắt *(Thấy họ ôm nhau, tui xốn mắt).*

xốn ruột xốn gan tức giận lo nghĩ.

xốn xang khó chịu *(Thấy anh đau khổ, tui xốn xang).*

xống quần *(Quần rộng xống dài; Xống đàn bà).*

xổ đưa ra *(Xổ hỗn, xổ tài).*

xổ giọng hỗn nói lời hỗn hào.

xổ hoang thích chuyện trai gái *(Nói chuyện là cứ xổ hoang).*

http://tieulun.hopto.org

X

xổ hỗn đâm ra hỗn hào *(Nói đụng đến là hắn xổ hỗn).*
xổ lì trở nên lì lợm, không nghe lời nữa *(Nẹc hắn quá, hắn xổ lì).*
xổ ngón nghề biểu diễn, phô trương nghề sở trường của mình *(Hắn xổ ngón nghề cua gái).*
xổ, xổ ra nói ra, thổ lộ *(Chị xổ bầu tâm sự).*
xổi tạm bợ *(Ăn xổi ở thì).*
xổn xảng rổn rảng *(Giọng xổn xảng, chừng chạc).*
xổng sẩy *(Chim xổng lồng chim bay).*
xộc xệch rã rời, không còn thẳng thớm *(Mộng mẹo chiếc ghế đã xộc xệch. Say rượu áo quần xộc xệch).*
xộc xộc (xồng xộc) vội vã *(Xộc xộc vô nhà người ta).* Từ cổ.
xơ 1. xơ mít. "Dơ xơ" = không còn gì nữa, dơ cùi, dơ xái. "Sán xơ mít" là loại sán thường thấy ở trẻ em Huế, thân dài mà lép, thường làm cho bụng ỏng, da vàng. **2.** xơ xái = không còn gì nữa *(Còn chi nữa mà chen vô, chỉ còn xơ xái).* "Dơ xái" = chỉ còn xái thuốc, không còn chất tinh, đồng nghĩa với "Dơ cùi" hoặc "Dơ xơ" **3.** bả *(Củ đậu ăn có xơ)* **4.** không trơn láng *(Mặt ván bào còn xơ chưa láng lẩy).* **5.** áo trẻ con *(Cho em mặc xơ che ngực kẻo lạnh).*
xơ múi không có lợi gì *(Chưa xơ múi được chi thì bị ra rìa),* nghĩa đen là xơ mít, múi mít. Xơ múi là phần lộc hoặc lợi lộc *(Làm cho mệt mà không được xơ múi chi cả).*
xơ mướp vỏ mướp khô dùng để chùi nồi hoặc chão hoặc tắm.
xơ rơ (xơ rơ xác rác) tiêu điều *(Trồng cây cũng muốn cây xanh, muốn chi lá rụng để cành xơ rơ* - Ca dao*).*
xơ rơ xác rác tang thương, mệt mỏi, đau khổ, tả tơi,thiểu não *(Bị chồng bỏ, chị nớ xơ rơ xác rác. Thua bạc, mặt mày xơ rơ xác rác).*
xơ rơ xác rác (tơi bời hoa lá) tiều tụy *(Chồng có hầu chị vợ chừ xơ rơ xác rác).*
xơ xơ không trơn bóng *(Thứ xoài xấu lát thấy xơ xơ không mấy ngon).*
xơi, thời tiếng lịch sự để chỉ "ăn", thường là của người nhỏ nói với người lớn *(Mời Ôn xơi cơm, mời bác thời cơm).*
xớn (sớn vô) sấn vào *(Thấy có ăn là thấy hắn xớn vô).*
xớn tới lấn tới, xông tới, sấn tới (Chữ Nôm: do chữ "sấn" là "đuổi theo" hoặc tới gần) *(Sắp hàng mua vé mà ai cũng muốn xớn tới, lấn ép nhau).*
xớn tới (sấn tới, rấn tới) sấn tới, chen tới, xông tới *(Chỗ mô có ăn là có hắn xớn tới. Người ta đã coi không ra gì mà vẫn xớn tới).*
xớn xác, trợn trạc hấp tấp, không điềm đạm *(Tánh tình thường sớn xác trợn trạc không điềm đạm).*
xớt 1. lấy phần trên *(Xớt đất trên mặt)* **2.** sơ sơ *(Làm xớt).*
xớt xớt sơ sơ *(Làm xớt xớt, thiệt nhác nhớm).*
xởi lởi tánh tình dễ dãi, vui vẻ *(Tánh tình xởi lởi nhiều người thích).*
xởi xởi rời ra *(Múc tô bún phải cho sợi bún xởi xởi, thấm ăn mới ngon).*
xởm xởm (xảm xảm) xơ xơ, không mịn *(Ăn vô thấy xởm xởm).*
xởn tạnh (Trời xởn = trời tạnh).
xởn nắng trời mới nắng *(Xởn nắng đem lúa ra phơi ngoài sân).*
xởn xởn bớt bớt *(Trời xởn xởn. Đau mới xởn xởn đã làm việc nặng dễ bị đau lại).*
xợt, rợt chia xẻ bớt, đem từ chỗ nhiều qua chỗ ít *(Xợt bớt cơm từ chén đầy qua chén lưng).*
xu thời nịnh thế nịnh bợ ở đời *(Ở đời toàn là cảnh xu thời nịnh thế, làm chuyện trái lương tâm để hòng kiếm ăn, ít ai chịu để cho tâm hồn mình thanh cao khí khái).*
xuân thời trẻ mỏ còn trẻ đẹp *(Hồi tui còn xuân thời trẻ mỏ, biết mấy là người theo tui).*
xuân thu nhị kỳ mỗi năm vài lần *(Xuân thu nhị kỳ mới đến hầu ông nội).*
xuất các ra khỏi cung điện, chỉ việc các hoàng tử được phép ra ở riêng.
xuất đầu lộ diện ra mắt *(Làm thầy rùa trong bóng tối cho người ta mãi rồi cũng phải xuất đầu lộ diện).*
xuất hành sáng mồng một, ra khỏi nhà phải chọn giờ và hướng xuất hành cho thích hợp theo luật tương sanh hay tương khắc.
xuềnh xoàng tầm thường, lùi xùi *(Ăn mặc xuềnh xoàng kẻo người ta để ý).*
xuểnh thoát, sểnh *(Để cho con heo xuểnh rồi).*
xui 1. xui xẻo, không may mắn *(Ra đường gặp gái nên quá xui)* **2.** xui, sinh ra, gây ra *(Trời xui đất khiến. đáng lẽ ra đi rồi mà Trời xui tui ở lại).*
xui nguyên dục bị người gây chuyện bất hòa cho người khác.
xun xoe ve vãn *(Lợi dụng ai được là thấy hắn xun xoe bên cạnh, không cần nữa là hắn đá).*
xung khắc khắc nhau, kỵ nhau *(Vợ chồng số xung khắc nên hay đấu khẩu).*
xung xăng hăng say, có vẻ bận rộn *(Xung xăng như thằng mới đến, chụn chặn như thằng ở đầy mùa* - Ca dao*).*
xung, nổi xung giận *(Nghe nói tui nổi xung).*
xuôi chèo mát mái (cơm lành canh ngọt) thuận hòa, song suốt *(Ăn cay không dám*

http://tieulun.hopto.org

nói cay, rứa cho xuôi chèo mát mái - Ca dao Huế).

xuy mạ *(Xuy vàng, xuy đồng).*

xuyên tạc (đổ hô đổ thừa) nói không đúng sự thật *(Anh cứ xuyên tạc là em có nhiều bồ, em chỉ có một mà thôi. Vừa nói xong mà chàng đã dùng lời xuyên tạc* - Hò Huế).

xù bù xù, không thẳng thớm *(Xù tóc xù tai).*

xuồng nan, thuyền nan thuyền nhỏ trên sông Hương để liên lạc từ đò nọ qua đò kia, của các o bán hàng ăn ban đêm. Thuyền thường được người chèo dùng hai "cái chầm" tức hai chiếc chèo nhỏ để bơi và lái, "đi lại" thoăn thoắt, mua bán, trao đổi trên sông. Mỗi chiếc xuồng được trang bị như một bếp nhỏ và chuyên trách một món ăn nào đó. Nhưng món ăn đặc thù của Huế như bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, bánh ít, bánh cuốn, xôi thịt hon, chè đậu xanh đánh, chè nhãn, chè hột sen, chè thịt quay... đều có đầy đủ trong những cửa hàng tí hon này (theo Trần Kiêm Đoàn trong "Chuyện Khảo Về Huế").

xùy tiền đưa tiền ra *(Muốn đánh bài, thì xùy tiền ra).*

xúc bánh tráng dùng bánh tráng nướng để xúc hến xào thơm hoặc mít trộn mè.

xúc đồng tiền dùng một đồng tiền để xúc một lượng thuốc để uống, thuốc vừa nằm đủ trên đồng tiền bằng đồng. (Tiếng dùng trong đông y).

xúi xúi giục *(Bị vợ xúi, hỗn với mạ).*

xúm vô tụ vào *(Xúm vô ăn).*

xuống cái rụp đi xuống mau *(Cửa hàng sập tiệm, mức sông xuống cái rụp).*

xuống lỗ, chui xuống lỗ chết, qua đời *(Múa may cho lắm rồi cũng chui xuống lỗ. Xuống lỗ rồi mô cần tiền bạc nữa).*

xuống nước hạ mình *(Xuống nước van xin tha tội).*

xuống sắc da mặt trông vẻ thua sút, khác hẳn trước *(Người già khi xuống sắc thì phải lo săn sóc cẩn thận).*

xuống tóc thế phát cắt tóc đi tu *(Người đã xuống tóc không còn vương vấn trần tục).*

xuốt bàn thờ dọn dẹp sạch sẽ, suốt bụi bàn thờ để cúng.

xuốt bụi (chùi bụi) lau chùi bụi bặm.

xuốt côi xối xuốt lá từ trên máng xối xuống (để nước mưa khỏi ứ đọng).

xúp, xúp ra dẹp ra, loại bỏ, cho ra rìa *(Cái vụ lấy vợ hầu bây chừ bị xúp ra rồi, đàn bà mấy ai mà chịu nổi).* Do chữ "supprimer" của Pháp là loại bỏ, khử bỏ.

xút xúi, xúi giục *(Có đứa xút bên trong nên hắn mới đi kiện).*

xủ xủ phủi phủi *(Xủ xủ lại quần áo cho hết bụi sau khi trèo cây nhãn để mẹ khỏi la).*

xuể làm nổi việc gì *(Làm không xuể).* Từ cổ (Béhaine).

xủi sủi *(Rượu xủi tăm. Bia xủi bọt. Áo quần xủi gai).*

xuổng cái thuổng (Cái thuổng cuốc đất).

xụ rủ xuống *(Vạt áo trước xụ xuống quá đầu gối).*

xụ mặt tỏ vẻ không bằng lòng *(Nghe ai nói đến mình là xụ mặt xuống).*

xục xịch 1. tiếng xe lửa *(Tiếng còi hú vang rồi xe lửa bắt đầu xục xịch)* **2.** rã rời, không thẳng thớm, xộc xệch *(Giường chiếu ngủ đậy cần sắp xếp lại)* **3.** nhúc nhích *(Cái mộng ghế bị xục xịch).*

xụi xuội *(Bại xụi, xụi tay xụi chân).*

xụi lơ (xuội lơ, quay lơ) quá mệt mỏi *(Đi chùa về, mệt xụi lơ).*

xụt dở, không tốt *(Làm như xụt mà cũng rêu rao. Tánh hắn xụt lắm).*

xụt thụt *(xut bệ thợ rèn).* "xụt cặt" nghĩa đen là "thủ dâm" ngụ ý không tốt. Cùng nghĩa với "đồ xụt bệ" *(Tau mượn quyển xách mà không cho, đồ xụt bệ)*

xụt bệ thợ rèn (thụt bệ thợ rèn) người thổi bệ lò rèn, nghĩa bóng là người tồi tàn, nhớp nhúa *(Đồ sụt bệ thợ rèn ai thèm kể đến).*

xụt cặt (tiếng rất tục) không ra gì. "Đồ xụt cặt" = đồ không ra gì, đồ bỏ, đồ vô lại.

xụt (như xụt) không ra chi hết *(Nói như xụt mà cũng nói).*

xưa nay từ trước đến giờ *(Xưa nay chưa từng thấy).*

xưa nay chừ (nay chừ) từ hồi xưa đến bây giờ *(Xưa nay chư không có chuyện sui gia bắt buộc phải lạy nhau).*

xưa ni từ xưa đến bây giờ, "từ xưa đến chừ" *(Xưa ni mô có chuyện đàn ông lấy đàn ông !).*

xưa rích xưa rang (đời năm dậu) đã quá xưa cũ *(Chuyện xưa rích xưa rang, đời năm dậu, nhắc lại làm chi).*

xưa rích (xưa rích xưa rang) cũ rích, quá xưa *(Nói chuyện xưa rích xưa rang mà ai thèm nghe).*

xưa tê hồi xưa *(Nhớ hồi áo rách xưa tê không lành* - Hò Huế).

xương hom xương cá nhỏ *(Cá phát lát có nhiều xương hom).*

xương răm xương cá nhỏ *(Khó chịu như cái xương răm của con cá rô châm chích trong cổ họng).*

xứ Đàng Trong ông Borri, người Ý đến xứ Đàng Trong của Chúa Nguyễn đã viết về xứ này năm 1621 như sau: xứ đất giàu, phì nhiêu, có các thứ cây quí như lim, trầm hương và kỳ

http://tieulun.hopto.org

nam (là thứ trầm hương thơm nhất, quí nhất), đặc biệt cây vả với lá lớn. Đủ thứ cá biển thịt ngon đặc biệt không đâu bằng, có tổ yến do nước miếng của chim yến làm thành chỉ dành cho vua chúa. có nước mắm (mà ông gọi là "balaciam").Có lúa mỗi năm 3 mùa, có tơ lụa, có tục ăn cau với trầu, tục uống trà. Xứ này có nhiều tê giác và đặc biệt là voi lớn hơn voi Ấn độ. Món ăn đặc biệt là yến, tim tê giác, tắc kè sống nướng trên than hồng tráng miệng với trái sầu riêng, trái mít khô hoặc trái mít ướt hoặc trái thơm. Theo ông, về tín ngưỡng người Việt nam cũng tin có Thượng Đế thưởng phạt, tin linh hồn bất tử. Họ cũng là những người hiền lành, quảng đại, lịch thiệp và hòa nhã, tôn trọng người già cả. Họ có nhiều trường dạy học, nhiều lương y giỏi và nhiều cây thuốc quý. Họ vừa trọng văn vừa trọng võ, quan đội có 100 chiến thuyền khá lớn lúc đó. Ông cũng nói về tục đi chân không hoặc chỉ dép quai, tức thích ăn cơm và tục lấy vợ hầu tức các nàng hầu cho người vợ chính, do người vợ chính cưới về cho chồng. Họ trừng phạt nặng nề tội gian dối, trộm cắp hoặc ngoại tình. Tội ngoại tình có thể bị voi chà. Ông cũng phiên âm tiếng Việt theo chữ Ý ví dụ trái nho ông viết "ngô "chứ không phải như De Rhodes "nho" chữ "xin" ông viết "scin". Ông cũng nói xứ Đàng Trong mưa giầm dề về tháng 9, 10, 11 thường có lụt bất thình lình nhưng lại tốt cho đất đai thêm màu mỡ. Ông Cristophoro Borri (1583-632) đã ở xứ Đàng Trong từ 1618 cho đến 1622 (theo Nguyễn Khắc Xuyên, "Xứ Đàng Trong năm 1621", 1998).

xứ Truồi nằm ở phía Nam Thừa Thiên *(Xứ Truồi thơm mít ngọt dâu. Anh đi làm rể ở lâu không về* – Ca dao Huế).

xước 1. đi khỏi *(Xước đi chỗ khác cho rồi)* **2.** vết chợt nhỏ, bị xước *(Ngón tay bị xước. Bị bổ nên đầu gối bị xước).*

xước một giờ như gió đi khỏi gấp *(Bị cấp trên phạt đổi đi, ông quan không mấy thanh liêm xước một giờ như gió).*

xước một nghìn (đi một nước, đi một lèo) đi một mạch, đi thẳng *(Bị nàng từ chối, chàng xước một nghìn).*

xưởi giăng ra, vất rác nhớp *(Xưởi ra giữa nhà bắt mẹ quét hốt).*

xưởng đóng thuyền cùng với xưởng đúc tiền, triều Nguyễn còn có Tượng Cục chuyên đóng tàu thủy, bắt chước theo một chiếc tàu mua ở Tây phương. Do đó, triều Nguyễn đã đóng được vào năm 1840, ba chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước, tàu lớn đặt tên là "Yên Phi", tàu hạng trung là tàu "Vân Phi" và tàu nhỏ là tàu "Vũ Phi" với kỹ thuật đóng tàu khá tiến triển và hoàn hảo được nhìn nhận bởi các người ngoại quốc như John White và Crawfurd. Đời vua Gia Long, xưởng đóng tàu Hà Mạt dùng 4000 thợ và đóng được những tàu nặng 400 tấn.

xưởng đúc tiền theo Nguyễn Thế Anh (Kinh tế và Xã Hội Việt Nam dưới thời các Vua triều Nguyễn) trong số các Tượng Cục về các ngành nghề dưới triều Nguyễn thì quan trọng nhất là các xưởng đúc tiền, đúc súng và đóng thuyền. Các xưởng nầy được triều đình quản lý chứ không để cho tư nhân khai thác. Các sở đúc tiền ở Bắc Thành, Huế đô, Gia Định và các trấn gọi "Cục Bảo Tuyền" đến đời Thiệu Trị đổi là "cục Thông Bảo".Tiền được đúc là tiền đồng và thỉnh thoảng tiền kẽm, đỉnh vàng và đỉnh bạc 1 nén và 1 lượng. Giá trị của vàng được định gấp 17 lần giá bạc và mỗi lượng bạc giá là 2 quan 8 tiền đồng.

xứng rứng chấn động *(Nghe Tây đi lùng, cả làng xứng rứng).*

xử nữ gái còn trinh *(Chỉ xử nữ mới được đem về kinh dâng vua).*

xử sĩ người học cao mà không chịu ra làm quan, ở ẩn, hưởng thanh nhàn.

xử tệ (ở tệ) đối xử không tốt *(Chồng xử tệ với vợ).*

xửng (cái xửng) nồi để nấu bằng hơi, để chưng cách thủy *(Hấp bánh nậm trong cái xửng).* Chữ **xửng** là từ cổ *(Kẹo mè xửng).*

xửng vửng đứng không vững *(Nghe tin tui xửng vửng).*

xửng vửng (xính vính) chóng mặt, đứng không vững *(Làm ăn thua lỗ, thấy xửng vửng. Đau dậy, đi còn xửng vửng).*

xực ăn *(Ngon miệng xực hết).*

xược xạo hỗn hào, láo xược *(Nói xược xạo).* Chữ **xược** là từ cổ *(Xấc xược).*

http://tieulun.hopto.org

Y

y bát cái áo mặc và cái bình bát của thầy tu theo đạo Phật, đồng thời tượng trưng cho giáo quyền. Giao việc lãnh đạo giáo chúng cho người kế nghiệp gọi là"truyền y bát".

y bon (y chang) đúng quá *(Y bon như tui nói, tụi nớ ưng nhau).*

y chang giống như, thiệt như *(Mạ nói y chang, con không chịu lấy chừ hắn có chồng rồi).*

y chắc đồng ý với nhau *(Mình y chắc với nhau cứ rứa mà làm, ngoéo tay làm chứng).*

y chính thầy thuốc hạng nhì, hàm Tòng Nhất Phẩm gồm 10 người giúp cho Thừa và Tả Viện Phán. Họ đều là thuộc viện trong chuyên khoa Ngoại Khoa Thái Y Viện. Giúp việc cho Y Chính là Y Phó hàm Tòng Bát Phẩm gồm 10 người. Y Sinh giúp việc cho là Y Chính, Y Phó. Ngoài ra còn có Y Thuộc giúp những việc không quan trọng trong y học (theo Trần Thanh Tâm, "Quan Chức Nhà Nguyễn").

y đúc **1.** y chang, đúng vậy *(Nói đến chị là y đúc, anh buồn nét mặt ngay).* **2.** giống nhau như đúc *(Hai cha con giống nhau như đúc).*

y lý làm thầy thuốc *(Nghe tin anh y lý đã tài, con rồng đau chín khúc anh dùng bài thuốc chi. Em lấy vỏ lương, xương ốc, rễ cột nhà, gan trời, mỡ muỗi, nước tiểu gà sắc lên* - Hò Huế*).*

y mực (y mực mà làm) cứ y theo thế mà làm *(Nghĩa đen y theo mực của thước thợ là đúng, nên làm được).*

y nguyên in nguy, không suy suyển *(Cái bót bị mất tìm lại được, tiền còn y nguyên, không thiếu một cắc).*

y nguyên (như nguyên) còn y nguyên, không ai động đến (Huế nói chữ) *(Lấy vợ về thấy y nguyên như nguyên, nở mặt nở mày với thiên hạ).*

y như cựu y như cũ *(Nhà thờ họ ở làng vẫn y như cựu).*

y như rằng đúng như dự đoán *(Mới dặn dò đi chậm chậm xong, y như rằng xe đụng liền).*

y như rằng (ô hô như rằng) đúng như dự đoán *(Rời tui ra anh cưới vợ khác thiệt y như rằng).*

y quan áo và mũ. Khi các thí sinh đậu ở kỳ thi Đình thì vua ban áo mũ để về vinh quy bái tổ.

y ước (y chắc) giao hẹn *(Mình y ước rồi thì cứ rứa mà làm).*

ỳ à ỳ ạch có vẻ mệt nhọc *(Đẩy xe lên dốc ỳ à ỳ ạch).*

yêm em *(Iêng yêm mềm = anh em mình).*

yên bụng an tâm *(Đem theo tiền cho yên tâm, lỡ đạp bánh tráng của họ bể).*

yên hàn vô sự mọi sự đều tốt *(Eng vô trong nớ em chúc eng được yên hàn vô sự em mừng).*

yên nhà yên cửa nhà cửa yên *(Chồng nói vợ im, để cho yên nhà yên cửa).*

yên thương tui anh thương em *(Yên thương tui thì về thưa với mẹ cha xin cưới tui, cho sớm).*

yên yêm anh em *(Yên yêm mình với nhau).*

yêng anh, eng *(Tiếng gọi "anh" của một vài vùng ở Huế như làng Hiền Lương chẳng hạn).*

yêu **1.** thắt lưng *(Dùng trong y lý đông phương)* **2.** xấu hổ *(Anh ôm lưng em đi ngoài phố, ngó thiệt yêu!)* **3.** con yêu, con tinh, ma quỷ Yêu Tinh (xin xem "Tinh, Yêu") = là con yêu, con ma, con tinh, đồ ma quỷ *(Mi là con yêu tinh, bắt tau ngồi đợi. Đồ yêu tinh, chuyên đi cướp chồng người ta. Con yêu Thừa Phủ le lưỡi dài thòon).*

yêu ma (yêu ma quỷ quái) trái luân thường đạo lý *(Lấy phải đứa yêu ma quỷ quái làm vợ là mạt vận).*

yêu vụng dấu thầm, thầm yêu trộm nhớ yêu ngầm *(Chữ trinh đáng giá ngàn vàng, từ anh chồng cũ đến chàng là năm. Còn như yêu vụng nhớ thầm, họp chợ trên bụng cũng trên trăm người* - Ca dao*).*

yếm (Tiếng Chàm: Yem) **1.** cái che ngực đàn bà **2.** yếm, làm mê hoặc *(Bị bùa ngãi yếm mới mê mệt cô gái miền Thượng nớ).*

yếm (cái yếm) (tiếng Chàm: em') đồ lót đàn bà mặc che ngực, là một tấm vải đen hoặc màu hồng, gần như hình tam giác, có giải vải cột choàng ra sau cổ và sau eo. Yếm dùng che ngực đàn bà con gái hồi xưa và cũng là vật trang sức nhờ màu sắc và cổ yếm dễ sinh gợi cảm. Yếm có thể có túi lót bên

http://tieulun.hopto.org

trong để đựng tiền, gương soi hoặc miếng trầu ăn. Người Nam gọi là cái "ướm" để che ngực, thường có dây thắt ở trên phía sau lưng *(Ba cô đội gạo lên chùa, một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư* - Ca dao*)*. Khi cho con bú người mẹ trạc áo ra và kéo yếm xuống *(Yếm đào trễ xuống dưới nương long)*.

yếm (ướm) (tiếng Chàm: Iem) áo lót đàn bà *(Yếm hồng dễ làm người quân tử xiêu lòng; Ngày xưa em ở với thầy mẹ, em bận cái yếm mang rồng. Bây chừ em ra lấy chồng, em bận cái áo rách toạc đàng trước, rách toạc đàng sau. Ôi anh ơi ! Mua cho em ba thước vải tàu. Em may em bận kẻo thiên hạ nói với nhau họ cười* – Hò Huế*)*.

yến không phải là "Yến sào" quý giá ở tổ chim yến mà là thứ kẹo kéo thường bán ở trường học cho các học trò nhỏ ở Huế. "Yến" thường được "kéo" dài ra từ tổ kẹo dẻo, kéo đi kéo lại nhiều lần cho thành từng sợi nhỏ như sợi mì, rồi tẩm với bột đậu xanh, bán cho học trò ăn. Yến thường mềm, ngọt, thơm vì có đậu xanh, nên học trò Huế thích ăn chẳng kém gì thứ "kẹo kéo Bắc Kỳ", có đậu phụng, cũng thường được bán ở cổng trường tiểu học. Yến và Kẹo Kéo có đậu phụng thường được bày trên một cái khay vuông để trên một giá xếp. Tiếng rao "Kẹo Kéo và yến thoòn" của ông bán hàng cũng đặc biệt. Sau một hồi chuông rung tay. "Có tiền mà để làm gì, không mua Kẹo Kéo Bắc Kỳ mà ăn". Kẹo kéo thường được mút cho đến khi mòn hết.

yến Hòn Nội thứ yến ngon ở vùng Nha trang, thường được các cụ ở Huế thích dùng *(Yến sào hòn Nội, vịt lội Ninh Hòa, Tôm Hùm Bình Ba, Kỳ nam Văn giả, Sò huyết Cam Ranh, Nai Khô Diên Khánh* - Ca dao*)*.

yến Việt Nam Yến ở Việt Nam chỉ có từ Đèo Ngang trở vào đến Hà Tiên mà thôi. Yến Việt Nam tốt hơn yến Vân Nam (Yến địa) hoặc yến Phi Luật Tân, Nam Dương. Yến Nha Trang thơm và chắc hơn yến Qui Nhơn, Đà Nẵng nhưng yến Đà Nẵng to hơn và nhiều hơn, chim én chuyên hút nước bọt biển, ăn rau câu, trộn với nước miếng thành nhựa trong khi về hang thì nhểu ra thành sợi để dệt tổ yến áp dính vào tường. Yến làm tổ nằm hai lần Xuân và Thu: Yến Xuân tổ lớn, Yến Thu nhỏ bé. Yến có thứ trắng (yến quan, yến thiên, yến địa, yến bài), thứ đỏ là Yến Huyết (rất hiếm, mỗi mùa được vài ký, trị bệnh phổi). Dùng yến phải ngâm cho tan thành sợi nhỏ như vi cá, lặt lông cho sạch (rồi dồn vào bụng chim bồ câu non hoặc chưng cách thủy với đường phèn trên lò lửa không ngọn vài tiếng đồng hồ mới đem ăn. Ngày xưa, vua thường ban yến cho các đình thần, sứ thần các nước, các vị đại khoa giáp mới thi đậu (theo Thái Văn Kiểm). Ngày nay vì ô nhiễm môi trường do các chất hóa học ở vùng biển Việt Nam nên ăn yến nhiều khi có thể bị trúng độc (theo Bác sĩ Lương Vĩnh Khanh et . al, 1999 đã có trường hợp người ăn yến bị trúng độc Arsenic).

yến sào yến là một món ăn bổ nên hồi xưa rất được các vua quan ở Huế ưa thích. Yến thường được đưa về Huế từ Nha Trang (được giá nhứt vì chắc và thơm), từ Faifoo (thứ yến lớn và tốt nhứt), từ Qui Nhơn (hơi nhão nên không được chuộng lắm). Yến chia làm 3 hạng: hạng nhứt là Yến Quan (vừa to vừa trắng, nặng 10-12 gram), hạng nhì là Yến Thiên (nhỏ hơn màu xanh nhạt hoặc vàng), hạng ba là Yến Địa (màu xám hoặc xanh lá cây). Ngoại hạng là Yến Huyết màu da cam hoặc đỏ, quý nhứt vì mỗi vụ chỉ được hai kí là nhiều. Muốn ăn yến, phải ngâm tổ yến trong nước nóng cho mềm, cho sợi yến rời ra, lấy hết lông và đồ dơ ra thật kỹ, nhiều khi phải dùng đến nhíp nhỏ. Sau đó, bỏ yến vào trong chén rồi chưng cách thủy với đường phèn, hạt sen, hoặc với bột sắn, miến hoặc với nước xúp. Sang hơn nữa là nấu yến với bồ câu non, mới ra ràng. Yến làm cho khỏe mạnh và bổ dưỡng. Vua Minh Mạng (1820-1840) chính nhờ hay dùng món yến mà được đông con (75 hoàng tử, 83 công chúa). Thứ Yến Huyết màu đỏ tốt nhứt, thường được dùng khi bị lao hay ho ra máu (theo Thái Văn Kiểm).

yếu bóng vía hay lo sợ *(Ngó thì hùng hùng hổ hổ rứa chứ yếu bóng vía lắm)*.

yếu điện yếu sinh lý (tiếng lóng) *(Anh có vẻ yếu điện nên khó trị vợ)*.

yểm (thư) phương pháp hành hạ kẻ thù của người Mọi xưa (tức người Thượng) bằng cách "yểm" bằng bùa hoặc "thư" tức nhét ngầm vật gì vào trong người của kẻ thù để làm cho đau đớn. *(Anh nớ vác búa vô rừng đốn củi, rủi gặp người Thượng yểm bùa, về thấu nhà thì chết)*.

yểu điệu thục nữ dáng đàn bà ỏng ẻo *(Người ngó bề ngoài thì yểu điệu thục nữ mà tướng đi thì như Tây săn đá đi lùng)*.

ỳ **1.** không nhúc nhích *(Đứng ỳ ra. sai chi cũng đứng ỳ ra)* **2.** lì ra không chịu trả, ngồi chịu trận *(Ăn xong ỳ ra, không trả tiền phần ăn của mình)*.

ỳ à ỳ ạch vẻ nặng nhọc *(Bưng cái thùng ỳ à ỳ ạch từ ngoài xe vô nhà)*.

ỳ ra lì ra, không đếm xỉa *(Vay nợ rồi ỳ ra)*.

ý chí (ý chỉ) **1.** ý muốn riêng *(Có ý chí riêng tư)* **2.** có ý có tứ *(Còn nhỏ mà đã có ý chỉ)*.

http://tieulun.hopto.org

ý chỉ mệnh lệnh của Hoàng Thái Hậu, của Hoàng Hậu.
ý ngẳng ý khác người *(Cụ Thúc Giạ đã có ý ngẳng làm sanh điếu cho mình khi đang còn sống).*
ỷ cậy. "Ỷ thế ỷ thần" = cậy thế cậy thần.
ỷ dốc ỷ thế, ỷ thế làm dốc *(Tự cho mình là hoàng phái nên hay ỷ dốc lắm).*
ỷ ta đây tự cao tự đại *(Mới đậu tú tài đã ỷ ta đây là học giỏi, là sinh viên số một của Huế).*
ỷ thế dựa vào chỗ mạnh *(Ỷ thế ăn hiếp).*
ỷ thế hiếp cô ỷ quyền thế, hiếp đáp kẻ cô đơn.
ỷ thị (ỷ thế) dựa thế *(Ỷ thị có tiền nên sinh ra hỗn láo với bậc trưởng thượng).*
ỷ y ỷ vào, coi thường *(Ỷ y mình đẹp, nên mới bị mất chồng. Vì ỷ y không học nên mới thi hỏng).*



Coureur impérial, porteur de dépêches. — Dessin de A. de Neuville d'après une photographie.

Lính chạy trạm

http://tieulun.hopto.org

http://tieulun.hopto.org

TÀI LIỆU THAM KHẢO :

TỪ ĐIỂN XƯA (theo thứ tự thời gian) :

1/ Alexandre De Rhodes : "*Từ Điển Annam-Lusitan-Latinh* "(*Từ điển Việt Bồ La*),1651 (NXB KHXH , Hanoi , 1991

2/ Pigneau De Behaine : "*Tự Vị Annam Latinh*" ,1772 (NXB Trẻ , TP HCM , 1999)

3/ JL Taberd : "*Dictionarium Annamitico-Latium*" , Serampore , 1838

4/ JS Theurel : "*Dictionarium Anamitico-Latinum*" , Ninh Phú , 1877

5/ MH Ravier : "*Dictionarium Latino-annamiticum*" , Ninh Phú , 1880

6/ JFM Genibrel : "*Dictionnaire Annamite-Francais*" , Tân Định , Saigon , 1898

7/ Paulus Huỳnh Tịnh Của : "*Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*" , Saigon , 1896

8/ Jean Bonet : "*Dictionnaire Annamite Francais*" , Paris , 1898

9/ PG Vallot : "*Petit Dictionnaire Annamite-Francais*" , Hanoi , 1904

10/ Hội Khai Trí Tiến Đức : "*Việt Nam Tự Điển* , Hanoi , 1934.

11/ Gustave Huê : "*Dictionnaire Annamite-Chinois-Francais*" , 1937

12/ Eugene Gouin : "*Dictionnaire Vietnamien-Chinois-Francais*" , 1957

TỪ ĐIỂN VIỆT NAM:

1/ Bửu Kế : *Tầm Nguyên Từ Điển* , NXB Khai Tri , Saigon , 1968

2/ Bửu Kế : "*Từ Điển Hán Việt Từ Nguyên*" , NXB Thận Hóa , Huế , 1999

3/ Đào Văn Tập : "*Từ Điển Việt Nam Phổ Thông*" , Saigon , 1952

4/ Hoàng Phê : "*Từ Điển Tiếng Việt*" , Trung Tam Từ Điển Ngôn Ngữ, Hanoi , 1992

5/ Hoàng Phê : "*Từ Điển Chính Tả*" , NXB Đà Nẵng , 1995

6/ Lê Gia : "*Tiếng Nói Nôm Na*" , NXB Văn Nghệ , TP HCM , 1999

7/ Lê Ngọc Trụ : "*Việt Ngữ Chính Tả Tự Vị*" , Saigon , 1959

8/ Lê Ngọc Trụ : "*Tầm Nguyên Tự Điển Việt Nam*" , NXB TP HCM , 1993

9/ Lê Văn Đức (và Lê Ngọc Trụ) : "*Việt Nam Từ Điển*" , NXB Khai Tri , Saigon , 1970

10/ Nguyễn Như Ý : "*Đại Từ Điển Tiếng Việt*" , NXB Văn Hóa Thông Tin , Hanoi , 1998

11/ Nguyễn Văn Đạm : "*Từ Điển tiếng Việt tường giải và liên tưởng*" , NXB Văn Hóa Thông Tin , Hanoi , 1999

12/ Thanh Nghị : "*Việt Nam Tân từ Điển*" , NXB Khai Trí , Saigon , 1967

13/ Trần Văn Kiện : "*Giúp đọc Nôm và Hán Việt*" , 1998

14/ Văn Tân : "*Từ Điển Tiếng Việt*" , NXB Khoa Học Xã Hội , Hanoi , 1994

15/ Vũ văn Kính : "*Đại Từ Điển Chữ Nôm*" , NXB Văn Nghệ , TP HCM , 1999

http://tieulun.hopto.org

TỪ ĐIỂN NGÔN NGỮ HỌC :

1/ Bùi Khánh Thế : "*Từ Điển Việt Chàm*" , NXB Khoa Học Xã Hội , TP HCM , 1996

2/ Bùi Khánh Thế : "*Từ Điển Chàm Việt*" , NXB KHXH , TP HCM , 1995

3/ Del Romah: "*Từ Điển Việt –Gia Rai*": , NXN KHXH , TP HCM , 1977

4/ Dương Kỳ Đức : "*Từ Điển Trái Nghĩa Tiếng Việt*" , NXB Dại Học va Giáo Dục chuyên Nghiệp , TP HCM , 1988

5/ Hoàng Văn Hành : "*Từ Điển Từ Láy Tiếng Việt*" , NXB KHXH , Hanoi , 1998

6/ Hoàng Văn Hành : "*Từ Điển Đồng Âm Tiếng Việt*" , NXB TP HCM , 1998

7/ Moussay Gerard; *Dictionnaire Cam-Vietnamien-Francais* , Phan Rang , 1971

8/ Nguyễn Ngọc San và Đinh Văn Thiện : "*Từ Điển từ Việt cổ*" , NXB Văn Hóa Thông Tin, Hanoi , 2001

9/ Nguyễn Ngọc Trâm : "*Một số vấn đề Từ Điển Học*" , NXB KHXH , 1997

10/ Nguyễn Văn Ái : "*Từ Điển phương ngữ Nam Bộ*" , NXB TP HCM , 1994

11/ Nguyễn Văn Chỉnh : "*Từ Điển Mèo Việt*" , NXB KHXH , Hanoi , 1971

12/ Nguyễn Văn Khang : "*Tiếng Lóng Việt Nam*" , NXB KHXN , Hanoi , 2001

13/ Nguyễn Văn Tu : "*Các nhóm từ đồng nghĩa trong tiếng Việt*" , NXB Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp , 1982

14/ Phạm Đức Dương : "*Từ Điển Indonexia-Việt*" , NXB KHXH , TP HCM , 1991

15/ Vương Hồng Sển : "*Tự vị tiếng Việt miền Nam*" , NXB Văn Hóa, TP HCM , 1993

TÀI LIỆU VỀ NGÔN NGỮ HỌC :

1/ Bình Nguyên Lộc : "*Lột trần Việt Ngữ*" , NXB Nguồn xưa, 1972.

2/ Bùi Tất Tươm : "*Giáo trình Cơ sở Ngôn ngữ Học và Tiếng Việt*", NXB Giáo Dục, TP HCM , 1997.

3/ Cao nhân Hạo : "*Tiếng Việt , mấy vấn đề ngữ âm , ngữ pháp , ngữ nghĩa*", NXB Giáo Dục, Hanoi , 1998.

4/ Đặng ngọc Lệ : "*Từ điển đối chiếu từ địa phương*", NXB Giáo dục, TP HCM 1999.

5/ Đỗ Hữu Châu : "*Cơ sở Ngữ nghĩa học từ vựng*" , NXB Giáo Dục, Hanoi , 1997.

6/ Đỗ Quang Vinh : "*Tiếng Việt tuyệt vời*" , NXB Làng Văn , Canada , 1994.

7/ Lê Ngọc Trụ : "*Chính tả Việt Ngữ*" , NXB Trường Thi , Saigon , 1960.

8/ Lê Văn Lý : "*Le Parler Vietnamien*" , Bộ QGGD , Saigon , 1960

9/ Nguyễn Kim Thản : "*Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*" , NXB Giáo Dục , 1997

10/ Nguyễn Quí Hùng : "*Văn phạm Việt*" , Nhà Sách Khai Trí , Saigon , 1963

11/ Nguyễn Tài Cẩn : "*Giáo trình Lịch sử Ngữ Âm Tiếng Việt*", NXB Giáo Dục , Hanoi , 1997.

12/ Nguyễn Văn Khang : "*Ngôn ngữ học xã hội , những vấn đề cơ bản*", NXB KHXH , 1999

13/ Nguyễn Văn Hoài : "*Chính tả thông dụng*" , Saigon , 1951.

14/ Phan Khôi : "*Việt ngữ nghiên cứu*" , NXB Đà nẵng , 1997.

http://tieulun.hopto.org

15/ Phụng Nghi : "*100 năm phát triển tiếng Việt*" , NXB Văn nghệ, California , Hoa Kỳ , 1999

16/ Trương văn Chình và Nguyễn Hiến Lê : "*Khảo luận về Ngữ pháp Việt Nam*", NXB Đại Học Huế , Huế , 1963

17/ Trần Trọng Kim : "*Việt Nam Văn Phạm*" , NXB Lê Thăng , Hanoi , 1940

18/ Viện Ngôn Ngữ Học : "*Từ láy : những vấn đề còn để ngỏ*", NXBKHXH , Hanoi , 1998

19/ Viện Ngôn ngữ học : "*Những vấn đề ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam và khu vực Đông nam Á*", NXB KHXH , Hanoi , 1988

20/ Võ Long Tê : "*Dẫn nhập nghiên cứu tiếng Việt và chữ quốc ngữ*", Trung Tâm Nguyễn trường Tộ , Pháp , 1997.

21/ Võ Xuân Trang : "*Phương ngữ Bình Trị Thiên*" , NXB KHXH , Hanoi , 1997.

CA DAO , TỤC NGỮ VÀ DÂN CA :

1/ Châu Nhiên Khanh : "*Ca Dao Việt Nam*" , NXB Đồng Nai , TP HCM , 1998.

2/ Đào Thản : "*Ca dao hài hước*" , NXB Văn Hóa , Hanoi , 1998

3/ Đào văn Hội : "*Phong tục miền Nam qua mấy vần ca dao*" , NXB Sống mới , Saigon , 1971.

4/ Hoàng Chương , Nguyễn Có : "*Bài Chòi và Dân Ca Bình Định*" , NXB Sân Khấu, 1997.

5/ Hoàng Văn Hành : "*Kể chuyện Thành ngữ , Tục ngữ*" , NXB KHXH, Hanoi , 1997.

6/ Lê văn Chưởng : "*Hò Huế*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 2000.

7/ Lê văn Hòe : "*Tục ngữ lược giải*" , Quốc học thư xã , Hanoi , 1952.

8/ Lữ Huy Nguyên , Đặng văn Lung , Trần thị An : "*Ca dao trữ tình chọn lọc*" , NXB Giáo dục , Hanoi , 1997

9/ Minh Hiệu : "*Tục Ngữ Dân ca Mường Thanh Hóa*" , NXB Văn Hóa Dân tộc , Hanoi , 1999

10/ Nguyễn Đổng Chi : "*Kho Tàng Ca Dao Xứ Nghệ*" , NXB Nghệ An , 1996.

11/ Nguyễn Thúy Loan , Đặng Diệu Trang , Nguyễn huy Hồng , Trần Hoàng : "*Đồng dao và Trò chơi trẻ em người Việt*" , NXB Văn hóa , 1996

12 / Nguyễn Văn Bốn : " *Văn nghệ dân gian Quảng Nam , Đà nẵng*" , Sở Văn hóa và Thông tin Đà Nẵng , 1983`

13/ Nguyễn Văn Ngọc : "*Tục Ngữ Phong Dao*" , Vĩnh Hưng Long thư quán Hanoi và Tái bản ,

14/ Nguyễn Văn Thích : "*Cổ Việt Phong Dao , 300 câu*"

15/ Nguyễn Xuân Kính , Phan Đăng Nhật : "*Kho Tàng Ca dao Người Việt*" , 2 tập , NXB Văn hóa Thông tin , Hanoi , 2001

16/ Ninh viết Giao : "*Hát Phường vải , Dân ca Nghệ Tĩnh*" , NXB Nghệ An , 1993

17/ Sông Thao , Đặng văn Lung : " *Tuyển tập Văn hóa Dân gian*", Tập 4 , quyển 2 , Dân ca , NXB Giáo dục Hanoi , 1999.

18/ Thạch Phương , Ngô Quang Hiển , NXB KHXH , TP HCM , 1999. NXB Bốn phương , 1928.

19/ Thái Doãn Hiếu , Hoàng Liêu : "*Ca dao Dân ca Tình Yêu*" , NXB TP HCM , 1993

20/ Tôn thất Bình : "*Dân ca Bình Trị Thiên*" , NXB Thuận Hóa Huế , 1997.

http://tieulun.hopto.org

21/ Trần Hoàng : "*Tìm về văn hóa-văn học dân gian một miền quê Trung Bộ*" NXB Thuận Hóa , Huế , 2000

22/ Trần Mạnh Thường : "*Tục ngữ Ca dao Việt nam chọn lọc*", NXB Văn hóa Dân tộc , 1997.

23/ Trần Thị An , Nguyễn thị Huế : "*Tuyển tập Văn hóa Dân gian*", Tập 4, quyển 1, Tục ngữ Ca dao , NXB Giáo dục , Hanoi , 1999

24/ Triều Nguyên : "*Hò Đối đáp Nam nữ Thừa thiên Huế*" , NXB Thuận hóa , Huế , 1997

25/ Triều Nguyên : "*Nghệ thuật chơi chữ trong ca dao người Việt*", NXB Thuận Hóa, Huế, 2000

26/ Triều Nguyên : "*Tiếp cận Ca dao bằng phương thức xâu chuỗi theo mô hình cấu trúc*" , NXB Thuận Hóa Huế , 1999

27/ Trọng Toàn : "*Hương Hoa Đất nước*" , NXB Dân Chủ .

28/ Ưng Luận : "*Ca dao xứ Huế bình giải*" , Sở Văn hóa Thừa thiên Huế , 2000.

29/ Vũ Dung : "*Ca dao trữ tình Việt nam*" , NXB Giáo dục , Hanoi , 1998.

30/ Vũ Ngọc khanh , Phạm Minh thao : "*Kho tàng diễn xướng nhân dân Việt Nam*" , NXB Văn hóa Thông tin , Hanoi , 1997

31/ Vũ ngọc Phan : "*Tục ngữ Ca dao , Dân ca Việt Nam*" , NXB KHXH, Hanoi , 1977

32/ Vũ Nhị Xuyên : "*Văn học dân gian xứ Huế*" , Tập 1 , NXB Thuận Hóa, Huế , 1995

TÀI LIỆU BIÊN KHẢO BẰNG NGOẠI NGỮ :

1/ Cadière L.: "*Tombeaux annamites dans les environs de Hue*" , Bulletin des Amis du Vieux Hué , 1928

2/ Cadière L.: "*Croyances pratiques religieuses des Vietnamiens*", Publications de la Société des Etudes Indochinoises , Saigon , deuxième edition

3/ Chaigneau Michel Đức: "*Souvenirs de Hue*" , Imprimerie Royale , Paris, 1867

4/ Doumer Paul: "*L'Indochine Francaise , Souvenirs*" , Vuibert et Nony Editeurs , Paris , 1903

5/ Durand Maurice: "*Imagerie popu;aire Vietnamienne*", École Francaise d'Extrême Orient, Paris , 1960

6/ Durand Maurice: "*Technique et Pantheon des Mediums Vietnamiens*", Publications de lõEcóle Francaise d'Extrême Orient , Paris , 1959

7/ Dumoutier Gustave: *Le rituel funéraire des Annamites*" , Imprimerie F. H. Schneider, Hanoi, 1904

8/ Études Vietnamiennes : "*Notes sur les Cham*" , No 22 , 1989

9/ Gaultier Marcel: "*Gia Long*" , S.i.i.i.c Ardin , Saigon , 1933

10/ Gaultier Marcel: "*Minh Mạng*" , Éditeurs Larose , Paris , 1935

11/ Gaultier Marcel: "*Le Roi proscrit*" , IDEO , Hanoi , 1940

12/ Huard Pierre et Maurice Durand : "*Connaissance du Vietnam*" , École Francaise d'Extrême Orient , Hanoi , 1954

13/ Hữu Ngọc : "*Sketches For a Portrait of Vietnamese Culture*" , Thế Giới Publishers, Hanoi, 1998

14/ Jacnal Jean: "*Mémoires de Son Excellence Huỳnh Côn , Ancien Ministre des Rites à la Cour d'Annam*" , Revue Indochinoise 1924 .

http://tieulun.hopto.org

15/ Lê Thành Khôi : "*Histoire du Vietnam , des origines à 1858*" , Sudestasie , Paris , 1981
16/ Maspéro M.Georges: "*Un empire colonial francais : L'Indochine*" , Les Editions G. Van Oest, Paris et Bruxelles , 1929
17/ Maspéro M. Georges: "*Le royaume de Champa*" , Librairie Nationale d'Art et d'Histoire, G. Vanoest , Editeur , Paris et Bruxelles , 1928
18/ Nguyễn đình Cát : "*Le manger et le boire Vietnamiens à travers la littérature populaire*", Association des médecins Vietnamiens au Canada 1991
19/ Nguyễn Thế Anh : "*Monarchie et fait colonial au Vietnam (1875-1925)*", Editions L'Harmattan . Paris , 1992
20/ Nguyễn văn Huyên : "*La civilisation annamite*" , 1944
21/ Nguyễn văn Ký : "*La société Vietnamienne face à la modernité*", L'Harmattan , Paris , 1995
22/ Pasquier Pierre "*L;Annam d'autrefois*", "Société d'éditions géographiques, maritimes et coloniales" , Paris , 1930
23/ Poulain J.P. : "*Pratiques alimentaires et identites culturelles*" (Acte du colloque "*Le patrimoine gastronomique du Vietnam*"), Hanoi, Septembre 1997, Etudes Vietnamiennes , No 3-4 /1997 Special
24/ Sallet Albert: "*L'officine sino-annamite en Annam*" , Les Editions G. Van Oest , Paris , 1931
25/ Shafer Robert: "*Le Vietnamien et le Tibeto-Birman*" , BEFEO , t. XII , 1913
26/ Taboulet Georges: "*La geste francaise en Indochine*" , 2 tomes , Librairie d'Amerique et d'Orient Adrien - Maisonneuve , Paris , 1955
27/ Teston H., M. Percheron : "*L'Indochine moderne*" , Librarie de France , Paris 1931
28/ Trần Văn Khê : "*La musique Vietnamienne traditionnelle*" , Presses Universitaires de France, Paris , 1962
29/ "*Champaka*" , No 1 , International office of Campa , San Jose , California , 1999
30/ "*L'Art à Hué*" , Association des Amis du Vieux Hue .
31/ Proceedings of the Seminar on *Champa* , Univ. of Copenhagen , May 1987
32/ Schreiner Alfred: "*Abrégé de l'histoire d'Annam*" , Saigon , 1906
33/ Weller Taylor Keith:"*The birth of Vietnam*" , University of California Press, 1983

TÀI LIỆU BIÊN KHẢO BẰNG TIẾNG VIỆT :

1/ Bảo Thái : "*Một thời hoàng tộc*" , hai quyển , Hoa Kỳ , 1999
2/ Borri Cristophoro: "*Xứ Đàng Trong năm 1621*" , bản dịch của Hồng Nhuệ , Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị , NXB TP HCM , 1998
3/ Bửu Kế : "*Chuyện Triều Nguyễn*" , NXB Thuận Hóa Huế , 1993
4/ Bửu Kế : "*Huyền thoại về danh lam xứ Huế*" , NXB Đà Nẵng , 1996
5/ Tạp chí "Đại Học Huế" 1990 : Bửu Kế : "Kinh thành Huế" , California , Hoa Kỳ.
6/ Bửu Kế : "*Những chuyện xưa xứ Huế*" , NXB Đà nẵng , 1996
7/ Bùi Hạnh Cẩn : "Lê quý Đôn" , NXB Văn Hóa , Hanoi , 1985
8/ Bùi thị Tân , Vũ huy Phúc : "*Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt nam dưới triều Nguyễn*" , NXB Thuận hóa , Huế , 1998

http://tieulun.hopto.org

9/ Cadière Leopold: "*Kinh thành Huế , địa danh*" (La Citadelle de Hué onomastique , BAVH 1933) , NXB Đà Nẵng , 1996

10/ Cadière Leopold: "*Về Văn hóa và Tín ngưỡng truyền thống người Việt*" (Ecole Francaise dExtreme Orient) , bản dịch của Đỗ Trinh Huệ NXB Văn Hóa Thông Tin , Hanoi , 1997

11/ Cao huy Thuần : "*Đạo Thiên Chúa và chủ nghĩa thực dân tại Việt nam*" , Luận án Tiến sĩ quốc gia Khoa hoc Chính trị Paris , Hương quê , Los Angeles xuất bản .

12/ Châu đạt Quán : "*Chân lạp Phong Thổ ký*" , Lê Hương dịch , Saigon , 1973

13/ Chu quang Trứ : "*Văn hóa mỹ thuật Huế*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1998

14/ Chu Thuấn Thủy : "*Ký sự đến Việt nam năm 1657*" (bản dịch của Vĩnh Sính)Hội Khoa học / Chương Thâu et al. : "A, *De Rhodes và chữ quốc ngữ*" , Giao điểm , California 1998 Lịch sử Việt Nam , 1999

15/ Cuisinier Jeanne: "*Người Mường , Địa lý Nhân văn và Xã hội học*" (nguyên bản : "Les Muong , Géographie humaine et Sociologie" , 1948 , Institut d'ethnologie, Paris) , bản dịch của Sở Văn hóa Thông tin Hòa Bình , NXB Lao Động , 1998

16/ De Rhodes Alexandre: "*Hành trình và truyền giáo*" , bản dich của Ủy ban đoàn kết Công giáo TP HCM , 1994

17/ De Rhodes Alexander: "*Lịch sử Vương quốc Đàng ngoài*" (Histoire du royaume de Tunguin), bản dịch Việt ngữ của Hồng Duệ , Ủy ban Đoàn kết Công giáo TP HCM , 1994

18/ Dohamide , Dorohiem : "*Dân tộc Chàm Lược Sử*" , Saigon 1965

19/ Dương quảng Hàm : "*Việt Nam Văn học Sử yếu*" , Bộ QGGD , 1968

20/ Đại Học Huế : "*Kỷ yếu Hội thảo khoa học Văn hóa Việt nam thời Nguyễn*" , Huế , 2000

21/ Đào duy Anh : "*Đất nước Việt nam qua các đời*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1994

22/ Đặng ngọc Oánh : "*Lễ Đăng quang của Hoàng Đế Khải Định*" (BAVH , 1916) , bản dịch của NXB Văn Hóa Thông tin , 1996

23/ Đinh xuân Lâm et al. : "*Danh tướng yêu nước Tôn thất Thuyết 1839-1913*" ,Trung tâm UNESCO , Hanoi , 1998

24/ Đỗ Bang : "*Những khám phá về Hoàng Đế Quang trung*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1998

25/ Đỗ Bang : "*Khảo cứu Kinh tế và Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn*" , NXB Thuận Hóa, Huế , 1998

26/ Đỗ Bang , Nguyễn minh Tường : "*Chân dung các vua Nguyễn*", NXB Thuận Hóa, Huế, 1996

27/ Đỗ văn Minh : "*Quốc tử giám , Trí tuệ Việt*" , NXB Thanh Niên , Hanoi , 1999

28/ Đoàn thị Tình : "*Trang phục Việt Nam*" , NXB Văn hóa ,1988

29/ Giang ngoại : "Xuân nhân loại, xuân vũ trụ", Hoa Kỳ Tạp chí "*Phụng Sự*" số 41, 2000

30/ Hà văn Tấn : "*Theo dấu các văn hóa cổ*" , NXB KHXH , Hanoi , 1998

31/ Hà xuân Liêm : "*Những ngôi chùa Huế*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 2000

32/ Hoàng thị Kim Cúc : "*Nghệ thuật nấu món ăn Huế*" , NXB Đà Nẵng , 1996

33/ Hoàng thị Kim Cúc : "*Nghệ thuật nấu món ăn Huế , 100 món chay*" , NXB Đà nẵng, 1996

34/ Hoàng trọng Thược : "*Hồ sơ vua Duy Tân*" , NXB Mõ Làng , 1993

http://tieulun.hopto.org

35/ Hội Đền Hùng Hải ngoại : "*Việt Nam phong tục*" , 1991
36/ Hồ Vĩnh : "*Dấu tích văn hóa thời Nguyễn*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1998
37/ Huỳnh đình Kết : "*Tục thờ thần ở Huế*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1998
38/ Huỳnh hữu Hiến : "*Hiền lương chí lược*" , Sở Văn hóa Thông tin Thừa thiên Huế , 1991
39/ Huỳnh hữu Ủy : "*Nghệ thuật tạo hình dân gian Việt Nam*" , Hồng Lĩnh , 1993
40/ Huỳnh Hữu Ủy : "*Khảo về tứ linh trong mỹ thuật cổ Việt Nam*", Tập san Văn lang số 3 tháng 6, 1992.
41/ Inrasara : "*Văn học Chàm*" , NXB Văn hóa dân tộc , TP HCM , 1994 Huế , 1997
42/ Khuyết Danh : "*Sử Ký Đại Nam Việt*" , Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa , Montreal Canada , 1988
43/ Kiêm Thêm : "*Phong tục Tết Việt nam*" , NXB Xuân Thu , 1998
44/ Kiêm Thêm : "*Cố Đô Huế*" , Thuận Hóa , 1984
45/ Kiêm Thêm : "*Tết Việt Nam*" , Thuận Hóa , 1986
46/ 28/ Le Grauclaude Henri: "*Những thời kỳ trọng đại của nước Việt Nam trong lúc hồi xuân*" (do hai vị quan của triều đình T.X. và P.V. dịch), Édiions de la Presse Populaire de l'empire d'Annam .
47/ Li Tana : "*Xứ Đàng Trong*" (The Inner Region : a social and economic history of Nguyen Vietnam in 17th and 18th centuries , Luận án Tiến sĩ Úc Châu , 1992) , bản dịch của Nguyễn Nghị , NXB Trẻ , TP HCM 1999
48/ Lê Minh Quốc : "*Các Vị Tổ Nghành Nghề Việt Nam*" , NXB Trẻ , TP HCM , 1999
49/ Lê Ngọc Trụ : "*Thí dụ về sự biến đổi của tiếng Việt*" , Hội Khuyến Học Nam Việt Saigon ,
50/ Lê đình Phúc : "*Huế : di tích lịch sử văn hóa danh thắng*" , NXB Chính trị quốc gia , 1997
51/ Lê Nguyễn Lưu , Huỳnh đình Kết : "*Văn bản Hán Nôm Làng Xã ở Huế*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1996
52/ Lê quý Đôn : "*Phủ Biên Tạp Lục*" , MXB Khoa học , 1964
53/ Lê quý Ngưu , Lương tú Vân : "*Hán Nôm trong Đông Y*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1998
54/ Lê thị Thanh Hòa : "*Việc Đào tạo và Sử dụng Quan lại của Triều Nguyễn*", NXB KHXH, Hanoi ,1998
55/ Lê văn Chưởng : "*Cơ sở văn hóa Việt Nam*" , NXB Trẻ , TP HCM , 1999
56/ Lê văn Lân : "*Chiếc bảo ấn cuối cùng của Hoàng Dế Việt Nam*" , Làng Magazine , California, Hoa Kỳ , 1998
57/ Lê văn Lân : " Bút khảo về Ăn" , NXB Làng Văn , Canada , 1993
58/ Lê văn Lân : "*Bút khảo về Xuân*" , 2 tập , NXB Văn Nghệ , California ,Hoa Kỳ , 1999
59/ Lưu văn Lợi : " *Ngoại giao Đại Việt*" , NXB CAND , 2000
60/ Lý Khắc Cung : "*Hội làng và Dáng nét Việt Nam*" , NXB Sự Thật , Hanoi , 1991 tháng giêng 1952
61/ Mai khắc Ứng : "*Chính sách khuyến nông dưới thời Minh Mạng*" , NXB Văn hóa Thông tin , Hanoi , 1996
62/ Mai Ứng : "*Huế , vài nét Cố Đô*" , 1991

http://tieulun.hopto.org

63/ Ngô dức Thọ : "*Nghiên cứu Chữ Húy Việt nam qua các triều đại*" , NXB Văn hóa , 1997

64/ Ngô văn Doanh : "*Văn hóa Champa*" , NXB Văn hóa Thông tin , Hanoi , 1994

65/Ngô văn Nghị:"Âm nhạc cổ Việt Nam" Tạp chí Hội Khuyến học Nam Việt, Sàigon, 1954 (trang 43-64).

66/Nguyễn Bạt Tụy:"Tên người Việt Nam" Tạp chí Hội Khuyến học Nam Việt, Sàigon, 1954 (trang 47-77).

67/Nguyễn Bạt Tụy:"Ngôn ngữ học Việt Nam" Tạp chí Hội Khuyến học Nam Việt, Sàigon, 1953 (trang 65-99).

68/ Nguyên Hương : "*Lai rai thêm về Tiếng Huế*" , Tạp chí Úc Châu

69/ Nguyễn Châu , Đoàn văn Thông : "*Ngàn năm xứ Huế*" , Thương Huế , 1993

70/ Nguyễn đắc Xuân : "*Phụ Chính Đại Thần Trần Tiễn Thành*", Thuận Hóa , Huế , 1992

71/ Nguyễn đắc Xuân : "*Hương giang Cố sự*" , Sông Hương , 1986

72/ Nguyễn đác Xuân : "*Chuyện các ông Hoàng triều Nguyễn*", NXB Thuận Hóa , Huế , 1994

73/ Nguyễn đắc Xuân : "*Một trăm năm chợ Đông Ba*" , NXB Thuận Hóa , Huế 1999

74/ Nguyễn đắc Xuân : "*Cố đô Huế : bí ẩn và khám phá*" , Thuận Hóa Huế , 1995

75/ Nguyễn đắc Xuân : "*Chuyện các bà trong cung Nguyễn*" , NXB Thuận Hóa Huế , 1994

76/ Nguyễn đắc Xuân : "*Văn hóa Cố đô*" , Thuận Hóa Huế , 1997

77/ Nguyễn đắc Xuân : "*Những bí ẩn về Cuụ Hoàng Duy Tân*" NXB Thuận Hóa , Huế , 1998

78/ Nguyễn đắc Xuân : "*Chuyện ba Vua Dục Đức Thành Thái Duy Tân*", NXB Thuận Hóa Huế, 1999

79/ Nguyễn đắc Xuân : "*Chuyện nội cung chín đời Chúa*" , Thuận Hóa Huế 1998

80/ Nguyễn đắc Xuân : "*Chuyện nội cung các Vua*" , Thuận Hóa Huế , 1998

81/ Nguyễn đắc Xuân : "*Chín đời Chúa mười ba đời Vua*" , NXB Thuận Hóa Huế , 1996

82/ Nguyễn đắc Xuân : "*Chuyện tình và thơ tình xứ Huế*" , NXB Thuận Hóa Huế , 1998

83/ Nguyễn đắc Xuân : "*Thơ tình xứ Huế*" , NXB Đà nẵng , 1995

84/ Nguyễn Đình Đầu : "*Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn : Thừa Thiên*" , NXB TP HCM , 1997

85/ Nguyễn Hữu Thông : "*Huế : Nghề và làng nghề thủ công truyền thống*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1994

86/ Nguyễn Hữu Thông : "*Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế*" , NXB Hội Nhà Văn 1992

87/ Nguyễn Huy Hồng : "*Truyền thống sân khấu Huế*", Sở Văn hóa Thông tinBình Trị Thiên, 1986

88/ Nguyễn Khắc Ngữ : "*Nguồn gốc dân tộc Việt nam*" , Nhóm Nghiên Cứu Sử Địa , Montreal , Canada

89/ Nguyễn Khắc ngữ : "*Mỹ thuật cổ truyền Việt Nam*" , Tủ sách Nghiên Cứu Sử Địa , Montreal, Canada

http://tieulun.hopto.org

90/ Nguyễn Khắc Ngữ : "*Liên lạc Việt Pháp thế kỷ 17, 18*" , Tủ sách Nghiên cứu Sử Địa , Montreal , Canada

91/ Nguyễn Khắc Ngữ : " *Việt Nam ngày xưa qua các họa ký Tây phuong*" , Tủ sách Tài liệu Sử Địa , Nhóm Nghiên cứu Sử Địa , Montreal , Canada , 1988

92/ Nguyễn Khắc Ngữ : "*Mẫu hệ Chàm*" , Tủ sách Nghiên cứu Sử Địa , Montreal 1986

93/ Nguyễn khắc Phê : "*Những chặng đường từ Huế*" , NXB Thuận Hóa , Huế 1996

94/ Nguyễn Khắc Thuần : "*Trông lại ngày xưa*" , NXB Giáo dục , 1999

95/ Nguyễn Khắc Xuyến : "*Để hiểu Lịch sử Đạo Thiên Chúa ở Việt Nam đầu thế kỷ 17*" , NXB Ánh Sáng , Hoa Kỳ , 1994

96/ Nguyễn Minh San : "*Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Viet Nam*" , NXB Văn hóa dân tộc , 1998

97/ Nguyễn Ngọc Huy : " *Tên họ người Việt nam*" , San Jose , Hoa Kỳ , 1998

98/ Nguyễn Phan Quang : "*Việt Nam , thế kỷ 19*" , NXB TP HCM , 1999

99/ Nguyễn Phúc Bửu Diên, Phạm thị Hoàng Oanh : "*Quê hương hoài niệm*", Thuần Loan Phương Trang Nam-Anh , 1999

100/ Nguyễn Phước Bửu Bang : "*Nghi thức hôn lễ*" , NXB Kinh đô , Los Angeles 1982

101/ Nguyễn Quang Thắng : "*Khoa cử và Giáo dục Việt Nam*" , NXB Văn hóa ,Hanoi , 1998

102/ Nguyễn Quốc Lộc : "*Các dân tộc ít người ở Bình Trị thiên*" , NXB Thuận Hóa , Huế, 1984

103/ Nguyễn Thế Anh : "*Kinh tế và xã hội Việt nam dưới các vua triều Nguyễn*", NXB Lửa Thiêng, Saigon , 1971

104/ Nguyễn Thế Anh : "*Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*" , Lửa Thiêng , Saigon , 1970

105/ Nguyễn Thế Long : "*Chuyện đi Sứ , tiếp Sứ thời xưa*" , NXB Văn hóa Thông tin Hanoi, 2001

106/ Nguyễn Thế Long : "*Nho học ở Việt Nam*" , NXB Giáo Dục , Hanoi , 1995

107/ Nguyễn thị Chân Quỳnh : "*Đông cung nhựt trình*" , California , Hoa Kỳ. Tạp chí "Hợp lưu" số 27 , 1996

108/ Nguyễn Thị Chân Quỳnh : "*Lối xưa xe ngựa*" , NXB An Tiêm , 1965.

109/ Nguyễn Thị Đức : "*Văn hóa trang phục*" , NXB Văn hóa Thông tin Hanoi , 1998

110/ Nguyễn Tiến Cường : "*Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử ở Việt nam thời phong kiến*" , NXB Giáo dục , 1998

111/ Nguyễn văn Huyên : "*Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt nam*" , NXB KHXH , Hanoi, 1995

112/ Nguyễn Viết Kế : "*Kể chuyện các đời vua nhà Nguyễn*" , NXB Đà Nẵng , 1996

113/ Nguyễn Xuân Thọ : "*Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa Pháp ở Việt Nam 1858-1897*) (Les débuts de l'installation du système colonial Francais au Vietnam 1858-1897), 1994

114/ Phạm Duy : "*Đặc khảo về dân nhạc*" , Xuân thu , 1989

115/ Phạm Đình Khiêm : "*Người chứng thứ nhất*" , Tinh Việt Văn Đoàn , Saigon 1959

116/ Phạm khắc Hòe : "*Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn*" , NXB Thuận Hóa , Huế 1992

117/ Phạm Thăng : "*Tiền tệ Việt Nam theo dòng lịch sử*" , Canada , 1995

118/ Phạm Trung Việt : "*Non nước Xứ Quảng*" , Khai Trí , Saigon 1969 , tái bản California 1998

http://tieulun.hopto.org

119/ Phạm văn Luật : "*Một tiếng Việt có nhiều nghĩa nhứt*" , Hội Khuyến Học Nam Việt Saigon , tháng giêng 1952
120/ Phan Đại Doãn et al, : "*Một số vấn đề về quan chế nhà Nguyễn*" , NXB Thuận Hóa , Huế, 1996
121/ Phan kế Bính : "*Việt Nam Phong tục*" , NXB Miền Nam
122/ Phan Khoang : " *Việt sử Xứ Đàng Trong 1558-1777*" , Khai trí , Saigon , 1970
123/ Phan Thuận An : "*Kiến trúc Cố Đô Huế*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1997
124/ Phan Thuận An , Tôn Thất Bình et al. : "*Huế đẹp Huế thơ*" NXB Thuận Hóa , Huế , 1997
125/ Phan Thuận An : "*Có gì lạ trong cung Nguyễn*" , NXB Thuận Hóa , Huế
126/ Phan Thuận An : "*Kinh Thành Huế*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1999
127/ Phan xuân Biên : "*Người Chàm ở Thuận hải*" , Sở VHTT Thuận hải , 1989
128/ Phan xuân Biên , Phan An , Phan văn Đốp : "*Văn hóa Chàm*" , NXB KHXH , TP HCM , 1991
129/ Quách Tấn : "*Nước non Bình Định*" , NXB Thanh niên , 1999
130/ Quách Tấn : "*Xứ trầm hương*" , NXB Lá Bối , Saigon , 1969
131/ Quách Tấn , Quách Giao : "*Nhà Tây Sơn*" , NXB Trẻ , TP HCM , 2000
132/Roland Jacques: "*Bồ Đào Nha và công trình sáng chế chữ quốc ngữ*" , Roma Italy (bản dịch của tập san Định Hướng , Trung tâm Văn hóa Nguyễn Trường Tộ , Paris , 1999
133/ Sở văn hóa thông tin Gia Lai :"*Nghệ thuật Gồng Chiêng*" , Kỷ yếu Hội thảo khoa học về Gồng Chiêng , Gia lai , Kontum 1986
134/ Tạ Chí Đại Trường : "*Những bài dã sử Việt*" , Thanh văn , 1996
135/ Tạ Chí Đại Trường : "*Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802*" , Văn sử học , 1973
136/ Tạ phong Châu et al. : "Truyện các ngành nghề" , NXB Lao động , Hanoi , 1977
137/ Tân Việt : "*Một trăm điều nên biết về phong tục Việt Nam*" , NXB Văn hóa dân tộc , Hanoi , 1999
138/ Tân Việt : "*Việc Họ*" , NXB Văn hóa Dân tộc , Hanoi , 1997
139/ Thái văn Kiểm : "*Đất Việt Trời Nam*" , NXB Nguồn Sống , Saigon , 1960
140/ Thái văn Kiểm : "*Cố Đô Huế*" , Bộ QGGD , 1960
141/ Thái văn Kiểm : " *Những nét đan thanh*" , Đại Nam , Hoa Kỳ 1993
142/ Thái văn Kiểm : "*Việt nam Anh Hoa*" , Làng Văn , Canada , 2000
143/ Thái văn Kiểm : "*Việt nam Tinh Hoa*" , NXB Mõ làng , 1997
144/ Thái văn Kiểm : "*Việt nam Quang hoa*" , Xuan Thu
145/ Thái văn Kiểm : " *Việt nam Gấm hoa*", Lang van , Canada 1997
146/ Thi Long : "*Huế đẹp và thơ*" , NXB Đà Nẵng , 1998
147/ Thi Long : "*Truyện kể về các Vương phi , Hoàng Hậu nhà Nguyễn*" , NXB Đà Nẵng 1999
148/ Thích Đại Sản : "*Hải Ngoại Kỷ Sự*" , Viện Đại Học Huế , Huế , 1963
149/ Toan Ánh : "*Làng xóm Việt Nam*" , Saigon , 1968
150/ Toan Ánh : "*Cầm ca Việt Nam*" , NXB Lá Bối , 1Saigon , 1970
151/ Toan Ánh : "*Nếp cũ*" , Saigon , 1965
152/ Toan Ánh : "*Hương nước hồn quê*" , NXB Thanh niên , 1999
153/ Toan Ánh : "*Tìm hiểu nghệ thuật cầm ca Việt nam*" , NXB Đồng ThápGia Định , 1998

http://tieulun.hopto.org

154/Toan Ánh : "*Phong tục thờ cúng trong gia đình Việt Nam*" , NXB Tổng hợp Đồng Tháp, Gia Định , 1996
155/Tôn Thất Bình : "*Kể chuyện các vua*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1993
156/Tôn Thất Bình : "*Đời sống cung đình triều Nguyễn*" , NXB Thuận Hóa Huế , 1993
157/Tôn Thất Bình : "*Huế , những giai thoại*" , Sở VHTT Bình Trị Thiên , 1987
158/Tôn thất Bình : "*Kể chuyện chín Chúa mười ba Vua triều Nguyễn*" , NXB Đà nẵng , 1997
159/Tôn Thất Bình : "*Nụ cười xứ Huế*" , NXB Thuận Hóa , 1997
160/Tôn Thát Bình : "*Kể chuyện các Vương phi , Công chúa , Nữ cung triều Nguyễn*" , NXB Đà nẵng , 1997
161/Tôn Thất Bình : "*Đời sống trong Tử cấm thành*", NXB Đà Nẵng , 1997
162/Tôn Thất Bình : "*Huế , Lễ hội dân gian*" , Hội Văn nghệ Thừa Thiên Huế , 1997
163/Tôn Thất Bình : "*Giai thoại xứ Huế*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 2000
164/Tôn Thất Bình , Trần Hoàng , Triều Nguyên : "*Truyện kể dân gian Thừa Thiên Huế* ", NXB Văn hóa Dân tộc , Hanội , 1998
165/Trần Đại Vinh : "*Tín ngưỡng dân gian Huế*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1995
166/Trần Đức Anh Sơn : "*Từ kinh đô Trà Kiệu đến Cố Đô Huế*", Hội Nhà Báo Thừa Thiên Huế, 1997
167/Trần Đức Anh Sơn : " *Đồ sứ men lam Huế : những trao đổi học thuật*" , NXB Thuận Hóa ,
168/Trần Đức Anh Sơn , Lê Hòa Chi : "*Phong vị Xứ Huế*" , NXB Thuận Hóa , 1996
169/Trần gia Phụng : "*Những câu chuyện Việt sử*" , Toronto , Canada , 1999
170/Trần gia Phụng : "*Quảng nam trong lịch sử*" , NXB Non Nước , Toronto ,2000/ Nguyễn quốc
171/Trần Huy Liệu , Phạm khắc Hòe :"*Những ngày cuối cùng của triều Nguyễn*", NXB Thuận Hóa , Huế , 1992
172/Trần kiêm Đoàn : "*Chuyện khảo về Huế*" , Làng thủ đô Cali , 1997
173/Trần Kiều Lại thủy : "*Âm nhạc cung đình triều Nguyễn*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1997
174/Trần Ngọc Thiêm : "*Tìm về bản sắc văn hóa Việt nam*" , NXB TP HCM , 1999
175/Trần quang Hải : "*Âm nhạc Việt Nam biên khảo*" , Nhóm Bắc Đẩu Paris , 1989
176/Trần quốc Vượng : "*Văn hóa Việt nam , tìm tòi và suy gẫm*" , NXB Văn hóa dân tộc" , Hanoi, 2000
177/Trần quốc Vượng : " *Việt nam : cái nhìn địa văn hóa*", NXB Văn hóa dân tộc, Hanoi , 1998
178/ Trần quốc Vượng : "*Theo dòng lịch sử*" , NXB Văn hóa Thông tin , Hanoi , 1996
179/Trần thanh Tâm : " *Quan chức nhà Nguyễn*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 2000
180/Trần Từ : "*Người Mường ở Hòa Bình*" , Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam , Hanoi , 1996
181/ Trần Từ : "*Hoa văn Mường*" , NXB Văn hóa dân tộc , Hanoi , 1978
182/Trọng Toàn : "*Góp tiếng địa phương*" , Tạp chí Hội Khuyến Học Nam Việt tháng giêng, Saigon 1952
183/Trung Tâm Nghiên Cứu Huế : "*Nghiên cứu Huế 1999*" và "Nghiên cứu Huế 2000" , Huế

http://tieulun.hopto.org

184/ Trương Chinh , Đặng đức Siêu : "*Sổ tay văn hóa Việt nam*" , NXB Văn hóa , Hanoi , 1978

185/ Trương đình Tín : "*Phong tục Việt nam*" , NXB Đà Nẵng , 1999

186/ Trương hữu Quýnh , Đỗ Bang : "*Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1997

187/ Tsuboi Yoshiharu: "*Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*" (L'empire Vietnamien face à la France et àla Chine" , Editions L'Harmattan , Paris) , 1999 , bản dịch NXB TP HCM

188/ Ưng Bình Thúc Dạ Thị : "*Đời Thúc Gic*" , NXB Bốn Phương , 1960

189/ Ưng Trình : "*Việt Nam Ngoại giao sử*" , Trí Dức Thư Xã , 1953

190/ Viện Đông Nam Á : "*Tháp cổ Chàm : sự thật và huyền thoại*" , NXB Văn hóa Thông tin , 1994

191/ Viện KHXH TP HCM : "*Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*", NXB KHXH , TP HCM, 1995

192/ Võ Xuân Trang : "*Miêu tả và Phân vùng Ngữ Âm Phương Ngữ Bình Trị Thiên*", Luận án Phó Tiến Sĩ Khoa học Ngữ văn (chuyên ngành : Lý luận ngôn ngữ), Trường Đại Học Sư Phạm Hà Nội I , Hanoi ,1991

193/ Vô danh thị : "*Ô Châu cận Lục*" (Dương Văn An nhuận sắc) , 1553 (bản dịch của Bùi Lương , NXB Văn Hóa Á Châu , 1961)

194/ Vũ Hương , Kiều Khê , Thanh Tùng : "*Cố Đô Huế : Ca và Hò*" , Huế Xuân Canh Tuất , 1970

195/ Vũ ngọc Khánh : "*Sào Nam thiên cổ sự*" NXB Thuận Hóa, 1998

196/ Vũ ngọc Khánh : "*Tiếp cận kho tàng Folklore Việt nam*", NXB Văn hóa dân tộc 1999

197/ Vũ ngự Chiêu : "*Các vua cuối nhà Nguyễn 1884-1945*" , ba tập , Văn hóa , 2000

198/ Vương hồng Sển : "*Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* ", quyển thượng và quyển hạ, NXB TP HCM , 1993 và 1994

199/ Xuân Huy : "*Văn hóa ẩm thực và món ăn Việt nam*" , NXB Trẻ , TP HCM 2000

BẢN ĐỒ HUẾ – THỪA THIÊN :

1/ Bản đồ "*Thừa Thiên*" (Nha Địa dư quốc gia , số 42 , ấn hành 1971)

2/ Bản đồ "*Huế*" (do QĐND ấn hành 1980 (NE 48) , dựa theo bản đồ địa hình của Hoa Kỳ in năm 1972) .

3 / Bản đồ "*Huế*" (Nha Địa dư Quốc gia Việt Nam, tờ NE 48-16 , Series 1501 (theo không ảnh US Army) , 1967

TẠP CHÍ :

1/ Lê văn Lân :"*Tiếng Huế trong nhóm thổ âm miền bắc Trung Việt*", California, Hoa Kỳ Đặc san "*Lướt sóng*"

2/ Tuyển tập "*Nhớ Huế*", từ 1989 cho đến 2000 (Chủ biên : Võ văn Tùng), California, Hoa Kỳ

3/ Tuyển tập "*Tiếng Sông Hương*", từ 1985 đến 2001 (Chủ biên : Nguyên Hương Nguyễn Cúc) , Texas , Hoa Kỳ

http://tieulun.hopto.org

4/ Tuyển tập "Dòng Việt" : 1993, 1994, 1996, 1999 và 2000 (Nhóm chủ biên : South-east Asian Culture and Education Foundation), California , Hoa Kỳ

5/ Đặc san "*Tủ Sách Nhớ Huế*" (Chủ biên : Đinh Phong – Trần hữu Lục) , NXB Trẻ, TP HCM , các tập 1,2,3,4,5,6,7,8 (2000) , 9 (2001)

6/ Tập san "*Quảng Đà*" , Sông Thu xuất bản , 1998 , 1999 , California , Hoa Kỳ

7/ Tập san "*Bulletin des Amis du Vieux Hue*" ("*Những người bạn Cố Đô Huế*") (Bản dịch của NXB Thuận Hóa 1914 , 1915 , 1916 , 1917 , 1918 , 1919) , Huế

8/ Tủ Sách Phương Đông : "*90 năm nghiên cứu về văn hóa và lịch sử Việt nam*" NXB KHXH –École Francaise d'Extrême Orient ,Hanoi , 1995

9/ Tập san "*Xưa và Nay*" , cơ quan của "Hội Khoa Học Lịch Sử Việt nam" , Hanoi , từ số 1 năm 1995 đến năm 2000 .

10/ Tập san " *Vietnamologica*" , Trung Tâm Việt Nam Học , Canada , 1995 , 1998

11/ Đặc san "*Quốc học Đồng Khánh*" , California , Hoa Kỳ

12/ Đặc san "*Hội Ái hữu Đại học Y khoa Huế*" , California , Hoa Kỳ

13/ *Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội an* , NXB KHXH , Hanoi , 1991

14/ Tạp chí "*Nam Kỳ Khuyến Học Hội*", Saigon, 1926, 1949, 1952, 1953, 1954, 1957.

15/ Đặc san "*Phượng Vĩ*", Texas, Hoa Kỳ.

16/ Tuyên truyện "*Trông vời quê cũ*", Miền Trung, Tập I, NXB Làng Văn, 1994.

TÀI LIỆU BẰNG HÌNH ẢNH :

1/ "*Huế , di sản văn hóa thế giới*" , NXB Văn hóa Thông tin , Hanoi , 1995

2/ "*Việt Nam trong quá khứ qua tranh khắc Pháp*" , NXB Văn hóa dân tộc ,1997

3/ Nguyễn mạnh Hùng : "*Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ 20*" , NXB Trẻ , 1989

4/ "*Tranh dân gian Việt Nam*" , NXB Văn hóa dân tộc , Hanoi , 1995

5/ "*Việt Nam : cuộc chiến 1858-1975*" , NXB Văn hóa dân tộc , Hanoi , 2000

6/ "*Việt Nam trong quá khứ qua 700 hình ảnh*" , NXB Lao động , 1997

7/ Nguyễn đắc Xuân : "*Huế , đầu thế kỷ 20*" , NXB Thuận Hóa , Huế , 1999

8/ Nguyễn khắc Ngữ : "*Việt Nam ngày xưa qua các họa ký Tây phương*" , Nhóm Nghiên cứu Sử Địa , Montreal , 1988

9/ Nguyễn khắc Ngữ : "*Việt Nam, những hình ảnh xưa*" , Nhóm Nghiên cứu Sử Địa , Montreal , 1986

10/ Boudet Paul, Andre Masson : "*Iconographie historique de l'Indochine Francaise*" , Les Editions G. Van Oest , Paris

11/ Lucien Bodard, Arm Garde "Capitales oubliées Hue – Vietnam", Les Editions du demi-circle, 1994.

12/ Rick Graetz :"Vietnam opening doors to the world ", American Geographic Publishing, Montana, USA, 1988.

http://tieulun.hopto.org

Library of Congress
Control Number: 2001130482
First Edition 2001

TAM AN Publishers
9381 Shadwell Drive
Huntington Beach, CA 92646 - USA
Tel: (714) 894-5581

http://tieulun.hopto.org

- Ham thích tìm tòi khảo cứu. Đã đóng góp nhiều bài khảo cứu về nghành Tai Mũi Họng tại các hội nghị ở Việt Nam, Hoa kỳ và thế giới. Tiên phong khảo cứu và phát triển Kỹ thuật Nội soi Tai và Phẫu Thuật Nội Soi Tai với các báo cáo khoa học đầu tiên về đề tài đó tại hội nghị Tai Mũi Họng Toàn cầu (Sydney 1977), Toàn Châu Á (Manila 1999), Toàn Châu Âu (Berlin 2000) cũng như tại Hoa kỳ (San Diego 1998) và tại các hội nghị chuyên nghành Tai học (Đại học Toulouse 1998, Đại học Zurich 1999, Cannes 2000)

- Đã sinh sống tại Huế trong suốt thời kỳ niên thiếu, thanh niên và trung niên nên đã cùng chia xẻ với người dân Huế những tháng ngày khổ cực của tản cư và hồi cư 46-47, của lụt 53, của Mậu thân 68 cũng như của cuộc di tản cuối cùng khỏi Huế năm 1975. Cũng vì những tình cảm sâu đậm gắn bó đó nên càng thích tìm hiểu và nghiên cứu về xứ Huế, về người Huế, nhất là nền văn hóa của cố đô Huế.

- Hiện hành nghề Tai Mũi Họng tại Orange County, California, Hoa Kỳ

Địa chỉ:

9131 Bolsa Avenue, Suite 201

Westminster, California 92683, USA.

Điện Thoại: (714) 894-5581

In lần thứ nhất 1000 cuốn (2001)

Nhà Xuất Bản Tâm-An

9381 Shadwell Drive

Huntington Beach, California, 92646

USA

http://tieulun.hopto.org

ISBN 0-9714674-0-4
Copyright 2001 Duc Minh Bui
Library of Congress Control Number
2001130482

http://tieulun.hopto.org